Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN HỮU LONG**	Mã SV	BN08X-031
Ngày Sinh	22/04/84	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.7	8.5		8.0	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	5.0		6.0	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	9.0	8.0		8.2	B	*
ĐTB: 2.79 ĐTBTL: 2.79									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	5.0	7.5		6.5	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.54 ĐTBTL: 2.67									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	6.5		5.8	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	8.0		7.7	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.5		7.3	B	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.5	8.0		7.8	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	5.0	5.0		5.0	D	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.61									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	5.0	7.0		6.2	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	8.5		7.8	B	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	8.0		7.7	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.0	7.0		6.6	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	8.0		7.8	B	*
ĐTB: 2.63 ĐTBTL: 2.62									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2		C		0.0	F	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.5	6.5		6.8	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	0.0	8.0	8.0	B	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.5	5.5		6.3	C	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
6	FIM315	Trắc địa	2	7.0	8.5		7.9	B	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	6.5		6.7	C	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.0	0.0	6.6	6.4	C	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.6	C	7.6	7.6	B	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		3.0	7.0	7.0	B	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.8	7.5		6.8	C	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	5.5		6.1	C	*
ĐTB: 2.17 ĐTBTL: 2.46									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.2		7.2	B	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.0	7.0		7.4	B	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	3.0	6.0		4.8	D	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	3.0	7.0		5.4	D	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	7.5		7.3	B	*
8	FIM427	Nền và móng	4	6.3	7.5		6.9	C	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	6.5		6.8	C	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.0	5.0		5.4	D	*
ĐTB: 2.08 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		5.5		5.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN HỮU LONG** Mã SV BN08X-031
Ngày Sinh 22/04/84 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	5.0		5.5	C	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	6.5	6.0		6.3	C	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	5.0		5.5	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.5	7.5		7.1	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.56									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	5.0		5.8	C	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.3	5.5		6.2	C	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.3	6.0		6.1	C	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	6.0	7.0		6.6	C	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	7.8	5.5		6.7	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	5.0	5.5		5.3	D	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	7.0	6.0		6.4	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	6.5	5.0		5.6	C	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	6.5		6.7	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	6.0	8.0		7.2	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.37									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		7.0		7.0	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.50 ĐTBTL: 2.40									

Toàn khóa: TC Đạt 152.0 ĐTB L1 2.37 ĐTB 2.40 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN ĐẮC TRƯỜNG**	Mã SV	BN08X-067
Ngày Sinh	05/11/81	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09 - 392308201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	6.0	3.0	7.0	6.8	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	7.5		6.9	C	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.3	7.0		7.4	B	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	3.0		4.5	D	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	9.0	6.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.18 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09 - 392308201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	5.5		5.3	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	5.0		5.4	D	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	5.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.50 ĐTBTL: 1.87									
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392308201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	5.0		5.0	D	*
2	BAS112	Vật lý II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	5.5		5.8	C	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	7.5		6.5	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	0.0	6.5	8.0	4.4	D	*
ĐTB: 1.69 ĐTBTL: 1.82									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392308201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	5.0		5.3	D	*
3	BAS302	Toán 4	3	8.0	4.0		6.0	C	*
4	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	6.0		6.4	C	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	5.0		5.6	C	*
ĐTB: 1.86 ĐTBTL: 1.83									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392308201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	7.0		6.7	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 1.90 ĐTBTL: 1.89									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	6.0	8.5	8.3	B	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.8	4.0	4.0	5.1	D	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	6.5		6.7	C	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	6.2	5.0	6.5	6.4	C	*
ĐTB: 1.92 ĐTBTL: 1.90									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.0		6.4	C	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	6.8	5.8	6.0	6.2	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.0	4.0		4.4	D	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		5.0		5.0	D	*
6	FIM315	Trắc địa	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	6.0		6.2	C	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	3.3	4.0	4.0	3.7	F	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.5	6.0		6.6	C	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	4.3	6.0		5.3	D	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	0.0	5.0		3.0	F	*
ĐTB: 1.61 ĐTBTL: 1.90									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		0.0		0.0	F	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	1.5		3.2	F	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		0.0		0.0	F	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	4.5		6.3	C	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.5	6.0		7.0	B	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.0	6.0		6.8	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN ĐẮC TRƯỜNG** Mã SV BN08X-067
Ngày Sinh 05/11/81 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	0.0		3.0	F	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	6.0	0.0		3.0	F	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	0.0	0.0		0.0	F	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.5	6.0		6.2	C	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 1.24 ĐTBTL: 1.90									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392308201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	0.0	0.0		0.0	F	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	0.0	0.0	0.0	0.0	F	*
3	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
6	FIM310	Cơ học đất	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 1.90									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	0.0	7.0	7.0	B	*
2	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.3	4.5	5.5	6.9	C	*
3	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	1.0	5.0	5.0	D	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	5.0		6.2	C	*
8	FIM427	Nền và móng	4	0.0	0.0		0.0	F	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	3.0	5.0		4.0	D	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 1.08 ĐTBTL: 1.93									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		0.0		0.0	F	*
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	0.0	0.0		0.0	F	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	0.0	0.0		0.0	F	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	0.0	0.0		0.0	F	*
7	FIM523	Thông gió	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 1.93									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		0.0		0.0	F	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 1.93									

Toàn khóa: TC Đạt 117.0 ĐTB L1 1.96 ĐTB 1.93 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN THẾ ANH**	Mã SV	BN09I-002
Ngày Sinh	03/05/90	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309411
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	6.0	7.0		6.8	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	7.0		6.7	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.5	4.0		5.8	C	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	7.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.18 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS111	Vật lý I	3	4.0	6.0		5.2	D	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.7	5.0		5.7	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	1.0	7.0	6.5	C	*
ĐTB: 1.79 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	5.0		5.0	D	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	6.0		6.3	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	5.0		6.0	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	6.0		5.5	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.5	8.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.07									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	5.0		5.8	C	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	5.0		5.6	C	*
3	BAS302	Toán 4	3	8.0	6.0		7.0	B	*
4	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.5	5.0		6.0	C	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	5.5		5.8	C	*
6	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.18 ĐTBTL: 2.10									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	TEE301	Kỹ thuật điện tử	3	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE303	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	7.0		6.7	C	*
3	TEE304	Kỹ thuật số	2	6.0	7.0		6.7	C	*
4	TEE305	Kỹ thuật điện	3	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 1.33 ĐTBTL: 1.98									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật cảm biến	2	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử công suất	3	6.0	7.0		6.7	C	*
3	TEE308	Kỹ thuật vi xử lý	3	6.0	7.0		6.7	C	*
4	TEE309	Kỹ thuật truyền động điện	3	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 1.33 ĐTBTL: 1.98									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	TEE401	Đồ án Kỹ thuật điện	1	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE402	Đồ án Kỹ thuật số	1	6.0	7.0		6.7	C	*
3	TEE403	Đồ án Kỹ thuật điện tử	1	6.0	7.0		6.7	C	*
4	TEE404	Đồ án Kỹ thuật đo lường	1	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 1.33 ĐTBTL: 1.98									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	TEE405	Đồ án Kỹ thuật cảm biến	1	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE406	Đồ án Kỹ thuật điện tử công suất	1	6.0	7.0		6.7	C	*
3	TEE407	Đồ án Kỹ thuật vi xử lý	1	6.0	7.0		6.7	C	*
4	TEE409	Đồ án Kỹ thuật truyền động điện	1	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 1.33 ĐTBTL: 1.98									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309411									
1	TEE501	Thực tập điện tử	2	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE502	Thực tập kỹ thuật số	2	6.0	7.0		6.7	C	*
3	TEE503	Thực tập kỹ thuật điện	2	6.0	7.0		6.7	C	*
4	TEE504	Thực tập kỹ thuật đo lường	2	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 1.33 ĐTBTL: 1.98									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309411									
1	TEE505	Thực tập kỹ thuật cảm biến	2	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE506	Thực tập kỹ thuật điện tử công suất	2	6.0	7.0		6.7	C	*
3	TEE507	Thực tập kỹ thuật vi xử lý	2	6.0	7.0		6.7	C	*
4	TEE508	Thực tập kỹ thuật truyền động điện	2	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 1.33 ĐTBTL: 1.98									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	TEE601	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE602	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	TEE603	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE604	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 1 - Năm Học 15-16 - 392309411									
1	TEE605	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE606	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 2 - Năm Học 15-16 - 392309411									
1	TEE607	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE608	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 1 - Năm Học 16-17 - 392309411									
1	TEE609	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE610	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 2 - Năm Học 16-17 - 392309411									
1	TEE611	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE612	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 1 - Năm Học 17-18 - 392309411									
1	TEE613	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE614	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 2 - Năm Học 17-18 - 392309411									
1	TEE615	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE616	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 1 - Năm Học 18-19 - 392309411									
1	TEE617	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE618	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 2 - Năm Học 18-19 - 392309411									
1	TEE619	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE620	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 1 - Năm Học 19-20 - 392309411									
1	TEE621	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE622	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 2 - Năm Học 19-20 - 392309411									
1	TEE623	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE624	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 1 - Năm Học 20-21 - 392309411									
1	TEE625	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE626	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 2 - Năm Học 20-21 - 392309411									
1	TEE627	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE628	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 1 - Năm Học 21-22 - 392309411									
1	TEE629	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE630	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 2 - Năm Học 21-22 - 392309411									
1	TEE631	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE632	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 1 - Năm Học 22-23 - 392309411									
1	TEE633	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE634	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 2 - Năm Học 22-23 - 392309411									
1	TEE635	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE636	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 1 - Năm Học 23-24 - 392309411									
1	TEE637	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE638	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 2 - Năm Học 23-24 - 392309411									
1	TEE639	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE640	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 1 - Năm Học 24-25 - 392309411									
1	TEE641	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE642	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 2 - Năm Học 24-25 - 392309411									
1	TEE643	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE644	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 1 - Năm Học 25-26 - 392309411									
1	TEE645	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE646	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 2 - Năm Học 25-26 - 392309411									
1	TEE647	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE648	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 1 - Năm Học 26-27 - 392309411									
1	TEE649	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE650	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 2 - Năm Học 26-27 - 392309411									
1	TEE651	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE652	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 1 - Năm Học 27-28 - 392309411									
1	TEE653	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE654	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 2 - Năm Học 27-28 - 392309411									
1	TEE655	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE656	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 1 - Năm Học 28-29 - 392309411									
1	TEE657	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE658	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 2 - Năm Học 28-29 - 392309411									
1	TEE659	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE660	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 1 - Năm Học 29-30 - 392309411									
1	TEE661	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE662	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 2 - Năm Học 29-30 - 392309411									
1	TEE663	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE664	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 1 - Năm Học 30-31 - 392309411									
1	TEE665	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE666	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 2 - Năm Học 30-31 - 392309411									
1	TEE667	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE668	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 1 - Năm Học 31-32 - 392309411									
1	TEE669	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE670	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 2 - Năm Học 31-32 - 392309411									
1	TEE671	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE672	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 1 - Năm Học 32-33 - 392309411									
1	TEE673	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE674	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 2 - Năm Học 32-33 - 392309411									
1	TEE675	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE676	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 1 - Năm Học 33-34 - 392309411									
1	TEE677	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE678	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 2 - Năm Học 33-34 - 392309411									
1	TEE679	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE680	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 1 - Năm Học 34-35 - 392309411									
1	TEE681	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE682	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 2 - Năm Học 34-35 - 392309411									
1	TEE683	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE684	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 1 - Năm Học 35-36 - 392309411									
1	TEE685	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE686	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 2 - Năm Học 35-36 - 392309411									
1	TEE687	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE688	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 1 - Năm Học 36-37 - 392309411									
1	TEE689	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE690	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 2 - Năm Học 36-37 - 392309411									
1	TEE691	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE692	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 1 - Năm Học 37-38 - 392309411									
1	TEE693	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE694	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 2 - Năm Học 37-38 - 392309411									
1	TEE695	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE696	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 1 - Năm Học 38-39 - 392309411									
1	TEE697	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE698	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 2 - Năm Học 38-39 - 392309411									
1	TEE699	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE700	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 1 - Năm Học 39-40 - 392309411									
1	TEE701	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE702	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 2 - Năm Học 39-40 - 392309411									
1	TEE703	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE704	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 1 - Năm Học 40-41 - 392309411									
1	TEE705	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE706	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 2 - Năm Học 40-41 - 392309411									
1	TEE707	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE708	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 1 - Năm Học 41-42 - 392309411									
1	TEE709	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE710	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 2 - Năm Học 41-42 - 392309411									
1	TEE711	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE712	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 1 - Năm Học 42-43 - 392309411									
1	TEE713	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE714	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 2 - Năm Học 42-43 - 392309411									
1	TEE715	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE716	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 1 - Năm Học 43-44 - 392309411									
1	TEE717	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE718	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 2 - Năm Học 43-44 - 392309411									
1	TEE719	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE720	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 1 - Năm Học 44-45 - 392309411									
1	TEE721	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE722	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 2 - Năm Học 44-45 - 392309411									
1	TEE723	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE724	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 1 - Năm Học 45-46 - 392309411									
1	TEE725	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE726	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 2 - Năm Học 45-46 - 392309411									
1	TEE727	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE728	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 1 - Năm Học 46-47 - 392309411									
1	TEE729	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE730	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 2 - Năm Học 46-47 - 392309411									
1	TEE731	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE732	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 1 - Năm Học 47-48 - 392309411									
1	TEE733	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE734	Khóa luận tốt nghiệp	10	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 2 - Năm Học 47-48 - 392309411									
1	TEE735	Thực tập tốt nghiệp	5	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE736	Khóa luận tốt nghiệp

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN THẾ ANH** Mã SV BN09I-002
Ngày Sinh 03/05/90 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	3.0		5.0	D	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.4	6.0		6.6	C	*
4	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.5	7.0		7.2	B	*
5	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
6	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	4.5		5.8	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.08									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	8.0	5.0		6.2	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	5.0	7.0		6.3	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	5.5	5.5		5.5	C	*
4	ELE304	Máy điện	4	4.1	4.0		4.0	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	ELE523	Điều khiển ghép nối máy tính	2	9.0	5.5		7.3	B	*
4	ELE525	Trang bị Điện cho các máy CN	4	8.0	6.0		7.0	B	*
5	ELE529	Tự động hóa quá trình sản xuất	3	8.0	6.0		7.0	B	*
6	ELE545	Đồ án Tổng hợp hệ điện cơ	1		7.0		7.0	B	*
7	ELE547	Tổng hợp hệ điện cơ	4	8.0	7.3		7.7	B	*
8	ELE550	Điều khiển số truyền động điện	2	7.0	2.0		4.5	D	*
ĐTB: 2.70 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	LAB517	TN chuyên môn ngành TĐH	1		7.1		7.1	B	*
2	ELE546	TTTN chuyên ngành TĐHXNCN	2		9.5		9.5	A	*
ĐTB: 3.67 ĐTBTL: 2.27									

Toàn khóa: TC Đạt 155.0 ĐTB L1 2.28 ĐTB 2.27 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**VŨ TUẤN ANH**	Mã SV	BN09I-003
Ngày Sinh	20/02/83	Nơi sinh	Thái Bình
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309411
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	7.5		7.1	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	9.0	7.0		8.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	0.0	5.0	8.3	5.0	D	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.0	6.5		5.9	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS111	Vật lý I	3	4.0	6.0		5.2	D	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.3	4.5		5.2	D	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	1.0	4.0	5.0	D	*
ĐTB: 1.29 ĐTBTL: 1.84									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	BAS112	Vật lý II	3	5.0	7.0		6.2	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	6.5		6.1	C	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	5.0		6.5	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	4.0	4.0		4.0	D	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 1.87 ĐTBTL: 1.85									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	5.0	6.5		5.9	C	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	BAS302	Toán 4	3	7.0	8.0		7.5	B	*
4	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	10.0	6.0		6.8	C	*
6	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	6.0	0.0	8.0	7.2	B	*
ĐTB: 2.35 ĐTBTL: 1.98									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309411									
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	4.0	8.0		6.4	C	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	5.8	7.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 1.96									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.5		7.3	B	*
2	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	9.0	6.5		7.5	B	*
3	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	8.0		7.7	B	*
4	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	7.0	6.0		6.3	C	*
5	ELE551	Cơ sở hệ thống ĐK quá trình	3	8.0	8.0		8.0	B	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.9	9.0		8.5	A	*
ĐTB: 3.06 ĐTBTL: 2.13									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	4.3	8.0		6.9	C	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	ELE413	Điều khiển logic và PLC	3	7.5	6.5		7.0	B	*
4	ELE414	Hệ thống cung cấp điện	4	7.0	4.5		5.8	C	*
5	ELE517	SDNL tiết kiệm và hiệu quả	2	6.6	6.0		6.3	C	*
6	ELE524	Đồ án Hệ thống cung cấp điện	1	7.0	7.0		7.0	B	*
7	ELE528	Lý thuyết điều khiển nâng cao	2	7.0	5.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.41 ĐTBTL: 2.16									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309411									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		2.9		2.9	F	*
2	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		7.6		7.6	B	*
3	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		6.7		6.7	C	*
ĐTB: 1.67 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309411									
ĐTB: ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		6.0		6.0	C	*
2	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		7.8		7.8	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **VŨ TUẤN ANH** Mã SV BN09I-003
Ngày Sinh 20/02/83 Nơi sinh Thái Bình

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	4.0	6.0		5.4	D	*
2	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	5.0		5.0	D	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.7	6.0		6.8	C	*
4	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	6.0		6.4	C	*
5	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	5.0	6.0		5.8	C	*
6	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 1.69 ĐTBTL: 1.92									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	4.5		5.1	D	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	5.0	6.0		5.7	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	3.5	4.0	9.0	6.8	C	*
4	ELE304	Máy điện	4	7.0	2.5	7.0	7.0	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	ELE523	Điều khiển ghép nối máy tính	2	9.0	6.0		7.5	B	*
4	ELE525	Trang bị Điện cho các máy CN	4	7.0	6.0		6.5	C	*
5	ELE529	Tự động hóa quá trình sản xuất	3	5.0	7.5		6.3	C	*
6	ELE545	Đồ án Tổng hợp hệ điện cơ	1		8.0		8.0	B	*
7	ELE547	Tổng hợp hệ điện cơ	4	9.0	7.3		8.2	B	*
8	ELE550	Điều khiển số truyền động điện	2	6.0	5.5		5.8	C	*
ĐTB: 2.45 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	LAB517	TN chuyên môn ngành TĐH	1		7.3		7.3	B	*
2	ELE546	TTTN chuyên ngành TĐHXNCN	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.67 ĐTBTL: 2.23									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.21 ĐTB 2.23 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN DIÊN**	Mã SV	BN09I-007
Ngày Sinh	26/07/77	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309411
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	4.5		5.0	D	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	5.5		6.0	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	9.0	6.0		7.5	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	3.5		4.9	D	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	5.0		5.8	C	*
ĐTB: 1.76 ĐTBTL: 1.76									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS111	Vật lý I	3	5.0	0.0	8.0	6.8	C	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	3.0	5.8	5.5	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	0.0		4.0	D	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	3.0		4.5	D	*
ĐTB: 1.50 ĐTBTL: 1.65									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	BAS112	Vật lý II	3	7.0	5.0		5.8	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	4.0		4.3	D	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	5.0		5.9	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.5	7.0		7.3	B	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	4.0		4.5	D	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	4.5		5.6	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 1.76									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	5.5	5.5		5.5	C	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	5.0		5.9	C	*
3	BAS302	Toán 4	3	0.0	6.0	8.0	4.0	D	*
4	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.5	3.5		4.7	D	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	6.5		6.8	C	*
6	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	5.0	3.0	7.0	6.2	C	*
ĐTB: 1.65 ĐTBTL: 1.73									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	TEE301	Kỹ thuật đo lường	2	4.0	7.0		6.2	C	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử	3	6.8	6.0		6.3	C	*
3	TEE304	Kỹ thuật số	2	4.0	7.0		6.2	C	*
4	TEE305	Kỹ thuật vi xử lý	3	6.8	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 1.50 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	TEE306	Thực tập điện tử số	1	4.0	7.0		6.2	C	*
2	TEE307	Thực tập vi xử lý	1	4.0	7.0		6.2	C	*
3	TEE308	Thực tập đo lường	1	4.0	7.0		6.2	C	*
4	TEE309	Thực tập điện tử	1	4.0	7.0		6.2	C	*
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	4.0	7.0		5.8	C	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.8	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 1.50 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	9.0	6.0		7.2	B	*
3	ELE402	Điện tử công suất	3	8.4	7.5		7.8	B	*
4	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	8.0	6.0		6.6	C	*
5	ELE551	Cơ sở hệ thống ĐK quá trình	3	7.9	7.5		7.6	B	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.6	7.0		7.8	B	*
ĐTB: 2.82 ĐTBTL: 1.93									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	2.8	6.8		5.6	C	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	8.0	7.0		7.5	B	*
3	ELE413	Điều khiển logic và PLC	3	8.5	6.5		7.5	B	*
4	ELE414	Hệ thống cung cấp điện	4	7.0	8.5		7.8	B	*
5	ELE517	SDNL tiết kiệm và hiệu quả	2	7.4	5.5		6.5	C	*
6	ELE524	Đồ án Hệ thống cung cấp điện	1	8.5	8.5		8.5	A	*
7	ELE528	Lý thuyết điều khiển nâng cao	2	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.03									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309411									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.4		5.4	D	*
2	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		6.7		6.7	C	*
3	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		6.3		6.3	C	*
ĐTB: 1.67 ĐTBTL: 2.02									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309411									
ĐTB: ĐTBTL: 2.02									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		6.0		6.0	C	*
2	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN DIÊN** Mã SV BN09I-007
Ngày Sinh 26/07/77 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.3	C	*
2	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	2.0	7.0	6.0	C	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.7	6.0		6.8	C	*
4	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	6.5	6.5		6.5	C	*
5	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	5.0	6.0		5.8	C	*
6	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.19 ĐTBTL: 1.82									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	5.0		5.4	D	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	6.4	5.0		5.5	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	5.5	3.5		4.3	D	*
4	ELE304	Máy điện	4	5.0	4.5		4.7	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	ELE523	Điều khiển ghép nối máy tính	2	9.0	6.0		7.5	B	*
4	ELE525	Trang bị Điện cho các máy CN	4	9.0	8.0		8.5	A	*
5	ELE529	Tự động hóa quá trình sản xuất	3	8.0	7.0		7.5	B	*
6	ELE545	Đồ án Tổng hợp hệ điện cơ	1		7.0		7.0	B	*
7	ELE547	Tổng hợp hệ điện cơ	4	9.0	7.5		8.3	B	*
8	ELE550	Điều khiển số truyền động điện	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.10 ĐTBTL: 2.16									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	LAB517	TN chuyên môn ngành TĐH	1		7.0		7.0	B	*
2	ELE546	TTTN chuyên ngành TĐHXNCN	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.67 ĐTBTL: 2.19									

Toàn khóa: TC Đạt 155.0 ĐTB L1 2.24 ĐTB 2.19 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN NGỌC ĐỊNH**	Mã SV	BN09I-008
Ngày Sinh	03/02/81	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309411
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	3.0	7.5		6.6	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	6.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	6.0		6.8	C	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	5.0		5.8	C	*
ĐTB: 2.18 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS111	Vật lý I	3	5.0	4.0		4.4	D	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.5	4.0		4.6	D	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	1.0	5.0	5.0	D	*
ĐTB: 1.29 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	BAS112	Vật lý II	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	5.0		5.0	D	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	5.0		5.9	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	4.0		5.5	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 1.87									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	5.0	5.0		5.0	D	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	5.0		5.3	D	*
3	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.0	0.0	5.0	5.4	D	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.2	C	*
6	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	5.0	4.5		4.7	D	*
ĐTB: 1.53 ĐTBTL: 1.78									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	TEE301	Kỹ thuật đo lường	2	5.0	5.0		5.0	D	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử	3	5.0	5.0		5.0	D	*
3	TEE304	Kỹ thuật số	2	5.0	5.0		5.0	D	*
4	TEE305	Kỹ thuật vi xử lý	3	5.0	5.0		5.0	D	*
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	5.0	5.0		5.0	D	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.5		6.3	C	*
ĐTB: 1.31 ĐTBTL: 1.68									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	3.5		4.9	D	*
3	ELE402	Điện tử công suất	3	7.4	5.5		6.2	C	*
4	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.3	5.0		5.4	D	*
5	ELE551	Cơ sở hệ thống ĐK quá trình	3	7.9	6.5		7.0	B	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.7	8.0		7.9	B	*
ĐTB: 2.12 ĐTBTL: 1.75									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	5.0	6.8		6.3	C	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	9.0	7.0	8.5	8.8	A	*
3	ELE413	Điều khiển logic và PLC	3	8.0	6.0		7.0	B	*
4	ELE414	Hệ thống cung cấp điện	4	7.5	2.5		5.0	D	*
5	ELE517	SDNL tiết kiệm và hiệu quả	2	6.4	4.5		5.5	C	*
6	ELE524	Đồ án Hệ thống cung cấp điện	1	8.0	8.0		8.0	B	*
7	ELE528	Lý thuyết điều khiển nâng cao	2	7.0	5.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.35 ĐTBTL: 1.83									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309411									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.5		5.5	C	*
2	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		6.5		6.5	C	*
3	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		6.3		6.3	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 1.83									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309411									
ĐTB: ĐTBTL: 1.83									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		6.0		6.0	C	*
2	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN NGỌC ĐỊNH** Mã SV BN09I-008
Ngày Sinh 03/02/81 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	3.0		4.0	D	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.4	5.0		6.1	C	*
4	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.2	6.0		6.5	C	*
5	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	5.0		5.2	D	*
6	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.0	5.0		6.5	C	*
ĐTB: 1.69 ĐTBTL: 1.76									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	5.0		5.4	D	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	6.0	5.0		5.4	D	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	4.5	2.0	8.0	6.6	C	*
4	ELE304	Máy điện	4	4.7	4.0		4.3	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	ELE523	Điều khiển ghép nối máy tính	2	9.0	6.0		7.5	B	*
4	ELE525	Trang bị Điện cho các máy CN	4	9.0	8.0		8.5	A	*
5	ELE529	Tự động hóa quá trình sản xuất	3	8.5	8.5		8.5	A	*
6	ELE545	Đồ án Tổng hợp hệ điện cơ	1		8.5		8.5	A	*
7	ELE547	Tổng hợp hệ điện cơ	4	9.0	8.0		8.5	A	*
8	ELE550	Điều khiển số truyền động điện	2	7.0	3.5		5.3	D	*
ĐTB: 3.30 ĐTBTL: 2.03									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	LAB517	TN chuyên môn ngành TĐH	1		6.2		6.2	C	*
2	ELE546	TTTN chuyên ngành TĐHXNCN	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.05									

Toàn khóa: TC Đạt 155.0 ĐTB L1 2.08 ĐTB 2.05 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**VŨ NGỌC ĐÔN**	Mã SV	BN09I-009
Ngày Sinh	29/10/88	Nơi sinh	Hưng Yên
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309411
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	6.0	8.0		7.6	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	7.5		7.1	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	9.0	6.0		7.5	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	5.5		6.1	C	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	5.5		5.7	C	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.71									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS111	Vật lý I	3	6.0	3.0		4.2	D	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	7.0		6.2	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	1.0	6.0	5.5	C	*
ĐTB: 1.79 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	BAS112	Vật lý II	3	6.0	7.0		6.6	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	6.0		5.7	C	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	6.0		6.3	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	5.0		5.0	D	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	8.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.27 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	BAS302	Toán 4	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.2	C	*
6	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	5.0	6.5		5.9	C	*
ĐTB: 2.18 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309411									
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	4.0	7.5		6.1	C	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	5.0	5.5		5.3	D	*
ĐTB: 1.25 ĐTBTL: 2.04									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	5.5		6.1	C	*
3	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.3	7.0		6.8	C	*
5	ELE551	Cơ sở hệ thống ĐK quá trình	3	7.3	6.5		6.8	C	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.5	8.5		8.5	A	*
ĐTB: 2.76 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	5.8	6.5		6.3	C	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE413	Điều khiển logic và PLC	3	8.0	6.5		7.3	B	*
4	ELE414	Hệ thống cung cấp điện	4	7.5	2.5		5.0	D	*
5	ELE517	SDNL tiết kiệm và hiệu quả	2	6.6	4.5		5.6	C	*
6	ELE524	Đồ án Hệ thống cung cấp điện	1	7.0	7.0		7.0	B	*
7	ELE528	Lý thuyết điều khiển nâng cao	2	7.0	5.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.18 ĐTBTL: 2.16									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309411									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.1		5.1	D	*
2	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		7.2		7.2	B	*
3	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		6.4		6.4	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309411									
ĐTB: ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		6.0		6.0	C	*
2	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **VŨ NGỌC ĐÔN** Mã SV BN09I-009
Ngày Sinh 29/10/88 Nơi sinh Hưng Yên

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	5.0	6.0		5.7	C	*
2	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	5.0		6.0	C	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.3	6.0		6.6	C	*
4	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	6.0		6.4	C	*
5	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
6	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	4.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	7.0	5.0		5.8	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	5.0	5.0		5.0	D	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	0.0	0.0	8.0	4.8	D	*
4	ELE304	Máy điện	4	2.4	5.0	7.0	4.9	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	ELE523	Điều khiển ghép nối máy tính	2	9.0	6.0		7.5	B	*
4	ELE525	Trang bị Điện cho các máy CN	4	7.0	8.0		7.5	B	*
5	ELE529	Tự động hóa quá trình sản xuất	3	7.0	6.5		6.8	C	*
6	ELE545	Đồ án Tổng hợp hệ điện cơ	1		6.0		6.0	C	*
7	ELE547	Tổng hợp hệ điện cơ	4	8.0	7.5		7.8	B	*
8	ELE550	Điều khiển số truyền động điện	2	6.0	8.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.70 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	LAB517	TN chuyên môn ngành TĐH	1		7.0		7.0	B	*
2	ELE546	TTTN chuyên ngành TĐHXNCN	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.67 ĐTBTL: 2.25									

Toàn khóa: TC Đạt 155.0 ĐTB L1 2.31 ĐTB 2.25 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**BÙI MẠNH DŨNG**	Mã SV	BN09I-010
Ngày Sinh	13/02/88	Nơi sinh	Thái Nguyên
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309411
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	5.5		5.7	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	4.0		5.6	C	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	4.0	4.5		4.3	D	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS111	Vật lý I	3	5.0	4.0		4.4	D	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.8	5.0		5.3	D	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	4.3	2.0	4.3	4.3	D	*
ĐTB: 1.29 ĐTBTL: 1.68									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	BAS112	Vật lý II	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	5.5		5.4	D	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	6.0		6.3	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	5.0		6.5	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.5	6.0		6.3	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 1.80 ĐTBTL: 1.72									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	5.0	6.0		5.6	C	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	BAS302	Toán 4	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	4.0		5.2	D	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	7.0		7.0	B	*
6	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	2.5		4.7	D	*
ĐTB: 1.82 ĐTBTL: 1.75									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	TEE301	Kỹ thuật đo lường	2	5.0	2.5	5.0	5.0	D	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử	3	5.0	2.5	5.0	5.0	D	*
3	TEE304	Kỹ thuật số	2	5.0	2.5	5.0	5.0	D	*
4	TEE305	Kỹ thuật vi xử lý	3	5.0	2.5	5.0	5.0	D	*
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	5.0	2.5	5.0	5.0	D	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	3.5	5.5		4.7	D	*
ĐTB: 1.31 ĐTBTL: 1.75									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.5		7.3	B	*
2	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	6.0		6.8	C	*
3	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	5.7	6.0		5.9	C	*
5	ELE551	Cơ sở hệ thống ĐK quá trình	3	7.3	6.5		6.8	C	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.6	7.5		7.6	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 1.87									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.3	7.8		7.4	B	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE413	Điều khiển logic và PLC	3	8.5	5.0		6.8	C	*
4	ELE414	Hệ thống cung cấp điện	4	7.0	4.0		5.5	C	*
5	ELE517	SDNL tiết kiệm và hiệu quả	2	6.4	5.0		5.7	C	*
6	ELE524	Đồ án Hệ thống cung cấp điện	1	7.0	7.0		7.0	B	*
7	ELE528	Lý thuyết điều khiển nâng cao	2	7.0	5.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.35 ĐTBTL: 1.93									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309411									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		4.8		4.8	D	*
2	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		5.9		5.9	C	*
3	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		6.1		6.1	C	*
ĐTB: 1.67 ĐTBTL: 1.92									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309411									
ĐTB: ĐTBTL: 1.92									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		6.1		6.1	C	*
2	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **BÙI MẠNH DŨNG** Mã SV BN09I-010
Ngày Sinh 13/02/88 Nơi sinh Thái Nguyên

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	5.0	6.0		5.7	C	*
2	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	5.0		5.5	C	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.4	6.0		6.6	C	*
4	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	6.5	6.0		6.2	C	*
5	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	5.0	6.0		5.8	C	*
6	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.19 ĐTBTL: 1.84									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	5.0		5.4	D	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.6	5.0		5.9	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	5.5	2.0	7.5	6.7	C	*
4	ELE304	Máy điện	4	3.1	4.0	5.0	4.1	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	ELE523	Điều khiển ghép nối máy tính	2	9.0	6.0		7.5	B	*
4	ELE525	Trang bị Điện cho các máy CN	4	9.0	8.0		8.5	A	*
5	ELE529	Tự động hóa quá trình sản xuất	3	5.0	5.0		5.0	D	*
6	ELE545	Đồ án Tổng hợp hệ điện cơ	1		6.0		6.0	C	*
7	ELE547	Tổng hợp hệ điện cơ	4	9.0	5.8		7.4	B	*
8	ELE550	Điều khiển số truyền động điện	2	6.0	3.5		4.8	D	*
ĐTB: 2.55 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	LAB517	TN chuyên môn ngành TĐH	1		7.3		7.3	B	*
2	ELE546	TTTN chuyên ngành TĐHXNCN	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.67 ĐTBTL: 2.04									

Toàn khóa: TC Đạt 155.0 ĐTB L1 2.11 ĐTB 2.04 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN DUY**	Mã SV	BN09I-015
Ngày Sinh	25/07/87	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309411
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	5.5		5.8	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	9.0	5.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.5	6.5		7.3	B	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	5.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS111	Vật lý I	3	6.0	7.0		6.6	C	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.3	5.5		5.8	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	2.0		5.0	D	*
ĐTB: 1.79 ĐTBTL: 2.06									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	BAS112	Vật lý II	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	5.5		5.4	D	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	5.0		5.9	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	5.0		6.5	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.5	6.0		6.3	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 1.80 ĐTBTL: 1.98									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	9.0	5.0		6.6	C	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	5.0		5.9	C	*
3	BAS302	Toán 4	3	8.0	7.0		7.5	B	*
4	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	5.5		6.1	C	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	10.0	6.0		6.8	C	*
6	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	9.0	2.5		5.1	D	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 1.98									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	TEE202	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	5.5		5.7	C	*
2	TEE203	Kỹ thuật điện	3	6.0	5.5		5.7	C	*
3	TEE204	Kỹ thuật điện tử	3	6.0	5.5		5.7	C	*
4	TEE205	Kỹ thuật số	2	6.0	5.5		5.7	C	*
ĐTB: 1.38 ĐTBTL: 1.85									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	TEE301	Kỹ thuật đo lường	2	4.0	4.5		4.3	D	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện	3	4.0	4.5		4.3	D	*
3	TEE304	Kỹ thuật điện tử	3	4.0	4.5		4.3	D	*
4	TEE305	Kỹ thuật số	2	4.0	4.5		4.3	D	*
ĐTB: 1.38 ĐTBTL: 1.85									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	5.5		6.5	C	*
3	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE551	Cơ sở hệ thống ĐK quá trình	3	7.9	7.0		7.3	B	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	6.7	7.0		6.9	C	*
ĐTB: 2.65 ĐTBTL: 1.97									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	2.5	7.0		5.7	C	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE413	Điều khiển logic và PLC	3	8.5	6.0		7.3	B	*
4	ELE414	Hệ thống cung cấp điện	4	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE517	SDNL tiết kiệm và hiệu quả	2	6.8	4.5		5.7	C	*
6	ELE524	Đồ án Hệ thống cung cấp điện	1	7.0	7.0		7.0	B	*
7	ELE528	Lý thuyết điều khiển nâng cao	2	7.0	5.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.65 ĐTBTL: 2.06									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309411									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.4		5.4	D	*
2	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		5.7		5.7	C	*
3	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		6.4		6.4	C	*
ĐTB: 1.67 ĐTBTL: 2.05									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309411									
ĐTB: ĐTBTL: 2.05									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		6.0		6.0	C	*
2	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN DUY** Mã SV BN09I-015
Ngày Sinh 25/07/87 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	7.0		6.7	C	*
2	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	5.0		6.0	C	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.7	6.0		6.8	C	*
4	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.8	6.0		6.7	C	*
5	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	7.0	5.0		5.4	D	*
6	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.0	5.0		6.5	C	*
ĐTB: 1.81 ĐTBTL: 1.95									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	5.0		5.4	D	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	6.0		6.4	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	6.0	5.0		5.4	D	*
4	ELE304	Máy điện	4	3.6	4.5		4.1	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	ELE523	Điều khiển ghép nối máy tính	2	9.0	6.0		7.5	B	*
4	ELE525	Trang bị Điện cho các máy CN	4	8.0	7.5		7.8	B	*
5	ELE529	Tự động hóa quá trình sản xuất	3	7.0	7.0		7.0	B	*
6	ELE545	Đồ án Tổng hợp hệ điện cơ	1		6.0		6.0	C	*
7	ELE547	Tổng hợp hệ điện cơ	4	8.0	7.3		7.7	B	*
8	ELE550	Điều khiển số truyền động điện	2	6.0	6.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.75 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	LAB517	TN chuyên môn ngành TĐH	1		7.0		7.0	B	*
2	ELE546	TTTN chuyên ngành TĐHXNCN	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.67 ĐTBTL: 2.17									

Toàn khóa: TC Đạt 155.0 ĐTB L1 2.18 ĐTB 2.17 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TẠ HỮU GIANG**	Mã SV	BN09I-016
Ngày Sinh	20/07/81	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309411
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	7.5		7.4	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	7.0		6.7	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	9.0	7.0		8.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.0	8.0		8.4	B	*
ĐTB: 2.76 ĐTBTL: 2.76									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS111	Vật lý I	3	6.0	7.0		6.6	C	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	4.0		5.2	D	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	5.0		6.5	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	2.0		4.5	D	*
ĐTB: 1.50 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.5	4.5		5.1	D	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	6.0		6.6	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	5.0		6.0	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	7.0		7.4	B	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS302	Toán 4	3	8.0	7.0		7.5	B	*
4	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.5	3.0		4.4	D	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	10.0	6.5		7.2	B	*
6	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309411									
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	7.0	3.0	7.0	7.0	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.5	7.5		7.1	B	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.0		6.4	C	*
2	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	9.0	7.0		7.8	B	*
3	ELE402	Điện tử công suất	3	7.9	7.0		7.3	B	*
4	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.3	6.0		6.1	C	*
5	ELE551	Cơ sở hệ thống ĐK quá trình	3	7.4	6.5		6.8	C	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.2	7.5		7.9	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.31									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	4.3	7.5		6.5	C	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	ELE413	Điều khiển logic và PLC	3	8.5	6.0		7.3	B	*
4	ELE414	Hệ thống cung cấp điện	4	7.0	4.5		5.8	C	*
5	ELE517	SDNL tiết kiệm và hiệu quả	2	7.4	5.0		6.2	C	*
6	ELE524	Đồ án Hệ thống cung cấp điện	1	8.0	8.0		8.0	B	*
7	ELE528	Lý thuyết điều khiển nâng cao	2	7.0	5.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.41 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309411									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.4		5.4	D	*
2	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		6.7		6.7	C	*
3	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		6.3		6.3	C	*
ĐTB: 1.67 ĐTBTL: 2.31									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309411									
ĐTB: ĐTBTL: 2.31									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		6.0		6.0	C	*
2	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		7.8		7.8	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TẠ HỮU GIANG** Mã SV BN09I-016
Ngày Sinh 20/07/81 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	7.0		6.7	C	*
2	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	5.0		6.0	C	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.7	6.0		6.8	C	*
4	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.8	6.5		7.0	B	*
5	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	7.0		6.8	C	*
6	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	8.0	5.0		6.2	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	6.0	7.0		6.7	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	5.0	5.5		5.3	D	*
4	ELE304	Máy điện	4	4.2	5.5		4.9	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	ELE523	Điều khiển ghép nối máy tính	2	9.0	6.0		7.5	B	*
4	ELE525	Trang bị Điện cho các máy CN	4	9.0	7.5		8.3	B	*
5	ELE529	Tự động hóa quá trình sản xuất	3	8.0	6.5		7.3	B	*
6	ELE545	Đồ án Tổng hợp hệ điện cơ	1		6.0		6.0	C	*
7	ELE547	Tổng hợp hệ điện cơ	4	8.0	8.5		8.3	B	*
8	ELE550	Điều khiển số truyền động điện	2	7.0	9.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.85 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	LAB517	TN chuyên môn ngành TĐH	1		6.9		6.9	C	*
2	ELE546	TTTN chuyên ngành TĐHXNCN	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.40									

Toàn khóa: TC Đạt 155.0 ĐTB L1 2.38 ĐTB 2.40 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TÔN THỊ LAM GIANG**	Mã SV	BN09I-017
Ngày Sinh	21/01/75	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309411
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	6.0	8.5		8.0	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	8.0		7.6	B	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 3.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS111	Vật lý I	3	6.0	8.0		7.2	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.8	5.0		5.3	D	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	1.0		4.0	D	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.55									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	6.5		6.8	C	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	6.0		6.0	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	9.5	8.0		8.7	A	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.61									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.5	7.0		6.8	C	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS302	Toán 4	3	7.0	8.0		7.5	B	*
4	MEC202	Các quá trình gia công	3	5.5	5.0		5.2	D	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.5		6.6	C	*
6	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	7.0	3.0		4.6	D	*
ĐTB: 1.82 ĐTBTL: 2.40									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	TEE301	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.5		6.3	C	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử	3	6.0	6.5		6.3	C	*
3	TEE304	Kỹ thuật số	2	6.0	6.5		6.3	C	*
4	TEE305	Kỹ thuật vi xử lý	3	6.0	6.5		6.3	C	*
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	5.0	5.5		5.3	D	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.2	9.5		8.2	B	*
ĐTB: 1.56 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	7.5		7.7	B	*
3	ELE402	Điện tử công suất	3	7.4	7.0		7.1	B	*
4	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.3	7.0		6.8	C	*
5	ELE551	Cơ sở hệ thống ĐK quá trình	3	9.0	6.5		7.4	B	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.6	5.5		6.6	C	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	3.5	7.0		6.0	C	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	8.0	7.0		7.5	B	*
3	ELE413	Điều khiển logic và PLC	3	8.5	6.0		7.3	B	*
4	ELE414	Hệ thống cung cấp điện	4	7.0	5.0		6.0	C	*
5	ELE517	SDNL tiết kiệm và hiệu quả	2	7.0	5.5		6.3	C	*
6	ELE524	Đồ án Hệ thống cung cấp điện	1	8.0	8.0		8.0	B	*
7	ELE528	Lý thuyết điều khiển nâng cao	2	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.41 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309411									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		3.4		3.4	F	*
2	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		6.5		6.5	C	*
3	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		6.5		6.5	C	*
ĐTB: 1.33 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309411									
ĐTB: ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		8.0		8.0	B	*
2	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		7.3		7.3	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TÔN THỊ LAM GIANG** Mã SV BN09I-017
Ngày Sinh 21/01/75 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	3.0		5.0	D	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.4	6.0		6.6	C	*
4	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.2	6.0		6.5	C	*
5	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	7.0	6.0		6.2	C	*
6	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 1.88 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	4.5		5.1	D	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	5.0		5.7	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	5.5	4.5		4.9	D	*
4	ELE304	Máy điện	4	4.8	5.0		4.9	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	ELE523	Điều khiển ghép nối máy tính	2	9.0	6.5		7.8	B	*
4	ELE525	Trang bị Điện cho các máy CN	4	7.0	7.5		7.3	B	*
5	ELE529	Tự động hóa quá trình sản xuất	3	7.0	7.5		7.3	B	*
6	ELE545	Đồ án Tổng hợp hệ điện cơ	1		6.0		6.0	C	*
7	ELE547	Tổng hợp hệ điện cơ	4	8.0	7.3		7.7	B	*
8	ELE550	Điều khiển số truyền động điện	2	5.0	6.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.85 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	LAB517	TN chuyên môn ngành TĐH	1		7.4		7.4	B	*
2	ELE546	TTTN chuyên ngành TĐHXNCN	2		9.5		9.5	A	*
ĐTB: 3.67 ĐTBTL: 2.36									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.35 ĐTB 2.36 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN NGỌC HẢI**	Mã SV	BN09I-020
Ngày Sinh	12/01/82	Nơi sinh	Thái Bình
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309411
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	6.5		6.6	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	8.0		7.7	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	9.0	6.0		7.5	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	7.0		6.6	C	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.0	7.5		8.1	B	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS111	Vật lý I	3	5.0	7.0		6.2	C	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.3	7.0		7.1	B	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	8.0		8.0	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	1.0		4.0	D	*
ĐTB: 2.36 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	5.5		6.1	C	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	6.0		6.3	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	5.0		6.5	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	6.0		7.0	B	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	8.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	6.0		6.6	C	*
3	BAS302	Toán 4	3	8.0	6.0		7.0	B	*
4	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.5	8.0		7.8	B	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.2	C	*
6	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	9.0	7.0		7.8	B	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.54									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	ELE301	Kỹ thuật điện	3	7.0	6.0		6.3	C	*
2	ELE302	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	6.0		6.3	C	*
3	ELE303	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	6.0		6.3	C	*
4	ELE304	Kỹ thuật điện tử số	2	7.0	6.0		6.4	C	*
5	ELE305	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.2	8.5		8.0	B	*
ĐTB: 2.38 ĐTBTL: 2.54									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	9.0	7.0		7.8	B	*
3	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	9.0		8.3	B	*
4	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE551	Cơ sở hệ thống ĐK quá trình	3	8.4	8.0		8.1	B	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.6	8.5		8.6	A	*
ĐTB: 3.24 ĐTBTL: 2.64									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.5	6.5		6.5	C	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE413	Điều khiển logic và PLC	3	8.5	6.0		7.3	B	*
4	ELE414	Hệ thống cung cấp điện	4	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE517	SDNL tiết kiệm và hiệu quả	2	7.6	4.5		6.1	C	*
6	ELE524	Đồ án Hệ thống cung cấp điện	1	9.0	9.0		9.0	A	*
7	ELE528	Lý thuyết điều khiển nâng cao	2	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309411									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.5		5.5	C	*
2	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		7.4		7.4	B	*
3	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		7.1		7.1	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309411									
ĐTB: ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		6.0		6.0	C	*
2	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		6.0		6.0	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN NGỌC HẢI** Mã SV BN09I-020
Ngày Sinh 12/01/82 Nơi sinh Thái Bình

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	8.0		7.7	B	*
2	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	5.0		6.5	C	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.6	6.5		7.0	B	*
4	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.5	7.5		7.5	B	*
5	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	7.0	7.0		7.0	B	*
6	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.0	4.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.69 ĐTBTL: 2.57									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	8.0	5.5		6.5	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	6.0	8.0		7.3	B	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	5.0	6.0		5.6	C	*
4	ELE304	Máy điện	4	5.8	0.0	6.0	5.9	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	ELE523	Điều khiển ghép nối máy tính	2	9.0	6.0		7.5	B	*
4	ELE525	Trang bị Điện cho các máy CN	4	9.0	8.0		8.5	A	*
5	ELE529	Tự động hóa quá trình sản xuất	3	7.5	7.0		7.3	B	*
6	ELE545	Đồ án Tổng hợp hệ điện cơ	1		9.0		9.0	A	*
7	ELE547	Tổng hợp hệ điện cơ	4	8.0	9.0		8.5	A	*
8	ELE550	Điều khiển số truyền động điện	2	7.0	9.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.25 ĐTBTL: 2.73									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	LAB517	TN chuyên môn ngành TĐH	1		7.3		7.3	B	*
2	ELE546	TTTN chuyên ngành TĐHXNCN	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.67 ĐTBTL: 2.75									

Toàn khóa: TC Đạt 155.0 ĐTB L1 2.78 ĐTB 2.75 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**QUÁCH CAO HIẾU**	Mã SV	BN09I-022
Ngày Sinh	10/01/87	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309411
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	6.0	8.0		7.6	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	9.0	8.0		8.5	A	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	5.0		6.2	C	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.82 ĐTBTL: 2.82									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS111	Vật lý I	3	6.0	8.0		7.2	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	2.0		4.0	D	*
ĐTB: 2.57 ĐTBTL: 2.71									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	BAS112	Vật lý II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	5.0		5.6	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	5.0		6.0	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.5	6.0		6.3	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.6	C	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	5.0		5.3	D	*
3	BAS302	Toán 4	3	7.0	8.0		7.5	B	*
4	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	7.5		7.3	B	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	10.0	7.0		7.6	B	*
6	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	4.5		5.9	C	*
ĐTB: 2.41 ĐTBTL: 2.49									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309411									
4	ELE304	Máy điện	4	4.2	6.0		5.2	D	*
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	8.0	3.0	8.0	8.0	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.5	8.0		7.8	B	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	5.5		6.5	C	*
3	ELE402	Điện tử công suất	3	7.9	8.5		8.3	B	*
4	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	7.0	6.0		6.3	C	*
5	ELE551	Cơ sở hệ thống ĐK quá trình	3	7.3	7.5		7.4	B	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.6	9.0		8.8	A	*
ĐTB: 2.94 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	4.0	8.5		7.2	B	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE413	Điều khiển logic và PLC	3	8.5	6.5		7.5	B	*
4	ELE414	Hệ thống cung cấp điện	4	7.0	8.0		7.5	B	*
5	ELE517	SDNL tiết kiệm và hiệu quả	2	7.0	5.0		6.0	C	*
6	ELE524	Đồ án Hệ thống cung cấp điện	1	9.0	9.0		9.0	A	*
7	ELE528	Lý thuyết điều khiển nâng cao	2	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.82 ĐTBTL: 2.49									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309411									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.1		5.1	D	*
2	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		6.9		6.9	C	*
3	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.67 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309411									
ĐTB: ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **QUÁCH CAO HIẾU** Mã SV BN09I-022
Ngày Sinh 10/01/87 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.3	C	*
2	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	3.0		5.5	C	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.4	7.0		7.2	B	*
4	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.8	5.5		6.4	C	*
5	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	7.0	5.0		5.4	D	*
6	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.0	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.19 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	8.0	5.0		6.2	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	4.6	6.0		5.5	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	4.5	6.0		5.4	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		7.8		7.8	B	*
3	ELE523	Điều khiển ghép nối máy tính	2	9.0	6.0		7.5	B	*
4	ELE525	Trang bị Điện cho các máy CN	4	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE529	Tự động hóa quá trình sản xuất	3	8.5	6.5		7.5	B	*
6	ELE545	Đồ án Tổng hợp hệ điện cơ	1		8.0		8.0	B	*
7	ELE547	Tổng hợp hệ điện cơ	4	8.0	7.8		7.9	B	*
8	ELE550	Điều khiển số truyền động điện	2	7.0	9.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.54									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	ELE546	TTTN chuyên ngành TĐHXNCN	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 4.00 ĐTBTL: 2.56									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.53 ĐTB 2.56 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN HUÂN**	Mã SV	BN09I-024
Ngày Sinh	02/05/83	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309411
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	6.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.0	8.0		8.4	B	*
ĐTB: 2.76 ĐTBTL: 2.76									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS111	Vật lý I	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	4.0	3.5	7.0	5.8	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	2.0	7.0	6.0	C	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	BAS112	Vật lý II	3	6.0	7.0		6.6	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.0	5.0		5.0	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	5.0		6.0	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	0.0	7.0	7.6	3.8	F	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 1.73 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	5.5	6.0		5.8	C	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	BAS302	Toán 4	3	7.0	8.0		7.5	B	*
4	MEC202	Các quá trình gia công	3	5.5	7.0		6.4	C	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	7.0		7.0	B	*
6	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	7.0	3.0		4.6	D	*
ĐTB: 2.18 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309411									
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	7.0	9.5		8.5	A	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.8	8.0		7.9	B	*
ĐTB: 2.19 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	6.5		7.1	B	*
2	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	9.0	7.0		7.8	B	*
3	ELE402	Điện tử công suất	3	8.7	8.5		8.6	A	*
4	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	ELE551	Cơ sở hệ thống ĐK quá trình	3	7.4	8.0		7.8	B	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.6	8.0		8.3	B	*
ĐTB: 3.18 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	5.8		5.9	C	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE413	Điều khiển logic và PLC	3	8.5	6.5		7.5	B	*
4	ELE414	Hệ thống cung cấp điện	4	8.0	5.0		6.5	C	*
5	ELE517	SDNL tiết kiệm và hiệu quả	2	6.0	4.0		5.0	D	*
6	ELE524	Đồ án Hệ thống cung cấp điện	1	8.0	8.0		8.0	B	*
7	ELE528	Lý thuyết điều khiển nâng cao	2	9.0	6.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.41 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309411									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.6		5.6	C	*
2	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		7.1		7.1	B	*
3	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		6.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309411									
ĐTB: ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		8.0		8.0	B	*
2	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		7.8		7.8	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN HUÂN** Mã SV BN09I-024
Ngày Sinh 02/05/83 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	4.0		5.0	D	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.3	6.0		6.6	C	*
4	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.2	7.5		7.4	B	*
5	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	7.0	7.0		7.0	B	*
6	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	6.0	6.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.19 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	8.0	6.0		6.8	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	6.0	5.5		5.7	C	*
4	ELE304	Máy điện	4	4.4	6.0		5.3	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	ELE523	Điều khiển ghép nối máy tính	2	9.0	7.0		8.0	B	*
4	ELE525	Trang bị Điện cho các máy CN	4	9.0	8.0		8.5	A	*
5	ELE529	Tự động hóa quá trình sản xuất	3	7.0	6.5		6.8	C	*
6	ELE545	Đồ án Tổng hợp hệ điện cơ	1		7.0		7.0	B	*
7	ELE547	Tổng hợp hệ điện cơ	4	9.0	7.0		8.0	B	*
8	ELE550	Điều khiển số truyền động điện	2	9.0	7.5		8.3	B	*
ĐTB: 3.05 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	LAB517	TN chuyên môn ngành TĐH	1		6.9		6.9	C	*
2	ELE546	TTTN chuyên ngành TĐHXNCN	2		9.5		9.5	A	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.50									

Toàn khóa: TC Đạt 153.0 ĐTB L1 2.51 ĐTB 2.50 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**LÊ XUÂN HƯƠNG**	Mã SV	BN09I-025
Ngày Sinh	08/08/84	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309411
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	6.0		6.2	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	7.0		6.7	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.5	4.5		4.9	D	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.0	5.0		5.0	D	*
ĐTB: 1.88 ĐTBTL: 1.88									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS111	Vật lý I	3	4.0	5.0		4.6	D	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	4.3	3.0	7.0	5.9	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	7.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.79 ĐTBTL: 1.84									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	BAS112	Vật lý II	3	7.0	5.0		5.8	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	4.0		4.3	D	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.0	6.0		5.7	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 1.89									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS302	Toán 4	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	4.0		5.2	D	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	7.0		7.2	B	*
6	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	5.0	6.0		5.6	C	*
ĐTB: 2.18 ĐTBTL: 1.97									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309411									
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	7.0	3.0	7.0	7.0	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	4.8	7.5		6.4	C	*
ĐTB: 1.75 ĐTBTL: 1.97									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	6.0		6.4	C	*
3	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	8.0		8.0	B	*
4	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE551	Cơ sở hệ thống ĐK quá trình	3	8.4	8.0		8.1	B	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.6	5.5		7.1	B	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.11									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	3.8	8.5		7.1	B	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE413	Điều khiển logic và PLC	3	8.5	7.0		7.8	B	*
4	ELE414	Hệ thống cung cấp điện	4	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE517	SDNL tiết kiệm và hiệu quả	2	5.6	3.5		4.6	D	*
6	ELE524	Đồ án Hệ thống cung cấp điện	1	9.0	9.0		9.0	A	*
7	ELE528	Lý thuyết điều khiển nâng cao	2	7.0	5.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309411									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.0		6.0	C	*
2	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		6.9		6.9	C	*
3	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		6.9		6.9	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309411									
ĐTB: ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		8.0		8.0	B	*
2	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **LÊ XUÂN HƯƠNG** Mã SV BN09I-025
Ngày Sinh 08/08/84 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	5.0	7.0		6.4	C	*
2	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	5.0		6.0	C	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.3	4.0		5.5	C	*
4	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	5.0		5.8	C	*
5	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	7.0	7.0		7.0	B	*
6	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.0	4.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.19 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	9.0	4.5		6.3	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	5.0	6.0		5.7	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	2.5	3.0	7.0	5.2	D	*
4	ELE304	Máy điện	4	5.3	4.0		4.6	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	ELE523	Điều khiển ghép nối máy tính	2	9.0	6.0		7.5	B	*
4	ELE525	Trang bị Điện cho các máy CN	4	8.0	7.5		7.8	B	*
5	ELE529	Tự động hóa quá trình sản xuất	3	6.0	6.0		6.0	C	*
6	ELE545	Đồ án Tổng hợp hệ điện cơ	1		8.0		8.0	B	*
7	ELE547	Tổng hợp hệ điện cơ	4	8.0	7.0		7.5	B	*
8	ELE550	Điều khiển số truyền động điện	2	8.0	5.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.75 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	LAB517	TN chuyên môn ngành TĐH	1		7.0		7.0	B	*
2	ELE546	TTTN chuyên ngành TĐHXNCN	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.67 ĐTBTL: 2.28									

Toàn khóa: TC Đạt 155.0 ĐTB L1 2.27 ĐTB 2.28 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN TRỌNG HUY**	Mã SV	BN09I-028
Ngày Sinh	10/10/84	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309411
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	5.0	6.5		6.2	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	8.0		7.7	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	9.0	6.0		7.5	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.5	9.0		8.4	B	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.71									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS111	Vật lý I	3	6.0	7.0		6.6	C	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.5	4.0		4.6	D	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	0.0	7.0	4.0	3.5	F	*
ĐTB: 1.57 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	BAS112	Vật lý II	3	5.0	6.0		5.6	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	5.5		5.4	D	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.0	5.0		5.0	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	5.0		7.0	B	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.5	7.0		6.3	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	9.0		8.1	B	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.5		6.7	C	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	6.0		6.6	C	*
3	BAS302	Toán 4	3	8.0	7.0		7.5	B	*
4	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	4.0		5.2	D	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	5.5		5.8	C	*
6	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	6.0	0.0	8.0	7.2	B	*
ĐTB: 2.18 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	TEE301	Kỹ thuật đo lường điện tử	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	TEE304	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE305	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.5	8.0		7.4	B	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.5		7.7	B	*
2	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	9.0	8.0		8.4	B	*
3	ELE402	Điện tử công suất	3	7.4	7.0		7.1	B	*
4	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE551	Cơ sở hệ thống ĐK quá trình	3	7.9	6.5		7.0	B	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.6	9.0		8.8	A	*
ĐTB: 3.24 ĐTBTL: 2.37									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.3	6.0		6.1	C	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	ELE413	Điều khiển logic và PLC	3	8.5	6.5		7.5	B	*
4	ELE414	Hệ thống cung cấp điện	4	7.0	8.5		7.8	B	*
5	ELE517	SDNL tiết kiệm và hiệu quả	2	7.4	6.0		6.7	C	*
6	ELE524	Đồ án Hệ thống cung cấp điện	1	7.5	7.5		7.5	B	*
7	ELE528	Lý thuyết điều khiển nâng cao	2	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.65 ĐTBTL: 2.40									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309411									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.5		5.5	C	*
2	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		7.5		7.5	B	*
3	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		7.1		7.1	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309411									
ĐTB: ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		6.0		6.0	C	*
2	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN TRỌNG HUY** Mã SV BN09I-028
Ngày Sinh 10/10/84 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	4.0		5.0	D	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.3	6.0		6.6	C	*
4	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	6.2	8.0		7.3	B	*
5	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	7.0	7.0		7.0	B	*
6	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.19 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	9.0	4.0		6.0	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	5.0	6.0		5.7	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	5.0	6.0		5.6	C	*
4	ELE304	Máy điện	4	5.7	4.0		4.8	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	ELE523	Điều khiển ghép nối máy tính	2	9.0	5.0		7.0	B	*
4	ELE525	Trang bị Điện cho các máy CN	4	9.0	8.0		8.5	A	*
5	ELE529	Tự động hóa quá trình sản xuất	3	7.0	7.5		7.3	B	*
6	ELE545	Đồ án Tổng hợp hệ điện cơ	1		7.0		7.0	B	*
7	ELE547	Tổng hợp hệ điện cơ	4	8.0	8.0		8.0	B	*
8	ELE550	Điều khiển số truyền động điện	2	7.0	5.5		6.3	C	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.49									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	LAB517	TN chuyên môn ngành TĐH	1		7.0		7.0	B	*
2	ELE546	TTTN chuyên ngành TĐHXNCN	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.67 ĐTBTL: 2.51									

Toàn khóa: TC Đạt 152.0 ĐTB L1 2.51 ĐTB 2.51 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN MINH KHOA**	Mã SV	BN09I-030
Ngày Sinh	03/07/82	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309411
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	4.0	8.0		7.2	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	5.5		5.4	D	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	9.0	7.0		8.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	4.5		5.1	D	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	5.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.12 ĐTBTL: 2.12									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS111	Vật lý I	3	5.0	6.0		5.6	C	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	4.5	7.0		6.0	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	3.0		5.0	D	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.10									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	BAS112	Vật lý II	3	7.0	5.0		5.8	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.5	5.5		5.8	C	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	6.0		6.3	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	4.5		5.8	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	5.0		5.9	C	*
ĐTB: 2.27 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	BAS302	Toán 4	3	8.0	7.0		7.5	B	*
4	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	4.5		5.5	C	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	10.0	7.5		8.0	B	*
6	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	7.0	4.5		5.5	C	*
ĐTB: 2.18 ĐTBTL: 2.16									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	TEE301	Kỹ thuật điện tử	3	5.0	5.5		5.3	D	*
2	TEE303	Kỹ thuật đo lường điện tử	2	5.0	5.5		5.3	D	*
3	TEE304	Kỹ thuật số	2	5.0	5.5		5.3	D	*
4	TEE305	Kỹ thuật vi xử lý	3	5.0	5.5		5.3	D	*
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	5.0	5.5		5.3	D	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	5.8	5.5		5.6	C	*
ĐTB: 1.75 ĐTBTL: 2.12									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	9.0	8.0		8.4	B	*
2	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	5.5		6.0	C	*
4	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.0	7.0		6.7	C	*
5	ELE551	Cơ sở hệ thống ĐK quá trình	3	7.3	8.0		7.8	B	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.3	8.0		7.7	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	2.8	8.0		6.4	C	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE413	Điều khiển logic và PLC	3	7.5	6.0		6.8	C	*
4	ELE414	Hệ thống cung cấp điện	4	7.0	5.0		6.0	C	*
5	ELE517	SDNL tiết kiệm và hiệu quả	2	6.2	4.0		5.1	D	*
6	ELE524	Đồ án Hệ thống cung cấp điện	1	8.0	8.0		8.0	B	*
7	ELE528	Lý thuyết điều khiển nâng cao	2	8.0	5.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.12 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309411									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.5		5.5	C	*
2	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		7.1		7.1	B	*
3	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		6.2		6.2	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309411									
ĐTB: ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		6.0		6.0	C	*
2	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN MINH KHOA** Mã SV BN09I-030
Ngày Sinh 03/07/82 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	5.0	6.0		5.7	C	*
2	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	5.0		6.0	C	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.7	6.0		6.8	C	*
4	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	6.8	7.5		7.2	B	*
5	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	7.0		6.8	C	*
6	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	9.0	6.0		7.2	B	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	5.0	2.0	8.0	6.8	C	*
4	ELE304	Máy điện	4	5.2	4.0		4.5	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	ELE523	Điều khiển ghép nối máy tính	2	9.0	6.0		7.5	B	*
4	ELE525	Trang bị Điện cho các máy CN	4	7.0	6.0		6.5	C	*
5	ELE529	Tự động hóa quá trình sản xuất	3	8.5	8.5		8.5	A	*
6	ELE545	Đồ án Tổng hợp hệ điện cơ	1		7.0		7.0	B	*
7	ELE547	Tổng hợp hệ điện cơ	4	9.0	7.0		8.0	B	*
8	ELE550	Điều khiển số truyền động điện	2	5.0	5.5		5.3	D	*
ĐTB: 2.65 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	LAB517	TN chuyên môn ngành TĐH	1		7.4		7.4	B	*
2	ELE546	TTTN chuyên ngành TĐHXNCN	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.67 ĐTBTL: 2.26									

Toàn khóa: TC Đạt 155.0 ĐTB L1 2.27 ĐTB 2.26 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGÔ QUANG LINH**	Mã SV	BN09I-033
Ngày Sinh	11/11/86	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309411
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	4.0	8.0		7.2	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	7.0		6.4	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	5.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.5	6.0		6.6	C	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS111	Vật lý I	3	6.0	7.0		6.6	C	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	4.3	7.0		5.9	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	8.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	BAS112	Vật lý II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	5.0		5.0	D	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	6.0		6.6	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	5.0		6.5	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	5.0		5.5	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	5.5		6.2	C	*
ĐTB: 1.87 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	5.0		5.8	C	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.5		6.6	C	*
6	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	6.0	6.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.18 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309411									
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	7.5		6.9	C	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 1.69 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.0		6.4	C	*
2	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	0.0	4.0	5.2	D	*
3	ELE402	Điện tử công suất	3	7.4	7.0		7.1	B	*
4	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.0	7.0		6.7	C	*
5	ELE551	Cơ sở hệ thống ĐK quá trình	3	6.4	6.5		6.5	C	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	6.1	9.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	6.5		6.4	C	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE413	Điều khiển logic và PLC	3	8.0	7.0		7.5	B	*
4	ELE414	Hệ thống cung cấp điện	4	7.0	7.5		7.3	B	*
5	ELE517	SDNL tiết kiệm và hiệu quả	2	6.0	5.0		5.5	C	*
6	ELE524	Đồ án Hệ thống cung cấp điện	1	7.0	7.0		7.0	B	*
7	ELE528	Lý thuyết điều khiển nâng cao	2	7.0	5.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.65 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309411									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.5		5.5	C	*
2	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		6.3		6.3	C	*
3	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309411									
ĐTB: ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		6.0		6.0	C	*
2	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGÔ QUANG LINH** Mã SV BN09I-033
Ngày Sinh 11/11/86 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	3.0		5.0	D	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.3	6.5		6.9	C	*
4	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	0.0	7.0		5.6	C	*
6	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.38 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	0.0	0.0	1.0	0.7	F	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	4.5	4.0		4.2	D	*
4	ELE304	Máy điện	4	5.5	0.0	5.5	5.5	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	ELE523	Điều khiển ghép nối máy tính	2	9.0	6.0		7.5	B	*
4	ELE525	Trang bị Điện cho các máy CN	4	6.0	8.0		7.0	B	*
5	ELE529	Tự động hóa quá trình sản xuất	3	6.0	7.0		6.5	C	*
6	ELE545	Đồ án Tổng hợp hệ điện cơ	1		6.0		6.0	C	*
7	ELE547	Tổng hợp hệ điện cơ	4	8.0	7.5		7.8	B	*
8	ELE550	Điều khiển số truyền động điện	2	7.0	4.5		5.8	C	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	LAB517	TN chuyên môn ngành TĐH	1		7.6		7.6	B	*
2	ELE546	TTTN chuyên ngành TĐHXNCN	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.67 ĐTBTL: 2.35									

Toàn khóa: TC Đạt 152.0 ĐTB L1 2.38 ĐTB 2.35 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**LƯƠNG VĂN LỘC**	Mã SV	BN09I-034
Ngày Sinh	08/08/81	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309411
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	6.0	7.5		7.2	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.5		6.4	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	9.0	7.0		8.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.0	6.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.76 ĐTBTL: 2.76									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS111	Vật lý I	3	5.0	4.0		4.4	D	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	3.5		4.1	D	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	2.0		4.5	D	*
ĐTB: 1.29 ĐTBTL: 2.10									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	BAS112	Vật lý II	3	5.0	5.0		5.0	D	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	5.5		6.0	C	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	5.0		5.3	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	5.0		6.5	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	6.0		6.0	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	7.5		7.5	B	*
ĐTB: 1.80 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.5	6.0		6.2	C	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	BAS302	Toán 4	3	8.0	6.0		7.0	B	*
4	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.0	5.0		5.4	D	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	10.0	6.0		6.8	C	*
6	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	6.0	7.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	TEE301	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.5		6.3	C	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử	3	6.0	6.5		6.3	C	*
3	TEE304	Máy điện	3	6.0	6.5		6.3	C	*
4	TEE305	Kỹ thuật truyền số liệu	2	6.0	6.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	TEE306	Thực tập điện tử	1		6.0		6.0	C	*
2	TEE307	Thực tập máy điện	1		6.0		6.0	C	*
3	TEE308	Thực tập đo lường	1		6.0		6.0	C	*
4	TEE309	Thực tập truyền số liệu	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	TEE310	Thực tập điện tử số	1		6.0		6.0	C	*
2	TEE311	Thực tập kỹ thuật điện tử số	1		6.0		6.0	C	*
3	TEE312	Thực tập vi xử lý - Vi điều khiển	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	TEE313	Thực tập điện tử công suất	1		6.0		6.0	C	*
2	TEE314	Thực tập vật liệu điện - Khí cụ điện	1		6.0		6.0	C	*
3	TEE315	Thực tập cơ sở hệ thống ĐK quá trình	1		6.0		6.0	C	*
4	TEE316	Thực tập đo lường và TT công nghiệp	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309411									
1	TEE317	Thực tập điều khiển logic và PLC	1		6.0		6.0	C	*
2	TEE318	Thực tập hệ thống cung cấp điện	1		6.0		6.0	C	*
3	TEE319	Thực tập SDNL tiết kiệm và hiệu quả	1		6.0		6.0	C	*
4	TEE320	Thực tập Đồ án Hệ thống cung cấp điện	1		6.0		6.0	C	*
5	TEE321	Thực tập Lý thuyết điều khiển nâng cao	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309411									
1	TEE322	Thực tập Đồ án Hệ thống cung cấp điện	1		6.0		6.0	C	*
2	TEE323	Thực tập Đồ án Điều khiển logic và PLC	1		6.0		6.0	C	*
3	TEE324	Thực tập Đồ án Lý thuyết điều khiển nâng cao	1		6.0		6.0	C	*
4	TEE325	Thực tập Đồ án Cơ sở hệ thống ĐK quá trình	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	TEE326	Thực tập Đồ án Điều khiển logic và PLC	1		6.0		6.0	C	*
2	TEE327	Thực tập Đồ án Cơ sở hệ thống ĐK quá trình	1		6.0		6.0	C	*
3	TEE328	Thực tập Đồ án Vi xử lý - Vi điều khiển	1		6.0		6.0	C	*
4	TEE329	Thực tập Đồ án Đo lường và TT công nghiệp	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	TEE330	Thực tập Đồ án Đo lường và TT công nghiệp	1		6.0		6.0	C	*
2	TEE331	Thực tập Đồ án Vi xử lý - Vi điều khiển	1		6.0		6.0	C	*
3	TEE332	Thực tập Đồ án Kỹ thuật điện tử số	1		6.0		6.0	C	*
4	TEE333	Thực tập Đồ án Điện tử công suất	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 15-16 - 392309411									
1	TEE334	Thực tập Đồ án Kỹ thuật điện tử số	1		6.0		6.0	C	*
2	TEE335	Thực tập Đồ án Điện tử công suất	1		6.0		6.0	C	*
3	TEE336	Thực tập Đồ án Kỹ thuật truyền số liệu	1		6.0		6.0	C	*
4	TEE337	Thực tập Đồ án Máy điện	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 15-16 - 392309411									
1	TEE338	Thực tập Đồ án Kỹ thuật truyền số liệu	1		6.0		6.0	C	*
2	TEE339	Thực tập Đồ án Máy điện	1		6.0		6.0	C	*
3	TEE340	Thực tập Đồ án Kỹ thuật đo lường	1		6.0		6.0	C	*
4	TEE341	Thực tập Đồ án Kỹ thuật điện tử	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 16-17 - 392309411									
1	TEE342	Thực tập Đồ án Kỹ thuật đo lường	1		6.0		6.0	C	*
2	TEE343	Thực tập Đồ án Kỹ thuật điện tử	1		6.0		6.0	C	*
3	TEE344	Thực tập Đồ án Máy điện	1		6.0		6.0	C	*
4	TEE345	Thực tập Đồ án Kỹ thuật truyền số liệu	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 16-17 - 392309411									
1	TEE346	Thực tập Đồ án Kỹ thuật truyền số liệu	1		6.0		6.0	C	*
2	TEE347	Thực tập Đồ án Máy điện	1		6.0		6.0	C	*
3	TEE348	Thực tập Đồ án Kỹ thuật đo lường	1		6.0		6.0	C	*
4	TEE349	Thực tập Đồ án Kỹ thuật điện tử	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 17-18 - 392309411									
1	TEE350	Thực tập Đồ án Kỹ thuật đo lường	1		6.0		6.0	C	*
2	TEE351	Thực tập Đồ án Kỹ thuật điện tử	1		6.0		6.0	C	*
3	TEE352	Thực tập Đồ án Máy điện	1		6.0		6.0	C	*
4	TEE353	Thực tập Đồ án Kỹ thuật truyền số liệu	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 17-18 - 392309411									
1	TEE354	Thực tập Đồ án Kỹ thuật truyền số liệu	1		6.0		6.0	C	*
2	TEE355	Thực tập Đồ án Máy điện	1		6.0		6.0	C	*
3	TEE356	Thực tập Đồ án Kỹ thuật đo lường	1		6.0		6.0	C	*
4	TEE357	Thực tập Đồ án Kỹ thuật điện tử	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 18-19 - 392309411									
1	TEE358	Thực tập Đồ án Kỹ thuật đo lường	1		6.0		6.0	C	*
2	TEE359	Thực tập Đồ án Kỹ thuật điện tử	1		6.0		6.0	C	*
3	TEE360	Thực tập Đồ án Máy điện	1		6.0		6.0	C	*
4	TEE361	Thực tập Đồ án Kỹ thuật truyền số liệu	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 18-19 - 392309411									
1	TEE362	Thực tập Đồ án Kỹ thuật truyền số liệu	1		6.0		6.0	C	*
2	TEE363	Thực tập Đồ án Máy điện	1		6.0		6.0	C	*
3	TEE364	Thực tập Đồ án Kỹ thuật đo lường	1		6.0		6.0	C	*
4	TEE365	Thực tập Đồ án Kỹ thuật điện tử	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 19-20 - 392309411									
1	TEE366	Thực tập Đồ án Kỹ thuật đo lường	1		6.0		6.0	C	*
2	TEE367	Thực tập Đồ án Kỹ thuật điện tử	1		6.0		6.0	C	*
3	TEE368	Thực tập Đồ án Máy điện	1		6.0		6.0	C	*
4	TEE369	Thực tập Đồ án Kỹ thuật truyền số liệu	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 19-20 - 392309411									
1	TEE370	Thực tập Đồ án Kỹ thuật truyền số liệu	1		6.0		6.0	C	*
2	TEE371	Thực tập Đồ án Máy điện	1		6.0		6.0	C	*
3	TEE372	Thực tập Đồ án Kỹ thuật đo lường	1		6.0		6.0	C	*
4	TEE373	Thực tập Đồ án Kỹ thuật điện tử	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 20-21 - 392309411									
1	TEE374	Thực tập Đồ án Kỹ thuật đo lường	1		6.0		6.0	C	*
2	TEE375	Thực tập Đồ án Kỹ thuật điện tử	1		6.0		6.0	C	*
3	TEE376	Thực tập Đồ án Máy điện	1		6.0		6.0	C	*
4	TEE377	Thực tập Đồ án Kỹ thuật truyền số liệu	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 20-21 - 392309411									
1	TEE378	Thực tập Đồ án Kỹ thuật truyền số liệu	1		6.0		6.0	C	*
2	TEE379	Thực tập Đồ án Máy điện	1		6.0		6.0	C	*
3	TEE380	Thực tập Đồ án Kỹ thuật đo lường	1		6.0		6.0	C	*
4	TEE381	Thực tập Đồ án Kỹ thuật điện tử	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 21-22 - 392309411									
1	TEE382	Thực tập Đồ án Kỹ thuật đo lường	1		6.0		6.0	C	*
2	TEE383	Thực tập Đồ án Kỹ thuật điện tử	1		6.0		6.0	C	*
3	TEE384	Thực tập Đồ án Máy điện	1		6.0		6.0	C	*
4	TEE385	Thực tập Đồ án Kỹ thuật truyền số liệu	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 21-22 - 392309411									
1	TEE386	Thực tập Đồ án Kỹ thuật truyền số liệu	1		6.0		6.0	C	*
2	TEE387	Thực tập Đồ án Máy điện	1		6.0		6.0	C	*
3	TEE388	Thực tập Đồ án Kỹ thuật đo lường	1		6.0		6.0	C	*
4	TEE389	Thực tập Đồ án Kỹ thuật điện tử	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 22-23 - 392309411									
1	TEE390	Thực tập Đồ án Kỹ thuật đo lường	1		6.0		6.0	C	*
2	TEE391	Thực tập Đồ án Kỹ thuật điện tử	1		6.0		6.0	C	*
3	TEE392	Thực tập Đồ án Máy điện	1		6.0		6.0	C	*
4	TEE393	Thực tập Đồ án Kỹ thuật truyền số liệu	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 22-23 - 392309411									
1	TEE394	Thực tập Đồ án Kỹ thuật truyền số liệu	1		6.0		6.0	C	*
2	TEE395	Thực tập Đồ án Máy điện	1		6.0		6.0	C	*
3	TEE396	Thực tập Đồ án Kỹ thuật đo lường	1		6.0		6.0	C	*
4	TEE397	Thực tập Đồ án Kỹ thuật điện tử	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 23-24 - 392309411									
1	TEE398	Thực tập Đồ án Kỹ thuật đo lường	1		6.0		6.0	C	*
2	TEE399	Thực tập Đồ án Kỹ thuật điện tử	1		6.0		6.0	C	*
3	TEE400	Thực tập Đồ án Máy điện	1		6.0		6.0	C	*
4	TEE401	Thực tập Đồ án Kỹ thuật truyền số liệu	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 23-24 - 392309411									
1	TEE402	Thực tập Đồ án Kỹ thuật truyền số liệu	1		6.0		6.0	C	*
2	TEE403	Thực tập Đồ án Máy điện	1		6.0		6.0	C	*
3	TEE404	Thực tập Đồ án Kỹ thuật đo lường	1		6.0		6.0	C	*
4	TEE405	Thực tập Đồ án Kỹ thuật điện tử	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 24-25 - 392309411									
1	TEE406	Thực tập Đồ án Kỹ thuật đo lường	1		6.0		6.0	C	*
2	TEE407	Thực tập Đồ án Kỹ thuật điện tử	1		6.0		6.0	C	*
3	TEE408	Thực tập Đồ án Máy điện	1		6.0		6.0	C	*
4	TEE409	Thực tập Đồ án Kỹ thuật truyền số liệu	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 24-25 - 392309411									
1	TEE410	Thực tập Đồ án Kỹ thuật truyền số liệu	1		6.0		6.0	C	*
2	TEE411	Thực tập Đồ án Máy điện	1		6.0		6.0	C	*
3	TEE412	Thực tập Đồ án Kỹ thuật đo lường	1		6.0		6.0	C	*
4	TEE413	Thực tập Đồ án Kỹ thuật điện tử	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 25-26 - 392309411									
1	TEE414	Thực tập Đồ án Kỹ thuật đo lường	1		6.0		6.0	C	*
2	TEE415	Thực tập Đồ án Kỹ thuật điện tử	1		6.0		6.0	C	*
3	TEE416	Thực tập Đồ án Máy điện	1		6.0		6.0	C	*
4	TEE417	Thực tập Đồ án Kỹ thuật truyền số liệu	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 25-26 - 392309411									
1	TEE418	Thực tập Đồ án Kỹ thuật truyền số liệu	1		6.0		6.0	C	*
2	TEE419	Thực tập Đồ án Máy điện	1		6.0		6.0	C	*
3	TEE420	Thực tập Đồ án Kỹ thuật đo lường	1		6.0		6.0	C	*
4	TEE421	Thực tập Đồ án Kỹ thuật điện tử	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 26-27 - 392309411									
1	TEE422	Thực tập Đồ án Kỹ thuật đo lường	1		6.0		6.0	C	*
2	TEE423	Thực tập Đồ án Kỹ thuật điện tử	1		6.0		6.0	C	*
3	TEE424	Thực tập Đồ án Máy điện	1		6.0		6.0	C	*
4	TEE425	Thực tập Đồ án Kỹ thuật truyền số liệu	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 26-27 - 392309411									
1	TEE426	Thực tập Đồ án Kỹ thuật truyền số liệu	1		6.0		6.0	C	*
2	TEE427	Thực tập Đồ án Máy điện	1		6.0		6.0	C	*
3	TEE428	Thực tập Đồ án Kỹ thuật đo lường	1		6.0		6.0	C	*
4	TEE429	Thực tập Đồ án Kỹ thuật điện tử	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 27-28 - 392309411									
1	TEE430	Thực tập Đồ án Kỹ thuật đo lường	1		6.0		6.0	C	*
2	TEE431	Thực tập Đồ án Kỹ thuật điện tử	1		6.0		6.0	C	*
3	TEE432	Thực tập Đồ án Máy điện	1		6.0		6.0	C	*
4	TEE433	Thực tập Đồ án Kỹ thuật truyền số liệu	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 27-28 - 392309411									
1	TEE434	Thực tập Đồ án Kỹ thuật truyền số liệu	1		6.0		6.0	C	*
2	TEE435	Thực tập Đồ án Máy điện	1		6.0		6.0	C	*
3	TEE436	Thực tập Đồ án Kỹ thuật đo lường	1		6.0		6.0	C	*
4	TEE437	Thực tập Đồ án Kỹ thuật điện tử	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 28-29 - 392309411									
1	TEE438	Thực tập Đồ án Kỹ thuật đo lường	1		6.0		6.0	C	*
2	TEE439	Thực tập Đồ án Kỹ thuật điện tử	1		6.0		6.0	C	*
3	TEE440	Thực tập Đồ án Máy điện	1		6.0		6.0	C	*
4	TEE441	Thực tập Đồ án Kỹ thuật truyền số liệu	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 28-29 - 392309411									
1	TEE442	Thực tập Đồ án Kỹ thuật truyền số liệu	1		6.0		6.0	C	*
2	TEE443	Thực tập Đồ án Máy điện	1		6.0		6.0	C	*
3	TEE444	Thực tập Đồ án Kỹ thuật đo lường	1		6.0		6.0	C	*
4	TEE445	Thực tập Đồ án Kỹ thuật điện tử	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 29-30 - 392309411									
1	TEE446	Thực tập Đồ án Kỹ thuật đo lường	1		6.0		6.0	C	*
2	TEE447	Thực tập Đồ án Kỹ thuật điện tử	1		6.0		6.0	C	*
3	TEE448	Thực tập Đồ án Máy điện	1		6.0		6.0	C	*
4	TEE449	Thực tập Đồ án Kỹ thuật truyền số liệu	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 29-30 - 392309411									
1	TEE450	Thực tập Đồ án Kỹ thuật truyền số liệu	1		6.0		6.0	C	*
2	TEE451	Thực tập Đồ án Máy điện	1		6.0		6.0	C	*
3	TEE452	Thực tập Đồ án Kỹ thuật đo lường	1		6.0		6.0	C	*
4	TEE453	Thực tập Đồ án Kỹ thuật điện tử	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 30-31 - 392309411									
1	TEE454	Thực tập Đồ án Kỹ thuật đo lường	1		6.0		6.0	C	*
2	TEE455	Thực tập Đồ án Kỹ thuật điện tử	1		6.0		6.0	C	*
3	TEE456	Thực tập Đồ án Máy điện	1		6.0		6.0	C	*
4	TEE457	Thực tập Đồ án Kỹ thuật truyền số liệu	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 30-31 - 392309411									
1	TEE458	Thực tập Đồ án Kỹ thuật truyền số liệu	1		6.0		6.0	C	*
2	TEE459	Thực tập Đồ án Máy điện	1		6.0		6.0	C	*
3	TEE460	Thực tập Đồ án Kỹ thuật đo lường	1		6.0		6.0	C	*
4	TEE461	Thực tập Đồ án Kỹ thuật điện tử	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 31-32 - 392309411									
1	TEE462	Thực tập Đồ án Kỹ thuật đo lường	1		6.0		6.0	C	*
2	TEE463	Thực tập Đồ án Kỹ thuật điện tử	1		6.0		6.0	C	*
3	TEE464	Thực tập Đồ án Máy điện	1		6.0		6.0	C	*
4	TEE465	Thực tập Đồ án Kỹ thuật truyền số liệu	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 31-32 - 392309411									
1	TEE466	Thực tập Đồ án Kỹ thuật truyền số liệu	1		6.0		6.0	C	*
2	TEE467	Thực tập Đồ án Máy điện	1		6.0		6.0	C	*
3	TEE468	Thực tập Đồ án Kỹ thuật đo lường	1		6.0		6.0	C	*
4	TEE469	Thực tập Đồ án Kỹ thuật điện tử	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 32-33 - 392309411									
1	TEE470	Thực tập Đồ án Kỹ thuật đo lường	1		6.0		6.0	C	*
2	TEE471	Thực tập Đồ án Kỹ thuật điện tử	1		6.0		6.0	C	*
3	TEE472	Thực tập Đồ án Máy điện	1		6.0		6.0	C	*
4	TEE473	Thực tập Đồ án Kỹ thuật truyền số liệu	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 32-33 - 392309411									
1	TEE474	Thực tập Đồ án Kỹ thuật truyền số liệu	1		6.0		6.0	C	*
2	TEE475	Thực tập Đồ án Máy điện	1		6.0		6.0	C	*
3	TEE476	Thực tập Đồ án Kỹ thuật đo lường	1		6.0		6.0	C	*
4	TEE477	Thực tập Đồ án Kỹ thuật điện tử	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 33-34 - 392309411									
1	TEE478	Thực tập Đồ án Kỹ thuật đo lường	1		6.0		6.0	C	*
2	TEE479	Thực tập Đồ án Kỹ thuật điện tử	1		6.0		6.0	C	*
3	TEE480	Thực tập Đồ án Máy điện	1		6.0		6.0	C	*
4	TEE481	Thực tập Đồ án Kỹ thuật truyền số liệu	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 33-34 - 392309411									
1	TEE482	Thực tập Đồ án Kỹ thuật truyền số liệu	1		6.0		6.0	C	*
2	TEE483	Thực tập Đồ án Máy điện	1		6.0		6.0	C	*
3	TEE484	Thực tập Đồ án Kỹ thuật đo lường	1		6.0		6.0	C	*
4	TEE485	Thực tập Đồ án Kỹ thuật điện tử	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 34-35 - 392309411									
1	TEE486	Thực tập Đồ án Kỹ thuật đo lường	1		6.0		6.0	C	*
2	TEE487	Thực tập Đồ án Kỹ thuật điện tử	1		6.0		6.0	C	*
3	TEE488	Thực tập Đồ án Máy điện	1		6.0		6.0	C	*
4	TEE489	Thực tập Đồ án Kỹ thuật truyền số liệu	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 34-35 - 392309411									
1	TEE490	Thực tập Đồ án Kỹ thuật truyền số liệu	1		6.0		6.0	C	*
2	TEE491	Thực tập Đồ án Máy điện	1		6.0		6.0	C

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **LƯƠNG VĂN LỘC** Mã SV BN09I-034
Ngày Sinh 08/08/81 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	7.0		6.7	C	*
2	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	5.0		6.0	C	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.4	6.0		6.6	C	*
4	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.2	7.5		7.4	B	*
5	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	7.0		6.8	C	*
6	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.0	4.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.03									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	8.0	7.0		7.4	B	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	6.0		6.4	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	ELE304	Máy điện	4	5.2	6.5		5.9	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	ELE523	Điều khiển ghép nối máy tính	2	9.0	6.0		7.5	B	*
4	ELE525	Trang bị Điện cho các máy CN	4	8.0	8.0		8.0	B	*
5	ELE529	Tự động hóa quá trình sản xuất	3	8.0	6.0		7.0	B	*
6	ELE545	Đồ án Tổng hợp hệ điện cơ	1		8.5		8.5	A	*
7	ELE547	Tổng hợp hệ điện cơ	4	8.0	8.0		8.0	B	*
8	ELE550	Điều khiển số truyền động điện	2	7.0	5.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.95 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	LAB517	TN chuyên môn ngành TĐH	1		7.3		7.3	B	*
2	ELE546	TTTN chuyên ngành TĐHXNCN	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.67 ĐTBTL: 2.37									

Toàn khóa: TC Đạt 155.0 ĐTB L1 2.37 ĐTB 2.37 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN ĐÌNH LONG**	Mã SV	BN09I-035
Ngày Sinh	23/01/85	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309411
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	6.0	7.5		7.2	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	5.0		5.3	D	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.5	4.0		5.4	D	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	6.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.12 ĐTBTL: 2.12									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS111	Vật lý I	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	4.3	5.5		5.0	D	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	3.0		4.5	D	*
ĐTB: 1.29 ĐTBTL: 1.74									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	BAS112	Vật lý II	3	5.0	5.0		5.0	D	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	7.5		7.5	B	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	5.0		5.6	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	5.0		5.5	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 1.85									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	8.0		7.2	B	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	BAS302	Toán 4	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	MEC202	Các quá trình gia công	3	5.5	8.0		7.0	B	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	5.5		5.8	C	*
6	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.03									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	TEE301	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	2.0	7.0	7.0	B	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	2.0	7.0	7.0	B	*
3	TEE304	Máy điện	3	7.0	2.0	7.0	7.0	B	*
4	TEE305	Thực tập điện tử	1	7.0	2.0	7.0	7.0	B	*
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	7.0	2.0	7.0	7.0	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	9.0		7.8	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.05									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.5		7.3	B	*
2	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	5.5		6.0	C	*
4	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.0	7.0		6.7	C	*
5	ELE551	Cơ sở hệ thống ĐK quá trình	3	6.4	7.0		6.8	C	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.5	7.5		8.0	B	*
ĐTB: 2.35 ĐTBTL: 2.10									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	3.3	7.5		6.2	C	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE413	Điều khiển logic và PLC	3	8.0	7.0		7.5	B	*
4	ELE414	Hệ thống cung cấp điện	4	7.5	5.0		6.3	C	*
5	ELE517	SDNL tiết kiệm và hiệu quả	2	6.6	4.0		5.3	D	*
6	ELE524	Đồ án Hệ thống cung cấp điện	1	7.5	7.5		7.5	B	*
7	ELE528	Lý thuyết điều khiển nâng cao	2	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.12									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309411									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.8		5.8	C	*
2	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		5.8		5.8	C	*
3	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		6.9		6.9	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.12									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309411									
ĐTB: ĐTBTL: 2.12									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		9.0		9.0	A	*
2	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN ĐÌNH LONG** Mã SV BN09I-035
Ngày Sinh 23/01/85 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	5.0		6.0	C	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.7	6.0		6.8	C	*
4	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.8	5.5		6.4	C	*
5	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	7.0		6.8	C	*
6	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.0	6.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.19 ĐTBTL: 2.06									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	6.0	5.0		5.4	D	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	3.0	6.0		4.8	D	*
4	ELE304	Máy điện	4	5.4	5.5		5.5	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	ELE523	Điều khiển ghép nối máy tính	2	9.0	6.0		7.5	B	*
4	ELE525	Trang bị Điện cho các máy CN	4	8.0	6.5		7.3	B	*
5	ELE529	Tự động hóa quá trình sản xuất	3	6.0	6.0		6.0	C	*
6	ELE545	Đồ án Tổng hợp hệ điện cơ	1		6.0		6.0	C	*
7	ELE547	Tổng hợp hệ điện cơ	4	9.0	7.0		8.0	B	*
8	ELE550	Điều khiển số truyền động điện	2	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.80 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	LAB517	TN chuyên môn ngành TĐH	1		7.1		7.1	B	*
2	ELE546	TTTN chuyên ngành TĐHXNCN	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.67 ĐTBTL: 2.24									

Toàn khóa: TC Đạt 155.0 ĐTB L1 2.19 ĐTB 2.24 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VIỆT LONG**	Mã SV	BN09I-036
Ngày Sinh	01/07/81	Nơi sinh	Lạng Sơn
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309421
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	6.0	7.0		6.8	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	7.5		7.1	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	9.0	6.0		7.5	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.0	6.0		5.6	C	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	0.0	7.5		4.5	D	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS111	Vật lý I	3	6.0	7.0		6.6	C	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.8	4.0		4.7	D	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	4.0		4.5	D	*
ĐTB: 1.79 ĐTBTL: 2.03									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.5	6.0		6.2	C	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	5.0		5.5	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	6.5		6.3	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	7.5		7.5	B	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	5.0		5.6	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	3.0		5.5	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	6.0		7.0	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	5.0		5.8	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.2	C	*
7	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	9.0	5.5		6.9	C	*
ĐTB: 2.16 ĐTBTL: 2.17									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	6.5	6.5	1.5	6.5	C	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.2	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 1.63 ĐTBTL: 2.04									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	5.5		6.0	C	*
3	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.7	8.0		7.6	B	*
4	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	9.0	5.5		7.3	B	*
5	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	7.5		7.7	B	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.4	5.5		7.0	B	*
ĐTB: 2.82 ĐTBTL: 2.16									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	6.0	6.5		6.3	C	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1	8.0	8.0		8.0	B	*
4	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	7.0		7.5	B	*
5	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	8.0	5.0		6.5	C	*
6	ELE503	Cơ khí đường dây	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	9.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.75 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		6.7		6.7	C	*
2	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		6.8		6.8	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.7		6.7	C	*
2	ELE407	Nhà máy điện	2	6.0	5.5		5.8	C	*
3	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	7.5	5.5		6.5	C	*
4	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		9.0		9.0	A	*
5	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	6.0	8.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VIỆT LONG** Mã SV BN09I-036
Ngày Sinh 01/07/81 Nơi sinh Lạng Sơn

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.3	C	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.4	6.0		6.6	C	*
3	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.2	7.0		7.1	B	*
4	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	5.0		5.2	D	*
5	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.0	4.5		6.3	C	*
ĐTB: 1.93 ĐTBTL: 2.13									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	5.0		5.4	D	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	5.0		6.1	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.0	6.0		6.8	C	*
4	ELE304	Máy điện	4	5.4	4.0		4.6	D	*
6	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	8.0	7.5		7.8	B	*
8	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	8.0	6.5		7.3	B	*
9	LAB505	TN chuyên môn ngành HTĐ	1		7.3		7.3	B	*
ĐTB: 2.68 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		7.5		7.5	B	*
2	ELE511	TTTN chuyên ngành Hệ thống HTĐ	2		7.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.30									

Toàn khóa: TC Đạt 155.0 ĐTB L1 2.29 ĐTB 2.30 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**PHẠM VĂN NINH**	Mã SV	BN09I-040
Ngày Sinh	22/02/87	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309411
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	6.0	7.0		6.8	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.5		7.4	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	9.0	6.0		7.5	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.0	7.0		7.8	B	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.71									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.8	4.0		4.7	D	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	1.0	6.0	5.5	C	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	BAS112	Vật lý II	3	5.0	7.0		6.2	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	5.5		5.4	D	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.0	5.0		5.0	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	5.0		6.0	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.5	6.0		6.3	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 1.73 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	5.0	7.0		6.2	C	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	5.0		5.9	C	*
3	BAS302	Toán 4	3			8.5	4.3	D	*
4	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.0	8.0		7.2	B	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	10.0	5.5		6.4	C	*
6	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	5.0	6.0		5.6	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	TEE301	Kỹ thuật điện tử	3	6.0	6.5		6.3	C	*
2	TEE303	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.5		6.3	C	*
3	TEE304	Kỹ thuật số	2	6.0	6.5		6.3	C	*
4	TEE305	Kỹ thuật điện	3	6.0	6.5		6.3	C	*
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	5.5		5.7	C	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	5.8	6.5		6.2	C	*
ĐTB: 1.63 ĐTBTL: 2.05									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.5		7.3	B	*
2	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	7.0		7.4	B	*
3	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	ELE551	Cơ sở hệ thống ĐK quá trình	3	7.9	5.5		6.3	C	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.2	8.5		8.4	B	*
ĐTB: 2.65 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.5	8.5		7.9	B	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE413	Điều khiển logic và PLC	3	8.0	6.0		7.0	B	*
4	ELE414	Hệ thống cung cấp điện	4	6.0	8.0		7.0	B	*
5	ELE517	SDNL tiết kiệm và hiệu quả	2	6.2	4.0		5.1	D	*
6	ELE524	Đồ án Hệ thống cung cấp điện	1	7.5	7.5		7.5	B	*
7	ELE528	Lý thuyết điều khiển nâng cao	2	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.65 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309411									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.7		5.7	C	*
2	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		6.9		6.9	C	*
3	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		7.1		7.1	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309411									
ĐTB: ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		8.0		8.0	B	*
2	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		7.3		7.3	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **PHẠM VĂN NINH** Mã SV BN09I-040
Ngày Sinh 22/02/87 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.3	C	*
2	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	0.0		4.0	D	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.6	6.0		6.7	C	*
4	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.2	7.0		7.1	B	*
5	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
6	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	4.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	8.0	6.0		6.8	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	6.0		6.4	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	4.5	6.0		5.4	D	*
4	ELE304	Máy điện	4	4.2	5.5		4.9	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	ELE523	Điều khiển ghép nối máy tính	2	9.0	6.0		7.5	B	*
4	ELE525	Trang bị Điện cho các máy CN	4	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE529	Tự động hóa quá trình sản xuất	3	7.0	6.5		6.8	C	*
6	ELE545	Đồ án Tổng hợp hệ điện cơ	1		6.0		6.0	C	*
7	ELE547	Tổng hợp hệ điện cơ	4	8.0	7.5		7.8	B	*
8	ELE550	Điều khiển số truyền động điện	2	7.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.70 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	LAB517	TN chuyên môn ngành TĐH	1		6.9		6.9	C	*
2	ELE546	TTTN chuyên ngành TĐHXNCN	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.30									

Toàn khóa: TC Đạt 155.0 ĐTB L1 2.32 ĐTB 2.30 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN QUÂN**	Mã SV	BN09I-042
Ngày Sinh	08/02/78	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309411
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	5.0	6.0		5.8	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	8.0		7.4	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	5.0		5.8	C	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS111	Vật lý I	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.3	7.0		6.7	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	3.0		5.0	D	*
ĐTB: 1.57 ĐTBTL: 2.13									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	BAS112	Vật lý II	3	7.0	5.0		5.8	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	4.0	5.0		4.7	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	5.0		6.0	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	5.0		5.5	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	5.5		6.2	C	*
ĐTB: 1.87 ĐTBTL: 2.04									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	4.0	5.0		4.6	D	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	5.0		5.3	D	*
3	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.5	7.0		6.8	C	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	10.0	6.5		7.2	B	*
6	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	4.5		5.9	C	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 2.05									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309411									
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	8.5	0.0	8.5	8.5	A	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	5.8	4.5		5.0	D	*
ĐTB: 1.50 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	9.0	7.0		7.8	B	*
3	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	6.0		6.4	C	*
4	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.3	7.0		6.8	C	*
5	ELE551	Cơ sở hệ thống ĐK quá trình	3	7.3	5.0		5.8	C	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.7	6.0		6.9	C	*
ĐTB: 2.12 ĐTBTL: 2.02									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	5.0	6.3		5.9	C	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE413	Điều khiển logic và PLC	3	8.0	6.0		7.0	B	*
4	ELE414	Hệ thống cung cấp điện	4	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE517	SDNL tiết kiệm và hiệu quả	2	6.2	4.5		5.4	D	*
6	ELE524	Đồ án Hệ thống cung cấp điện	1	8.0	8.0		8.0	B	*
7	ELE528	Lý thuyết điều khiển nâng cao	2	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.65 ĐTBTL: 2.10									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309411									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		4.7		4.7	D	*
2	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		6.9		6.9	C	*
3	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		5.6		5.6	C	*
ĐTB: 1.67 ĐTBTL: 2.09									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309411									
ĐTB: ĐTBTL: 2.09									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		8.0		8.0	B	*
2	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN QUÂN** Mã SV BN09I-042
Ngày Sinh 08/02/78 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	5.0		5.5	C	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.7	6.0		6.8	C	*
4	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.2	7.5		7.4	B	*
5	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	7.0	6.0		6.2	C	*
6	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	4.5		5.8	C	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.10									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	8.0	5.5		6.5	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	6.0	5.0		5.4	D	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	5.0	5.5		5.3	D	*
4	ELE304	Máy điện	4	4.7	5.0		4.9	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	ELE523	Điều khiển ghép nối máy tính	2	9.0	5.0		7.0	B	*
4	ELE525	Trang bị Điện cho các máy CN	4	6.0	5.5		5.8	C	*
5	ELE529	Tự động hóa quá trình sản xuất	3	6.0	6.0		6.0	C	*
6	ELE545	Đồ án Tổng hợp hệ điện cơ	1		6.0		6.0	C	*
7	ELE547	Tổng hợp hệ điện cơ	4	8.0	7.5		7.8	B	*
8	ELE550	Điều khiển số truyền động điện	2	5.0	5.0		5.0	D	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.13									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	LAB517	TN chuyên môn ngành TĐH	1		6.9		6.9	C	*
2	ELE546	TTTN chuyên ngành TĐHXNCN	2		9.5		9.5	A	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.15									

Toàn khóa: TC Đạt 155.0 ĐTB L1 2.12 ĐTB 2.15 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN QUANG**	Mã SV	BN09I-043
Ngày Sinh	29/06/87	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309411
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	5.0	8.0		7.4	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	5.0		5.3	D	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	9.0	6.0		7.5	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	9.0	9.0		9.0	A	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.65 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	6.0		6.2	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	5.0		6.5	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	1.0	5.5	5.8	C	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	BAS112	Vật lý II	3	8.0	6.0		6.8	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	5.5		5.4	D	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	5.0		5.9	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	5.0		6.5	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	6.0		5.5	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	0.0	8.5	8.3	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	6.0		6.8	C	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS302	Toán 4	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.5	5.0		6.0	C	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	6.0		6.4	C	*
6	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	4.0		5.6	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	TEE301	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.3		6.2	C	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.3		6.2	C	*
3	TEE304	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.3		6.2	C	*
4	TEE305	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.5	9.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 2.13									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	7.0		7.4	B	*
3	ELE402	Điện tử công suất	3	8.4	8.5		8.5	A	*
4	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.3	7.0		6.8	C	*
5	ELE551	Cơ sở hệ thống ĐK quá trình	3	9.0	7.0		7.7	B	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	3.8	6.8		5.9	C	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE413	Điều khiển logic và PLC	3	8.5	6.5		7.5	B	*
4	ELE414	Hệ thống cung cấp điện	4	7.0	5.0		6.0	C	*
5	ELE517	SDNL tiết kiệm và hiệu quả	2	7.4	5.5		6.5	C	*
6	ELE524	Đồ án Hệ thống cung cấp điện	1	7.5	7.5		7.5	B	*
7	ELE528	Lý thuyết điều khiển nâng cao	2	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.41 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309411									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.9		5.9	C	*
2	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		7.1		7.1	B	*
3	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		7.1		7.1	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309411									
ĐTB: ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		6.0		6.0	C	*
2	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		7.8		7.8	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN QUANG** Mã SV BN09I-043
Ngày Sinh 29/06/87 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.3	C	*
2	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	5.0		6.5	C	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	8.0	6.0		6.9	C	*
4	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.5	6.0		6.6	C	*
5	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
6	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	6.0	4.0		5.0	D	*
ĐTB: 1.81 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	7.0	6.0		6.4	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	5.0	6.0		5.7	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	5.5	5.0		5.2	D	*
4	ELE304	Máy điện	4	5.7	6.0		5.9	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	ELE523	Điều khiển ghép nối máy tính	2	9.0	7.0		8.0	B	*
4	ELE525	Trang bị Điện cho các máy CN	4	8.0	7.5		7.8	B	*
5	ELE529	Tự động hóa quá trình sản xuất	3	8.5	6.5		7.5	B	*
6	ELE545	Đồ án Tổng hợp hệ điện cơ	1		7.0		7.0	B	*
7	ELE547	Tổng hợp hệ điện cơ	4	8.0	8.3		8.2	B	*
8	ELE550	Điều khiển số truyền động điện	2	6.0	6.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.80 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	LAB517	TN chuyên môn ngành TĐH	1		7.2		7.2	B	*
2	ELE546	TTTN chuyên ngành TĐHXNCN	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.67 ĐTBTL: 2.38									

Toàn khóa: TC Đạt 155.0 ĐTB L1 2.39 ĐTB 2.38 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN QUÝ**	Mã SV	BN09I-044
Ngày Sinh	24/05/82	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309411
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	3.0	7.0		6.2	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	0.0	7.5		5.3	D	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	6.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	6.0		6.4	C	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 1.94									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	4.5	6.0		5.4	D	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	5.0		6.0	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	3.0		4.5	D	*
ĐTB: 1.71 ĐTBTL: 1.84									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	BAS112	Vật lý II	3	6.0	4.0		4.8	D	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	5.0		5.0	D	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	0.0	2.0	3.5	F	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	5.0		5.5	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 1.53 ĐTBTL: 1.82									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	5.0		5.8	C	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS302	Toán 4	3	8.0	6.0		7.0	B	*
4	MEC202	Các quá trình gia công	3	5.5	4.0		4.6	D	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	5.5		5.8	C	*
6	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	6.0	6.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 1.87									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	TEE301	Kỹ thuật đo lường	2	5.0	5.5		5.3	D	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	4.5	4.5		4.5	D	*
3	TEE304	Kỹ thuật số	2	5.0	5.5		5.3	D	*
4	TEE305	Kỹ thuật điện	3	4.5	4.5		4.5	D	*
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	5.0	5.5		5.3	D	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	4.5	4.5		4.5	D	*
ĐTB: 1.69 ĐTBTL: 1.83									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.0		6.4	C	*
2	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	9.0	5.5		6.9	C	*
3	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	5.5		6.0	C	*
4	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	4.7	0.0	4.0	4.2	D	*
5	ELE551	Cơ sở hệ thống ĐK quá trình	3	7.4	6.5		6.8	C	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.0	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 1.86									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	5.3	6.0		5.8	C	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE413	Điều khiển logic và PLC	3	7.5	5.5		6.5	C	*
4	ELE414	Hệ thống cung cấp điện	4	6.0	7.0		6.5	C	*
5	ELE517	SDNL tiết kiệm và hiệu quả	2	6.2	5.0		5.6	C	*
6	ELE524	Đồ án Hệ thống cung cấp điện	1	8.0	8.0		8.0	B	*
7	ELE528	Lý thuyết điều khiển nâng cao	2	8.0	5.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 1.91									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309411									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		2.9		2.9	F	*
2	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		6.7		6.7	C	*
3	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		6.2		6.2	C	*
ĐTB: 1.33 ĐTBTL: 1.91									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309411									
ĐTB: ĐTBTL: 1.91									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		8.0		8.0	B	*
2	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		7.8		7.8	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN QUÝ** Mã SV BN09I-044
Ngày Sinh 24/05/82 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.3	C	*
2	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.3	6.0		6.6	C	*
4	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.0	0.0	2.5	4.7	D	*
5	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	7.0	0.0	5.0	5.4	D	*
6	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.0	4.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.81 ĐTBTL: 1.86									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	9.0	4.5		6.3	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	6.0		6.7	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	6.0	5.5		5.7	C	*
4	ELE304	Máy điện	4	6.5	6.0	6.5	6.5	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	ELE523	Điều khiển ghép nối máy tính	2	9.0	5.5		7.3	B	*
4	ELE525	Trang bị Điện cho các máy CN	4	7.0	7.5		7.3	B	*
5	ELE529	Tự động hóa quá trình sản xuất	3	8.5	5.5		7.0	B	*
6	ELE545	Đồ án Tổng hợp hệ điện cơ	1		8.0		8.0	B	*
7	ELE547	Tổng hợp hệ điện cơ	4	8.0	7.3		7.7	B	*
8	ELE550	Điều khiển số truyền động điện	2	5.0	6.5		5.8	C	*
ĐTB: 2.90 ĐTBTL: 2.05									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	LAB517	TN chuyên môn ngành TĐH	1		6.4		6.4	C	*
2	ELE546	TTTN chuyên ngành TĐHXNCN	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.07									

Toàn khóa: TC Đạt 152.0 ĐTB L1 2.12 ĐTB 2.07 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**BÙI ĐỨC TÂM**	Mã SV	BN09I-047
Ngày Sinh	27/03/88	Nơi sinh	Lương Tài - Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309411
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	6.0	6.5		6.4	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	8.0		7.7	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.5	5.5		6.7	C	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.0	6.5		7.5	B	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS111	Vật lý I	3	5.0	8.0		6.8	C	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	7.0		6.6	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	2.0		4.0	D	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	BAS112	Vật lý II	3	5.0	4.0		4.4	D	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.5	5.5		5.8	C	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.0	5.0		5.0	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	6.0		6.5	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	5.0		5.9	C	*
ĐTB: 1.67 ĐTBTL: 2.13									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	6.5		6.3	C	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	BAS302	Toán 4	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.5	7.0		6.8	C	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	10.0	6.5		7.2	B	*
6	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	6.5		7.1	B	*
ĐTB: 2.35 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309411									
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	7.5	3.0	7.5	7.5	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.5	9.0		8.0	B	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 2.08									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	6.0		6.8	C	*
3	ELE402	Điện tử công suất	3	7.9	7.5		7.6	B	*
4	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.3	7.0		6.8	C	*
5	ELE551	Cơ sở hệ thống ĐK quá trình	3	7.6	8.0		7.9	B	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.1	7.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	3.5	8.5		7.0	B	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE413	Điều khiển logic và PLC	3	7.5	6.0		6.8	C	*
4	ELE414	Hệ thống cung cấp điện	4	7.0	6.5		6.8	C	*
5	ELE517	SDNL tiết kiệm và hiệu quả	2	5.2	6.0		5.6	C	*
6	ELE524	Đồ án Hệ thống cung cấp điện	1	7.0	7.0		7.0	B	*
7	ELE528	Lý thuyết điều khiển nâng cao	2	7.0	5.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.35 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309411									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.9		5.9	C	*
2	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		7.1		7.1	B	*
3	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		6.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309411									
ĐTB: ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		6.0		6.0	C	*
2	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		6.0		6.0	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **BÙI ĐỨC TÂM** Mã SV BN09I-047
Ngày Sinh 27/03/88 Nơi sinh Lương Tài - Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	0.0	7.0		4.9	D	*
2	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	4.0		5.5	C	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.6	6.0		6.7	C	*
4	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	6.0		6.4	C	*
5	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	5.0	6.0		5.8	C	*
6	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	4.0		5.5	C	*
ĐTB: 1.81 ĐTBTL: 2.11									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	5.0	4.0		4.4	D	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	6.0		6.4	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	3.5	3.0	8.0	6.2	C	*
4	ELE304	Máy điện	4	5.0	5.5		5.3	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	ELE523	Điều khiển ghép nối máy tính	2	9.0	6.0		7.5	B	*
4	ELE525	Trang bị Điện cho các máy CN	4	7.0	8.0		7.5	B	*
5	ELE529	Tự động hóa quá trình sản xuất	3	7.0	6.5		6.8	C	*
6	ELE545	Đồ án Tổng hợp hệ điện cơ	1		7.0		7.0	B	*
7	ELE547	Tổng hợp hệ điện cơ	4	8.0	7.0		7.5	B	*
8	ELE550	Điều khiển số truyền động điện	2	5.0	8.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.55 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	LAB517	TN chuyên môn ngành TĐH	1		7.0		7.0	B	*
2	ELE546	TTTN chuyên ngành TĐHXNCN	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.67 ĐTBTL: 2.28									

Toàn khóa: TC Đạt 155.0 ĐTB L1 2.26 ĐTB 2.28 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN THÁI**	Mã SV	BN09I-048
Ngày Sinh	09/11/81	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309411
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	6.0	6.5		6.4	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	8.0		7.4	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	9.0	8.0		8.5	A	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	7.5		7.3	B	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.0	6.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.88									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS111	Vật lý I	3	3.0	4.0	8.0	6.0	C	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	3.5	5.5		4.7	D	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	5.0		5.5	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	2.0		4.0	D	*
ĐTB: 1.50 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	BAS112	Vật lý II	3	6.0	4.0		4.8	D	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.5	4.5		5.1	D	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.0	5.0		5.0	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	5.0		5.5	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	5.0		5.0	D	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	8.5		7.8	B	*
ĐTB: 1.53 ĐTBTL: 2.02									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	8.0		7.2	B	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	5.0		5.6	C	*
3	BAS302	Toán 4	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.0	8.0		7.2	B	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.5		6.6	C	*
6	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.35 ĐTBTL: 2.11									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	TEE301	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.5		6.4	C	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.5		6.4	C	*
3	TEE304	Kỹ thuật số	2	6.0	6.5		6.4	C	*
4	TEE305	Kỹ thuật điện	3	6.0	6.5		6.4	C	*
ĐTB: 1.75 ĐTBTL: 2.08									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	TEE306	Thực tập điện tử tương tự	1	8.0	8.0		8.0	B	*
2	TEE307	Thực tập điện tử số	1	8.0	8.0		8.0	B	*
3	TEE308	Thực tập kỹ thuật điện	1	8.0	8.0		8.0	B	*
4	TEE309	Thực tập đo lường	1	8.0	8.0		8.0	B	*
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	7.0		6.6	C	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	5.5	6.5		6.1	C	*
ĐTB: 1.75 ĐTBTL: 2.08									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.5		7.3	B	*
2	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	6.5		7.1	B	*
3	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	6.5		6.7	C	*
4	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	ELE551	Cơ sở hệ thống ĐK quá trình	3	7.3	8.0		7.8	B	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.6	5.5		7.1	B	*
ĐTB: 2.65 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	1.5	6.0	6.0	C	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE413	Điều khiển logic và PLC	3	8.0	0.0		4.0	D	*
4	ELE414	Hệ thống cung cấp điện	4	7.5	2.5		5.0	D	*
5	ELE517	SDNL tiết kiệm và hiệu quả	2	5.6	5.0		5.3	D	*
6	ELE524	Đồ án Hệ thống cung cấp điện	1	8.0	8.0		8.0	B	*
7	ELE528	Lý thuyết điều khiển nâng cao	2	8.0	5.5		6.8	C	*
ĐTB: 1.71 ĐTBTL: 2.11									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309411									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		4.8		4.8	D	*
2	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		7.1		7.1	B	*
3	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		7.2		7.2	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.11									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309411									
ĐTB: ĐTBTL: 2.11									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		6.0		6.0	C	*
2	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		7.8		7.8	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN THÁI** Mã SV BN09I-048
Ngày Sinh 09/11/81 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	8.0		7.5	B	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.3	6.5		6.9	C	*
4	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	6.0		6.4	C	*
5	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
6	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	5.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	8.0	4.5		5.9	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	6.4	6.0		6.1	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	5.5	6.0		5.8	C	*
4	ELE304	Máy điện	4	5.7	4.5		5.0	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	ELE523	Điều khiển ghép nối máy tính	2	9.0	6.0		7.5	B	*
4	ELE525	Trang bị Điện cho các máy CN	4	7.0	7.5		7.3	B	*
5	ELE529	Tự động hóa quá trình sản xuất	3	8.0	7.0		7.5	B	*
6	ELE545	Đồ án Tổng hợp hệ điện cơ	1		6.0		6.0	C	*
7	ELE547	Tổng hợp hệ điện cơ	4	9.0	7.5		8.3	B	*
8	ELE550	Điều khiển số truyền động điện	2	6.0	7.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.75 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	LAB517	TN chuyên môn ngành TĐH	1		7.1		7.1	B	*
2	ELE546	TTTN chuyên ngành TĐHXNCN	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.67 ĐTBTL: 2.23									

Toàn khóa: TC Đạt 155.0 ĐTB L1 2.24 ĐTB 2.23 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**DƯƠNG QUANG THẮNG**	Mã SV	BN09I-049
Ngày Sinh	01/07/81	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309411
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	8.0		7.1	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.5	9.0		8.0	B	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.5		7.7	B	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.71									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS111	Vật lý I	3	6.0	7.0		6.6	C	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.5	7.0		6.4	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	5.0		5.0	D	*
ĐTB: 1.79 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.0	6.0		5.7	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	4.0		4.5	D	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	5.0		5.9	C	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	4.5	6.0		5.4	D	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	4.0	6.0		5.4	D	*
3	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC202	Các quá trình gia công	3	5.5	8.0		7.0	B	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	10.0	6.5		7.2	B	*
6	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309411									
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.2	7.0		7.1	B	*
ĐTB: 1.81 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.0		6.4	C	*
2	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	7.0		7.4	B	*
3	ELE402	Điện tử công suất	3	7.4	8.0		7.8	B	*
4	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE551	Cơ sở hệ thống ĐK quá trình	3	6.9	7.0		7.0	B	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.7	5.5		6.6	C	*
ĐTB: 2.65 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	3.5	8.5		7.0	B	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE413	Điều khiển logic và PLC	3	8.0	6.0		7.0	B	*
4	ELE414	Hệ thống cung cấp điện	4	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE517	SDNL tiết kiệm và hiệu quả	2	5.2	6.0		5.6	C	*
6	ELE524	Đồ án Hệ thống cung cấp điện	1	7.5	7.5		7.5	B	*
7	ELE528	Lý thuyết điều khiển nâng cao	2	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309411									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.9		5.9	C	*
2	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		6.3		6.3	C	*
3	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		5.5		5.5	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309411									
ĐTB: ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		6.0		6.0	C	*
2	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		7.3		7.3	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **DƯƠNG QUANG THẮNG** Mã SV BN09I-049
Ngày Sinh 01/07/81 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	8.0		7.4	B	*
2	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	3.0		5.0	D	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.7	7.0		7.3	B	*
4	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.5	7.5		7.5	B	*
5	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
6	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	6.0	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.38 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	5.0	6.0		5.6	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	4.0	5.0		4.6	D	*
4	ELE304	Máy điện	4	5.3	3.5		4.3	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	ELE523	Điều khiển ghép nối máy tính	2	9.0	6.0		7.5	B	*
4	ELE525	Trang bị Điện cho các máy CN	4	6.0	7.0		6.5	C	*
5	ELE529	Tự động hóa quá trình sản xuất	3	6.0	7.0		6.5	C	*
6	ELE545	Đồ án Tổng hợp hệ điện cơ	1		7.0		7.0	B	*
7	ELE547	Tổng hợp hệ điện cơ	4	8.0	7.8		7.9	B	*
8	ELE550	Điều khiển số truyền động điện	2	5.0	9.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.55 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	LAB517	TN chuyên môn ngành TĐH	1		7.3		7.3	B	*
2	ELE546	TTTN chuyên ngành TĐHXNCN	2		9.5		9.5	A	*
ĐTB: 3.67 ĐTBTL: 2.38									

Toàn khóa: TC Đạt 155.0 ĐTB L1 2.39 ĐTB 2.38 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN THÀNH**	Mã SV	BN09I-050
Ngày Sinh	04/08/83	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309411
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	8.0		7.8	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	8.5		7.8	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	6.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	8.5		7.9	B	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.0	6.0		7.2	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 3.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	3.5		4.5	D	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	3.0		5.0	D	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.55									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	BAS112	Vật lý II	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.5	5.0		5.5	C	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	6.0		6.6	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	3.0		5.0	D	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	7.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	5.0		5.9	C	*
3	BAS302	Toán 4	3	8.0	8.0		8.0	B	*
4	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	5.0		5.8	C	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	6.5		6.8	C	*
6	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.18 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	TEE301	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	5.0		5.4	D	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	5.0		5.4	D	*
3	TEE304	Kỹ thuật số	2	6.0	5.0		5.4	D	*
4	TEE305	Kỹ thuật điện	3	6.0	5.0		5.4	D	*
ĐTB: 1.88 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	5.0		5.4	D	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	5.0		5.4	D	*
3	TEE308	Kỹ thuật số	2	6.0	5.0		5.4	D	*
4	TEE309	Kỹ thuật điện	3	6.0	5.0		5.4	D	*
ĐTB: 1.88 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	6.5		7.1	B	*
2	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	9.0	6.0		7.2	B	*
3	ELE402	Điện tử công suất	3	8.4	6.5		7.2	B	*
4	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	7.0	6.0		6.3	C	*
5	ELE551	Cơ sở hệ thống ĐK quá trình	3	9.0	6.5		7.4	B	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.7	9.0		8.9	A	*
ĐTB: 3.06 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	7.0		6.7	C	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	8.0	7.0		7.5	B	*
3	ELE413	Điều khiển logic và PLC	3	8.5	7.0		7.8	B	*
4	ELE414	Hệ thống cung cấp điện	4	8.0	6.0		7.0	B	*
5	ELE517	SDNL tiết kiệm và hiệu quả	2	7.0	3.5		5.3	D	*
6	ELE524	Đồ án Hệ thống cung cấp điện	1	9.0	9.0		9.0	A	*
7	ELE528	Lý thuyết điều khiển nâng cao	2	9.0	6.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.42									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309411									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.9		5.9	C	*
2	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		6.1		6.1	C	*
3	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		6.1		6.1	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309411									
ĐTB: ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		6.0		6.0	C	*
2	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		8.3		8.3	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN THÀNH** Mã SV BN09I-050
Ngày Sinh 04/08/83 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	7.0		6.7	C	*
2	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	5.0		6.5	C	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.7	6.0		6.8	C	*
4	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.8	6.5		7.0	B	*
5	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	8.0	7.0		7.2	B	*
6	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.0	4.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	8.0	7.0		7.4	B	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.4	6.0		6.5	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	6.0	3.5		4.5	D	*
4	ELE304	Máy điện	4	5.7	6.0		5.9	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	ELE523	Điều khiển ghép nối máy tính	2	9.0	5.5		7.3	B	*
4	ELE525	Trang bị Điện cho các máy CN	4	9.0	8.0		8.5	A	*
5	ELE529	Tự động hóa quá trình sản xuất	3	7.5	7.0		7.3	B	*
6	ELE545	Đồ án Tổng hợp hệ điện cơ	1		8.0		8.0	B	*
7	ELE547	Tổng hợp hệ điện cơ	4	8.0	7.8		7.9	B	*
8	ELE550	Điều khiển số truyền động điện	2	8.0	5.0		6.5	C	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.49									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	LAB517	TN chuyên môn ngành TĐH	1		7.3		7.3	B	*
2	ELE546	TTTN chuyên ngành TĐHXNCN	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.67 ĐTBTL: 2.51									

Toàn khóa: TC Đạt 155.0 ĐTB L1 2.52 ĐTB 2.51 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**VŨ VĂN THÀNH**	Mã SV	BN09I-051
Ngày Sinh	10/05/83	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309411
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	5.0	8.5		7.8	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	8.0		7.4	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	9.0	7.0		8.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	6.5		6.7	C	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.88									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS111	Vật lý I	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	3.5	6.5		5.3	D	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	1.0		4.0	D	*
ĐTB: 1.79 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	BAS112	Vật lý II	3	6.0	4.0		4.8	D	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.5	5.5		5.8	C	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	5.0		5.0	D	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	8.0		7.6	B	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	BAS302	Toán 4	3	8.0	6.0		7.0	B	*
4	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	8.0		7.6	B	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	10.0	6.0		6.8	C	*
6	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.40									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	TEE301	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE304	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE305	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE308	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE309	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	TEE301	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE304	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE305	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE308	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE309	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309411									
1	TEE301	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE304	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE305	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.40									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE308	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE309	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.42									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	TEE301	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE304	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE305	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE308	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE309	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.46									
Học Kỳ 1 - Năm Học 15-16 - 392309411									
1	TEE301	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE304	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE305	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 2 - Năm Học 15-16 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE308	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE309	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 1 - Năm Học 16-17 - 392309411									
1	TEE301	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE304	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE305	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 2 - Năm Học 16-17 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE308	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE309	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.54									
Học Kỳ 1 - Năm Học 17-18 - 392309411									
1	TEE301	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE304	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE305	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.56									
Học Kỳ 2 - Năm Học 17-18 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE308	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE309	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.58									
Học Kỳ 1 - Năm Học 18-19 - 392309411									
1	TEE301	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE304	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE305	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.60									
Học Kỳ 2 - Năm Học 18-19 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE308	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE309	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.62									
Học Kỳ 1 - Năm Học 19-20 - 392309411									
1	TEE301	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE304	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE305	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.64									
Học Kỳ 2 - Năm Học 19-20 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE308	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE309	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.66									
Học Kỳ 1 - Năm Học 20-21 - 392309411									
1	TEE301	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE304	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE305	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.68									
Học Kỳ 2 - Năm Học 20-21 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE308	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE309	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.70									
Học Kỳ 1 - Năm Học 21-22 - 392309411									
1	TEE301	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE304	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE305	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.72									
Học Kỳ 2 - Năm Học 21-22 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE308	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE309	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.74									
Học Kỳ 1 - Năm Học 22-23 - 392309411									
1	TEE301	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE304	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE305	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.76									
Học Kỳ 2 - Năm Học 22-23 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE308	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE309	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.78									
Học Kỳ 1 - Năm Học 23-24 - 392309411									
1	TEE301	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE304	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE305	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.80									
Học Kỳ 2 - Năm Học 23-24 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE308	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE309	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.82									
Học Kỳ 1 - Năm Học 24-25 - 392309411									
1	TEE301	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE304	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE305	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.84									
Học Kỳ 2 - Năm Học 24-25 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE308	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE309	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.86									
Học Kỳ 1 - Năm Học 25-26 - 392309411									
1	TEE301	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE304	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE305	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.88									
Học Kỳ 2 - Năm Học 25-26 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE308	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE309	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.90									
Học Kỳ 1 - Năm Học 26-27 - 392309411									
1	TEE301	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE304	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE305	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.92									
Học Kỳ 2 - Năm Học 26-27 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE308	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE309	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.94									
Học Kỳ 1 - Năm Học 27-28 - 392309411									
1	TEE301	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE304	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE305	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.96									
Học Kỳ 2 - Năm Học 27-28 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE308	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE309	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.98									
Học Kỳ 1 - Năm Học 28-29 - 392309411									
1	TEE301	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE304	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE305	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 3.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 28-29 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE308	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE309	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 3.02									
Học Kỳ 1 - Năm Học 29-30 - 392309411									
1	TEE301	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE304	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE305	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 3.04									
Học Kỳ 2 - Năm Học 29-30 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE308	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE309	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 3.06									
Học Kỳ 1 - Năm Học 30-31 - 392309411									
1	TEE301	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE304	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE305	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 3.08									
Học Kỳ 2 - Năm Học 30-31 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE308	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE309	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 3.10									
Học Kỳ 1 - Năm Học 31-32 - 392309411									
1	TEE301	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE304	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE305	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 3.12									
Học Kỳ 2 - Năm Học 31-32 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE308	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE309	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 3.14									
Học Kỳ 1 - Năm Học 32-33 - 392309411									
1	TEE301	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE304	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE305	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 3.16									
Học Kỳ 2 - Năm Học 32-33 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE308	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE309	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 3.18									
Học Kỳ 1 - Năm Học 33-34 - 392309411									
1	TEE301	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE304	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE305	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 3.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 33-34 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE308	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE309	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 3.22									
Học Kỳ 1 - Năm Học 34-35 - 392309411									
1	TEE301	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE304	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE305	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 3.24									
Học Kỳ 2 - Năm Học 34-35 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE308	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE309	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 3.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 35-36 - 392309411									
1	TEE301	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE304	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE305	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 3.28									
Học Kỳ 2 - Năm Học 35-36 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE308	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE309	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 3.30									
Học Kỳ 1 - Năm Học 36-37 - 392309411									
1	TEE301	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	TEE304	Kỹ thuật số	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE305	Kỹ thuật điện	3	7.0	8.0		7.6

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **VŨ VĂN THÀNH** Mã SV BN09I-051
Ngày Sinh 10/05/83 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	5.0		6.5	C	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.3	5.0		6.0	C	*
4	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.5	6.0		6.6	C	*
5	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	5.0	6.0		5.8	C	*
6	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.0	4.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.19 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	7.0	6.0		6.4	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.4	6.0		6.5	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	0.0	4.0	8.0	4.8	D	*
4	ELE304	Máy điện	4	5.0	5.5		5.3	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	ELE523	Điều khiển ghép nối máy tính	2	9.0	6.0		7.5	B	*
4	ELE525	Trang bị Điện cho các máy CN	4	8.5	8.5		8.5	A	*
5	ELE529	Tự động hóa quá trình sản xuất	3	8.0	7.5		7.8	B	*
6	ELE545	Đồ án Tổng hợp hệ điện cơ	1		7.0		7.0	B	*
7	ELE547	Tổng hợp hệ điện cơ	4	8.0	6.8		7.4	B	*
8	ELE550	Điều khiển số truyền động điện	2	7.0	8.0		7.5	B	*
ĐTB: 3.10 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	LAB517	TN chuyên môn ngành TĐH	1		7.3		7.3	B	*
2	ELE546	TTTN chuyên ngành TĐHXNCN	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.67 ĐTBTL: 2.48									

Toàn khóa: TC Đạt 155.0 ĐTB L1 2.50 ĐTB 2.48 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN THUẤN**	Mã SV	BN09I-053
Ngày Sinh	19/12/85	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309411
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	6.0	8.5		8.0	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	8.5		7.5	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	6.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	7.0		6.6	C	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.0	6.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.88									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS111	Vật lý I	3	4.0	6.0		5.2	D	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	4.0	6.0		5.2	D	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 1.79 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	BAS112	Vật lý II	3	6.0	7.0		6.6	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	6.0		5.7	C	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	5.0		5.3	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	4.0		5.0	D	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.5	7.0		7.7	B	*
ĐTB: 1.87 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	5.0		5.9	C	*
3	BAS302	Toán 4	3	7.0	8.0		7.5	B	*
4	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.5		6.6	C	*
6	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	9.0	5.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	TEE301	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	7.5		6.5	C	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	7.5		6.5	C	*
3	TEE304	Kỹ thuật điện tử số	2	5.0	7.5		6.5	C	*
4	TEE305	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.5	9.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.19 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.5		7.3	B	*
2	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	9.0	6.5		7.5	B	*
3	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	5.5		6.0	C	*
4	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	7.0	8.0		7.7	B	*
5	ELE551	Cơ sở hệ thống ĐK quá trình	3	9.0	8.0		8.4	B	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.5	5.5		7.0	B	*
ĐTB: 2.82 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	8.5		8.1	B	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE413	Điều khiển logic và PLC	3	8.5	7.0		7.8	B	*
4	ELE414	Hệ thống cung cấp điện	4	7.5	5.5		6.5	C	*
5	ELE517	SDNL tiết kiệm và hiệu quả	2	6.6	4.5		5.6	C	*
6	ELE524	Đồ án Hệ thống cung cấp điện	1	7.5	7.5		7.5	B	*
7	ELE528	Lý thuyết điều khiển nâng cao	2	8.0	5.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309411									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.6		5.6	C	*
2	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		6.5		6.5	C	*
3	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		6.3		6.3	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309411									
ĐTB: ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		9.0		9.0	A	*
2	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN THUẤN** Mã SV BN09I-053
Ngày Sinh 19/12/85 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	5.0		6.0	C	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.3	7.0		7.1	B	*
4	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.2	6.5		6.8	C	*
5	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	7.0	6.0		6.2	C	*
6	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	6.0	4.0		5.0	D	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	9.0	6.0		7.2	B	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	5.5	4.0		4.6	D	*
4	ELE304	Máy điện	4	6.6	5.5		6.0	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	ELE523	Điều khiển ghép nối máy tính	2	9.0	7.5		8.3	B	*
4	ELE525	Trang bị Điện cho các máy CN	4	8.0	7.5		7.8	B	*
5	ELE529	Tự động hóa quá trình sản xuất	3	5.0	7.0		6.0	C	*
6	ELE545	Đồ án Tổng hợp hệ điện cơ	1		6.0		6.0	C	*
7	ELE547	Tổng hợp hệ điện cơ	4	8.0	7.5		7.8	B	*
8	ELE550	Điều khiển số truyền động điện	2	9.0	5.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.90 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	LAB517	TN chuyên môn ngành TĐH	1		7.1		7.1	B	*
2	ELE546	TTTN chuyên ngành TĐHXNCN	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.67 ĐTBTL: 2.44									

Toàn khóa: TC Đạt 155.0 ĐTB L1 2.42 ĐTB 2.44 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**PHẠM XUÂN THỨC**	Mã SV	BN09I-054
Ngày Sinh	19/05/88	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309411
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	5.0	0.0	5.0	5.0	D	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	5.0		5.4	D	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.0	7.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS111	Vật lý I	3	0.0	0.0	8.5	5.1	D	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	3.5		4.1	D	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	0.0	0.0	0.0	0.0	F	*
ĐTB: 1.36 ĐTBTL: 1.89									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	BAS112	Vật lý II	3	6.0	7.0		6.6	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.5	4.5		5.1	D	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.0	6.0		5.7	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	0.0	5.0	5.0	2.5	F	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	4.0		5.0	D	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	2.0		4.3	D	*
ĐTB: 1.07 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	5.0	5.0		5.0	D	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	BAS302	Toán 4	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.5		6.6	C	*
6	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	6.0	5.5		5.7	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 1.84									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	TEE301	Kỹ thuật đo lường	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử	3	7.0	6.5		6.7	C	*
3	TEE304	Kỹ thuật số	2	7.0	6.5		6.7	C	*
4	TEE305	Kỹ thuật vi xử lý	3	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.67									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	TEE306	Thực tập điện tử	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE307	Thực tập vi xử lý	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	TEE308	Thực tập đo lường	2	7.0	6.5		6.7	C	*
4	TEE309	Thực tập điện tử số	2	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.71									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	TEE310	Thực tập kỹ thuật số	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE311	Thực tập kỹ thuật điện tử	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	TEE312	Thực tập kỹ thuật điện	2	7.0	6.5		6.7	C	*
4	TEE313	Thực tập PLC	2	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.73									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	TEE314	Thực tập tổng hợp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE315	Thực tập tốt nghiệp	4	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.75									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309411									
1	TEE316	Đồ án môn học	1	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE317	Đồ án tốt nghiệp	4	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309411									
ĐTB: ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	TEE318	Thực tập điện tử	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE319	Thực tập vi xử lý	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	TEE320	Thực tập đo lường	2	7.0	6.5		6.7	C	*
4	TEE321	Thực tập điện tử số	2	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	TEE322	Thực tập kỹ thuật số	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE323	Thực tập kỹ thuật điện tử	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	TEE324	Thực tập kỹ thuật điện	2	7.0	6.5		6.7	C	*
4	TEE325	Thực tập PLC	2	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 1 - Năm Học 15-16 - 392309411									
1	TEE326	Thực tập tổng hợp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE327	Thực tập tốt nghiệp	4	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 2 - Năm Học 15-16 - 392309411									
1	TEE328	Đồ án môn học	1	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE329	Đồ án tốt nghiệp	4	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 1 - Năm Học 16-17 - 392309411									
1	TEE330	Thực tập điện tử	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE331	Thực tập vi xử lý	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	TEE332	Thực tập đo lường	2	7.0	6.5		6.7	C	*
4	TEE333	Thực tập điện tử số	2	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 2 - Năm Học 16-17 - 392309411									
1	TEE334	Thực tập kỹ thuật số	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE335	Thực tập kỹ thuật điện tử	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	TEE336	Thực tập kỹ thuật điện	2	7.0	6.5		6.7	C	*
4	TEE337	Thực tập PLC	2	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 1 - Năm Học 17-18 - 392309411									
1	TEE338	Thực tập tổng hợp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE339	Thực tập tốt nghiệp	4	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 2 - Năm Học 17-18 - 392309411									
1	TEE340	Đồ án môn học	1	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE341	Đồ án tốt nghiệp	4	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 1 - Năm Học 18-19 - 392309411									
1	TEE342	Thực tập điện tử	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE343	Thực tập vi xử lý	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	TEE344	Thực tập đo lường	2	7.0	6.5		6.7	C	*
4	TEE345	Thực tập điện tử số	2	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 2 - Năm Học 18-19 - 392309411									
1	TEE346	Thực tập kỹ thuật số	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE347	Thực tập kỹ thuật điện tử	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	TEE348	Thực tập kỹ thuật điện	2	7.0	6.5		6.7	C	*
4	TEE349	Thực tập PLC	2	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 1 - Năm Học 19-20 - 392309411									
1	TEE350	Thực tập tổng hợp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE351	Thực tập tốt nghiệp	4	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 2 - Năm Học 19-20 - 392309411									
1	TEE352	Đồ án môn học	1	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE353	Đồ án tốt nghiệp	4	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 1 - Năm Học 20-21 - 392309411									
1	TEE354	Thực tập điện tử	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE355	Thực tập vi xử lý	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	TEE356	Thực tập đo lường	2	7.0	6.5		6.7	C	*
4	TEE357	Thực tập điện tử số	2	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 2 - Năm Học 20-21 - 392309411									
1	TEE358	Thực tập kỹ thuật số	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE359	Thực tập kỹ thuật điện tử	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	TEE360	Thực tập kỹ thuật điện	2	7.0	6.5		6.7	C	*
4	TEE361	Thực tập PLC	2	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 1 - Năm Học 21-22 - 392309411									
1	TEE362	Thực tập tổng hợp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE363	Thực tập tốt nghiệp	4	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 2 - Năm Học 21-22 - 392309411									
1	TEE364	Đồ án môn học	1	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE365	Đồ án tốt nghiệp	4	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 1 - Năm Học 22-23 - 392309411									
1	TEE366	Thực tập điện tử	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE367	Thực tập vi xử lý	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	TEE368	Thực tập đo lường	2	7.0	6.5		6.7	C	*
4	TEE369	Thực tập điện tử số	2	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 2 - Năm Học 22-23 - 392309411									
1	TEE370	Thực tập kỹ thuật số	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE371	Thực tập kỹ thuật điện tử	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	TEE372	Thực tập kỹ thuật điện	2	7.0	6.5		6.7	C	*
4	TEE373	Thực tập PLC	2	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 1 - Năm Học 23-24 - 392309411									
1	TEE374	Thực tập tổng hợp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE375	Thực tập tốt nghiệp	4	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 2 - Năm Học 23-24 - 392309411									
1	TEE376	Đồ án môn học	1	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE377	Đồ án tốt nghiệp	4	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 1 - Năm Học 24-25 - 392309411									
1	TEE378	Thực tập điện tử	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE379	Thực tập vi xử lý	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	TEE380	Thực tập đo lường	2	7.0	6.5		6.7	C	*
4	TEE381	Thực tập điện tử số	2	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 2 - Năm Học 24-25 - 392309411									
1	TEE382	Thực tập kỹ thuật số	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE383	Thực tập kỹ thuật điện tử	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	TEE384	Thực tập kỹ thuật điện	2	7.0	6.5		6.7	C	*
4	TEE385	Thực tập PLC	2	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 1 - Năm Học 25-26 - 392309411									
1	TEE386	Thực tập tổng hợp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE387	Thực tập tốt nghiệp	4	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 2 - Năm Học 25-26 - 392309411									
1	TEE388	Đồ án môn học	1	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE389	Đồ án tốt nghiệp	4	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 1 - Năm Học 26-27 - 392309411									
1	TEE390	Thực tập điện tử	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE391	Thực tập vi xử lý	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	TEE392	Thực tập đo lường	2	7.0	6.5		6.7	C	*
4	TEE393	Thực tập điện tử số	2	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 2 - Năm Học 26-27 - 392309411									
1	TEE394	Thực tập kỹ thuật số	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE395	Thực tập kỹ thuật điện tử	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	TEE396	Thực tập kỹ thuật điện	2	7.0	6.5		6.7	C	*
4	TEE397	Thực tập PLC	2	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 1 - Năm Học 27-28 - 392309411									
1	TEE398	Thực tập tổng hợp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE399	Thực tập tốt nghiệp	4	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 2 - Năm Học 27-28 - 392309411									
1	TEE400	Đồ án môn học	1	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE401	Đồ án tốt nghiệp	4	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 1 - Năm Học 28-29 - 392309411									
1	TEE402	Thực tập điện tử	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE403	Thực tập vi xử lý	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	TEE404	Thực tập đo lường	2	7.0	6.5		6.7	C	*
4	TEE405	Thực tập điện tử số	2	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 2 - Năm Học 28-29 - 392309411									
1	TEE406	Thực tập kỹ thuật số	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE407	Thực tập kỹ thuật điện tử	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	TEE408	Thực tập kỹ thuật điện	2	7.0	6.5		6.7	C	*
4	TEE409	Thực tập PLC	2	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 1 - Năm Học 29-30 - 392309411									
1	TEE410	Thực tập tổng hợp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE411	Thực tập tốt nghiệp	4	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 2 - Năm Học 29-30 - 392309411									
1	TEE412	Đồ án môn học	1	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE413	Đồ án tốt nghiệp	4	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 1 - Năm Học 30-31 - 392309411									
1	TEE414	Thực tập điện tử	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE415	Thực tập vi xử lý	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	TEE416	Thực tập đo lường	2	7.0	6.5		6.7	C	*
4	TEE417	Thực tập điện tử số	2	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 2 - Năm Học 30-31 - 392309411									
1	TEE418	Thực tập kỹ thuật số	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE419	Thực tập kỹ thuật điện tử	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	TEE420	Thực tập kỹ thuật điện	2	7.0	6.5		6.7	C	*
4	TEE421	Thực tập PLC	2	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 1 - Năm Học 31-32 - 392309411									
1	TEE422	Thực tập tổng hợp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE423	Thực tập tốt nghiệp	4	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 2 - Năm Học 31-32 - 392309411									
1	TEE424	Đồ án môn học	1	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE425	Đồ án tốt nghiệp	4	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 1 - Năm Học 32-33 - 392309411									
1	TEE426	Thực tập điện tử	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE427	Thực tập vi xử lý	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	TEE428	Thực tập đo lường	2	7.0	6.5		6.7	C	*
4	TEE429	Thực tập điện tử số	2	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 2 - Năm Học 32-33 - 392309411									
1	TEE430	Thực tập kỹ thuật số	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE431	Thực tập kỹ thuật điện tử	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	TEE432	Thực tập kỹ thuật điện	2	7.0	6.5		6.7	C	*
4	TEE433	Thực tập PLC	2	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 1 - Năm Học 33-34 - 392309411									
1	TEE434	Thực tập tổng hợp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE435	Thực tập tốt nghiệp	4	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 2 - Năm Học 33-34 - 392309411									
1	TEE436	Đồ án môn học	1	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE437	Đồ án tốt nghiệp	4	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 1 - Năm Học 34-35 - 392309411									
1	TEE438	Thực tập điện tử	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE439	Thực tập vi xử lý	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	TEE440	Thực tập đo lường	2	7.0	6.5		6.7	C	*
4	TEE441	Thực tập điện tử số	2	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 2 - Năm Học 34-35 - 392309411									
1	TEE442	Thực tập kỹ thuật số	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE443	Thực tập kỹ thuật điện tử	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	TEE444	Thực tập kỹ thuật điện	2	7.0	6.5		6.7	C	*
4	TEE445	Thực tập PLC	2	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 1 - Năm Học 35-36 - 392309411									
1	TEE446	Thực tập tổng hợp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE447	Thực tập tốt nghiệp	4	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 2 - Năm Học 35-36 - 392309411									
1	TEE448	Đồ án môn học	1	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE449	Đồ án tốt nghiệp	4	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 1 - Năm Học 36-37 - 392309411									
1	TEE450	Thực tập điện tử	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE451	Thực tập vi xử lý	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	TEE452	Thực tập đo lường	2	7.0	6.5		6.7	C	*
4	TEE453	Thực tập điện tử số	2	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 2 - Năm Học 36-37 - 392309411									
1	TEE454	Thực tập kỹ thuật số	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE455	Thực tập kỹ thuật điện tử	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	TEE456	Thực tập kỹ thuật điện	2	7.0	6.5		6.7	C	*
4	TEE457	Thực tập PLC	2	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 1 - Năm Học 37-38 - 392309411									
1	TEE458	Thực tập tổng hợp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE459	Thực tập tốt nghiệp	4	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 2 - Năm Học 37-38 - 392309411									
1	TEE460	Đồ án môn học	1	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE461	Đồ án tốt nghiệp	4	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 1 - Năm Học 38-39 - 392309411									
1	TEE462	Thực tập điện tử	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE463	Thực tập vi xử lý	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	TEE464	Thực tập đo lường	2	7.0	6.5		6.7	C	*
4	TEE465	Thực tập điện tử số	2	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 2 - Năm Học 38-39 - 392309411									
1	TEE466	Thực tập kỹ thuật số	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE467	Thực tập kỹ thuật điện tử	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	TEE468	Thực tập kỹ thuật điện	2	7.0	6.5		6.7	C	*
4	TEE469	Thực tập PLC	2	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 1 - Năm Học 39-40 - 392309411									
1	TEE470	Thực tập tổng hợp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE471	Thực tập tốt nghiệp	4	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 2 - Năm Học 39-40 - 392309411									
1	TEE472	Đồ án môn học	1	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE473	Đồ án tốt nghiệp	4	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 1 - Năm Học 40-41 - 392309411									
1	TEE474	Thực tập điện tử	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE475	Thực tập vi xử lý	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	TEE476	Thực tập đo lường	2	7.0	6.5		6.7	C	*
4	TEE477	Thực tập điện tử số	2	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 2 - Năm Học 40-41 - 392309411									
1	TEE478	Thực tập kỹ thuật số	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE479	Thực tập kỹ thuật điện tử	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	TEE480	Thực tập kỹ thuật điện	2	7.0	6.5		6.7	C	*
4	TEE481	Thực tập PLC	2	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 1 - Năm Học 41-42 - 392309411									
1	TEE482	Thực tập tổng hợp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE483	Thực tập tốt nghiệp	4	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 2 - Năm Học 41-42 - 392309411									
1	TEE484	Đồ án môn học	1	7.0	6.5		6.7	C	*
2	TEE485	Đồ án tốt nghiệp	4	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.77									
**Học Kỳ 1 - Năm

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **PHẠM XUÂN THỨC** Mã SV BN09I-054
Ngày Sinh 19/05/88 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	7.0		6.7	C	*
2	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	3.0		5.0	D	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.7	5.0		6.2	C	*
4	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	5.5		6.1	C	*
5	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	7.0	5.0		5.4	D	*
6	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	6.0	4.5		5.3	D	*
ĐTB: 1.50 ĐTBTL: 1.76									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	8.0	4.0		5.6	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	0.0	0.0	1.0	0.7	F	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	2.5	4.0	8.0	5.8	C	*
4	ELE304	Máy điện	4	6.5	4.0	6.5	6.5	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	ELE523	Điều khiển ghép nối máy tính	2	9.0	6.5		7.8	B	*
4	ELE525	Trang bị Điện cho các máy CN	4	6.0	6.0		6.0	C	*
5	ELE529	Tự động hóa quá trình sản xuất	3	6.0	6.0		6.0	C	*
6	ELE545	Đồ án Tổng hợp hệ điện cơ	1		6.0		6.0	C	*
7	ELE547	Tổng hợp hệ điện cơ	4	8.0	6.0		7.0	B	*
8	ELE550	Điều khiển số truyền động điện	2	6.0	4.0		5.0	D	*
ĐTB: 2.30 ĐTBTL: 1.96									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	LAB517	TN chuyên môn ngành TĐH	1		7.3		7.3	B	*
2	ELE546	TTTN chuyên ngành TĐHXNCN	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.67 ĐTBTL: 1.99									

Toàn khóa: TC Đạt 145.0 ĐTB L1 2.01 ĐTB 1.99 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**LÂM VĂN TỚI**	Mã SV	BN09I-059
Ngày Sinh	10/10/83	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309411
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	7.5		7.1	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	9.0	6.0		7.5	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.5	8.0		8.2	B	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.71									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS111	Vật lý I	3	3.0	7.0		5.4	D	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	6.5		6.5	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	2.0	7.0	6.0	C	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.42									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	BAS112	Vật lý II	3	6.0	7.5		6.9	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.5	5.0		5.5	C	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.0	5.0		5.0	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	5.0		6.5	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	4.0		5.5	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.5	8.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	5.0		5.6	C	*
3	BAS302	Toán 4	3	7.0	8.0		7.5	B	*
4	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.5	7.0		6.8	C	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.2	C	*
6	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.18 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	TEE301	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	TEE304	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE305	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	TEE308	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE309	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	TEE302	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	TEE304	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE305	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	TEE308	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE309	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309411									
1	TEE302	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	TEE304	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE305	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	TEE308	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE309	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	TEE302	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	TEE304	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE305	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	TEE308	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE309	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 15-16 - 392309411									
1	TEE302	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	TEE304	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE305	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 15-16 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	TEE308	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE309	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 16-17 - 392309411									
1	TEE302	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	TEE304	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE305	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 16-17 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	TEE308	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE309	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 17-18 - 392309411									
1	TEE302	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	TEE304	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE305	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 17-18 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	TEE308	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE309	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 18-19 - 392309411									
1	TEE302	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	TEE304	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE305	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 18-19 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	TEE308	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE309	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 19-20 - 392309411									
1	TEE302	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	TEE304	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE305	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 19-20 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	TEE308	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE309	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 20-21 - 392309411									
1	TEE302	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	TEE304	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE305	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 20-21 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	TEE308	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE309	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 21-22 - 392309411									
1	TEE302	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	TEE304	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE305	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 21-22 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	TEE308	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE309	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 22-23 - 392309411									
1	TEE302	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	TEE304	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE305	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 22-23 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	TEE308	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE309	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 23-24 - 392309411									
1	TEE302	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	TEE304	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE305	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 23-24 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	TEE308	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE309	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 24-25 - 392309411									
1	TEE302	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	TEE304	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE305	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 24-25 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	TEE308	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE309	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 25-26 - 392309411									
1	TEE302	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	TEE304	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE305	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 25-26 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	TEE308	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE309	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 26-27 - 392309411									
1	TEE302	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	TEE304	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE305	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 26-27 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	TEE308	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE309	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 27-28 - 392309411									
1	TEE302	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	TEE304	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE305	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 27-28 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	TEE308	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE309	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 28-29 - 392309411									
1	TEE302	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	TEE304	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE305	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 28-29 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	TEE308	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE309	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 29-30 - 392309411									
1	TEE302	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	TEE304	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE305	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 29-30 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	TEE308	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE309	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 30-31 - 392309411									
1	TEE302	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	TEE304	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE305	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 30-31 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	TEE308	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE309	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 31-32 - 392309411									
1	TEE302	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	TEE304	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE305	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 31-32 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	TEE308	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE309	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 32-33 - 392309411									
1	TEE302	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	TEE304	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE305	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 32-33 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	TEE308	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE309	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 33-34 - 392309411									
1	TEE302	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	TEE304	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE305	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 33-34 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	TEE308	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE309	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 34-35 - 392309411									
1	TEE302	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	TEE304	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE305	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 34-35 - 392309411									
1	TEE306	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE307	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	TEE308	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE309	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 35-36 - 392309411									
1	TEE302	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **LÂM VĂN TỚI** Mã SV BN09I-059
Ngày Sinh 10/10/83 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	5.0		5.5	C	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.4	7.0		7.2	B	*
4	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.5	6.5		6.9	C	*
5	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
6	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	6.0	4.0		5.0	D	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	5.0	4.5		4.7	D	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	6.0	5.0		5.4	D	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	2.5	3.0	9.0	6.4	C	*
4	ELE304	Máy điện	4	4.9	5.0		5.0	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	ELE523	Điều khiển ghép nối máy tính	2	9.0	6.0		7.5	B	*
4	ELE525	Trang bị Điện cho các máy CN	4	7.0	7.5		7.3	B	*
5	ELE529	Tự động hóa quá trình sản xuất	3	8.5	6.0		7.3	B	*
6	ELE545	Đồ án Tổng hợp hệ điện cơ	1		8.0		8.0	B	*
7	ELE547	Tổng hợp hệ điện cơ	4	8.0	7.5		7.8	B	*
8	ELE550	Điều khiển số truyền động điện	2	6.0	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.80 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	LAB517	TN chuyên môn ngành TĐH	1		6.8		6.8	C	*
2	ELE546	TTTN chuyên ngành TĐHXNCN	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.34									

Toàn khóa: TC Đạt 155.0 ĐTB L1 2.36 ĐTB 2.34 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VÂN TRUNG**	Mã SV	BN09I-060
Ngày Sinh	18/04/89	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309411
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	5.0	5.0		5.0	D	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	8.0		7.7	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	6.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	9.0	6.0		7.2	B	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	5.5		6.1	C	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS111	Vật lý I	3	6.0	7.0		6.6	C	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	4.8	1.5	6.8	6.0	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	5.0		6.0	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	1.0	5.0	5.5	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.13									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	BAS112	Vật lý II	3	6.0	7.0		6.6	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	4.5		4.7	D	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	5.0		5.3	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	5.0		6.0	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	6.0		6.5	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 1.87 ĐTBTL: 2.04									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	6.0		6.8	C	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	5.0		5.9	C	*
3	BAS302	Toán 4	3	8.0	6.0		7.0	B	*
4	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.5	8.0		7.4	B	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	10.0	10.0		10.0	A	*
6	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	7.0	0.0	8.0	7.6	B	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309411									
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	5.0	6.0		5.6	C	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	5.0	8.0		6.8	C	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 2.12									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	4.5		5.5	C	*
2	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE402	Điện tử công suất	3	7.4	7.0		7.1	B	*
4	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.7	7.0		6.9	C	*
5	ELE551	Cơ sở hệ thống ĐK quá trình	3	6.6	5.5		5.9	C	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	4.9	8.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	5.5	6.5		6.2	C	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	ELE413	Điều khiển logic và PLC	3	8.0	6.0		7.0	B	*
4	ELE414	Hệ thống cung cấp điện	4	7.0	8.0		7.5	B	*
5	ELE517	SDNL tiết kiệm và hiệu quả	2	6.4	4.0		5.2	D	*
6	ELE524	Đồ án Hệ thống cung cấp điện	1	7.5	7.5		7.5	B	*
7	ELE528	Lý thuyết điều khiển nâng cao	2	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309411									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.7		5.7	C	*
2	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		6.9		6.9	C	*
3	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		6.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309411									
ĐTB: ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		6.0		6.0	C	*
2	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		7.3		7.3	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VÂN TRUNG** Mã SV BN09I-060
Ngày Sinh 18/04/89 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.3	C	*
2	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	4.0		4.5	D	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.7	6.0		6.8	C	*
4	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	6.0		6.4	C	*
5	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
6	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	6.0	4.0		5.0	D	*
ĐTB: 1.69 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	7.0	6.0		6.4	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	2.5	4.5	8.0	5.8	C	*
4	ELE304	Máy điện	4	2.9	5.0		4.1	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	ELE523	Điều khiển ghép nối máy tính	2	9.0	5.5		7.3	B	*
4	ELE525	Trang bị Điện cho các máy CN	4	6.0	6.0		6.0	C	*
5	ELE529	Tự động hóa quá trình sản xuất	3	6.0	6.0		6.0	C	*
6	ELE545	Đồ án Tổng hợp hệ điện cơ	1		6.0		6.0	C	*
7	ELE547	Tổng hợp hệ điện cơ	4	8.0	7.0		7.5	B	*
8	ELE550	Điều khiển số truyền động điện	2	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	LAB517	TN chuyên môn ngành TĐH	1		7.5		7.5	B	*
2	ELE546	TTTN chuyên ngành TĐHXNCN	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.67 ĐTBTL: 2.25									

Toàn khóa: TC Đạt 155.0 ĐTB L1 2.25 ĐTB 2.25 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN THỪA TUYỂN**	Mã SV	BN09I-062
Ngày Sinh	27/04/80	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309411
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	6.0	7.5		7.2	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.5		6.4	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	9.0	7.0		8.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	7.0		7.4	B	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.0	7.5		8.1	B	*
ĐTB: 2.76 ĐTBTL: 2.76									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS111	Vật lý I	3	4.0	6.0		5.2	D	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.3	4.5		5.6	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	5.0		6.5	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	5.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.79 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	BAS112	Vật lý II	3	7.0	5.0		5.8	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	5.0		5.6	C	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	5.0		5.9	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	5.0		6.5	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	4.5		6.3	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	9.0	6.0		7.2	B	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	5.0		5.9	C	*
3	BAS302	Toán 4	3	8.0	7.0		7.5	B	*
4	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.5	7.5		7.5	B	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	10.0	6.0		6.8	C	*
6	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	9.0	6.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	TEE301	Kỹ thuật đo lường	2	8.0	7.0		7.4	B	*
2	ELE301	Kỹ thuật điện tử	3	8.0	7.0		7.4	B	*
3	ELE302	Máy điện	3	8.0	7.0		7.4	B	*
4	ELE303	Khí cụ điện	2	8.0	7.0		7.4	B	*
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	5.0	6.5		5.9	C	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	8.5	8.0		8.2	B	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.37									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.5		7.3	B	*
2	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	7.0		7.4	B	*
3	ELE402	Điện tử công suất	3	8.7	7.0		7.6	B	*
4	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	7.0	6.0		6.3	C	*
5	ELE551	Cơ sở hệ thống ĐK quá trình	3	8.4	6.5		7.2	B	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.8	9.0		8.4	B	*
ĐTB: 2.82 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	3.0	8.0		6.5	C	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE413	Điều khiển logic và PLC	3	8.0	6.5		7.3	B	*
4	ELE414	Hệ thống cung cấp điện	4	7.0	8.5		7.8	B	*
5	ELE517	SDNL tiết kiệm và hiệu quả	2	7.4	5.5		6.5	C	*
6	ELE524	Đồ án Hệ thống cung cấp điện	1	9.0	9.0		9.0	A	*
7	ELE528	Lý thuyết điều khiển nâng cao	2	9.0	6.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.82 ĐTBTL: 2.49									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309411									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.2		6.2	C	*
2	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		6.9		6.9	C	*
3	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		6.9		6.9	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309411									
ĐTB: ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		6.0		6.0	C	*
2	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		7.8		7.8	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN THỪA TUYỂN** Mã SV BN09I-062
Ngày Sinh 27/04/80 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	3.0		5.5	C	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.4	7.0		7.2	B	*
4	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.8	6.0		6.7	C	*
5	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	8.0	6.0		6.4	C	*
6	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.42									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	9.0	5.5		6.9	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.4	7.0		7.1	B	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	ELE304	Máy điện	4	4.0	6.5		5.4	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	ELE523	Điều khiển ghép nối máy tính	2	9.0	6.0		7.5	B	*
4	ELE525	Trang bị Điện cho các máy CN	4	9.0	8.5		8.8	A	*
5	ELE529	Tự động hóa quá trình sản xuất	3	9.0	6.5		7.8	B	*
6	ELE545	Đồ án Tổng hợp hệ điện cơ	1		6.0		6.0	C	*
7	ELE547	Tổng hợp hệ điện cơ	4	9.0	7.5		8.3	B	*
8	ELE550	Điều khiển số truyền động điện	2	9.0	8.0		8.5	A	*
ĐTB: 3.15 ĐTBTL: 2.57									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	LAB517	TN chuyên môn ngành TĐH	1		7.3		7.3	B	*
2	ELE546	TTTN chuyên ngành TĐHXNCN	2		9.5		9.5	A	*
ĐTB: 3.67 ĐTBTL: 2.59									

Toàn khóa: TC Đạt 155.0 ĐTB L1 2.59 ĐTB 2.59 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**HOÀNG THỌ VIỆT**	Mã SV	BN09I-063
Ngày Sinh	14/10/84	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309411
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	6.0	6.5		6.4	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	8.5		7.8	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	9.0	6.0		7.5	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	6.5		6.7	C	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309411									
1	BAS111	Vật lý I	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	6.5		6.5	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	3.0		4.0	D	*
ĐTB: 1.86 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	BAS112	Vật lý II	3	5.0	5.0		5.0	D	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	6.5		6.1	C	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	5.0		5.3	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	5.0		6.5	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.5	7.0		6.8	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	0.0	8.5	7.8	B	*
ĐTB: 1.80 ĐTBTL: 2.11									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	6.5		7.1	B	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	5.0		5.6	C	*
3	BAS302	Toán 4	3	8.0	8.0		8.0	B	*
4	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	10.0	5.5		6.4	C	*
6	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	3.0		5.0	D	*
ĐTB: 2.35 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	TEE301	Kỹ thuật điện tử	3	6.0	6.5		6.4	C	*
2	TEE303	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	8.5		7.5	B	*
3	TEE304	Kỹ thuật cảm biến	2	6.0	8.5		7.5	B	*
4	TEE305	Kỹ thuật số	2	6.0	8.5		7.5	B	*
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	8.5		7.5	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.2	9.0		7.9	B	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 2.16									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.0		6.4	C	*
2	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	7.5		7.7	B	*
3	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	7.5		7.3	B	*
4	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE551	Cơ sở hệ thống ĐK quá trình	3	7.4	5.5		6.2	C	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.1	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309411									
1	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	3.5	6.5		5.6	C	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE413	Điều khiển logic và PLC	3	8.5	6.5		7.5	B	*
4	ELE414	Hệ thống cung cấp điện	4	6.0	8.5		7.3	B	*
5	ELE517	SDNL tiết kiệm và hiệu quả	2	7.4	5.0		6.2	C	*
6	ELE524	Đồ án Hệ thống cung cấp điện	1	8.0	8.0		8.0	B	*
7	ELE528	Lý thuyết điều khiển nâng cao	2	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.65 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309411									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.5		5.5	C	*
2	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		7.1		7.1	B	*
3	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		6.6		6.6	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309411									
ĐTB: ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		6.0		6.0	C	*
2	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **HOÀNG THỌ VIỆT** Mã SV BN09I-063
Ngày Sinh 14/10/84 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	4.0		5.0	D	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.6	6.0		6.7	C	*
4	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.5	8.0		7.8	B	*
5	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
6	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.19 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309411									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	8.0	6.5		7.1	B	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	6.4	6.0		6.1	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	4.5	4.0		4.2	D	*
4	ELE304	Máy điện	4	5.7	3.8		4.7	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	ELE523	Điều khiển ghép nối máy tính	2	9.0	6.0		7.5	B	*
4	ELE525	Trang bị Điện cho các máy CN	4	8.0	7.0		7.5	B	*
5	ELE529	Tự động hóa quá trình sản xuất	3	5.0	5.5		5.3	D	*
6	ELE545	Đồ án Tổng hợp hệ điện cơ	1		6.0		6.0	C	*
7	ELE547	Tổng hợp hệ điện cơ	4	8.0	8.0		8.0	B	*
8	ELE550	Điều khiển số truyền động điện	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.55 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	LAB517	TN chuyên môn ngành TĐH	1		7.5		7.5	B	*
2	ELE546	TTTN chuyên ngành TĐHXNCN	2		9.5		9.5	A	*
ĐTB: 3.67 ĐTBTL: 2.35									

Toàn khóa: TC Đạt 155.0 ĐTB L1 2.35 ĐTB 2.35 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN CỪ**	Mã SV	BN09I-101
Ngày Sinh	19/08/88	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309421
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	3.0	2.0	3.8	F	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.5		7.4	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	4.0		5.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	7.0		7.4	B	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 1.76 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS111	Vật lý I	3	6.5	7.0		6.8	C	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.5	8.0		7.0	B	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	4.0		5.0	D	*
ĐTB: 2.36 ĐTBTL: 2.42									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	BAS112	Vật lý II	3	5.0	5.0		5.0	D	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.5	6.0		6.2	C	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	6.0		6.3	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	5.0	4.0		4.5	D	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	5.5		5.3	D	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	6.0		6.9	C	*
ĐTB: 1.40 ĐTBTL: 2.05									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	7.0		7.4	B	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	5.0		5.8	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	10.0	7.0		7.6	B	*
7	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	4.5		5.9	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.18									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	7.3	7.3	1.5	7.3	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	5.8	3.5		4.4	D	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.06									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.3	7.0		6.7	C	*
2	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	6.5		6.7	C	*
3	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	7.3	8.0		7.8	B	*
4	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	6.0	5.0		5.5	C	*
5	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.4	6.5		7.0	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.13									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	6.0	6.5		6.3	C	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1	8.0	8.0		8.0	B	*
4	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	7.5		7.8	B	*
5	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	8.0	7.0		7.5	B	*
6	ELE503	Cơ khí đường dây	2	7.0	8.0		7.5	B	*
7	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	8.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		5.9		5.9	C	*
2	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		6.3		6.3	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.4		6.4	C	*
2	ELE407	Nhà máy điện	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	7.0	6.5		6.8	C	*
4	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		7.0		7.0	B	*
5	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	8.0	6.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN CỪ** Mã SV BN09I-101
Ngày Sinh 19/08/88 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	5.0	7.0		6.4	C	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.4	6.0		6.6	C	*
3	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	6.8	4.0		5.1	D	*
4	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	5.0		5.2	D	*
5	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	6.0	4.0		5.0	D	*
ĐTB: 1.43 ĐTBTL: 2.04									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	8.0		7.7	B	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	3.0	4.0	9.0	6.6	C	*
4	ELE304	Máy điện	4	5.9	6.5		6.2	C	*
6	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	8.0	8.0		8.0	B	*
7	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	6.0	8.0		7.0	B	*
8	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	7.8	7.5		7.7	B	*
9	LAB505	TN chuyên môn ngành HTĐ	1		7.3		7.3	B	*
ĐTB: 2.63 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		6.0		6.0	C	*
2	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	ELE511	TTTN chuyên ngành Hệ thống HTĐ	2		7.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.28									

Toàn khóa: TC Đạt 150.0 ĐTB L1 2.28 ĐTB 2.28 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**VŨ HẢI ĐĂNG**	Mã SV	BN09I-103
Ngày Sinh	31/01/86	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309421
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	6.0	4.0		4.4	D	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	8.5		7.5	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	9.0		8.6	A	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.5	7.5		7.5	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.53									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS111	Vật lý I	3	9.0	7.0		7.8	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	7.5		6.9	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.5	8.0		7.8	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	BAS112	Vật lý II	3	6.0	7.0		6.6	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	5.0		5.8	C	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	5.0		5.3	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	5.0		5.5	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	3.0	7.5		5.7	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	6.0		6.9	C	*
ĐTB: 1.87 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	6.0		6.8	C	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	3.0	6.0		5.1	D	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.5	5.0		5.6	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	7.5		7.6	B	*
7	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	9.0	4.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.32 ĐTBTL: 2.31									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	8.0	4.0		5.6	C	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.0	5.0		5.8	C	*
ĐTB: 1.63 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	6.0		6.4	C	*
3	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.7	8.0		7.6	B	*
4	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	6.5		7.0	B	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.8	6.5		7.2	B	*
ĐTB: 2.82 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	6.0	6.5		6.3	C	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1	8.0	8.0		8.0	B	*
4	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	7.5		7.8	B	*
5	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	8.0	6.5		7.3	B	*
6	ELE503	Cơ khí đường dây	2	7.6	7.0		7.3	B	*
7	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	8.0	9.0		8.5	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		5.9		5.9	C	*
2	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		5.9		5.9	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.9		6.9	C	*
2	ELE407	Nhà máy điện	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	7.5	4.0		5.8	C	*
4	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		7.0		7.0	B	*
5	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	7.0	8.0		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **VŨ HẢI ĐĂNG** Mã SV BN09I-103
Ngày Sinh 31/01/86 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	7.0		6.7	C	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.7	7.0		7.3	B	*
3	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.5	7.0		7.2	B	*
4	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	5.0	5.0		5.0	D	*
5	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.0	3.5		5.8	C	*
ĐTB: 2.14 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	6.0		6.7	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	4.5	4.0		4.2	D	*
4	ELE304	Máy điện	4	5.2	5.5		5.4	D	*
6	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	7.0	7.0		7.0	B	*
8	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	7.8	8.0		7.9	B	*
9	LAB505	TN chuyên môn ngành HTĐ	1		6.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.58 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		7.5		7.5	B	*
2	ELE511	TTTN chuyên ngành Hệ thống HTĐ	2		7.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.41									

Toàn khóa: TC Đạt 155.0 ĐTB L1 2.40 ĐTB 2.41 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**VŨ THANH ĐẠO**	Mã SV	BN09I-104
Ngày Sinh	28/06/80	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309421
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	7.5		7.1	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	6.5		7.3	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	6.0		6.8	C	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS111	Vật lý I	3	9.0	7.0		7.8	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	6.5		6.5	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.5	8.0		7.8	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	7.0		7.2	B	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	7.0		7.3	B	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	6.0		7.5	B	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	7.0		6.6	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.54									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	5.0	6.0		5.6	C	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	4.0		5.0	D	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.0	4.5		5.1	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	7.5		7.6	B	*
7	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	4.0		5.6	C	*
ĐTB: 1.89 ĐTBTL: 2.35									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	8.0	4.0		5.6	C	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.8	5.0		5.7	C	*
ĐTB: 1.75 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.3	8.0		7.7	B	*
2	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	7.0	8.0		7.7	B	*
4	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	8.0		7.7	B	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.6	7.0		7.8	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	8.0	7.0		7.5	B	*
3	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1	8.5	8.5		8.5	A	*
4	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	7.5		7.8	B	*
5	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	7.0	5.0		6.0	C	*
6	ELE503	Cơ khí đường dây	2	7.6	7.0		7.3	B	*
7	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.94 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		5.0		5.0	D	*
2	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		5.4		5.4	D	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.2		7.2	B	*
2	ELE407	Nhà máy điện	2	7.0	5.0		6.0	C	*
3	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	8.0	4.0		6.0	C	*
4	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		9.0		9.0	A	*
5	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	7.0	6.0		6.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **VŨ THANH ĐẠO** Mã SV BN09I-104
Ngày Sinh 28/06/80 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	8.0	6.0		6.9	C	*
3	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.8	7.5		7.6	B	*
4	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	8.0	6.0		6.4	C	*
5	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.0	4.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.14 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	5.5		5.7	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	6.0		6.4	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	2.0	3.5	8.0	5.6	C	*
4	ELE304	Máy điện	4	5.7	5.0		5.3	D	*
6	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	8.0	5.0		6.5	C	*
7	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	6.0	8.0		7.0	B	*
8	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	7.3	7.0		7.2	B	*
9	LAB505	TN chuyên môn ngành HTĐ	1		6.8		6.8	C	*
ĐTB: 2.42 ĐTBTL: 2.40									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		8.0		8.0	B	*
2	ELE511	TTTN chuyên ngành Hệ thống HTĐ	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.41									

Toàn khóa: TC Đạt 155.0 ĐTB L1 2.41 ĐTB 2.41 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**HOÀNG TRƯỜNG GIANG**	Mã SV	BN09I-108
Ngày Sinh	05/08/80	Nơi sinh	Lạng Sơn
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309421
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	3.0		4.0	D	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	9.0	6.0		6.9	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.5		6.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	9.0	8.0		8.4	B	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS111	Vật lý I	3	9.0	7.0		7.8	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	6.0		6.2	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.5	8.0		7.3	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	5.0		5.6	C	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	6.0		6.3	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	4.0		5.0	D	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	6.0		5.6	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	4.0		6.0	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.5	4.0		5.0	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.2	C	*
7	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	9.0	4.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.84 ĐTBTL: 2.12									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	4.0	4.5		4.3	D	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.2	3.0		4.3	D	*
ĐTB: 1.63 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.3	7.0		7.5	B	*
2	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	5.0		5.7	C	*
3	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	7.3	8.0		7.8	B	*
4	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	9.0	5.5		7.3	B	*
5	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	7.0		7.3	B	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.4	7.0		7.7	B	*
ĐTB: 2.82 ĐTBTL: 2.13									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	5.0	6.5		5.9	C	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1	8.5	8.5		8.5	A	*
4	ELE405	Hệ thống điện	4	7.0	7.5		7.3	B	*
5	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	8.0	6.5		7.3	B	*
6	ELE503	Cơ khí đường dây	2	7.0	7.5		7.3	B	*
7	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	8.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.94 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		6.7		6.7	C	*
2	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		6.8		6.8	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.8		6.8	C	*
2	ELE407	Nhà máy điện	2	7.0	4.5		5.8	C	*
3	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	7.0	6.0		6.5	C	*
4	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		8.5		8.5	A	*
5	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	6.0	7.0		6.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **HOÀNG TRƯỜNG GIANG** Mã SV BN09I-108
Ngày Sinh 05/08/80 Nơi sinh Lạng Sơn

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	5.0	7.0		6.4	C	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.6	6.0		6.7	C	*
3	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.8	7.0		7.3	B	*
4	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	5.0		5.2	D	*
5	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.0	4.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.93 ĐTBTL: 2.09									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	5.0		5.4	D	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	9.0	6.0		7.1	B	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.0	7.0		7.4	B	*
4	ELE304	Máy điện	4	5.7	4.0		4.8	D	*
6	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	7.0	8.0		7.5	B	*
7	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	8.0	7.5		7.8	B	*
8	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	8.0	7.5		7.8	B	*
9	LAB505	TN chuyên môn ngành HTĐ	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		7.5		7.5	B	*
2	ELE511	TTTN chuyên ngành Hệ thống HTĐ	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.28									

Toàn khóa: TC Đạt 155.0 ĐTB L1 2.26 ĐTB 2.28 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGÔ THỊ HẰNG**	Mã SV	BN09I-114
Ngày Sinh	20/09/86	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309421
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	6.0	4.0		4.4	D	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	0.0	7.0		4.9	D	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	4.0	5.0		4.5	D	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.5	8.0		8.2	B	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.5	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 1.41 ĐTBTL: 1.41									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS111	Vật lý I	3	8.0	7.0		7.4	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	6.5		6.3	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.5	8.0		7.8	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 1.90									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	BAS112	Vật lý II	3	6.0	7.0		6.6	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	5.0		5.3	D	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	2.0	7.0		5.5	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	6.0		6.0	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	8.0		6.8	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 1.87 ĐTBTL: 1.89									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	6.5		6.3	C	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	5.0		5.6	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	5.0		5.5	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.0	5.5		5.7	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.5		6.6	C	*
7	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	4.0	4.5		4.3	D	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 1.92									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	7.0	3.8		5.1	D	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.0	4.5		5.5	C	*
ĐTB: 1.19 ĐTBTL: 1.86									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.3	7.0		6.7	C	*
2	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	8.0		7.7	B	*
3	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	9.0	5.0		7.0	B	*
5	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.2	7.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 1.99									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	6.0	6.5		6.3	C	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	8.0	7.0		7.5	B	*
3	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1	9.0	9.0		9.0	A	*
4	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	7.5		7.8	B	*
5	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	8.0	5.5		6.8	C	*
6	ELE503	Cơ khí đường dây	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.81 ĐTBTL: 2.09									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		6.1		6.1	C	*
2	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.09									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.2		7.2	B	*
2	ELE407	Nhà máy điện	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	7.0	4.0		5.5	C	*
4	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		7.0		7.0	B	*
5	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	8.0	6.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGÔ THỊ HẰNG** Mã SV BN09I-114
Ngày Sinh 20/09/86 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.7	7.0		7.3	B	*
3	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.0	7.5		7.7	B	*
4	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	4.5		5.8	C	*
ĐTB: 2.36 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	5.0		5.4	D	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	4.6	5.0		4.9	D	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	6.5	2.5		4.1	D	*
4	ELE304	Máy điện	4	4.4	4.5		4.5	D	*
6	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	8.0	7.0		7.5	B	*
7	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	6.0	7.5		6.8	C	*
8	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	6.5	7.5		7.0	B	*
9	LAB505	TN chuyên môn ngành HTĐ	1		6.3		6.3	C	*
ĐTB: 2.58 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		5.8		5.8	C	*
2	ELE511	TTTN chuyên ngành Hệ thống HTĐ	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.16									

Toàn khóa: TC Đạt 155.0 ĐTB L1 2.15 ĐTB 2.16 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN XUÂN HIÊN**	Mã SV	BN09I-116
Ngày Sinh	10/06/87	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309421
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	6.0	5.0		5.2	D	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	5.0		6.0	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.5	8.0		7.8	B	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS111	Vật lý I	3	5.0	7.0		6.2	C	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.5	6.0		5.8	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	BAS112	Vật lý II	3	4.0	6.0		5.2	D	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.5	6.0		6.2	C	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	7.0		6.7	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.5	4.5		5.5	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	6.0		5.6	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	5.5		6.6	C	*
ĐTB: 1.80 ĐTBTL: 2.11									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	5.0		5.6	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	0.0	4.0	5.0	D	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	5.5	5.0		5.2	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	7.0		7.0	B	*
7	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	7.0	4.0		5.2	D	*
ĐTB: 1.89 ĐTBTL: 2.05									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	4.0		4.8	D	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.2	5.0		5.9	C	*
ĐTB: 1.31 ĐTBTL: 1.91									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	4.7	7.5		6.4	C	*
2	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	6.0		6.4	C	*
3	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.0	7.0		6.7	C	*
4	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	8.0	9.0		8.5	A	*
5	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	4.0		4.9	D	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.4	7.5		7.5	B	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 1.99									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1	8.5	8.5		8.5	A	*
4	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	7.5		7.8	B	*
5	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	6.0	7.0		6.5	C	*
6	ELE503	Cơ khí đường dây	2	7.4	7.0		7.2	B	*
7	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.81 ĐTBTL: 2.09									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		7.0		7.0	B	*
2	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		6.7		6.7	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.10									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.8		6.8	C	*
2	ELE407	Nhà máy điện	2	7.0	5.0		6.0	C	*
3	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	7.0	6.0		6.5	C	*
4	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		7.0		7.0	B	*
5	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	7.0	7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN XUÂN HIÊN** Mã SV BN09I-116
Ngày Sinh 10/06/87 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	7.0		6.7	C	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.6	6.0		6.7	C	*
3	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	5.0		5.2	D	*
5	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.0	3.5		5.8	C	*
ĐTB: 1.93 ĐTBTL: 2.03									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	7.0	6.0		6.4	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	5.0	5.0		5.0	D	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	6.0	4.5		5.1	D	*
4	ELE304	Máy điện	4	5.2	3.0		4.0	D	*
6	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	7.0	8.0		7.5	B	*
7	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	6.0	7.0		6.5	C	*
8	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	7.0	6.5		6.8	C	*
9	LAB505	TN chuyên môn ngành HTĐ	1		6.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.32 ĐTBTL: 2.13									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		8.0		8.0	B	*
2	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	ELE511	TTTN chuyên ngành Hệ thống HTĐ	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.16									

Toàn khóa: TC Đạt 155.0 ĐTB L1 2.16 ĐTB 2.16 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐỖ VĂN HÓA**	Mã SV	BN09I-119
Ngày Sinh	23/09/82	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309421
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	6.0	4.0		4.4	D	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	7.5		7.1	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.3	6.0	8.3	8.3	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.5	6.0		7.0	B	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS111	Vật lý I	3	8.0	6.0		6.8	C	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.5	7.0		6.4	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.5		7.3	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	2.0		4.0	D	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.16									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	BAS112	Vật lý II	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	6.0		6.5	C	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	5.0		5.6	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	6.0	5.5	6.0	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	6.0		5.6	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 1.80 ĐTBTL: 2.04									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	4.0		5.5	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	4.0		5.2	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.2	C	*
7	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	5.0		6.2	C	*
ĐTB: 1.84 ĐTBTL: 1.98									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	7.0	7.0	2.5	7.0	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.8	5.0		5.7	C	*
ĐTB: 1.75 ĐTBTL: 1.94									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.3	7.0		6.7	C	*
2	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	6.0		6.4	C	*
3	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	8.0	4.5		6.3	C	*
5	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	7.5		7.7	B	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.4	4.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 1.99									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	6.0		6.8	C	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1	8.5	8.5		8.5	A	*
4	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	7.5		7.8	B	*
5	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	8.0	6.0		7.0	B	*
6	ELE503	Cơ khí đường dây	2	7.6	8.0		7.8	B	*
7	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	8.0	9.0		8.5	A	*
ĐTB: 3.06 ĐTBTL: 2.13									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		4.6		4.6	D	*
2	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		6.4		6.4	C	*
ĐTB: 1.50 ĐTBTL: 2.12									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.7		6.7	C	*
2	ELE407	Nhà máy điện	2	6.5	5.0		5.8	C	*
3	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	8.0	6.0		7.0	B	*
4	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		7.0		7.0	B	*
5	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	7.0	5.0		6.0	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **ĐỖ VĂN HÓA** Mã SV BN09I-119
Ngày Sinh 23/09/82 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.7	5.0		6.2	C	*
3	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.2	7.5		7.4	B	*
4	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	5.0	5.0		5.0	D	*
5	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.0	3.5		5.8	C	*
ĐTB: 1.93 ĐTBTL: 1.97									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	5.0		5.4	D	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	5.0		6.1	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.0	6.0		6.8	C	*
4	ELE304	Máy điện	4	5.1	4.0		4.5	D	*
6	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	8.0	8.0		8.0	B	*
7	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	7.0	6.5		6.8	C	*
8	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	7.8	6.0		6.9	C	*
9	LAB505	TN chuyên môn ngành HTĐ	1		7.5		7.5	B	*
ĐTB: 2.42 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		7.5		7.5	B	*
2	ELE511	TTTN chuyên ngành Hệ thống HTĐ	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.17									

Toàn khóa: TC Đạt 155.0 ĐTB L1 2.16 ĐTB 2.17 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN THỊ HÒA**	Mã SV	BN09I-120
Ngày Sinh	21/01/83	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309421
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	6.0	6.0	0.0	6.0	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	5.0		5.0	D	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	5.0	5.0		5.0	D	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	0.0	0.0		0.0	F	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 1.53 ĐTBTL: 1.73									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS111	Vật lý I	3	5.0	5.0		5.0	D	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	5.0		5.0	D	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	5.0	5.0		5.0	D	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	2.0		4.0	D	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.38									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0	0.0	7.0	B	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	6.0		6.6	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	6.0	0.0	6.0	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 1.80									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	5.0	6.0		5.6	C	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	5.0		5.6	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.5	5.5		5.9	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	10.0	7.0		7.6	B	*
7	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	5.0	5.0		5.0	D	*
ĐTB: 2.26 ĐTBTL: 1.94									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	3.5		4.5	D	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.5	5.5		5.9	C	*
ĐTB: 1.50 ĐTBTL: 1.89									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.3	6.0		6.1	C	*
2	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.3	7.0		6.8	C	*
4	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	8.0	9.0		8.5	A	*
5	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	9.0	7.5		8.0	B	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.4	7.5		8.0	B	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.05									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	6.0	7.0		6.6	C	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	8.0	7.5		7.8	B	*
3	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1	8.5	8.5		8.5	A	*
4	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	7.5		7.8	B	*
5	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	8.0	8.5		8.3	B	*
6	ELE503	Cơ khí đường dây	2	7.0	8.0		7.5	B	*
7	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.94 ĐTBTL: 2.16									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		6.1		6.1	C	*
2	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		6.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.16									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.8		5.8	C	*
2	ELE407	Nhà máy điện	2	6.5	7.0		6.8	C	*
3	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	8.0	6.0		7.0	B	*
4	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		7.0		7.0	B	*
5	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	7.0	5.0		6.0	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN THỊ HÒA** Mã SV BN09I-120
Ngày Sinh 21/01/83 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.6	6.0		6.7	C	*
3	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	7.0	6.0		6.2	C	*
5	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	4.5		5.8	C	*
ĐTB: 2.14 ĐTBTL: 1.97									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	5.0	6.0		5.7	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	5.0	5.0		5.0	D	*
4	ELE304	Máy điện	4	3.6	5.0		4.4	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	8.0	8.0		8.0	B	*
7	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	6.0	7.5		6.8	C	*
8	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	6.5	6.0		6.3	C	*
9	LAB505	TN chuyên môn ngành HTĐ	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.37 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		6.0		6.0	C	*
2	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	ELE511	TTTN chuyên ngành Hệ thống HTĐ	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.19									

Toàn khóa: TC Đạt 153.0 ĐTB L1 2.18 ĐTB 2.19 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**DƯƠNG PHÚ HỒNG**	Mã SV	BN09I-125
Ngày Sinh	08/02/83	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309421
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	3.0	6.0	6.2	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	9.0	7.0		7.6	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.5		6.8	C	*
4	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS111	Vật lý I	3	9.0	7.0		7.8	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	6.0		6.4	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	7.5		7.8	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	BAS112	Vật lý II	3	9.0	7.0		7.8	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	6.5		6.7	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	7.0	5.0	6.5	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	2.0	7.0		5.0	D	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	5.5		6.2	C	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	5.0		6.2	C	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	4.0		5.5	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.0	7.0		6.6	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	6.5		6.8	C	*
7	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	6.0	4.5		5.1	D	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309421									
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.5	6.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.0		7.4	B	*
2	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	5.0		5.7	C	*
3	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	8.0	8.0		8.0	B	*
4	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	9.0	4.5		6.8	C	*
5	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	9.0	7.5		8.0	B	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.8	6.0		6.9	C	*
ĐTB: 2.41 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1	8.0	8.0		8.0	B	*
4	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	7.5		7.8	B	*
5	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	8.0	5.5		6.8	C	*
6	ELE503	Cơ khí đường dây	2	8.0	7.0		7.5	B	*
7	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.75 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		6.1		6.1	C	*
2	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		6.9		6.9	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.5	8.0		7.8	B	*
2	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.0		7.0	B	*
3	ELE407	Nhà máy điện	2	7.0	5.5		6.3	C	*
4	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	8.0	6.5		7.3	B	*
5	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		9.0		9.0	A	*
6	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	8.0	7.0		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **DƯƠNG PHÚ HỒNG** Mã SV BN09I-125
Ngày Sinh 08/02/83 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.3	C	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	8.0	7.0		7.5	B	*
3	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.8	8.0		7.9	B	*
4	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	8.0	0.0	7.5	7.6	B	*
5	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	6.0	0.0	7.0	6.5	C	*
ĐTB: 2.57 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	6.5		6.3	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	9.0	7.0		7.7	B	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	7.0	5.0		5.8	C	*
4	ELE304	Máy điện	4	6.3	6.0		6.1	C	*
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	7.0	3.0		4.6	D	*
7	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	8.0	8.0		8.0	B	*
8	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	7.0	7.0		7.0	B	*
9	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	6.5	6.5		6.5	C	*
10	LAB505	TN chuyên môn ngành HTĐ	1		7.8		7.8	B	*
ĐTB: 2.86 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.40									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		7.0		7.0	B	*
2	ELE511	TTTN chuyên ngành Hệ thống HTĐ	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.42									

Toàn khóa: TC Đạt 155.0 ĐTB L1 2.42 ĐTB 2.42 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**LÀNH VĂN HỢP**	Mã SV	BN09I-126
Ngày Sinh	16/10/82	Nơi sinh	Lạng Sơn
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309421
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	6.0	3.0	4.5	4.8	D	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	9.0	7.0		7.8	B	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	0.0	6.5	6.7	C	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 2.06									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS111	Vật lý I	3	9.0	7.0		7.8	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	5.0		5.6	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.5	5.0		5.5	C	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	7.0		6.7	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	3.5		4.8	D	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	7.0		6.6	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.5	7.0		7.7	B	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.5		6.7	C	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	5.0		5.6	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	3.0		5.0	D	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	6.0		6.4	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.5		6.6	C	*
7	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	9.0	6.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.05 ĐTBTL: 2.15									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	5.0	4.3		4.6	D	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.0	5.0		5.8	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.13									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	7.5		6.9	C	*
2	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	5.5		6.0	C	*
3	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	9.0	5.0		7.0	B	*
5	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	9.0	8.3		8.5	A	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.8	7.5		8.2	B	*
ĐTB: 2.82 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1	8.0	8.0		8.0	B	*
4	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	7.0		7.5	B	*
5	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	8.0	7.0		7.5	B	*
6	ELE503	Cơ khí đường dây	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.31									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		5.4		5.4	D	*
2	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		6.3		6.3	C	*
ĐTB: 1.50 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.8		6.8	C	*
2	ELE407	Nhà máy điện	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	8.0	6.5		7.3	B	*
4	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		8.5		8.5	A	*
5	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	8.0	6.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **LÀNH VĂN HỢP** Mã SV BN09I-126
Ngày Sinh 16/10/82 Nơi sinh Lạng Sơn

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	7.0		6.7	C	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.7	6.0		6.8	C	*
3	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	7.0	6.0		6.2	C	*
5	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.0	4.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.14 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	7.0	5.5		6.1	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	5.0		6.1	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.0	7.0		7.4	B	*
4	ELE304	Máy điện	4	5.4	7.0		6.3	C	*
6	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	7.0	8.0		7.5	B	*
7	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	8.0	8.0		8.0	B	*
8	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	7.8	6.5		7.2	B	*
9	LAB505	TN chuyên môn ngành HTĐ	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.84 ĐTBTL: 2.37									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		6.3		6.3	C	*
2	ELE511	TTTN chuyên ngành Hệ thống HTĐ	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.38									

Toàn khóa: TC Đạt 155.0 ĐTB L1 2.43 ĐTB 2.38 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN HƯNG**	Mã SV	BN09I-128
Ngày Sinh	02/11/83	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309421
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	0.0	6.0		4.8	D	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	6.0		6.3	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	4.5		5.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	8.0		7.6	B	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	6.5		6.3	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.8	5.8	0.5	5.8	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	BAS112	Vật lý II	3	4.0	4.0		4.0	D	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	5.0		5.6	C	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	6.0		6.6	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	5.0	4.5		4.8	D	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	5.0		5.8	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	5.0		6.4	C	*
ĐTB: 1.53 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	5.0		5.9	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	0.0	5.0	5.5	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	5.0		5.8	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.2	C	*
7	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	6.0	5.0		5.4	D	*
ĐTB: 1.84 ĐTBTL: 1.95									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	8.8	3.5	8.8	8.8	A	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.8	3.5		4.8	D	*
ĐTB: 1.69 ĐTBTL: 1.89									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	4.7	0.0	8.0	6.7	C	*
2	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	6.0		6.4	C	*
3	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.7	7.0		6.9	C	*
4	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	7.0	0.0	6.0	6.5	C	*
5	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0	6.0	4.2	D	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.5	5.0	7.5	7.5	B	*
ĐTB: 2.12 ĐTBTL: 1.93									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1	8.0	8.0		8.0	B	*
4	ELE405	Hệ thống điện	4	7.0	7.5		7.3	B	*
5	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	6.0	7.0		6.5	C	*
6	ELE503	Cơ khí đường dây	2	7.6	7.0		7.3	B	*
7	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	8.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.75 ĐTBTL: 2.03									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		6.1		6.1	C	*
2	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		6.2		6.2	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.03									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.3		6.3	C	*
2	ELE407	Nhà máy điện	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	7.0	3.5		5.3	D	*
4	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		8.0		8.0	B	*
5	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	7.0	6.0		6.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN HƯNG** Mã SV BN09I-128
Ngày Sinh 02/11/83 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.4	6.0		6.6	C	*
3	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	5.0	5.5		5.3	D	*
4	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	7.0	6.0		6.2	C	*
5	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.0	4.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.86 ĐTBTL: 1.94									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	5.5		5.7	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.4	5.5		6.2	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	6.0	3.5		4.5	D	*
4	ELE304	Máy điện	4	4.3	4.0		4.1	D	*
6	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	6.0	7.0		6.5	C	*
8	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	7.8	0.0	6.0	6.9	C	*
9	LAB505	TN chuyên môn ngành HTĐ	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.95 ĐTBTL: 2.02									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.02									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		7.3		7.3	B	*
2	ELE511	TTTN chuyên ngành Hệ thống HTĐ	2		7.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.05									

Toàn khóa: TC Đạt 155.0 ĐTB L1 1.98 ĐTB 2.05 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**DƯƠNG PHÚ HƯỞNG**	Mã SV	BN09I-130
Ngày Sinh	26/03/85	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309421
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	6.0	4.0		4.4	D	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	4.0		4.6	D	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	5.0	6.5		5.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.5	6.0		7.0	B	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.59 ĐTBTL: 1.59									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS111	Vật lý I	3	7.5	6.0		6.6	C	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	5.0		5.0	D	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.5	7.5		7.5	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	4.0		5.0	D	*
ĐTB: 1.79 ĐTBTL: 1.68									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	BAS112	Vật lý II	3	5.0	5.0		5.0	D	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.5	5.0		5.5	C	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	4.0	5.0		4.7	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	3.0	5.0		4.0	D	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	6.5		5.9	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	7.0		6.6	C	*
ĐTB: 1.40 ĐTBTL: 1.59									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	5.0	7.0		6.2	C	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	5.0		5.9	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	2.0		4.0	D	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.0	5.0		5.4	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	7.5		7.4	B	*
7	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	4.0	9.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 1.77									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	5.8	5.0		5.3	D	*
ĐTB: 1.38 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.7	7.5		7.2	B	*
2	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	6.0		6.4	C	*
3	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.7	6.0		6.2	C	*
4	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	9.0	5.0		7.0	B	*
5	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.4	6.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.65 ĐTBTL: 1.90									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1			4.4	4.4	D	*
2	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	5.0	5.0		5.0	D	*
3	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.5		7.3	B	*
4	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1	8.0	8.0		8.0	B	*
5	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	7.5		7.8	B	*
6	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	7.0	5.5		6.3	C	*
7	ELE503	Cơ khí đường dây	2	7.4	7.0		7.2	B	*
8	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 1.98									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		5.1		5.1	D	*
2	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		3.0		3.0	F	*
ĐTB: 0.50 ĐTBTL: 1.98									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.0		7.0	B	*
2	ELE407	Nhà máy điện	2	7.0	4.5		5.8	C	*
3	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	7.0	5.5		6.3	C	*
4	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		8.0		8.0	B	*
5	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	7.0	6.0		6.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **DƯƠNG PHÚ HƯỞNG** Mã SV BN09I-130
Ngày Sinh 26/03/85 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.3	C	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.7	7.0		7.3	B	*
3	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.5	6.5		6.9	C	*
4	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	5.0	6.0		5.8	C	*
5	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.0	4.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 1.85									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	5.5		5.7	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	5.0	4.5		4.7	D	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	5.0	4.0		4.4	D	*
4	ELE304	Máy điện	4	4.8	4.0		4.4	D	*
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	7.3	7.3	2.5	7.3	B	*
6	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	7.0	8.0		7.5	B	*
7	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	7.0	6.0		6.5	C	*
8	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	7.5	6.0		6.8	C	*
9	LAB505	TN chuyên môn ngành HTĐ	1		6.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		7.5		7.5	B	*
2	ELE511	TTTN chuyên ngành Hệ thống HTĐ	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.03									

Toàn khóa: TC Đạt 155.0 ĐTB L1 2.01 ĐTB 2.03 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN ĐÌNH HUYNH**	Mã SV	BN09I-132
Ngày Sinh	15/09/82	Nơi sinh	Tiên Du - Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392312421
Khoa	Điện	Khóa Học	2012-2017
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	0.0		1.4	F	
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.5		7.4	B	
3	FIM101	Môi trường và Con người	2	9.0	8.0		8.4	B	*
4	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	6.0		6.8	C	*
5	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.25 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.5	6.0		5.8	C	
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.5	7.0		6.8	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	0.0	3.0		1.5	F	*
ĐTB: 1.80 ĐTBTL: 2.40									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	7.0		7.0	B	
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	6.0		6.0	C	
3	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.5	6.0		6.2	C	
4	BAS112	Vật lý II	3	4.0	5.0		4.6	D	*
5	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	5.0		5.8	C	*
6	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	0.0	4.0		2.0	F	*
ĐTB: 0.78 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	4.0	5.0		4.7	D	
2	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	4.0		5.0	D	
3	BAS302	Toán 4	3	7.0	8.0		7.5	B	

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.2	C	
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.0		6.4	C	*
6	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.0	5.0		5.4	D	*
7	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	6.0	0.0		2.4	F	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	0.0		1.8	F	*
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	0.0	0.0		0.0	F	
2	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	0.0	0.0		0.0	F	
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	ELE402	Điện tử công suất	3	0.0	0.0		0.0	F	*
5	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	0.0	0.0		0.0	F	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	0.0	0.0		0.0	F	*
3	ELE304	Máy điện	4	0.0	0.0		0.0	F	*
4	TEE311	Kỹ thuật điện tử số	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.00									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN BÁ LONG** Mã SV BN09I-134
Ngày Sinh 18/09/85 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 26.0 ĐTB L1 2.00 ĐTB 2.00 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN BÁ LONG**	Mã SV	BN09I-134
Ngày Sinh	18/09/85	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309421
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	6.0	7.0		6.8	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.5		7.4	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	5.5		5.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	9.0	8.0		8.4	B	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.5	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.35 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS111	Vật lý I	3	8.0	7.5		7.7	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	6.5		5.9	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	4.0		5.0	D	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	6.0		6.5	C	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	7.0		7.3	B	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	5.0		7.0	B	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	5.0		5.0	D	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.37									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	9.0	6.0		7.2	B	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	6.0		6.6	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	3.0		4.5	D	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	5.0		5.8	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	10.0	6.5		7.2	B	*
7	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	9.0	4.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.37 ĐTBTL: 2.37									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	7.3	7.3	1.5	7.3	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	5.5		5.7	C	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.3	8.0		7.5	B	*
4	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	9.0	7.0		8.0	B	*
5	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	9.0	8.0		8.3	B	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.4	7.0		7.7	B	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1	8.5	8.5		8.5	A	*
4	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	7.5		7.8	B	*
5	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	6.0	7.5		6.8	C	*
6	ELE503	Cơ khí đường dây	2	7.6	8.0		7.8	B	*
7	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	8.0	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.94 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		7.5		7.5	B	*
2	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		7.3		7.3	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.9		6.9	C	*
2	ELE407	Nhà máy điện	2	6.0	7.0		6.5	C	*
3	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	7.0	5.5		6.3	C	*
4	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		8.0		8.0	B	*
5	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	6.0	5.0		5.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN BÁ LONG** Mã SV BN09I-134
Ngày Sinh 18/09/85 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.3	C	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.3	6.0		6.6	C	*
3	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	5.0	6.0		5.8	C	*
5	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.0	5.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.14 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	5.0	5.5		5.3	D	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	5.0	8.0		7.0	B	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	5.0	5.0		5.0	D	*
4	ELE304	Máy điện	4	5.4	6.0		5.7	C	*
6	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	7.0	8.0		7.5	B	*
7	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	7.0	8.0		7.5	B	*
8	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	7.0	6.5		6.8	C	*
9	LAB505	TN chuyên môn ngành HTĐ	1		7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.37 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		7.0		7.0	B	*
2	ELE511	TTTN chuyên ngành Hệ thống HTĐ	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.50 ĐTBTL: 2.48									

Toàn khóa: TC Đạt 155.0 ĐTB L1 2.44 ĐTB 2.48 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN QUỲNH LƯU**	Mã SV	BN09I-137
Ngày Sinh	03/02/81	Nơi sinh	Hà Nội
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309421
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	6.0	2.0	4.0	4.4	D	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.0	6.5		7.0	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	9.0	8.0		8.4	B	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.5	7.5		7.5	B	*
ĐTB: 2.41 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS111	Vật lý I	3	9.0	7.0		7.8	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	6.5		6.7	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.5		7.3	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	2.0		4.0	D	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	BAS112	Vật lý II	3	4.0	5.0		4.6	D	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	5.0		5.6	C	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.5	6.0		6.3	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	7.0		6.6	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	6.0		6.7	C	*
ĐTB: 1.93 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	5.5		6.1	C	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	5.0		5.6	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	3.0		5.0	D	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.5	5.0		6.0	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	10.0	6.0		6.8	C	*
7	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	7.0	8.5		7.9	B	*
ĐTB: 2.05 ĐTBTL: 2.17									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	8.0	4.0		5.6	C	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.5	5.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.81 ĐTBTL: 2.11									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.3	8.0		7.7	B	*
2	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	8.0	5.5		6.8	C	*
5	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	9.0	7.5		8.0	B	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.8	7.5		7.7	B	*
ĐTB: 2.82 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1	8.0	8.0		8.0	B	*
4	ELE405	Hệ thống điện	4	7.0	7.5		7.3	B	*
5	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	7.0	5.5		6.3	C	*
6	ELE503	Cơ khí đường dây	2	7.0	8.0		7.5	B	*
7	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.75 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		6.5		6.5	C	*
2	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		6.1		6.1	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.3		7.3	B	*
2	ELE407	Nhà máy điện	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	8.0	6.0		7.0	B	*
4	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		8.5		8.5	A	*
5	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	7.0	8.0		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN QUỲNH LƯU** Mã SV BN09I-137
Ngày Sinh 03/02/81 Nơi sinh Hà Nội

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	7.0		6.7	C	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.7	7.0		7.3	B	*
3	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.5	7.0		7.2	B	*
4	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	7.0	6.0		6.2	C	*
5	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	3.0		5.0	D	*
ĐTB: 2.14 ĐTBTL: 2.16									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	7.0		6.6	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	8.0		7.7	B	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	6.5	4.5		5.3	D	*
4	ELE304	Máy điện	4	4.1	6.0		5.1	D	*
6	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	7.0	8.0		7.5	B	*
7	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	7.0	8.0		7.5	B	*
8	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	7.0	6.5		6.8	C	*
9	LAB505	TN chuyên môn ngành HTĐ	1		7.5		7.5	B	*
ĐTB: 2.84 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		7.5		7.5	B	*
2	ELE511	TTTN chuyên ngành Hệ thống HTĐ	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.50 ĐTBTL: 2.37									

Toàn khóa: TC Đạt 155.0 ĐTB L1 2.40 ĐTB 2.37 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN MẠNH**	Mã SV	BN09I-139
Ngày Sinh	29/06/76	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309421
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	4.0	4.0		4.0	D	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	0.0	6.5		4.6	D	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.5	6.0	7.5	7.5	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.5	6.0		6.2	C	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 1.82 ĐTBTL: 1.82									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS111	Vật lý I	3	5.0	6.0		5.6	C	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.5	8.0		7.8	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	4.0		4.5	D	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 1.94									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	BAS112	Vật lý II	3	5.0	5.0		5.0	D	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	5.0		5.6	C	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	6.0		6.3	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	0.0	4.0	6.5	3.3	F	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	3.0	6.5		5.1	D	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	5.0		5.9	C	*
ĐTB: 1.13 ĐTBTL: 1.83									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	4.0	5.0		4.6	D	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	0.0	5.0	8.0	5.6	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	0.0	7.0	7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.5	4.5		5.3	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.5		6.6	C	*
7	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	7.0	4.0		5.2	D	*
ĐTB: 1.79 ĐTBTL: 1.82									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	6.8	6.8	1.5	6.8	C	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.5	5.0		5.6	C	*
ĐTB: 1.63 ĐTBTL: 1.78									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	7.5		6.9	C	*
2	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	5.0		5.7	C	*
3	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	7.7	7.0		7.2	B	*
4	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	8.0	5.5		6.8	C	*
5	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	9.0	8.0		8.3	B	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.4	6.5		7.5	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 1.90									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	6.0	5.0		5.4	D	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1	8.0	8.0		8.0	B	*
4	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	7.0		7.5	B	*
5	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	6.0	4.0		5.0	D	*
6	ELE503	Cơ khí đường dây	2	7.0	6.5		6.8	C	*
7	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.38 ĐTBTL: 1.96									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		5.4		5.4	D	*
2	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		6.4		6.4	C	*
ĐTB: 1.50 ĐTBTL: 1.95									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.3		7.3	B	*
2	ELE407	Nhà máy điện	2	6.0	4.0		5.0	D	*
3	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	7.5	6.0		6.8	C	*
4	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		8.5		8.5	A	*
5	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	8.0	5.0		6.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN MẠNH** Mã SV BN09I-139
Ngày Sinh 29/06/76 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.4	6.0		6.6	C	*
3	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	6.0	7.5		6.9	C	*
4	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	5.0	6.0		5.8	C	*
5	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	3.5		5.3	D	*
ĐTB: 1.79 ĐTBTL: 1.81									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	7.0	5.5		6.1	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	3.0	8.0		6.3	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	6.0	4.0		4.8	D	*
4	ELE304	Máy điện	4	2.7	4.5	5.0	4.0	D	*
6	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	7.0	7.0		7.0	B	*
8	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	7.5	7.0		7.3	B	*
9	LAB505	TN chuyên môn ngành HTĐ	1		5.5		5.5	C	*
ĐTB: 2.42 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		7.8		7.8	B	*
2	ELE511	TTTN chuyên ngành Hệ thống HTĐ	2		7.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.04									

Toàn khóa: TC Đạt 151.0 ĐTB L1 2.01 ĐTB 2.04 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN MẬU**	Mã SV	BN09I-141
Ngày Sinh	26/06/78	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309421
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	6.0	5.0		5.2	D	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.0	6.0		6.6	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.18 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS111	Vật lý I	3	9.0	7.0		7.8	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	5.0		5.0	D	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.5	7.5		7.5	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	BAS112	Vật lý II	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	9.0	6.0		6.9	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	4.5		5.8	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	6.0		6.0	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.5	6.0		7.1	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	9.0	7.5		8.1	B	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	4.0		5.5	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	3.5		4.9	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	7.5		7.6	B	*
7	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	9.0	3.0		5.4	D	*
ĐTB: 2.16 ĐTBTL: 2.22									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	7.0	4.5		5.5	C	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.2	5.0		5.9	C	*
ĐTB: 1.75 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.7	8.0		7.5	B	*
2	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	6.5		6.7	C	*
3	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	8.0	8.0		8.0	B	*
4	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	9.0	8.5		8.8	A	*
5	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	8.0		7.7	B	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.8	6.0		7.4	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.31									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	8.0	7.5		7.8	B	*
3	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1	8.5	8.5		8.5	A	*
4	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	7.5		7.8	B	*
5	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	8.0	5.5		6.8	C	*
6	ELE503	Cơ khí đường dây	2	7.6	7.5		7.6	B	*
7	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.81 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		6.1		6.1	C	*
2	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		6.7		6.7	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.37									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.8		7.8	B	*
2	ELE407	Nhà máy điện	2	7.0	6.0		6.5	C	*
3	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	8.0	6.0		7.0	B	*
4	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		9.0		9.0	A	*
5	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	8.0	6.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN MẬU** Mã SV BN09I-141
Ngày Sinh 26/06/78 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	8.0	6.0		6.9	C	*
3	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.0	7.0		7.4	B	*
4	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.0	3.5		5.8	C	*
ĐTB: 2.57 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	5.0		5.4	D	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	5.0		6.1	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	6.0	5.0		5.4	D	*
4	ELE304	Máy điện	4	6.0	7.0		6.6	C	*
6	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	8.0	8.0		8.0	B	*
7	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	7.0	7.0		7.0	B	*
8	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	7.0	5.5		6.3	C	*
9	LAB505	TN chuyên môn ngành HTĐ	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.79 ĐTBTL: 2.42									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		6.0		6.0	C	*
2	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	ELE511	TTTN chuyên ngành Hệ thống HTĐ	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 4.00 ĐTBTL: 2.43									

Toàn khóa: TC Đạt 155.0 ĐTB L1 2.42 ĐTB 2.43 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGÔ CÔNG NAM**	Mã SV	BN09I-142
Ngày Sinh	29/10/85	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309421
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	4.0	7.0		6.4	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	7.0		6.4	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	4.0	7.0		5.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.5	6.0		5.8	C	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.18 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.5	6.0		5.8	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.5		7.3	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	4.0		5.0	D	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	BAS112	Vật lý II	3	7.0	5.0		5.8	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.5	5.0		5.5	C	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.0	6.0		5.7	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	5.0	6.0		5.5	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	6.0		6.0	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	4.0	5.5		4.9	D	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	3.0		4.5	D	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	8.0	4.5		5.9	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.2	C	*
7	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	7.0	4.0		5.2	D	*
ĐTB: 1.84 ĐTBTL: 2.06									
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	5.0	3.5		4.1	D	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	5.8	5.0		5.3	D	*
ĐTB: 1.50 ĐTBTL: 1.99									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.7	8.5		7.8	B	*
2	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.3	8.0		7.5	B	*
4	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	4.5		5.3	D	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.8	6.5		7.2	B	*
ĐTB: 2.76 ĐTBTL: 2.11									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	8.0	7.5		7.8	B	*
3	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1	8.0	8.0		8.0	B	*
4	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	7.5		7.8	B	*
5	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	6.0	7.5		6.8	C	*
6	ELE503	Cơ khí đường dây	2	7.0	8.0		7.5	B	*
7	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	8.0	9.0		8.5	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		5.3		5.3	D	*
2	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		5.1		5.1	D	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.9		6.9	C	*
2	ELE407	Nhà máy điện	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	7.0	5.0		6.0	C	*
4	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		8.5		8.5	A	*
5	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	7.0	8.0		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGÔ CÔNG NAM** Mã SV BN09I-142
Ngày Sinh 29/10/85 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	7.0		6.7	C	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.7	6.5		7.0	B	*
3	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.0	6.0		6.8	C	*
4	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	5.0	6.0		5.8	C	*
5	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.0	4.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.09									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	5.0	5.0		5.0	D	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	2.0	5.0	8.0	5.6	C	*
4	ELE304	Máy điện	4	5.9	7.0		6.5	C	*
6	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	7.0	8.0		7.5	B	*
7	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	7.0	7.0		7.0	B	*
8	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	7.8	7.0		7.4	B	*
9	LAB505	TN chuyên môn ngành HTĐ	1		6.8		6.8	C	*
ĐTB: 2.63 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		7.5		7.5	B	*
2	ELE511	TTTN chuyên ngành Hệ thống HTĐ	2		7.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.27									

Toàn khóa: TC Đạt 155.0 ĐTB L1 2.27 ĐTB 2.27 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**LẠI ĐẮC NGHĨA**	Mã SV	BN09I-143
Ngày Sinh	11/05/84	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309421
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	6.0	4.0		4.4	D	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	0.0	6.5		4.6	D	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	4.5		5.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.5	7.0		7.6	B	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 1.76 ĐTBTL: 1.76									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS111	Vật lý I	3	6.5	6.0		6.2	C	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	5.5		5.3	D	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.5	6.5	2.0	6.5	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 1.87									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	BAS112	Vật lý II	3	3.0	4.0	7.0	5.4	D	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.5	5.5		5.8	C	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	2.0	7.0		5.5	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	7.5	5.0	6.8	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	6.0		5.6	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	6.0		6.7	C	*
ĐTB: 1.80 ĐTBTL: 1.85									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	4.0	5.0		4.6	D	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	3.0		5.0	D	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.0	3.0		4.2	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.2	C	*
7	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	6.0	4.0		4.8	D	*
ĐTB: 1.58 ĐTBTL: 1.77									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	4.0	3.5	1.5	3.7	F	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	4.2	5.0		4.7	D	*
ĐTB: 1.44 ĐTBTL: 1.69									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	2.0	7.0		5.0	D	*
2	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	6.0		6.4	C	*
3	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.7	7.0		6.9	C	*
4	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	9.0	4.5		6.8	C	*
5	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	5.0	6.0	4.2	D	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.8	5.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.76 ĐTBTL: 1.70									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1	8.0	8.0		8.0	B	*
4	ELE405	Hệ thống điện	4	7.0	7.5		7.3	B	*
5	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	8.5	6.5	8.5	8.5	A	*
6	ELE503	Cơ khí đường dây	2	7.4	6.5		7.0	B	*
7	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	8.0		7.5	B	*
ĐTB: 3.13 ĐTBTL: 1.88									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		6.5		6.5	C	*
2	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		6.2		6.2	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 1.88									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.2		6.2	C	*
2	ELE407	Nhà máy điện	2	7.0	5.0		6.0	C	*
3	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	7.0	6.0		6.5	C	*
4	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		8.5		8.5	A	*
5	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	8.0	8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **LẠI ĐẮC NGHĨA** Mã SV BN09I-143
Ngày Sinh 11/05/84 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	4.0	6.0		5.4	D	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.3	6.0		6.6	C	*
3	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	5.0	7.5		6.5	C	*
4	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	5.0	5.0		5.0	D	*
5	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	6.0	3.5		4.8	D	*
ĐTB: 1.36 ĐTBTL: 1.70									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	5.0		5.4	D	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	4.5		5.7	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	7.0	5.5		6.1	C	*
4	ELE304	Máy điện	4	6.0	0.0	6.0	6.0	C	*
6	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	7.0	8.0		7.5	B	*
7	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	7.0	7.0		7.0	B	*
8	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	7.5	7.0		7.3	B	*
9	LAB505	TN chuyên môn ngành HTĐ	1		7.3		7.3	B	*
ĐTB: 2.68 ĐTBTL: 1.99									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 1.99									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		7.8		7.8	B	*
2	ELE511	TTTN chuyên ngành Hệ thống HTĐ	2		7.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.01									

Toàn khóa: TC Đạt 153.0 ĐTB L1 2.01 ĐTB 2.01 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGÔ GIA PHƯƠNG**	Mã SV	BN09I-147
Ngày Sinh	22/10/83	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309421
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	6.0		6.2	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	7.5		7.1	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	5.0	6.0		5.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	9.5	9.0		9.2	A	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.5	7.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.65 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS111	Vật lý I	3	8.0	7.0		7.4	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.5	6.0		5.8	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.58									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	BAS112	Vật lý II	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	7.0		7.2	B	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	7.5	5.0	6.8	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	7.0		6.2	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.46									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.6	C	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	3.0		5.0	D	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	5.5		6.1	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	7.0		7.0	B	*
7	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	6.0	7.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.38									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	3.5		4.5	D	*
ĐTB: 1.31 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.3	6.0		6.1	C	*
2	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	5.0		5.7	C	*
3	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.0	7.0		6.7	C	*
4	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	8.0	6.5		7.3	B	*
5	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	6.0		6.6	C	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.18 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	6.0		6.4	C	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1	9.0	9.0		9.0	A	*
4	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	7.5		7.8	B	*
5	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	8.0	6.5		7.3	B	*
6	ELE503	Cơ khí đường dây	2	7.4	8.0		7.7	B	*
7	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	8.0	9.0		8.5	A	*
ĐTB: 3.06 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		5.4		5.4	D	*
2	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.50 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.6		7.6	B	*
2	ELE407	Nhà máy điện	2	7.0	5.0		6.0	C	*
3	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	7.0	3.0		5.0	D	*
4	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		8.5		8.5	A	*
5	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	7.0	7.0		7.0	B	*
6	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	7.0	7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGÔ GIA PHƯƠNG** Mã SV BN09I-147
Ngày Sinh 22/10/83 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	7.0		6.7	C	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.3	6.5		6.9	C	*
3	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.8	7.5		7.6	B	*
4	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	5.0	6.0		5.8	C	*
5	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.0	5.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.14 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	7.0	6.0		6.4	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	5.5	4.5		4.9	D	*
4	ELE304	Máy điện	4	4.4	6.0		5.3	D	*
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	7.0	4.0		5.2	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
7	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	6.0	8.0		7.0	B	*
8	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	7.0	6.5		6.8	C	*
9	LAB505	TN chuyên môn ngành HTĐ	1		7.3		7.3	B	*
10	ELE511	TTTN chuyên ngành Hệ thống HTĐ	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 2.57 ĐTBTL: 2.31									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		6.0		6.0	C	*
2	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	ELE511	TTTN chuyên ngành Hệ thống HTĐ	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 4.00 ĐTBTL: 2.32									

Toàn khóa: TC Đạt 155.0 ĐTB L1 2.33 ĐTB 2.32 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**LƯƠNG TRỌNG QUÂN**	Mã SV	BN09I-148
Ngày Sinh	30/07/81	Nơi sinh	Chí Linh - Hải Dương
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309421
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	4.0		4.6	D	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	3.0	7.5		6.2	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	5.0	6.5		5.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.5	8.0		7.8	B	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.5	7.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS111	Vật lý I	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	6.0		6.2	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.5	8.0		7.3	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	BAS112	Vật lý II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	6.0		6.5	C	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	7.0		6.7	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	7.5	6.0	6.8	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	5.0		5.0	D	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.5	7.0		6.8	C	*
ĐTB: 1.87 ĐTBTL: 2.11									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.5	6.0		6.2	C	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	3.0		5.0	D	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	5.5		6.1	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.2	C	*
7	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.05 ĐTBTL: 2.09									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	6.8	6.8	1.5	6.8	C	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	5.0		5.4	D	*
ĐTB: 1.50 ĐTBTL: 1.92									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	6.0		6.4	C	*
3	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.7	8.0		7.6	B	*
4	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	7.0	5.5		6.3	C	*
5	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	5.5		6.3	C	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1	8.0	8.0		8.0	B	*
4	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	7.5		7.8	B	*
5	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	7.0	6.5		6.8	C	*
6	ELE503	Cơ khí đường dây	2	7.6	8.0		7.8	B	*
7	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	8.0	9.0		8.5	A	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.12									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		5.9		5.9	C	*
2	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		5.7		5.7	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.12									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.5		7.5	B	*
2	ELE407	Nhà máy điện	2	6.0	4.5		5.3	D	*
3	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	7.0	5.0		6.0	C	*
4	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		8.5		8.5	A	*
5	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	7.0	7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **LƯƠNG TRỌNG QUÂN** Mã SV BN09I-148
Ngày Sinh 30/07/81 Nơi sinh Chí Linh - Hải Dương

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	0.0	7.0		4.9	D	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.4	6.0		6.6	C	*
3	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	6.5		6.7	C	*
4	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	5.0	6.0		5.8	C	*
5	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	3.0		5.0	D	*
ĐTB: 1.57 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	6.5		6.3	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	4.5		5.4	D	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	5.5	4.0		4.6	D	*
4	ELE304	Máy điện	4	6.4	7.0		6.7	C	*
6	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	7.0	8.0		7.5	B	*
7	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	8.0	7.5		7.8	B	*
8	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	8.5	6.0		7.3	B	*
9	LAB505	TN chuyên môn ngành HTĐ	1		6.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.58 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		7.3		7.3	B	*
2	ELE511	TTTN chuyên ngành Hệ thống HTĐ	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.19									

Toàn khóa: TC Đạt 155.0 ĐTB L1 2.17 ĐTB 2.19 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN MINH TÂN**	Mã SV	BN09I-154
Ngày Sinh	20/11/88	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309421
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	4.0		4.6	D	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	7.5		6.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	6.0		6.8	C	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 1.88 ĐTBTL: 1.88									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS111	Vật lý I	3	6.5	7.0		6.8	C	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.5	5.0		5.2	D	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.5	7.5		7.5	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	4.0		5.0	D	*
ĐTB: 1.79 ĐTBTL: 1.84									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	BAS112	Vật lý II	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	5.5		6.0	C	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	5.0		5.6	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	3.5		4.8	D	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	6.5		5.9	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	5.0		5.9	C	*
ĐTB: 1.53 ĐTBTL: 1.74									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	5.0	6.5		5.9	C	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	6.0		5.5	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.5	4.5		5.3	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.2	C	*
7	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	6.0	7.0		6.6	C	*
ĐTB: 1.84 ĐTBTL: 1.77									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	5.0	4.0		4.4	D	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	3.0		4.2	D	*
ĐTB: 1.75 ĐTBTL: 1.82									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.7	8.0		7.5	B	*
2	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	5.0		5.7	C	*
3	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.0	8.0		7.4	B	*
4	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	8.0	5.0		6.5	C	*
5	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	3.5		4.9	D	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.18 ĐTBTL: 1.88									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	6.0	6.5		6.3	C	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1	8.0	8.0		8.0	B	*
4	ELE405	Hệ thống điện	4	7.0	7.5		7.3	B	*
5	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	ELE503	Cơ khí đường dây	2	7.6	7.5		7.6	B	*
7	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	8.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		6.2		6.2	C	*
2	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		6.6		6.6	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		8.1		8.1	B	*
2	ELE407	Nhà máy điện	2	6.0	4.5		5.3	D	*
3	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	7.0	5.0		6.0	C	*
4	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		8.5		8.5	A	*
5	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	6.0	6.0		6.0	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN MINH TÂN** Mã SV BN09I-154
Ngày Sinh 20/11/88 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	7.0		6.7	C	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.7	7.0		7.3	B	*
3	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.8	6.5		7.0	B	*
4	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	5.0	5.0		5.0	D	*
5	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.0	4.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.14 ĐTBTL: 1.84									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	7.0		7.4	B	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	5.0	5.0		5.0	D	*
4	ELE304	Máy điện	4	5.4	7.0		6.3	C	*
6	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	7.0	6.0		6.5	C	*
8	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	7.3	6.0		6.7	C	*
9	LAB505	TN chuyên môn ngành HTĐ	1		5.5		5.5	C	*
ĐTB: 2.16 ĐTBTL: 2.02									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.02									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		7.3		7.3	B	*
2	ELE511	TTTN chuyên ngành Hệ thống HTĐ	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.05									

Toàn khóa: TC Đạt 155.0 ĐTB L1 2.02 ĐTB 2.05 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TẠ VĂN THIỆP**	Mã SV	BN09I-155
Ngày Sinh	04/04/84	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309421
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	3.0	6.0	6.2	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	7.0		6.4	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	5.0	7.5		6.3	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.5	0.0	7.0	7.2	B	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 2.12 ĐTBTL: 2.12									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS111	Vật lý I	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	7.0	0.5	7.0	B	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	BAS112	Vật lý II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	5.0		5.6	C	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.0	5.0		5.0	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	5.0	6.5		5.8	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	7.5		6.5	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	6.0		6.9	C	*
ĐTB: 1.87 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	0.0	6.0		4.2	D	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	5.0		5.8	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	10.0	6.5		7.2	B	*
7	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	7.0	4.0		5.2	D	*
ĐTB: 1.89 ĐTBTL: 2.12									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	7.0	7.0	2.5	7.0	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.2	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.25 ĐTBTL: 2.08									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.7	7.5		7.6	B	*
2	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	7.0	8.0		7.7	B	*
4	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	6.0	4.5		5.3	D	*
5	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	5.5		6.0	C	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.4	6.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1	9.0	9.0		9.0	A	*
4	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	7.5		7.8	B	*
5	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	8.0	6.0		7.0	B	*
6	ELE503	Cơ khí đường dây	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	9.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.94 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		5.5		5.5	C	*
2	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		6.9		6.9	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.8		7.8	B	*
2	ELE407	Nhà máy điện	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	8.0	6.0		7.0	B	*
4	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		9.0		9.0	A	*
5	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	6.0	6.0		6.0	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TẠ VĂN THIỆP** Mã SV BN09I-155
Ngày Sinh 04/04/84 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	7.0		6.7	C	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.2	6.0		6.5	C	*
3	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.2	7.0		7.1	B	*
4	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	5.0	5.0		5.0	D	*
5	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	6.0	3.0		4.5	D	*
ĐTB: 1.71 ĐTBTL: 2.05									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	6.5		6.3	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	5.0		6.1	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.0	6.5		7.1	B	*
4	ELE304	Máy điện	4	5.2	6.0		5.6	C	*
6	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	8.0	8.0		8.0	B	*
7	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	7.0	8.0		7.5	B	*
8	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	7.8	6.0		6.9	C	*
9	LAB505	TN chuyên môn ngành HTĐ	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.63 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		7.0		7.0	B	*
2	ELE511	TTTN chuyên ngành Hệ thống HTĐ	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.50 ĐTBTL: 2.34									

Toàn khóa: TC Đạt 155.0 ĐTB L1 2.31 ĐTB 2.34 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN XUÂN THƯỢC**	Mã SV	BN09I-158
Ngày Sinh	29/09/85	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309421
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	0.0	5.0	7.9	5.5	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	5.0	8.0	8.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.0	6.0		5.6	C	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.35 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS111	Vật lý I	3	5.0	6.5		5.9	C	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	5.0		5.4	D	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.5	8.0		7.3	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.5	6.5	0.5	6.5	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	BAS112	Vật lý II	3	7.0	5.0		5.8	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.5	5.0		5.5	C	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	2.0	7.0		5.5	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.5	5.5	6.5	6.5	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	5.0		5.0	D	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	5.0		5.9	C	*
ĐTB: 1.87 ĐTBTL: 2.09									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	4.0	5.0		4.6	D	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	3.0	6.0		5.1	D	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	0.0	5.0	5.5	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.0	7.0		6.5	C	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	5.5	5.0		5.2	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.5		6.6	C	*
7	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	6.0	3.5		4.5	D	*
ĐTB: 1.42 ĐTBTL: 1.89									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	7.0	2.0		4.0	D	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.2	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 1.63 ĐTBTL: 1.85									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.7	8.5		7.8	B	*
2	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	6.5		6.7	C	*
3	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	7.7	7.0		7.2	B	*
4	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	5.0		5.6	C	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.0	6.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 1.98									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1	8.0	8.0		8.0	B	*
4	ELE405	Hệ thống điện	4	7.0	7.5		7.3	B	*
5	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	7.0	7.5		7.3	B	*
6	ELE503	Cơ khí đường dây	2	7.6	8.0		7.8	B	*
7	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.09									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		5.4		5.4	D	*
2	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		6.2		6.2	C	*
ĐTB: 1.50 ĐTBTL: 2.08									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.4		7.4	B	*
2	ELE407	Nhà máy điện	2	6.5	5.0		5.8	C	*
3	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	7.5	5.0		6.3	C	*
4	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		8.5		8.5	A	*
5	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	7.0	8.0		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN XUÂN THƯỢC** Mã SV BN09I-158
Ngày Sinh 29/09/85 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	4.0	6.0		5.4	D	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.7	6.0		6.8	C	*
3	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.0	7.5		7.7	B	*
4	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	4.0		5.5	C	*
ĐTB: 1.93 ĐTBTL: 1.90									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	5.0	6.0		5.6	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	5.0	6.0		5.7	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	7.0	5.0		5.8	C	*
4	ELE304	Máy điện	4	5.1	5.0		5.0	D	*
6	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	7.0	8.0		7.5	B	*
7	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	7.0	7.5		7.3	B	*
8	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	7.8	6.0		6.9	C	*
9	LAB505	TN chuyên môn ngành HTĐ	1		6.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.58 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		7.5		7.5	B	*
2	ELE511	TTTN chuyên ngành Hệ thống HTĐ	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.17									

Toàn khóa: TC Đạt 155.0 ĐTB L1 2.14 ĐTB 2.17 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**LẠI ĐẮC TRANG**	Mã SV	BN09I-161
Ngày Sinh	15/10/83	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309421
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	0.0	4.0	4.0	3.2	F	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	0.0	6.5		4.6	D	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	5.0	4.0		4.5	D	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.5	6.0		6.6	C	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.5	C	8.5	8.5	A	*
ĐTB: 1.35 ĐTBTL: 1.92									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS111	Vật lý I	3	5.0	7.0		6.2	C	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	7.0		6.6	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	0.0	8.0		4.0	D	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	2.0		4.0	D	*
ĐTB: 1.50 ĐTBTL: 1.69									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.5	0.0	7.0	6.9	C	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	4.0	5.0		4.7	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	7.0	6.0	6.5	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	6.0		5.6	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	0.0	6.0	6.5	3.6	F	*
ĐTB: 1.80 ĐTBTL: 1.82									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	4.0	6.0		5.2	D	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	0.0	6.0		4.2	D	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	5.0		5.0	D	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	5.5	4.5		4.9	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	7.0		7.0	B	*
7	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	6.0	4.0		4.8	D	*
ĐTB: 1.63 ĐTBTL: 1.76									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	6.3	6.3	5.0	6.3	C	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	3.2	3.5	4.0	3.7	F	*
ĐTB: 1.50 ĐTBTL: 1.76									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.0		6.4	C	*
2	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	6.0		6.4	C	*
3	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	7.3	7.0		7.1	B	*
4	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	6.5		4.6	D	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.8	6.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 1.88									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1	7.0	7.0		7.0	B	*
4	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	7.5		7.8	B	*
5	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	6.0	5.0		5.5	C	*
6	ELE503	Cơ khí đường dây	2	7.4	8.0		7.7	B	*
7	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	8.0	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.75 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		6.1		6.1	C	*
2	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		6.3		6.3	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.0		7.0	B	*
2	ELE407	Nhà máy điện	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	7.0	6.0		6.5	C	*
4	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		8.5		8.5	A	*
5	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	8.0	7.0		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **LẠI ĐẮC TRANG** Mã SV BN09I-161
Ngày Sinh 15/10/83 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.3	6.0		6.6	C	*
3	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.8	7.0		7.3	B	*
4	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	7.0	5.0		5.4	D	*
5	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	5.0	5.0		5.0	D	*
ĐTB: 1.71 ĐTBTL: 1.75									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	5.5		5.7	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	5.0		6.1	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	5.0	5.0		5.0	D	*
4	ELE304	Máy điện	4	5.5	0.0	5.5	5.5	C	*
6	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	7.0	7.0		7.0	B	*
8	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	7.8	5.5		6.7	C	*
9	LAB505	TN chuyên môn ngành HTĐ	1		5.5		5.5	C	*
ĐTB: 2.58 ĐTBTL: 2.08									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.08									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		7.8		7.8	B	*
2	ELE511	TTTN chuyên ngành Hệ thống HTĐ	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.50 ĐTBTL: 2.12									

Toàn khóa: TC Đạt 145.0 ĐTB L1 2.04 ĐTB 2.12 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**QUẢN ĐỨC TUẤN**	Mã SV	BN09I-165
Ngày Sinh	07/08/86	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309421
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	3.0	4.0	4.6	D	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	5.5		6.0	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	8.0		7.6	B	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 1.82 ĐTBTL: 1.82									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS111	Vật lý I	3	8.0	6.0		6.8	C	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.5	6.0		5.8	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	4.0		5.0	D	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 1.94									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	BAS112	Vật lý II	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	6.0		6.3	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	5.0	4.5		4.8	D	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	5.5		5.3	D	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	6.0		6.7	C	*
ĐTB: 1.40 ĐTBTL: 1.76									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	4.0	5.0		4.6	D	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	5.0		5.9	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	3.0		5.0	D	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.5	3.0		4.8	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.2	C	*
7	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.74 ĐTBTL: 1.75									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	7.8	7.8	2.5	7.8	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.5	5.0		5.6	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 1.80									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.3	7.0		7.1	B	*
2	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	6.5		6.7	C	*
3	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	7.0	8.0		7.7	B	*
4	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	7.0	6.5		6.8	C	*
5	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	9.0	7.5		8.0	B	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.41 ĐTBTL: 1.89									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	6.5		7.1	B	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1	8.5	8.5		8.5	A	*
4	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	7.5		7.8	B	*
5	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	7.0	7.5		7.3	B	*
6	ELE503	Cơ khí đường dây	2	7.4	7.5		7.5	B	*
7	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	8.5		7.8	B	*
ĐTB: 3.06 ĐTBTL: 2.04									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		5.4		5.4	D	*
2	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		6.3		6.3	C	*
ĐTB: 1.50 ĐTBTL: 2.03									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.3		7.3	B	*
2	ELE407	Nhà máy điện	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	7.0	6.0		6.5	C	*
4	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		7.0		7.0	B	*
5	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	8.0	6.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **QUẢN ĐỨC TUẤN** Mã SV BN09I-165
Ngày Sinh 07/08/86 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.3	C	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.3	4.5		5.8	C	*
3	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	5.0	6.0		5.6	C	*
4	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	5.0		5.2	D	*
5	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.0	4.5		6.3	C	*
ĐTB: 1.79 ĐTBTL: 1.76									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	7.0	6.0		6.4	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	6.0		6.4	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	5.5	5.0		5.2	D	*
4	ELE304	Máy điện	4	5.2	6.5		5.9	C	*
6	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	7.0	7.0		7.0	B	*
8	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	7.8	6.5		7.2	B	*
9	LAB505	TN chuyên môn ngành HTĐ	1		7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.68 ĐTBTL: 2.11									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.11									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		7.3		7.3	B	*
2	ELE511	TTTN chuyên ngành Hệ thống HTĐ	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.14									

Toàn khóa: TC Đạt 155.0 ĐTB L1 2.16 ĐTB 2.14 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN QUANG UY**	Mã SV	BN09I-167
Ngày Sinh	14/11/83	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309421
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	7.5		6.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	9.5	6.0		7.4	B	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.5	7.5		7.5	B	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	6.5		5.9	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	6.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	BAS112	Vật lý II	3	4.0	5.0		4.6	D	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	4.0	7.0		6.1	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	4.0		5.5	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	7.5		6.5	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 1.93 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	5.0	5.5		5.3	D	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	3.0	7.0		5.8	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	5.0		6.0	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	5.0	5.5		5.3	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.5		6.6	C	*
7	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	6.0	4.5		5.1	D	*
ĐTB: 1.53 ĐTBTL: 2.02									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	4.0	4.0		4.0	D	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.2	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 1.75 ĐTBTL: 1.99									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.7	9.0		8.1	B	*
2	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.0	8.0		7.4	B	*
4	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	8.0	5.0		6.5	C	*
5	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	9.0	8.3		8.5	A	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.4	7.0		7.7	B	*
ĐTB: 2.94 ĐTBTL: 2.13									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	7.5		7.3	B	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1	8.0	8.0		8.0	B	*
4	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	6.5		7.3	B	*
5	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	7.0	5.5		6.3	C	*
6	ELE503	Cơ khí đường dây	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	8.0	9.0		8.5	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		5.6		5.6	C	*
2	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		6.7		6.7	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.3		7.3	B	*
2	ELE407	Nhà máy điện	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	7.0	6.0		6.5	C	*
4	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		7.0		7.0	B	*
5	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	7.0	6.0		6.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN QUANG UY** Mã SV BN09I-167
Ngày Sinh 14/11/83 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.3	C	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.6	4.5		5.9	C	*
3	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.8	8.0		7.9	B	*
4	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	4.5		5.8	C	*
ĐTB: 2.14 ĐTBTL: 2.04									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	5.0		6.1	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	5.0	5.0		5.0	D	*
4	ELE304	Máy điện	4	6.1	6.0		6.0	C	*
6	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	7.0	8.0		7.5	B	*
7	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	6.0	7.0		6.5	C	*
8	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	6.8	6.0		6.4	C	*
9	LAB505	TN chuyên môn ngành HTĐ	1		6.8		6.8	C	*
ĐTB: 2.32 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		7.3		7.3	B	*
2	ELE511	TTTN chuyên ngành Hệ thống HTĐ	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.50 ĐTBTL: 2.28									

Toàn khóa: TC Đạt 155.0 ĐTB L1 2.25 ĐTB 2.28 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐỖ THẾ VINH**	Mã SV	BN09I-169
Ngày Sinh	28/05/82	Nơi sinh	Hải Dương
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309421
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	6.0	4.0		4.4	D	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.0	7.0		7.3	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	7.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	9.0	4.0		6.0	C	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.5	6.5		6.9	C	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 1.94									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS111	Vật lý I	3	9.0	7.0		7.8	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	5.0		5.4	D	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.5	7.5		7.5	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	1.0	3.5	4.8	D	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 1.97									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	BAS112	Vật lý II	3	4.0	4.0		4.0	D	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	6.0		6.6	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.5	4.0		5.3	D	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	7.0		6.6	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 1.67 ĐTBTL: 1.87									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.5		6.7	C	*
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	4.0		5.5	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	MEC202	Các quá trình gia công	3	8.0	6.0		6.8	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.5		6.6	C	*
7	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	9.0	5.5		6.9	C	*
ĐTB: 2.16 ĐTBTL: 1.95									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	6.5	6.5	1.5	6.5	C	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.2	3.0		4.3	D	*
ĐTB: 1.44 ĐTBTL: 1.82									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.3	7.5		7.4	B	*
2	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	5.5		6.0	C	*
3	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.7	8.0		7.6	B	*
4	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	7.5		7.4	B	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.4	6.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.82 ĐTBTL: 1.97									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	5.0	6.5		5.9	C	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1	8.0	8.0		8.0	B	*
4	ELE405	Hệ thống điện	4	7.0	7.5		7.3	B	*
5	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	8.0	5.0		6.5	C	*
6	ELE503	Cơ khí đường dây	2	7.4	7.5		7.5	B	*
7	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.75 ĐTBTL: 2.07									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		5.9		5.9	C	*
2	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		5.3		5.3	D	*
ĐTB: 1.50 ĐTBTL: 2.06									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.6		5.6	C	*
2	ELE407	Nhà máy điện	2	6.0	4.0		5.0	D	*
3	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	7.5	5.5		6.5	C	*
4	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		8.0		8.0	B	*
5	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	7.0	6.0		6.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **ĐỖ THẾ VINH** Mã SV BN09I-169
Ngày Sinh 28/05/82 Nơi sinh Hải Dương

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.4	4.5		5.8	C	*
3	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.2	4.0		5.3	D	*
4	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	2.0		4.5	D	*
ĐTB: 1.64 ĐTBTL: 1.90									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	5.0		5.4	D	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	5.0		6.1	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.0	5.5		6.5	C	*
4	ELE304	Máy điện	4	6.0	3.8		4.8	D	*
6	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	8.0	7.0		7.5	B	*
7	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	8.0	8.0		8.0	B	*
8	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	8.5	5.5		7.0	B	*
9	LAB505	TN chuyên môn ngành HTĐ	1		6.8		6.8	C	*
ĐTB: 2.32 ĐTBTL: 2.09									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.09									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		7.3		7.3	B	*
2	ELE511	TTTN chuyên ngành Hệ thống HTĐ	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.12									

Toàn khóa: TC Đạt 155.0 ĐTB L1 2.12 ĐTB 2.12 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGHIÊM ĐÌNH CHUNG**	Mã SV	BN09M-003
Ngày Sinh	23/01/81	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310111
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Cơ khí chế tạo máy		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309111									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	6.5		6.8	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.0	7.0		7.3	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309111									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	5.0		6.2	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	7.5		7.7	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.77 ĐTBTL: 2.63									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309111									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	6.5		6.8	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	5.0		5.6	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	7.0	8.0		7.6	B	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	6.0		6.6	C	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	7.0		8.0	B	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.5	7.0		7.7	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309111									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.5	6.5		7.0	B	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	6.0		6.3	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.5	7.5		8.0	B	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	9.0		8.6	A	*
6	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.5	8.5		7.7	B	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.67									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309111									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.5		6.7	C	*
1	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	7.0	8.0		7.5	B	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	6.0		6.4	C	*
3	MEC303	Nguyên lý máy	3	8.0	6.0		6.8	C	*
4	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	6.8	4.6		5.5	C	*
5	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	9.0	7.0		7.8	B	*
6	MEC301	Máy nâng chuyển	2	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.53									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309111									
1	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	7.0	5.0		5.8	C	*
2	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	7.0	6.5		6.8	C	*
3	FIM403	Kinh tế học Đại cương	2	9.0	8.0		8.4	B	*
4	MEC306	Chi tiết máy	3	9.0	5.0		6.6	C	*
5	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	9.0	8.5		8.6	A	*
6	MEC416	Máy Công cụ 1	4	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.63 ĐTBTL: 2.54									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309111									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	9.0	8.3		8.6	A	*
2	ELE501	Trang bị điện trên máy công cụ	2	8.5	5.5		7.0	B	*
3	MEC408	Cơ điện tử	3	8.0	7.0		7.4	B	*
4	MEC415	Dụng cụ cắt 1	4	8.0	5.0		6.2	C	*
5	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	9.0	9.0		9.0	A	*
6	MEC518	CAD/CAM/CNC	2	9.0	8.0		8.5	A	*
ĐTB: 3.19 ĐTBTL: 2.62									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309111									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.4		7.4	B	*
2	LAB401	Thí nghiệm Cơ sở Cơ khí	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.62									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309111									
ĐTB: ĐTBTL: 2.62									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310111									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGHIÊM ĐÌNH CHUNG** Mã SV BN09M-003
Ngày Sinh 23/01/81 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	5.0		6.0	C	*
4	MEC202	Các quá trình gia công	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	8.0	5.5		6.6	C	*
6	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.4	1.0	7.0	6.2	C	*
7	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.8	5.8		6.6	C	*
ĐTB: 2.17 ĐTBTL: 2.55									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309111									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	8.0	6.0		7.0	B	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	7.5		7.8	B	*
3	MEC523	Đồ án Công nghệ Chế tạo máy	1		9.0		9.0	A	*
4	MEC528	Tự động hoá gia công	3	8.0	4.5		6.3	C	*
5	MEC532	Công nghệ Chế tạo máy 1	4	9.0	6.0		7.2	B	*
6	MEC553	Máy công cụ 2	2	8.0	6.0		7.0	B	*
7	MEC535	Đề án Kỹ thuật	3		9.5		9.5	A	*
ĐTB: 3.06 ĐTBTL: 2.68									

Toàn khóa: TC Đạt 145.0 ĐTB L1 2.69 ĐTB 2.68 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN CƯỜNG**	Mã SV	BN09M-005
Ngày Sinh	28/10/87	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310111
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Cơ khí chế tạo máy		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309111									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	6.0		6.2	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	7.5		7.1	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	3.0		5.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309111									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	4.5		5.5	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	5.5		5.8	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	4.0		5.6	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.6	5.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309111									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	6.5		6.8	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	5.0		5.9	C	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	8.0		8.0	B	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.35 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309111									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	5.0	6.0		5.6	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	5.0		5.5	C	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	6.0		6.6	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.5	7.0		7.8	B	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	0.0	5.0		4.0	D	*
6	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.5	4.0		5.0	D	*
ĐTB: 1.81 ĐTBTL: 2.12									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309111									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.3	C	*
1	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	6.0		6.4	C	*
3	MEC303	Nguyên lý máy	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	7.2	3.6		5.0	D	*
5	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	8.0	7.5		7.7	B	*
6	MEC301	Máy nâng chuyển	2	7.0	8.5		7.9	B	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309111									
1	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	4.0	6.0		5.2	D	*
2	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	6.0	6.5		6.3	C	*
3	FIM403	Kinh tế học Đại cương	2	9.0	8.0		8.4	B	*
4	MEC306	Chi tiết máy	3	7.0	6.0		6.4	C	*
5	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	7.5		7.6	B	*
6	MEC416	Máy Công cụ 1	4	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309111									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.5		7.7	B	*
2	ELE501	Trang bị điện trên máy công cụ	2	7.0	5.0		6.0	C	*
3	MEC408	Cơ điện tử	3	8.0	7.0		7.4	B	*
4	MEC415	Dụng cụ cắt 1	4	7.0	4.0		5.2	D	*
5	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	7.0	8.0		7.7	B	*
6	MEC518	CAD/CAM/CNC	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.38 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309111									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.9		6.9	C	*
2	LAB401	Thí nghiệm Cơ sở Cơ khí	1		6.2		6.2	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309111									
ĐTB: ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310111									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN CƯỜNG** Mã SV BN09M-005
Ngày Sinh 28/10/87 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	5.0		5.5	C	*
4	MEC202	Các quá trình gia công	3	8.0	9.0		8.6	A	*
5	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.6	5.5		6.0	C	*
6	MEC305	Sức bền vật liệu	3	4.6	1.0	6.0	5.3	D	*
7	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.5	7.3		7.4	B	*
ĐTB: 2.28 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309111									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	7.0	6.0		6.5	C	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	6.5		6.3	C	*
3	MEC523	Đồ án Công nghệ Chế tạo máy	1		8.0		8.0	B	*
4	MEC528	Tự động hoá gia công	3	4.5	2.5		3.5	F	*
5	MEC532	Công nghệ Chế tạo máy 1	4	8.0	5.0		6.2	C	*
6	MEC553	Máy công cụ 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	MEC535	Đề án Kỹ thuật	3		9.5		9.5	A	*
ĐTB: 2.17 ĐTBTL: 2.25									

Toàn khóa: TC Đạt 142.0 ĐTB L1 2.27 ĐTB 2.25 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN ĐOÀN**	Mã SV	BN09M-006
Ngày Sinh	14/11/87	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310111
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Cơ khí chế tạo máy		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309111									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	6.5		6.1	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	2.0		5.0	D	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 1.79 ĐTBTL: 1.79									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309111									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	5.5	5.5		5.5	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	5.0		5.8	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.6	5.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 1.89									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309111									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	6.0		5.5	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	6.0		6.3	C	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	4.0		5.8	C	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 2.02									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309111									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.5	5.5		6.0	C	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	3.0	6.0		5.4	D	*
6	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	5.5	4.0		4.6	D	*
ĐTB: 1.63 ĐTBTL: 1.92									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309111									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	4.0		4.6	D	*
1	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	8.0	5.0		6.5	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	6.0		6.4	C	*
3	MEC303	Nguyên lý máy	3	7.0	6.0		6.4	C	*
4	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	7.2	5.4		6.1	C	*
5	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	8.0	7.0		7.4	B	*
6	MEC301	Máy nâng chuyển	2	6.0	4.5		5.1	D	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 1.89									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309111									
1	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	6.5	6.5		6.5	C	*
2	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	FIM403	Kinh tế học Đại cương	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	MEC306	Chi tiết máy	3	5.0	5.0		5.0	D	*
5	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	9.0	5.0		5.8	C	*
6	MEC416	Máy Công cụ 1	4	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 1.90									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309111									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	6.5		7.1	B	*
2	ELE501	Trang bị điện trên máy công cụ	2	6.5	5.5		6.0	C	*
3	MEC408	Cơ điện tử	3	9.0	7.0		7.8	B	*
4	MEC415	Dụng cụ cắt 1	4	6.0	7.0		6.6	C	*
5	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	8.5	8.5		8.5	A	*
6	MEC518	CAD/CAM/CNC	2	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.69 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309111									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.7		6.7	C	*
2	LAB401	Thí nghiệm Cơ sở Cơ khí	1		6.3		6.3	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309111									
ĐTB: ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310111									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN ĐOÀN** Mã SV BN09M-006
Ngày Sinh 14/11/87 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	0.0	0.0	7.0	3.5	F	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	4.0		4.5	D	*
4	MEC202	Các quá trình gia công	3	8.0	7.0		7.4	B	*
5	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.6	4.5		5.4	D	*
6	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	1.0	6.0	5.5	C	*
7	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.5	5.3		6.2	C	*
ĐTB: 1.50 ĐTBTL: 1.87									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309111									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	7.0	6.0		6.5	C	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	5.5		5.8	C	*
3	MEC523	Đồ án Công nghệ Chế tạo máy	1		7.0		7.0	B	*
4	MEC528	Tự động hoá gia công	3	4.5	4.0		4.3	D	*
5	MEC532	Công nghệ Chế tạo máy 1	4	8.0	6.0		6.8	C	*
6	MEC553	Máy công cụ 2	2	6.0	7.0		6.5	C	*
7	MEC535	Đề án Kỹ thuật	3		9.5		9.5	A	*
ĐTB: 2.22 ĐTBTL: 2.03									

Toàn khóa: TC Đạt 143.0 ĐTB L1 2.03 ĐTB 2.03 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐẶNG ANH DƯƠNG**	Mã SV	BN09M-008
Ngày Sinh	10/10/82	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310111
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Cơ khí chế tạo máy		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309111									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.0	7.0		7.3	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	6.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309111									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	4.5		5.1	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	5.5	4.0		4.8	D	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.2	4.0		5.6	C	*
ĐTB: 1.46 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309111									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	5.0		5.3	D	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	6.0		6.3	C	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	8.0		8.5	A	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	5.5		6.4	C	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309111									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	5.0	6.0		5.6	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	6.5		7.3	B	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	6.0		6.3	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.2	C	*
6	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	2.5		4.3	D	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309111									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	4.0		4.6	D	*
1	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	7.0	4.0		5.5	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	5.0		5.7	C	*
3	MEC303	Nguyên lý máy	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	6.8	4.0		5.1	D	*
5	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	8.0	7.5		7.7	B	*
6	MEC301	Máy nâng chuyển	2	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309111									
1	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	8.0	4.5		5.9	C	*
2	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	4.9	5.0		5.0	D	*
3	FIM403	Kinh tế học Đại cương	2	9.0	9.5		9.3	A	*
4	MEC306	Chi tiết máy	3	7.0	5.0		5.8	C	*
5	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	MEC416	Máy Công cụ 1	4	6.0	7.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.19 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309111									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.5		7.7	B	*
2	ELE501	Trang bị điện trên máy công cụ	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	MEC408	Cơ điện tử	3	9.0	3.0		5.4	D	*
4	MEC415	Dụng cụ cắt 1	4	7.0	6.5		6.7	C	*
5	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	8.0	7.0		7.3	B	*
6	MEC518	CAD/CAM/CNC	2	6.0	8.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.38 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309111									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.9		6.9	C	*
2	LAB401	Thí nghiệm Cơ sở Cơ khí	1		5.3		5.3	D	*
ĐTB: 1.50 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309111									
ĐTB: ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310111									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **ĐẶNG ANH DƯƠNG** Mã SV BN09M-008
Ngày Sinh 10/10/82 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	4.0		5.5	C	*
4	MEC202	Các quá trình gia công	3	8.0	6.0		6.8	C	*
5	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	5.5		5.7	C	*
6	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.4	2.0	5.5	5.5	C	*
7	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.8	5.3		6.3	C	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309111									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	8.0	6.0		7.0	B	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	5.5		6.3	C	*
3	MEC523	Đồ án Công nghệ Chế tạo máy	1		9.0		9.0	A	*
4	MEC528	Tự động hoá gia công	3	5.0	5.5		5.3	D	*
5	MEC532	Công nghệ Chế tạo máy 1	4	7.0	5.8		6.3	C	*
6	MEC553	Máy công cụ 2	2	6.0	3.5		4.8	D	*
7	MEC535	Đề án Kỹ thuật	3		9.5		9.5	A	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.19									

Toàn khóa: TC Đạt 145.0 ĐTB L1 2.19 ĐTB 2.19 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN TRUNG HÒA**	Mã SV	BN09M-015
Ngày Sinh	11/10/83	Nơi sinh	Nam Định
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310111
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Cơ khí chế tạo máy		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309111									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.86 ĐTBTL: 2.86									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309111									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	6.5		6.7	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	5.5	5.5		5.5	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	5.0	6.5		5.9	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309111									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	8.0		6.5	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	6.5		6.1	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	4.0	7.0		5.8	C	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	6.0		6.3	C	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	8.0		8.0	B	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	5.0		6.1	C	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309111									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	7.0		6.0	C	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	7.0		6.7	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	5.0		5.4	D	*
6	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	5.5	4.0		4.6	D	*
ĐTB: 1.63 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309111									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.0		8.0	B	*
1	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	7.0	8.0		7.5	B	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	6.0		6.4	C	*
3	MEC303	Nguyên lý máy	3	8.0	6.0		6.8	C	*
4	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	6.8	4.6		5.5	C	*
5	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	9.0	6.5		7.5	B	*
6	MEC301	Máy nâng chuyển	2	8.0	7.5		7.7	B	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309111									
1	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	5.3	6.5		5.9	C	*
3	FIM403	Kinh tế học Đại cương	2	9.0	8.0		8.4	B	*
4	MEC306	Chi tiết máy	3	6.0	7.5		6.9	C	*
5	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	9.0	8.5		8.6	A	*
6	MEC416	Máy Công cụ 1	4	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.38 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309111									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	ELE501	Trang bị điện trên máy công cụ	2	6.5	5.5		6.0	C	*
3	MEC408	Cơ điện tử	3	8.0	6.0		6.8	C	*
4	MEC415	Dụng cụ cắt 1	4	8.0	5.0		6.2	C	*
5	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	8.5	9.0		8.9	A	*
6	MEC518	CAD/CAM/CNC	2	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.63 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309111									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.2		7.2	B	*
2	LAB401	Thí nghiệm Cơ sở Cơ khí	1		6.3		6.3	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309111									
ĐTB: ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310111									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN TRUNG HÒA** Mã SV BN09M-015
Ngày Sinh 11/10/83 Nơi sinh Nam Định

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	5.0	0.0	6.0	C	*
4	MEC202	Các quá trình gia công	3	8.0	9.0		8.6	A	*
5	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.6	6.5		6.5	C	*
6	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	1.0	6.5	5.8	C	*
7	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.5	5.8		6.5	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309111									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	7.0	6.0		6.5	C	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	4.5		5.3	D	*
3	MEC523	Đồ án Công nghệ Chế tạo máy	1		7.0		7.0	B	*
4	MEC528	Tự động hoá gia công	3	5.0	4.0		4.5	D	*
5	MEC532	Công nghệ Chế tạo máy 1	4	8.0	5.8		6.7	C	*
6	MEC553	Máy công cụ 2	2	7.0	6.0		6.5	C	*
7	MEC535	Đề án Kỹ thuật	3		10.0		10.0	A	*
ĐTB: 2.11 ĐTBTL: 2.30									

Toàn khóa: TC Đạt 145.0 ĐTB L1 2.31 ĐTB 2.30 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN CÔNG QUỲNH**	Mã SV	BN09M-021
Ngày Sinh	08/04/80	Nơi sinh	TP Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310111
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Cơ khí chế tạo máy		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309111									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	7.0		7.2	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.0	8.5		8.4	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.86 ĐTBTL: 2.86									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309111									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.5	7.5		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	8.0		7.6	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.6	5.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.77 ĐTBTL: 2.81									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309111									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	8.5		7.8	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	6.5		6.4	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	5.0	6.0		5.6	C	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.0	7.0		6.4	C	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	8.0		8.5	A	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	7.5		7.5	B	*
ĐTB: 2.82 ĐTBTL: 2.82									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309111									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.5	5.0		5.8	C	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	7.0		6.7	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.5	7.5		7.0	B	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	4.0	7.0		6.4	C	*
6	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.0	5.0		5.4	D	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.60									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309111									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.3	C	*
1	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	6.0		6.4	C	*
3	MEC303	Nguyên lý máy	3	6.5	6.0		6.2	C	*
4	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	7.6	6.4		6.9	C	*
5	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	8.0	8.5		8.3	B	*
6	MEC301	Máy nâng chuyển	2	8.0	6.5		7.1	B	*
ĐTB: 2.27 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309111									
1	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	7.0	5.0		5.8	C	*
2	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	5.7	7.0		6.4	C	*
3	FIM403	Kinh tế học Đại cương	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	MEC306	Chi tiết máy	3	4.0	5.0		4.6	D	*
5	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	9.0	6.0		6.6	C	*
6	MEC416	Máy Công cụ 1	4	6.0	7.0		6.6	C	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 2.37									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309111									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	8.5		7.9	B	*
2	ELE501	Trang bị điện trên máy công cụ	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	MEC408	Cơ điện tử	3	8.0	3.0		5.0	D	*
4	MEC415	Dụng cụ cắt 1	4	7.0	8.0		7.6	B	*
5	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	9.0	8.5		8.7	A	*
6	MEC518	CAD/CAM/CNC	2	5.0	7.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309111									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.3		7.3	B	*
2	LAB401	Thí nghiệm Cơ sở Cơ khí	1		5.5		5.5	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309111									
ĐTB: ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310111									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN CÔNG QUỲNH** Mã SV BN09M-021
Ngày Sinh 08/04/80 Nơi sinh TP Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	6.0	0.0	6.0	C	*
4	MEC202	Các quá trình gia công	3	9.0	6.0		7.2	B	*
5	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	5.0	5.5		5.3	D	*
6	MEC305	Sức bền vật liệu	3	4.6	1.0	6.0	5.3	D	*
7	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.5	9.0		8.4	B	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309111									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	8.0	5.0		6.5	C	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	4.0		6.0	C	*
3	MEC523	Đồ án Công nghệ Chế tạo máy	1		7.0		7.0	B	*
4	MEC528	Tự động hoá gia công	3	4.5	3.0		3.8	F	*
5	MEC532	Công nghệ Chế tạo máy 1	4	8.0	6.5		7.1	B	*
6	MEC553	Máy công cụ 2	2	6.0	7.0		6.5	C	*
7	MEC535	Đề án Kỹ thuật	3		9.5		9.5	A	*
ĐTB: 2.28 ĐTBTL: 2.43									

Toàn khóa: TC Đạt 142.0 ĐTB L1 2.46 ĐTB 2.43 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**VŨ NGỌC TÙNG**	Mã SV	BN09M-035
Ngày Sinh	29/06/85	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310111
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Cơ khí chế tạo máy		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309111									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	5.0		5.6	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	8.0		7.7	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	3.0		5.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309111									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.5	5.0		6.3	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	5.0	6.5		5.9	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.4	7.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309111									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	7.0		6.5	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	5.0		5.0	D	*
3	BAS112	Vật lý II	3	4.0	6.0		5.2	D	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.0	5.0		5.0	D	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	7.0		6.5	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	5.5		6.4	C	*
ĐTB: 1.59 ĐTBTL: 1.93									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309111									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	4.5		5.1	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.5	0.0	6.2	6.9	C	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.0	7.0		6.5	C	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	4.0	6.0		5.6	C	*
6	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	5.0	4.5		4.7	D	*
ĐTB: 1.63 ĐTBTL: 1.85									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309111									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.3	8.3		8.3	B	*
1	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	6.0		6.4	C	*
3	MEC303	Nguyên lý máy	3	5.5	6.0		5.8	C	*
4	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	6.0	2.8		4.1	D	*
5	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	8.0	7.0		7.4	B	*
6	MEC301	Máy nâng chuyển	2	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 1.92									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309111									
1	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	6.0	4.0		4.8	D	*
2	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	3.7	6.0		4.9	D	*
3	FIM403	Kinh tế học Đại cương	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	MEC306	Chi tiết máy	3	4.0	6.0		5.2	D	*
5	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	6.0		6.4	C	*
6	MEC416	Máy Công cụ 1	4	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.63 ĐTBTL: 1.88									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309111									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	6.5		7.1	B	*
2	ELE501	Trang bị điện trên máy công cụ	2	7.5	5.5		6.5	C	*
3	MEC408	Cơ điện tử	3	8.0	6.0		6.8	C	*
4	MEC415	Dụng cụ cắt 1	4	6.0	5.0		5.4	D	*
5	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	8.5	8.5		8.5	A	*
6	MEC518	CAD/CAM/CNC	2	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.25 ĐTBTL: 1.93									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309111									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.0		7.0	B	*
2	LAB401	Thí nghiệm Cơ sở Cơ khí	1		5.7		5.7	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 1.94									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309111									
ĐTB: ĐTBTL: 1.94									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310111									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **VŨ NGỌC TÙNG** Mã SV BN09M-035
Ngày Sinh 29/06/85 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	6.0	0.0	6.0	C	*
4	MEC202	Các quá trình gia công	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	5.0		5.9	C	*
6	MEC305	Sức bền vật liệu	3	4.6	1.0	6.0	5.3	D	*
7	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.8	3.0		4.9	D	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 1.90									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309111									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	8.0	6.0		7.0	B	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	5.0		6.0	C	*
3	MEC523	Đồ án Công nghệ Chế tạo máy	1		7.0		7.0	B	*
4	MEC528	Tự động hoá gia công	3	4.5	2.5		3.5	F	*
5	MEC532	Công nghệ Chế tạo máy 1	4	7.0	5.5		6.1	C	*
6	MEC553	Máy công cụ 2	2	7.0	4.5		5.8	C	*
7	MEC535	Đề án Kỹ thuật	3		9.5		9.5	A	*
ĐTB: 2.22 ĐTBTL: 2.01									

Toàn khóa: TC Đạt 142.0 ĐTB L1 2.04 ĐTB 2.01 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**VŨ THANH TÙNG**	Mã SV	BN09M-036
Ngày Sinh	17/01/83	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309111									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	7.0		7.2	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.0	6.0		6.6	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	6.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	6.5		6.6	C	*
ĐTB: 2.57 ĐTBTL: 2.57									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309111									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	6.0		6.8	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	5.5		6.8	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	5.5		6.5	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.8	6.0		6.9	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309111									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	8.0	8.0		8.0	B	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	7.0		7.2	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.76 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309111									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	5.5		6.8	C	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	6.0		6.6	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.5	7.5		8.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	8.5		8.3	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	3.0	8.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.38 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	0.0	6.0		4.2	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 2.08 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	9.0	7.0		7.8	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	5.5	6.3		6.1	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	4.5	5.5		5.1	D	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		6.0		6.0	C	*
6	FIM315	Trắc địa	2	6.0	6.0		6.0	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	7.0		7.0	B	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.0	4.0		5.2	D	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.0	3.5		5.3	D	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.8	6.0		6.3	C	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.8		6.8	C	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	6.5		7.0	B	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	6.0		7.2	B	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	7.0		7.4	B	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	7.0		7.0	B	*
8	FIM427	Nền và móng	4	7.5	5.3		6.4	C	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	4.0	5.0		4.5	D	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.5	6.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.54 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **VŨ THANH TÙNG** Mã SV BN09M-036
Ngày Sinh 17/01/83 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	2.5		4.8	D	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	9.0	8.5		8.8	A	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	3.0		4.0	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	7.0		7.4	B	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.8	5.0		5.3	D	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.0	8.5		7.9	B	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	7.5	7.5		7.5	B	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	6.2	4.5		5.4	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	6.0	7.5		6.9	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	9.0	6.0		7.2	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.3	4.5		5.6	C	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.0	4.3		5.4	D	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.0	6.5		6.7	C	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	9.0		8.6	A	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		7.5		7.5	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		7.5		7.5	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.36									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.36 ĐTB 2.36 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN SƠN**	Mã SV	BN09M-037
Ngày Sinh	15/09/85	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310111
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Cơ khí chế tạo máy		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309111									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	7.0		7.2	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.0	5.5		6.3	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	6.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.57 ĐTBTL: 2.57									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309111									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	5.5		5.8	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	4.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.23 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309111									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	7.5		7.3	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	6.0		6.3	C	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	6.5		7.0	B	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309111									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.5	6.5		6.5	C	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.5		7.3	B	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	3.0	6.0		5.4	D	*
6	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.5	4.5		5.3	D	*
ĐTB: 1.75 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309111									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	0.0	6.0		4.2	D	*
1	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	6.0		6.4	C	*
3	MEC303	Nguyên lý máy	3	6.5	6.0		6.2	C	*
4	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	5.6	4.0		4.6	D	*
5	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	9.0	6.5		7.5	B	*
6	MEC301	Máy nâng chuyển	2	8.0	4.5		5.9	C	*
ĐTB: 1.93 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309111									
1	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	8.0	4.5		5.9	C	*
2	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	4.9	6.0		5.5	C	*
3	FIM403	Kinh tế học Đại cương	2	8.0	9.0		8.6	A	*
4	MEC306	Chi tiết máy	3	5.0	6.0		5.6	C	*
5	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.5	5.5		6.1	C	*
6	MEC416	Máy Công cụ 1	4	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309111									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	6.5		7.1	B	*
2	ELE501	Trang bị điện trên máy công cụ	2	6.5	5.5		6.0	C	*
3	MEC408	Cơ điện tử	3	8.0	7.0		7.4	B	*
4	MEC415	Dụng cụ cắt 1	4	6.0	5.0		5.4	D	*
5	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	8.5	8.5		8.5	A	*
6	MEC518	CAD/CAM/CNC	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309111									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.3		7.3	B	*
2	LAB401	Thí nghiệm Cơ sở Cơ khí	1		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309111									
ĐTB: ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310111									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN SƠN** Mã SV BN09M-037
Ngày Sinh 15/09/85 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	7.0		6.0	C	*
4	MEC202	Các quá trình gia công	3	9.0	9.0		9.0	A	*
5	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	8.0	0.0	1.0	4.2	D	*
6	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	1.0	6.0	5.5	C	*
7	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.5	8.3		8.0	B	*
ĐTB: 2.11 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309111									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	8.0	6.0		7.0	B	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	5.5		5.8	C	*
3	MEC523	Đồ án Công nghệ Chế tạo máy	1		8.0		8.0	B	*
4	MEC528	Tự động hoá gia công	3	4.5	4.5		4.5	D	*
5	MEC532	Công nghệ Chế tạo máy 1	4	8.0	5.0		6.2	C	*
6	MEC553	Máy công cụ 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
7	MEC535	Đề án Kỹ thuật	3		9.5		9.5	A	*
ĐTB: 2.39 ĐTBTL: 2.30									

Toàn khóa: TC Đạt 145.0 ĐTB L1 2.33 ĐTB 2.30 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**BÙI MẠNH THẮNG**	Mã SV	BN09M-038
Ngày Sinh	11/03/84	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310111
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Cơ khí chế tạo máy		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309111									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	5.5		6.0	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.0	7.0		7.3	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	7.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309111									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	6.0		6.8	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.4	6.0		6.7	C	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309111									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	7.5		7.3	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	5.0		5.0	D	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	4.0		4.8	D	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	6.0		6.3	C	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	9.0	7.0		7.9	B	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309111									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	5.0		5.8	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	6.5		6.8	C	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	7.0		6.7	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.5	7.5		8.0	B	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	5.0		5.4	D	*
6	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	5.0		5.8	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309111									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.5	8.5		8.5	A	*
1	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	6.0		6.4	C	*
3	MEC303	Nguyên lý máy	3	7.5	6.0		6.6	C	*
4	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	6.0	4.4		5.0	D	*
5	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	9.0	7.5		8.1	B	*
6	MEC301	Máy nâng chuyển	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309111									
1	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	7.5	6.5		6.9	C	*
2	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	6.4	7.0		6.7	C	*
3	FIM403	Kinh tế học Đại cương	2	9.0	8.0		8.4	B	*
4	MEC306	Chi tiết máy	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.5	6.0		6.5	C	*
6	MEC416	Máy Công cụ 1	4	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309111									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	9.0	8.5		8.7	A	*
2	ELE501	Trang bị điện trên máy công cụ	2	8.0	6.5		7.3	B	*
3	MEC408	Cơ điện tử	3	8.0	7.0		7.4	B	*
4	MEC415	Dụng cụ cắt 1	4	8.0	6.5		7.1	B	*
5	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	9.0	9.0		9.0	A	*
6	MEC518	CAD/CAM/CNC	2	6.0	8.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.31 ĐTBTL: 2.42									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309111									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.1		7.1	B	*
2	LAB401	Thí nghiệm Cơ sở Cơ khí	1		6.7		6.7	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.42									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309111									
ĐTB: ĐTBTL: 2.42									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310111									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **BÙI MẠNH THẮNG** Mã SV BN09M-038
Ngày Sinh 11/03/84 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	7.0		6.5	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	5.0		5.0	D	*
4	MEC202	Các quá trình gia công	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	7.5		6.8	C	*
6	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	3.0		4.0	D	*
7	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.0	8.3		8.2	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309111									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	8.0	6.0		7.0	B	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	7.5		6.8	C	*
3	MEC523	Đồ án Công nghệ Chế tạo máy	1		7.0		7.0	B	*
4	MEC528	Tự động hoá gia công	3	4.5	5.5		5.0	D	*
5	MEC532	Công nghệ Chế tạo máy 1	4	8.0	5.0		6.2	C	*
6	MEC553	Máy công cụ 2	2	6.0	6.5		6.3	C	*
7	MEC535	Đề án Kỹ thuật	3		10.0		10.0	A	*
ĐTB: 2.39 ĐTBTL: 2.41									

Toàn khóa: TC Đạt 145.0 ĐTB L1 2.41 ĐTB 2.41 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN ĐÌNH THAO**	Mã SV	BN09M-042
Ngày Sinh	11/10/83	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310111
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Cơ khí chế tạo máy		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309111									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	8.5		8.2	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	9.0	8.0		8.3	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	4.0		6.0	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	7.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.64 ĐTBTL: 2.64									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309111									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	6.5		6.3	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.5	7.5		8.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.8	5.0		5.9	C	*
ĐTB: 2.54 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309111									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	8.0		7.5	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	6.0		5.7	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	7.0		6.6	C	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	7.0		7.3	B	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	8.0		8.5	A	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.5	8.0		8.2	B	*
ĐTB: 2.94 ĐTBTL: 2.73									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309111									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	9.0	6.0		7.5	B	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.5	7.0		7.8	B	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	5.0		5.6	C	*
6	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	3.0		4.6	D	*
ĐTB: 2.25 ĐTBTL: 2.60									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309111									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	5.0		5.3	D	*
1	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	5.0		5.7	C	*
3	MEC303	Nguyên lý máy	3	7.5	7.0		7.2	B	*
4	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	6.4	4.4		5.2	D	*
5	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	8.0	8.5		8.3	B	*
6	MEC301	Máy nâng chuyển	2	8.0	6.5		7.1	B	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309111									
1	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	6.4	7.0		6.7	C	*
3	FIM403	Kinh tế học Đại cương	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	MEC306	Chi tiết máy	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	9.0	8.5		8.6	A	*
6	MEC416	Máy Công cụ 1	4	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.63 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309111									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	ELE501	Trang bị điện trên máy công cụ	2	7.5	6.0		6.8	C	*
3	MEC408	Cơ điện tử	3	9.0	8.0		8.4	B	*
4	MEC415	Dụng cụ cắt 1	4	8.0	6.0		6.8	C	*
5	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	7.0	8.0		7.7	B	*
6	MEC518	CAD/CAM/CNC	2	7.0	8.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.63 ĐTBTL: 2.51									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309111									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.2		7.2	B	*
2	LAB401	Thí nghiệm Cơ sở Cơ khí	1		6.7		6.7	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.51									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309111									
ĐTB: ĐTBTL: 2.51									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310111									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN ĐÌNH THAO** Mã SV BN09M-042
Ngày Sinh 11/10/83 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	5.0		6.0	C	*
4	MEC202	Các quá trình gia công	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.6	6.0		6.3	C	*
6	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.8	1.0	6.0	5.9	C	*
7	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.5	5.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.11 ĐTBTL: 2.49									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309111									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	8.0	6.0		7.0	B	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	5.5		5.8	C	*
3	MEC523	Đồ án Công nghệ Chế tạo máy	1		7.0		7.0	B	*
4	MEC528	Tự động hoá gia công	3	5.0	6.5		5.8	C	*
5	MEC532	Công nghệ Chế tạo máy 1	4	8.0	6.0		6.8	C	*
6	MEC553	Máy công cụ 2	2	6.0	8.5		7.3	B	*
7	MEC535	Đề án Kỹ thuật	3		9.5		9.5	A	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.53									

Toàn khóa: TC Đạt 145.0 ĐTB L1 2.54 ĐTB 2.53 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**THÂN NHÂN THỎA**	Mã SV	BN09M-044
Ngày Sinh	10/08/84	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310111
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Cơ khí chế tạo máy		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309111									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	9.0	9.0		9.0	A	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	5.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	7.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.93 ĐTBTL: 2.93									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309111									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	6.5		7.1	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	5.5	5.5		5.5	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	6.5		6.3	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	4.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.23 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309111									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	7.5		7.8	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	7.0		6.4	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	7.0		6.6	C	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	6.0		6.6	C	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	8.0		8.5	A	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.82 ĐTBTL: 2.68									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309111									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	5.5		5.8	C	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.0		7.3	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.5	7.5		8.0	B	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	5.0		5.4	D	*
6	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.0	4.0		4.8	D	*
ĐTB: 1.75 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309111									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	6.0		6.0	C	*
1	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	7.0	4.0		5.5	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	6.0		6.4	C	*
3	MEC303	Nguyên lý máy	3	7.0	8.0		7.6	B	*
4	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	6.0	5.6		5.8	C	*
5	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	8.0	7.5		7.7	B	*
6	MEC301	Máy nâng chuyển	2	6.5	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309111									
1	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	7.0	6.0		6.4	C	*
2	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	5.3	6.0		5.7	C	*
3	FIM403	Kinh tế học Đại cương	2	8.0	7.5		7.7	B	*
4	MEC306	Chi tiết máy	3	5.0	6.0		5.6	C	*
5	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	9.0	8.5		8.6	A	*
6	MEC416	Máy Công cụ 1	4	6.0	7.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.38 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309111									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	ELE501	Trang bị điện trên máy công cụ	2	6.5	6.0		6.3	C	*
3	MEC408	Cơ điện tử	3	9.0	6.0		7.2	B	*
4	MEC415	Dụng cụ cắt 1	4	7.0	7.5		7.3	B	*
5	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	8.0	7.0		7.3	B	*
6	MEC518	CAD/CAM/CNC	2	5.0	8.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.75 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309111									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.3		7.3	B	*
2	LAB401	Thí nghiệm Cơ sở Cơ khí	1		6.2		6.2	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309111									
ĐTB: ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310111									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **THÂN NHÂN THỎA** Mã SV BN09M-044
Ngày Sinh 10/08/84 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	4.0		5.5	C	*
4	MEC202	Các quá trình gia công	3	8.0	7.0		7.4	B	*
5	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	6.0		6.5	C	*
6	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.4	3.0		4.2	D	*
7	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.2	5.5		6.6	C	*
ĐTB: 2.11 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309111									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	5.0	5.5		5.3	D	*
3	MEC523	Đồ án Công nghệ Chế tạo máy	1		8.0		8.0	B	*
4	MEC528	Tự động hoá gia công	3	5.0	6.0		5.5	C	*
5	MEC532	Công nghệ Chế tạo máy 1	4	8.0	5.8		6.7	C	*
6	MEC553	Máy công cụ 2	2	6.0	6.5		6.3	C	*
7	MEC535	Đề án Kỹ thuật	3		9.5		9.5	A	*
ĐTB: 2.28 ĐTBTL: 2.39									

Toàn khóa: TC Đạt 145.0 ĐTB L1 2.39 ĐTB 2.39 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN THỦY**	Mã SV	BN09M-045
Ngày Sinh	28/09/88	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310111
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Cơ khí chế tạo máy		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309111									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	7.0		7.2	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	9.0	8.0		8.3	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 3.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309111									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.0	6.0		5.6	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	7.5		6.8	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309111									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	8.5		8.3	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	0.0	7.5	6.9	C	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.5	6.5		6.8	C	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	8.0		8.5	A	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	9.0	6.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.82 ĐTBTL: 2.64									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309111									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.5	6.0		6.3	C	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	7.0		7.2	B	*
6	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.0	3.0		4.2	D	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309111									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	6.0		6.0	C	*
1	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	7.0	3.0		5.0	D	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	6.0		6.4	C	*
3	MEC303	Nguyên lý máy	3	7.5	6.0		6.6	C	*
4	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	6.4	4.2		5.1	D	*
5	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	9.0	6.5		7.5	B	*
6	MEC301	Máy nâng chuyển	2	8.0	4.5		5.9	C	*
ĐTB: 1.80 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309111									
1	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	8.0	6.0		6.8	C	*
2	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	4.5	6.0		5.3	D	*
3	FIM403	Kinh tế học Đại cương	2	8.0	9.0		8.6	A	*
4	MEC306	Chi tiết máy	3	5.0	5.0		5.0	D	*
5	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	9.0	4.0		5.0	D	*
6	MEC416	Máy Công cụ 1	4	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309111									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.5		7.7	B	*
2	ELE501	Trang bị điện trên máy công cụ	2	6.5	6.0		6.3	C	*
3	MEC408	Cơ điện tử	3	8.0	6.0		6.8	C	*
4	MEC415	Dụng cụ cắt 1	4	7.0	5.0		5.8	C	*
5	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	8.0	7.0		7.3	B	*
6	MEC518	CAD/CAM/CNC	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309111									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.8		6.8	C	*
2	LAB401	Thí nghiệm Cơ sở Cơ khí	1		5.8		5.8	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.31									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309111									
ĐTB: ĐTBTL: 2.31									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310111									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN THỦY** Mã SV BN09M-045
Ngày Sinh 28/09/88 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	MEC202	Các quá trình gia công	3	8.0	9.0		8.6	A	*
5	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	5.0	7.5		6.4	C	*
6	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.8	2.0	6.0	5.9	C	*
7	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.8	6.3		6.9	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.46									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309111									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
3	MEC523	Đồ án Công nghệ Chế tạo máy	1		0.0		0.0	F	*
4	MEC528	Tự động hoá gia công	3	0.0	0.0		0.0	F	*
5	MEC532	Công nghệ Chế tạo máy 1	4	0.0	0.0		0.0	F	*
6	MEC553	Máy công cụ 2	2	0.0	0.0		0.0	F	*
7	MEC535	Đề án Kỹ thuật	3		0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.31									

Toàn khóa: TC Đạt 127.0 ĐTB L1 2.33 ĐTB 2.31 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN TIẾN**	Mã SV	BN09M-046
Ngày Sinh	10/08/79	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310111
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Cơ khí chế tạo máy		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309111									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	9.0	7.0		7.6	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	3.0		5.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.0	6.5		6.2	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309111									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	5.5		6.3	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.0		6.4	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.6	4.0		5.3	D	*
ĐTB: 1.77 ĐTBTL: 2.04									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309111									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	6.0		5.7	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	7.0		6.6	C	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	6.0		6.6	C	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	8.0		8.0	B	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	8.0		7.8	B	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309111									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.5	6.5		6.5	C	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.5	7.0		7.8	B	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	5.0		5.4	D	*
6	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.5	3.5		4.7	D	*
ĐTB: 1.63 ĐTBTL: 2.08									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309111									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	6.0		6.0	C	*
1	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	7.0	4.0		5.5	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	6.0		6.4	C	*
3	MEC303	Nguyên lý máy	3	6.5	6.0		6.2	C	*
4	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	7.2	4.8		5.8	C	*
5	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	8.0	7.0		7.4	B	*
6	MEC301	Máy nâng chuyển	2	8.0	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.04									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309111									
1	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	7.5	6.0		6.6	C	*
2	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	5.6	6.0		5.8	C	*
3	FIM403	Kinh tế học Đại cương	2	9.0	8.0		8.4	B	*
4	MEC306	Chi tiết máy	3	4.0	6.0		5.2	D	*
5	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.5	8.0		8.1	B	*
6	MEC416	Máy Công cụ 1	4	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 2.05									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309111									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	ELE501	Trang bị điện trên máy công cụ	2	7.5	5.5		6.5	C	*
3	MEC408	Cơ điện tử	3	8.0	7.0		7.4	B	*
4	MEC415	Dụng cụ cắt 1	4	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	7.0	8.0		7.7	B	*
6	MEC518	CAD/CAM/CNC	2	6.0	8.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309111									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.4		7.4	B	*
2	LAB401	Thí nghiệm Cơ sở Cơ khí	1		5.8		5.8	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.16									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309111									
ĐTB: ĐTBTL: 2.16									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310111									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN TIẾN** Mã SV BN09M-046
Ngày Sinh 10/08/79 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	4.0		5.5	C	*
4	MEC202	Các quá trình gia công	3	8.0	6.0		6.8	C	*
5	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	6.0		6.5	C	*
6	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.2	3.0		4.6	D	*
7	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.2	5.5		6.6	C	*
ĐTB: 1.83 ĐTBTL: 2.03									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309111									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	8.0	6.0		7.0	B	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	5.5		6.3	C	*
3	MEC523	Đồ án Công nghệ Chế tạo máy	1		8.0		8.0	B	*
4	MEC528	Tự động hoá gia công	3	5.5	6.0		5.8	C	*
5	MEC532	Công nghệ Chế tạo máy 1	4	7.0	5.0		5.8	C	*
6	MEC553	Máy công cụ 2	2	6.0	6.5		6.3	C	*
7	MEC535	Đề án Kỹ thuật	3		9.5		9.5	A	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.21									

Toàn khóa: TC Đạt 145.0 ĐTB L1 2.21 ĐTB 2.21 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN KHẮC TRÂN**	Mã SV	BN09M-047
Ngày Sinh	10/12/68	Nơi sinh	Lạng Sơn
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309421
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5			6.0	4.8	D	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.0	6.0		6.6	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3			5.0	2.5	F	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	6.5		6.7	C	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	4.5		5.9	C	*
ĐTB: 1.35 ĐTBTL: 1.64									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309421									
1	BAS111	Vật lý I	3	0.0	0.0	8.0	4.8	D	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	6.0		6.8	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.5	4.5		6.0	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	0.0	0.0	8.5	4.3	D	*
ĐTB: 1.57 ĐTBTL: 1.61									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	BAS112	Vật lý II	3	7.0	8.0		7.6	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	6.0		6.6	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.5	6.0		6.6	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	6.5		7.2	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 1.86									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309421									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	6.0		6.0	C	
2	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3			5.0	3.0	F	*
3	BAS302	Toán 4	3	8.0	7.0		7.5	B	*
4	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0		5.0	5.8	C	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	5.0		5.2	D	*
6	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3			7.0	4.2	D	*
ĐTB: 1.40 ĐTBTL: 1.84									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	TEE301	Kỹ thuật điện	3	8.0	6.0		6.6	C	*
2	TEE302	Kỹ thuật điện tử	3	8.0	6.0		6.6	C	*
3	TEE303	Kỹ thuật đo lường	3	8.0	6.0		6.6	C	*
4	TEE304	Kỹ thuật số	3	8.0	6.0		6.6	C	*
5	TEE305	Kỹ thuật điều khiển tự động	3	8.0	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 1.65 ĐTBTL: 1.72									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	TEE306	Thực tập điện tử	1		8.0		8.0	B	*
2	TEE307	Thực tập điện	1		8.0		8.0	B	*
3	TEE308	Thực tập đo lường	1		8.0		8.0	B	*
4	TEE309	Thực tập kỹ thuật số	1		8.0		8.0	B	*
5	TEE310	Thực tập điều khiển tự động	1		8.0		8.0	B	*
6	TEE311	Thực tập vi xử lý	1		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 1.98 ĐTBTL: 1.74									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	TEE407	Kỹ thuật truyền số liệu	3	8.0	6.0		6.6	C	*
2	TEE409	Kỹ thuật Robot	3	8.0	6.0		6.6	C	*
3	TEE410	Kỹ thuật Audio và Video	3	8.0	6.0		6.6	C	*
4	TEE411	Kỹ thuật Viba và Vệ tinh	3	8.0	6.0		6.6	C	*
5	TEE412	Kỹ thuật thông tin quang	3	8.0	6.0		6.6	C	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	3.8	5.0		4.5	D	*
ĐTB: 1.44 ĐTBTL: 1.78									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.3	6.0		6.1	C	*
2	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	5.5		6.0	C	*
3	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	8.0	7.0		7.3	B	*
4	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	9.0	4.0		6.5	C	*
5	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	9.0	6.0		6.9	C	*
6	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.4	4.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.18 ĐTBTL: 1.85									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309421									
1	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	5.5		6.1	C	*
2	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	8.0	7.0		7.5	B	*
3	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1	8.5	8.5		8.5	A	*
4	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	7.5		7.8	B	*
5	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	8.0	5.0		6.5	C	*
6	ELE503	Cơ khí đường dây	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.81 ĐTBTL: 1.98									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB301	TNCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	1		6.1		6.1	C	*
2	LAB302	Thí nghiệm Cơ sở Điện - ĐT-SPK	1		6.9		6.9	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 1.98									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309421									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.7		6.7	C	*
2	ELE407	Nhà máy điện	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	8.0	4.0		6.0	C	*
4	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		8.0		8.0	B	*
5	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	8.0	5.0		6.5	C	*
6	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	8.0	7.0		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN KHẮC TRÂN** Mã SV BN09M-047
Ngày Sinh 10/12/68 Nơi sinh Lạng Sơn

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	0.0	8.0	7.4	B	*
2	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.3	6.5		6.9	C	*
3	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.0	4.0		5.6	C	*
4	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	0.0	0.0	6.0	4.8	D	*
5	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	0.0	0.0	7.0	3.5	F	*
ĐTB: 1.57 ĐTBTL: 1.86									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309421									
1	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	4.5		5.1	D	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	5.5		6.4	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.0	7.0		7.4	B	*
4	ELE304	Máy điện	4	5.0	4.0		4.5	D	*
5	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	7.0	4.0		5.2	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
7	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	7.0	8.0		7.5	B	*
8	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	8.0	6.0		7.0	B	*
9	LAB505	TN chuyên môn ngành HTĐ	1		7.3		7.3	B	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.05									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH301	TTCS khối ngành Cơ - Điện - ĐT	2		6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.05									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309421									
1	WSH402	TT kỹ thuật nhóm ngành Điện	2		7.0		7.0	B	*
2	ELE511	TTTN chuyên ngành Hệ thống HTĐ	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.50 ĐTBTL: 2.09									

Toàn khóa: TC Đạt 142.0 ĐTB L1 2.19 ĐTB 2.09 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN ĐỨC AN**	Mã SV	BN09X-001
Ngày Sinh	09/10/84	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	5.0		5.6	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	6.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	6.0		6.8	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	5.0		5.5	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	5.0		5.8	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.4	6.0		6.7	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	6.5		6.4	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	5.0	7.0		6.2	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.5	7.5		8.0	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.5	5.0		6.8	C	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	5.0		5.6	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.5	7.5		8.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	5.0		5.8	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	5.0		5.4	D	*
ĐTB: 1.81 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	0.0	4.0	8.0	5.6	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 2.15 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.5	5.8		6.3	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	4.5	6.0		5.4	D	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		5.0		5.0	D	*
6	FIM315	Trắc địa	2	0.0	1.0	4.0	2.4	F	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	6.5		6.3	C	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	5.0	4.5		4.7	D	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.0	3.5		5.3	D	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		4.0		4.0	D	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.0	4.0		4.8	D	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	7.0		7.2	B	*
ĐTB: 1.61 ĐTBTL: 2.06									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.7		5.7	C	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	9.0	9.5		9.3	A	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	6.0		6.8	C	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.5	7.0		7.6	B	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	5.0		5.8	C	*
8	FIM427	Nền và móng	4	4.0	4.0		4.0	D	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	5.0		6.0	C	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.8	8.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.11									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN ĐỨC AN** Mã SV BN09X-001
Ngày Sinh 09/10/84 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	2.0		4.5	D	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	2.0		4.5	D	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.3	7.0		7.2	B	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.8	3.0		4.4	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	0.0	5.0	6.2	C	*
ĐTB: 1.73 ĐTBTL: 2.13									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.3	5.0		5.5	C	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.8	6.5		6.6	C	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	6.8	7.0		6.9	C	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	7.1	4.3		5.7	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	6.0	7.5		6.9	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	9.0	6.0		7.2	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.5	5.5		6.3	C	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	6.3		6.5	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.0	8.0		8.0	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	5.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.16									

Toàn khóa: TC Đạt 152.0 ĐTB L1 2.16 ĐTB 2.16 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN TRỌNG ANH**	Mã SV	BN09X-002
Ngày Sinh	07/07/87	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	6.0		6.2	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.0	7.0		7.3	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	5.5		5.8	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.0	0.0	5.5	5.3	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.5	4.5		6.0	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	0.0	5.0	8.5	5.1	D	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	0.0	5.0	1.5	2.5	F	*
ĐTB: 1.08 ĐTBTL: 1.92									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	8.5		7.8	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	6.5		6.1	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	5.5		6.4	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	0.0	6.0		4.2	D	*
ĐTB: 2.35 ĐTBTL: 2.10									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	0.0	5.0	5.5	3.3	F	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	6.5		6.8	C	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	6.0		7.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.0	3.5		4.5	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	3.0	5.0	5.4	D	*
ĐTB: 1.44 ĐTBTL: 2.02									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	4.0		4.6	D	*
ĐTB: 1.23 ĐTBTL: 1.90									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	9.0		8.6	A	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	4.0	5.8		5.3	D	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.0	3.5		4.1	D	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		6.0		6.0	C	*
6	FIM315	Trắc địa	2	7.0	3.0		4.6	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	4.0		4.8	D	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.0	5.8		5.9	C	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.5	3.0		4.4	D	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.3	0.0	5.0	5.9	C	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 1.78 ĐTBTL: 1.87									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.3		6.3	C	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	5.5		6.0	C	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.0	8.5		8.3	B	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	7.0		7.4	B	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	7.5	7.0		7.2	B	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	7.0		7.0	B	*
8	FIM427	Nền và móng	4	6.0	4.0		5.0	D	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	3.0	3.0	4.6	3.8	F	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.0	5.5		5.7	C	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 1.97									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		0.0		0.0	F	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN TRỌNG ANH** Mã SV BN09X-002
Ngày Sinh 07/07/87 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	4.0		5.0	D	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	2.0	5.0	5.0	D	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.8	3.0		4.4	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 1.67 ĐTBTL: 1.94									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	6.0		6.8	C	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.0	5.0		5.4	D	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	2.0	0.0	3.0	2.6	F	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	7.5	8.0		7.8	B	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	6.2	4.5		5.4	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	5.5	7.5		6.7	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	3.0	0.0	2.5	2.7	F	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	0.0	3.0	4.2	D	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	0.0	0.0	2.0	1.2	F	*
7	FIM523	Thông gió	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.40 ĐTBTL: 1.95									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		0.0		0.0	F	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.95									

Toàn khóa: TC Đạt 130.0 ĐTB L1 2.06 ĐTB 1.95 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**LÊ DANH BA**	Mã SV	BN09X-003
Ngày Sinh	03/07/84	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	6.5		6.1	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	5.0		5.2	D	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.07									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	5.5	4.5		5.0	D	*
3	BAS111	Vật lý I	3	5.0	4.0		4.4	D	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.2	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 1.46 ĐTBTL: 1.78									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	5.5		5.8	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	6.0		5.7	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	3.0	4.0	7.0	5.4	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	6.0		6.7	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	5.5		6.0	C	*
ĐTB: 1.82 ĐTBTL: 1.80									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.5	5.0		5.3	D	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	4.0		4.6	D	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	7.5		7.8	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.5	2.5		4.1	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	4.0		4.4	D	*
ĐTB: 1.38 ĐTBTL: 1.68									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	5.0		5.3	D	*
ĐTB: 1.15 ĐTBTL: 1.53									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	5.0		5.8	C	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	5.5	7.0	7.3	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.8	7.8		7.8	B	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		5.0		5.0	D	*
6	FIM315	Trắc địa	2	4.0	7.0		5.8	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	5.5	6.0		5.8	C	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	2.8	5.8		4.6	D	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.3	6.5		6.0	C	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	4.0		5.2	D	*
ĐTB: 2.04 ĐTBTL: 1.64									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.5		6.5	C	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		6.8		6.8	C	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.0	6.0		6.4	C	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	7.5		7.7	B	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	3.0	5.0		4.2	D	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	7.0		7.0	B	*
8	FIM427	Nền và móng	4	6.0	2.0		4.0	D	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	5.6	0.0	5.6	5.6	C	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	5.0	6.0		5.6	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 1.70									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **LÊ DANH BA** Mã SV BN09X-003
Ngày Sinh 03/07/84 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	2.0		4.5	D	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	2.0	6.0	5.5	C	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	4.3	6.0		5.2	D	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	3.5		4.3	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	5.0		5.8	C	*
ĐTB: 1.27 ĐTBTL: 1.60									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	0.0	4.5	8.0	4.8	D	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.0	5.0		5.4	D	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	4.7	0.0	4.7	4.7	D	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	6.3	5.5		5.8	C	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	5.9	4.3		5.1	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	5.0	7.0		6.2	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	8.0	7.0		7.4	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	5.5	4.5		4.9	D	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	5.0		5.6	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.0		7.8	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	5.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 1.75									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		0.0		0.0	F	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.76									

Toàn khóa: TC Đạt 152.0 ĐTB L1 1.78 ĐTB 1.76 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐỖ XUÂN BÁCH**	Mã SV	BN09X-004
Ngày Sinh	18/07/90	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	5.5		5.8	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.0	7.0		7.3	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	6.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.0	7.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	4.5		5.3	D	*
3	BAS111	Vật lý I	3	4.0	4.0		4.0	D	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.4	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 1.46 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	7.5		7.3	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	5.0		5.0	D	*
3	BAS112	Vật lý II	3	3.0	6.0		4.8	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	9.0	5.5		7.1	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	4.0		5.2	D	*
ĐTB: 2.18 ĐTBTL: 2.07									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	5.0		5.5	C	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	6.0		6.3	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.0	3.5		4.5	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	7.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.05									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	5.0		5.6	C	*
ĐTB: 1.69 ĐTBTL: 1.93									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	5.0		6.2	C	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.5	4.8		5.9	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.8	7.8		7.8	B	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		6.0		6.0	C	*
6	FIM315	Trắc địa	2	5.0	2.5	3.8	4.3	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	5.5	5.5		5.5	C	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.6	1.3	6.6	6.6	C	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.5	3.5		4.7	D	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.5	6.5		6.1	C	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 1.87 ĐTBTL: 1.92									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.1		6.1	C	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	2.0	5.0	5.9	C	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.0	6.0		6.4	C	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	2.0	8.0		5.6	C	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	3.0	7.0		5.4	D	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.0	8.0		7.2	B	*
8	FIM427	Nền và móng	4	6.0	4.0		5.0	D	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	4.0		5.5	C	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	5.0	7.0		6.2	C	*
ĐTB: 1.96 ĐTBTL: 1.93									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		5.5		5.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **ĐỖ XUÂN BÁCH** Mã SV BN09X-004
Ngày Sinh 18/07/90 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	3.0		4.0	D	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	4.3	7.0		5.7	C	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	3.0		4.0	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	0.0	5.0	6.2	C	*
ĐTB: 1.67 ĐTBTL: 1.97									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	6.0		6.4	C	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.5	6.5	6.5	6.5	C	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.0	5.5		5.3	D	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	6.8	7.5		7.2	B	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	6.2	4.3		5.3	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	6.0	6.5		6.3	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	7.0	6.0		6.4	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	5.5	6.0		5.8	C	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	6.8		6.9	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.0	7.5		7.3	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 1.97									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.50 ĐTBTL: 2.01									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.02 ĐTB 2.01 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN BÌNH**	Mã SV	BN09X-005
Ngày Sinh	18/09/82	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.5		7.4	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	5.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.0	7.5		7.0	B	*
ĐTB: 2.43 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.0	5.5		5.3	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	5.0	6.0		5.6	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.8	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 1.77 ĐTBTL: 2.11									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	6.5		6.4	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	7.0		8.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	6.5		6.8	C	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	6.0		6.6	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	7.5		7.8	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.5	3.0		4.4	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	5.0		5.2	D	*
ĐTB: 1.63 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.92 ĐTBTL: 2.11									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	9.0	8.0		8.4	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.5	5.0		5.8	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	4.5	6.0		5.4	D	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		6.0		6.0	C	*
6	FIM315	Trắc địa	2	7.0	2.5		4.3	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	4.5		5.1	D	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.0	4.0		4.8	D	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.5	3.5		5.1	D	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		4.0		4.0	D	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.8	4.0		5.1	D	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	5.0		5.8	C	*
ĐTB: 1.48 ĐTBTL: 1.98									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.8		6.8	C	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	7.0		7.3	B	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.3		7.3	B	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.0	9.5		8.9	A	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	7.0		7.4	B	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	7.0	6.0		6.4	C	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	7.0		7.0	B	*
8	FIM427	Nền và móng	4	5.5	4.0		4.8	D	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	5.0		6.0	C	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.8	7.3		7.1	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.07									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		5.5		5.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN BÌNH** Mã SV BN09X-005
Ngày Sinh 18/09/82 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	5.0		5.5	C	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.8	9.0		8.4	B	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	1.0	5.0	5.0	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.5	4.5		5.7	C	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.8	5.5		5.6	C	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.5	4.5		4.9	D	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	7.3	8.5		8.0	B	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	7.2	5.3		6.3	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	5.0	5.5		5.3	D	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	8.0	6.0		6.8	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	6.8	5.5		6.0	C	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	6.5		6.7	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.0	8.0		8.0	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.0	5.5		6.9	C	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.07									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		7.0		7.0	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.8		8.8	A	*
ĐTB: 3.50 ĐTBTL: 2.11									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.13 ĐTB 2.11 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VIẾT CẢNH**	Mã SV	BN09X-006
Ngày Sinh	08/06/91	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	7.0		7.2	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	6.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.86 ĐTBTL: 2.86									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	6.0		6.8	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.5	5.5		6.0	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	5.0	5.5		5.3	D	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.2	7.0		7.1	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	6.0		7.0	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	5.0		5.0	D	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	7.0		6.6	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	6.0		7.5	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.5	7.0		7.7	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	4.0	5.0		4.5	D	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	6.0		6.3	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.5	7.0		7.8	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	3.0		4.6	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	4.0	5.0		4.8	D	*
ĐTB: 1.50 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	5.5		5.7	C	*
ĐTB: 1.85 ĐTBTL: 2.09									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	9.0	7.5		8.1	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	4.0	4.3		4.2	D	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	4.0	6.5		5.5	C	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		5.0		5.0	D	*
6	FIM315	Trắc địa	2	6.0	2.5	3.8	4.7	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	4.5		5.1	D	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	5.5	3.5		4.3	D	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	5.5		5.7	C	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.3	6.0		6.1	C	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 1.74 ĐTBTL: 2.02									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.5		6.5	C	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.5		7.5	B	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	7.0		7.4	B	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	7.5	8.0		7.8	B	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.0	8.0		7.2	B	*
8	FIM427	Nền và móng	4	4.0	5.0		4.5	D	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	3.5		5.3	D	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.0	7.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.38 ĐTBTL: 2.08									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		6.0		6.0	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VIẾT CẢNH** Mã SV BN09X-006
Ngày Sinh 08/06/91 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.5	4.0		5.3	D	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	5.0		5.0	D	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.3	6.5		7.4	B	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.2	3.0		4.6	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.5	7.0		7.6	B	*
ĐTB: 1.87 ĐTBTL: 2.13									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.0	3.5		4.1	D	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	8.5		7.9	B	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	5.6	4.3		5.0	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	6.0	6.5		6.3	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	7.0	6.0		6.4	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	4.5		5.5	C	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.5	5.8		6.3	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.5	7.5		7.9	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.11									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.8		8.8	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.13									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.14 ĐTB 2.13 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRẦN VĂN CHÍNH**	Mã SV	BN09X-008
Ngày Sinh	16/05/82	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	6.5		6.8	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	8.0		7.7	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	6.5		6.4	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.0	6.0		5.6	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	5.0		5.5	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.0		6.4	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.2	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	0.0	7.0	7.0	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	7.5		6.8	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	4.0	7.0		5.8	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	6.0		6.7	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.5	6.5		6.5	C	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	6.0		6.6	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.5	7.0		7.8	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	3.5		5.3	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.81 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	5.0		5.3	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 1.85 ĐTBTL: 2.13									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	9.0	7.5		8.1	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.5	2.8		4.2	D	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.0	4.0		4.4	D	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		6.0		6.0	C	*
6	FIM315	Trắc địa	2	6.5	6.5		6.5	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	6.0		6.0	C	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.8	5.0		5.7	C	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.5	3.5		5.1	D	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		2.0		2.0	F	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.8	6.0		5.9	C	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	4.0		5.4	D	*
ĐTB: 1.74 ĐTBTL: 2.06									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.3		6.3	C	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	7.0		7.3	B	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.0	9.0		8.6	A	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	3.0	6.0		4.8	D	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	6.0		6.8	C	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	7.0		7.0	B	*
8	FIM427	Nền và móng	4	6.5	0.0	8.0	7.3	B	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	0.0	0.0	3.8	1.9	F	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.0	8.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		6.0		6.0	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TRẦN VĂN CHÍNH** Mã SV BN09X-008
Ngày Sinh 16/05/82 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.5	5.0		5.8	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	4.0		5.5	C	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	6.0		7.0	B	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.6	1.0	6.0	6.3	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.5	7.5		7.1	B	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.8	5.5		5.6	C	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.5	3.5		4.3	D	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	8.5		8.3	B	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	5.0	4.3		4.7	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	6.8	5.5		6.0	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	6.5	5.5		5.9	C	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.5	6.3		6.7	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	7.5		7.5	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	5.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		7.5		7.5	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.20									

Toàn khóa: TC Đạt 151.0 ĐTB L1 2.16 ĐTB 2.20 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN CHUNG**	Mã SV	BN09X-009
Ngày Sinh	10/08/87	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	6.5		6.6	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	6.0		5.7	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	5.0		6.0	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	7.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	5.0		6.2	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	5.0		6.0	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	5.0	5.5		5.3	D	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.2	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 1.77 ĐTBTL: 1.89									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	8.0		7.0	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	7.0		6.4	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.5	7.5		8.0	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	7.5		7.4	B	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	6.5		6.8	C	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	6.0		6.3	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.5	3.0		4.4	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	5.0		5.4	D	*
ĐTB: 1.63 ĐTBTL: 2.05									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.69 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	9.0	7.0		7.8	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.5	5.0		5.8	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	4.5	5.0		4.8	D	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		6.0		6.0	C	*
6	FIM315	Trắc địa	2	5.0	8.0		6.8	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	4.5		5.3	D	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	3.0	2.5	4.8	4.1	D	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.0	3.0		5.0	D	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.0	6.5		5.9	C	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	5.0		5.8	C	*
ĐTB: 1.78 ĐTBTL: 1.95									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.3		6.3	C	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.0	9.0		8.6	A	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	4.0	6.5		5.5	C	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	7.5	6.0		6.6	C	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	7.0		7.0	B	*
8	FIM427	Nền và móng	4	5.5	4.0		4.8	D	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	8.5		7.8	B	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	5.5	8.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.42 ĐTBTL: 2.04									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN CHUNG** Mã SV BN09X-009
Ngày Sinh 10/08/87 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	3.0		4.5	D	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	4.0		4.5	D	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.5	9.0		8.8	A	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	4.0		4.5	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	7.5		7.7	B	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.05									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.0	7.0		6.6	C	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.8	6.5		6.2	C	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.5	4.5		4.9	D	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	6.3	7.5		7.0	B	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	5.6	4.8		5.2	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	6.0	5.5		5.7	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	9.0	6.0		7.2	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	3.5	4.5		4.1	D	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	6.0		6.3	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.0	8.0		7.6	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.07									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		7.5		7.5	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.08									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.09 ĐTB 2.08 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRẦN DUY CƯƠNG**	Mã SV	BN09X-012
Ngày Sinh	25/02/83	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	8.0		7.8	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.0	6.5		7.0	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	7.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.64 ĐTBTL: 2.64									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.0	6.0		5.6	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	5.5		6.8	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	5.0	5.5		5.3	D	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.6	5.0		6.3	C	*
ĐTB: 1.77 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	6.0		7.0	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	5.0	6.0		5.6	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	9.0		8.1	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	7.5		7.7	B	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.5	6.0		7.3	B	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.5	6.5		7.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	5.5	2.5	5.0	5.2	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	5.5		5.7	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 1.92 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	8.5		8.3	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	5.0	6.5		6.1	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.0	4.0		4.4	D	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		0.0		0.0	F	*
6	FIM315	Trắc địa	2	8.0	0.0	4.0	5.6	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	4.5		5.3	D	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	3.8	2.8	5.8	5.0	D	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.5	3.0		4.8	D	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		4.0		4.0	D	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.0	8.0		7.2	B	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 1.83 ĐTBTL: 2.13									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		0.0		0.0	F	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	3.5		4.6	D	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		0.0		0.0	F	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	3.0	6.0		4.8	D	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	6.0		6.8	C	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	7.5		7.3	B	*
8	FIM427	Nền và móng	4	0.0	0.0		0.0	F	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	4.0	5.0		4.5	D	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.0	5.0		5.4	D	*
ĐTB: 1.21 ĐTBTL: 2.09									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		0.0		0.0	F	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TRẦN DUY CƯƠNG** Mã SV BN09X-012
Ngày Sinh 25/02/83 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	4.0	4.0		4.0	D	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.8	6.0		6.9	C	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.4	1.0	5.0	5.2	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 1.93 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.0	6.0		5.6	C	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.8	4.5		5.0	D	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	6.0	8.0		7.2	B	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	6.8	4.8		5.8	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	3.0	5.5		4.5	D	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	0.0	0.0		0.0	F	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	0.0	0.0		0.0	F	*
7	FIM523	Thông gió	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.13 ĐTBTL: 2.07									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		0.0		0.0	F	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 2.07									

Toàn khóa: TC Đạt 130.0 ĐTB L1 2.14 ĐTB 2.07 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**VŨ ĐÌNH CƯỜNG**	Mã SV	BN09X-013
Ngày Sinh	14/09/68	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	9.0	8.0		8.2	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	6.5		6.1	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	6.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.0	6.5		6.2	C	*
ĐTB: 2.57 ĐTBTL: 2.57									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	6.0		6.8	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.5	5.0		5.8	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	5.5		5.7	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.23 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	6.5		5.8	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	6.0		5.7	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	5.0	6.0		5.6	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	8.5		8.1	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.35 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.5	6.5		6.0	C	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.5	7.5		8.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	7.5		7.3	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.38 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.46 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	8.5		8.3	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.0	4.8		5.5	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.5	4.5		5.7	C	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		6.0		6.0	C	*
6	FIM315	Trắc địa	2	7.0	1.0	4.0	5.2	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	7.0		6.6	C	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.0	4.5		5.1	D	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.0	3.0		5.0	D	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.8	8.0		7.1	B	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	4.0		5.4	D	*
ĐTB: 1.91 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.5		6.5	C	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	7.5		7.4	B	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.3		7.3	B	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	7.0		7.4	B	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	7.0	8.0		7.6	B	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	5.0		5.8	C	*
8	FIM427	Nền và móng	4	6.0	5.3		5.7	C	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	8.0	3.5	7.2	7.6	B	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.5	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.54 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		6.5		6.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **VŨ ĐÌNH CƯỜNG** Mã SV BN09X-013
Ngày Sinh 14/09/68 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.5	6.0		6.8	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	5.5		6.3	C	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.3	9.0		8.2	B	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.8	1.0	5.0	5.4	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	7.5		7.7	B	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.5	6.0		6.2	C	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.8	5.0		5.3	D	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.8	4.5		5.4	D	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	6.8	8.0		7.5	B	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	5.9	4.5		5.2	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	5.0	6.0		5.6	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	8.0	6.5		7.1	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	5.5	5.5		5.5	C	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	5.0		5.6	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.0	7.5		7.7	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	5.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.50 ĐTBTL: 2.26									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.29 ĐTB 2.26 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**LƯU VĂN ĐẠO**	Mã SV	BN09X-016
Ngày Sinh	04/03/85	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	7.5		7.4	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.5		7.4	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.86 ĐTBTL: 2.86									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	4.0	0.0	5.5	4.9	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.5	5.5		6.5	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	5.0		5.4	D	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.8	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 1.54 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	7.5		7.3	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	6.0		5.7	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	5.0	8.0		6.8	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	7.5		7.5	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	4.5	5.0		4.8	D	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.5	7.0		7.3	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	5.0		5.4	D	*
ĐTB: 1.88 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 1.92 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	9.0	6.5		7.5	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	6.8	5.8		6.1	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.5	7.0		6.4	C	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		6.0		6.0	C	*
6	FIM315	Trắc địa	2	7.0	3.5		4.9	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	5.5	6.0		5.8	C	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.7	4.5		5.8	C	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.0	3.5		5.3	D	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.3	7.0		6.7	C	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.04 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.7		6.7	C	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	7.5		7.4	B	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.8		7.8	B	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.0	9.0		8.6	A	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	6.0		6.8	C	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	8.0		7.6	B	*
8	FIM427	Nền và móng	4	6.5	4.0		5.3	D	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	4.0	3.5	5.4	4.7	D	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.5	7.5		7.1	B	*
ĐTB: 2.42 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **LƯU VĂN ĐẠO** Mã SV BN09X-016
Ngày Sinh 04/03/85 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.3	9.0		8.7	A	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	4.0		4.5	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	6.0		6.8	C	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.5	4.5		4.9	D	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.8	6.5		6.6	C	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	7.5	8.0		7.8	B	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	7.0	4.5		5.8	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	6.5	4.0		5.0	D	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	8.0	6.0		6.8	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	5.5	6.0		5.8	C	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.0	5.0		5.9	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.0	7.0		7.4	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.27 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		7.0		7.0	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.50 ĐTBTL: 2.24									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.28 ĐTB 2.24 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**LẠI VĂN ĐỨC**	Mã SV	BN09X-019
Ngày Sinh	14/11/89	Nơi sinh	Nam Định
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.0	5.0		5.9	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	5.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 1.64 ĐTBTL: 1.64									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.0	5.0		5.0	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	5.0	4.5		4.8	D	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	4.0		4.8	D	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.23 ĐTBTL: 1.44									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	5.5		6.8	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	4.0		5.2	D	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 1.75									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	6.5		5.8	C	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	5.0		5.3	D	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.5		7.3	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.5	3.0		4.4	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	5.0		5.4	D	*
ĐTB: 1.50 ĐTBTL: 1.68									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	5.0		5.3	D	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	5.9	5.3		5.6	C	*
ĐTB: 1.38 ĐTBTL: 1.68									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.0		7.4	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	4.0	3.8	6.0	5.4	D	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	4.5	2.5	4.5	4.5	D	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		6.0		6.0	C	*
6	FIM315	Trắc địa	2	6.0	3.0		4.2	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	5.5	0.0	2.0	3.4	F	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.5	2.3		4.0	D	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.0	3.0		5.0	D	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		4.0		4.0	D	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.8	6.0		5.9	C	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	5.0		5.8	C	*
ĐTB: 1.43 ĐTBTL: 1.66									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	5.0		5.3	D	*
2	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
3	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.0	6.0		6.4	C	*
4	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	6.0		6.8	C	*
5	FIM424	Kết cấu thép 1	3	7.0	6.0		6.4	C	*
6	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM427	Nền và móng	4	6.5	6.8		6.7	C	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	3.0	7.5		5.3	D	*
9	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
10	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	5.0	6.5		5.9	C	*
ĐTB: 2.09 ĐTBTL: 1.73									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		6.5		6.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **LẠI VĂN ĐỨC** Mã SV BN09X-019
Ngày Sinh 14/11/89 Nơi sinh Nam Định

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	2.5	6.0	5.5	C	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	3.2	1.0	5.0	4.1	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 1.93 ĐTBTL: 1.73									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	6.0		6.4	C	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.5	4.0		4.6	D	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.0	3.5		4.1	D	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	6.0	5.0		5.4	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	4.0	6.0		5.2	D	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	8.0	6.0		6.8	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.3	3.0		4.7	D	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	6.3		6.5	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.0	8.0		8.0	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	5.5		6.5	C	*
ĐTB: 1.87 ĐTBTL: 1.75									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		7.0		7.0	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		0.0		0.0	F	*
ĐTB: 1.50 ĐTBTL: 1.77									

Toàn khóa: TC Đạt 149.0 ĐTB L1 1.80 ĐTB 1.77 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN HỮU DŨNG**	Mã SV	BN09X-021
Ngày Sinh	07/09/85	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	5.5		6.0	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.0	9.0		8.7	A	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	5.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.57 ĐTBTL: 2.57									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.0	7.0		6.2	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.5	4.5		5.5	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	5.5		6.1	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.6	6.0		5.8	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	5.5		5.4	D	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	5.0		5.4	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	9.0	8.0		8.5	A	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	6.0		6.6	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.5	3.5		5.1	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	5.0		5.6	C	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	5.0	7.0		6.4	C	*
ĐTB: 1.92 ĐTBTL: 2.16									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	9.0	8.5		8.7	A	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.3	6.8		7.0	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	4.0	6.5		5.5	C	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		6.0		6.0	C	*
6	FIM315	Trắc địa	2	6.0	7.0		6.6	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	6.0		6.0	C	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.0	5.5		5.7	C	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	3.0		4.6	D	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	4.8	8.0		6.7	C	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.22 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.8		6.8	C	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.5		7.5	B	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	9.0	10.0		9.6	A	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	6.0		7.2	B	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	7.0		7.4	B	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	8.0		7.6	B	*
8	FIM427	Nền và móng	4	6.5	5.8		6.2	C	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	8.0	3.0		5.5	C	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.0	5.0		5.8	C	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN HỮU DŨNG** Mã SV BN09X-021
Ngày Sinh 07/09/85 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	2.0		4.5	D	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.5	4.0		5.8	C	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.8	3.0		4.4	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 1.93 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	4.0		5.6	C	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.8	5.5		6.0	C	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.8	6.5		6.6	C	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	7.5	8.0		7.8	B	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	5.6	4.8		5.2	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.0	6.0		6.4	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	7.0	6.0		6.4	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.3	5.0		5.9	C	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	5.0		5.6	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.0	7.5		7.7	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.27 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.50 ĐTBTL: 2.30									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.30 ĐTB 2.30 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRẦN VĂN DŨNG**	Mã SV	BN09X-022
Ngày Sinh	20/05/78	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	6.0	4.0		4.4	D	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.0	6.0		6.6	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	7.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	4.0	5.0		4.6	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	5.5		5.7	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.4	7.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	6.0		7.0	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	7.0		6.4	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	9.0	8.5		8.7	A	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	4.5		5.5	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.5	7.0		6.3	C	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	6.0		6.6	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.5	7.0		7.3	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.2	6.0		6.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.38 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	0.0	8.0		5.6	C	*
ĐTB: 1.69 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	9.0	7.0		7.8	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	4.0	6.5		5.8	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.0	6.5		5.9	C	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		6.0		6.0	C	*
6	FIM315	Trắc địa	2	7.0	6.5		6.7	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	5.5	5.5		5.5	C	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.8	5.5		6.0	C	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.0	3.0		5.0	D	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.8	6.5		6.6	C	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	5.0		5.8	C	*
ĐTB: 2.09 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.8		6.8	C	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	6.0		6.6	C	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.5		7.5	B	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	9.0	9.0		9.0	A	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	6.0		7.2	B	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.5	7.0		7.6	B	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	7.0		7.0	B	*
8	FIM427	Nền và móng	4	6.5	6.3		6.4	C	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	8.0	3.5		5.8	C	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.8	7.3		7.1	B	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TRẦN VĂN DŨNG** Mã SV BN09X-022
Ngày Sinh 20/05/78 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.5	7.0		7.3	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	4.0		5.5	C	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.8	9.0		8.4	B	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.6	1.0	7.5	7.1	B	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.40									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	6.0		6.4	C	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.3	5.0		5.1	D	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.3	4.5		4.8	D	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	7.2	4.8		6.0	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	6.5	6.0		6.2	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	9.0	6.0		7.2	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	5.5	5.5		5.5	C	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	6.3		6.5	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.0	8.0		8.0	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.5	5.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.36									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.35 ĐTB 2.36 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN KHẮC HÀO**	Mã SV	BN09X-029
Ngày Sinh	05/11/89	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	6.0	5.5		5.6	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	7.0		6.4	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.9	0.0	4.3	5.6	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	6.5		6.6	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.0	0.0	5.0	5.0	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	4.5		5.8	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	9.0	3.5	7.0	7.8	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.4	4.0		5.2	D	*
ĐTB: 1.77 ĐTBTL: 1.89									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	0.0	8.2	7.1	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	5.5		5.4	D	*
3	BAS112	Vật lý II	3	4.0	5.0		4.6	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	6.0		6.5	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.18 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.5	0.0	2.5	5.5	C	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	5.0		5.3	D	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	0.0	6.5	6.8	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.5	2.5		4.5	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	4.0		4.6	D	*
ĐTB: 1.31 ĐTBTL: 1.82									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	6.0		6.0	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 1.86									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	9.0	7.5		8.1	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.3	5.0		5.7	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		6.0		6.0	C	*
6	FIM315	Trắc địa	2	5.0	7.0		6.2	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	4.5		5.1	D	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	5.5	5.5		5.5	C	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.3	3.0	7.3	7.3	B	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	3.8	6.5		5.4	D	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	5.0		5.8	C	*
ĐTB: 2.09 ĐTBTL: 1.91									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.5		6.5	C	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	7.0		7.3	B	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.3		7.3	B	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	5.5		6.5	C	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	7.0	6.0		6.4	C	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.5	7.0		7.2	B	*
8	FIM427	Nền và móng	4	7.0	6.5		6.8	C	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	8.0	3.5	7.3	7.7	B	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.8	5.5		6.0	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN KHẮC HÀO** Mã SV BN09X-029
Ngày Sinh 05/11/89 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	3.0		4.5	D	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	0.0	6.0	6.0	C	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	4.3	6.0		5.2	D	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	0.0	6.0	5.5	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 1.67 ĐTBTL: 1.79									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.5	7.0		7.2	B	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.0	4.0		4.8	D	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	8.5	4.0	8.5	8.5	A	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	6.3	8.5		7.6	B	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	5.0	4.8		4.9	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	5.0	6.5		5.9	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	7.0	6.0		6.4	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.8	3.5		5.2	D	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	5.3		5.8	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.0	7.5		7.7	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.03									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.50 ĐTBTL: 2.07									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 1.95 ĐTB 2.07 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐOÀN PHI HỔ**	Mã SV	BN09X-034
Ngày Sinh	26/09/86	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.0	7.0		7.3	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	6.5		6.6	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	4.0	6.0		5.2	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.5	7.0		6.8	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	5.5		6.1	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	5.0		6.5	C	*
ĐTB: 1.77 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	9.0		8.0	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	5.5		5.4	D	*
3	BAS112	Vật lý II	3	4.0	7.0		5.8	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.5	7.5		7.1	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	0.0	5.0	5.4	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	5.5		6.3	C	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	6.0		6.3	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.5	5.5		5.9	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	7.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.19 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	5.5		6.0	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 1.85 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	5.3	4.0		4.4	D	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	3.5	6.0		5.0	D	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		5.0		5.0	D	*
6	FIM315	Trắc địa	2	5.0	3.5		4.1	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	4.5		5.1	D	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.4	2.8		4.2	D	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.5	3.0		4.8	D	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.0	8.0		6.8	C	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	4.0		5.4	D	*
ĐTB: 1.48 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.6		5.6	C	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	5.0	4.0		4.3	D	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.3		8.3	B	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.0	6.0		6.4	C	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	6.0		6.8	C	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	7.0	5.0		5.8	C	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	8.0		7.6	B	*
8	FIM427	Nền và móng	4	0.0	0.0	8.3	4.2	D	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	6.6	C	6.6	6.6	C	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	5.0	7.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		6.5		6.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **ĐOÀN PHI HỔ** Mã SV BN09X-034
Ngày Sinh 26/09/86 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.5	5.0		5.8	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	3.0	4.0	5.0	4.0	D	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	9.0	9.5		9.3	A	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	3.5		4.3	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.5	7.5		7.1	B	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.8	3.0		4.1	D	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.5	6.0		5.8	C	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	6.3	7.5		7.0	B	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	5.9	4.8		5.4	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	5.5	7.0		6.4	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	7.0	6.0		6.4	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	4.5		5.5	C	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	4.8		5.5	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.5	6.5		7.3	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	5.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.02									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		0.0		0.0	F	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.05									

Toàn khóa: TC Đạt 152.0 ĐTB L1 2.11 ĐTB 2.05 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGÔ VĂN HỘI**	Mã SV	BN09X-036
Ngày Sinh	07/08/87	Nơi sinh	Đức Long - Quế Võ - Bắc
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	7.0		7.2	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	6.0		6.3	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	5.0		5.4	D	*
ĐTB: 2.43 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	0.0	5.0	5.4	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	5.0		6.5	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	5.0	6.0		5.6	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.4	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 1.77 ĐTBTL: 2.11									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	7.0		7.5	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	4.0	4.0		4.0	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	7.0		7.2	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	6.0		5.5	C	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	0.0	5.0	5.3	D	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.0	6.5		6.3	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	5.5	3.5		4.3	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	5.0		5.2	D	*
ĐTB: 1.31 ĐTBTL: 2.02									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	0.0	6.0		4.2	D	*
ĐTB: 1.85 ĐTBTL: 1.95									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	4.8	5.8		5.5	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	4.0	4.5		4.3	D	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		0.0	8.0	8.0	B	*
6	FIM315	Trắc địa	2	4.0	3.5	4.5	4.3	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	5.5	5.5		5.5	C	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.3	6.0		6.1	C	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.5	6.0		6.2	C	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	3.3	7.0		5.5	C	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.09 ĐTBTL: 1.98									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.5		6.5	C	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	7.0		7.3	B	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.0	9.0		8.6	A	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	7.0		7.4	B	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	7.5	7.0		7.2	B	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	8.0		7.6	B	*
8	FIM427	Nền và móng	4	4.0	5.0		4.5	D	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.5	5.5		5.9	C	*
ĐTB: 2.63 ĐTBTL: 2.10									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		6.0		6.0	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGÔ VĂN HỘI** Mã SV BN09X-036
Ngày Sinh 07/08/87 Nơi sinh Đức Long - Quế Võ - Bắc

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	3.0	4.5	5.0	4.0	D	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	5.5		6.3	C	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	1.0	6.0	5.5	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 1.80 ĐTBTL: 1.97									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.0	6.5		6.3	C	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.5	4.5		4.9	D	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	6.5	7.5		7.1	B	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	4.4	4.3		4.4	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	6.8	7.0		6.9	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	9.0	6.0		7.2	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	6.3	4.5		5.2	D	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.0	5.3		6.1	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.0	7.5		7.7	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.27 ĐTBTL: 2.11									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		9.0		9.0	A	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 4.00 ĐTBTL: 2.16									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.23 ĐTB 2.16 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**KIỀU ANH HÙNG**	Mã SV	BN09X-037
Ngày Sinh	09/09/77	Nơi sinh	Ninh Bình
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	6.5		6.6	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.0	6.0		6.6	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.5	5.5		6.5	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	5.5		5.7	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.8	7.0		6.9	C	*
ĐTB: 2.23 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	6.5		6.8	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	6.0		5.7	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	5.0	6.0		5.6	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	7.0		7.2	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	5.0		5.6	C	*
ĐTB: 2.35 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.5	6.0		5.8	C	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.0		7.3	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.5	7.5		7.5	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	6.0		6.4	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	5.0		5.4	D	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.3	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 2.08 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	9.0	7.5		8.1	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.5	5.5		6.1	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.0	7.0		6.2	C	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		6.0		6.0	C	*
6	FIM315	Trắc địa	2	7.0	1.0	4.0	5.2	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	5.0		5.4	D	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.5	5.8		6.5	C	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.0	3.5		5.3	D	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.5	8.0		7.8	B	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 2.09 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.8		6.8	C	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	9.0	7.0		7.6	B	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.5		8.5	A	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.0	9.0		8.6	A	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	6.0		6.8	C	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	7.0		7.4	B	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	7.0		7.0	B	*
8	FIM427	Nền và móng	4	7.5	4.0		5.8	C	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	3.5		5.3	D	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.5	7.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.58 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **KIỀU ANH HÙNG** Mã SV BN09X-037
Ngày Sinh 09/09/77 Nơi sinh Ninh Bình

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	4.5		5.8	C	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.3	9.5		8.9	A	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.8	1.0	5.0	5.4	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	7.5		7.7	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	7.0		7.4	B	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.8	5.5		5.6	C	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.8	4.0		5.1	D	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	7.5	9.0		8.4	B	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	7.5	4.8		6.2	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	6.5	6.5		6.5	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	9.0	6.0		7.2	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.5	4.5		6.1	C	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.0	5.5		6.3	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.0	8.0		8.0	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.0	5.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.8		8.8	A	*
ĐTB: 4.00 ĐTBTL: 2.31									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.36 ĐTB 2.31 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN HÙNG**	Mã SV	BN09X-038
Ngày Sinh	13/09/86	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	5.5		5.8	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	5.0		5.0	D	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	6.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.07									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.5	4.5		6.0	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	5.0	5.5		5.3	D	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.8	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 1.54 ĐTBTL: 1.81									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	5.5		6.3	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	6.0		5.7	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	5.0	3.0	7.5	6.5	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	0.0		4.0	D	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	8.5		7.8	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	0.0	3.0	4.2	D	*
ĐTB: 1.76 ĐTBTL: 1.80									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	5.0		5.8	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.5	0.0	8.0	6.8	C	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	6.0		6.3	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	0.0		4.0	D	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.0	2.5		3.9	F	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	3.0	5.5	5.6	C	*
ĐTB: 1.44 ĐTBTL: 1.79									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	4.0		4.6	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 1.62 ĐTBTL: 1.89									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.0		6.4	C	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	3.3	3.8	6.0	5.2	D	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	3.5	5.0		4.4	D	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		6.0		6.0	C	*
6	FIM315	Trắc địa	2	6.0	0.0	4.0	4.8	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	4.5		5.1	D	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.8	2.5		4.2	D	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		0.0		0.0	F	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.0	6.5	7.0	7.0	B	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	0.0		2.8	F	*
ĐTB: 1.43 ĐTBTL: 1.84									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.8		6.8	C	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	5.0		5.6	C	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.5		7.5	B	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	9.0	10.0		9.6	A	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	7.0		7.4	B	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	3.0	5.0		4.2	D	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.0	7.0		6.6	C	*
8	FIM427	Nền và móng	4	6.5	4.0		5.3	D	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	4.0	3.0	5.4	4.7	D	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	5.5	6.0		5.8	C	*
ĐTB: 1.96 ĐTBTL: 1.86									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		6.5		6.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN HÙNG** Mã SV BN09X-038
Ngày Sinh 13/09/86 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.5	0.0	6.0	6.8	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	0.0		2.5	F	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	9.0	7.0		8.0	B	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	1.0	6.5	5.8	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 1.87 ĐTBTL: 1.86									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	7.0		7.4	B	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.8	5.0		5.3	D	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.0	5.5		6.1	C	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	6.3	7.5		7.0	B	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	0.0	4.3	6.5	3.3	F	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	5.5	5.5		5.5	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	8.0	6.0		6.8	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	6.5	2.5		4.1	D	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.5	5.5		6.1	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.0	2.0		4.0	D	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.0	5.0		6.6	C	*
ĐTB: 1.60 ĐTBTL: 1.83									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		0.0		0.0	F	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.84									

Toàn khóa: TC Đạt 141.0 ĐTB L1 1.85 ĐTB 1.84 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN THỊ HƯỜNG**	Mã SV	BN09X-039
Ngày Sinh	10/05/84	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	8.5		8.4	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.0	8.5		8.4	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	6.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	7.5		7.2	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 3.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	6.0		6.8	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.5	5.0		6.3	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	7.0		7.4	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.46 ĐTBTL: 2.74									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	9.0	8.0		8.5	A	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	7.5		6.8	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	8.0		8.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	7.0		7.2	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	5.5		6.0	C	*
ĐTB: 2.82 ĐTBTL: 2.77									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.5	6.5		7.0	B	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.5	3.0		4.4	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 2.55									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	6.0		6.0	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	9.0	8.5		8.7	A	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.5	6.5		7.1	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.0	4.0		4.4	D	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		6.0		6.0	C	*
6	FIM315	Trắc địa	2	8.0	4.0		5.6	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	7.5		7.1	B	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	8.3	4.5		6.0	C	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.5	6.0		6.6	C	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	4.5	7.0		6.0	C	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	7.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.48 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.5		6.5	C	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	6.0		6.6	C	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	9.0	9.0		9.0	A	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	3.0	6.0		4.8	D	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	5.0		6.2	C	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.0	7.0		7.4	B	*
8	FIM427	Nền và móng	4	8.6	8.6		8.6	A	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	5.0		6.0	C	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.5	8.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.75 ĐTBTL: 2.54									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		6.5		6.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN THỊ HƯỜNG** Mã SV BN09X-039
Ngày Sinh 10/05/84 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.5	7.0		7.3	B	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	5.0		5.5	C	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.3	9.5		8.9	A	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.4	3.5		4.5	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.53									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	6.5		7.1	B	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.3	6.0		6.1	C	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.0	6.5		6.3	C	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	7.3	8.5		8.0	B	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	6.8	4.8		5.8	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	6.5	6.0		6.2	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	7.0	6.0		6.4	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	6.5	6.0		6.2	C	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.0	5.3		6.1	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.0	8.0		8.0	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.0	5.5		6.9	C	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.51									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		9.3		9.3	A	*
ĐTB: 3.50 ĐTBTL: 2.53									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.53 ĐTB 2.53 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN QUANG HUY**	Mã SV	BN09X-040
Ngày Sinh	20/12/87	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	7.0		7.2	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	8.5		7.8	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.64 ĐTBTL: 2.64									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.0	6.0		5.6	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.4	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	9.0		7.5	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	5.0		5.0	D	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	7.0		6.6	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.5	7.0		7.7	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	6.5		7.0	B	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	6.0		7.0	B	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.5	6.5		7.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.5	6.0		6.2	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	5.5		6.0	C	*
ĐTB: 2.08 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.0		7.4	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.5	6.0		6.8	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	1.5	7.0		4.8	D	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		6.0		6.0	C	*
6	FIM315	Trắc địa	2	8.0	3.5		5.3	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	4.5		5.3	D	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.8	3.0		4.5	D	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.5	3.5		5.1	D	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.0	7.0		6.2	C	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 1.74 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.9		6.9	C	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	5.0		5.6	C	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.8		7.8	B	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.0	6.0		6.4	C	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	4.0	6.0		5.2	D	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	6.0	7.0		6.6	C	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	7.5		7.3	B	*
8	FIM427	Nền và móng	4	0.0	0.0	8.5	4.3	D	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	5.0		6.0	C	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.5	4.8		5.5	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		0.0		0.0	F	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN QUANG HUY** Mã SV BN09X-040
Ngày Sinh 20/12/87 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	4.0		5.5	C	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.8	3.5		4.7	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.37									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.3	5.0		5.5	C	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.3	4.0		4.5	D	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	6.8	8.5		7.8	B	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	7.0	4.8		5.9	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	6.5	6.5		6.5	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	5.5	4.5		4.9	D	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	6.3		6.5	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.5	7.5		7.9	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		7.5		7.5	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.19									

Toàn khóa: TC Đạt 153.0 ĐTB L1 2.22 ĐTB 2.19 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRẦN VIẾT KHÁNH**	Mã SV	BN09X-041
Ngày Sinh	18/08/87	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	5.5		5.8	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	7.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.5	5.5		6.0	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	5.5		6.1	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.11									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	7.5		6.8	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	6.5		6.1	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	3.0	6.0		4.8	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	5.5		6.4	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	5.0		5.6	C	*
ĐTB: 1.82 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	2.0	6.5		4.3	D	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	6.0		6.6	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.5		7.3	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.5	1.5	5.0	5.6	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.88 ĐTBTL: 1.97									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 1.92 ĐTBTL: 1.97									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	9.0	7.5		8.1	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	5.0	6.0		5.7	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.0	4.5		4.7	D	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		5.0		5.0	D	*
6	FIM315	Trắc địa	2	6.0	7.0		6.6	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	6.5		6.3	C	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.0	2.6		4.0	D	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	3.0		4.6	D	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.8	6.0		6.3	C	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	5.0		5.8	C	*
ĐTB: 1.87 ĐTBTL: 1.95									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.8		6.8	C	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	2.5	6.0	6.3	C	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	3.0	7.0		5.4	D	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	6.5	6.0		6.2	C	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	7.0		7.0	B	*
8	FIM427	Nền và móng	4	7.0	6.5		6.8	C	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	4.0	8.5		6.3	C	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.0	6.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.25 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TRẦN VIẾT KHÁNH** Mã SV BN09X-041
Ngày Sinh 18/08/87 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	3.0		4.5	D	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.5	5.5		7.0	B	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.4	3.0		4.2	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 1.97									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.0	7.5		6.9	C	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.1	4.5	7.1	7.1	B	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.5	5.0		5.2	D	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	6.3	8.5		7.6	B	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	5.9	4.5		5.2	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	6.5	6.0		6.2	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	7.0	6.0		6.4	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	6.3	4.5		5.2	D	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.5	5.5		6.1	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	6.5	8.5		7.7	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.02									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.05									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.03 ĐTB 2.05 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN GIA KHÍCH**	Mã SV	BN09X-042
Ngày Sinh	01/11/75	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	6.0	5.5		5.6	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	5.5		6.0	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	6.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.5	4.5		6.5	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	5.5		6.5	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.4	6.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.23 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	5.0		6.5	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	4.5	0.0	8.0	7.0	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	7.0	8.0		7.6	B	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	6.5		7.2	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	6.5		6.4	C	*
ĐTB: 2.65 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.5	5.5		6.5	C	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	6.0		6.3	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	5.0	7.5		6.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	7.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.19 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	7.0		6.7	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 2.54 ĐTBTL: 2.40									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	9.0	8.5		8.7	A	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	5.0	6.3		5.9	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.0	5.0		5.0	D	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		6.0		6.0	C	*
6	FIM315	Trắc địa	2	8.0	4.0		5.6	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	7.5	6.5		6.9	C	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.0	5.8		6.3	C	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.5	3.5		5.5	C	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.3	7.0		7.1	B	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.0	5.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.30 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.9		6.9	C	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	7.5		7.4	B	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.5		8.5	A	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	6.0		7.2	B	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	5.0		6.6	C	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	9.0	6.0		7.2	B	*
8	FIM427	Nền và móng	4	6.0	4.0		5.0	D	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	6.9	C	6.9	6.9	C	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	9.0	9.0		9.0	A	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.42 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN GIA KHÍCH** Mã SV BN09X-042
Ngày Sinh 01/11/75 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	4.0		5.5	C	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.5	9.0		8.8	A	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.8	0.5	6.0	5.9	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.37									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	9.0	7.0		7.8	B	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.8	5.5		6.0	C	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.0	7.5		7.3	B	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	7.0		7.4	B	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	6.5	4.5		5.5	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	6.0	4.0		4.8	D	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	9.0	6.0		7.2	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	5.5	4.5		4.9	D	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	5.3		5.8	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.5	7.5		7.9	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.0	5.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		7.3		7.3	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.50 ĐTBTL: 2.38									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.39 ĐTB 2.38 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN HỮU KHUYẾN**	Mã SV	BN09X-043
Ngày Sinh	26/10/84	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	6.0		6.2	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.5		7.4	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	5.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	5.5		6.1	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.2	7.0		7.1	B	*
ĐTB: 2.54 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	9.0	5.5		7.3	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	5.0		5.0	D	*
3	BAS112	Vật lý II	3	5.0	6.0		5.6	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.5	5.5		6.9	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 2.35 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.5	6.0		6.3	C	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	0.0		4.0	D	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.5	2.5		4.5	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 1.63 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	6.0		6.0	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 1.69 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	8.5		8.3	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.5	5.0		5.8	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	4.5	5.0		4.8	D	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		6.0		6.0	C	*
6	FIM315	Trắc địa	2	7.0	3.0		4.6	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	7.5	4.5		5.7	C	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.3	4.0		5.3	D	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.5	3.5		5.1	D	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.0	8.0		7.6	B	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	5.0		5.8	C	*
ĐTB: 1.96 ĐTBTL: 2.13									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.8		6.8	C	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	3.5		4.6	D	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.0	6.0		6.4	C	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	4.0	6.0		5.2	D	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	3.0	6.0		4.8	D	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.0	7.0		7.4	B	*
8	FIM427	Nền và móng	4	5.0	5.3		5.2	D	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	3.5		5.3	D	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.5	6.5		6.5	C	*
ĐTB: 1.71 ĐTBTL: 2.05									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN HỮU KHUYẾN** Mã SV BN09X-043
Ngày Sinh 26/10/84 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	4.5		5.8	C	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.5	9.0		8.8	A	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.8	0.5	6.5	6.2	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.5	6.0		6.2	C	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.0	4.5		4.7	D	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.0	6.5		6.7	C	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	6.8	7.5		7.2	B	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	5.9	4.5		5.2	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	4.5	6.5		5.7	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	7.0	6.0		6.4	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	2.5	4.0	7.0	5.2	D	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	6.3		6.5	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.5	7.5		7.9	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.06									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		7.0		7.0	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		7.5		7.5	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.08									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.11 ĐTB 2.08 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN NGỌC KIÊN**	Mã SV	BN09X-044
Ngày Sinh	02/02/86	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	6.5		6.8	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	9.0	8.0		8.3	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	5.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.43 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.5	5.0		6.8	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	5.5		6.1	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.8	5.0		5.9	C	*
ĐTB: 1.77 ĐTBTL: 2.11									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	9.0	6.5		7.8	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	3.0	6.0		4.8	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	7.5		7.5	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	0.0	4.0	4.6	D	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 2.09									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.5	6.5		6.0	C	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.0	5.0		5.4	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 1.81 ĐTBTL: 2.02									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.3	C	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	6.8	4.3		5.6	C	*
ĐTB: 1.92 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	9.0		8.2	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	4.3	5.8		5.4	D	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.0	5.0		5.8	C	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		0.0		0.0	F	*
6	FIM315	Trắc địa	2	8.0	2.5		4.7	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	7.0		6.8	C	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	4.5	2.5		3.3	F	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.0	6.0		6.0	C	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 1.70 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	5.5		5.7	C	*
2	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		6.5		6.5	C	*
3	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.0	9.0		8.6	A	*
4	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	3.0	5.5		4.5	D	*
5	FIM424	Kết cấu thép 1	3	6.0	7.0		6.6	C	*
6	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	6.0		6.4	C	*
7	FIM427	Nền và móng	4	0.0	0.0		0.0	F	*
8	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	5.0		5.5	C	*
9	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
10	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.0	3.0		4.2	D	*
ĐTB: 1.70 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN NGỌC KIÊN** Mã SV BN09X-044
Ngày Sinh 02/02/86 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	4.0		5.0	D	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	4.0	4.5		4.3	D	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.5	8.0		8.3	B	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.8	1.0	6.5	6.2	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.03									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	6.0		6.4	C	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.8	5.5		5.6	C	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.5	4.0		4.6	D	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	6.3	8.5		7.6	B	*
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	4.3	7.5		6.2	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	0.0	0.0	2.0	1.2	F	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	4.3	0.0		1.7	F	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	0.0		2.1	F	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	0.0	0.0		0.0	F	*
7	FIM523	Thông gió	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.47 ĐTBTL: 2.02									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		0.0		0.0	F	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.02									

Toàn khóa: TC Đạt 130.0 ĐTB L1 2.03 ĐTB 2.02 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN TRỌNG LÂN**	Mã SV	BN09X-046
Ngày Sinh	30/11/74	Nơi sinh	Vĩnh Phúc
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	5.5		6.0	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	9.0	7.5		8.0	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.64 ĐTBTL: 2.64									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.0	5.0		5.0	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	6.0		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.8	7.0		7.9	B	*
ĐTB: 2.54 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	9.0	9.5		9.3	A	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	5.0		5.0	D	*
3	BAS112	Vật lý II	3	5.0	5.0		5.0	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	8.0		7.8	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.57									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	6.0		7.0	B	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	5.0	6.0		5.7	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.0	7.0		6.6	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	2.0	8.0		6.8	C	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 2.40									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	5.0		5.3	D	*
ĐTB: 1.92 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	9.0	8.5		8.7	A	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	6.8	6.3		6.5	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.5	5.0		5.2	D	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		6.0		6.0	C	*
6	FIM315	Trắc địa	2	7.0	2.5		4.3	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	7.0		6.8	C	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.0	6.0		6.4	C	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.5	4.8		6.3	C	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	4.3	7.0		5.9	C	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	7.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.9		6.9	C	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	6.0		6.6	C	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.5		8.5	A	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.0	9.0		8.6	A	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	6.0		7.2	B	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	7.5	6.0		6.6	C	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.0	7.0		7.4	B	*
8	FIM427	Nền và móng	4	8.0	6.3		7.2	B	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	4.0	5.0		4.5	D	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.0	8.5		7.9	B	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN TRỌNG LÂN** Mã SV BN09X-046
Ngày Sinh 30/11/74 Nơi sinh Vĩnh Phúc

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	5.0		5.0	D	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.5	9.0		8.8	A	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	2.0	5.0	5.0	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	7.5		7.7	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	0.0	6.5	9.5	5.7	C	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.5	5.0		5.6	C	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.3	6.5		6.8	C	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	6.8	9.0		8.1	B	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	5.6	4.5		5.1	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	6.5	6.0		6.2	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	9.0	6.0		7.2	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.8	4.5		5.8	C	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.0	5.3		6.1	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.0	8.0		8.0	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	5.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		9.3		9.3	A	*
ĐTB: 3.50 ĐTBTL: 2.36									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.40 ĐTB 2.36 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TẠ VĂN LONG**	Mã SV	BN09X-048
Ngày Sinh	08/05/79	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	5.5		5.8	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	4.0		6.0	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	6.5		6.4	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	5.5		6.5	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.5	5.0		5.8	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	6.5		6.3	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.6	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	7.0		6.5	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	4.5	6.5		5.9	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	5.0	7.0		6.2	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	9.0	7.0		7.9	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	4.5		5.1	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	5.0		6.0	C	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.0		7.3	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.5	7.0		7.3	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	2.0		4.0	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	5.0	6.0		5.8	C	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	4.0		4.6	D	*
ĐTB: 1.62 ĐTBTL: 2.09									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	9.0	9.0		9.0	A	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.5	6.0		6.5	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	4.5	5.0		4.8	D	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		6.0		6.0	C	*
6	FIM315	Trắc địa	2	6.0	2.0	4.0	4.8	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	4.5		5.3	D	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.8	4.5		5.4	D	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		8.0		8.0	B	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	4.3	7.0		5.9	C	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 1.96 ĐTBTL: 2.06									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.8		6.8	C	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.8		7.8	B	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.0	6.0		6.4	C	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	6.0		6.8	C	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	3.0	6.0		4.8	D	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	7.0		7.0	B	*
8	FIM427	Nền và móng	4	7.0	4.0		5.5	C	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	4.0	5.5		4.8	D	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	5.0	8.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.04 ĐTBTL: 2.06									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		6.5		6.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TẠ VĂN LONG** Mã SV BN09X-048
Ngày Sinh 08/05/79 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	4.0		5.5	C	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.4	2.0	5.5	5.5	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.5	7.0		7.2	B	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.8	5.0		5.3	D	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	4.5	4.5		4.5	D	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	7.8	8.0		7.9	B	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	6.4	4.3		5.4	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	6.8	7.5		7.2	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	9.0	6.0		7.2	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	6.3	5.5		5.8	C	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.0	6.8		7.2	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.5	8.5		8.5	A	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	5.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.80 ĐTBTL: 2.13									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.8		6.8	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.8		8.8	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.16									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.17 ĐTB 2.16 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN LUYẾN**	Mã SV	BN09X-049
Ngày Sinh	18/10/73	Nơi sinh	Nam Định
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.0	5.5		6.3	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	0.0	6.8	6.6	C	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.0	5.0		5.0	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.5	5.5		6.0	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	7.0		6.6	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.6	7.0		6.8	C	*
ĐTB: 1.77 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	4.0	6.0		5.0	D	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	6.0		5.7	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	3.0	5.0		4.2	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	5.0		6.4	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.59 ĐTBTL: 1.84									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.5	5.5		5.5	C	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.5	7.0		7.3	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.5	2.5		4.1	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 1.87									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 1.69 ĐTBTL: 1.89									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.5		7.3	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.5	6.3		6.7	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.0	5.0		5.0	D	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		6.0		6.0	C	*
6	FIM315	Trắc địa	2	6.0	2.5	4.0	4.8	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	7.0		6.6	C	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.8	3.0		4.5	D	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.5	6.0		6.6	C	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		8.0		8.0	B	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	4.3	6.5		5.6	C	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 1.96 ĐTBTL: 1.90									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.0		7.0	B	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	7.5		7.4	B	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.0	10.0		9.2	A	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	7.0		7.4	B	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	6.0	7.0		6.6	C	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	9.0	8.0		8.4	B	*
8	FIM427	Nền và móng	4	7.5	7.3		7.4	B	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	4.0	3.5	5.5	4.8	D	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.79 ĐTBTL: 2.06									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN LUYẾN** Mã SV BN09X-049
Ngày Sinh 18/10/73 Nơi sinh Nam Định

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.5	6.0		6.8	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	4.0		5.5	C	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.8	9.0		8.4	B	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	4.6	1.0	5.0	4.8	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.5	7.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 1.92									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.5	5.0		5.2	D	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.5	7.0		6.8	C	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	6.3	7.0		6.7	C	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	6.2	4.5		5.4	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	4.0	4.0		4.0	D	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	9.0	6.0		7.2	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.5	4.0		5.8	C	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.5	4.8		5.6	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.5	6.0		7.0	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.27 ĐTBTL: 2.08									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		9.0		9.0	A	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.8		8.8	A	*
ĐTB: 4.00 ĐTBTL: 2.13									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.19 ĐTB 2.13 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN QUỐC MINH**	Mã SV	BN09X-051
Ngày Sinh	01/01/82	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	6.0	5.5		5.6	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	5.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	8.0		7.8	B	*
ĐTB: 2.14 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.0	5.0		5.0	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	5.5		6.8	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 1.77 ĐTBTL: 1.96									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	6.0		5.7	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	4.0	5.0		4.6	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	6.5		6.7	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	5.0		5.8	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	5.0		5.5	C	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	7.0		6.7	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	2.0		4.0	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	5.0	8.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.19 ĐTBTL: 2.05									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	5.0		5.6	C	*
ĐTB: 1.54 ĐTBTL: 1.97									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.0		7.4	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	6.8	5.3		5.8	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	4.5	4.0		4.2	D	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		6.0		6.0	C	*
6	FIM315	Trắc địa	2	7.0	2.5		4.3	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	5.5	6.5		6.1	C	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.5	6.3		6.8	C	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.0	4.0		5.6	C	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		8.0		8.0	B	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	4.0	8.0		6.4	C	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	5.0		5.8	C	*
ĐTB: 1.96 ĐTBTL: 1.96									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.6		6.6	C	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.3		8.3	B	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	5.0		6.2	C	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	3.0	7.0		5.4	D	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	7.0		7.0	B	*
8	FIM427	Nền và móng	4	7.0	5.5		6.3	C	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	7.1	3.5	7.1	7.1	B	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	9.0	9.0		9.0	A	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.5	4.5		5.3	D	*
ĐTB: 2.25 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN QUỐC MINH** Mã SV BN09X-051
Ngày Sinh 01/01/82 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	3.0	5.0		4.0	D	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.3	8.5		8.4	B	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	4.0		4.5	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.04									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.0	6.5		6.3	C	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.3	4.5		5.2	D	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.0	4.5		5.1	D	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	6.5	7.0		6.8	C	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	6.8	4.3		5.6	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	5.5	7.0		6.4	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	9.0	6.0		7.2	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	4.0	4.0		4.0	D	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	5.0		5.6	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.5	6.0		7.0	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.05									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.8		6.8	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		7.5		7.5	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.06									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.03 ĐTB 2.06 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**LƯU VĂN NGỌC**	Mã SV	BN09X-054
Ngày Sinh	11/07/74	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	4.5		5.0	D	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	5.0		5.3	D	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 1.36 ĐTBTL: 1.36									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.0	5.0		5.0	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	5.5	5.0		5.3	D	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	5.5		5.7	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.2	7.0		7.1	B	*
ĐTB: 1.69 ĐTBTL: 1.52									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	5.5		5.7	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	8.0		7.2	B	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	6.0		7.5	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 1.91									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	6.0		5.5	C	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	6.0		6.3	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	6.5		6.8	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	6.0		6.4	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 1.81 ĐTBTL: 1.88									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	0.0	6.0		4.2	D	*
ĐTB: 2.08 ĐTBTL: 1.92									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	9.0	5.5		6.9	C	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	6.8	6.8		6.8	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	2.0	5.5		4.1	D	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		6.0		6.0	C	*
6	FIM315	Trắc địa	2	4.0	6.0		5.2	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	5.5		5.9	C	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.2	3.5		5.0	D	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	6.0		6.4	C	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.8	6.0		5.9	C	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	5.0		5.8	C	*
ĐTB: 1.78 ĐTBTL: 1.89									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.5		6.5	C	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	7.0		7.3	B	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	6.0		7.2	B	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	6.0		6.8	C	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	7.0		7.0	B	*
8	FIM427	Nền và móng	4	6.5	6.5		6.5	C	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	6.5		6.8	C	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **LƯU VĂN NGỌC** Mã SV BN09X-054
Ngày Sinh 11/07/74 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	5.0		6.0	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	5.0		6.0	C	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.8	9.0		8.4	B	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	2.5	5.0	5.0	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 1.93 ĐTBTL: 1.89									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.5	7.0		7.2	B	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.0	5.0		5.4	D	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.5	6.0		6.2	C	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	7.0		7.4	B	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	7.5	4.5		6.0	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	5.8	4.0		4.7	D	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	8.0	6.0		6.8	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	2.0	4.5	7.0	5.0	D	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.5	5.0		5.8	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.0	5.5		6.1	C	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	8.5		7.9	B	*
ĐTB: 1.87 ĐTBTL: 1.99									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.8		6.8	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.8		8.8	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.01									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.05 ĐTB 2.01 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**VƯƠNG VĂN PHI**	Mã SV	BN09X-057
Ngày Sinh	30/11/80	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	6.5		6.8	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	6.0		6.3	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	5.0		6.0	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	5.0		6.2	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	5.0		6.0	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.4	5.0		5.7	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	8.5		7.8	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	5.0		5.0	D	*
3	BAS112	Vật lý II	3	3.0	8.0		6.0	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	6.5		6.7	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.35 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	5.0		5.5	C	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	7.0		6.7	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	5.0	7.0		6.2	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	5.0		5.4	D	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.10									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	0.0	5.5	8.0	5.6	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 2.08 ĐTBTL: 2.10									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	9.0	7.0		7.8	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.3	8.5		8.1	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	4.5	5.0		4.8	D	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		5.0		5.0	D	*
6	FIM315	Trắc địa	2	4.0	8.0		6.4	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	6.5		6.3	C	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.3	3.8		5.2	D	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.5	4.5		5.7	C	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.8	6.0		6.3	C	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.0	5.0		5.4	D	*
ĐTB: 1.96 ĐTBTL: 2.07									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.8		6.8	C	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	6.0		6.6	C	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	6.0		6.8	C	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	3.0	5.0		4.2	D	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.5	0.0	8.5	8.5	A	*
8	FIM427	Nền và móng	4	7.0	6.5		6.8	C	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	2.5		4.3	D	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	5.0	5.0		5.0	D	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.10									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **VƯƠNG VĂN PHI** Mã SV BN09X-057
Ngày Sinh 30/11/80 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	5.0		6.0	C	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.3	7.0		7.7	B	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.8	3.0		4.4	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.11									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	6.0		6.8	C	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.8	6.0		5.9	C	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.8	4.5		5.4	D	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	8.5	9.0		8.8	A	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	6.0	6.3		6.2	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	6.0	6.5		6.3	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	8.0	6.0		6.8	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.3	4.5		5.6	C	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	5.0		5.6	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.0	8.0		7.6	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	9.0		8.6	A	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		7.0		7.0	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.50 ĐTBTL: 2.18									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.13 ĐTB 2.18 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN QUỐC PHONG**	Mã SV	BN09X-058
Ngày Sinh	29/08/91	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	9.0	8.5		8.7	A	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	6.5		6.4	C	*
ĐTB: 3.14 ĐTBTL: 3.14									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	4.5		6.3	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	5.0	5.5		5.3	D	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.2	5.0		6.1	C	*
ĐTB: 1.77 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	9.0	6.0		7.5	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	5.5		5.4	D	*
3	BAS112	Vật lý II	3	4.0	6.0		5.2	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.5	5.0		6.6	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.18 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	4.0	4.0		4.0	D	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	6.0		6.3	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	6.5		6.8	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.5	2.5		4.1	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	5.0		5.2	D	*
ĐTB: 1.31 ĐTBTL: 2.08									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.85 ĐTBTL: 1.98									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.5		7.7	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	6.8	6.5		6.6	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	4.5	5.0		4.8	D	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		5.0		5.0	D	*
6	FIM315	Trắc địa	2	6.0	6.0		6.0	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	7.0		6.8	C	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.8	4.8		5.6	C	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.5	3.5		5.1	D	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		4.0		4.0	D	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.8	6.5		6.2	C	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 1.98									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.0		7.0	B	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.3		7.3	B	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.0	8.0		7.6	B	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	7.5		7.7	B	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	7.5		7.3	B	*
8	FIM427	Nền và móng	4	7.0	6.5		6.8	C	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	4.0	4.5		4.3	D	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.0	7.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.07									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN QUỐC PHONG** Mã SV BN09X-058
Ngày Sinh 29/08/91 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.5	4.5		5.5	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	5.0		5.0	D	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	5.0		6.5	C	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	3.0		4.0	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 1.67 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.5	4.0		4.6	D	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.0	5.5		5.3	D	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	6.8	8.0		7.5	B	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	6.3	4.8		5.6	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	5.5	7.0		6.4	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	7.0	6.0		6.4	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.3	4.5		5.6	C	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	5.0		5.6	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.0	7.5		7.3	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.11									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.8		8.8	A	*
ĐTB: 3.50 ĐTBTL: 2.14									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.14 ĐTB 2.14 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐỖ BÁ QUÂN**	Mã SV	BN09X-060
Ngày Sinh	19/05/85	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	6.0		6.2	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	7.0		6.7	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	6.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	5.5		6.0	C	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	5.5		6.8	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	5.5		5.7	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.6	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.11									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	8.0		6.5	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	5.0	4.0		4.4	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	8.0		8.5	A	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	9.0	7.5		8.2	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.41 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.5	5.0		5.3	D	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	8.0		7.7	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.2	3.0		4.7	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	7.0		6.7	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	9.0	7.0		7.8	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	5.0	8.0		7.1	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	4.5	4.5		4.5	D	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		6.0		6.0	C	*
6	FIM315	Trắc địa	2	5.0	5.0		5.0	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	4.5		5.1	D	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	5.7	4.3		4.9	D	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		8.0		8.0	B	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.3	6.0		5.7	C	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 1.87 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.1		7.1	B	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.0	8.5		8.3	B	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	7.0		7.4	B	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	7.0	6.0		6.4	C	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	8.0		7.6	B	*
8	FIM427	Nền và móng	4	8.0	5.3		6.7	C	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	4.0	4.0		4.0	D	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.0	5.5		5.7	C	*
ĐTB: 2.38 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **ĐỖ BÁ QUÂN** Mã SV BN09X-060
Ngày Sinh 19/05/85 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	6.5		6.8	C	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	9.0	9.0		9.0	A	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	4.0		5.0	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	7.0		7.4	B	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.0	6.0		5.6	C	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.8	5.5		6.0	C	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	6.3	9.0		7.9	B	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	6.8	5.0		5.9	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	5.5	3.0		4.0	D	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	7.0	6.0		6.4	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	6.3	5.0		5.5	C	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.5	4.3		5.3	D	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.5	7.0		7.6	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.0	7.0		7.8	B	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.20									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.20 ĐTB 2.20 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN QUÝ**	Mã SV	BN09X-062
Ngày Sinh	30/05/85	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	4.0		4.6	D	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	5.0		5.3	D	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	7.0		6.8	C	*
ĐTB: 1.57 ĐTBTL: 1.57									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.0	5.0		5.0	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	5.0		6.5	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	7.0		6.6	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.77 ĐTBTL: 1.67									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	7.0		6.0	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	5.5		5.4	D	*
3	BAS112	Vật lý II	3	3.0	6.0		4.8	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	6.0		7.5	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	6.0		6.5	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	5.5		5.3	D	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	6.0		6.3	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	6.5		6.8	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	5.5	2.5	5.0	5.2	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	5.0		5.2	D	*
ĐTB: 1.50 ĐTBTL: 1.70									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	6.0		6.0	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 1.54 ĐTBTL: 1.72									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	5.0	7.0		6.2	C	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	6.8	6.5		6.6	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	1.5	5.0	4.5	3.6	F	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		5.0		5.0	D	*
6	FIM315	Trắc địa	2	6.0	8.0		7.2	B	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	5.5	7.0		6.4	C	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.5	4.0		5.0	D	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	5.5		6.1	C	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		8.0		8.0	B	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	3.8	6.0		5.1	D	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	5.0		5.8	C	*
ĐTB: 1.78 ĐTBTL: 1.76									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.3		6.3	C	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	7.0		6.7	C	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.5		7.5	B	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	5.0		6.2	C	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	7.0	0.0	7.0	7.0	B	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	7.0		7.0	B	*
8	FIM427	Nền và móng	4	8.0	0.0	6.0	7.0	B	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	C	8.2	7.1	B	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.0	4.5		5.5	C	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 1.93									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN QUÝ** Mã SV BN09X-062
Ngày Sinh 30/05/85 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.5	6.0		6.3	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	5.0		5.5	C	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.3	4.5		5.9	C	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.4	3.0		4.2	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 1.93 ĐTBTL: 1.75									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	5.0		5.8	C	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.0	3.0	4.5	4.7	D	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.8	6.0		6.3	C	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	6.0	7.0		6.6	C	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	6.0	4.8		5.4	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	5.5	7.0		6.4	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	7.0	6.0		6.4	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.4	7.4		7.4	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	2.8		4.1	D	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.0	7.5		7.3	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.0	6.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 1.99									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		0.0		0.0	F	*
ĐTB: 1.50 ĐTBTL: 2.01									

Toàn khóa: TC Đạt 150.0 ĐTB L1 1.96 ĐTB 2.01 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRỊNH ĐÌNH QUYỀN**	Mã SV	BN09X-063
Ngày Sinh	12/02/85	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	0.0	6.5		5.2	D	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	6.0		5.7	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 1.79 ĐTBTL: 1.79									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	6.5		6.3	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	6.5		6.3	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	5.0		5.4	D	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.8	5.0		6.4	C	*
ĐTB: 1.77 ĐTBTL: 1.78									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	6.0		5.5	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	4.0	6.0		5.2	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	8.0		8.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	7.5		7.5	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.18 ĐTBTL: 1.93									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	5.0		5.0	D	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	7.0		6.7	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.5	7.5		7.5	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.0	2.0	5.0	5.4	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.69 ĐTBTL: 1.87									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.3	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 2.08 ĐTBTL: 1.98									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.0		7.4	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.5	6.0		6.5	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	3.0	5.5		4.5	D	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		6.0		6.0	C	*
6	FIM315	Trắc địa	2	6.0	6.0		6.0	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	5.5	5.5		5.5	C	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	3.3	3.8	4.8	4.2	D	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.5	5.5		5.9	C	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	3.5	6.0		5.0	D	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 1.91 ĐTBTL: 1.96									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.3		6.3	C	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	7.0		6.7	C	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.8		7.8	B	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	0.0	5.0		3.0	F	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	6.0	6.0		6.0	C	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	7.0		7.0	B	*
8	FIM427	Nền và móng	4	6.0	5.0		5.5	C	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	4.5		5.8	C	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.5	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.17 ĐTBTL: 2.03									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		6.5		6.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TRỊNH ĐÌNH QUYỀN** Mã SV BN09X-063
Ngày Sinh 12/02/85 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	8.5		7.8	B	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	2.0	7.0	6.0	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	7.5		7.7	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 1.96									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	7.0		7.4	B	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.3	3.0		4.7	D	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.8	5.0		5.7	C	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	6.8	7.5		7.2	B	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	6.2	4.8		5.5	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	5.0	3.0		3.8	F	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	7.0	6.0		6.4	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	5.5	4.5		4.9	D	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	5.3		5.8	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	5.0	8.0		6.8	C	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 1.67 ĐTBTL: 2.02									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.8		8.8	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.05									

Toàn khóa: TC Đạt 150.0 ĐTB L1 2.08 ĐTB 2.05 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN QUỲNH**	Mã SV	BN09X-064
Ngày Sinh	12/06/85	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	6.0		6.2	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	6.5		6.1	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	5.0		6.0	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.14 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	4.0	6.0		5.2	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	5.5	6.5		6.0	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	5.0	6.0		5.6	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.4	5.0		5.7	C	*
ĐTB: 1.77 ĐTBTL: 1.96									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	0.0	6.5	6.3	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	4.0	6.0		5.4	D	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	4.0		4.8	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	7.5		7.7	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.0	5.5		5.4	D	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 1.95									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.5	5.0		5.3	D	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	5.5	3.5		4.3	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	0.0	7.0	6.8	C	*
ĐTB: 1.69 ĐTBTL: 1.88									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	0.0	4.0	8.0	5.6	C	*
ĐTB: 1.54 ĐTBTL: 1.85									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	9.0	7.0		7.8	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	5.0	8.5		7.5	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	3.5	5.5		4.7	D	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		0.0		0.0	F	*
6	FIM315	Trắc địa	2	5.5	1.5	4.5	4.9	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	7.0		6.6	C	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	5.8	4.3		4.9	D	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.0	4.5		5.9	C	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	3.8	5.0		4.5	D	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 1.91 ĐTBTL: 1.88									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.8		6.8	C	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	3.5		4.6	D	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.3		7.3	B	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	6.0	5.0		5.4	D	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	3.0	6.0		4.8	D	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	6.0	5.0		5.4	D	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	7.0		7.0	B	*
8	FIM427	Nền và móng	4	7.0	6.5		6.8	C	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	5.0		6.0	C	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	5.5	5.5		5.5	C	*
ĐTB: 1.88 ĐTBTL: 1.88									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN QUỲNH** Mã SV BN09X-064
Ngày Sinh 12/06/85 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	7.0		6.0	C	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	8.5		8.3	B	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	3.0		4.0	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	0.0	6.0	6.8	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 1.91									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	5.5	7.0		6.4	C	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.5	5.0		5.2	D	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.0	4.5		4.7	D	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	6.5	7.0		6.8	C	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	6.2	5.0		5.6	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	5.5	8.0		7.0	B	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	8.0	6.0		6.8	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	6.3	3.0		4.3	D	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	4.8		5.5	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.0	8.0		7.6	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 1.93									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.5		6.5	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		7.5		7.5	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 1.94									

Toàn khóa: TC Đạt 153.0 ĐTB L1 1.95 ĐTB 1.94 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐÀO ĐỨC SƠN**	Mã SV	BN09X-065
Ngày Sinh	22/08/85	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	7.0		7.2	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	7.0		6.7	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	6.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	6.5		6.6	C	*
ĐTB: 2.57 ĐTBTL: 2.57									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	6.0		6.8	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.5		7.3	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	5.5		5.7	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.6	5.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	8.5		7.8	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	4.5	6.5		5.9	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	7.0		6.6	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	7.0		8.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	7.0		7.5	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.5	6.0		5.8	C	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.5		7.3	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	3.5		4.9	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	5.0		5.4	D	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.0		7.4	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	5.0	7.0		6.4	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	4.5	5.0		4.8	D	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		6.0		6.0	C	*
6	FIM315	Trắc địa	2	6.0	1.5	4.0	4.8	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	6.5		6.3	C	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.3	4.8		5.8	C	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.5	3.5		5.5	C	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.3	8.0		7.7	B	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.26 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.0		7.0	B	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.0	8.5		7.9	B	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	6.0		6.8	C	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	7.0	6.0		6.4	C	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	8.0		7.6	B	*
8	FIM427	Nền và móng	4	6.5	4.8		5.7	C	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	3.0	4.0	6.0	4.5	D	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.0	4.0		4.8	D	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **ĐÀO ĐỨC SƠN** Mã SV BN09X-065
Ngày Sinh 22/08/85 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	5.0		5.5	C	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	9.0		8.5	A	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	4.4	1.0	5.0	4.7	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	8.0		7.6	B	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.5	5.5		5.9	C	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.8	5.5		5.6	C	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	6.8	8.5		7.8	B	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	6.2	5.8		6.0	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	6.0	7.0		6.6	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	8.0	6.0		6.8	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	3.0	5.5		4.5	D	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	6.5		6.7	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.5	7.0		7.6	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	5.0		5.8	C	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.30									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.36 ĐTB 2.30 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGÔ HỒNG SƠN**	Mã SV	BN09X-066
Ngày Sinh	08/07/82	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	6.0	5.5		5.6	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	5.5		5.4	D	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	6.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	5.0		5.4	D	*
ĐTB: 1.79 ĐTBTL: 1.79									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.0	5.5		5.3	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	4.0	5.0		4.6	D	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.6	5.0		6.3	C	*
ĐTB: 1.54 ĐTBTL: 1.67									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	2.0	5.0	8.0	5.0	D	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	6.0		5.7	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	4.0	7.0		5.8	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.0	6.0		5.7	C	*
ĐTB: 2.12 ĐTBTL: 1.84									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	5.0		5.0	D	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	6.0		6.3	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.0	7.0		6.5	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	5.5	7.5		6.7	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	0.0	0.0	1.4	F	*
ĐTB: 1.50 ĐTBTL: 1.84									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	6.0		6.0	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 1.92 ĐTBTL: 1.92									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	9.0	7.0		7.8	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.5	4.8		5.6	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	4.5	5.5		5.1	D	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		0.0	8.0	8.0	B	*
6	FIM315	Trắc địa	2	6.0	6.0		6.0	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	6.0		6.2	C	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.8	3.8		5.0	D	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.5	5.5		5.9	C	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.5		7.5	B	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.3	6.0		5.7	C	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.17 ĐTBTL: 1.97									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.9		5.9	C	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	7.5		7.4	B	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.0	8.0		7.6	B	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	6.0		7.2	B	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.5	6.0		7.0	B	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	7.0		7.0	B	*
8	FIM427	Nền và móng	4	6.5	5.5		6.0	C	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	C	C		0.0	F	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.0	5.0		5.4	D	*
ĐTB: 2.38 ĐTBTL: 2.08									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGÔ HỒNG SƠN** Mã SV BN09X-066
Ngày Sinh 08/07/82 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	5.0		6.0	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	4.0		5.0	D	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.5	8.5		8.0	B	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.4	1.0	6.0	5.7	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 1.92									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	5.0		6.2	C	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.0	5.5		5.7	C	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.8	3.0		4.5	D	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	6.5	7.5		7.1	B	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	6.0	5.5		5.8	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	4.5	6.5		5.7	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	9.0	6.0		7.2	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	4.0	4.5		4.3	D	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	4.3		5.1	D	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	5.0	5.0		5.0	D	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 1.80 ĐTBTL: 2.05									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.07									

Toàn khóa: TC Đạt 149.0 ĐTB L1 2.10 ĐTB 2.07 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN TRỌNG THĂNG**	Mã SV	BN09X-068
Ngày Sinh	29/12/91	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	6.5		6.8	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	7.0		6.7	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	7.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.5	6.0		6.8	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 1.77 ĐTBTL: 1.89									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	6.0		5.7	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	4.0	6.0		5.2	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	8.0		8.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.5	6.0		7.1	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.41 ĐTBTL: 2.09									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	5.5		5.3	D	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	6.0		6.3	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.5	6.5		7.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.0	4.5		5.1	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	3.0	7.0		6.2	C	*
ĐTB: 1.88 ĐTBTL: 2.03									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	6.0		6.0	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 1.92 ĐTBTL: 1.99									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	9.0	7.0		7.8	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	5.0	8.0		7.1	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	4.5	5.0		4.8	D	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		6.0		6.0	C	*
6	FIM315	Trắc địa	2	6.0	8.0		7.2	B	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	4.5		5.3	D	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.0	3.8		4.7	D	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.0	4.8		6.1	C	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.3	7.5		7.0	B	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.26 ĐTBTL: 2.05									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.9		6.9	C	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	7.5		7.4	B	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.5		7.5	B	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	6.0		6.8	C	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	6.0		6.8	C	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	7.5		7.3	B	*
8	FIM427	Nền và móng	4	6.5	6.5		6.5	C	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	8.0	6.5		7.3	B	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.5	5.0		5.6	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.13									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		6.0		6.0	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN TRỌNG THĂNG** Mã SV BN09X-068
Ngày Sinh 29/12/91 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.5	6.0		6.3	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	4.0	6.0		5.0	D	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.5	7.5		8.0	B	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	3.8	4.0	5.5	4.7	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 1.87 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	5.0		5.8	C	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	4.5	5.0		4.8	D	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	7.3	7.5		7.4	B	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	6.4	4.5		5.5	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	6.5	7.0		6.8	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	8.0	6.0		6.8	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	5.5	5.5		5.5	C	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.5	6.5		6.8	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.0	7.5		7.3	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.13									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		7.0		7.0	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		7.5		7.5	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.16									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.18 ĐTB 2.16 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**PHẠM VĂN THẮNG**	Mã SV	BN09X-070
Ngày Sinh	09/09/87	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	5.5		5.8	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	6.0		5.7	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	4.0		5.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.0	6.5		6.2	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.5	0.0	8.5	8.5	A	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.5		7.3	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.8	5.0		5.9	C	*
ĐTB: 2.77 ĐTBTL: 2.37									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	6.5		5.8	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	5.0		5.0	D	*
3	BAS112	Vật lý II	3	3.0	4.0	8.5	6.3	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	5.0		5.9	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	6.5		5.8	C	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	5.0	6.0		5.7	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.0	7.0		6.5	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	5.5	2.0	4.0	4.6	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	3.0	5.0		4.6	D	*
ĐTB: 1.44 ĐTBTL: 2.02									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	0.0	0.0	8.0	5.6	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 1.85 ĐTBTL: 1.94									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	4.5		5.9	C	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	5.0	6.8		6.3	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.0	8.0	4.5	8.0	B	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		6.0		6.0	C	*
6	FIM315	Trắc địa	2	8.1	8.1		8.1	B	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	2.5	2.0	3.9	F	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.0	4.0		4.8	D	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		0.0	7.0	7.0	B	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.0	0.0	7.0	7.0	B	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	5.0	0.0	5.0	5.0	D	*
ĐTB: 2.09 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.8		6.8	C	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	4.5		5.6	C	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.3		7.3	B	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	3.0	7.0		5.4	D	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	7.0	5.0		5.8	C	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	7.0		7.0	B	*
8	FIM427	Nền và móng	4	7.0	4.0		5.5	C	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	7.5	7.5		7.5	B	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.07									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		6.5		6.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **PHẠM VĂN THẮNG** Mã SV BN09X-070
Ngày Sinh 09/09/87 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	0.0	7.0	6.5	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	0.0	7.0	7.0	B	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	2.5	6.0		4.3	D	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	0.0	5.0	5.0	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	0.0	5.0	6.2	C	*
ĐTB: 1.73 ĐTBTL: 1.96									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	0.0	8.0	7.6	B	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.3	5.5		5.8	C	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.5	0.0	4.0	4.6	D	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	6.0	0.0	8.0	7.2	B	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	3.8	2.8	7.0	5.4	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	7.0	3.5		4.9	D	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	8.0	6.0		6.8	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	6.0		6.4	C	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.5	4.3		5.3	D	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	6.0	6.0		6.0	C	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 1.87 ĐTBTL: 2.05									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		0.0		0.0	F	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.07									

Toàn khóa: TC Đạt 150.0 ĐTB L1 2.08 ĐTB 2.07 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN ĐỨC THÊM**	Mã SV	BN09X-074
Ngày Sinh	30/03/70	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	5.5		5.8	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.0	6.0		6.6	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	5.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.14 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.5	5.5		6.0	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	6.0		6.8	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	5.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.23 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	6.0		7.0	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	6.0		5.7	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	6.0		7.5	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	5.5		6.2	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.65 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.5	5.0		5.8	C	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	6.0		6.3	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.5	7.0		7.8	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.5	8.5		7.7	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	8.0		7.8	B	*
ĐTB: 2.38 ĐTBTL: 2.37									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	5.0	5.5		5.4	D	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	5.5		6.1	C	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	6.3	5.8		6.0	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	4.0	5.5		4.9	D	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		6.0		6.0	C	*
6	FIM315	Trắc địa	2	6.0	8.0		7.2	B	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	6.5		6.5	C	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.5	2.3		4.0	D	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.0	3.5		5.3	D	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.3	6.0		6.1	C	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	5.0		5.8	C	*
ĐTB: 1.78 ĐTBTL: 2.16									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.8		6.8	C	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.8		7.8	B	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.0	8.5		8.3	B	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	6.0		7.2	B	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	7.5	5.0		6.0	C	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.5	7.5		7.5	B	*
8	FIM427	Nền và móng	4	6.0	5.5		5.8	C	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	3.0	4.0	6.0	4.5	D	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	9.0	9.0		9.0	A	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.8	5.5		6.0	C	*
ĐTB: 2.38 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN ĐỨC THÊM** Mã SV BN09X-074
Ngày Sinh 30/03/70 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.3	7.5		7.4	B	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	1.0	5.0	5.0	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.5	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 1.80 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	6.5		7.1	B	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.0	5.0		5.4	D	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.3	7.5		7.4	B	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	6.3	8.5		7.6	B	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	6.2	5.0		5.6	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	8.0	4.0		5.6	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	8.0	6.0		6.8	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	6.3	4.5		5.2	D	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	6.0	4.3		4.8	D	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.0	6.5		6.7	C	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 1.87 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		7.5		7.5	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.19									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.23 ĐTB 2.19 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN HỮU THUẦN**	Mã SV	BN09X-076
Ngày Sinh	20/05/65	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	6.5		6.8	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.0	5.0		5.9	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	5.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	5.0		5.8	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.5	6.5		6.5	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	6.0		6.8	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.6	5.0		5.8	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	5.0		6.5	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	4.5	5.0		4.9	D	*
3	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.0		7.4	B	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	6.0		7.5	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	7.0		7.5	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.41 ĐTBTL: 2.16									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.5	4.5		5.3	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	5.0		6.5	C	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	6.0		6.6	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	5.0		6.5	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	8.0		8.0	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	3.0	9.0		7.8	B	*
ĐTB: 2.19 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	7.0		6.7	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.0		7.4	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	6.8	7.5		7.3	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.0	4.0		4.4	D	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		6.0		6.0	C	*
6	FIM315	Trắc địa	2	8.0	8.0		8.0	B	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	7.0		7.0	B	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	5.5	3.5		4.3	D	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.0	3.0		5.0	D	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.8	6.0		6.3	C	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	5.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.17 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.0		7.0	B	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	9.0	7.5		8.0	B	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	9.0	9.0		9.0	A	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	4.5		6.3	C	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	7.5	6.0		6.6	C	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	9.0	6.5		7.5	B	*
8	FIM427	Nền và móng	4	5.5	5.5		5.5	C	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	4.0		5.5	C	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.0	5.0		5.8	C	*
ĐTB: 2.54 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN HỮU THUẦN** Mã SV BN09X-076
Ngày Sinh 20/05/65 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	5.0		6.0	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.3	7.5		7.9	B	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.2	1.0	7.0	6.6	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	9.0	7.5		8.1	B	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.5	4.0		5.0	D	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.0	7.5		7.3	B	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	7.5	7.5		7.5	B	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	7.0	5.5		6.3	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	4.0	7.0		5.8	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	9.0	6.0		7.2	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.8	4.0		5.5	C	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	5.3		5.8	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.5	6.5		7.3	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	7.5		7.7	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.31									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.32 ĐTB 2.31 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**VŨ TRỌNG THUẤN**	Mã SV	BN09X-077
Ngày Sinh	29/02/88	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	9.0		8.1	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	6.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	6.5		6.4	C	*
ĐTB: 2.86 ĐTBTL: 2.86									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.0	6.5		5.9	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	5.5	6.0		5.8	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	4.0	5.0		4.6	D	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	2.0	5.0	3.5	3.5	F	*
ĐTB: 1.31 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	8.5		7.8	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.5	6.0		5.9	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	3.0	7.0		5.4	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	6.0		6.7	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.0	7.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	1.0	6.0	5.2	3.5	F	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.5		7.3	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	4.5	4.0		4.2	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	3.0	5.0		4.6	D	*
ĐTB: 1.38 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	0.0	6.0		4.2	D	*
ĐTB: 1.85 ĐTBTL: 2.07									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.5		7.3	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	5.5	5.3		5.4	D	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	4.5	0.0	5.0	4.8	D	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		0.0	8.0	8.0	B	*
6	FIM315	Trắc địa	2	8.0	8.0		8.0	B	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	5.0	5.5		5.3	D	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	3.5	3.5	4.8	4.3	D	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	5.0	6.0		5.6	C	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	4.8	6.0		5.5	C	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.06									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.8		6.8	C	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.5		7.5	B	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	9.0	8.0		8.4	B	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	7.0		7.4	B	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	7.0	6.0		6.4	C	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.0	7.5		7.7	B	*
8	FIM427	Nền và móng	4	7.0	7.0		7.0	B	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	4.0	6.5		5.3	D	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	5.0	3.5		4.1	D	*
ĐTB: 2.42 ĐTBTL: 2.13									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		6.0		6.0	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **VŨ TRỌNG THUẤN** Mã SV BN09X-077
Ngày Sinh 29/02/88 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	4.0		5.0	D	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	1.0	5.0	6.0	3.5	F	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.5	9.0		8.8	A	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	4.6	2.0	6.0	5.3	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.5	7.0		7.2	B	*
ĐTB: 1.73 ĐTBTL: 2.12									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.0	5.0		5.4	D	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.5	3.5		4.3	D	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	6.0	8.0		7.2	B	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	6.1	6.1		6.1	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	4.0	8.0		6.4	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	5.0	6.0		5.6	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	6.3	4.0		4.9	D	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.5	4.3		5.3	D	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.0	8.5		8.3	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 1.87 ĐTBTL: 2.10									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.12									

Toàn khóa: TC Đạt 147.0 ĐTB L1 2.17 ĐTB 2.12 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN HUY TIẾN**	Mã SV	BN09X-078
Ngày Sinh	13/10/86	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310421
Khoa	Điện	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	7.0		7.2	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	9.0	8.0		8.3	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	3.0		5.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	6.5		6.6	C	*
ĐTB: 2.64 ĐTBTL: 2.64									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS111	Vật lý I	3	8.0	4.5		5.9	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	6.5		6.7	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	6.0		6.0	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.8	7.0		6.9	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.0		6.3	C	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	5.5		6.3	C	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	7.0		8.0	B	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	9.0	8.5		8.7	A	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.0		7.3	B	
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.2	5.0		5.9	C	
3	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.6	C	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.5	5.0		5.8	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.5	7.0		7.8	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.27 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.5	9.0		8.8	A	

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310421									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	9.5	7.0		8.0	B	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	8.0		8.0	B	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	5.0		5.5	C	*
5	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	9.0	6.0		7.2	B	*
6	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.0	6.5		7.3	B	*
7	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	7.0	8.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.51									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310421									
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.5	8.0		7.8	B	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	4.5		5.8	C	*
3	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.5	8.5		8.1	B	*
4	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	9.0	5.5		6.9	C	*
5	ELE304	Máy điện	4	7.5	8.0		7.8	B	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	9.0	8.0		8.4	B	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	9.0	8.5		8.8	A	*
ĐTB: 2.84 ĐTBTL: 2.57									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.5	8.5		8.5	A	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	7.7	7.5		7.6	B	*
3	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	7.0		7.5	B	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.0	6.0		6.5	C	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	10.0	7.5		8.8	A	*
ĐTB: 3.11 ĐTBTL: 2.66									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1		9.0		9.0	A	*
3	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	8.5		8.3	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN HUY TIẾN** Mã SV BN09X-078
Ngày Sinh 13/10/86 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	5.0		6.2	C	
3	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.6	3.0		4.8	D	
4	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	8.0		7.4	B	*
5	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	5.0		6.0	C	*
6	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	4.5		5.8	C	*
ĐTB: 2.43 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	0.0	0.0		0.0	F	
2	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	0.0	0.0		0.0	F	
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.0	6.0		6.0	C	
4	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	0.0	0.0		0.0	F	
5	MEC308	Máy xây dựng	2	8.5	0.0		3.4	F	
ĐTB: ĐTBTL: 2.44									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.08 ĐTBTL: 2.70									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310421									
1	ELE407	Nhà máy điện	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	8.0	6.5		7.3	B	*
3	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		8.0		8.0	B	*
4	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	8.0	8.5		8.3	B	*
6	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	6.0	4.0		5.0	D	*
7	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	9.0	6.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.65 ĐTBTL: 2.69									

Toàn khóa: TC Đạt 143.0 ĐTB L1 2.69 ĐTB 2.69 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN BÁ TÌNH**	Mã SV	BN09X-079
Ngày Sinh	13/08/85	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	5.0	4.0		4.2	D	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	5.0		6.0	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.0	6.0		5.8	C	*
ĐTB: 1.93 ĐTBTL: 1.93									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.5	6.5		6.5	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.0		6.4	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.6	5.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.23 ĐTBTL: 2.07									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	7.5		7.3	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	5.0		5.0	D	*
3	BAS112	Vật lý II	3	5.0	6.0		5.6	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	8.0		8.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	5.0		6.1	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	4.0		4.9	D	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	6.5		6.3	C	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.0	3.5		4.5	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	5.0		5.4	D	*
ĐTB: 1.81 ĐTBTL: 2.05									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	5.0		5.3	D	*
ĐTB: 1.85 ĐTBTL: 1.94									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	5.5	6.5		6.2	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.0	5.5		5.3	D	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		6.0		6.0	C	*
6	FIM315	Trắc địa	2	6.0	5.5		5.7	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	5.0	5.5		5.3	D	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	5.7	3.5		4.4	D	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.5	4.0		5.4	D	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	3.8	6.0		5.1	D	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	5.0		5.8	C	*
ĐTB: 1.57 ĐTBTL: 1.86									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.9		5.9	C	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	5.0		5.6	C	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.0	5.0		5.8	C	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	5.0	5.0		5.0	D	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	7.0	5.0	7.0	7.0	B	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.0	6.5		7.1	B	*
8	FIM427	Nền và móng	4	6.0	5.8		5.9	C	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	4.8	6.8	6.9	C	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.5	6.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 1.94									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN BÁ TÌNH** Mã SV BN09X-079
Ngày Sinh 13/08/85 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	5.0		5.0	D	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	4.5	8.5		6.5	C	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	4.0		4.5	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 1.60 ĐTBTL: 1.96									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	9.0	7.0		7.8	B	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.5	4.0		5.0	D	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.8	4.0	5.8	5.8	C	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	7.8	8.5		8.2	B	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	6.5	4.3		5.4	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	4.5	4.0		4.2	D	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	5.0	6.0		5.6	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.4	7.4		7.4	B	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	4.3		5.1	D	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.0	7.5		7.3	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 1.98									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.01									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 1.97 ĐTB 2.01 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN BÁ TÌNH**	Mã SV	BN09X-080
Ngày Sinh	10/10/80	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	7.5		7.6	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.0	7.0		7.3	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	7.5		7.6	B	*
ĐTB: 2.79 ĐTBTL: 2.79									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	5.5		6.8	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	6.0		6.8	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.6	5.0		5.8	C	*
ĐTB: 2.23 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	5.0		6.5	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	5.0		5.0	D	*
3	BAS112	Vật lý II	3	8.0	8.0		8.0	B	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	3.0		5.3	D	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.5	4.0		5.1	D	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	5.0		5.8	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	9.0	5.0		7.0	B	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	6.0		6.6	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	9.0	7.0		8.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	8.5		7.9	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	3.0	8.0	7.4	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 1.92 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	9.0	6.5		7.5	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	5.0	5.8		5.6	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	6.5	5.0		5.6	C	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		6.0		6.0	C	*
6	FIM315	Trắc địa	2	7.0	1.0	3.8	5.1	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	5.5	5.5		5.5	C	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	8.3	4.0		5.7	C	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	4.5		5.5	C	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.5	7.0		7.2	B	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	7.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.26 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.8		6.8	C	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	5.0		5.9	C	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.5		7.5	B	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	5.0	7.0		6.2	C	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	7.0	6.0		6.4	C	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.0	7.0		7.4	B	*
8	FIM427	Nền và móng	4	6.0	5.3		5.7	C	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	4.0	4.0		4.0	D	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	8.0	7.3		7.6	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN BÁ TÌNH** Mã SV BN09X-080
Ngày Sinh 10/10/80 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	4.0		5.0	D	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.5	9.0		8.3	B	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.8	3.0		4.4	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.5	7.5		7.9	B	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	9.0	5.0		6.6	C	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.0	7.0		6.6	C	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	3.5	6.5		5.3	D	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	7.3	8.5		8.0	B	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	7.1	4.5		5.8	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	4.3	7.0		5.9	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	5.0	6.0		5.6	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	5.5	3.0		4.0	D	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.5	3.8		4.9	D	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.8		8.8	A	*
ĐTB: 4.00 ĐTBTL: 2.31									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.32 ĐTB 2.31 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN ĐỨC TRUNG**	Mã SV	BN09X-082
Ngày Sinh	29/06/84	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	6.5		6.8	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	6.0		6.3	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	5.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.0	7.0		6.2	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.5	6.0		6.8	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.6	5.0		5.3	D	*
ĐTB: 1.77 ĐTBTL: 1.89									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	5.5		6.3	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	6.5		6.1	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	7.0	8.0		7.6	B	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	7.0		7.2	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.65 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	4.5		5.3	D	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	6.0		6.3	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.0	8.5		7.5	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	5.0		5.4	D	*
ĐTB: 1.88 ĐTBTL: 2.10									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.3	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 1.69 ĐTBTL: 2.02									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	6.0		6.8	C	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.3	5.0		5.7	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.0	4.5		4.7	D	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		6.0		6.0	C	*
6	FIM315	Trắc địa	2	6.5	2.5		4.1	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	5.5	5.5		5.5	C	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	5.5	3.3		4.2	D	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	5.5		5.7	C	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	4.3	6.5		5.6	C	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	5.0		5.8	C	*
ĐTB: 1.87 ĐTBTL: 1.99									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.2		6.2	C	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	3.5		4.6	D	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.8		7.8	B	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.0	7.5		7.3	B	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	7.0		7.4	B	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	7.5	0.0		3.0	F	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	7.0		7.0	B	*
8	FIM427	Nền và móng	4	6.5	0.0	6.5	6.5	C	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	3.3	3.3		3.3	F	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.5	7.0		6.8	C	*
ĐTB: 1.92 ĐTBTL: 2.05									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		6.0		6.0	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN ĐỨC TRUNG** Mã SV BN09X-082
Ngày Sinh 29/06/84 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.5	6.0		6.3	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	4.0		4.5	D	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.5	9.0		8.3	B	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	4.4	1.0	5.0	4.7	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.08									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.5	7.5		7.5	B	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.0	4.5		5.1	D	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.0	2.0	5.0	5.0	D	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	6.5	7.0		6.8	C	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	6.0	5.5		5.8	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	4.0	4.0		4.0	D	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	5.0	6.0		5.6	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	4.0		5.2	D	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	5.3		5.8	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.0	8.0		7.6	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.05									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.06									

Toàn khóa: TC Đạt 149.0 ĐTB L1 2.11 ĐTB 2.06 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRẦN ANH TUẤN**	Mã SV	BN09X-087
Ngày Sinh	02/11/90	Nơi sinh	Ngọc Xá - Quế Võ - Bắc N
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	7.0		7.2	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	5.5		5.7	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	3.0		5.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.0	6.5		6.2	C	*
ĐTB: 2.36 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.0	6.0		5.6	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.5	6.5		7.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	5.5		5.7	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.4	5.0		5.7	C	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	8.5		7.3	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	7.0		6.6	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	7.0		7.2	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	4.0	7.0	7.4	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	3.0	5.5		4.3	D	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	0.0	6.0	6.0	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.5	7.0		6.8	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.5	2.5		4.1	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.88 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	0.0	8.0		5.6	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 1.77 ĐTBTL: 2.11									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.5		7.7	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	4.8	6.0		5.6	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	8.0		7.0	B	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	3.0	5.0		4.2	D	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		0.0	8.0	8.0	B	*
6	FIM315	Trắc địa	2	6.0	1.5	4.5	5.1	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	6.0		6.0	C	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.9	4.8		5.6	C	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.8	C	7.8	7.8	B	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.3	8.5		7.2	B	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.30 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.2		7.2	B	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	4.0	6.0		5.2	D	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	7.0	6.0		6.4	C	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	7.5		7.3	B	*
8	FIM427	Nền và móng	4	5.5	6.3		5.9	C	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	4.0		5.5	C	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.38 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		6.0		6.0	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TRẦN ANH TUẤN** Mã SV BN09X-087
Ngày Sinh 02/11/90 Nơi sinh Ngọc Xá - Quế Võ - Bắc N

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.5	5.0		5.8	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	4.0	6.0		5.0	D	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.5	7.0		7.3	B	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	1.0	5.5	5.3	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 1.87 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	5.0		5.8	C	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.0	4.0		4.8	D	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.0	6.0		5.6	C	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	6.5	6.0		6.2	C	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	6.2	5.5		5.9	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	6.0	7.0		6.6	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	5.0	6.0		5.6	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	6.8	4.0		5.1	D	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	6.5		6.7	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.5	6.5		7.3	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	5.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.8		8.8	A	*
ĐTB: 3.50 ĐTBTL: 2.21									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.22 ĐTB 2.21 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐỖ XUÂN TÙNG**	Mã SV	BN09X-088
Ngày Sinh	07/10/85	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	7.0	6.5		6.6	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.0	6.0		6.6	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	6.5		6.6	C	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.0	6.0		5.6	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	5.5	5.5		5.5	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	5.0		5.4	D	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.2	5.0		5.6	C	*
ĐTB: 1.77 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	5.0		6.0	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	5.0		5.0	D	*
3	BAS112	Vật lý II	3	3.0	7.0		5.4	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	7.0		7.2	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 1.82 ĐTBTL: 1.93									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	4.0	5.5		4.8	D	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	5.5	2.0	5.0	5.2	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	5.0		5.6	C	*
ĐTB: 1.69 ĐTBTL: 1.87									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 1.62 ĐTBTL: 1.86									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	6.8	7.8		7.5	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.5	7.5		7.5	B	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		6.0		6.0	C	*
6	FIM315	Trắc địa	2	6.0	2.5	4.0	4.8	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	6.0		6.2	C	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.5	2.5	6.5	6.5	C	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.0	3.5		5.3	D	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.0	8.0		6.8	C	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.22 ĐTBTL: 1.94									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.7		6.7	C	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	6.0		6.8	C	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.5	5.0		6.4	C	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	9.0	7.0		7.8	B	*
8	FIM427	Nền và móng	4	6.0	5.0		5.5	C	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	4.5		5.8	C	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.5	5.5		5.9	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **ĐỖ XUÂN TÙNG** Mã SV BN09X-088
Ngày Sinh 07/10/85 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	5.0		6.0	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	4.0	4.0		4.0	D	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.5	8.5		8.5	A	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	3.0		4.0	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 1.91									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.0	4.0		4.8	D	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.8	2.5		4.2	D	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	6.8	8.0		7.5	B	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	5.6	4.0		4.8	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	5.5	3.5		4.3	D	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	9.0	6.0		7.2	B	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	5.3	4.0		4.5	D	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.0	4.3		5.1	D	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.0	8.0		7.6	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 4.00 ĐTBTL: 2.06									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.09 ĐTB 2.06 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN TUYẾN**	Mã SV	BN09X-090
Ngày Sinh	08/11/78	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.0	6.0		6.6	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.36 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.5	6.5		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.0		6.4	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.4	6.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.54 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	7.5		7.3	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	5.5		5.4	D	*
3	BAS112	Vật lý II	3	7.0	8.0		7.6	B	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	8.0		8.5	A	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	7.0		7.2	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.61									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	5.5		6.3	C	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.5		7.3	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	8.5		7.9	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	8.0		7.8	B	*
ĐTB: 2.69 ĐTBTL: 2.63									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	0.0	7.0		4.9	D	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	9.0	5.5		6.9	C	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.5	5.5		5.5	C	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		6.0		6.0	C	*
6	FIM315	Trắc địa	2	4.0	6.0		5.2	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	7.5	6.5		6.9	C	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.2	4.0		5.3	D	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.5	4.5		6.1	C	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.8	6.0		6.3	C	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	4.0		5.4	D	*
ĐTB: 1.87 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.7		6.7	C	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	7.5		7.7	B	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.5		8.5	A	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.0	7.5		7.3	B	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	4.5		6.3	C	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.5	6.0		7.0	B	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	9.0	7.0		7.8	B	*
8	FIM427	Nền và móng	4	7.0	6.5		6.8	C	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	8.0	6.5		7.3	B	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN TUYẾN** Mã SV BN09X-090
Ngày Sinh 08/11/78 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	9.0		8.5	A	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.6	3.0		4.8	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.27 ĐTBTL: 2.56									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	7.0		7.4	B	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.5	6.0		6.2	C	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.0	6.0		6.4	C	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	7.8	8.0		7.9	B	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	7.2	5.5		6.4	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	6.8	5.5		6.0	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	5.0	7.0		6.2	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.5	5.5		6.3	C	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.5	5.0		5.8	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	7.5		7.7	B	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		9.5		9.5	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.45									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.45 ĐTB 2.45 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN ĐÌNH VIỆT**	Mã SV	BN09X-092
Ngày Sinh	22/07/87	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	8.0	7.0		7.2	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	9.0	8.5		8.7	A	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	5.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	6.5		6.6	C	*
ĐTB: 2.93 ĐTBTL: 2.93									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	5.0	6.0		5.6	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.2	5.0		6.1	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	8.5		7.8	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	6.0		5.7	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	7.0		6.6	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	7.0		7.5	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.57									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.5	7.0		7.8	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	2.5		4.3	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	5.0		5.6	C	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	5.0		5.3	D	*
ĐTB: 1.85 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	6.5		7.1	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	6.8	7.8		7.5	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.8	5.5	7.8	7.8	B	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		6.0		6.0	C	*
6	FIM315	Trắc địa	2	6.5	5.0		5.6	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	5.5		5.7	C	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.5	3.0		4.4	D	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.0	3.5		5.3	D	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.8	6.5		6.2	C	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.22 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.7		6.7	C	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	7.5		7.7	B	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.0	9.0		8.6	A	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	7.0		7.4	B	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	6.0		6.8	C	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	8.0		7.6	B	*
8	FIM427	Nền và móng	4	6.5	6.3		6.4	C	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	4.0		5.5	C	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.8	5.0		5.7	C	*
ĐTB: 2.58 ĐTBTL: 2.31									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		6.0		6.0	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN ĐÌNH VIỆT** Mã SV BN09X-092
Ngày Sinh 22/07/87 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.5	5.0		5.8	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	4.0		5.0	D	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.5	8.0		8.3	B	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.4	1.5	6.0	5.7	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 1.87 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.5	8.0		7.8	B	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.3	5.0		5.1	D	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	3.5	6.5		5.3	D	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	6.8	8.5		7.8	B	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	5.6	5.8		5.7	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	5.0	7.0		6.2	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	5.0	6.0		5.6	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	5.5	5.0		5.2	D	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	7.5	5.0		5.8	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.0	7.5		7.3	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		7.5		7.5	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.31									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.30 ĐTB 2.31 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN ĐỨC ANH**	Mã SV	BN10I-001
Ngày Sinh	25/12/86	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309411
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310411									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.9	5.9		5.9	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	6.0		6.0	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.36 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310411									
1	BAS111	Vật lý I	3	4.0	5.5		4.9	D	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	4.0	4.5		4.3	D	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	0.0	6.5		3.3	F	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.4	6.0		5.7	C	*
ĐTB: 0.92 ĐTBTL: 1.96									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310411									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.5	7.6		7.6	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	3.0	6.0		4.8	D	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	5.0		5.3	D	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.8	5.0		5.4	D	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	6.5		6.3	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	5.0	6.0		5.6	C	*
ĐTB: 1.82 ĐTBTL: 1.90									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	5.0	6.0		5.6	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	3.8	5.0		4.4	D	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	2.0	0.0	0.0	1.0	F	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	0.0	5.0	4.0	2.5	F	*
5	BAS302	Toán 4	3	5.0	5.0		5.0	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 1.13 ĐTBTL: 1.82									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310411									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310411									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	5.0	5.0		5.0	D	*
3	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	5.0		6.0	C	*
5	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.4	7.5		7.5	B	*
6	ELE304	Máy điện	4	4.2	7.0		5.6	C	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	7.0	5.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.05									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310411									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	7.5		7.8	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.2	8.0		7.1	B	*
3	ELE551	Cơ sở hệ thống ĐK quá trình	3	7.0	5.5		6.3	C	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	6.0		6.5	C	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.0	8.5		7.8	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	4.0	0.0		2.0	F	*
ĐTB: 2.22 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310411									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	ELE413	Điều khiển logic và PLC	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	ELE414	Hệ thống cung cấp điện	4	9.0	8.0		8.5	A	*
4	ELE517	SDNL tiết kiệm và hiệu quả	2	4.0	5.0		4.5	D	*
5	ELE528	Lý thuyết điều khiển nâng cao	2	8.0	4.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.86 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	ELE524	Đồ án Hệ thống cung cấp điện	1		9.0		9.0	A	*
2	ELE523	Điều khiển ghép nối máy tính	2	9.0	0.0		4.5	D	*
3	ELE525	Trang bị Điện cho các máy CN	4	5.0	7.0		6.0	C	*
4	ELE529	Tự động hóa quá trình sản xuất	3	6.0	4.0		5.0	D	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN ĐỨC ANH** Mã SV BN10I-001
Ngày Sinh 25/12/86 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	8.0		7.6	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	5.0	8.0		6.8	C	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	6.5	5.5		5.9	C	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	8.0	8.0		8.0	B	*
6	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	6.0	6.5		6.3	C	*
7	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	6.0		6.8	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
5	ELE545	Đồ án Tổng hợp hệ điện cơ	1		7.0		7.0	B	*
6	ELE547	Tổng hợp hệ điện cơ	4	8.0	6.0		7.0	B	*
7	ELE550	Điều khiển số truyền động điện	2	5.0	6.5		5.8	C	*
ĐTB: 2.12 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	ELE546	TTTN chuyên ngành TĐHXNCN	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 4.00 ĐTBTL: 2.24									

Toàn khóa: TC Đạt 136.0 ĐTB L1 2.24 ĐTB 2.24 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN GIANG**	Mã SV	BN10I-003
Ngày Sinh	23/02/75	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309411
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310411									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.2	6.2		6.2	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	6.0		6.0	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.5	5.5		5.5	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310411									
1	BAS111	Vật lý I	3	5.0	5.5		5.3	D	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	7.5		6.9	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	5.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.08 ĐTBTL: 2.04									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310411									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	5.5		6.8	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	6.5		7.1	B	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.5		6.7	C	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	6.0		6.5	C	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	7.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.41 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.2	8.0		7.1	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	6.5		6.8	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	7.0	8.0		7.5	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310411									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310411									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.5		8.3	B	*
2	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	7.0	6.0		6.4	C	*
3	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.5	7.0		7.3	B	*
4	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	6.0		7.0	B	*
5	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.8	8.5		8.7	A	*
6	ELE304	Máy điện	4	8.0	7.5		7.8	B	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	9.0	5.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.05 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310411									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	7.7	9.0		8.4	B	*
3	ELE551	Cơ sở hệ thống ĐK quá trình	3	7.0	6.5		6.8	C	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	7.5		7.8	B	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.0	8.0		8.0	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	9.0	8.5		8.8	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.54									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310411									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	ELE413	Điều khiển logic và PLC	3	8.5	8.5		8.5	A	*
3	ELE414	Hệ thống cung cấp điện	4	9.0	7.0		8.0	B	*
4	ELE517	SDNL tiết kiệm và hiệu quả	2	8.3	5.5		6.9	C	*
5	ELE528	Lý thuyết điều khiển nâng cao	2	8.0	4.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.93 ĐTBTL: 2.58									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	ELE524	Đồ án Hệ thống cung cấp điện	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE523	Điều khiển ghép nối máy tính	2	9.0	5.5		7.3	B	*
3	ELE525	Trang bị Điện cho các máy CN	4	9.0	8.0		8.5	A	*
4	ELE529	Tự động hóa quá trình sản xuất	3	7.0	6.5		6.8	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN GIANG** Mã SV BN10I-003
Ngày Sinh 23/02/75 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.5	7.0		6.8	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	8.0		7.6	B	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	6.0		6.8	C	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	9.0	6.3		7.7	B	*
6	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	7.8	6.0		6.7	C	*
7	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	6.5		7.1	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
5	ELE545	Đồ án Tổng hợp hệ điện cơ	1		8.0		8.0	B	*
6	ELE547	Tổng hợp hệ điện cơ	4	9.0	7.8		8.4	B	*
7	ELE550	Điều khiển số truyền động điện	2	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 3.06 ĐTBTL: 2.63									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	ELE546	TTTN chuyên ngành TĐHXNCN	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 4.00 ĐTBTL: 2.65									

Toàn khóa: TC Đạt 147.0 ĐTB L1 2.65 ĐTB 2.65 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**PHẠM KIỀU HUY**	Mã SV	BN10I-007
Ngày Sinh	27/01/78	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310411									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.7	5.7		5.7	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	6.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.4	5.4		5.4	D	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.07									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310411									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	5.5		6.5	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	6.0		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	3.5		4.5	D	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.08 ĐTBTL: 2.07									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310411									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.4	4.0		5.7	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	5.0		5.6	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	5.0	5.5		5.3	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	3.5		5.3	D	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	5.5		6.2	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.8	5.0		5.9	C	*
ĐTB: 1.59 ĐTBTL: 1.89									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.5		6.7	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.2	7.6		7.4	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	5.0	7.0	7.0	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.0	3.0		5.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.02									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	7.0		7.4	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	5.0		5.6	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	5.0		5.5	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.0	4.0		5.6	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	5.0		5.8	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	5.0		5.8	C	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	6.0		6.8	C	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.5	5.5		5.8	C	*
ĐTB: 2.14 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	7.0	5.8		6.4	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	4.5	2.0	6.0	5.4	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	4.0	5.5		4.9	D	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.5	3.5		4.7	D	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	8.0		7.5	B	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 1.88 ĐTBTL: 1.99									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.0	4.0		5.2	D	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.0	6.5		7.1	B	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	8.0	7.5		7.8	B	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.0	4.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.05									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	5.0	4.5		4.8	D	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **PHẠM KIỀU HUY** Mã SV BN10I-007
Ngày Sinh 27/01/78 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	5.0		6.0	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	5.0		6.0	C	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	2.8	7.0		4.9	D	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	6.5		7.0	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	5.0		5.8	C	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	8.0	1.5		4.1	D	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.5	3.5		4.3	D	*
ĐTB: 1.85 ĐTBTL: 1.97									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	7.5		6.9	C	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	5.0		5.8	C	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.5	4.3		5.2	D	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.06									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.0		6.0	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		7.5		7.5	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.07									

Toàn khóa: TC Đạt 149.0 ĐTB L1 2.07 ĐTB 2.07 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**VŨ VĂN KHOÁT**	Mã SV	BN10I-008
Ngày Sinh	06/08/89	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309411
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310411									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.2	6.2		6.2	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	6.0		6.0	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.8	6.8		6.8	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310411									
1	BAS111	Vật lý I	3	7.0	5.5		6.1	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	5.5		6.5	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	6.5		7.8	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.6	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310411									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.2	8.0		8.1	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	6.0	5.5		5.7	C	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	8.0		7.7	B	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.6	6.0		6.8	C	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	7.0		8.0	B	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	6.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	3.8	5.6		4.7	D	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	0.0	5.0	6.0	3.0	F	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.0	8.0		8.0	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	4.5		5.5	C	*
ĐTB: 1.60 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310411									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 2.83 ĐTBTL: 2.40									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310411									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	5.0	6.5		5.9	C	*
3	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	5.5		6.3	C	*
5	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.4	8.0		7.7	B	*
6	ELE304	Máy điện	4	6.6	0.0	5.5	6.1	C	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	7.0	5.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.32 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310411									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	7.5		7.8	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.3	8.0		7.2	B	*
3	ELE551	Cơ sở hệ thống ĐK quá trình	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.6	8.0		7.8	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	9.0	6.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.83 ĐTBTL: 2.46									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310411									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	ELE413	Điều khiển logic và PLC	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	ELE414	Hệ thống cung cấp điện	4	8.0	8.0		8.0	B	*
4	ELE517	SDNL tiết kiệm và hiệu quả	2	5.5	3.5		4.5	D	*
5	ELE528	Lý thuyết điều khiển nâng cao	2	8.0	4.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.57 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	ELE524	Đồ án Hệ thống cung cấp điện	1		9.0		9.0	A	*
2	ELE523	Điều khiển ghép nối máy tính	2	9.0	6.0		7.5	B	*
3	ELE525	Trang bị Điện cho các máy CN	4	7.0	6.0		6.5	C	*
4	ELE529	Tự động hóa quá trình sản xuất	3	7.0	6.0		6.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **VŨ VĂN KHOÁT** Mã SV BN10I-008
Ngày Sinh 06/08/89 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.0	8.0		7.2	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	8.0		7.2	B	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	7.5	6.5		6.9	C	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	8.0	6.3		7.2	B	*
6	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.5	7.0		7.6	B	*
7	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.5	7.0		7.2	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
5	ELE545	Đồ án Tổng hợp hệ điện cơ	1		7.0		7.0	B	*
6	ELE547	Tổng hợp hệ điện cơ	4	8.0	6.5		7.3	B	*
7	ELE550	Điều khiển số truyền động điện	2	6.0	5.5		5.8	C	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	ELE546	TTTN chuyên ngành TĐHXNCN	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 4.00 ĐTBTL: 2.50									

Toàn khóa: TC Đạt 145.0 ĐTB L1 2.52 ĐTB 2.50 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**PHẠM VĂN NAM**	Mã SV	BN10I-010
Ngày Sinh	01/10/89	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310411
Khoa	Điện	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310411									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	4.0	6.0		5.0	D	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	0.0	0.0		0.0	F	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.50 ĐTBTL: 1.75									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310411									
1	BAS111	Vật lý I	3	5.0	5.5		5.3	D	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	0.0	6.0		3.6	F	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.5		6.8	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.4	6.0		5.7	C	*
ĐTB: 1.31 ĐTBTL: 1.73									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310411									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	4.3		4.7	D	*
2	BAS112	Vật lý II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.0		6.3	C	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	3.0	6.0		4.5	D	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	8.0		7.0	B	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	5.5		6.4	C	*
ĐTB: 1.88 ĐTBTL: 1.79									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.6	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	3.4	5.6		4.5	D	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	0.0	5.5	0.0	2.8	F	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	0.0	8.0		4.0	D	*
5	BAS302	Toán 4	3	3.0	6.0		4.5	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	5.5		5.7	C	*
ĐTB: 1.27 ĐTBTL: 1.71									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310411									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	5.5		6.5	C	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	8.0	7.3		7.7	B	*
5	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	7.8	6.0		6.7	C	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.61 ĐTBTL: 1.94									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310411									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.5	7.5		8.0	B	*
2	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	5.0		5.4	D	*
3	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	5.5		6.3	C	*
5	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	8.0		7.5	B	*
6	ELE304	Máy điện	4	7.2	8.0		7.6	B	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	8.0	5.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.07									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310411									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	7.6	8.0		7.8	B	*
3	ELE551	Cơ sở hệ thống ĐK quá trình	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	7.5		7.3	B	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.0	9.0		8.5	A	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	5.0	8.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.89 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310411									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	ELE413	Điều khiển logic và PLC	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	ELE414	Hệ thống cung cấp điện	4	0.0	0.0		0.0	F	*
4	ELE517	SDNL tiết kiệm và hiệu quả	2	0.0	0.0		0.0	F	*
5	ELE528	Lý thuyết điều khiển nâng cao	2	8.0	4.0		6.0	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **PHẠM VĂN NAM** Mã SV BN10I-010
Ngày Sinh 01/10/89 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	8.0		7.6	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 0.93		**ĐTBTL: 2.22**							

Toàn khóa: TC Đạt 112.0 ĐTB L1 2.21 ĐTB 2.22 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**PHẠM VĂN THANH**	Mã SV	BN10I-013
Ngày Sinh	29/09/84	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310411
Khoa	Điện	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310411									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	9.0	6.5		7.8	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.3	5.3		5.3	D	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310411									
1	BAS111	Vật lý I	3	7.0	4.0		5.2	D	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	0.0		3.2	F	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	0.0		3.0	F	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.4	5.0		5.7	C	*
ĐTB: 0.69 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310411									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	0.0	0.0		0.0	F	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	0.0	0.0		0.0	F	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	0.0	0.0		0.0	F	*
4	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.00									

Toàn khóa: TC Đạt 20.0 ĐTB L1 2.00 ĐTB 2.00 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN NGỌC TÚ**	Mã SV	BN10I-015
Ngày Sinh	10/09/78	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309411
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310411									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.7	7.7		7.7	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.4	5.4		5.4	D	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.71									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310411									
1	BAS111	Vật lý I	3	7.0	5.5		6.1	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	6.0		7.5	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.6	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.77 ĐTBTL: 2.74									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310411									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.8	7.4		7.6	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	6.5		7.1	B	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	7.0		7.3	B	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.2	7.0		7.6	B	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	7.0		8.0	B	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	6.5		7.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.84									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	4.6	6.0		5.3	D	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	5.5		6.3	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	9.0	6.5		7.8	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.64									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310411									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 3.11 ĐTBTL: 2.75									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310411									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	9.0	9.0		9.0	A	*
2	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	8.0	7.0		7.4	B	*
3	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	7.5		7.3	B	*
4	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.8	9.0		8.9	A	*
6	ELE304	Máy điện	4	8.0	9.0		8.5	A	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	10.0	7.0		8.5	A	*
ĐTB: 3.47 ĐTBTL: 2.90									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310411									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	7.9	9.0		8.5	A	*
3	ELE551	Cơ sở hệ thống ĐK quá trình	3	8.5	6.0		7.3	B	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	9.0	9.0		9.0	A	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.5	8.5		8.0	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 3.28 ĐTBTL: 2.96									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310411									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	8.0	7.5		7.8	B	*
2	ELE413	Điều khiển logic và PLC	3	8.5	8.5		8.5	A	*
3	ELE414	Hệ thống cung cấp điện	4	9.0	7.5		8.3	B	*
4	ELE517	SDNL tiết kiệm và hiệu quả	2	7.0	4.6		5.8	C	*
5	ELE528	Lý thuyết điều khiển nâng cao	2	8.0	4.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.93 ĐTBTL: 2.95									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	ELE524	Đồ án Hệ thống cung cấp điện	1		9.0		9.0	A	*
2	ELE523	Điều khiển ghép nối máy tính	2	9.0	6.0		7.5	B	*
3	ELE525	Trang bị Điện cho các máy CN	4	9.0	8.0		8.5	A	*
4	ELE529	Tự động hóa quá trình sản xuất	3	8.0	6.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN NGỌC TÚ** Mã SV BN10I-015
Ngày Sinh 10/09/78 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	9.0		8.2	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	9.0	8.0		8.4	B	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	7.5	5.5		6.3	C	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	10.0	7.8		8.9	A	*
6	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	9.2	6.5		7.6	B	*
7	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	9.0	8.5		8.7	A	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
5	ELE545	Đồ án Tổng hợp hệ điện cơ	1		8.0		8.0	B	*
6	ELE547	Tổng hợp hệ điện cơ	4	9.0	7.8		8.4	B	*
7	ELE550	Điều khiển số truyền động điện	2	8.0	5.5		6.8	C	*
ĐTB: 3.18 ĐTBTL: 2.98									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	ELE546	TTTN chuyên ngành TĐHXNCN	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 4.00 ĐTBTL: 2.99									

Toàn khóa: TC Đạt 147.0 ĐTB L1 2.99 ĐTB 2.99 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐỖ THẾ ANH**	Mã SV	BN10I-016
Ngày Sinh	13/12/81	Nơi sinh	Tuyên Quang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309411
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310411									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.5	6.0		6.3	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	7.5		7.5	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	6.5		7.1	B	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310411									
1	BAS111	Vật lý I	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	5.0		6.0	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.46 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310411									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	6.0		6.3	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	4.0	4.0		4.0	D	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.5	7.5		7.8	B	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	5.0		6.0	C	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	5.0	4.5		4.8	D	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.5	7.0		6.8	C	*
ĐTB: 1.71 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	5.5	6.5		6.1	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.9	5.0		6.5	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	6.5		6.3	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	9.0	4.0		6.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.2	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310411									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310411									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.5		8.3	B	*
2	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	8.0	5.0		6.2	C	*
3	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	5.5		6.3	C	*
5	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.4	7.5		7.5	B	*
6	ELE304	Máy điện	4	6.6	9.0		7.8	B	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	9.0	7.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.74 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310411									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	8.0		7.5	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	7.2	8.0		7.6	B	*
3	ELE551	Cơ sở hệ thống ĐK quá trình	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	6.0		7.0	B	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.4	9.0		8.2	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	5.0	8.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.40									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310411									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	ELE413	Điều khiển logic và PLC	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	ELE414	Hệ thống cung cấp điện	4	9.0	8.0		8.5	A	*
4	ELE517	SDNL tiết kiệm và hiệu quả	2	5.5	5.0		5.3	D	*
5	ELE528	Lý thuyết điều khiển nâng cao	2	8.0	4.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.86 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	ELE524	Đồ án Hệ thống cung cấp điện	1		9.0		9.0	A	*
2	ELE523	Điều khiển ghép nối máy tính	2	9.0	6.0		7.5	B	*
3	ELE525	Trang bị Điện cho các máy CN	4	6.0	5.5		5.8	C	*
4	ELE529	Tự động hóa quá trình sản xuất	3	7.0	6.0		6.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **ĐỖ THẾ ANH** Mã SV BN10I-016
Ngày Sinh 13/12/81 Nơi sinh Tuyên Quang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.5	7.0		6.8	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.0		7.4	B	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	4.5	6.0	6.8	C	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	8.0	7.0		7.5	B	*
6	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	7.8	6.5		7.0	B	*
7	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.5	7.0		7.6	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
5	ELE545	Đồ án Tổng hợp hệ điện cơ	1		6.0		6.0	C	*
6	ELE547	Tổng hợp hệ điện cơ	4	8.0	6.8		7.4	B	*
7	ELE550	Điều khiển số truyền động điện	2	5.0	6.5		5.8	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.46									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	ELE546	TTTN chuyên ngành TĐHXNCN	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 4.00 ĐTBTL: 2.48									

Toàn khóa: TC Đạt 147.0 ĐTB L1 2.47 ĐTB 2.48 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**VŨ XUÂN BÌNH**	Mã SV	BN10I-017
Ngày Sinh	29/07/72	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309411
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310411									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.5	6.0		6.2	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.14 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310411									
1	BAS111	Vật lý I	3	8.0	5.5		6.5	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	5.0		6.2	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.54 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310411									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	6.0		5.5	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	6.5		6.7	C	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.0		6.3	C	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.8	7.0		7.9	B	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	4.0		6.5	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	9.0	6.5		7.6	B	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.6	4.5		6.1	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	4.5		5.8	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	9.0	3.5		6.3	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.2	6.0		6.9	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.31									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310411									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 2.61 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310411									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	9.0	7.5		8.3	B	*
2	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	8.0	5.0		6.2	C	*
3	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.5	7.0		7.3	B	*
4	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	5.5		6.3	C	*
5	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.8	9.0		8.9	A	*
6	ELE304	Máy điện	4	6.6	9.0		7.8	B	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	10.0	7.0		8.5	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310411									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	9.0	7.5		8.3	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	7.3	7.0		7.2	B	*
3	ELE551	Cơ sở hệ thống ĐK quá trình	3	8.5	6.0		7.3	B	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	9.0	6.0		7.5	B	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.6	8.0		7.8	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	9.0	8.5		8.8	A	*
ĐTB: 3.17 ĐTBTL: 2.61									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310411									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	8.0	6.5		7.3	B	*
2	ELE413	Điều khiển logic và PLC	3	8.5	8.5		8.5	A	*
3	ELE414	Hệ thống cung cấp điện	4	9.0	7.0		8.0	B	*
4	ELE517	SDNL tiết kiệm và hiệu quả	2	7.0	5.0		6.0	C	*
5	ELE528	Lý thuyết điều khiển nâng cao	2	9.0	4.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.93 ĐTBTL: 2.64									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	ELE524	Đồ án Hệ thống cung cấp điện	1		9.0		9.0	A	*
2	ELE523	Điều khiển ghép nối máy tính	2	9.0	6.0		7.5	B	*
3	ELE525	Trang bị Điện cho các máy CN	4	9.0	6.5		7.8	B	*
4	ELE529	Tự động hóa quá trình sản xuất	3	8.5	4.5		6.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **VŨ XUÂN BÌNH** Mã SV BN10I-017
Ngày Sinh 29/07/72 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.5	6.0		6.2	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	5.0		6.2	C	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	6.5		7.1	B	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	9.0	6.8		7.9	B	*
6	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	9.2	6.5		7.6	B	*
7	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.5	4.5		6.1	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
5	ELE545	Đồ án Tổng hợp hệ điện cơ	1		8.0		8.0	B	*
6	ELE547	Tổng hợp hệ điện cơ	4	9.0	4.8		6.9	C	*
7	ELE550	Điều khiển số truyền động điện	2	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.65 ĐTBTL: 2.64									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	ELE546	TTTN chuyên ngành TĐHXNCN	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 4.00 ĐTBTL: 2.66									

Toàn khóa: TC Đạt 147.0 ĐTB L1 2.66 ĐTB 2.66 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**PHẠM THỊ DUYÊN**	Mã SV	BN10I-019
Ngày Sinh	14/04/88	Nơi sinh	Hải Dương
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309411
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310411									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.5	5.0		6.3	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	7.5		7.5	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310411									
1	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	5.5		6.5	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	9.0	7.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.54 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310411									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	6.0		5.5	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.8	6.0		7.4	B	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	5.5		7.3	B	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.5	8.0		8.2	B	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.55									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	7.5		7.7	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	4.5		6.3	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	6.5		7.3	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
5	BAS302	Toán 4	3	9.0	3.5		6.3	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.8	6.0		6.7	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.53									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310411									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.56									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310411									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	9.0	8.5		8.8	A	*
2	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	7.0	6.0		6.4	C	*
3	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.0	8.0		8.0	B	*
6	ELE304	Máy điện	4	6.8	7.5		7.2	B	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	9.0	7.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.89 ĐTBTL: 2.63									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310411									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	7.1	8.0		7.6	B	*
3	ELE551	Cơ sở hệ thống ĐK quá trình	3	8.5	6.0		7.3	B	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	6.5		7.3	B	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.9	7.5		7.7	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	9.0	8.0		8.5	A	*
ĐTB: 3.17 ĐTBTL: 2.71									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310411									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	ELE413	Điều khiển logic và PLC	3	8.5	8.0		8.3	B	*
3	ELE414	Hệ thống cung cấp điện	4	9.0	8.0		8.5	A	*
4	ELE517	SDNL tiết kiệm và hiệu quả	2	5.5	5.0		5.3	D	*
5	ELE528	Lý thuyết điều khiển nâng cao	2	8.0	4.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.86 ĐTBTL: 2.73									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	ELE524	Đồ án Hệ thống cung cấp điện	1		9.0		9.0	A	*
2	ELE523	Điều khiển ghép nối máy tính	2	9.0	6.0		7.5	B	*
3	ELE525	Trang bị Điện cho các máy CN	4	7.0	8.0		7.5	B	*
4	ELE529	Tự động hóa quá trình sản xuất	3	8.0	4.0		6.0	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **PHẠM THỊ DUYÊN** Mã SV BN10I-019
Ngày Sinh 14/04/88 Nơi sinh Hải Dương

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.0	8.0		7.2	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	6.0		6.8	C	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	7.5	4.0		5.4	D	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	9.0	6.5		7.8	B	*
6	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.2	7.0		7.5	B	*
7	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	9.0	8.5		8.7	A	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
5	ELE545	Đồ án Tổng hợp hệ điện cơ	1		8.0		8.0	B	*
6	ELE547	Tổng hợp hệ điện cơ	4	9.0	0.0		4.5	D	*
7	ELE550	Điều khiển số truyền động điện	2	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.41 ĐTBTL: 2.69									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	ELE546	TTTN chuyên ngành TĐHXNCN	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 4.00 ĐTBTL: 2.71									

Toàn khóa: TC Đạt 147.0 ĐTB L1 2.70 ĐTB 2.71 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGÔ MẠNH HÙNG**	Mã SV	BN10I-023
Ngày Sinh	20/10/78	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309411
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310411									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	6.5		7.1	B	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310411									
1	BAS111	Vật lý I	3	6.0	7.5		6.9	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	6.5		6.7	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.23 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310411									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.5	6.0		5.8	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	4.0	7.0		5.8	C	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	7.5		7.7	B	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.6	6.0		6.8	C	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	5.0		6.5	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.5	5.5		6.0	C	*
ĐTB: 2.12 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.5	6.5		6.5	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.6	4.5		6.1	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	4.5		4.8	D	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.0	4.5		6.3	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.2	3.0		4.7	D	*
ĐTB: 1.67 ĐTBTL: 2.07									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310411									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 2.72 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310411									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.5	8.0		8.3	B	*
2	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	5.0		5.4	D	*
3	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.0	8.0		8.0	B	*
6	ELE304	Máy điện	4	7.2	7.0		7.1	B	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.63 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310411									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.9	8.0		7.5	B	*
3	ELE551	Cơ sở hệ thống ĐK quá trình	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	7.0		7.5	B	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.6	9.0		8.3	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.0	5.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310411									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	ELE413	Điều khiển logic và PLC	3	7.0	5.5		6.3	C	*
3	ELE414	Hệ thống cung cấp điện	4	8.0	7.5		7.8	B	*
4	ELE517	SDNL tiết kiệm và hiệu quả	2	7.8	6.5		7.2	B	*
5	ELE528	Lý thuyết điều khiển nâng cao	2	8.0	4.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.64 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	ELE524	Đồ án Hệ thống cung cấp điện	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE523	Điều khiển ghép nối máy tính	2	9.0	7.0		8.0	B	*
3	ELE525	Trang bị Điện cho các máy CN	4	6.0	6.0		6.0	C	*
4	ELE529	Tự động hóa quá trình sản xuất	3	8.0	4.0		6.0	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGÔ MẠNH HÙNG** Mã SV BN10I-023
Ngày Sinh 20/10/78 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	7.5		6.9	C	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	7.5	7.0		7.2	B	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	7.0	6.5		6.8	C	*
6	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	7.8	7.0		7.3	B	*
7	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.5	7.0		7.2	B	*
5	ELE545	Đồ án Tổng hợp hệ điện cơ	1		7.0		7.0	B	*
6	ELE547	Tổng hợp hệ điện cơ	4	8.0	6.8		7.4	B	*
7	ELE550	Điều khiển số truyền động điện	2	7.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.47		**ĐTBTL: 2.40**							
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	ELE546	TTTN chuyên ngành TĐHXNCN	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 4.00		**ĐTBTL: 2.42**							

Toàn khóa: TC Đạt 147.0 ĐTB L1 2.41 ĐTB 2.42 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐÀM TRUYỀN KHẢI**	Mã SV	BN10I-024
Ngày Sinh	20/05/80	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309411
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310411									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	6.5		6.8	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.5	5.5		6.5	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.8	7.5		7.2	B	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310411									
1	BAS111	Vật lý I	3	7.0	5.5		6.1	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	6.0		6.4	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.5	6.0		7.3	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	7.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310411									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.5	6.0		5.8	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	4.0	5.0		4.6	D	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	5.5		6.0	C	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.8	5.0		6.9	C	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	5.0		7.0	B	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.5	5.3		6.7	C	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	5.5		6.8	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
5	BAS302	Toán 4	3	9.0	3.0		6.0	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	8.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310411									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 2.83 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310411									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.5	8.5		8.5	A	*
2	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	8.0	7.0		7.4	B	*
3	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	6.0		7.0	B	*
5	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.5	8.5		8.5	A	*
6	ELE304	Máy điện	4	7.0	9.0		8.0	B	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	9.0	5.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.32 ĐTBTL: 2.61									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310411									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	7.0		7.5	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	5.3	7.0		6.2	C	*
3	ELE551	Cơ sở hệ thống ĐK quá trình	3	7.0	5.0		6.0	C	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	6.0		6.5	C	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	5.0	9.0		7.0	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.61									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310411									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	ELE413	Điều khiển logic và PLC	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	ELE414	Hệ thống cung cấp điện	4	8.0	7.0		7.5	B	*
4	ELE517	SDNL tiết kiệm và hiệu quả	2	8.0	6.0		7.0	B	*
5	ELE528	Lý thuyết điều khiển nâng cao	2	8.0	4.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.86 ĐTBTL: 2.63									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	ELE524	Đồ án Hệ thống cung cấp điện	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE523	Điều khiển ghép nối máy tính	2	9.0	6.0		7.5	B	*
3	ELE525	Trang bị Điện cho các máy CN	4	8.0	6.5		7.3	B	*
4	ELE529	Tự động hóa quá trình sản xuất	3	6.0	6.0		6.0	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **ĐÀM TRUYỀN KHẢI** Mã SV BN10I-024
Ngày Sinh 20/05/80 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.5	7.0		7.2	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	9.0	8.0		8.4	B	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	4.5		5.9	C	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	10.0	6.5		8.3	B	*
6	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	9.2	7.5		8.2	B	*
7	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.5	7.5		7.5	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
5	ELE545	Đồ án Tổng hợp hệ điện cơ	1		7.0		7.0	B	*
6	ELE547	Tổng hợp hệ điện cơ	4	8.0	7.5		7.8	B	*
7	ELE550	Điều khiển số truyền động điện	2	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.64									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	ELE546	TTTN chuyên ngành TĐHXNCN	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 4.00 ĐTBTL: 2.66									

Toàn khóa: TC Đạt 147.0 ĐTB L1 2.66 ĐTB 2.66 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**BÙI THẾ TOÀN**	Mã SV	BN10I-027
Ngày Sinh	02/12/85	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309411
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310411									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	6.5		6.8	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.5	2.0		4.3	D	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.5	7.0		7.2	B	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.07									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310411									
1	BAS111	Vật lý I	3	6.0	6.5		6.3	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	6.5		7.1	B	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.5		7.3	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.77 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310411									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	4.0	5.0		4.6	D	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.8	6.0		7.4	B	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	5.0		6.0	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	5.0		6.1	C	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	7.5		6.9	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.9	5.0		6.5	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	4.5		5.3	D	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.0	3.5		5.8	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310411									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310411									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	5.0	5.0		5.0	D	*
3	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.0	8.0		8.0	B	*
6	ELE304	Máy điện	4	6.8	7.5		7.2	B	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	7.0	5.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310411									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	7.1	8.0		7.6	B	*
3	ELE551	Cơ sở hệ thống ĐK quá trình	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	7.5		7.3	B	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	6.8	9.0		7.9	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.0	5.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310411									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	ELE413	Điều khiển logic và PLC	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE414	Hệ thống cung cấp điện	4	8.0	7.0		7.5	B	*
4	ELE517	SDNL tiết kiệm và hiệu quả	2	7.8	7.0		7.4	B	*
5	ELE528	Lý thuyết điều khiển nâng cao	2	8.0	4.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.86 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	ELE524	Đồ án Hệ thống cung cấp điện	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE523	Điều khiển ghép nối máy tính	2	9.0	5.5		7.3	B	*
3	ELE525	Trang bị Điện cho các máy CN	4	6.0	6.0		6.0	C	*
4	ELE529	Tự động hóa quá trình sản xuất	3	8.0	6.5		7.3	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **BÙI THẾ TOÀN** Mã SV BN10I-027
Ngày Sinh 02/12/85 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	6.0		6.4	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	6.5		6.3	C	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	5.0		6.2	C	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	9.0	6.8		7.9	B	*
6	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	6.8	7.0		6.9	C	*
7	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.5	8.5		8.1	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
5	ELE545	Đồ án Tổng hợp hệ điện cơ	1		8.0		8.0	B	*
6	ELE547	Tổng hợp hệ điện cơ	4	8.0	6.8		7.4	B	*
7	ELE550	Điều khiển số truyền động điện	2	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.65 ĐTBTL: 2.46									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	ELE546	TTTN chuyên ngành TĐHXNCN	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 4.00 ĐTBTL: 2.48									

Toàn khóa: TC Đạt 147.0 ĐTB L1 2.47 ĐTB 2.48 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN KHẮC TƯỚC**	Mã SV	BN10I-030
Ngày Sinh	10/09/77	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309411
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310411									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	7.5		7.5	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.5	6.0		6.6	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	8.0		7.7	B	*
ĐTB: 2.36 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310411									
1	BAS111	Vật lý I	3	6.0	7.5		6.9	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	6.0		6.4	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.5	6.5		7.0	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.54 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310411									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	7.5		6.3	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	4.0	4.0		4.0	D	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	7.5		7.7	B	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.8	6.0		7.4	B	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	5.0	4.5		4.8	D	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	5.5		6.2	C	*
ĐTB: 1.82 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	8.0		7.2	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.6	4.5		6.1	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	5.5		6.3	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	7.0	5.0		6.0	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	3.0		4.6	D	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310411									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 2.89 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310411									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	9.0	8.5		8.8	A	*
2	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	5.5		5.7	C	*
3	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	8.0		7.5	B	*
4	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.5	8.5		8.5	A	*
6	ELE304	Máy điện	4	6.4	7.0		6.7	C	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.84 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310411									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	8.0		7.5	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	7.2	8.0		7.6	B	*
3	ELE551	Cơ sở hệ thống ĐK quá trình	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	9.0		8.5	A	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.8	9.0		8.4	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	5.0	8.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.78 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310411									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	8.0	7.0		7.5	B	*
2	ELE413	Điều khiển logic và PLC	3	7.0	6.5		6.8	C	*
3	ELE414	Hệ thống cung cấp điện	4	8.0	7.5		7.8	B	*
4	ELE517	SDNL tiết kiệm và hiệu quả	2	7.8	6.5		7.2	B	*
5	ELE528	Lý thuyết điều khiển nâng cao	2	8.0	4.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.64 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	ELE524	Đồ án Hệ thống cung cấp điện	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE523	Điều khiển ghép nối máy tính	2	9.0	6.5		7.8	B	*
3	ELE525	Trang bị Điện cho các máy CN	4	7.0	6.0		6.5	C	*
4	ELE529	Tự động hóa quá trình sản xuất	3	8.0	7.5		7.8	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN KHẮC TƯỚC** Mã SV BN10I-030
Ngày Sinh 10/09/77 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.5	8.0		7.4	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	8.0		7.2	B	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	7.5	7.0		7.2	B	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	8.0	6.0		7.0	B	*
6	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	6.5	6.0		6.2	C	*
7	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	7.0		7.4	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
5	ELE545	Đồ án Tổng hợp hệ điện cơ	1		7.0		7.0	B	*
6	ELE547	Tổng hợp hệ điện cơ	4	8.0	6.5		7.3	B	*
7	ELE550	Điều khiển số truyền động điện	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.76 ĐTBTL: 2.54									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	ELE546	TTTN chuyên ngành TĐHXNCN	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 4.00 ĐTBTL: 2.56									

Toàn khóa: TC Đạt 147.0 ĐTB L1 2.56 ĐTB 2.56 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGÔ HẢI ĐĂNG**	Mã SV	BN10I-102
Ngày Sinh	15/10/83	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310421
Khoa	Điện	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.3	6.3		6.3	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.7	6.7		6.7	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.36 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS111	Vật lý I	3	6.0	5.5		5.7	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.0	5.0		5.0	D	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	7.5		7.8	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	7.8		7.9	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	6.0	7.0		6.6	C	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	8.0		7.7	B	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.6	7.0		6.8	C	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	8.0		7.6	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	3.0	6.8		4.9	D	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	5.5		5.8	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	5.0		6.0	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.0	5.0		6.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310421									
7	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	7.0	8.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.42									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310421									
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.2	8.0		7.6	B	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	5.0		6.5	C	*
3	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	6.5	8.5		7.7	B	*
4	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	6.0	5.5		5.7	C	*
5	ELE304	Máy điện	4	5.9	6.0		6.0	C	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.5	8.0		8.3	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	6.0		6.5	C	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.0	7.5		7.8	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.89 ĐTBTL: 2.51									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	6.0		6.5	C	*
2	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1		8.0		8.0	B	*
3	ELE405	Hệ thống điện	4	9.0	8.0		8.5	A	*
4	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	7.0	6.5		6.8	C	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.92 ĐTBTL: 2.55									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310421									
1	ELE407	Nhà máy điện	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	8.0	5.0		6.5	C	*
3	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGÔ HẢI ĐĂNG** Mã SV BN10I-102
Ngày Sinh 15/10/83 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	8.0		7.5	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.8		7.5	B	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	7.0	5.5		6.1	C	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	7.0		7.0	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	8.0	8.5		8.3	B	*
6	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	4.0	5.0		4.5	D	*
7	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	8.0	5.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.29		**ĐTBTL: 2.52**							

Toàn khóa: TC Đạt 143.0 ĐTB L1 2.52 ĐTB 2.52 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN ĐẠO**	Mã SV	BN10I-103
Ngày Sinh	02/09/86	Nơi sinh	Hà Nam
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310421
Khoa	Điện	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.4	6.4		6.4	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	5.0		6.0	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	8.0		7.7	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.3	6.3		6.3	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	8.0		7.7	B	*
ĐTB: 2.36 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS111	Vật lý I	3	5.0	7.0		6.2	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	7.5		7.8	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.6	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.77 ĐTBTL: 2.56									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	6.2		7.1	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.0		7.4	B	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	8.0		7.7	B	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.2	6.0		6.6	C	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	8.5		7.8	B	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	7.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.68									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	6.5		7.1	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.2	8.4		7.8	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	7.0		6.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	6.0	8.0		7.0	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.69									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310421									
7	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.72 ĐTBTL: 2.70									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310421									
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.8	0.0	8.0	7.4	B	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	4.5		6.3	C	*
3	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	6.0	5.5		5.7	C	*
5	ELE304	Máy điện	4	7.0	6.0		6.5	C	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	6.0		6.4	C	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.42 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	8.5		8.3	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.0	8.0		7.0	B	*
3	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	7.0	8.5		7.8	B	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	6.5		7.3	B	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.0	7.0		7.0	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	5.5	5.0		5.3	D	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1		8.0		8.0	B	*
3	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	8.0		8.0	B	*
4	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.83 ĐTBTL: 2.67									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310421									
1	ELE407	Nhà máy điện	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	8.0	5.0		6.5	C	*
3	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN ĐẠO** Mã SV BN10I-103
Ngày Sinh 02/09/86 Nơi sinh Hà Nam

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	8.0		7.6	B	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	7.0	8.0		7.6	B	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	6.0		6.0	C	*
6	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.0	7.5		7.8	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	6.0	8.0		7.0	B	*
5	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	8.0	8.5		8.3	B	*
6	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	6.0	5.0		5.5	C	*
7	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	8.3	6.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.59		**ĐTBTL: 2.66**							

Toàn khóa: TC Đạt 143.0 ĐTB L1 2.65 ĐTB 2.66 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**HOÀNG VĂN DIỄM**	Mã SV	BN10I-104
Ngày Sinh	20/11/70	Nơi sinh	Thái Bình
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310421
Khoa	Điện	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	6.0		6.3	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	6.0		6.0	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	7.5		8.3	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.2	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.54 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	7.6		7.8	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	6.0		6.8	C	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	6.0		6.6	C	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.6	6.0		6.8	C	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	5.5		6.8	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	5.5	5.0		5.2	D	*
ĐTB: 2.12 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	5.0		6.2	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.6	7.4		7.5	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	5.0	6.0		5.5	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	5.0		6.0	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	9.0	7.0		8.0	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	9.0	6.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310421									
7	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.72 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310421									
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.2	8.0		7.6	B	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	4.5		5.8	C	*
3	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	8.0		7.6	B	*
4	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.0	7.0		7.4	B	*
5	ELE304	Máy điện	4	7.2	5.0		6.1	C	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	9.0	8.0		8.4	B	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	9.0	6.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.63 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	9.0	8.5		8.8	A	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	7.0	6.0		6.5	C	*
3	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	9.0	7.0		8.0	B	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	9.0	7.5		8.3	B	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.0	7.0		7.0	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	8.5	4.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.83 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	8.0	7.0		7.5	B	*
2	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1		8.0		8.0	B	*
3	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	8.0		8.0	B	*
4	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.55									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310421									
1	ELE407	Nhà máy điện	2	9.0	7.0		8.0	B	*
2	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	8.0	6.5		7.3	B	*
3	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **HOÀNG VĂN DIỄM** Mã SV BN10I-104
Ngày Sinh 20/11/70 Nơi sinh Thái Bình

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	7.5		7.8	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	9.5	6.3		7.6	B	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	9.0	8.0		8.4	B	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	5.0		6.0	C	*
5	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	9.0	6.0		7.2	B	*
6	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.0	5.5		6.8	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	8.0	7.0		7.5	B	*
6	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	6.0	5.0		5.5	C	*
7	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	6.3	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 2.71		**ĐTBTL: 2.57**							

Toàn khóa: TC Đạt 143.0 ĐTB L1 2.57 ĐTB 2.57 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN THANH ĐỒNG**	Mã SV	BN10I-105
Ngày Sinh	12/04/88	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310421
Khoa	Điện	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.9	6.9		6.9	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	4.0		5.5	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	6.0		6.3	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.2	6.2		6.2	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS111	Vật lý I	3	5.0	5.5		5.3	D	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.0	7.0		6.2	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.5		7.3	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.2	5.0		5.1	D	*
ĐTB: 1.85 ĐTBTL: 1.93									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.3	3.0		5.2	D	*
2	BAS112	Vật lý II	3	2.0	4.5	8.5	5.9	C	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	5.0		5.0	D	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.2	6.0		6.6	C	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.88 ĐTBTL: 1.91									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	8.5		7.9	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	7.4		6.2	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	3.0	6.0		4.5	D	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	4.0		5.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	4.0	5.5		4.8	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 1.87 ĐTBTL: 1.90									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310421									
7	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	8.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.08									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310421									
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.0	7.5		6.8	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	0.0		4.0	D	*
3	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	6.5	8.0		7.4	B	*
4	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	7.0	5.0		5.8	C	*
5	ELE304	Máy điện	4	5.7	7.0		6.4	C	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.11 ĐTBTL: 2.08									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.5	8.5		8.5	A	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.7	6.0		6.4	C	*
3	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	6.0		6.0	C	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.0	5.5		6.8	C	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.0	5.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	6.0		6.5	C	*
2	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1		8.0		8.0	B	*
3	ELE405	Hệ thống điện	4	9.0	8.5		8.8	A	*
4	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	7.0	8.0		7.5	B	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.08 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310421									
1	ELE407	Nhà máy điện	2	7.0	6.0		6.5	C	*
2	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	8.0	6.0		7.0	B	*
3	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN THANH ĐỒNG** Mã SV BN10I-105
Ngày Sinh 12/04/88 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	8.0		7.5	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	8.0		7.6	B	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	5.0		6.2	C	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	5.0		5.5	C	*
5	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	7.0	9.0		8.2	B	*
6	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	7.0		7.0	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	8.0	7.0		7.5	B	*
6	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	0.0	5.0		2.5	F	*
7	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	6.3	5.5		5.9	C	*
ĐTB: 2.29		**ĐTBTL: 2.29**							

Toàn khóa: TC Đạt 140.0 ĐTB L1 2.30 ĐTB 2.29 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN THANH HẢI**	Mã SV	BN10I-107
Ngày Sinh	30/05/86	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310421
Khoa	Điện	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.5	5.5		5.5	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	4.0	6.0		5.0	D	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	4.3	4.3		4.3	D	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.64 ĐTBTL: 1.64									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS111	Vật lý I	3	5.0	5.0		5.0	D	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	4.0	7.0		5.8	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	4.0	6.0		5.0	D	*
ĐTB: 1.85 ĐTBTL: 1.74									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	3.0		4.0	D	*
2	BAS112	Vật lý II	3	6.0	4.5		5.1	D	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	0.0	4.0	3.0	2.0	F	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	6.5		6.3	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 1.35 ĐTBTL: 1.67									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	4.0	6.0		5.2	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.2	7.6		6.4	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	3.0	6.0		4.5	D	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.0	6.0		7.0	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 1.75									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310421									
7	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	5.0	7.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.39 ĐTBTL: 1.91									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310421									
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.3	6.0		6.2	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	5.0		6.5	C	*
3	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	6.5	5.0		5.6	C	*
4	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	6.0	0.0	2.0	3.6	F	*
5	ELE304	Máy điện	4	5.0	3.0		4.0	D	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	5.0		5.8	C	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	7.0	5.5		6.3	C	*
ĐTB: 1.58 ĐTBTL: 1.88									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	8.5		8.3	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	8.0		7.0	B	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.0	7.5		7.3	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	5.0	4.5		4.8	D	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 1.98									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	6.0		6.5	C	*
2	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1		8.0		8.0	B	*
3	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	7.0		7.5	B	*
4	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	6.0	6.5		6.3	C	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.42 ĐTBTL: 2.02									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310421									
1	ELE407	Nhà máy điện	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	7.0	5.0		6.0	C	*
3	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN THANH HẢI** Mã SV BN10I-107
Ngày Sinh 30/05/86 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	7.5		7.8	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.0		7.4	B	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	6.0		6.8	C	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	6.0		6.0	C	*
6	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	8.5		7.8	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	8.0	6.5		7.3	B	*
6	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	5.0	4.0		4.5	D	*
7	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.47		**ĐTBTL: 2.08**							

Toàn khóa: TC Đạt 139.0 ĐTB L1 2.08 ĐTB 2.08 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN HIỂN**	Mã SV	BN10I-108
Ngày Sinh	05/12/77	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310421
Khoa	Điện	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.2	6.2		6.2	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.3	6.0	8.3	8.3	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	6.0		6.3	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	0.0	0.0	6.3	3.8	F	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 1.93 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS111	Vật lý I	3	0.0	5.5	8.5	5.1	D	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.0	7.0		6.2	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.5	7.5		7.5	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	5.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.08 ĐTBTL: 2.16									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.7	5.6		6.7	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	7.0		6.4	C	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.0	7.0		6.0	C	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	8.5		7.3	B	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	5.0		5.8	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.4	6.4		6.4	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.5		6.8	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	5.0		6.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.0	6.0		7.0	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	5.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310421									
7	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	8.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.72 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310421									
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.3	8.5		7.9	B	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	5.0		6.5	C	*
3	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	8.0		7.6	B	*
4	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.0	6.5		7.1	B	*
5	ELE304	Máy điện	4	5.6	7.0		6.3	C	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	9.0	6.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.63 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	5.3	7.5		6.4	C	*
3	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	7.0		7.5	B	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.0	7.5		7.3	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	8.5	8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	6.5		6.8	C	*
2	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1		9.0		9.0	A	*
3	ELE405	Hệ thống điện	4	9.0	8.0		8.5	A	*
4	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.17 ĐTBTL: 2.55									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310421									
1	ELE407	Nhà máy điện	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	7.0	6.0		6.5	C	*
3	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN HIỂN** Mã SV BN10I-108
Ngày Sinh 05/12/77 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	7.0		7.5	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	8.0		7.6	B	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	8.0		8.0	B	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	8.0	6.0		6.8	C	*
6	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.0	8.5		8.3	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	7.0	8.0		7.5	B	*
6	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	0.0	4.0		2.0	F	*
7	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	6.5	6.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.12		**ĐTBTL: 2.55**							

Toàn khóa: TC Đạt 138.0 ĐTB L1 2.59 ĐTB 2.55 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN HUẤN**	Mã SV	BN10I-110
Ngày Sinh	01/09/87	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310421
Khoa	Điện	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.4	6.4		6.4	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	5.0		5.5	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	6.0		6.3	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	6.0		6.0	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS111	Vật lý I	3	5.0	6.5		5.9	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	7.5		6.9	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.6	5.0		5.3	D	*
ĐTB: 2.08 ĐTBTL: 2.04									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.8	4.8		5.3	D	*
2	BAS112	Vật lý II	3	4.0	5.0		4.6	D	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.5		6.7	C	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	0.0	6.0	3.0	3.0	F	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	7.0		6.5	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	3.5		5.1	D	*
ĐTB: 1.24 ĐTBTL: 1.81									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	4.0	6.0		5.2	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	3.2	5.4		4.3	D	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0	7.0	7.0	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	5.0		6.0	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.5	7.0		7.8	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 1.86									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310421									
7	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.03									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310421									
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.2	7.5		6.9	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	5.0		6.5	C	*
3	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	6.5	5.5		5.9	C	*
4	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	6.0	5.5		5.7	C	*
5	ELE304	Máy điện	4	4.7	6.0		5.4	D	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	6.0		6.8	C	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 1.79 ĐTBTL: 1.98									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	7.0		7.5	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	4.7	7.0		5.9	C	*
3	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	9.0	6.0		7.5	B	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	8.0		7.5	B	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.0	5.0		6.5	C	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	5.0	8.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.05									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	6.0		6.5	C	*
2	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1		8.5		8.5	A	*
3	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	7.0		7.5	B	*
4	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	5.0	6.5		5.8	C	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.11									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310421									
1	ELE407	Nhà máy điện	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	8.0	6.5		7.3	B	*
3	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN HUẤN** Mã SV BN10I-110
Ngày Sinh 01/09/87 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	8.5		7.8	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	6.1		6.9	C	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	7.0	4.5		5.5	C	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	7.5		7.3	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	8.0	6.0		7.0	B	*
6	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	5.0	4.0		4.5	D	*
7	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	7.8	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.65		**ĐTBTL: 2.18**							

Toàn khóa: TC Đạt 141.0 ĐTB L1 2.16 ĐTB 2.18 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGÔ ĐĂNG HUỲNH**	Mã SV	BN10I-113
Ngày Sinh	12/05/78	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310421
Khoa	Điện	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.7	6.7		6.7	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	6.0		6.6	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.8	5.8		5.8	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS111	Vật lý I	3	5.0	5.5		5.3	D	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	6.0		6.4	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	6.5		7.8	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.2	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.08 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	5.5		6.5	C	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.8	7.0		6.4	C	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	6.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	9.0	7.0		7.8	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	3.4	3.8	4.8	4.1	D	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	3.0	5.5		4.3	D	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	6.5		6.3	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	7.0	7.0		7.0	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310421									
7	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.22 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310421									
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.2	8.0		7.6	B	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	5.0		6.5	C	*
3	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	8.0		7.6	B	*
4	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	4.0	0.0	2.0	2.8	F	*
5	ELE304	Máy điện	4	5.3	7.0		6.2	C	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	8.0		7.6	B	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	7.0	8.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.32 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.5	8.0		8.3	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	5.7	5.5		5.6	C	*
3	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	9.0	7.0		8.0	B	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	8.0		7.5	B	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.0	5.5		6.8	C	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.61 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1		9.0		9.0	A	*
3	ELE405	Hệ thống điện	4	9.0	8.0		8.5	A	*
4	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	7.0	6.5		6.8	C	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.25 ĐTBTL: 2.46									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310421									
1	ELE407	Nhà máy điện	2	9.0	7.0		8.0	B	*
2	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	8.0	6.5		7.3	B	*
3	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGÔ ĐĂNG HUỲNH** Mã SV BN10I-113
Ngày Sinh 12/05/78 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	5.5		6.3	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.8		6.9	C	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	0.0	8.0		4.8	D	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	7.0		6.6	C	*
6	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.0	9.0		8.5	A	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	8.0	7.0		7.5	B	*
6	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	5.0	5.0		5.0	D	*
7	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	5.8	5.5		5.7	C	*
ĐTB: 2.35		**ĐTBTL: 2.45**							

Toàn khóa: TC Đạt 141.0 ĐTB L1 2.47 ĐTB 2.45 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN KHANG**	Mã SV	BN10I-114
Ngày Sinh	26/06/86	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309411
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310411									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.9	5.9		5.9	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.86 ĐTBTL: 2.86									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310411									
1	BAS111	Vật lý I	3	7.0	4.0		5.2	D	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	6.0		6.8	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	6.5		7.8	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.6	5.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.08 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310411									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.7	8.2		8.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	6.0		6.8	C	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	8.0		7.4	B	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.4	8.0		7.7	B	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	8.5		8.8	A	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	4.5		6.1	C	*
ĐTB: 2.94 ĐTBTL: 2.66									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	6.0		6.8	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	4.4	6.6		5.5	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	5.0		6.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	9.5	5.5		7.5	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.54									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310411									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 2.72 ĐTBTL: 2.58									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310411									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.5	8.5		8.5	A	*
2	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	5.0		5.4	D	*
3	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.0	8.0		8.0	B	*
6	ELE304	Máy điện	4	6.8	7.0		6.9	C	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.58 ĐTBTL: 2.58									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310411									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	ELE551	Cơ sở hệ thống ĐK quá trình	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	5.0		6.0	C	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.8	9.0		8.4	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	8.0	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.72 ĐTBTL: 2.61									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310411									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	ELE413	Điều khiển logic và PLC	3	8.5	8.5		8.5	A	*
3	ELE414	Hệ thống cung cấp điện	4	8.0	8.0		8.0	B	*
4	ELE517	SDNL tiết kiệm và hiệu quả	2	6.0	5.0		5.5	C	*
5	ELE528	Lý thuyết điều khiển nâng cao	2	8.0	4.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.93 ĐTBTL: 2.64									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	ELE524	Đồ án Hệ thống cung cấp điện	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE523	Điều khiển ghép nối máy tính	2	9.0	7.0		8.0	B	*
3	ELE525	Trang bị Điện cho các máy CN	4	7.0	7.5		7.3	B	*
4	ELE529	Tự động hóa quá trình sản xuất	3	8.5	6.0		7.3	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN KHANG** Mã SV BN10I-114
Ngày Sinh 26/06/86 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.0	7.0		6.6	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	7.5	7.0		7.2	B	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	8.0	7.5		7.8	B	*
6	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	7.4		7.4	7.4	B	*
7	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.5	7.5		7.9	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
5	ELE545	Đồ án Tổng hợp hệ điện cơ	1		8.0		8.0	B	*
6	ELE547	Tổng hợp hệ điện cơ	4	8.0	6.8		7.4	B	*
7	ELE550	Điều khiển số truyền động điện	2	6.0	5.5		5.8	C	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.67									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	ELE546	TTTN chuyên ngành TĐHXNCN	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 4.00 ĐTBTL: 2.69									

Toàn khóa: TC Đạt 147.0 ĐTB L1 2.68 ĐTB 2.69 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN KIÊN**	Mã SV	BN10I-115
Ngày Sinh	05/08/87	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310421
Khoa	Điện	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.1	7.4		7.3	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	7.0		6.5	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	6.0		6.3	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	4.5	4.5		4.5	D	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.14 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS111	Vật lý I	3	8.0	4.0	7.0	7.4	B	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	6.0		6.4	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.5		6.8	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.46 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.4	6.5		7.5	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	5.0	6.5		5.9	C	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	7.0		6.7	C	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.8	5.0		5.9	C	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	7.5		6.8	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	6.0		6.7	C	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.4	7.4		7.4	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	5.0		6.0	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.5	6.0		7.3	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310421									
7	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.39 ĐTBTL: 2.31									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310421									
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.3	7.5		6.9	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	5.0		6.5	C	*
3	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	8.0		7.6	B	*
4	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	7.0	5.5		6.1	C	*
5	ELE304	Máy điện	4	5.3	7.0		6.2	C	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	9.0	8.0		8.4	B	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	8.0	6.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.37 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	0.0	C		0.0	F	*
3	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	6.0		6.5	C	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.0	6.0		6.5	C	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	8.0	5.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	8.0		7.5	B	*
2	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1		8.0		8.0	B	*
3	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	7.5		7.8	B	*
4	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	7.0	6.0		6.5	C	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.37									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310421									
1	ELE407	Nhà máy điện	2	8.0	6.0		7.0	B	*
2	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	8.0	5.5		6.8	C	*
3	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN KIÊN** Mã SV BN10I-115
Ngày Sinh 05/08/87 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.5		6.8	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	8.0		7.6	B	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	7.0	5.5		6.1	C	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	7.0	6.0		6.4	C	*
6	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	7.5		7.3	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	8.0	7.5		7.8	B	*
6	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	5.0	4.0		4.5	D	*
7	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	5.8	5.5		5.7	C	*
ĐTB: 2.29		**ĐTBTL: 2.36**							

Toàn khóa: TC Đạt 140.0 ĐTB L1 2.34 ĐTB 2.36 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**HÀ VIẾT MẪN**	Mã SV	BN10I-117
Ngày Sinh	01/10/83	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310421
Khoa	Điện	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.2	6.2		6.2	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	5.0	5.0		5.0	D	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	0.0	0.0	6.3	3.8	F	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	5.0	5.0		5.0	D	*
ĐTB: 1.57 ĐTBTL: 1.83									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS111	Vật lý I	3	8.0	5.0	8.0	8.0	B	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	7.0		6.6	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	5.5		6.8	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.6	5.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.23 ĐTBTL: 2.04									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.3	8.0		7.7	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	2.0	6.0		4.4	D	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	0.0	7.0		4.9	D	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	2.4	5.0	3.0	3.7	F	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.5		7.3	B	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	5.5	5.5		5.5	C	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 2.10									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.5		6.7	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.4	5.8		6.1	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	6.5		6.3	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	5.0		6.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.5	5.0		6.8	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.07									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310421									
7	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	8.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.39 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310421									
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.3	6.5		6.4	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	5.0		6.5	C	*
3	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	8.0		7.6	B	*
4	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.0	6.0		6.8	C	*
5	ELE304	Máy điện	4	4.5	6.0		5.3	D	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	9.0	7.0		7.8	B	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	9.0	8.0		8.5	A	*
ĐTB: 2.26 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	8.5		8.3	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	4.3	7.0		5.7	C	*
3	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	7.0		7.5	B	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.0	7.0		7.5	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	5.5	8.5		7.0	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	6.5		6.8	C	*
2	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1		8.0		8.0	B	*
3	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	8.0		8.0	B	*
4	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	8.0	6.5		7.3	B	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.58 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310421									
1	ELE407	Nhà máy điện	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	7.0	5.0		6.0	C	*
3	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **HÀ VIẾT MẪN** Mã SV BN10I-117
Ngày Sinh 01/10/83 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	7.0		6.5	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	4.5		5.9	C	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	5.0		5.5	C	*
5	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	7.0	6.0		6.4	C	*
6	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.5	9.0		8.3	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	7.0	8.0		7.5	B	*
6	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	6.0	5.0		5.5	C	*
7	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	8.3	6.5		7.4	B	*
ĐTB: 2.59		**ĐTBTL: 2.32**							

Toàn khóa: TC Đạt 139.0 ĐTB L1 2.30 ĐTB 2.32 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**PHẠM ĐÌNH NAM SƠN**	Mã SV	BN10I-119
Ngày Sinh	14/03/84	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310421
Khoa	Điện	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.8	7.8		7.8	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	8.0		7.0	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.5	6.5		6.5	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.86 ĐTBTL: 2.86									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS111	Vật lý I	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.0	6.0		5.6	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.5		6.8	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.77 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.5	5.0		6.8	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	6.0	7.0		6.6	C	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	5.0		5.3	D	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.6	5.0		5.8	C	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	8.5		7.3	B	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	5.5		5.7	C	*
ĐTB: 2.12 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.5		6.7	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.2	6.2		5.7	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	6.5		6.8	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	6.0	6.5		6.3	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310421									
7	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	7.0	8.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310421									
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	8.5		7.8	B	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	5.0		6.5	C	*
3	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	6.5	6.0		6.2	C	*
4	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	6.0	5.5		5.7	C	*
5	ELE304	Máy điện	4	4.6	7.0		5.8	C	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	9.0	7.0		7.8	B	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.37 ĐTBTL: 2.31									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.5	8.5		8.5	A	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	8.0		7.0	B	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.0	7.5		7.8	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	9.0	7.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.83 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	6.5		6.8	C	*
2	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1		8.5		8.5	A	*
3	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	6.5		7.3	B	*
4	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	7.0	6.5		6.8	C	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.42									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310421									
1	ELE407	Nhà máy điện	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	8.0	7.0		7.5	B	*
3	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		9.0		9.0	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **PHẠM ĐÌNH NAM SƠN** Mã SV BN10I-119
Ngày Sinh 14/03/84 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.3		7.2	B	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	5.5		6.5	C	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	5.0		5.5	C	*
5	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	8.0		7.5	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	6.0	7.0		6.5	C	*
5	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	5.0	4.0		4.5	D	*
7	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	6.3	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.41		**ĐTBTL: 2.42**							

Toàn khóa: TC Đạt 143.0 ĐTB L1 2.42 ĐTB 2.42 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN TRỌNG TÂN**	Mã SV	BN10I-120
Ngày Sinh	15/04/79	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310421
Khoa	Điện	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.3	7.3		7.3	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	7.0		7.3	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.9	5.9		5.9	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.86 ĐTBTL: 2.86									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	7.0		6.6	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.5	7.5		8.0	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.4	7.0		7.7	B	*
ĐTB: 2.54 ĐTBTL: 2.70									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.8	8.2		8.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.0		7.4	B	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	8.0		7.7	B	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.8	7.0		7.9	B	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	8.0		8.0	B	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	6.0		6.7	C	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.77									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	6.5		7.1	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	4.8	7.8		6.3	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	5.0		6.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.0	6.0		7.0	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	7.5		7.7	B	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.76									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310421									
7	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.83 ĐTBTL: 2.78									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310421									
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.7	8.5		7.6	B	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	5.0		6.0	C	*
3	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	6.5	8.5		7.7	B	*
4	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.0	5.5		6.5	C	*
5	ELE304	Máy điện	4	5.3	5.5		5.4	D	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	9.0	8.0		8.4	B	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	9.0	5.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.32 ĐTBTL: 2.69									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	8.5		8.3	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.3	8.0		7.2	B	*
3	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	6.5		6.8	C	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.0	7.0		7.0	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.5	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.72 ĐTBTL: 2.69									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	6.5		6.8	C	*
2	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1		8.5		8.5	A	*
3	ELE405	Hệ thống điện	4	9.0	8.0		8.5	A	*
4	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	7.0	6.5		6.8	C	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.72									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310421									
1	ELE407	Nhà máy điện	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	8.0	6.5		7.3	B	*
3	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		9.0		9.0	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN TRỌNG TÂN** Mã SV BN10I-120
Ngày Sinh 15/04/79 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	7.5		7.8	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.5		7.7	B	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	8.0		8.0	B	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	8.0	7.0		7.4	B	*
6	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	7.0		7.0	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	6.0	7.0		6.5	C	*
5	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	5.0	4.0		4.5	D	*
7	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	6.5	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.41		**ĐTBTL: 2.69**							

Toàn khóa: TC Đạt 143.0 ĐTB L1 2.69 ĐTB 2.69 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN THĂNG**	Mã SV	BN10I-121
Ngày Sinh	08/07/79	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310421
Khoa	Điện	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.3	6.3		6.3	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	3.0		5.0	D	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	5.0		5.9	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.2	6.2		6.2	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	5.0		5.9	C	*
ĐTB: 1.79 ĐTBTL: 1.79									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS111	Vật lý I	3	4.0	4.5		4.3	D	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	6.5		6.7	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.4	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.08 ĐTBTL: 1.93									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	8.2		8.1	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	6.0		6.8	C	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	7.0		6.4	C	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.6	6.0		6.8	C	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	6.5		7.3	B	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	3.0	5.5		4.4	D	*
ĐTB: 2.35 ĐTBTL: 2.09									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	3.2	5.0		4.1	D	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	6.5		6.3	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.5	3.0		5.8	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	6.5		7.1	B	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.08									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310421									
7	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.39 ĐTBTL: 2.16									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310421									
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.2	7.0		7.1	B	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	4.5		5.8	C	*
3	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	8.0		7.6	B	*
4	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	9.0	5.0		6.6	C	*
5	ELE304	Máy điện	4	6.4	5.0		5.7	C	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	9.0	7.0		7.8	B	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	9.0	8.0		8.5	A	*
ĐTB: 2.63 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	9.0	8.0		8.5	A	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.0	5.0		5.5	C	*
3	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	8.0	5.0		6.5	C	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	9.0	6.0		7.5	B	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	9.0	4.5		6.8	C	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	9.0	5.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.61 ĐTBTL: 2.31									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	8.0	6.5		7.3	B	*
2	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1		9.0		9.0	A	*
3	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	8.0		8.0	B	*
4	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	8.0	6.0		7.0	B	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.08 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310421									
1	ELE407	Nhà máy điện	2	8.0	6.0		7.0	B	*
2	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	8.0	7.0		7.5	B	*
3	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		9.0		9.0	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN THĂNG** Mã SV BN10I-121
Ngày Sinh 08/07/79 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	5.0		6.5	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	6.0		6.8	C	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	5.0		6.2	C	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.0	6.0		7.0	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	8.0	6.0		7.0	B	*
5	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	8.0	5.5		6.8	C	*
6	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	5.0	5.0		5.0	D	*
7	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	7.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.47		**ĐTBTL: 2.39**							

Toàn khóa: TC Đạt 143.0 ĐTB L1 2.39 ĐTB 2.39 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN DUY THÀNH**	Mã SV	BN10I-122
Ngày Sinh	16/04/84	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310421
Khoa	Điện	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.3	7.3		7.3	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	5.0		6.5	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.0	7.0		6.7	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.1	6.1		6.1	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS111	Vật lý I	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.0	7.5		6.5	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.5	6.5		7.5	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.6	5.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.08 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.8	5.7		6.8	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	5.0	6.5		5.9	C	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	7.0		6.7	C	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.6	7.0		7.3	B	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	7.0		6.5	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.12 ĐTBTL: 2.16									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.5		5.7	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.6	7.6		6.6	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	3.0	6.5		4.8	D	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	5.0		6.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.0	8.0		8.0	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	5.0		5.8	C	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310421									
7	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	0.0	8.0		4.0	D	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 2.09									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310421									
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	5.5	8.0		6.8	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	5.0		6.0	C	*
3	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	8.5		7.9	B	*
4	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	0.0	5.5		3.3	F	*
5	ELE304	Máy điện	4	4.5	5.0		4.8	D	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	6.0	6.0		6.0	C	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	8.0	4.5		6.3	C	*
ĐTB: 1.74 ĐTBTL: 2.06									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.5	8.0		8.3	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	0.0	C		0.0	F	*
3	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	C	C		0.0	F	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.0	0.0		4.0	D	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.72 ĐTBTL: 2.05									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	6.5		6.8	C	*
2	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1		8.5		8.5	A	*
3	ELE405	Hệ thống điện	4	6.0	8.0		7.0	B	*
4	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	0.0	0.0		0.0	F	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.12									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310421									
1	ELE407	Nhà máy điện	2	0.0	0.0		0.0	F	*
2	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	0.0	0.0		0.0	F	*
3	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		9.0		9.0	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN DUY THÀNH** Mã SV BN10I-122
Ngày Sinh 16/04/84 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	5.0		6.2	C	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	6.0	4.5		5.1	D	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	8.0	6.0		6.8	C	*
6	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.0	8.0		8.0	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	7.0	7.5		7.3	B	*
6	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	0.0	0.0		0.0	F	*
7	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	7.3	6.5		6.9	C	*
ĐTB: 1.18		**ĐTBTL: 2.14**							

Toàn khóa: TC Đạt 119.0 ĐTB L1 2.14 ĐTB 2.14 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**PHẠM TUẤN THÀNH**	Mã SV	BN10I-123
Ngày Sinh	27/10/86	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310421
Khoa	Điện	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.9	7.9		7.9	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	5.0	9.0		7.0	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	8.0		7.7	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.5	5.5		5.5	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	8.0		7.7	B	*
ĐTB: 2.86 ĐTBTL: 2.86									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	6.5		6.7	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.6	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	7.6		7.8	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.8	6.0		5.9	C	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	8.0		8.5	A	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.12 ĐTBTL: 2.80									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	6.0		6.8	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	6.8		6.4	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.5		6.8	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	5.0		6.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.0	5.5		6.8	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.64									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310421									
7	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	7.0	8.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.62									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310421									
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.2	8.0		7.6	B	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	5.0		6.5	C	*
3	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	6.5		6.7	C	*
4	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.0	5.5		6.5	C	*
5	ELE304	Máy điện	4	6.7	6.0		6.4	C	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	6.0		6.8	C	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	9.0	8.0		8.5	A	*
ĐTB: 2.37 ĐTBTL: 2.57									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.5	8.0		8.3	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.0	7.0		7.0	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	9.0	5.5		7.3	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.64									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	8.0		7.5	B	*
2	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1		8.0		8.0	B	*
3	ELE405	Hệ thống điện	4	9.0	8.5		8.8	A	*
4	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	7.0	7.5		7.3	B	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.71									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310421									
1	ELE407	Nhà máy điện	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	8.0	7.0		7.5	B	*
3	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		9.0		9.0	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **PHẠM TUẤN THÀNH** Mã SV BN10I-123
Ngày Sinh 27/10/86 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	8.0		7.6	B	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	5.5		6.5	C	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	7.0		6.5	C	*
5	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	7.0		6.6	C	*
6	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	7.5		7.3	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	8.0	8.5		8.3	B	*
6	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	6.0	5.0		5.5	C	*
7	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	8.3	7.0		7.7	B	*
ĐTB: 2.88		**ĐTBTL: 2.73**							

Toàn khóa: TC Đạt 143.0 ĐTB L1 2.73 ĐTB 2.73 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN TOÁN**	Mã SV	BN10I-124
Ngày Sinh	26/09/69	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310421
Khoa	Điện	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.4	7.4		7.4	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	6.0		6.6	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.4	5.4		5.4	D	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.36 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS111	Vật lý I	3	5.0	6.0		5.6	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	6.0		6.4	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.5		7.3	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.2	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.2	5.5		6.9	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	6.5		7.1	B	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.5		6.7	C	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.6	7.0		7.3	B	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.5	7.5		8.0	B	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	5.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	9.0	7.0		7.8	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.4	8.4		6.9	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.5		7.3	B	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.5	5.0		6.8	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310421									
7	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	8.0	9.0		8.5	A	*
ĐTB: 2.72 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310421									
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.2	7.0		7.1	B	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	5.0		6.5	C	*
3	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	6.5	8.0		7.4	B	*
4	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.0	5.5		6.5	C	*
5	ELE304	Máy điện	4	5.5	5.0		5.3	D	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.32 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.0	6.5		6.3	C	*
3	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	7.0		7.5	B	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.0	6.5		6.8	C	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	8.0	5.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1		9.0		9.0	A	*
3	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	8.0		8.0	B	*
4	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.92 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310421									
1	ELE407	Nhà máy điện	2	9.0	7.0		8.0	B	*
2	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	8.0	5.0		6.5	C	*
3	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN TOÁN** Mã SV BN10I-124
Ngày Sinh 26/09/69 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	7.5		7.8	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	5.6		6.6	C	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	6.0		6.8	C	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	8.0	7.0		7.4	B	*
6	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.0	7.5		7.8	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	0.0	5.0		2.5	F	*
7	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	6.5	7.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.00		**ĐTBTL: 2.48**							

Toàn khóa: TC Đạt 140.0 ĐTB L1 2.48 ĐTB 2.48 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**BÙI MINH TUẤN**	Mã SV	BN10I-125
Ngày Sinh	19/11/78	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310421
Khoa	Điện	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.3	7.3		7.3	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	7.0		6.5	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	5.0		5.9	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.5	6.5		6.5	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	5.0		5.9	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS111	Vật lý I	3	6.0	4.5		5.1	D	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	6.0		6.4	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.5		7.3	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.08 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	0.0	5.6	6.6	3.3	F	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	6.0		6.8	C	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	7.0		6.7	C	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	2.8	5.0	2.0	3.9	F	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	7.5		6.8	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	5.0		6.4	C	*
ĐTB: 1.29 ĐTBTL: 2.13									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	5.6		5.8	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	0.0	6.5	6.0	3.3	F	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	5.0		5.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.5	8.0		8.3	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310421									
7	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	5.0	7.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310421									
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.2	6.0		6.6	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	5.0		6.5	C	*
3	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	6.5	7.5		7.1	B	*
4	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	7.0	5.5		6.1	C	*
5	ELE304	Máy điện	4	4.5	6.0		5.3	D	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	6.0		6.4	C	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.05 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.5	7.5		8.0	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	5.7	7.0		6.4	C	*
3	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	5.0	8.0		6.5	C	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.0	0.0		4.0	D	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.11 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	8.0		7.5	B	*
2	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1		8.0		8.0	B	*
3	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	0.0		4.0	D	*
4	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	7.5	6.5		7.0	B	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310421									
1	ELE407	Nhà máy điện	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	7.0	6.5		6.8	C	*
3	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		9.0		9.0	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **BÙI MINH TUẤN** Mã SV BN10I-125
Ngày Sinh 19/11/78 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	0.0		4.0	D	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	5.5		6.1	C	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	9.0	4.5		6.3	C	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	5.0		5.5	C	*
5	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	5.5	8.0		7.0	B	*
6	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.5	7.5		7.5	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	8.0	6.0		7.0	B	*
6	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	0.0	4.0		2.0	F	*
7	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	6.3	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.18		**ĐTBTL: 2.23**							

Toàn khóa: TC Đạt 132.0 ĐTB L1 2.23 ĐTB 2.23 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**PHẠM ĐÌNH TUÂN**	Mã SV	BN10I-126
Ngày Sinh	11/12/74	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310421
Khoa	Điện	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.1	7.1		7.1	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	7.0		7.5	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	6.0		6.6	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	4.4	4.4		4.4	D	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.36 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS111	Vật lý I	3	7.0	5.0		5.8	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	7.0		6.6	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.5		7.3	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.6	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.54 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	7.0		7.5	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	6.5		7.1	B	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.0		6.3	C	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.4	6.0		6.2	C	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.76 ĐTBTL: 2.57									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	7.0		7.4	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.5	4.0		4.8	D	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	4.0	6.0		5.0	D	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	6.5		6.8	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	7.0	6.0		6.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	6.5		7.1	B	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.46									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310421									
7	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	7.0	8.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310421									
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.7	8.0		7.4	B	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	5.0		6.5	C	*
3	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	6.5	7.0		6.8	C	*
4	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	4.0	5.5		4.9	D	*
5	ELE304	Máy điện	4	5.2	6.0		5.6	C	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	6.0		6.4	C	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.16 ĐTBTL: 2.40									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.5	8.0		8.3	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.3	6.5		6.4	C	*
3	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	7.0	6.5		6.8	C	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	6.0		6.0	C	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.0	6.0		6.5	C	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	8.0	5.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.17 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	8.0		7.5	B	*
2	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1		8.5		8.5	A	*
3	ELE405	Hệ thống điện	4	9.0	8.0		8.5	A	*
4	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 3.25 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310421									
1	ELE407	Nhà máy điện	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		9.0		9.0	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **PHẠM ĐÌNH TUÂN** Mã SV BN10I-126
Ngày Sinh 11/12/74 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	7.0		7.5	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	6.5		6.3	C	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	4.5		5.9	C	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	5.0		6.0	C	*
5	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	7.0	6.0		6.4	C	*
6	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	9.0		8.0	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	0.0	4.0		2.0	F	*
7	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	6.0	5.5		5.8	C	*
ĐTB: 2.41		**ĐTBTL: 2.49**							

Toàn khóa: TC Đạt 140.0 ĐTB L1 2.49 ĐTB 2.49 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN SỸ TÙNG**	Mã SV	BN10I-128
Ngày Sinh	14/03/86	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310421
Khoa	Điện	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.1	8.1		8.1	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	9.0		7.5	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.5	5.5		5.5	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.86 ĐTBTL: 2.86									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	6.5		7.1	B	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.5	7.5		8.0	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	5.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.54 ĐTBTL: 2.70									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	6.8		7.4	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	5.0	7.5		6.5	C	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	6.5		7.0	B	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.2	6.0		7.1	B	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	8.0		7.8	B	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.66									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	6.5		7.1	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.8	6.0		5.9	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	5.0		6.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	7.0	6.0		6.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310421									
7	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	7.0	8.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.61									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310421									
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.8	8.5		7.7	B	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	5.0		6.5	C	*
3	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	6.5	8.5		7.7	B	*
4	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.0	5.0		6.2	C	*
5	ELE304	Máy điện	4	6.3	4.0		5.2	D	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	9.0	7.0		7.8	B	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	10.0	5.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.32 ĐTBTL: 2.55									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	9.0	8.5		8.8	A	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	7.3	8.0		7.7	B	*
3	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	6.5		6.8	C	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.0	8.0		7.5	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	10.0	5.5		7.8	B	*
ĐTB: 3.06 ĐTBTL: 2.63									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1		9.0		9.0	A	*
3	ELE405	Hệ thống điện	4	9.0	8.0		8.5	A	*
4	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	7.5	6.5		7.0	B	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 3.42 ĐTBTL: 2.71									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310421									
1	ELE407	Nhà máy điện	2	9.0	8.0		8.5	A	*
2	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	8.0	6.0		7.0	B	*
3	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		9.5		9.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN SỸ TÙNG** Mã SV BN10I-128
Ngày Sinh 14/03/86 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	4.5		5.9	C	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	5.0		5.5	C	*
5	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	7.0	6.0		6.4	C	*
6	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.0	9.0		8.5	A	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	8.0	8.5		8.3	B	*
6	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	6.0	4.0		5.0	D	*
7	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	8.5	6.5		7.5	B	*
ĐTB: 2.82		**ĐTBTL: 2.72**							

Toàn khóa: TC Đạt 143.0 ĐTB L1 2.72 ĐTB 2.72 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN HOÀNG TƯỜNG**	Mã SV	BN10I-129
Ngày Sinh	14/07/86	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310421
Khoa	Điện	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.8	7.8		7.8	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	6.0		7.0	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	7.0		7.3	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	0.0	0.0	5.5	3.3	F	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.57 ĐTBTL: 3.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS111	Vật lý I	3	6.0	5.5		5.7	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	7.5		6.9	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	5.5		6.3	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.2	7.0		7.1	B	*
ĐTB: 2.23 ĐTBTL: 2.60									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	8.2		7.6	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	6.0	6.5		6.3	C	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	7.0		6.7	C	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.8	6.0		5.9	C	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	7.5		6.8	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	5.5	6.5		6.1	C	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	5.0	6.0		5.6	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.6	6.2		5.9	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	0.0	6.5	6.5	3.3	F	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	5.0		6.0	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	5.5	6.0		5.8	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 1.73 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310421									
7	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	5.0	8.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.28 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310421									
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.0	8.5		7.3	B	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	4.5		6.3	C	*
3	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	8.5		7.9	B	*
4	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	5.0	5.0		5.0	D	*
5	ELE304	Máy điện	4	4.7	5.0		4.9	D	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	6.0	7.0		6.6	C	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.11 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.5	8.0		8.3	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	0.0	C		0.0	F	*
3	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	6.5		6.3	C	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.0	8.0		7.5	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	5.0	0.0		2.5	F	*
ĐTB: 1.89 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	6.5		6.8	C	*
2	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1		8.0		8.0	B	*
3	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	8.0		8.0	B	*
4	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	0.0	6.0		3.0	F	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.25 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310421									
1	ELE407	Nhà máy điện	2	8.0	6.0		7.0	B	*
2	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	6.0	7.0		6.5	C	*
3	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN HOÀNG TƯỜNG** Mã SV BN10I-129
Ngày Sinh 14/07/86 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	8.0		7.2	B	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	7.0	4.5		5.5	C	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	5.0		5.5	C	*
5	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	8.0	6.0		6.8	C	*
6	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.5	5.0		6.3	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	7.0	8.0		7.5	B	*
6	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	5.0	3.0		4.0	D	*
7	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	7.3	6.5		6.9	C	*
ĐTB: 2.35		**ĐTBTL: 2.37**							

Toàn khóa: TC Đạt 131.0 ĐTB L1 2.37 ĐTB 2.37 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN TUYỂN**	Mã SV	BN10I-131
Ngày Sinh	16/11/82	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310421
Khoa	Điện	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.7	6.7		6.7	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	7.0		7.3	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.7	6.7		6.7	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.36 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS111	Vật lý I	3	8.0	6.5		7.1	B	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	5.0		5.8	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.5	6.5		7.5	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.4	5.0		6.7	C	*
ĐTB: 2.54 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	5.4		6.7	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	6.0	5.5		5.7	C	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	6.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.35 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	6.5		7.1	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	4.0	4.4		4.2	D	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	6.5		6.8	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	7.0	6.5		6.8	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.27 ĐTBTL: 2.37									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310421									
7	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.39 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310421									
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	5.0		6.5	C	*
3	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	6.5		6.7	C	*
4	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	5.0	5.0		5.0	D	*
5	ELE304	Máy điện	4	4.6	6.0		5.3	D	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	7.0		7.4	B	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	8.0	9.0		8.5	A	*
ĐTB: 2.16 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	8.5		8.3	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	7.0		6.5	C	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.0	8.5		8.3	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.0	8.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.72 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1		7.0		7.0	B	*
3	ELE405	Hệ thống điện	4	9.0	8.0		8.5	A	*
4	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	7.0	6.5		6.8	C	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.17 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310421									
1	ELE407	Nhà máy điện	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	8.0	7.5		7.8	B	*
3	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN TUYỂN** Mã SV BN10I-131
Ngày Sinh 16/11/82 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	5.5		6.3	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	6.5		7.1	B	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	7.0	5.5		6.1	C	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	7.0	6.0		6.4	C	*
6	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	8.5		7.8	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	8.0	7.0		7.5	B	*
6	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	2.0	3.0		2.5	F	*
7	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.35		**ĐTBTL: 2.51**							

Toàn khóa: TC Đạt 140.0 ĐTB L1 2.51 ĐTB 2.51 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**LÊ ĐỨC ANH**	Mã SV	BN10I-132
Ngày Sinh	18/09/90	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310421
Khoa	Điện	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	5.5		6.3	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	4.0		5.0	D	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.5	6.8		6.3	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.14 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS111	Vật lý I	3	4.0	4.5		4.3	D	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	6.5		6.3	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	4.5		5.8	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	5.0		5.0	D	*
ĐTB: 1.54 ĐTBTL: 1.85									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	0.0	0.0		0.0	F	*
2	BAS112	Vật lý II	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	0.0	0.0	1.8	F	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	3.0	0.0	0.0	1.5	F	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	0.0	0.0	0.0	0.0	F	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	5.5		5.7	C	*
ĐTB: 0.24 ĐTBTL: 1.86									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	0.0	0.0	0.0	0.0	F	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	0.0	0.0	0.0	0.0	F	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	0.0	0.0		0.0	F	*
5	BAS302	Toán 4	3	0.0	0.0	0.0	0.0	F	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	0.0	0.0	0.0	0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 1.86									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310421									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 1.20 ĐTBTL: 1.78									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310421									
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	5.7	0.0		2.9	F	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	5.0		6.0	C	*
3	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	6.5	5.0		5.6	C	*
4	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	6.0	3.0		4.2	D	*
5	ELE304	Máy điện	4	3.0	6.0		4.5	D	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	6.0	5.0		5.4	D	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	7.0	4.5		5.8	C	*
ĐTB: 1.26 ĐTBTL: 1.70									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	0.0	C		0.0	F	*
3	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	7.0	5.0		6.0	C	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	6.5		6.8	C	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.0	4.5		5.8	C	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	5.0	5.5		5.3	D	*
ĐTB: 1.67 ĐTBTL: 1.76									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1		7.0		7.0	B	*
3	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	8.0		8.0	B	*
4	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	6.5	6.5		6.5	C	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.83 ĐTBTL: 1.93									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310421									
1	ELE407	Nhà máy điện	2	7.0	6.0		6.5	C	*
2	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	6.0	4.0		5.0	D	*
3	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		8.0		8.0	B	*
4	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	6.0	5.0		5.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **LÊ ĐỨC ANH** Mã SV BN10I-132
Ngày Sinh 18/09/90 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	0.0	8.0		4.0	D	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.8		7.9	B	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	3.5		5.3	D	*
4	MEC302	Cơ học ứng dụng	2			0.0	0.0	F	*
5	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	7.0	7.5		7.3	B	*
6	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	0.0	4.0		2.0	F	*
7	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	5.8	6.0		5.9	C	*
ĐTB: 1.59		**ĐTBTL: 1.93**							

Toàn khóa: TC Đạt 94.0 ĐTB L1 1.93 ĐTB 1.93 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN CHÍN**	Mã SV	BN10I-133
Ngày Sinh	05/02/75	Nơi sinh	Hưng Yên
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310421
Khoa	Điện	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	5.0		6.0	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	4.0		5.5	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	5.0	7.5		6.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	6.0		6.4	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.0	5.5		5.7	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.5		6.7	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.0	6.0		5.6	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.54 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	6.0	7.5		6.9	C	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	7.5		7.5	B	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.8	6.0		7.4	B	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	4.0	5.5		4.8	D	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	5.0		6.1	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.16									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	5.0		6.0	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	5.0	6.5		5.8	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	4.0		5.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	7.0	5.0		6.0	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.2	6.0		6.9	C	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310421									
7	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	7.0	8.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310421									
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.3	6.0		6.7	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	5.0		6.5	C	*
3	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	6.5	8.0		7.4	B	*
4	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	5.0	7.0		6.2	C	*
5	ELE304	Máy điện	4	5.6	5.0		5.3	D	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	7.0		7.4	B	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	7.0	8.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.16 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.5	8.0		8.3	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.3	7.0		6.7	C	*
3	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	6.0		7.0	B	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.0	0.0		4.0	D	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	8.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.39 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	8.0		7.5	B	*
2	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1		8.0		8.0	B	*
3	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	8.0		8.0	B	*
4	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	7.5	6.5		7.0	B	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310421									
1	ELE407	Nhà máy điện	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	7.0	5.5		6.3	C	*
3	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		9.0		9.0	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN CHÍN** Mã SV BN10I-133
Ngày Sinh 05/02/75 Nơi sinh Hưng Yên

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	6.8		7.3	B	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	6.0		6.8	C	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	6.0		6.0	C	*
6	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	7.5		7.3	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	7.0	8.0		7.5	B	*
6	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	0.0	5.0		2.5	F	*
7	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	6.3	6.5		6.4	C	*
ĐTB: 2.18		**ĐTBTL: 2.36**							

Toàn khóa: TC Đạt 140.0 ĐTB L1 2.36 ĐTB 2.36 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN MẠNH CƯỜNG**	Mã SV	BN10I-135
Ngày Sinh	24/02/88	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310421
Khoa	Điện	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	4.5		5.3	D	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.5	5.0		6.3	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	7.5		7.4	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.8	6.0		6.3	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.0	6.5		6.4	C	*
ĐTB: 1.86 ĐTBTL: 1.86									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS111	Vật lý I	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.0	6.5		5.9	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	4.5		6.3	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	3.0		4.0	D	*
ĐTB: 1.54 ĐTBTL: 1.70									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	4.0		5.3	D	*
2	BAS112	Vật lý II	3	0.0	5.0	8.0	4.8	D	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	8.0		7.7	B	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.4	5.0		6.2	C	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	4.0	3.5	5.0	4.5	D	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.5	7.0		6.8	C	*
ĐTB: 1.47 ĐTBTL: 1.61									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	5.5	7.5		6.7	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.4	5.0		6.2	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	4.0	6.5		5.3	D	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	4.0	6.5		5.3	D	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.0	5.0		6.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	5.8	2.0	0.0	3.5	F	*
ĐTB: 1.33 ĐTBTL: 1.63									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310421									
7	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	8.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 1.80									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310421									
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	5.8	8.5		7.2	B	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	5.0		6.0	C	*
3	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	6.5	5.5		5.9	C	*
4	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	5.0	4.5		4.7	D	*
5	ELE304	Máy điện	4	5.0	4.0		4.5	D	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	6.0		6.4	C	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	4.5		5.3	D	*
ĐTB: 1.74 ĐTBTL: 1.79									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	8.5		8.3	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	0.0	C		0.0	F	*
3	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	7.0	5.5		6.3	C	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	5.0		5.5	C	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.0	7.5		7.8	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	5.5	4.5		5.0	D	*
ĐTB: 1.89 ĐTBTL: 1.86									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	6.5		6.8	C	*
2	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1		8.0		8.0	B	*
3	ELE405	Hệ thống điện	4	7.0	7.0		7.0	B	*
4	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	6.5	5.0		5.8	C	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.42 ĐTBTL: 1.91									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310421									
1	ELE407	Nhà máy điện	2	8.0	6.0		7.0	B	*
2	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	7.0	6.5		6.8	C	*
3	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		9.0		9.0	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN MẠNH CƯỜNG** Mã SV BN10I-135
Ngày Sinh 24/02/88 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.5		6.8	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.3		7.2	B	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	7.0	5.0		5.8	C	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	0.0	0.0	1.0	0.5	F	*
5	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	7.0	6.0		6.4	C	*
6	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	7.0	6.5		6.8	C	*
6	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	5.0	3.0		4.0	D	*
7	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	5.8	6.0		5.9	C	*
ĐTB: 2.06		**ĐTBTL: 1.93**							

Toàn khóa: TC Đạt 134.0 ĐTB L1 1.98 ĐTB 1.93 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRỊNH VĂN CƯỜNG**	Mã SV	BN10I-136
Ngày Sinh	12/09/81	Nơi sinh	Hà Nội
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310421
Khoa	Điện	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.5		6.8	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	8.0		7.7	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	6.5		6.3	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.43 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS111	Vật lý I	3	6.0	5.5		5.7	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	6.5		6.7	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.5		7.3	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	9.0	7.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.54 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	5.0		5.8	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	5.0	6.5		5.9	C	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.8	6.0		7.4	B	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	4.5		5.3	D	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	6.0		6.7	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.5	8.0		7.4	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.6	5.5		6.6	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	5.0	7.0		6.0	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	5.0		5.0	D	*
5	BAS302	Toán 4	3	9.0	4.5		6.8	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	5.5	6.0		5.8	C	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310421									
7	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	7.0	8.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.31									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310421									
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	4.5		6.3	C	*
3	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	6.0		6.4	C	*
4	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	6.0	5.0		5.4	D	*
5	ELE304	Máy điện	4	5.7	7.0		6.4	C	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	8.0		7.6	B	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	7.0	5.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.16 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.5	8.5		8.5	A	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	5.0	7.5		6.3	C	*
3	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	7.0		6.5	C	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.0	6.5		7.3	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	8.0	5.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.72 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1		8.0		8.0	B	*
3	ELE405	Hệ thống điện	4	7.0	8.0		7.5	B	*
4	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	7.0	6.5		6.8	C	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.83 ĐTBTL: 2.40									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310421									
1	ELE407	Nhà máy điện	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	6.0	7.0		6.5	C	*
3	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		9.0		9.0	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TRỊNH VĂN CƯỜNG** Mã SV BN10I-136
Ngày Sinh 12/09/81 Nơi sinh Hà Nội

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	7.0		7.5	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	7.8		7.1	B	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	6.0		6.8	C	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	7.0		6.5	C	*
5	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	7.0	6.0		6.4	C	*
6	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	8.0		7.5	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	7.0	8.0		7.5	B	*
6	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	0.0	4.0		2.0	F	*
7	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	6.0	6.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.00		**ĐTBTL: 2.40**							

Toàn khóa: TC Đạt 140.0 ĐTB L1 2.40 ĐTB 2.40 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**DƯƠNG VĂN ĐÔNG**	Mã SV	BN10I-137
Ngày Sinh	11/07/82	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310421
Khoa	Điện	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	6.5		6.8	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.5	6.0		6.3	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	9.0	7.5		8.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	6.8		6.9	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.14 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS111	Vật lý I	3	8.0	5.5		6.5	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	6.0		6.8	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.5	5.0		6.8	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.07									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	5.0		5.0	D	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.5	8.0		8.2	B	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.8	7.0		7.9	B	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	4.5		6.3	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	6.0		6.9	C	*
ĐTB: 2.18 ĐTBTL: 2.11									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.5	7.0		7.2	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.6	5.5		6.6	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.5		6.8	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	5.5		6.3	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	9.0	4.0		6.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.8	6.0		6.7	C	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310421									
7	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310421									
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.8	7.0		7.4	B	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	5.0		6.0	C	*
3	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	9.0	7.0		7.8	B	*
5	ELE304	Máy điện	4	6.2	8.0		7.1	B	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	9.0	7.0		7.8	B	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	9.0	6.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.84 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	7.5		7.8	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.7	6.0		6.4	C	*
3	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	6.0		6.0	C	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.0	7.0		7.5	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	9.0	8.5		8.8	A	*
ĐTB: 2.89 ĐTBTL: 2.42									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1		9.0		9.0	A	*
3	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	8.0		8.0	B	*
4	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.08 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310421									
1	ELE407	Nhà máy điện	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	8.0	5.0		6.5	C	*
3	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **DƯƠNG VĂN ĐÔNG** Mã SV BN10I-137
Ngày Sinh 11/07/82 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	7.0		7.5	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	5.5		6.5	C	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	5.5		6.5	C	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	9.0	8.0		8.4	B	*
6	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.0	5.5		6.8	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	8.0	7.5		7.8	B	*
6	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	5.0	5.0		5.0	D	*
7	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.35		**ĐTBTL: 2.47**							

Toàn khóa: TC Đạt 143.0 ĐTB L1 2.47 ĐTB 2.47 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**HÀ THỊ HẰNG**	Mã SV	BN10I-140
Ngày Sinh	18/01/87	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310421
Khoa	Điện	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.5	8.0		7.8	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	4.5		5.8	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	7.5		7.7	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.5	6.0		7.0	B	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	7.5		7.7	B	*
ĐTB: 2.79 ĐTBTL: 2.79									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS111	Vật lý I	3	4.0	7.5		6.1	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.5		7.3	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.77 ĐTBTL: 2.78									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	5.0		5.8	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	6.0	7.0		6.6	C	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.0	6.0		6.9	C	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.8	7.0		7.9	B	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	3.0	5.5		4.3	D	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	5.8		5.9	C	*
ĐTB: 1.88 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	8.5		8.3	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.6	5.0		6.3	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	5.0		5.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	7.0	5.0		6.0	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	5.8	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310421									
7	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	7.0	9.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.61 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310421									
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.2	6.0		6.6	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	5.0		6.0	C	*
3	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	6.5	7.0		6.8	C	*
4	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	6.0	5.5		5.7	C	*
5	ELE304	Máy điện	4	5.5	7.0		6.3	C	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	9.0	7.0		7.8	B	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	5.7	8.0		6.9	C	*
3	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	8.0		7.5	B	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.0	7.0		7.5	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	9.0	8.5		8.8	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	6.5		6.8	C	*
2	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1		9.0		9.0	A	*
3	ELE405	Hệ thống điện	4	7.0	8.5		7.8	B	*
4	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	7.0	7.5		7.3	B	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.83 ĐTBTL: 2.53									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310421									
1	ELE407	Nhà máy điện	2	9.0	7.0		8.0	B	*
2	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	7.0	6.5		6.8	C	*
3	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		9.0		9.0	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **HÀ THỊ HẰNG** Mã SV BN10I-140
Ngày Sinh 18/01/87 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.5		8.3	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	5.8		6.7	C	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	7.0		7.4	B	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	8.0	6.0		6.8	C	*
6	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.5	7.5		7.5	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	7.0	7.5		7.3	B	*
6	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	6.0	4.0		5.0	D	*
7	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	6.3	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.35		**ĐTBTL: 2.51**							

Toàn khóa: TC Đạt 143.0 ĐTB L1 2.51 ĐTB 2.51 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**DƯƠNG VĂN LÚY**	Mã SV	BN10I-143
Ngày Sinh	14/04/84	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310421
Khoa	Điện	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	5.5		5.8	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	4.0		5.5	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	7.0		7.3	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	6.5		6.3	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.36 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	4.5		5.1	D	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	3.0	7.0		5.0	D	*
ĐTB: 2.08 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	7.0		6.0	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	6.5		6.4	C	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.4	7.0		7.7	B	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	1.0	0.0		0.5	F	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 1.29 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	0.0	0.0		0.0	F	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	BAS302	Toán 4	3	0.0	0.0		0.0	F	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.22									

Toàn khóa: TC Đạt 37.0 ĐTB L1 2.22 ĐTB 2.22 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN DUY NGHIÊM**	Mã SV	BN10I-144
Ngày Sinh	04/01/90	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310421
Khoa	Điện	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.5	8.5		8.0	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	4.0		5.5	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	7.5		7.4	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.57 ĐTBTL: 2.57									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS111	Vật lý I	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	8.0		7.2	B	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	4.5		5.8	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	7.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	0.0	7.0		3.5	F	*
2	BAS112	Vật lý II	3	0.0	5.5	9.0	5.4	D	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.5		7.4	B	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	2.8	6.0		4.4	D	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	7.0		6.5	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 1.35 ĐTBTL: 2.13									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.5	6.5		6.5	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.6	6.0		6.8	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	4.0	6.5		5.3	D	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	6.0		6.0	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	7.0	3.0		5.0	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	5.8	4.0		4.7	D	*
ĐTB: 1.47 ĐTBTL: 1.95									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310421									
7	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	7.0	8.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.10									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310421									
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.2	8.5		7.4	B	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	5.0		6.0	C	*
3	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	6.5		6.7	C	*
4	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	7.0	3.0		4.6	D	*
5	ELE304	Máy điện	4	5.8	7.0		6.4	C	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	6.0		6.4	C	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	8.0	4.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.05 ĐTBTL: 2.09									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	8.5		8.3	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	5.7	7.0		6.4	C	*
3	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	6.5		6.3	C	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.0	6.0		6.5	C	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.13									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1		8.5		8.5	A	*
3	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	7.5		7.8	B	*
4	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	6.5	7.0		6.8	C	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.92 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310421									
1	ELE407	Nhà máy điện	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	8.0	5.5		6.8	C	*
3	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN DUY NGHIÊM** Mã SV BN10I-144
Ngày Sinh 04/01/90 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.5		7.3	B	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	4.5		5.9	C	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	5.0		5.5	C	*
5	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	6.0		6.0	C	*
6	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.5	9.0		8.3	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	8.0	7.5		7.8	B	*
6	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	5.0	3.0		4.0	D	*
7	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	7.8	5.5		6.7	C	*
ĐTB: 2.29		**ĐTBTL: 2.22**							

Toàn khóa: TC Đạt 139.0 ĐTB L1 2.24 ĐTB 2.22 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐINH VĂN NINH**	Mã SV	BN10I-145
Ngày Sinh	07/02/82	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310421
Khoa	Điện	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	6.5		6.8	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.5	7.0		6.8	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	9.0	8.0		8.3	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	7.5		7.3	B	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS111	Vật lý I	3	6.0	7.5		6.9	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.5		7.3	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	7.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	6.0		6.3	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	6.0	7.5		6.9	C	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.5		6.7	C	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.6	7.0		7.3	B	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	4.0	5.0		4.5	D	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	6.8		7.1	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.5	6.5		6.9	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.6	5.0		6.3	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	4.0	6.5		5.3	D	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	6.0		6.0	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.0	5.0		6.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.2	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 1.87 ĐTBTL: 2.10									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310421									
7	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	8.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310421									
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	5.7	8.0		6.9	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	5.0		6.0	C	*
3	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	8.5		7.9	B	*
4	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	6.0	5.5		5.7	C	*
5	ELE304	Máy điện	4	5.3	6.0		5.7	C	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	7.0	5.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.26 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	9.0	8.0		8.5	A	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.0	8.0		7.0	B	*
3	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	6.0		6.0	C	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.0	6.0		7.0	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	7.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.72 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1		9.0		9.0	A	*
3	ELE405	Hệ thống điện	4	7.0	8.5		7.8	B	*
4	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	7.0	6.5		6.8	C	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.92 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310421									
1	ELE407	Nhà máy điện	2	7.0	6.0		6.5	C	*
2	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **ĐINH VĂN NINH** Mã SV BN10I-145
Ngày Sinh 07/02/82 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	4.5		5.5	C	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	7.0	5.5		6.1	C	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	7.0	6.0		6.4	C	*
6	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	9.0		8.0	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	7.0	8.0		7.5	B	*
6	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	0.0	5.0		2.5	F	*
7	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.24		**ĐTBTL: 2.38**							

Toàn khóa: TC Đạt 140.0 ĐTB L1 2.38 ĐTB 2.38 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN PHƯƠNG**	Mã SV	BN10I-146
Ngày Sinh	05/08/86	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310421
Khoa	Điện	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	7.0		6.0	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.5		6.8	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	7.5		7.7	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	8.0		7.2	B	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	5.5		6.0	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS111	Vật lý I	3	4.0	0.0	8.5	6.7	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	6.5		6.7	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.5		6.8	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	6.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	6.5		6.3	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	6.0	5.0		5.4	D	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.0	7.5		8.0	B	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.6	5.0		6.3	C	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	3.0	5.0		4.0	D	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 1.71 ĐTBTL: 1.98									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.5	7.5		7.5	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.1	5.5		6.8	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	4.0	6.0		5.0	D	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	6.0		5.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.0	5.0		6.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.2	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310421									
7	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	5.0	8.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.39 ĐTBTL: 2.09									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310421									
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	5.5	7.0		6.3	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	5.0		6.0	C	*
3	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	6.5	8.5		7.7	B	*
4	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	5.0	7.0		6.2	C	*
5	ELE304	Máy điện	4	5.5	6.0		5.8	C	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	8.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.37 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.5	8.5		8.5	A	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.0	8.0		7.0	B	*
3	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	6.0		6.0	C	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.0	6.0		6.5	C	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	5.5		5.8	C	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	8.0		7.5	B	*
2	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1		8.5		8.5	A	*
3	ELE405	Hệ thống điện	4	7.0	8.0		7.5	B	*
4	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	6.5	4.5		5.5	C	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.92 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310421									
1	ELE407	Nhà máy điện	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN PHƯƠNG** Mã SV BN10I-146
Ngày Sinh 05/08/86 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	7.0		7.5	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	8.0		7.6	B	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	7.0	4.5		5.5	C	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	7.0		6.6	C	*
6	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	8.5		7.8	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	7.0	8.0		7.5	B	*
6	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	6.0	5.0		5.5	C	*
7	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	6.3	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.53		**ĐTBTL: 2.32**							

Toàn khóa: TC Đạt 143.0 ĐTB L1 2.33 ĐTB 2.32 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRẦN NGỌC QUANG**	Mã SV	BN10I-148
Ngày Sinh	17/09/80	Nơi sinh	TP. Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310421
Khoa	Điện	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	6.5		6.8	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.5	4.5		6.0	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	8.0		7.7	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	6.0		6.0	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.14 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS111	Vật lý I	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.5	6.0		7.3	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	9.0	8.0		8.5	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.56									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	6.0		6.3	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	6.0		6.4	C	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	0.0	9.0	8.4	B	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.6	8.0		7.8	B	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	5.5		6.3	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	9.0	5.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.5	6.0		6.2	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.2	5.0		6.6	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
5	BAS302	Toán 4	3	9.0	5.0		7.0	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.2	6.0		6.9	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310421									
7	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	5.0	8.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.49									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310421									
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.2	7.0		7.1	B	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	5.0		6.0	C	*
3	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	6.5		6.7	C	*
4	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.0	5.0		6.2	C	*
5	ELE304	Máy điện	4	6.2	6.0		6.1	C	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	9.0	6.0		7.2	B	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	8.0	5.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.26 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	9.0	8.0		8.5	A	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.3	6.0		6.2	C	*
3	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	9.0	8.0		8.5	A	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.0	5.5		6.8	C	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	8.5	8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.11 ĐTBTL: 2.55									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	8.0	6.0		7.0	B	*
2	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1		9.0		9.0	A	*
3	ELE405	Hệ thống điện	4	9.0	8.0		8.5	A	*
4	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	8.0	7.5		7.8	B	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.42 ĐTBTL: 2.63									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310421									
1	ELE407	Nhà máy điện	2	9.0	8.0		8.5	A	*
2	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	8.0	6.5		7.3	B	*
3	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TRẦN NGỌC QUANG** Mã SV BN10I-148
Ngày Sinh 17/09/80 Nơi sinh TP. Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	8.0		7.5	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.0		7.4	B	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	6.0	8.0	8.0	B	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	5.0		6.0	C	*
5	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	7.0	8.0		7.6	B	*
6	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	7.5		7.3	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	8.0	7.5		7.8	B	*
6	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	0.0	4.5		2.3	F	*
7	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	8.8	6.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.41		**ĐTBTL: 2.66**							

Toàn khóa: TC Đạt 140.0 ĐTB L1 2.64 ĐTB 2.66 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**LẠI ĐẮC SẢN**	Mã SV	BN10I-149
Ngày Sinh	24/07/86	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310421
Khoa	Điện	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.5	6.0		6.8	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	7.5		7.7	B	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	6.5		7.0	B	*
ĐTB: 2.79 ĐTBTL: 2.79									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS111	Vật lý I	3	5.0	7.5		6.5	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.5		6.8	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	9.0	5.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.23 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	5.0		5.8	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	6.5		6.7	C	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	8.0		7.9	B	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.6	6.0		6.8	C	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	7.0		6.5	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.12 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.6	5.0		6.3	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	5.0		5.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.0	5.0		6.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	5.0		5.4	D	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310421									
7	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	5.0	7.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310421									
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.2	5.5		6.4	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	5.0		6.0	C	*
3	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	7.0	5.5		6.1	C	*
5	ELE304	Máy điện	4	6.2	6.0		6.1	C	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	6.0		6.4	C	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	8.0	6.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.26 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.5	8.0		8.3	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.3	7.0		6.7	C	*
3	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.0	6.0		6.5	C	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1		9.0		9.0	A	*
3	ELE405	Hệ thống điện	4	9.0	8.0		8.5	A	*
4	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	8.0	4.5		6.3	C	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.25 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310421									
1	ELE407	Nhà máy điện	2	8.0	5.0		6.5	C	*
2	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	8.0	6.0		7.0	B	*
3	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **LẠI ĐẮC SẢN** Mã SV BN10I-149
Ngày Sinh 24/07/86 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	7.5		7.8	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	5.0	8.0		6.8	C	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	7.0	8.0		7.6	B	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	5.0		5.5	C	*
5	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.0	7.5		7.8	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	6.0	7.0		6.5	C	*
5	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	8.0	8.5		8.3	B	*
6	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	6.0	4.5		5.3	D	*
7	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.35		**ĐTBTL: 2.42**							

Toàn khóa: TC Đạt 143.0 ĐTB L1 2.42 ĐTB 2.42 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGÔ BÁ THAO**	Mã SV	BN10I-151
Ngày Sinh	27/05/90	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310421
Khoa	Điện	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.5		7.3	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.5		6.8	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	5.0	7.5		6.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.0	6.0		5.6	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.5		6.7	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	7.0		6.6	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.5	4.5		6.0	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	9.0	7.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.23 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	7.0		6.0	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	4.0	8.0		6.4	C	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	7.0		7.2	B	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.8	6.0		5.9	C	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	0.0	4.0		2.0	F	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.65 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	8.0		7.2	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	0.0	5.0		2.5	F	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	5.0	6.5		5.8	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	6.0		5.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	7.0	5.0		6.0	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.2	4.0		4.9	D	*
ĐTB: 1.73 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310421									
7	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	5.0	8.0		6.5	C	*
ĐTB: 1.89 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310421									
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	0.8	8.0		4.4	D	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	5.0		6.0	C	*
3	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	7.5		7.3	B	*
4	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	7.0	5.0		5.8	C	*
5	ELE304	Máy điện	4	4.8	7.0		5.9	C	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	6.0	7.0		6.6	C	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	9.0	5.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.11 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	4.3	5.0		4.7	D	*
3	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	5.0	7.0		6.0	C	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.0	6.0		7.0	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 1.89 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	8.0		7.5	B	*
2	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1		8.5		8.5	A	*
3	ELE405	Hệ thống điện	4	7.0	8.0		7.5	B	*
4	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	6.0	6.5		6.3	C	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.75 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310421									
1	ELE407	Nhà máy điện	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	7.0	5.5		6.3	C	*
3	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		9.0		9.0	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGÔ BÁ THAO** Mã SV BN10I-151
Ngày Sinh 27/05/90 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	0.0		3.5	F	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	5.5		6.5	C	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	6.0		6.0	C	*
6	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.5	9.0		8.3	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	8.0	6.0		7.0	B	*
5	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	7.0	8.0		7.5	B	*
6	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	4.0	4.0		4.0	D	*
7	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	6.3	4.0		5.2	D	*
ĐTB: 2.24		**ĐTBTL: 2.24**							

Toàn khóa: TC Đạt 131.0 ĐTB L1 2.24 ĐTB 2.24 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**DƯƠNG VĂN THẾ**	Mã SV	BN10I-152
Ngày Sinh	18/10/78	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310421
Khoa	Điện	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.5	8.0		7.8	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.5		6.8	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	7.5		7.7	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	7.5		7.3	B	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.0	5.5		5.7	C	*
ĐTB: 2.57 ĐTBTL: 2.57									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS111	Vật lý I	3	5.0	6.0		5.6	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	6.5		6.3	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	6.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.23 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	7.0		6.0	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	5.0	6.0		5.6	C	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	6.5		7.0	B	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.6	7.0		7.3	B	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	3.0	4.0	5.0	4.0	D	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	5.5		5.7	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.5	8.5		7.7	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.2	5.5		6.4	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	4.0	6.5		5.3	D	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	6.0		5.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	7.0	0.0	5.5	6.3	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.2	6.0		6.1	C	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310421									
7	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	8.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310421									
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	5.7	6.0		5.9	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	5.0		6.0	C	*
3	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	6.5	5.5		5.9	C	*
4	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	6.0	5.5		5.7	C	*
5	ELE304	Máy điện	4	5.5	6.0		5.8	C	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	7.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.11 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.5	8.0		8.3	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	5.7	8.0		6.9	C	*
3	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	5.0	7.5		6.3	C	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.0	7.0		7.5	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.0	5.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	6.5		6.8	C	*
2	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1		9.0		9.0	A	*
3	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	8.0		8.0	B	*
4	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	6.5	5.5		6.0	C	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310421									
1	ELE407	Nhà máy điện	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	7.0	6.5		6.8	C	*
3	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		9.0		9.0	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **DƯƠNG VĂN THẾ** Mã SV BN10I-152
Ngày Sinh 18/10/78 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	7.5		7.8	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	7.0		6.6	C	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	6.0		6.8	C	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	5.0		6.0	C	*
5	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.5	8.0		7.8	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	7.0	8.0		7.5	B	*
6	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	4.0	3.5		3.8	F	*
7	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.18		**ĐTBTL: 2.36**							

Toàn khóa: TC Đạt 140.0 ĐTB L1 2.41 ĐTB 2.36 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN DUY THÔNG**	Mã SV	BN10I-153
Ngày Sinh	28/11/89	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310421
Khoa	Điện	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	7.0		6.5	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	4.5	7.0	7.0	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	5.0	8.0		7.1	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.8	7.0		6.9	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.36 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS111	Vật lý I	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.0	7.5		6.5	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	4.5		5.8	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	8.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.23 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	0.0	7.0		3.5	F	*
2	BAS112	Vật lý II	3	0.0	5.5		3.3	F	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.5		7.4	B	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.4	6.0		5.7	C	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	7.0	0.0	6.5	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	7.0		6.6	C	*
ĐTB: 1.29 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	5.5	8.0		7.0	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.2	5.5		6.4	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	4.0	6.0		5.0	D	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	5.0		5.0	D	*
5	BAS302	Toán 4	3	7.0	5.0		6.0	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	5.8	5.0		5.3	D	*
ĐTB: 1.73 ĐTBTL: 2.12									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310421									
7	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	5.0	8.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 2.16									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310421									
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.3	8.5		7.4	B	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	5.0		6.0	C	*
3	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	6.0		6.4	C	*
4	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	6.0	6.5		6.3	C	*
5	ELE304	Máy điện	4	5.5	6.0		5.8	C	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	8.0	6.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.37 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	4.0	6.5		5.3	D	*
3	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	7.0	6.5		6.8	C	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	5.0		6.0	C	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.0	6.0		6.5	C	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.5	8.0		7.8	B	*
ĐTB: 2.17 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	6.5		6.8	C	*
2	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1		9.0		9.0	A	*
3	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	0.0		4.0	D	*
4	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	7.0	6.5		6.8	C	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310421									
1	ELE407	Nhà máy điện	2	9.0	7.0		8.0	B	*
2	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	8.0	6.0		7.0	B	*
3	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		9.0		9.0	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN DUY THÔNG** Mã SV BN10I-153
Ngày Sinh 28/11/89 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	8.0		7.5	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	7.5		6.9	C	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	7.0	6.0		6.4	C	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	5.0		5.5	C	*
5	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	0.0	2.0	3.6	F	*
6	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.5	8.5		8.0	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	8.0	6.0		7.0	B	*
5	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	0.0	3.5		1.8	F	*
7	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	6.0	6.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.41		**ĐTBTL: 2.26**							

Toàn khóa: TC Đạt 131.0 ĐTB L1 2.24 ĐTB 2.26 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**LƯU THANH TỊNH**	Mã SV	BN10I-155
Ngày Sinh	18/01/72	Nơi sinh	TP. Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310421
Khoa	Điện	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	5.5		5.8	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.5	4.0		5.8	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.5	8.0		7.4	B	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS111	Vật lý I	3	8.0	7.0		7.4	B	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	5.5		5.7	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.5	6.5		7.5	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	9.0	6.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.77 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	7.0		6.5	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	6.0		6.4	C	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	0.0	9.0	8.4	B	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.8	6.0		7.4	B	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	5.0	5.0		5.0	D	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	9.0	5.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	8.0		7.6	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.6	4.0		5.8	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	6.5		7.3	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.0	5.0		6.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.2	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310421									
7	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.83 ĐTBTL: 2.51									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310421									
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.8	7.0		6.9	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	4.5		5.8	C	*
3	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	6.5		6.7	C	*
4	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.0	6.5		7.1	B	*
5	ELE304	Máy điện	4	5.5	5.0		5.3	D	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	9.0	6.0		7.2	B	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	8.0	9.0		8.5	A	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	9.0	8.5		8.8	A	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	5.7	6.0		5.9	C	*
3	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	6.0		7.0	B	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.0	7.5		7.8	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	8.5	8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.17 ĐTBTL: 2.56									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	8.0	6.5		7.3	B	*
2	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1		9.0		9.0	A	*
3	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	8.5		8.3	B	*
4	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	8.0	7.5		7.8	B	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.08 ĐTBTL: 2.61									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310421									
1	ELE407	Nhà máy điện	2	9.0	7.0		8.0	B	*
2	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	8.0	6.5		7.3	B	*
3	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		9.0		9.0	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **LƯU THANH TỊNH** Mã SV BN10I-155
Ngày Sinh 18/01/72 Nơi sinh TP. Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.5		7.3	B	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	6.0	8.0	8.0	B	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	5.0		6.0	C	*
5	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	8.0	7.0		7.4	B	*
6	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.0	7.5		7.8	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	8.0	8.5		8.3	B	*
6	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	6.0	3.0		4.5	D	*
7	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.71		**ĐTBTL: 2.62**							

Toàn khóa: TC Đạt 143.0 ĐTB L1 2.60 ĐTB 2.62 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**VŨ TRỌNG**	Mã SV	BN10I-156
Ngày Sinh	17/07/88	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310421
Khoa	Điện	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	8.0		6.5	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	5.0		6.0	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.5	7.0		7.2	B	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	5.5		6.0	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS111	Vật lý I	3	6.0	6.5		6.3	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.5		6.8	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	8.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.23 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.5	7.0		6.3	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.5	5.5		5.8	C	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.8	5.0		5.4	D	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.3	6.3	0.0	6.3	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	4.0		5.4	D	*
ĐTB: 1.41 ĐTBTL: 2.07									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	0.0	0.0	0.0	0.0	F	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	5.5		5.8	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.0	8.0		8.0	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	0.0	6.0	0.0	3.6	F	*
ĐTB: 1.13 ĐTBTL: 2.13									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310421									
7	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	5.0	7.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.17 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310421									
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.3	8.0		7.2	B	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	4.5		5.8	C	*
3	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	6.5	7.5		7.1	B	*
4	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	7.0	6.5		6.7	C	*
5	ELE304	Máy điện	4	5.0	4.0		4.5	D	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	5.0		5.8	C	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	9.0	7.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	3.0	6.0		4.5	D	*
3	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	9.0	5.0		7.0	B	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	7.5		7.3	B	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.0	6.0		7.0	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	8.5	4.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	6.5		6.8	C	*
2	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1		9.0		9.0	A	*
3	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	8.0		8.0	B	*
4	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	7.0	6.5		6.8	C	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310421									
1	ELE407	Nhà máy điện	2	9.0	7.0		8.0	B	*
2	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	8.0	7.0		7.5	B	*
3	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		9.0		9.0	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **VŨ TRỌNG** Mã SV BN10I-156
Ngày Sinh 17/07/88 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	6.5		6.3	C	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	4.0		5.6	C	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	7.0	0.0	3.0	4.6	D	*
6	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	7.0		7.0	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	8.0	7.5		7.8	B	*
6	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	0.0	4.0		2.0	F	*
7	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	5.3	3.0		4.2	D	*
ĐTB: 2.29		**ĐTBTL: 2.32**							

Toàn khóa: TC Đạt 129.0 ĐTB L1 2.34 ĐTB 2.32 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRẦN VĂN TRỤ**	Mã SV	BN10I-157
Ngày Sinh	01/09/90	Nơi sinh	Hà Nội
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310421
Khoa	Điện	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	6.5		5.8	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.5	6.5		6.9	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.14 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS111	Vật lý I	3	6.0	6.5		6.3	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.5	6.5		7.5	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	6.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.54 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	5.5		5.8	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	4.0	6.5		5.5	C	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.5		7.4	B	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.4	0.0		4.2	D	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	4.0	5.5		4.8	D	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	6.0		6.7	C	*
ĐTB: 1.76 ĐTBTL: 2.11									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.6	6.0		6.8	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	5.0		6.0	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.0	5.0		6.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.2	4.0		4.9	D	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.12									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310421									
1	TEE204	Kỹ thuật điện	3	6.0	7.0		6.7	C	*
2	TEE205	Kỹ thuật điện tử	3	6.0	7.0		6.7	C	*
3	TEE206	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	7.0		6.7	C	*
4	TEE207	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	7.0		6.7	C	*
5	TEE208	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	7.0		6.7	C	*
6	TEE209	Kỹ thuật đo lường	2	6.0	7.0		6.7	C	*
7	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	8.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.72 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310421									
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.2	8.5		7.9	B	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	4.5		5.8	C	*
3	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	6.5	7.5		7.1	B	*
4	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	9.0	5.5		6.9	C	*
5	ELE304	Máy điện	4	6.0	7.0		6.5	C	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	9.0	8.0		8.4	B	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	10.0	8.5		9.3	A	*
ĐTB: 2.63 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	8.5		8.3	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	7.7	8.0		7.9	B	*
3	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	7.5		7.3	B	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.0	7.0		7.0	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	9.0	5.5		7.3	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	8.0	7.5		7.8	B	*
2	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1		8.5		8.5	A	*
3	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	8.5		8.3	B	*
4	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	7.0	6.5		6.8	C	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.92 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310421									
1	ELE407	Nhà máy điện	2	9.0	8.0		8.5	A	*
2	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	8.0	5.5		6.8	C	*
3	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TRẦN VĂN TRỤ** Mã SV BN10I-157
Ngày Sinh 01/09/90 Nơi sinh Hà Nội

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	7.5		7.8	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	8.5		8.3	B	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	6.5		7.1	B	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	7.0	6.0		6.4	C	*
6	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	8.0		7.5	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	6.0	4.0		5.0	D	*
7	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	8.3	6.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.59		**ĐTBTL: 2.50**							

Toàn khóa: TC Đạt 143.0 ĐTB L1 2.50 ĐTB 2.50 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRẦN ANH TUẤN**	Mã SV	BN10I-159
Ngày Sinh	02/09/90	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310421
Khoa	Điện	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.5	6.5		6.5	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	5.0		6.0	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	5.0	7.5		6.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.5	7.0		7.6	B	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.14 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS111	Vật lý I	3	0.0	6.0	8.5	5.1	D	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	3.0	5.0		4.2	D	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	6.0		6.0	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.54 ĐTBTL: 1.85									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.5	6.0		5.8	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	0.0	0.0	7.0	4.9	D	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	2.4	5.0	2.0	3.7	F	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	1.0	0.0	5.0	3.0	F	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	0.0	6.5	6.3	C	*
ĐTB: 0.82 ĐTBTL: 1.83									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	0.0	0.0	7.2	3.6	F	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	0.0	5.0		2.5	F	*
5	BAS302	Toán 4	3	0.0	3.0	5.0	2.5	F	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	0.0	0.0	5.0	3.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 1.83									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310421									
7	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	5.0	8.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.39 ĐTBTL: 2.02									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310421									
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	5.5	8.5		7.0	B	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	5.0		6.0	C	*
3	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	8.5		7.9	B	*
4	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	6.0	5.0		5.4	D	*
5	ELE304	Máy điện	4	3.4	7.0		5.2	D	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	8.0		7.6	B	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	7.0	5.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.11 ĐTBTL: 2.04									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.5	8.0		8.3	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	0.0	C		0.0	F	*
3	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	C	C		0.0	F	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.0	6.0		7.0	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	5.0	5.5		5.3	D	*
ĐTB: 1.83 ĐTBTL: 2.12									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	6.0	0.0		3.0	F	*
2	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1		8.0		8.0	B	*
3	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	8.5		8.3	B	*
4	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	6.5	6.5		6.5	C	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 1.92 ĐTBTL: 2.16									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310421									
1	ELE407	Nhà máy điện	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	6.0	6.0		6.0	C	*
3	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		9.0		9.0	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TRẦN ANH TUẤN** Mã SV BN10I-159
Ngày Sinh 02/09/90 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	7.0	0.0	6.0	6.4	C	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	5.0		5.5	C	*
5	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	6.0		6.0	C	*
6	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	7.5		7.3	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	6.0	8.5		7.3	B	*
6	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	5.0	4.0		4.5	D	*
7	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	7.3	6.0		6.7	C	*
ĐTB: 2.35		**ĐTBTL: 2.19**							

Toàn khóa: TC Đạt 111.0 ĐTB L1 2.26 ĐTB 2.19 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN DOÃN VIỆT**	Mã SV	BN10I-161
Ngày Sinh	26/05/87	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310421
Khoa	Điện	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	8.5		7.8	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.5		6.8	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	9.0	8.0		8.3	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.5	6.5		6.9	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.43 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	4.5		6.3	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	8.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.69 ĐTBTL: 2.56									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	4.0		5.5	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	5.0	7.0		6.2	C	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.8	7.0		7.9	B	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	5.0	5.0		5.0	D	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.5	5.5		6.9	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.6	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.2	5.0		6.6	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.0	3.0		5.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	9.2	7.0		7.9	B	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.37									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310421									
7	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	8.0	9.0		8.5	A	*
ĐTB: 2.72 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310421									
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	5.0		6.5	C	*
3	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	6.0		6.4	C	*
4	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	7.0	6.5		6.7	C	*
5	ELE304	Máy điện	4	6.4	6.0		6.2	C	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	6.0		6.8	C	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.11 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.5	8.5		8.5	A	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	5.3	7.5		6.4	C	*
3	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	6.5		7.3	B	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.0	7.5		7.8	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.0	8.5		7.8	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	8.0		7.5	B	*
2	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1		9.0		9.0	A	*
3	ELE405	Hệ thống điện	4	9.0	8.5		8.8	A	*
4	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	7.0	6.0		6.5	C	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 3.08 ĐTBTL: 2.54									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310421									
1	ELE407	Nhà máy điện	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN DOÃN VIỆT** Mã SV BN10I-161
Ngày Sinh 26/05/87 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	7.8		7.1	B	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	6.0		6.8	C	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	5.0		6.0	C	*
5	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	7.0	6.0		6.4	C	*
6	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	8.0		7.5	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	8.0	7.5		7.8	B	*
6	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	4.0	5.0		4.5	D	*
7	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	6.3	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.41		**ĐTBTL: 2.52**							

Toàn khóa: TC Đạt 143.0 ĐTB L1 2.52 ĐTB 2.52 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐOÀN XUÂN VỊNH**	Mã SV	BN10I-162
Ngày Sinh	19/10/71	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310421
Khoa	Điện	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	4.0		5.5	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	7.5		7.7	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.8	6.5		6.6	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	9.0	6.0		6.9	C	*
ĐTB: 2.14 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310421									
1	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	5.0		6.2	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.5	6.0		7.3	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	9.0	7.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.77 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	7.0		6.8	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3		4.5	8.0	4.8	D	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	7.0		7.3	B	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.8	6.0		7.4	B	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	4.0		5.5	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.5	4.8		6.5	C	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	7.5		7.7	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.6	5.0		6.3	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	6.0		6.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.0	5.0		6.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.8	9.0		8.9	A	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310421									
7	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.89 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310421									
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.5	8.0		7.3	B	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	5.0		6.0	C	*
3	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	6.0		6.4	C	*
4	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.0	6.5		7.1	B	*
5	ELE304	Máy điện	4	5.6	5.0		5.3	D	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	9.0	6.0		7.2	B	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.26 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	9.0	7.5		8.3	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	5.3	6.5		5.9	C	*
3	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	9.0	8.0		8.5	A	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	6.0		7.0	B	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.0	7.5		7.3	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	8.5	5.5		7.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.55									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	8.0	7.5		7.8	B	*
2	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1		8.0		8.0	B	*
3	ELE405	Hệ thống điện	4	9.0	8.0		8.5	A	*
4	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.5	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.63									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310421									
1	ELE407	Nhà máy điện	2	9.0	8.0		8.5	A	*
2	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	8.0	6.0		7.0	B	*
3	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **ĐOÀN XUÂN VỊNH** Mã SV BN10I-162
Ngày Sinh 19/10/71 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.8		7.9	B	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	9.0	9.0		9.0	A	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	5.0		6.0	C	*
5	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	8.0	6.0		6.8	C	*
6	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.0	7.5		7.8	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	8.0	6.0		7.0	B	*
5	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	8.0	7.5		7.8	B	*
6	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	7.0	3.5		5.3	D	*
7	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	8.5	5.5		7.0	B	*
ĐTB: 2.82		**ĐTBTL: 2.65**							

Toàn khóa: TC Đạt 143.0 ĐTB L1 2.69 ĐTB 2.65 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**LÊ HẢI ÂU**	Mã SV	BN10M-002
Ngày Sinh	10/10/72	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310111
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Cơ khí chế tạo máy		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310111									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	4.5		6.3	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	6.0		6.6	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	4.8	4.8		4.8	D	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 1.86 ĐTBTL: 1.86									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310111									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	8.0		7.6	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	6.0		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.0		6.4	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.4	5.0		6.7	C	*
ĐTB: 2.54 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310111									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	5.7		6.9	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	6.0		6.6	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	8.0	6.0		6.8	C	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	6.0		6.5	C	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	7.0		8.0	B	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	9.0	4.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310111									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	5.0	6.5		5.9	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.8	4.6		5.2	D	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	8.0		7.5	B	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.5	6.0		7.3	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	5.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310111									
7	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.6	9.0		8.8	A	*
ĐTB: 2.94 ĐTBTL: 2.37									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310111									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	7.5		8.1	B	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	6.5		7.3	B	*
3	MEC303	Nguyên lý máy	3	7.0	8.0		7.5	B	*
4	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	8.0	3.6		5.8	C	*
5	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	8.0	5.0		6.2	C	*
7	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.74 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310111									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	8.0	7.0		7.5	B	*
2	ELE410	Điện dân dụng	2	7.3	7.5		7.4	B	*
3	FIM403	Kinh tế học Đại cương	2	8.0	7.5		7.7	B	*
4	MEC301	Máy nâng chuyển	2	9.0	8.5		8.7	A	*
5	MEC306	Chi tiết máy	3	7.0	7.0		7.0	B	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.14 ĐTBTL: 2.53									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310111									
1	MEC408	Cơ điện tử	3	8.5	7.0		7.6	B	*
2	MEC415	Dụng cụ cắt 1	4	8.0	6.0		7.0	B	*
3	MEC416	Máy Công cụ 1	4	9.0	8.0		8.5	A	*
4	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	MEC518	CAD/CAM/CNC	2	7.0	8.0		7.5	B	*
6	MEC522	TĐH Truyền động TK trên MCN	2	8.0	9.0		8.5	A	*
ĐTB: 3.17 ĐTBTL: 2.62									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310111									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **LÊ HẢI ÂU** Mã SV BN10M-002
Ngày Sinh 10/10/72 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.5		7.8	B	*
2	MEC202	Các quá trình gia công	3	8.0	7.5		7.7	B	*
3	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.0		7.4	B	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	6.0		6.0	C	*
6	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	9.0	7.0		8.0	B	*
3	MEC523	Đồ án Công nghệ Chế tạo máy	1		8.0		8.0	B	*
4	MEC528	Tự động hoá gia công	3	8.0	4.0		6.0	C	*
5	MEC532	Công nghệ Chế tạo máy 1	4	9.0	7.5		8.1	B	*
6	MEC553	Máy công cụ 2	2	8.0	6.0		7.0	B	*
7	MEC535	Đề án Kỹ thuật	3		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 2.50		**ĐTBTL: 2.66**							

Toàn khóa: TC Đạt 142.0 ĐTB L1 2.66 ĐTB 2.66 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRẦN ĐỨC CHÍNH**	Mã SV	BN10M-003
Ngày Sinh	01/07/78	Nơi sinh	Hà Nội
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310111
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Cơ khí chế tạo máy		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310111									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.3	7.3		7.3	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	5.0		6.5	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	6.0		6.0	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.64 ĐTBTL: 2.64									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310111									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.5		7.7	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	6.0		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	4.5		5.5	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.2	5.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.54 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310111									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	8.2		8.1	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	6.0		6.6	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	8.0	6.5		7.1	B	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.2	6.0		7.1	B	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	7.5		8.3	B	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.5	6.0		7.1	B	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.70									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310111									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	7.5		7.7	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	5.0		5.5	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	5.5		6.8	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	5.0		6.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	9.5	5.5		7.5	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	9.0	5.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.63									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310111									
7	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.9	8.0		8.5	A	*
ĐTB: 3.06 ĐTBTL: 2.72									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310111									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	6.0		7.2	B	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	9.0	6.5		7.8	B	*
3	MEC303	Nguyên lý máy	3	8.5	6.5		7.5	B	*
4	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	8.0	4.8		6.4	C	*
5	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	8.0	7.0		7.4	B	*
6	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	8.5	6.0		7.0	B	*
7	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	9.0	7.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.84 ĐTBTL: 2.75									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310111									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	8.0	6.0		7.0	B	*
2	ELE410	Điện dân dụng	2	8.0	7.0		7.5	B	*
3	FIM403	Kinh tế học Đại cương	2	8.0	7.5		7.7	B	*
4	MEC301	Máy nâng chuyển	2	9.0	6.5		7.5	B	*
5	MEC306	Chi tiết máy	3	7.0	7.0		7.0	B	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.78									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310111									
1	MEC408	Cơ điện tử	3	9.0	7.0		7.8	B	*
2	MEC415	Dụng cụ cắt 1	4	8.0	5.0		6.5	C	*
3	MEC416	Máy Công cụ 1	4	9.0	7.5		8.3	B	*
4	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	MEC518	CAD/CAM/CNC	2	8.0	7.0		7.5	B	*
6	MEC522	TĐH Truyền động TK trên MCN	2	9.0	8.5		8.8	A	*
ĐTB: 2.72 ĐTBTL: 2.77									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310111									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	9.0	7.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TRẦN ĐỨC CHÍNH** Mã SV BN10M-003
Ngày Sinh 01/07/78 Nơi sinh Hà Nội

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.5		7.8	B	*
2	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.5	7.0		7.2	B	*
3	MEC410	An toàn công nghiệp	2	9.0	7.5		8.1	B	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.5	5.0		5.8	C	*
6	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	9.0	8.0		8.5	A	*
3	MEC523	Đồ án Công nghệ Chế tạo máy	1		9.0		9.0	A	*
4	MEC528	Tự động hoá gia công	3	8.0	4.0		6.0	C	*
5	MEC532	Công nghệ Chế tạo máy 1	4	9.5	5.5		7.1	B	*
6	MEC553	Máy công cụ 2	2	8.0	5.5		6.8	C	*
7	MEC535	Đề án Kỹ thuật	3		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 2.44		**ĐTBTL: 2.79**							

Toàn khóa: TC Đạt 142.0 ĐTB L1 2.79 ĐTB 2.79 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN THÀNH CÔNG**	Mã SV	BN10M-004
Ngày Sinh	12/03/80	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310111
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Cơ khí chế tạo máy		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310111									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.3	7.3		7.3	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	7.5		7.8	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	7.0		7.3	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.7	6.7		6.7	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.86 ĐTBTL: 2.86									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310111									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	5.5		6.5	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	7.0		8.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	4.5		5.5	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.6	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.54 ĐTBTL: 2.70									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310111									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	9.0	5.7		7.4	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	8.0		7.4	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	7.0	6.0		6.4	C	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.2	6.0		7.1	B	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	6.5		7.8	B	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	8.0		7.8	B	*
ĐTB: 2.82 ĐTBTL: 2.75									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310111									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	4.4	4.4		4.4	D	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	5.0		6.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	9.5	6.0		7.8	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	6.5		7.1	B	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.71									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310111									
7	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.5	7.5		8.0	B	*
ĐTB: 2.82 ĐTBTL: 2.74									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310111									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	6.5		7.1	B	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	6.0		7.0	B	*
3	MEC303	Nguyên lý máy	3	8.0	6.5		7.3	B	*
4	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	8.0	4.6		6.3	C	*
5	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	7.0	5.0		5.8	C	*
7	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.74 ĐTBTL: 2.74									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310111									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	ELE410	Điện dân dụng	2	7.3	6.5		6.9	C	*
3	FIM403	Kinh tế học Đại cương	2	6.0	7.5		6.9	C	*
4	MEC301	Máy nâng chuyển	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC306	Chi tiết máy	3	7.0	5.0		5.8	C	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	8.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.71									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310111									
1	MEC408	Cơ điện tử	3	8.5	8.0		8.2	B	*
2	MEC415	Dụng cụ cắt 1	4	6.0	5.0		5.5	C	*
3	MEC416	Máy Công cụ 1	4	7.0	8.0		7.5	B	*
4	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	6.0	5.0		5.3	D	*
5	MEC518	CAD/CAM/CNC	2	9.0	7.0		8.0	B	*
6	MEC522	TĐH Truyền động TK trên MCN	2	8.0	9.0		8.5	A	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.69									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310111									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	7.0		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN THÀNH CÔNG** Mã SV BN10M-004
Ngày Sinh 12/03/80 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	6.5		6.8	C	*
2	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.5	7.5		7.5	B	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	5.5		5.8	C	*
6	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	9.0	8.0		8.5	A	*
3	MEC523	Đồ án Công nghệ Chế tạo máy	1		7.0		7.0	B	*
4	MEC528	Tự động hoá gia công	3	7.0	4.0		5.5	C	*
5	MEC532	Công nghệ Chế tạo máy 1	4	8.0	6.5		7.1	B	*
6	MEC553	Máy công cụ 2	2	7.0	6.5		6.8	C	*
7	MEC535	Đề án Kỹ thuật	3		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 2.39		**ĐTBTL: 2.70**							

Toàn khóa: TC Đạt 142.0 ĐTB L1 2.70 ĐTB 2.70 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN ĐỦ**	Mã SV	BN10M-005
Ngày Sinh	07/02/78	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309411
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310411									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	4.9	4.9		4.9	D	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	5.0	6.0		5.5	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2			6.0	6.0	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.0	5.0		5.0	D	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 1.57 ĐTBTL: 1.57									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310411									
1	BAS111	Vật lý I	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	5.5		5.7	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	5.5		6.8	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.8	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 1.77 ĐTBTL: 1.67									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310411									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.5	4.2		6.4	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	5.0	6.5		5.9	C	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	7.0		6.7	C	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.2	5.0		6.1	C	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	8.0		7.1	B	*
ĐTB: 2.35 ĐTBTL: 1.93									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.5		5.7	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	3.2	7.0		5.1	D	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	4.5		6.3	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	6.0	8.0		7.0	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	5.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 1.97									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310411									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 2.07									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310411									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	9.0	8.5		8.8	A	*
2	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	5.0		5.4	D	*
3	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	5.0		6.0	C	*
4	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	5.5		6.3	C	*
5	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.0	8.0		8.0	B	*
6	ELE304	Máy điện	4	6.8	7.0		6.9	C	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	9.0	5.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310411									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	7.5		7.8	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	7.5	8.0		7.8	B	*
3	ELE551	Cơ sở hệ thống ĐK quá trình	3	7.0	5.5		6.3	C	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	7.0		7.5	B	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.0	8.5		8.3	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.83 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310411									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	6.5		6.8	C	*
2	ELE413	Điều khiển logic và PLC	3	8.5	8.5		8.5	A	*
3	ELE414	Hệ thống cung cấp điện	4	8.0	7.0		7.5	B	*
4	ELE517	SDNL tiết kiệm và hiệu quả	2	5.5	6.5		6.0	C	*
5	ELE528	Lý thuyết điều khiển nâng cao	2	8.0	4.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.31									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	ELE524	Đồ án Hệ thống cung cấp điện	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE523	Điều khiển ghép nối máy tính	2	9.0	5.5		7.3	B	*
3	ELE525	Trang bị Điện cho các máy CN	4	6.0	7.0		6.5	C	*
4	ELE529	Tự động hóa quá trình sản xuất	3	7.0	4.0		5.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN ĐỦ** Mã SV BN10M-005
Ngày Sinh 07/02/78 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2			8.0	4.8	D	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3			6.0	3.6	F	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	7.0	7.5		7.3	B	*
6	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	7.5	5.0		6.0	C	*
7	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.5	4.5		6.1	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
5	ELE545	Đồ án Tổng hợp hệ điện cơ	1		8.0		8.0	B	*
6	ELE547	Tổng hợp hệ điện cơ	4	8.0	6.8		7.4	B	*
7	ELE550	Điều khiển số truyền động điện	2	6.0	6.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	ELE546	TTTN chuyên ngành TĐHXNCN	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 4.00 ĐTBTL: 2.35									

Toàn khóa: TC Đạt 144.0 ĐTB L1 2.38 ĐTB 2.35 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN TRUNG HIẾN**	Mã SV	BN10M-007
Ngày Sinh	28/03/84	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310111
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Cơ khí chế tạo máy		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310111									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.9	5.9		5.9	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	7.0		6.5	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	6.0		6.3	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	6.0		6.0	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310111									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	5.0		6.2	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.2	7.0		7.1	B	*
ĐTB: 2.54 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310111									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	4.6		5.8	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	8.0		7.4	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	7.0	6.5		6.7	C	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.8	7.0		7.4	B	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310111									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	7.5		7.7	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	6.8		7.4	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	5.0		6.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	9.5	5.0		7.3	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.42									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310111									
7	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.9	9.0		9.0	A	*
ĐTB: 2.76 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310111									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	6.0		6.4	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	5.5		6.8	C	*
3	MEC303	Nguyên lý máy	3	8.0	6.5		7.3	B	*
4	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	8.0	4.0		6.0	C	*
5	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	7.0	7.5		7.3	B	*
6	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.51									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310111									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	ELE410	Điện dân dụng	2	7.6	7.0		7.3	B	*
3	FIM403	Kinh tế học Đại cương	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	MEC301	Máy nâng chuyển	2	8.0	9.0		8.6	A	*
5	MEC306	Chi tiết máy	3	6.0	5.0		5.4	D	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.53									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310111									
1	MEC408	Cơ điện tử	3	8.0	7.0		7.4	B	*
2	MEC415	Dụng cụ cắt 1	4	6.0	6.0		6.0	C	*
3	MEC416	Máy Công cụ 1	4	7.0	8.0		7.5	B	*
4	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	6.0	4.0		4.6	D	*
5	MEC518	CAD/CAM/CNC	2	9.0	8.0		8.5	A	*
6	MEC522	TĐH Truyền động TK trên MCN	2	9.0	9.0		9.0	A	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.55									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310111									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	6.5		6.8	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN TRUNG HIẾN** Mã SV BN10M-007
Ngày Sinh 28/03/84 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.5		7.8	B	*
2	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.5	6.5		6.9	C	*
3	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.0		7.4	B	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	6.0		6.0	C	*
6	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	MEC523	Đồ án Công nghệ Chế tạo máy	1		7.0		7.0	B	*
4	MEC528	Tự động hoá gia công	3	3.0	5.0		4.0	D	*
5	MEC532	Công nghệ Chế tạo máy 1	4	8.0	8.0		8.0	B	*
6	MEC553	Máy công cụ 2	2	6.0	6.5		6.3	C	*
7	MEC535	Đề án Kỹ thuật	3		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 2.11		**ĐTBTL: 2.55**							

Toàn khóa: TC Đạt 142.0 ĐTB L1 2.55 ĐTB 2.55 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**BÙI THÁI HÙNG**	Mã SV	BN10M-009
Ngày Sinh	30/01/83	Nơi sinh	Hà Nam
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310111
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Cơ khí chế tạo máy		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310111									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	7.5		6.8	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	6.0		6.6	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.4	6.4		6.4	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310111									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	4.5		5.1	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.5		7.3	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	5.0	5.5		5.3	D	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.6	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 1.85 ĐTBTL: 1.93									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310111									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.6	7.7		7.7	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	6.5		6.3	C	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.0	4.0		4.5	D	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310111									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	4.4	4.2		4.3	D	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	4.0	6.0		5.0	D	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.0	6.0		7.0	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.27 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310111									
7	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	6.1	6.0		6.1	C	*
ĐTB: 2.41 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310111									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	6.0		6.4	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	6.5		6.8	C	*
3	MEC303	Nguyên lý máy	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	8.0	3.4		5.7	C	*
5	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	8.0	7.3		7.6	B	*
6	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	7.0	5.0		5.8	C	*
7	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.42 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310111									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	5.0	5.0		5.0	D	*
2	ELE410	Điện dân dụng	2	7.0	6.5		6.8	C	*
3	FIM403	Kinh tế học Đại cương	2	6.0	7.0		6.6	C	*
4	MEC301	Máy nâng chuyển	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC306	Chi tiết máy	3	4.0	5.0		4.6	D	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 1.86 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310111									
1	MEC408	Cơ điện tử	3	8.0	7.0		7.4	B	*
2	MEC415	Dụng cụ cắt 1	4	6.0	0.0	8.0	7.0	B	*
3	MEC416	Máy Công cụ 1	4	5.0	7.0		6.0	C	*
4	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	6.0	5.0		5.3	D	*
5	MEC518	CAD/CAM/CNC	2	7.0	8.0		7.5	B	*
6	MEC522	TĐH Truyền động TK trên MCN	2	7.0	8.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310111									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	5.5		5.8	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **BÙI THÁI HÙNG** Mã SV BN10M-009
Ngày Sinh 30/01/83 Nơi sinh Hà Nam

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	6.5		6.3	C	*
2	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	5.0		5.8	C	*
3	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.5	7.0		7.2	B	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.5	5.0		5.8	C	*
6	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	9.0	7.0		8.0	B	*
3	MEC523	Đồ án Công nghệ Chế tạo máy	1		8.0		8.0	B	*
4	MEC528	Tự động hoá gia công	3	4.5	4.0		4.3	D	*
5	MEC532	Công nghệ Chế tạo máy 1	4	8.0	7.3		7.6	B	*
6	MEC553	Máy công cụ 2	2	5.0	4.0		4.5	D	*
7	MEC535	Đề án Kỹ thuật	3		9.5		9.5	A	*
ĐTB: 2.00		**ĐTBTL: 2.26**							

Toàn khóa: TC Đạt 142.0 ĐTB L1 2.24 ĐTB 2.26 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VŨ LONG**	Mã SV	BN10M-011
Ngày Sinh	10/08/81	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310111
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Cơ khí chế tạo máy		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310111									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.8	5.8		5.8	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	5.0		5.5	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	6.0		6.3	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	6.0		6.0	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310111									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	7.5		6.9	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	5.5		6.1	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.54 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310111									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.2	8.0		7.1	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	7.0		6.7	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	7.0	6.5		6.7	C	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.6	7.0		7.3	B	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	5.5	6.0		5.8	C	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310111									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.2	4.8		6.0	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	5.0		6.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	7.5	5.5		6.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310111									
7	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	6.6	9.0		7.8	B	*
ĐTB: 2.82 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310111									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	5.5		6.8	C	*
3	MEC303	Nguyên lý máy	3	7.0	7.5		7.3	B	*
4	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	8.0	4.8		6.4	C	*
5	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	7.0	4.5		5.5	C	*
7	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.58 ĐTBTL: 2.46									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310111									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	8.0	6.0		7.0	B	*
2	ELE410	Điện dân dụng	2	5.6	7.0		6.3	C	*
3	FIM403	Kinh tế học Đại cương	2	6.5	7.5		7.1	B	*
4	MEC301	Máy nâng chuyển	2	7.0	6.5		6.7	C	*
5	MEC306	Chi tiết máy	3	6.0	7.0		6.6	C	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310111									
1	MEC408	Cơ điện tử	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	MEC415	Dụng cụ cắt 1	4	8.0	5.0		6.5	C	*
3	MEC416	Máy Công cụ 1	4	6.0	8.0		7.0	B	*
4	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	6.0	5.0		5.3	D	*
5	MEC518	CAD/CAM/CNC	2	5.0	8.0		6.5	C	*
6	MEC522	TĐH Truyền động TK trên MCN	2	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.22 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310111									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VŨ LONG** Mã SV BN10M-011
Ngày Sinh 10/08/81 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.5		7.8	B	*
2	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.5	7.0		7.2	B	*
3	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	6.0		6.0	C	*
6	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	MEC523	Đồ án Công nghệ Chế tạo máy	1		9.0		9.0	A	*
4	MEC528	Tự động hoá gia công	3	7.0	4.0		5.5	C	*
5	MEC532	Công nghệ Chế tạo máy 1	4	8.0	6.0		6.8	C	*
6	MEC553	Máy công cụ 2	2	7.0	7.5		7.3	B	*
7	MEC535	Đề án Kỹ thuật	3		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 2.33		**ĐTBTL: 2.47**							

Toàn khóa: TC Đạt 142.0 ĐTB L1 2.47 ĐTB 2.47 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**VŨ NGUYÊN PHƯƠNG**	Mã SV	BN10M-014
Ngày Sinh	16/11/84	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310111
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Cơ khí chế tạo máy		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310111									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.7	6.7		6.7	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	8.0		7.7	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.6	5.6		5.6	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	8.0		7.7	B	*
ĐTB: 2.36 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310111									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	8.0		7.2	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.5		7.3	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	5.5		5.7	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.6	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.54 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310111									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.6	7.5		8.1	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	8.0		7.4	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	7.0		6.6	C	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.4	7.0		6.2	C	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	5.0	6.5		5.8	C	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310111									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	6.5		7.1	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.6	7.4		7.0	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	7.0		6.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	6.0	6.5		6.3	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	6.5		7.1	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.51									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310111									
7	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	6.0	8.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.53									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310111									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	5.0	7.0		6.2	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	7.0		7.5	B	*
3	MEC303	Nguyên lý máy	3	7.0	8.5		7.8	B	*
4	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	7.0	5.8		6.4	C	*
5	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	7.0	7.3		7.2	B	*
6	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	7.0	4.5		5.5	C	*
7	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.58 ĐTBTL: 2.54									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310111									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	5.0	6.0		5.5	C	*
2	ELE410	Điện dân dụng	2	3.1	7.0		5.1	D	*
3	FIM403	Kinh tế học Đại cương	2	8.0	9.0		8.6	A	*
4	MEC301	Máy nâng chuyển	2	7.0	7.5		7.3	B	*
5	MEC306	Chi tiết máy	3	4.0	5.0		4.6	D	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	6.0	8.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310111									
1	MEC408	Cơ điện tử	3	7.5	8.0		7.8	B	*
2	MEC415	Dụng cụ cắt 1	4	6.0	6.5		6.3	C	*
3	MEC416	Máy Công cụ 1	4	9.0	7.0		8.0	B	*
4	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	6.0	5.0		5.3	D	*
5	MEC518	CAD/CAM/CNC	2	7.0	8.0		7.5	B	*
6	MEC522	TĐH Truyền động TK trên MCN	2	6.0	8.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.49									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310111									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	5.5		5.8	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **VŨ NGUYÊN PHƯƠNG** Mã SV BN10M-014
Ngày Sinh 16/11/84 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	6.5		6.3	C	*
2	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	6.0		6.8	C	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	6.0		6.0	C	*
6	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
3	MEC523	Đồ án Công nghệ Chế tạo máy	1		9.0		9.0	A	*
4	MEC528	Tự động hoá gia công	3	4.0	6.0		5.0	D	*
5	MEC532	Công nghệ Chế tạo máy 1	4	8.0	7.0		7.4	B	*
6	MEC553	Máy công cụ 2	2	0.0	6.0		3.0	F	*
7	MEC535	Đề án Kỹ thuật	3		9.5		9.5	A	*
ĐTB: 1.94		**ĐTBTL: 2.51**							

Toàn khóa: TC Đạt 140.0 ĐTB L1 2.51 ĐTB 2.51 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**VŨ TRÍ QUÂN**	Mã SV	BN10M-015
Ngày Sinh	03/12/82	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310111
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Cơ khí chế tạo máy		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310111									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.7	6.7		6.7	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	9.0		8.5	A	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	8.0		7.7	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	8.0		7.7	B	*
ĐTB: 2.93 ĐTBTL: 2.93									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310111									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	6.0		6.8	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.5		7.3	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.5		6.7	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.54 ĐTBTL: 2.74									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310111									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.6	7.4		7.5	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	5.0		5.4	D	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.2	2.0		5.1	D	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	8.5		8.8	A	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.65 ĐTBTL: 2.70									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310111									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	5.0		6.2	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.2	6.6		5.9	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	8.0		7.5	B	*
5	BAS302	Toán 4	3	7.5	7.0		7.3	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	5.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.64									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310111									
7	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	9.0	9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.18 ĐTBTL: 2.76									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310111									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	7.5		8.1	B	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	5.5		6.8	C	*
3	MEC303	Nguyên lý máy	3	7.0	8.0		7.5	B	*
4	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	8.0	7.6		7.8	B	*
5	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	7.0	7.5		7.3	B	*
6	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	7.0	5.0		5.8	C	*
7	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.74 ĐTBTL: 2.76									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310111									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	7.0	6.0		6.5	C	*
2	ELE410	Điện dân dụng	2	7.0	7.5		7.3	B	*
3	FIM403	Kinh tế học Đại cương	2	8.0	7.5		7.7	B	*
4	MEC301	Máy nâng chuyển	2	8.0	9.0		8.6	A	*
5	MEC306	Chi tiết máy	3	7.0	7.0		7.0	B	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	8.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.93 ĐTBTL: 2.78									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310111									
1	MEC408	Cơ điện tử	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	MEC415	Dụng cụ cắt 1	4	6.0	6.0		6.0	C	*
3	MEC416	Máy Công cụ 1	4	7.0	8.0		7.5	B	*
4	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	6.0	5.0		5.3	D	*
5	MEC518	CAD/CAM/CNC	2	9.0	8.0		8.5	A	*
6	MEC522	TĐH Truyền động TK trên MCN	2	9.0	9.0		9.0	A	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.76									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310111									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	9.0	7.5		8.3	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **VŨ TRÍ QUÂN** Mã SV BN10M-015
Ngày Sinh 03/12/82 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.5		7.8	B	*
2	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	9.0		8.6	A	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	6.0		6.0	C	*
6	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	9.0	9.0		9.0	A	*
3	MEC523	Đồ án Công nghệ Chế tạo máy	1		8.0		8.0	B	*
4	MEC528	Tự động hoá gia công	3	7.0	5.5		6.3	C	*
5	MEC532	Công nghệ Chế tạo máy 1	4	8.0	8.0		8.0	B	*
6	MEC553	Máy công cụ 2	2	8.0	6.5		7.3	B	*
7	MEC535	Đề án Kỹ thuật	3		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 2.50		**ĐTBTL: 2.79**							

Toàn khóa: TC Đạt 142.0 ĐTB L1 2.79 ĐTB 2.79 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN ANH TUẤN**	Mã SV	BN10M-018
Ngày Sinh	29/10/84	Nơi sinh	Phú Thọ
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310111
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Cơ khí chế tạo máy		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310111									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.3	6.3		6.3	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	4.5		6.3	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	7.0		7.3	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	4.9	4.9		4.9	D	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310111									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	6.0		6.8	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	6.5		7.8	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	5.0		5.8	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.2	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310111									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.3	7.0		7.7	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	8.0		7.4	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.0		7.4	B	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.2	5.0		6.6	C	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	7.5		8.3	B	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	5.5		6.4	C	*
ĐTB: 2.76 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310111									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	9.0	5.0		6.6	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.6	6.2		5.9	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	6.5		7.3	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	5.0		6.0	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	9.0	6.0		7.5	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.42									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310111									
7	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.8	9.0		8.9	A	*
ĐTB: 2.94 ĐTBTL: 2.54									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310111									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	6.5		7.5	B	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	6.0		7.0	B	*
3	MEC303	Nguyên lý máy	3	6.0	7.5		6.8	C	*
4	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	8.0	6.8		7.4	B	*
5	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	7.0	7.5		7.3	B	*
6	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	7.0	5.0		5.8	C	*
7	MEC407	Công nghệ Chế tạo phôi	3	9.0	8.0		8.5	A	*
ĐTB: 2.89 ĐTBTL: 2.61									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310111									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	ELE410	Điện dân dụng	2	6.8	7.0		6.9	C	*
3	FIM403	Kinh tế học Đại cương	2	6.5	7.5		7.1	B	*
4	MEC301	Máy nâng chuyển	2	7.0	8.0		7.6	B	*
5	MEC306	Chi tiết máy	3	4.0	6.0		5.2	D	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.43 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310111									
1	MEC408	Cơ điện tử	3	7.5	7.0		7.2	B	*
2	MEC415	Dụng cụ cắt 1	4	7.0	7.0		7.0	B	*
3	MEC416	Máy Công cụ 1	4	6.0	7.5		6.8	C	*
4	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	MEC518	CAD/CAM/CNC	2	9.0	7.0		8.0	B	*
6	MEC522	TĐH Truyền động TK trên MCN	2	7.0	8.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.61 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310111									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	6.5		6.8	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN ANH TUẤN** Mã SV BN10M-018
Ngày Sinh 29/10/84 Nơi sinh Phú Thọ

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	6.0		6.0	C	*
6	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	MEC523	Đồ án Công nghệ Chế tạo máy	1		7.0		7.0	B	*
4	MEC528	Tự động hoá gia công	3	3.5	4.0		3.8	F	*
5	MEC532	Công nghệ Chế tạo máy 1	4	8.0	6.3		7.0	B	*
6	MEC553	Máy công cụ 2	2	8.0	7.0		7.5	B	*
7	MEC535	Đề án Kỹ thuật	3		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 2.06		**ĐTBTL: 2.63**							

Toàn khóa: TC Đạt 139.0 ĐTB L1 2.63 ĐTB 2.63 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN MẠNH CƯỜNG**	Mã SV	BN10M-021
Ngày Sinh	07/03/83	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310111
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Cơ khí chế tạo máy		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310111									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	5.5		5.7	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.5		6.3	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.5	6.5		7.0	B	*
4	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	7.0		7.3	B	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.5	7.0		6.8	C	*
6	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310111									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	5.5		5.7	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.5		6.8	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	6.5		6.3	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	6.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310111									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	5.0		5.0	D	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	8.0		7.7	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	4.0	6.0		5.2	D	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.6	7.0		7.3	B	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	5.5		5.8	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	6.0		6.9	C	*
ĐTB: 1.82 ĐTBTL: 2.05									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310111									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	8.0		7.6	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.8	5.0		6.4	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	6.5		6.8	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	9.0	4.0		6.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.08									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.6	8.0		8.3	B	*
ĐTB: 2.82 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310111									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	6.5		6.7	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	5.0		6.0	C	*
3	MEC303	Nguyên lý máy	3	7.0	5.5		6.3	C	*
4	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	8.0	4.4		6.2	C	*
5	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	7.0	7.5		7.3	B	*
6	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.25 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310111									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	7.0	5.0		6.0	C	*
2	ELE410	Điện dân dụng	2	7.2	7.0		7.1	B	*
3	FIM403	Kinh tế học Đại cương	2	8.0	7.0		7.4	B	*
4	MEC301	Máy nâng chuyển	2	7.0	8.0		7.6	B	*
5	MEC306	Chi tiết máy	3	7.0	5.0		5.8	C	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.57 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310111									
1	MEC408	Cơ điện tử	3	7.5	7.0		7.2	B	*
2	MEC415	Dụng cụ cắt 1	4	6.0	5.0		5.5	C	*
3	MEC416	Máy Công cụ 1	4	9.0	8.0		8.5	A	*
4	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	6.0	5.0		5.3	D	*
5	MEC518	CAD/CAM/CNC	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	MEC522	TĐH Truyền động TK trên MCN	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310111									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	7.0		6.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN MẠNH CƯỜNG** Mã SV BN10M-021
Ngày Sinh 07/03/83 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310111									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	6.5		7.3	B	*
2	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	MEC523	Đồ án Công nghệ Chế tạo máy	1		9.0		9.0	A	*
4	MEC528	Tự động hoá gia công	3	4.0	6.0		5.0	D	*
5	MEC532	Công nghệ Chế tạo máy 1	4	9.0	7.0		7.8	B	*
6	MEC553	Máy công cụ 2	2	4.0	4.0		4.0	D	*
7	MEC535	Đề án Kỹ thuật	3		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 2.06 **ĐTBTL: 2.36**									

Toàn khóa: TC Đạt 139.0 ĐTB L1 2.36 ĐTB 2.36 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**PHAN VĂN HIẾU**	Mã SV	BN10M-023
Ngày Sinh	21/06/84	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310111
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Cơ khí chế tạo máy		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310111									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	7.0		6.6	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	7.0		7.4	B	*
6	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.41 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310111									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	7.0		6.6	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	5.0		6.5	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	5.0		5.8	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	5.0		5.0	D	*
ĐTB: 1.77 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310111									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	6.5		6.3	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.5	5.5		5.8	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.8	5.0		6.9	C	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	4.5		6.3	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.5	7.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.09									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310111									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.5	7.5		7.5	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.4	5.0		6.7	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	5.0		6.0	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.0	5.0		6.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.8	7.0		6.9	C	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.12									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	9.0	8.0		8.5	A	*
7	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	6.5	8.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.94 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310111									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.0	6.5		6.3	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	4.5		5.8	C	*
3	MEC303	Nguyên lý máy	3	7.0	6.5		6.8	C	*
4	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	7.0	5.2		6.1	C	*
5	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	7.0	7.8		7.5	B	*
6	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.25 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310111									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	7.0	6.0		6.5	C	*
2	ELE410	Điện dân dụng	2	6.8	7.0		6.9	C	*
3	FIM403	Kinh tế học Đại cương	2	8.0	7.0		7.4	B	*
4	MEC301	Máy nâng chuyển	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC306	Chi tiết máy	3	7.0	6.0		6.4	C	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.43 ĐTBTL: 2.31									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310111									
1	MEC408	Cơ điện tử	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	MEC415	Dụng cụ cắt 1	4	6.0	5.0		5.5	C	*
3	MEC416	Máy Công cụ 1	4	8.0	7.0		7.5	B	*
4	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	6.0	5.0		5.3	D	*
5	MEC518	CAD/CAM/CNC	2	7.0	8.0		7.5	B	*
6	MEC522	TĐH Truyền động TK trên MCN	2	8.0	9.0		8.5	A	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310111									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	4.5		5.8	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **PHAN VĂN HIẾU** Mã SV BN10M-023
Ngày Sinh 21/06/84 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310111									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	5.0		5.5	C	*
3	MEC523	Đồ án Công nghệ Chế tạo máy	1		8.0		8.0	B	*
4	MEC528	Tự động hoá gia công	3	3.0	6.0		4.5	D	*
5	MEC532	Công nghệ Chế tạo máy 1	4	8.0	5.0		6.2	C	*
6	MEC553	Máy công cụ 2	2	4.0	3.0		3.5	F	*
7	MEC535	Đề án Kỹ thuật	3		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 1.67 ĐTBTL: 2.34									

Toàn khóa: TC Đạt 137.0 ĐTB L1 2.34 ĐTB 2.34 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**HOÀNG VĂN THẠCH**	Mã SV	BN10M-029
Ngày Sinh	20/07/84	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310111
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Cơ khí chế tạo máy		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310111									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	5.0		5.8	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.5	6.0		6.8	C	*
4	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	7.5		7.7	B	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	7.0		7.4	B	*
6	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310111									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	5.0		5.8	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	4.0	5.0		4.6	D	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	9.0	5.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310111									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	6.5		6.8	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.0	5.5		6.6	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	5.0	4.5		4.7	D	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.2	5.0		6.6	C	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	4.0		6.0	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.5	6.5		6.5	C	*
ĐTB: 1.82 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310111									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.5	7.5		7.5	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.8	5.0		6.4	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	5.0		6.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	9.0	3.0		6.0	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.24									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
7	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.8	7.5		8.2	B	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310111									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	5.0	7.5		6.5	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	6.0		6.5	C	*
3	MEC303	Nguyên lý máy	3	7.0	6.5		6.8	C	*
4	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	7.0	4.4		5.7	C	*
5	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	6.0	7.5		6.9	C	*
6	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	7.0	5.0		5.8	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310111									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	ELE410	Điện dân dụng	2	5.6	7.0		6.3	C	*
3	FIM403	Kinh tế học Đại cương	2	8.0	7.5		7.7	B	*
4	MEC301	Máy nâng chuyển	2	7.0	9.0		8.2	B	*
5	MEC306	Chi tiết máy	3	7.0	4.5		5.5	C	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	8.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.64 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310111									
1	MEC408	Cơ điện tử	3	7.0	0.0	4.5	5.5	C	*
2	MEC415	Dụng cụ cắt 1	4	6.0	8.0		7.0	B	*
3	MEC416	Máy Công cụ 1	4	7.0	7.5		7.3	B	*
4	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	6.0	4.0		4.6	D	*
5	MEC518	CAD/CAM/CNC	2	9.0	7.0		8.0	B	*
6	MEC522	TĐH Truyền động TK trên MCN	2	7.0	8.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310111									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **HOÀNG VĂN THẠCH** Mã SV BN10M-029
Ngày Sinh 20/07/84 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310111									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	7.5		6.8	C	*
2	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.5	7.0		7.2	B	*
3	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	9.0		8.2	B	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	6.0		6.5	C	*
3	MEC523	Đồ án Công nghệ Chế tạo máy	1		7.0		7.0	B	*
4	MEC528	Tự động hoá gia công	3	7.0	4.0		5.5	C	*
5	MEC532	Công nghệ Chế tạo máy 1	4	8.0	6.5		7.1	B	*
6	MEC553	Máy công cụ 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
7	MEC535	Đề án Kỹ thuật	3		9.5		9.5	A	*
ĐTB: 2.39		**ĐTBTL: 2.41**							

Toàn khóa: TC Đạt 139.0 ĐTB L1 2.42 ĐTB 2.41 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN ĐÌNH THANH**	Mã SV	BN10M-031
Ngày Sinh	04/08/79	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309411
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310411									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	5.5		6.3	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	6.0		6.0	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.0	6.0		5.6	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310411									
1	BAS111	Vật lý I	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	5.0		5.8	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	5.0		6.0	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	8.0		6.5	C	*
ĐTB: 1.77 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310411									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	6.0		6.3	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	4.0	7.0		5.8	C	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	0.0	6.0	6.3	C	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.8	6.0		6.4	C	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	4.0		5.0	D	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	0.0	6.5	7.0	B	*
ĐTB: 1.88 ĐTBTL: 1.95									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.5	6.0		6.2	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.1	5.0		6.6	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	5.0	6.0		5.5	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	7.0		6.0	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.0	5.0		6.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.5	5.0		5.6	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 1.97									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310411									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310411									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	5.0	5.5		5.3	D	*
3	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.4	8.0		7.7	B	*
6	ELE304	Máy điện	4	5.8	6.5		6.2	C	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.42 ĐTBTL: 2.10									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310411									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	7.5		7.8	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.1	7.0		6.6	C	*
3	ELE551	Cơ sở hệ thống ĐK quá trình	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	6.0		7.0	B	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.6	9.0		8.3	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	5.0	5.5		5.3	D	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.13									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310411									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	6.5		6.8	C	*
2	ELE413	Điều khiển logic và PLC	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE414	Hệ thống cung cấp điện	4	8.0	7.0		7.5	B	*
4	ELE517	SDNL tiết kiệm và hiệu quả	2	4.5	5.0		4.8	D	*
5	ELE528	Lý thuyết điều khiển nâng cao	2	8.0	4.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.36 ĐTBTL: 2.16									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	ELE524	Đồ án Hệ thống cung cấp điện	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE523	Điều khiển ghép nối máy tính	2	9.0	6.0		7.5	B	*
3	ELE525	Trang bị Điện cho các máy CN	4	6.0	6.0		6.0	C	*
4	ELE529	Tự động hóa quá trình sản xuất	3	0.0	5.5		2.8	F	*
5	ELE545	Đồ án Tổng hợp hệ điện cơ	1		6.0		6.0	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN ĐÌNH THANH** Mã SV BN10M-031
Ngày Sinh 04/08/79 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.5	7.0		6.8	C	*
2	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	7.0	4.0		5.2	D	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	8.0	7.3		7.7	B	*
5	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2			6.8	4.1	D	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	6.5		7.1	B	*
ĐTB: 2.19 ĐTBTL: 2.01									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	ELE547	Tổng hợp hệ điện cơ	4	8.0	4.8		6.4	C	*
7	ELE550	Điều khiển số truyền động điện	2	5.0	6.0		5.5	C	*
ĐTB: 1.82 ĐTBTL: 2.16									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	ELE546	TTTN chuyên ngành TĐHXNCN	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 4.00 ĐTBTL: 2.19									

Toàn khóa: TC Đạt 142.0 ĐTB L1 2.19 ĐTB 2.19 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐÀM QUANG TRUNG**	Mã SV	BN10M-032
Ngày Sinh	13/01/84	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310111
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Cơ khí chế tạo máy		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310111									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	7.5		6.9	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	5.5		6.3	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	4.0		5.5	C	*
4	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	6.5		6.7	C	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.5	8.0		7.4	B	*
6	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.12 ĐTBTL: 2.12									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310111									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.0	7.5		6.5	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.5	6.0		6.3	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	5.0		5.4	D	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	8.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.07									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310111									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	6.5		5.8	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.5	7.5		7.8	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	0.0	7.5		4.5	D	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.4	5.0		5.7	C	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	7.0		6.5	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.5	7.0		6.8	C	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 2.02									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310111									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.5	7.5		7.5	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.8	5.0		6.4	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	5.0	6.0		5.5	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	4.5		4.8	D	*
5	BAS302	Toán 4	3	0.0	5.0	6.5	3.3	F	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.2	5.0		5.9	C	*
ĐTB: 1.67 ĐTBTL: 2.04									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	9.0	9.0		9.0	A	*
7	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	6.8	8.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.94 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310111									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.0	7.0		6.6	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	6.5		6.8	C	*
3	MEC303	Nguyên lý máy	3	7.0	8.5		7.8	B	*
4	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	7.0	7.2		7.1	B	*
5	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	7.0	7.5		7.3	B	*
6	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310111									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	5.0	6.0		5.5	C	*
2	ELE410	Điện dân dụng	2	5.6	7.0		6.3	C	*
3	FIM403	Kinh tế học Đại cương	2	6.0	7.0		6.6	C	*
4	MEC301	Máy nâng chuyển	2	7.0	7.5		7.3	B	*
5	MEC306	Chi tiết máy	3	4.0	6.0		5.2	D	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310111									
1	MEC408	Cơ điện tử	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	MEC415	Dụng cụ cắt 1	4	7.0	3.5		5.3	D	*
3	MEC416	Máy Công cụ 1	4	6.0	8.5		7.3	B	*
4	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	6.0	5.0		5.3	D	*
5	MEC518	CAD/CAM/CNC	2	9.0	7.0		8.0	B	*
6	MEC522	TĐH Truyền động TK trên MCN	2	7.0	8.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.22 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310111									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **ĐÀM QUANG TRUNG** Mã SV BN10M-032
Ngày Sinh 13/01/84 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310111									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.5	7.5		7.5	B	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	5.0		5.5	C	*
3	MEC523	Đồ án Công nghệ Chế tạo máy	1		7.0		7.0	B	*
4	MEC528	Tự động hoá gia công	3	4.0	5.5		4.8	D	*
5	MEC532	Công nghệ Chế tạo máy 1	4	8.0	5.0		6.2	C	*
6	MEC553	Máy công cụ 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
7	MEC535	Đề án Kỹ thuật	3		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 2.00		**ĐTBTL: 2.27**							

Toàn khóa: TC Đạt 136.0 ĐTB L1 2.27 ĐTB 2.27 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRẦN VĂN TRƯỜNG**	Mã SV	BN10M-033
Ngày Sinh	05/09/84	Nơi sinh	TP. Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310111
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Cơ khí chế tạo máy		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310111									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.5		6.3	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	7.5		7.7	B	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	6.5		6.3	C	*
6	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310111									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	5.0		6.5	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	5.0		5.4	D	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	9.0	7.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.23 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310111									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	6.0		6.3	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	5.0	6.5		5.9	C	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.4	8.0		8.2	B	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	5.0		6.5	C	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	6.0		6.7	C	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310111									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.5	6.5		6.9	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.1	4.5		6.3	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	5.0	6.0		5.5	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	6.0		6.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	9.0	5.0		7.0	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.25									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	6.0	6.0		6.0	C	*
7	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.1	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310111									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	6.0		6.8	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	4.5		6.3	C	*
3	MEC303	Nguyên lý máy	3	6.0	5.5		5.8	C	*
4	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	7.0	7.5		7.3	B	*
6	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310111									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	5.0	6.0		5.5	C	*
2	ELE410	Điện dân dụng	2	4.0	7.0		5.5	C	*
3	FIM403	Kinh tế học Đại cương	2	6.0	9.0		7.8	B	*
4	MEC301	Máy nâng chuyển	2	8.0	7.5		7.7	B	*
5	MEC306	Chi tiết máy	3	7.0	6.0		6.4	C	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.43 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310111									
1	MEC408	Cơ điện tử	3	7.0	8.0		7.6	B	*
2	MEC415	Dụng cụ cắt 1	4	8.0	6.0		7.0	B	*
3	MEC416	Máy Công cụ 1	4	7.0	8.0		7.5	B	*
4	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	6.0	4.0		4.6	D	*
5	MEC518	CAD/CAM/CNC	2	9.0	8.0		8.5	A	*
6	MEC522	TĐH Truyền động TK trên MCN	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.78 ĐTBTL: 2.37									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310111									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	5.5		5.8	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TRẦN VĂN TRƯỜNG** Mã SV BN10M-033
Ngày Sinh 05/09/84 Nơi sinh TP. Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310111									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	6.0		7.0	B	*
2	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	MEC410	An toàn công nghiệp	2	9.0	7.5		8.1	B	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	5.0		5.5	C	*
3	MEC523	Đồ án Công nghệ Chế tạo máy	1		7.0		7.0	B	*
4	MEC528	Tự động hoá gia công	3	0.0	3.0		1.5	F	*
5	MEC532	Công nghệ Chế tạo máy 1	4	8.0	6.8		7.3	B	*
6	MEC553	Máy công cụ 2	2	4.0	5.5		4.8	D	*
7	MEC535	Đề án Kỹ thuật	3		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 1.83 **ĐTBTL: 2.40**									

Toàn khóa: TC Đạt 136.0 ĐTB L1 2.40 ĐTB 2.40 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN NĂNG TÙNG**	Mã SV	BN10M-034
Ngày Sinh	24/10/82	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310111
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Cơ khí chế tạo máy		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310111									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	6.5		6.3	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	0.0	5.0	5.0	2.5	F	*
4	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	6.5		6.7	C	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	0.0	7.0		4.9	D	*
ĐTB: 1.59 ĐTBTL: 1.93									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310111									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	6.5		6.3	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	5.0	9.0		7.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	4.0	6.0		5.2	D	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	4.0	5.0		4.5	D	*
ĐTB: 1.85 ĐTBTL: 1.88									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310111									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	7.0		6.0	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	8.0		7.7	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	4.0	6.0		5.2	D	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	0.0	0.0	3.0	1.5	F	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	3.0	5.5		4.3	D	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	0.0	7.0	8.0	4.4	D	*
ĐTB: 1.35 ĐTBTL: 1.74									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310111									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	5.5	7.0		6.4	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.6	2.5		5.1	D	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	4.0	6.0		5.0	D	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	5.5		5.3	D	*
5	BAS302	Toán 4	3	7.0	5.0		6.0	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.5	7.0		7.6	B	*
ĐTB: 1.80 ĐTBTL: 1.76									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
6	MEC307	Vẽ kỹ thuật Cơ khí	2	6.0	5.0		5.5	C	*
7	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.1	7.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 1.93									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310111									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.0	7.0		6.6	C	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	5.5		6.8	C	*
3	MEC303	Nguyên lý máy	3	5.0	5.5		5.3	D	*
4	MEC304	Vật liệu kỹ thuật	3	8.0	4.2		6.1	C	*
5	MEC309	Kỹ thuật đo lường 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	MEC401	Động cơ đốt trong 1	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 1.95									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310111									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	2.0	7.0		4.5	D	*
2	ELE410	Điện dân dụng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	FIM403	Kinh tế học Đại cương	2	6.0	9.0		7.8	B	*
4	MEC301	Máy nâng chuyển	2	7.0	7.5		7.3	B	*
5	MEC306	Chi tiết máy	3	5.0	6.0		5.6	C	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	0.0	7.0	7.0	3.5	F	*
ĐTB: 1.93 ĐTBTL: 1.99									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310111									
1	MEC408	Cơ điện tử	3	7.5	7.0		7.2	B	*
2	MEC415	Dụng cụ cắt 1	4	7.0	5.0		6.0	C	*
3	MEC416	Máy Công cụ 1	4	6.0	7.0		6.5	C	*
4	MEC421	Thiết kế sản phẩm với CAD	3	6.0	5.0		5.3	D	*
5	MEC518	CAD/CAM/CNC	2	5.0	7.0		6.0	C	*
6	MEC522	TĐH Truyền động TK trên MCN	2	6.0	0.0	8.0	7.0	B	*
ĐTB: 2.11 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310111									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	5.0	6.0		5.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN NĂNG TÙNG** Mã SV BN10M-034
Ngày Sinh 24/10/82 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310111									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	6.5		6.8	C	*
2	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.0		6.4	C	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	MEC523	Đồ án Công nghệ Chế tạo máy	1		7.0		7.0	B	*
4	MEC528	Tự động hoá gia công	3	7.0	5.5		6.3	C	*
5	MEC532	Công nghệ Chế tạo máy 1	4	9.0	7.0		7.8	B	*
6	MEC553	Máy công cụ 2	2	4.0	4.0		4.0	D	*
7	MEC535	Đề án Kỹ thuật	3		9.5		9.5	A	*
ĐTB: 2.17		**ĐTBTL: 2.08**							

Toàn khóa: TC Đạt 132.0 ĐTB L1 2.08 ĐTB 2.08 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**HOÀNG QUÝ BIÊN**	Mã SV	BN10X-001
Ngày Sinh	06/09/87	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	8.0		7.7	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.4	7.4		7.4	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.5		6.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.7	5.7		5.7	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	8.0		7.7	B	*
ĐTB: 2.64 ĐTBTL: 2.64									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.0	3.5		4.1	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	5.0	5.0		5.0	D	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.6	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 1.54 ĐTBTL: 2.11									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	2.8	6.0		4.4	D	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	3.0	6.5		5.1	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.5	5.5		6.0	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.6	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 2.05									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	4.0	7.0		5.8	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	8.2		6.6	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	3.0	6.0		4.5	D	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	0.0	5.5	0.0	2.8	F	*
5	BAS302	Toán 4	3	5.5	4.5		5.0	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 1.40 ĐTBTL: 1.95									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	8.0		7.6	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.5	6.0		5.8	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	5.0		5.0	D	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.3	4.5		6.0	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.5	4.0		5.4	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	7.5		7.3	B	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	7.5	8.0		7.8	B	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.5	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.10 ĐTBTL: 1.98									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	7.0	5.5		6.3	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.5	5.8		6.5	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.0	5.0		5.0	D	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	0.0	0.0	5.0	3.0	F	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	5.5		5.8	C	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 1.88 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	0.0	C		0.0	F	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	0.0		3.6	F	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	2.0	5.8		4.3	D	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	5.0	0.0	5.6	5.3	D	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	0.0	4.8	2.5	2.4	F	*
ĐTB: 0.43 ĐTBTL: 1.95									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		0.0		0.0	F	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	2.0	0.0		1.0	F	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **HOÀNG QUÝ BIÊN** Mã SV BN10X-001
Ngày Sinh 06/09/87 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	0.0		4.0	D	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	5.0	5.0		5.0	D	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	6.0	6.5		6.4	C	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	5.0		5.8	C	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	7.0		6.5	C	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	6.0	5.3		5.6	C	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.5	6.0		5.8	C	*
ĐTB: 1.95 ĐTBTL: 1.95									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		0.0		0.0	F	*
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	8.0	7.0		7.4	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	0.0		3.6	F	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.0	7.5		7.3	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	0.0	C		0.0	F	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.99									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 1.99									

Toàn khóa: TC Đạt 124.0 ĐTB L1 2.01 ĐTB 1.99 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRẦN MINH CHÂU**	Mã SV	BN10X-002
Ngày Sinh	13/10/78	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	6.0		6.3	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.1	8.1		8.1	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.2	6.2		6.2	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	5.5		5.7	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	6.0		6.8	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.8	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	6.4		7.2	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	4.5		5.6	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.6	8.0		7.8	B	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	5.5		6.1	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.4	6.2		6.3	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	5.5		6.8	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.5	5.5		7.0	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	8.5		8.3	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.0	5.0		5.0	D	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	5.0		5.5	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.3	5.0		6.3	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	5.0		5.8	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	7.5		7.3	B	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	8.0		8.0	B	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.19 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	6.0	6.2		6.1	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.8	6.0		6.3	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		8.0		8.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.5	5.0		5.6	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	6.0		6.4	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	4.5		5.8	C	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.5	6.0		7.0	B	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	9.0		9.0	A	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.5	6.5		6.9	C	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	8.5	6.5		7.5	B	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.0	5.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.5		8.5	A	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	0.0	3.5	8.5	4.3	D	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TRẦN MINH CHÂU** Mã SV BN10X-002
Ngày Sinh 13/10/78 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	5.5		5.8	C	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.6	8.0		7.8	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.0		7.3	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	5.0		6.2	C	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	8.5	5.3		6.6	C	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.5	7.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.55 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	5.0		6.6	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.0		7.8	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	6.0	6.5		6.3	C	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.5	3.5		5.1	D	*
ĐTB: 2.27 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.5		6.5	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.67 ĐTBTL: 2.37									

Toàn khóa: TC Đạt 147.0 ĐTB L1 2.39 ĐTB 2.37 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN CHƯƠNG**	Mã SV	BN10X-003
Ngày Sinh	06/07/86	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	6.0		6.3	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.7	7.7		7.7	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	4.8	4.8		4.8	D	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.36 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	4.0		5.6	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.5	6.5		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.0		6.4	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.4	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	6.2		7.1	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	5.5		6.0	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	5.0		5.4	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	5.0		5.9	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.6	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	6.6		5.8	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	5.0		6.0	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	7.5	6.0		6.8	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	8.0		7.7	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	4.5	5.0		4.8	D	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	4.5		5.3	D	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.3	5.0		6.3	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	4.5		5.5	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	7.5		7.1	B	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	8.0		7.6	B	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.14 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	7.5	6.0		6.8	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	8.3	4.3		5.9	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.0	5.5		5.3	D	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	5.0	5.0		5.0	D	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	7.5		6.8	C	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 1.65 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	5.0	5.0		5.0	D	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	9.0		9.0	A	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	6.8		6.9	C	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	5.5		5.8	C	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	4.8		5.9	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	4.0	4.5		4.3	D	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN CHƯƠNG** Mã SV BN10X-003
Ngày Sinh 06/07/86 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.5		6.8	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.0		7.5	B	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	6.5		6.8	C	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	7.0	6.5		6.7	C	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.5	3.5		4.3	D	*
ĐTB: 2.30 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	7.0	8.0		7.6	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	8.0		8.4	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.0		7.8	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	6.5		6.7	C	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.5	6.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.5		6.5	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		7.5		7.5	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.22									

Toàn khóa: TC Đạt 149.0 ĐTB L1 2.22 ĐTB 2.22 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**THÂN VĂN CỎN**	Mã SV	BN10X-004
Ngày Sinh	22/10/73	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	7.0	4.0	7.0	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.7	7.7		7.7	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	5.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	3.2	3.2	4.5	4.0	D	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.1	6.1	7.0	6.7	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	4.0		5.6	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	6.0		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	5.0		5.8	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	5.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	4.6		5.8	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.7	6.7	7.0	6.9	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	8.0	6.0		6.8	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	5.0		6.5	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.5	5.5		6.9	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.4	7.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.12 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	6.2		6.6	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	5.0		6.5	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	5.0		6.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	9.5	4.5		7.0	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	8.5		8.3	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	9.0	7.0		7.6	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.3	3.5		5.4	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	5.0		6.2	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	8.0	7.5		7.7	B	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	8.5	5.0		6.4	C	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.38 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.5	5.0		5.6	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.5	6.0		6.2	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	4.5		5.8	C	*
7	FIM427	Nền và móng	4	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.41 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.5	6.0		7.0	B	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	9.0		9.0	A	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.5	6.5		6.9	C	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	9.0	5.0		7.0	B	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.0	5.3		6.7	C	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.5		8.5	A	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	6.0	3.5		4.8	D	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **THÂN VĂN CỎN** Mã SV BN10X-004
Ngày Sinh 22/10/73 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	8.0		7.5	B	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.4	6.0		7.2	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.0		7.3	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	9.0	7.0		7.8	B	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	7.0	5.3		6.0	C	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.5	3.5		4.7	D	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	9.0	8.0		8.4	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	9.0		9.0	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.0	8.0		8.0	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	6.8		6.9	C	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.5	3.5		4.7	D	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.5		6.5	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.46									

Toàn khóa: TC Đạt 149.0 ĐTB L1 2.48 ĐTB 2.46 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**VŨ HỒNG ĐĂNG**	Mã SV	BN10X-006
Ngày Sinh	01/05/83	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.3	7.3		7.3	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	5.0		6.0	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	0.0	8.0	7.6	B	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.79 ĐTBTL: 2.79									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.0		7.4	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.5		6.8	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	7.0		6.6	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.8	5.0		5.9	C	*
ĐTB: 2.23 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.3	5.4		6.4	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	6.5		7.0	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	7.0		6.6	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	8.5		8.3	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	5.5		6.4	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.8	6.0		6.9	C	*
ĐTB: 2.35 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	6.0		6.8	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	8.8		8.4	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	3.0	6.0		4.5	D	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.0	6.0		7.0	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	8.5		8.3	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	7.0		6.7	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.8	5.5		6.0	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	7.0		6.5	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.5	5.5		6.3	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	5.0		5.8	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	7.0		6.8	C	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	7.0		7.4	B	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	6.5		6.4	C	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 2.40									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	6.5	6.5		6.5	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.2	4.3		5.5	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	5.8	6.0		5.9	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	8.5		7.3	B	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	5.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	6.0	4.0		4.8	D	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	9.0		9.0	A	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.0	6.5		6.3	C	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	6.0		6.5	C	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.0	5.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	4.0	4.0		4.0	D	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **VŨ HỒNG ĐĂNG** Mã SV BN10X-006
Ngày Sinh 01/05/83 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	8.0		7.5	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	5.5		6.8	C	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	4.8	6.0		5.4	D	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.5		7.7	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.5		7.3	B	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	7.0	5.3		6.0	C	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.0	6.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.35 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	7.0	8.0		7.6	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	8.0		8.4	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	6.5	8.0		7.4	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	6.3		7.0	B	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	5.0	7.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.37									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.5		6.5	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.39									

Toàn khóa: TC Đạt 149.0 ĐTB L1 2.38 ĐTB 2.39 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**LƯU QUÝ ĐẠT**	Mã SV	BN10X-007
Ngày Sinh	30/12/77	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	5.0		5.6	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.2	6.2		6.2	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	5.0	6.0		5.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	0.0	7.0	6.6	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	5.0		5.6	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	5.0		5.8	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.5	6.0		7.3	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.4	5.0		5.7	C	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	6.0		6.3	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	8.0	5.5		6.5	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	7.0		8.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	6.5		6.7	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.8	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.5	7.0	7.0	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.4	5.2		5.8	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	6.5		6.8	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	6.0	7.0		6.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.5		7.4	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.8	5.5		6.0	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	7.0		6.5	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.5	4.5		5.7	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.5	4.5		5.7	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	7.5		6.9	C	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	8.0		7.6	B	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	5.5	6.5		6.2	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	7.5	6.0		6.8	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.8	4.3		5.3	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.0	5.0		5.0	D	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.0	5.0		5.4	D	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	8.0		7.0	B	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	5.5		6.3	C	*
ĐTB: 1.65 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	6.0	4.5		5.1	D	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	9.0		9.0	A	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	6.5		6.7	C	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	6.5		6.3	C	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	4.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	3.0	3.5	8.5	5.8	C	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **LƯU QUÝ ĐẠT** Mã SV BN10X-007
Ngày Sinh 30/12/77 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	6.5		6.8	C	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	6.4	6.5		6.5	C	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	7.0	5.0		5.6	C	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	8.5	5.0		6.4	C	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.0	7.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	8.0		8.4	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.0	8.0		7.6	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	6.0		6.4	C	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	5.0	5.3		5.2	D	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.5		6.5	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.67 ĐTBTL: 2.24									

Toàn khóa: TC Đạt 147.0 ĐTB L1 2.22 ĐTB 2.24 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**THÂN VĂN ĐIỂN**	Mã SV	BN10X-008
Ngày Sinh	24/06/82	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	5.0		5.9	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.7	7.7		7.7	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.9	5.9		5.9	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	5.0		5.9	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	5.0		5.8	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	5.0		5.8	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.54 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	5.0		5.5	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	7.0	6.5		6.7	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	4.5		5.9	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.2	6.0		7.1	B	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	6.5		7.1	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.4	6.6		6.5	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	1.0	6.0		3.5	F	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	7.0		6.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	7.0	4.5		5.8	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 1.93 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	8.0		7.5	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	6.0		6.5	C	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	6.4	7.0		6.7	C	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	7.0	8.0		7.7	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	6.0		6.4	C	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	8.0	5.0		6.2	C	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.5	6.5		6.1	C	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	0.0		2.1	F	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	0.0	0.0		0.0	F	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	0.0	0.0		0.0	F	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	0.0	0.0		0.0	F	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	0.0	0.0		0.0	F	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.43									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TRẦN ANH ĐỨC** Mã SV BN10X-011
Ngày Sinh 06/09/89 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 77.0 ĐTB L1 2.43 ĐTB 2.43 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRẦN ANH ĐỨC**	Mã SV	BN10X-011
Ngày Sinh	06/09/89	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	7.0		7.3	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.9	7.9		7.9	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	5.0		6.0	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	4.8	4.8		4.8	D	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	4.0		5.2	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.5		6.7	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.2	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.08 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.3	7.2		7.3	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	6.0		6.6	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	5.5		6.4	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.2	6.0		6.1	C	*
ĐTB: 2.65 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	5.2		5.1	D	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	6.5		6.3	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	5.5		5.3	D	*
5	BAS302	Toán 4	3	7.5	6.0		6.8	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	8.5		7.9	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.0	5.3		5.6	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	4.5		5.3	D	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.5	4.5		5.7	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	3.0		4.6	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	6.5		6.7	C	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	8.0		7.6	B	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	7.0	6.5		6.8	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.8	4.3		5.7	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.0	5.0		5.0	D	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	5.0		5.8	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.5	7.5		7.0	B	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	5.5		6.3	C	*
ĐTB: 1.88 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	4.5		5.9	C	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.5	5.8		6.5	C	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	8.0	7.5		7.8	B	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.36 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	4.0	4.0		4.0	D	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TRẦN ANH ĐỨC** Mã SV BN10X-011
Ngày Sinh 06/09/89 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	5.5		6.8	C	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	6.5		6.8	C	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	6.5		7.0	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.0	7.0		6.6	C	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	7.0	4.6		5.6	C	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.0	6.0		5.6	C	*
ĐTB: 2.25 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	8.0		7.2	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	8.0		8.4	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.0		7.8	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	6.8		7.3	B	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.0	6.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.3		7.3	B	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		0.0		0.0	F	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 2.27									

Toàn khóa: TC Đạt 147.0 ĐTB L1 2.27 ĐTB 2.27 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN NAM DŨNG**	Mã SV	BN10X-012
Ngày Sinh	14/08/86	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.0	7.0		6.7	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.4	7.4		7.4	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	5.0		6.0	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.1	5.1		5.1	D	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 2.14 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	4.0		5.6	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	7.5		7.8	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	6.5		6.3	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.8	5.0		5.9	C	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.7	6.8		7.3	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	5.0		5.3	D	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	6.0		6.0	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	7.0		7.2	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.2	8.0		8.1	B	*
ĐTB: 2.35 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	4.0	7.5		6.1	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	5.0		5.0	D	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	5.0	6.0		5.5	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	0.0	5.5	5.0	2.8	F	*
5	BAS302	Toán 4	3	4.5	6.0		5.3	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 1.40 ĐTBTL: 2.12									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	8.5		7.9	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.3	6.0		5.7	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	7.0		6.5	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.3	4.5		6.0	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	3.0		4.6	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	5.5	6.5		6.1	C	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	0.0	9.0		5.4	D	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	5.0	5.0		5.0	D	*
ĐTB: 1.86 ĐTBTL: 2.10									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	3.0	5.0		4.0	D	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	5.0	3.3		4.0	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.0	4.5		5.5	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.5	4.5		5.3	D	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	8.5		7.3	B	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 1.65 ĐTBTL: 2.03									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.0	0.0		2.8	F	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	0.0	0.0		0.0	F	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	0.0	C		0.0	F	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.03									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		0.0		0.0	F	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	1.0	0.0		0.5	F	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN NAM DŨNG** Mã SV BN10X-012
Ngày Sinh 14/08/86 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	8.0		7.5	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	8.0		7.0	B	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	8.5		7.8	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	7.0	4.0		4.9	D	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	5.0		5.8	C	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	8.0	4.6		6.0	C	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.0	4.5		5.1	D	*
ĐTB: 2.30 ĐTBTL: 2.17									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		0.0		0.0	F	*
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	7.0	0.0		2.8	F	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	0.0		3.6	F	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.0	0.0		2.8	F	*
7	FIM523	Thông gió	2	0.0	0.0		0.0	F	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.03									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.03									

Toàn khóa: TC Đạt 115.0 ĐTB L1 2.03 ĐTB 2.03 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐỖ VĂN GIANG**	Mã SV	BN10X-014
Ngày Sinh	28/09/88	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	7.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	0.0	7.0	7.0	B	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.79 ĐTBTL: 2.79									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	4.5		5.9	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	5.5		5.7	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.2	5.0		6.1	C	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.56									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.6	6.7		6.7	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	7.0		6.7	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	8.0	6.0		6.8	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	7.5		7.5	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.2	7.0		7.1	B	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.6	7.8		7.7	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	1.0	6.5	7.0	4.0	D	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
5	BAS302	Toán 4	3	5.0	6.0		5.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.53									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	8.5		7.9	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.0		7.3	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.3	5.5		5.8	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.3	4.5		6.0	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	5.0		5.8	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	7.0		6.6	C	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	8.0		8.0	B	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	6.5		6.4	C	*
ĐTB: 2.48 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	6.5	6.5		6.5	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	8.0	4.5		5.9	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.5	5.0		5.6	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.5	5.0		5.6	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	8.0		7.0	B	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	5.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.5	6.0		7.0	B	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	9.0		9.0	A	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.0	6.3		6.2	C	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	8.0	6.5		7.3	B	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	4.0	3.5	8.0	6.0	C	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		6.0		6.0	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **ĐỖ VĂN GIANG** Mã SV BN10X-014
Ngày Sinh 28/09/88 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	8.0		7.5	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	5.5		6.3	C	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	4.8	5.5		5.2	D	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.0		7.3	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.0	7.0		6.6	C	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	7.0	4.6		5.6	C	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.5	3.5		4.3	D	*
ĐTB: 2.10 ĐTBTL: 2.42									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	8.0		7.2	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	8.0	9.0		8.6	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	7.5		7.5	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	2.0		4.0	D	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.0	7.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.42									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.5		6.5	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.43									

Toàn khóa: TC Đạt 149.0 ĐTB L1 2.45 ĐTB 2.43 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRẦN THANH HẢI**	Mã SV	BN10X-017
Ngày Sinh	21/08/79	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.9	6.9		6.9	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.8	5.8		5.8	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.36 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	4.0		5.2	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.5	6.0		6.8	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	4.5		5.1	D	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.6	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 1.54 ĐTBTL: 1.96									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.6	7.0		7.8	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	5.0		5.4	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	7.5		6.8	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	8.0		7.6	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.0	7.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.09									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	5.5		6.1	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.6	8.0		7.8	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	2.0	6.0		4.0	D	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	6.0		6.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	6.5	5.0		5.8	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.12									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	8.5		7.9	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.0		7.3	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	7.0		6.5	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.5	4.0		5.4	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	5.0		5.8	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	7.5	7.5		7.5	B	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	8.0		8.0	B	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	7.5	6.5		7.0	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.5	5.5		6.3	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.0	5.5		5.3	D	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	5.5	4.0		4.6	D	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.5	8.0		7.3	B	*
7	FIM427	Nền và móng	4	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	4.5		5.9	C	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	9.0		9.0	A	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	6.3		6.6	C	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	8.0	5.5		6.8	C	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.0	5.8		6.9	C	*
ĐTB: 2.43 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	3.0	4.5	8.5	5.8	C	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TRẦN THANH HẢI** Mã SV BN10X-017
Ngày Sinh 21/08/79 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.5		7.8	B	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.7	7.5		7.6	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	5.5		6.3	C	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	9.0	7.0		7.8	B	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	7.0		7.5	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	8.0	4.6		6.0	C	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.5	5.0		5.6	C	*
ĐTB: 2.65 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	9.0	7.0		7.8	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	8.0		8.4	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.0	8.0		7.6	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	6.3		7.0	B	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	5.0	3.5		4.1	D	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.5		6.5	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.35									

Toàn khóa: TC Đạt 149.0 ĐTB L1 2.35 ĐTB 2.35 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐINH THỊ HIỀN**	Mã SV	BN10X-018
Ngày Sinh	26/05/89	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.7	7.7		7.7	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	9.0	8.0		8.5	A	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	6.0		6.0	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.07 ĐTBTL: 3.07									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	5.5		6.5	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	7.0		8.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	6.5		7.1	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.6	5.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.54 ĐTBTL: 2.81									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	0.0	0.0		0.0	F	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	0.0	0.0		0.0	F	*
3	BAS112	Vật lý II	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	0.0	0.0		0.0	F	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	3.0	0.0		1.4	F	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.81									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS207	Tiếng Anh 3	2	0.0	0.0		0.0	F	*
2	BAS302	Toán 4	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.81									

Toàn khóa: TC Đạt 27.0 ĐTB L1 2.81 ĐTB 2.81 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**PHẠM ĐỨC KHÁNH**	Mã SV	BN10X-022
Ngày Sinh	29/01/82	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	6.0		6.3	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.4	7.4		7.4	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	6.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.1	5.1		5.1	D	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.36 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	4.0		5.2	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	6.0		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	5.0		5.8	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.2	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.08 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.3	7.4		6.9	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	7.0	6.0		6.4	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	5.5		7.3	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	4.5		5.2	D	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.8	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	4.2	7.2		5.7	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	4.0	6.0		5.0	D	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	5.0		6.0	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	6.0	7.0		6.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	8.5		7.9	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.3	5.0		5.5	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	5.0		5.5	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.3	3.5		5.4	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	4.0		5.2	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	6.0		6.2	C	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	8.0		8.0	B	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.5	5.5		5.8	C	*
ĐTB: 2.05 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	6.5	5.5		6.0	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.0	5.0		5.8	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.0	3.0		4.2	D	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.18 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	5.0	5.5		5.3	D	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	8.0		8.4	B	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.0	6.5		7.1	B	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	4.0	6.5		5.3	D	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	4.8		5.9	C	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.16									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	3.0	4.0	8.0	5.5	C	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **PHẠM ĐỨC KHÁNH** Mã SV BN10X-022
Ngày Sinh 29/01/82 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	7.0		7.5	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	8.5		8.3	B	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	5.5		6.3	C	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	6.0	7.0		6.7	C	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	4.5		5.5	C	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	7.0	4.0		5.2	D	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.5	5.0		5.2	D	*
ĐTB: 2.15 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	8.0	9.0		8.6	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	5.5		6.3	C	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	6.0		6.4	C	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.0	6.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.0		7.0	B	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		7.5		7.5	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.21									

Toàn khóa: TC Đạt 149.0 ĐTB L1 2.22 ĐTB 2.21 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**PHAN VĂN KIỆM**	Mã SV	BN10X-023
Ngày Sinh	06/05/88	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	5.0		5.6	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.7	6.7		6.7	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	9.0	6.0		7.5	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.3	6.3		6.3	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	5.0		5.6	C	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	5.5		6.1	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.5	6.0		7.3	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	4.5		5.1	D	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.6	5.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.08 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	6.0		7.0	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	5.5		6.0	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	3.0	6.0		4.8	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.5		7.8	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	4.5		5.9	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.6	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	0.0	5.0	5.0	3.0	F	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	2.8	4.8	7.5	5.2	D	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	5.5		5.8	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	5.0		5.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	5.0	4.5		4.8	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 1.27 ĐTBTL: 2.07									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.8	2.5		3.8	F	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	5.0		5.5	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.5	4.5		5.7	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	3.0		4.6	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	6.5		6.5	C	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	0.0	8.0		4.8	D	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.67 ĐTBTL: 2.06									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	6.5	6.2		6.4	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.8	2.5		4.2	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.0	4.5		4.7	D	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	3.0		4.6	D	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	8.0		7.0	B	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 1.65 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	6.0	4.0		4.8	D	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.5	7.0		7.2	B	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	4.0	0.0		2.0	F	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	2.0	0.0		1.0	F	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 2.02									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		0.0		0.0	F	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	0.0	0.0		0.0	F	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **PHAN VĂN KIỆM** Mã SV BN10X-023
Ngày Sinh 06/05/88 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	4.0		5.5	C	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	5.0		6.0	C	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.0		7.3	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.0	7.0		6.6	C	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	7.0		6.5	C	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	7.0	4.6		5.6	C	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.0	5.0		5.0	D	*
ĐTB: 2.15 ĐTBTL: 2.09									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		0.0		0.0	F	*
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	0.0	0.0		0.0	F	*
7	FIM523	Thông gió	2	0.0	C		0.0	F	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.02									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.02									

Toàn khóa: TC Đạt 117.0 ĐTB L1 2.03 ĐTB 2.02 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN LUÂN**	Mã SV	BN10X-024
Ngày Sinh	12/08/88	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.4	7.4		7.4	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	5.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.5	6.5		6.5	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.64 ĐTBTL: 2.64									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	4.0		5.6	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	6.0		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	4.5		5.9	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.6	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.54 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.4	6.0		6.7	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	5.0	7.0		6.2	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	6.0		6.9	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.6	8.0		7.8	B	*
ĐTB: 2.35 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	0.0	7.0		4.2	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	6.4		5.7	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	6.5		7.3	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	6.0		6.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	6.0	7.0		6.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	5.0		5.5	C	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	6.4	5.0		5.7	C	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	5.5		6.3	C	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	7.0		7.4	B	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	7.0		6.5	C	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	8.0	5.0		6.2	C	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.0	5.5		5.7	C	*
ĐTB: 2.30 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	8.0		7.6	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	5.0		5.5	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	9.0	4.5		6.3	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	0.0		2.8	F	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	0.0	0.0		0.0	F	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	0.0	0.0		0.0	F	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 1.10 ĐTBTL: 2.37									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TẠ QUANG MẠNH** Mã SV BN10X-025
Ngày Sinh 09/08/84 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 89.0 ĐTB L1 2.37 ĐTB 2.37 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TẠ QUANG MẠNH**	Mã SV	BN10X-025
Ngày Sinh	09/08/84	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.2	7.2		7.2	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	5.0	6.0		5.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.4	6.4		6.4	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.64 ĐTBTL: 2.64									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.0		7.4	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.5		7.3	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	4.5		5.1	D	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.2	5.0		6.1	C	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.8	6.6		7.2	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	8.0		7.7	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	4.0	6.5		5.5	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.5		7.8	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	6.5		7.0	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.2	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.82 ĐTBTL: 2.61									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	5.0		6.2	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.6	7.4		7.0	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0	7.0	7.0	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.0	6.0		7.0	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.61									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	8.5		7.9	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.5	5.0		5.6	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	7.0		6.5	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.3	4.5		6.0	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	5.5		6.1	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	7.0		6.6	C	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	8.5	8.0		8.2	B	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.5	5.5		5.8	C	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 2.53									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	8.0	6.5		7.3	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.0	4.8		5.7	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.0	5.0		5.0	D	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.5	4.0		5.0	D	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	8.0		7.0	B	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	5.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.5	6.0		7.0	B	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.5	6.0		6.2	C	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	8.0	6.5		7.3	B	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.0	6.8		7.4	B	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	5.0	4.0		4.5	D	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TẠ QUANG MẠNH** Mã SV BN10X-025
Ngày Sinh 09/08/84 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	7.5		7.3	B	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	7.5		7.3	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.0		7.3	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	8.0	5.0		6.2	C	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.0	5.0		5.0	D	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.61									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	8.0		7.2	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	9.0		9.0	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	7.5		7.5	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	2.0		4.4	D	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.5	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.7		6.7	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		7.5		7.5	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.48									

Toàn khóa: TC Đạt 149.0 ĐTB L1 2.46 ĐTB 2.48 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRẦN KIM MỸ**	Mã SV	BN10X-026
Ngày Sinh	15/03/80	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	5.0	6.0		5.7	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.1	7.1		7.1	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	4.0	6.0		5.0	D	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	4.7	4.7		4.7	D	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	5.0	6.0		5.7	C	*
ĐTB: 1.93 ĐTBTL: 1.93									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	4.0		5.6	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	6.5		7.8	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	5.5		5.7	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	5.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.11									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	9.6	5.1		7.4	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	5.0		5.6	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	7.0	5.5		6.1	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	6.0		7.5	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	4.0		5.4	D	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.8	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.35 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	5.5		6.1	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.2	2.8		4.0	D	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	5.5		6.8	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	9.0	5.0		7.0	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	7.5		7.7	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.0		7.3	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.8	5.8		6.2	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	7.0		6.5	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.5	5.0		6.4	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	3.0		4.6	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	7.5		7.3	B	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	7.5	8.0		7.8	B	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.5	5.5		5.8	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.8	4.0		5.1	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.5	5.0		5.6	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.8	4.0		5.1	D	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	8.0		7.0	B	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.12 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.5	4.5		6.1	C	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	9.0		9.0	A	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.5	6.3		7.2	B	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	7.5	5.0		6.3	C	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.0	3.8		5.9	C	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.5		8.5	A	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	7.0	4.0		5.5	C	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TRẦN KIM MỸ** Mã SV BN10X-026
Ngày Sinh 15/03/80 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	4.0		6.0	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.6	8.0		8.3	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	4.0		5.2	D	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	7.0		7.5	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	7.0	4.0		5.2	D	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.0	3.5		4.1	D	*
ĐTB: 2.15 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	8.0		7.2	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	8.0		8.4	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	7.0		7.2	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	7.0		7.4	B	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.5	6.3		6.4	C	*
ĐTB: 2.80 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.5		6.5	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.67 ĐTBTL: 2.31									

Toàn khóa: TC Đạt 147.0 ĐTB L1 2.31 ĐTB 2.31 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐOÀN THANH NAM**	Mã SV	BN10X-027
Ngày Sinh	20/10/82	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	5.0		5.6	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.5	6.5		6.5	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	4.5		5.3	D	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	4.7	4.7		4.7	D	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	5.0		5.6	C	*
ĐTB: 1.64 ĐTBTL: 1.64									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	6.5		6.3	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	6.5		6.3	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	5.0		5.8	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.8	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 1.81									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.2	6.7		6.0	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	5.0		5.6	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	3.0	5.5		4.5	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	7.0		6.5	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	3.5		5.1	D	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 1.71 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	0.0	7.0		4.2	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.4	7.4		6.9	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	1.0	6.0	8.5	4.8	D	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	5.5		5.8	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	7.0	5.5		6.3	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 1.87 ĐTBTL: 1.80									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	6.5		7.1	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	6.0		6.6	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	4.5	4.5		4.5	D	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	8.0	5.0		6.5	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.0	5.0		6.2	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	3.0		5.0	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	6.5		6.3	C	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	8.0		7.6	B	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 1.88									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	7.5	7.0		7.3	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	4.8	5.3		5.1	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.0	4.5		4.7	D	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.0	5.5		5.7	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	6.0		6.0	C	*
7	FIM427	Nền và móng	4	8.0	6.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.12 ĐTBTL: 1.91									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.5	6.0		7.0	B	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	0.0	8.0		4.8	D	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.0	5.0		5.4	D	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	8.0	5.0		6.5	C	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.64 ĐTBTL: 1.89									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	0.0	3.0	8.0	4.0	D	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **ĐOÀN THANH NAM** Mã SV BN10X-027
Ngày Sinh 20/10/82 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	5.0		6.0	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	5.0	5.5		5.3	D	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	5.0		6.0	C	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	5.0		5.9	C	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	8.0		7.6	B	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	8.0	6.0		6.8	C	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.0	5.0		5.4	D	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 1.85									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	9.0	8.0		8.4	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	8.0		8.4	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	6.5	8.0		7.4	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	6.0	6.8		6.5	C	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	0.0	4.5		2.7	F	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 1.94									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.3		6.3	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.67 ĐTBTL: 1.94									

Toàn khóa: TC Đạt 145.0 ĐTB L1 1.97 ĐTB 1.94 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐINH ĐỨC QUANG NGUYÊN**	Mã SV	BN10X-028
Ngày Sinh	18/09/89	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	8.0		7.7	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.4	7.4		7.4	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	7.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	0.0	0.0	6.0	3.6	F	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	8.0		7.7	B	*
ĐTB: 2.36 ĐTBTL: 2.75									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.0	0.0	5.5	5.3	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	0.0	6.5	6.3	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	0.0	0.0	8.5	5.1	D	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	0.0	0.0	3.5	1.8	F	*
ĐTB: 1.08 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	5.3		6.2	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	5.0		5.0	D	*
3	BAS112	Vật lý II	3	3.0	6.5		5.1	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.5		7.3	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	0.0	4.0	8.0	4.4	D	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.8	7.0		6.9	C	*
ĐTB: 1.82 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.5		6.7	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	5.6		5.3	D	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	6.0		5.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	5.0	6.0		5.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.02									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	8.0		7.6	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.5	6.5		6.5	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	7.0		6.5	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.5	4.5		6.1	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	5.0		5.8	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	7.5		6.9	C	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	9.0		8.2	B	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.5	6.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.08									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	6.5	5.7		6.1	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.3	6.3		6.7	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.0	6.5		6.3	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.5	6.0		6.2	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.5	6.0		6.3	C	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.18 ĐTBTL: 2.10									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	5.5	3.5		4.3	D	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	8.0		8.4	B	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	8.0		7.6	B	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	6.0		6.5	C	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.57 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	4.0	4.0		4.0	D	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **ĐINH ĐỨC QUANG NGUYÊN** Mã SV BN10X-028
Ngày Sinh 18/09/89 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	4.0		5.5	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	5.5		5.8	C	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	6.4	6.0		6.2	C	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	6.5		7.0	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	4.5		5.5	C	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	7.0	4.0		5.2	D	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.0	5.0		5.4	D	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	7.0	8.0		7.6	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	9.0		9.0	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.0	7.5		7.3	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	6.3		6.6	C	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.5	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.3		6.3	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.21									

Toàn khóa: TC Đạt 144.0 ĐTB L1 2.29 ĐTB 2.21 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRẦN VĂN NGUYÊN**	Mã SV	BN10X-030
Ngày Sinh	02/12/78	Nơi sinh	Hưng Yên
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	7.0		7.3	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.3	6.3		6.3	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	4.4	4.4		4.4	D	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.43 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	5.0		6.2	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.5		7.3	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	5.5		5.7	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.4	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.37									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	5.0		5.5	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.5		7.3	B	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	7.0		8.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	5.0	3.5		4.2	D	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.6	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	6.0		6.8	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	2.2	7.7	6.4	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	5.5		6.3	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	7.5	5.0		6.3	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.8	6.5		7.0	B	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	5.5		5.8	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.0	4.5		5.9	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	2.5		4.3	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	7.5	7.5		7.5	B	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	8.5	8.0		8.2	B	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 2.38 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	7.0	5.7		6.4	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	4.0	4.8		4.5	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.0	5.5		5.7	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.5	4.5		5.3	D	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	6.0		6.5	C	*
7	FIM427	Nền và móng	4	8.0	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	6.0		6.8	C	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	9.0		9.0	A	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.8	6.5		7.0	B	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	8.5	6.5		7.5	B	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	5.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.86 ĐTBTL: 2.31									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.5		8.5	A	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	3.0	3.0	8.0	5.5	C	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TRẦN VĂN NGUYÊN** Mã SV BN10X-030
Ngày Sinh 02/12/78 Nơi sinh Hưng Yên

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	7.0		7.5	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	4.0	5.0		4.5	D	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.6	3.0		5.3	D	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	7.0	8.0		7.7	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	5.0		5.8	C	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	7.0		7.5	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	7.0	4.0		5.2	D	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.5	6.0		5.8	C	*
ĐTB: 2.05 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	9.0	8.0		8.4	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	8.0		8.4	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	6.8		7.3	B	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.5	3.0		4.8	D	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.5		6.5	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.37									

Toàn khóa: TC Đạt 149.0 ĐTB L1 2.38 ĐTB 2.37 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN NHƯ PHÚC**	Mã SV	BN10X-031
Ngày Sinh	10/02/84	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	7.0		7.3	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.5	5.5		5.5	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.86 ĐTBTL: 2.86									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	5.0		5.8	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	6.0		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	5.0		5.4	D	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.4	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.08 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.6	7.2		7.9	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	7.0	5.5		6.1	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	6.0		6.5	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.6	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	5.0		6.2	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	4.4	5.0		4.7	D	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	5.5		6.3	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	7.5	7.0		7.3	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.0	6.0		5.6	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.3	4.5		6.0	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	5.0		5.8	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	7.5		6.9	C	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	7.5	9.0		8.4	B	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	6.5		6.4	C	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	7.0	5.3		6.2	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.3	4.5		5.2	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.0	6.0		5.6	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	5.5	5.5		5.5	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.5	6.5		6.5	C	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	4.5		5.8	C	*
ĐTB: 1.82 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.5	4.5		6.1	C	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	9.0		9.0	A	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.0	6.3		6.2	C	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	5.5		6.3	C	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.0	5.3		6.7	C	*
ĐTB: 2.43 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	2.0	3.5	8.0	5.0	D	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN NHƯ PHÚC** Mã SV BN10X-031
Ngày Sinh 10/02/84 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	6.0		7.0	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	5.0		6.0	C	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	7.0	8.0		7.7	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	4.5		5.5	C	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	7.0	3.0		4.6	D	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.0	4.5		4.7	D	*
ĐTB: 2.25 ĐTBTL: 2.37									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	7.0		6.6	C	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	7.5		7.5	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	6.8		7.3	B	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.5	5.5		5.9	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.3		6.3	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		7.5		7.5	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.31									

Toàn khóa: TC Đạt 149.0 ĐTB L1 2.33 ĐTB 2.31 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN DUY PHƯƠNG**	Mã SV	BN10X-032
Ngày Sinh	09/01/79	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.3	6.3		6.3	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	5.0		6.0	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.4	7.4		7.4	B	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	3.5		5.3	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	7.0		8.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	5.5		6.5	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.6	5.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.08 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.5	6.3		6.9	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	5.0	6.5		5.9	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	4.0		5.5	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	5.5		6.4	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.6	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	6.5		6.3	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.2	8.0		7.1	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.5	5.0		6.8	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.5	6.0		6.2	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	6.5		6.3	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.3	5.5		6.6	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	3.0		4.6	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	7.0		6.6	C	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	7.5	8.0		7.8	B	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	5.5		5.7	C	*
ĐTB: 2.14 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	6.0	5.5		5.8	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.5	3.0		4.4	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.5	5.0		5.6	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	5.5	5.0		5.2	D	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	6.0		6.0	C	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 2.16									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.5	6.0		7.0	B	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	8.0		8.4	B	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.5	7.0		7.2	B	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	9.0	6.5		7.8	B	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.0	4.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.79 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	6.0	3.0		4.5	D	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN DUY PHƯƠNG** Mã SV BN10X-032
Ngày Sinh 09/01/79 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	4.0		5.5	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	4.0	4.0		4.0	D	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.0		7.3	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	6.5		7.1	B	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	5.0	3.0	4.0	4.4	D	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.5	5.0		5.2	D	*
ĐTB: 2.15 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	7.0	8.0		7.6	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	8.0	9.0		8.6	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	6.0		6.6	C	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	5.8		6.3	C	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.5	6.5		6.9	C	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.8		6.8	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		7.5		7.5	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.26									

Toàn khóa: TC Đạt 149.0 ĐTB L1 2.27 ĐTB 2.26 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**HOÀNG NGỌC SÁNG**	Mã SV	BN10X-034
Ngày Sinh	23/01/79	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	6.0		6.3	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.3	7.3		7.3	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	5.0		5.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.2	5.2		5.2	D	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.14 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	4.5		5.5	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.8	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	5.0		6.0	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.5		7.7	B	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	6.5		7.8	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	5.5		6.2	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.8	7.0		6.9	C	*
ĐTB: 2.41 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.2	8.0		6.6	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	6.5		6.3	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	9.0	5.0		7.0	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	6.5		7.1	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	7.0		6.7	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	5.5		5.8	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.0	4.5		5.9	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	3.5		4.9	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	7.5		7.1	B	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	7.5	8.0		7.8	B	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	6.5		6.4	C	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	6.5	5.7		6.1	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	5.5	6.3		6.0	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.5	6.0		7.0	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.0	5.0		5.4	D	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	5.5		5.8	C	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	6.0	5.0		5.4	D	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	8.0		8.4	B	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	5.0	8.0		6.8	C	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	4.0	5.0		4.5	D	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	4.5		5.8	C	*
ĐTB: 1.93 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	5.0	0.0	8.0	6.5	C	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **HOÀNG NGỌC SÁNG** Mã SV BN10X-034
Ngày Sinh 23/01/79 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.4	8.5		8.0	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	6.0	8.0		7.4	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	6.0		6.8	C	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	8.0	6.0		6.8	C	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.0	5.5		5.7	C	*
ĐTB: 2.55 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	7.0	8.0		7.6	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	9.0		9.0	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	6.5	6.5		6.5	C	*
7	FIM523	Thông gió	2	6.0	5.8		5.9	C	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	3.0	2.5		2.7	F	*
ĐTB: 2.27 ĐTBTL: 2.31									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.5		5.5	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.33									

Toàn khóa: TC Đạt 147.0 ĐTB L1 2.33 ĐTB 2.33 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN THẮNG**	Mã SV	BN10X-036
Ngày Sinh	20/06/83	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	C	C		0.0	F	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.0	6.0		5.6	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	5.0	5.0		5.0	D	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.6	5.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.08 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.8	6.6		7.2	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	6.5		6.4	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	4.0	5.0		4.6	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	7.0		6.5	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	5.0	5.0		5.0	D	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.8	4.0		5.4	D	*
ĐTB: 1.82 ĐTBTL: 2.05									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	0.0	7.5		4.5	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.2	0.0	5.3	6.3	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	0.0	6.0	6.5	3.3	F	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	5.0		5.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	5.0	5.0		5.0	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 1.53 ĐTBTL: 1.98									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	8.0		7.6	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	0.0	4.5		2.7	F	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.0	3.0		5.0	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	6.0	4.0		4.8	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	4.5		5.3	D	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	0.0	8.0		4.8	D	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 1.29 ĐTBTL: 1.91									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	0.0	C		0.0	F	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	4.3	2.3		3.1	F	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	1.0	0.0		0.4	F	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	0.0	5.5		3.3	F	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	6.5		6.8	C	*
7	FIM427	Nền và móng	4	6.0	4.5		5.3	D	*
ĐTB: 0.59 ĐTBTL: 1.88									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	0.0	C		0.0	F	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	7.8		7.5	B	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	8.5	0.0		4.3	D	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	2.0	0.0		1.0	F	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.90									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		0.0		0.0	F	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	0.0	0.0		0.0	F	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN THẮNG** Mã SV BN10X-036
Ngày Sinh 20/06/83 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	5.0		5.5	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	5.0	6.0		5.5	C	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.4	6.0		6.7	C	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	5.0		5.8	C	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	0.0		4.0	D	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	7.0	5.0		5.8	C	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.0	3.0		4.2	D	*
ĐTB: 1.90 ĐTBTL: 1.96									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		0.0		0.0	F	*
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	0.0	0.0		0.0	F	*
7	FIM523	Thông gió	2	0.0	C		0.0	F	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 1.90									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 1.90									

Toàn khóa: TC Đạt 104.0 ĐTB L1 1.90 ĐTB 1.90 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**BÙI ĐÌNH THIỆP**	Mã SV	BN10X-040
Ngày Sinh	10/04/84	Nơi sinh	Hải Dương
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	8.0		7.7	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.7	6.7		6.7	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	7.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	6.0		6.0	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	8.0		7.7	B	*
ĐTB: 2.36 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.0	6.5		5.9	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	5.5		6.8	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	4.5		5.1	D	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.2	7.0		7.1	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.8	6.4		6.1	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	5.5		5.7	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	5.0	6.5		5.9	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	7.0		6.5	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	8.0		7.6	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.6	7.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.12 ĐTBTL: 2.16									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	8.5		8.3	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.8	6.2		6.5	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	2.0	6.0		4.0	D	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	4.5		5.8	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	5.0	5.5		5.3	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 1.87 ĐTBTL: 2.08									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	8.0		7.6	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.0	6.0		5.6	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	5.0		5.5	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.0	6.0		6.8	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	3.0		4.6	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	7.5		7.1	B	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	0.0	9.0		5.4	D	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	5.0		5.3	D	*
ĐTB: 2.05 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	5.0	5.7		5.4	D	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.8	6.0		6.3	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		9.0		9.0	A	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.0	6.0		6.4	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	5.8	6.0		5.9	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	4.5		5.3	D	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	5.0	5.0		5.0	D	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	8.0		8.4	B	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.0	5.8		5.9	C	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	0.0	C	5.9	3.0	F	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	4.5		5.8	C	*
ĐTB: 1.79 ĐTBTL: 2.13									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	2.0	4.0	8.0	5.0	D	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **BÙI ĐÌNH THIỆP** Mã SV BN10X-040
Ngày Sinh 10/04/84 Nơi sinh Hải Dương

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	6.5		6.8	C	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.0		7.3	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	9.0	5.0		6.6	C	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	7.0		6.5	C	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		0.0	8.0	8.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	8.0	4.6		6.0	C	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.5	5.5		5.5	C	*
ĐTB: 2.45 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	7.0		6.6	C	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	8.0		8.4	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.0	7.5		7.3	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	6.0	5.8		5.9	C	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	4.0	5.3		4.8	D	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.5		6.5	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.15									

Toàn khóa: TC Đạt 147.0 ĐTB L1 2.16 ĐTB 2.15 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN TRÍ TIẾN**	Mã SV	BN10X-044
Ngày Sinh	17/08/86	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310421
Khoa	Điện	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	6.0		7.0	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	8.0		7.7	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	0.0	7.5	7.3	B	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	8.0		7.7	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 3.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS111	Vật lý I	3	8.0	5.5		6.5	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	4.0		5.6	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	6.0		7.5	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.2	5.0		6.1	C	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.67									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	5.0		6.0	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	6.5		6.7	C	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.8	6.0		6.4	C	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.5	6.0		7.8	B	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	7.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	4.8	8.4		6.6	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.5		7.3	B	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.0	6.0		7.0	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.56									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310421									
7	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	8.0	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 2.51									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310421									
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.2	8.5		7.9	B	*
2	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	4.5		5.8	C	*
3	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	8.5		7.9	B	*
4	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	9.0	6.0		7.2	B	*
5	ELE304	Máy điện	4	6.1	5.0		5.6	C	*
6	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	9.0	8.0		8.4	B	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	9.0	8.0		8.5	A	*
ĐTB: 2.74 ĐTBTL: 2.55									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	9.0	8.0		8.5	A	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.3	7.0		6.7	C	*
3	ELE406	Kỹ thuật cao áp	3	8.0	6.0		7.0	B	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	9.0	6.5		7.8	B	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.0	7.5		7.8	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.63									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	7.0	6.5		6.8	C	*
2	ELE404	Đồ án Hệ thống điện	1		9.0		9.0	A	*
3	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	8.0		8.0	B	*
4	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	8.0	7.0		7.5	B	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.63									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310421									
1	ELE407	Nhà máy điện	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	ELE502	Bảo vệ rơ le	4	7.0	7.5		7.3	B	*
3	ELE505	Đồ án Bảo vệ hệ thống điện	1		8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN TRÍ TIẾN** Mã SV BN10X-044
Ngày Sinh 17/08/86 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.5		6.8	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	7.0	6.0		6.4	C	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	5.5		5.7	C	*
6	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2			5.5	2.8	F	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	ELE509	Quy hoạch phát triển HTĐ	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	ELE510	Thông tin và điều độ HTĐ	2	7.0	7.5		7.3	B	*
6	ELE513	ứng dụng tin học trong HTĐ	3	0.0	4.0		2.0	F	*
7	ELE516	Năng lượng mới và tái tạo	2	6.3	6.5		6.4	C	*
ĐTB: 2.35		**ĐTBTL: 2.65**							

Toàn khóa: TC Đạt 138.0 ĐTB L1 2.65 ĐTB 2.65 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**VŨ MẠNH TIẾN**	Mã SV	BN10X-045
Ngày Sinh	11/09/90	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.4	7.4		7.4	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.7	5.7		5.7	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	5.0		6.2	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	5.0		5.4	D	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.2	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.08 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.3	5.5		6.4	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	7.0		6.7	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	4.0		4.8	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.5		7.8	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	6.5		6.3	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.8	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.18 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	4.0	6.5		5.5	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.6	8.0		7.3	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	5.5		5.3	D	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.0	6.5		7.3	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	7.0		6.7	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.0	6.0		5.6	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.5	4.5		5.7	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	2.0		4.0	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	6.0		6.2	C	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	8.5	8.0		8.2	B	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.5	5.5		5.8	C	*
ĐTB: 2.14 ĐTBTL: 2.16									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	6.5	4.8		5.7	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	5.5	3.8		4.5	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.0	0.0	7.0	6.2	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	5.5	6.0		5.8	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.5	7.0		6.8	C	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.12 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	5.0	4.5		4.7	D	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	8.0		8.4	B	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	5.5		6.1	C	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	8.0	5.5		6.8	C	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	5.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	4.0	4.0		4.0	D	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **VŨ MẠNH TIẾN** Mã SV BN10X-045
Ngày Sinh 11/09/90 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	4.0		5.5	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	6.0		6.5	C	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.6	6.0		6.8	C	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.0		7.3	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	5.0		6.2	C	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	8.0	5.0		6.2	C	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.0	5.0		5.0	D	*
ĐTB: 2.10 ĐTBTL: 2.16									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	8.0		7.2	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	9.0		9.0	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	5.0		6.0	C	*
7	FIM523	Thông gió	2	6.0	6.3		6.2	C	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.0	5.0		5.4	D	*
ĐTB: 2.27 ĐTBTL: 2.16									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.3		6.3	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.17									

Toàn khóa: TC Đạt 149.0 ĐTB L1 2.17 ĐTB 2.17 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN TRAI**	Mã SV	BN10X-047
Ngày Sinh	26/11/81	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	7.0		7.3	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.3	6.3		6.3	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	5.0	9.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.71									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	5.0		5.8	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	6.5		7.8	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	7.0		6.6	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.2	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.6	6.0		7.3	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.5		7.4	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	4.0	7.5		6.1	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	8.0		8.5	A	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	7.0		7.2	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.2	8.0		8.1	B	*
ĐTB: 3.06 ĐTBTL: 2.73									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	8.5		8.3	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	4.8	7.0		5.9	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	6.5		7.3	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	5.0		6.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	10.0	7.5		8.8	A	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.73									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.0		7.3	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.5	6.0		5.8	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	9.3	5.5		7.0	B	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	5.5		6.1	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	7.5	7.5		7.5	B	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	7.5	7.0		7.2	B	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	4.0		4.9	D	*
ĐTB: 2.57 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	7.0	5.7		6.4	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.5	6.3		6.8	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.0	6.5		5.9	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.5	6.0		6.2	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	7.0		6.5	C	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.60									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.5	4.5		6.1	C	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	0.0	9.0		5.4	D	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.5	8.8		8.7	A	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	9.0	6.0		7.5	B	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.0	5.3		6.7	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.5		8.5	A	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	5.0	4.0		4.5	D	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		9.0		9.0	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN TRAI** Mã SV BN10X-047
Ngày Sinh 26/11/81 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	8.0		7.5	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	8.0		7.5	B	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.6	6.0		6.8	C	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	7.0		7.4	B	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	8.5	3.0		5.2	D	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.67									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	9.0	8.0		8.4	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	8.0		8.4	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	5.3		6.4	C	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.5	6.8		7.1	B	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.60									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.8		6.8	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.67 ĐTBTL: 2.60									

Toàn khóa: TC Đạt 147.0 ĐTB L1 2.60 ĐTB 2.60 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐỖ TRỌNG TÚ**	Mã SV	BN10X-048
Ngày Sinh	05/12/76	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	9.0	7.0		7.6	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.9	6.9		6.9	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.5	5.5		5.5	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	9.0	7.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.36 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	5.5		6.1	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	7.5		8.3	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	6.0		6.8	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.2	5.0		6.1	C	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.5	7.5		8.0	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	7.5		8.3	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	6.0		6.7	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.8	6.0		6.9	C	*
ĐTB: 2.76 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.6	5.0		5.3	D	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.5	4.5		6.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.51									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	8.0		7.7	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.5	6.5		6.5	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	6.5		6.3	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	9.0	5.5		6.9	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	5.0		6.2	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	7.5	7.5		7.5	B	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	7.5	8.0		7.8	B	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	4.0		4.9	D	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	7.0	5.7		6.4	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	9.0	4.8		6.5	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.0	6.0		6.0	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	7.5		7.3	B	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.49									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.5	3.5		5.5	C	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	9.0		8.6	A	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.5	8.3		7.6	B	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	9.0	6.5		7.8	B	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.0	5.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.86 ĐTBTL: 2.53									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	6.0	4.0		5.0	D	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **ĐỖ TRỌNG TÚ** Mã SV BN10X-048
Ngày Sinh 05/12/76 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	7.0		7.5	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.6	6.5		7.1	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.5		7.3	B	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	7.0		7.5	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	7.0	5.0		5.8	C	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.5	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.75 ĐTBTL: 2.57									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	8.0	7.0		7.4	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	8.0		8.4	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	7.0		7.2	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	6.8		7.3	B	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.5	3.5		5.1	D	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.5		7.5	B	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.67 ĐTBTL: 2.54									

Toàn khóa: TC Đạt 149.0 ĐTB L1 2.54 ĐTB 2.54 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN KHẮC TÚ**	Mã SV	BN10X-049
Ngày Sinh	09/09/86	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	6.0		6.3	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.4	7.4		7.4	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.9	7.9		7.9	B	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.43 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	5.0		6.2	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.5	6.0		6.8	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	5.5		5.7	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.8	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	6.0		7.0	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	6.0		5.7	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	3.0	7.0		5.4	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	3.5		5.1	D	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.8	7.0		6.9	C	*
ĐTB: 2.18 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	6.0		6.8	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.8	5.4		6.1	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	6.0		5.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	7.0	6.5		6.8	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	8.0		7.6	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.3	6.0		5.7	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	6.5		6.3	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.0	4.5		5.9	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	3.0		4.6	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	7.5		7.1	B	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	6.0		6.4	C	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	4.0		4.9	D	*
ĐTB: 2.05 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	7.5	5.7		6.6	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	5.5	4.8		5.1	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.0	6.5		5.9	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.5	5.0		5.6	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	7.5		7.3	B	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	6.0	4.0		4.8	D	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	8.0		8.4	B	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.5	6.0		6.6	C	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	4.0		5.5	C	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	6.0	4.5		5.3	D	*
ĐTB: 1.86 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	2.0	3.5	8.0	5.0	D	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN KHẮC TÚ** Mã SV BN10X-049
Ngày Sinh 09/09/86 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	7.0		7.5	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	8.5		7.3	B	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	4.8	7.0		5.9	C	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	6.0		6.4	C	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	8.0	5.0		6.2	C	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.0	3.0		4.2	D	*
ĐTB: 2.35 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	8.0		8.4	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.0	5.0		5.8	C	*
7	FIM523	Thông gió	2	5.0	6.3		5.8	C	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	5.0	4.5		4.7	D	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.0		6.0	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.16									

Toàn khóa: TC Đạt 149.0 ĐTB L1 2.18 ĐTB 2.16 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN TUẤN**	Mã SV	BN10X-051
Ngày Sinh	02/09/82	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	4.7	4.7		4.7	D	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.43 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.5	7.0		7.3	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.08 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.7	4.4		5.6	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	7.0		6.7	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	5.5		5.7	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	5.5	4.5		5.0	D	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.8	5.0		5.9	C	*
ĐTB: 2.12 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	4.0	6.0		5.2	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	3.6	6.6		5.1	D	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	2.0	6.0		4.0	D	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	7.0		6.0	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	7.5	6.0		6.8	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 1.53 ĐTBTL: 2.03									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	7.0		7.4	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	7.0		6.7	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.5	6.0		5.8	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	5.0		5.5	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.3	3.5		5.4	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	3.5		4.9	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	5.0	6.5		5.9	C	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	0.0	8.0		4.8	D	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.5	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 1.86 ĐTBTL: 2.04									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	3.0	5.7		4.4	D	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.0	3.5		4.5	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.0	6.0		5.6	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	5.3	4.0		4.5	D	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	7.0		6.5	C	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 1.53 ĐTBTL: 1.97									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.5	6.0		7.0	B	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	8.0		8.4	B	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	8.5	6.5		7.5	B	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.0	4.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.79 ĐTBTL: 2.05									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	5.0	4.0		4.5	D	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN TUẤN** Mã SV BN10X-051
Ngày Sinh 02/09/82 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	5.5		6.3	C	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.0		7.3	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	5.0		6.2	C	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	7.0	4.6		5.6	C	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.0	4.5		4.7	D	*
ĐTB: 2.25 ĐTBTL: 2.09									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	7.0	8.0		7.6	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	9.0		9.0	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.0	6.5		6.7	C	*
7	FIM523	Thông gió	2	6.0	5.8		5.9	C	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	3.0	3.8		3.5	F	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.09									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.3		6.3	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.10									

Toàn khóa: TC Đạt 147.0 ĐTB L1 2.10 ĐTB 2.10 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRẦN QUỐC TUẤN**	Mã SV	BN10X-052
Ngày Sinh	12/09/84	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.5	7.5		7.5	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	0.0	6.0	6.4	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.86 ĐTBTL: 2.86									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	5.0		6.2	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	7.5		7.8	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.0		6.4	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.4	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.7	6.2		7.5	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	5.5		6.3	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	7.0		6.6	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.5	5.0		5.7	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.6	8.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	5.0		5.8	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.8	8.4		7.1	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	2.0	6.5		4.3	D	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	5.5		5.3	D	*
5	BAS302	Toán 4	3	6.5	5.0		5.8	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.46									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	8.0		7.6	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.0	6.0		5.6	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	6.5		6.3	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.0	4.5		5.9	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	4.0		5.2	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	7.5		7.1	B	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	7.5	9.0		8.4	B	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.5	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	6.5	5.7		6.1	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.5	5.8		6.5	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.0	6.0		6.0	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	7.5		6.8	C	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.0	4.0		5.2	D	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.0	6.3		7.0	B	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	6.5		6.3	C	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	5.0	4.5		4.8	D	*
ĐTB: 2.14 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	1.0	3.0	8.0	4.5	D	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TRẦN QUỐC TUẤN** Mã SV BN10X-052
Ngày Sinh 12/09/84 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	5.0		6.0	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	6.5		7.3	B	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.0		7.3	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	9.0	5.0		6.6	C	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	6.0		6.5	C	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	7.0	4.0		5.2	D	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	4.5	5.0		4.8	D	*
ĐTB: 2.15 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	8.0		8.4	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	6.8		6.9	C	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	4.0	7.0		5.8	C	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		5.8		5.8	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.67 ĐTBTL: 2.34									

Toàn khóa: TC Đạt 147.0 ĐTB L1 2.36 ĐTB 2.34 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRẦN VĂN TUẤN**	Mã SV	BN10X-053
Ngày Sinh	18/10/79	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	6.0		6.3	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.9	6.9		6.9	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.2	7.2		7.2	B	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.36 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	5.0		5.8	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	7.5		7.8	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	5.0	6.5		5.9	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	5.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	6.2		6.6	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	6.5		6.3	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	4.5		6.3	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	7.5		6.8	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.2	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.12 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	6.5		7.1	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	6.6		5.8	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	5.0		5.0	D	*
5	BAS302	Toán 4	3	6.5	7.0		6.8	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	4.5	6.5		5.7	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	4.5		5.3	D	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.5	4.5		6.1	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	6.0		6.4	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	7.5		7.1	B	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	0.0	8.0		4.8	D	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.5	4.5		5.1	D	*
ĐTB: 1.90 ĐTBTL: 2.16									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	6.5	5.7		6.1	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.5	5.5		5.9	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.5	5.5		5.5	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.5	6.0		6.2	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.5	7.0		6.8	C	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.0	5.0		5.8	C	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	9.0		9.0	A	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.0	5.8		5.9	C	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	4.0	7.5		5.8	C	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	6.0	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.43 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	8.0	3.0	8.0	8.0	B	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TRẦN VĂN TUẤN** Mã SV BN10X-053
Ngày Sinh 18/10/79 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	8.0		7.5	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	5.0	5.5		5.3	D	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	5.0	8.0		7.1	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	6.5		7.1	B	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	5.0	3.3		4.0	D	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	0.0	5.5	8.5	5.1	D	*
ĐTB: 2.30 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	7.0	8.0		7.6	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	8.0		8.4	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	7.0		7.2	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	5.8		6.3	C	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	4.0	6.5		5.5	C	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.5		6.5	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.28									

Toàn khóa: TC Đạt 149.0 ĐTB L1 2.29 ĐTB 2.28 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRƯƠNG VĂN TUẤN**	Mã SV	BN10X-054
Ngày Sinh	23/12/83	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	6.0		6.3	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.7	6.7		6.7	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	5.0		5.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	4.8	4.8		4.8	D	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 1.86 ĐTBTL: 1.86									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	7.5		7.8	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	4.0		4.8	D	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.2	5.0		6.1	C	*
ĐTB: 1.85 ĐTBTL: 1.85									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	9.5	7.3		8.4	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	3.0	7.0		5.4	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	4.5		5.6	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.8	7.0		6.9	C	*
ĐTB: 2.18 ĐTBTL: 1.98									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	3.0		4.6	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	4.8	4.0		4.4	D	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	2.0	6.5		4.3	D	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	6.5		5.8	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	5.0	6.0		5.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 1.73 ĐTBTL: 1.92									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	6.0		6.6	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	4.3	6.5		5.6	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	7.0		6.5	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.8	5.5		6.8	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	3.0		4.6	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	7.0		6.8	C	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	0.0	9.0		5.4	D	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.5	4.0		4.8	D	*
ĐTB: 1.86 ĐTBTL: 2.03									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	6.5	5.7		6.1	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	3.0	4.8		4.1	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	0.0	6.0	6.4	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.18 ĐTBTL: 2.05									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	4.0		5.6	C	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	9.0		9.0	A	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.0	8.3		8.2	B	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	7.5	5.5		6.5	C	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.0	5.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.12									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	4.0	3.5	8.0	6.0	C	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TRƯƠNG VĂN TUẤN** Mã SV BN10X-054
Ngày Sinh 23/12/83 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	5.5		6.8	C	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.6	7.0		7.3	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.0		7.3	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	9.0	5.5		6.9	C	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	7.0	4.5		5.5	C	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.5	6.0		5.8	C	*
ĐTB: 2.55 ĐTBTL: 2.08									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	9.0	7.0		7.8	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	9.0		9.0	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	7.5		7.5	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	5.3		6.0	C	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	5.0	6.5		5.9	C	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.8		6.8	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.19									

Toàn khóa: TC Đạt 149.0 ĐTB L1 2.20 ĐTB 2.19 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN BÁ VIỆN**	Mã SV	BN10X-055
Ngày Sinh	02/09/88	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.2	7.2		7.2	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	5.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	0.0	7.5	7.3	B	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.79 ĐTBTL: 2.79									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	7.5		7.8	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	5.0	5.5		5.3	D	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	4.0	5.0		4.5	D	*
ĐTB: 1.85 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	5.0		5.0	D	*
3	BAS112	Vật lý II	3	3.0	6.5		5.1	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	8.0		7.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	6.0		6.7	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.4	6.0		6.7	C	*
ĐTB: 2.18 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	4.4	8.4		6.4	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.5		6.8	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	5.5		6.3	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	5.0	4.5		4.8	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 1.80 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	8.0		7.6	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	5.0		5.6	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	4.5	5.5		5.1	D	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.3	5.0		6.3	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	5.0		5.8	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	6.5		6.5	C	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	0.0	7.0		4.2	D	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	4.0		4.6	D	*
ĐTB: 1.81 ĐTBTL: 2.12									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	7.0	5.7		6.4	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	4.8	4.8		4.8	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.3	C	7.3	7.3	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	5.5	0.0	5.0	5.2	D	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	C	C		0.0	F	*
7	FIM427	Nền và móng	4	0.0	0.0	8.3	4.2	D	*
ĐTB: 1.53 ĐTBTL: 2.07									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	0.0	C		0.0	F	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	0.0	9.0		5.4	D	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.3	0.0	7.3	7.3	B	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	5.0	C	5.0	5.0	D	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	3.0	0.0	3.0	3.0	F	*
ĐTB: 1.21 ĐTBTL: 2.06									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	4.0	4.0		4.0	D	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN BÁ VIỆN** Mã SV BN10X-055
Ngày Sinh 02/09/88 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	4.5		6.3	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	6.0		7.0	B	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	7.0	8.0		7.7	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	9.0	6.0		7.2	B	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	7.0		6.5	C	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	8.0	4.5		5.9	C	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.5	6.0		5.8	C	*
ĐTB: 2.35 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	9.0	7.0		7.8	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	8.0		8.4	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	6.8		6.9	C	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	5.0	5.0		5.0	D	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.09									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.3		6.3	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.10									

Toàn khóa: TC Đạt 142.0 ĐTB L1 2.10 ĐTB 2.10 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**HOÀNG ANH**	Mã SV	BN10X-057
Ngày Sinh	03/08/80	Nơi sinh	Hoà Bình
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	9.0	7.5		8.0	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	7.5		6.8	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	5.5		6.3	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	6.5		7.0	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	4.0		4.8	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	7.0		8.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	4.0	7.0		5.8	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	7.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.08 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	5.5		6.0	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	6.5		7.0	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	7.0	8.0		7.6	B	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	10.0	6.5		8.3	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.5	6.0		7.1	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.4	6.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.76 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.5	9.0		8.4	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.6	5.0		6.3	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.0	7.5		7.8	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	9.0	8.0		8.4	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.58									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	8.5		7.9	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	6.0		6.6	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.5	4.5		4.9	D	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	8.0	5.5		6.8	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.5	6.0		7.0	B	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	5.0		5.8	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	8.0	7.5		7.7	B	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	0.0	9.0		5.4	D	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.5	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.10 ĐTBTL: 2.51									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	7.5	7.0		7.3	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	8.0	5.3		6.4	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		8.5		8.5	A	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.0	5.0		5.0	D	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.0	6.0		6.0	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	5.0		5.5	C	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.35 ĐTBTL: 2.49									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.5	6.0		7.0	B	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	9.0		9.0	A	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.0	6.8		7.3	B	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	7.5	6.0		6.8	C	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	4.5		5.8	C	*
ĐTB: 2.86 ĐTBTL: 2.53									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.5		8.5	A	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	4.0	3.5	8.5	6.3	C	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **HOÀNG ANH** Mã SV BN10X-057
Ngày Sinh 03/08/80 Nơi sinh Hoà Bình

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	5.0		6.0	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	8.5		7.8	B	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	9.0		8.5	A	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	6.5		7.1	B	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	8.0	5.3		6.4	C	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.5	7.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.75 ĐTBTL: 2.62									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	9.0	8.0		8.4	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	9.0		9.0	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.0	8.0		8.0	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	2.0		4.0	D	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.5	3.5		4.7	D	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.53									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.3		7.3	B	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		0.0		0.0	F	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 2.54									

Toàn khóa: TC Đạt 147.0 ĐTB L1 2.54 ĐTB 2.54 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN CƯỜNG**	Mã SV	BN10X-061
Ngày Sinh	10/01/87	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.0	7.0		6.7	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	4.0		5.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.5	6.5		6.1	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	5.5		5.7	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.5		7.3	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	4.0	7.0		5.8	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	3.0	7.0		5.0	D	*
ĐTB: 2.08 ĐTBTL: 2.04									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	7.0		6.5	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	0.0	0.0	1.8	F	*
3	BAS112	Vật lý II	3	5.0	5.5		5.3	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	4.5		5.3	D	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	0.0	5.0		2.8	F	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.2	5.0		6.6	C	*
ĐTB: 1.12 ĐTBTL: 1.85									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	7.5		6.9	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.3	5.0		6.2	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	4.0	6.0		5.0	D	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	5.5		5.3	D	*
5	BAS302	Toán 4	3	7.0	2.0		4.5	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	2.5	6.0		4.6	D	*
ĐTB: 1.33 ĐTBTL: 1.71									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	6.5		6.7	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	0.0		1.8	F	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.5	5.0		5.2	D	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.8	0.0		3.1	F	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.5	3.0		4.8	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	6.5		6.7	C	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	9.0		8.2	B	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.5	5.5		5.8	C	*
ĐTB: 1.19 ĐTBTL: 1.76									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	0.0	C		0.0	F	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	0.0	0.0		0.0	F	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		C		0.0	F	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	0.0	0.0		0.0	F	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	C	C		0.0	F	*
7	FIM427	Nền và móng	4	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 1.76									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	0.0	C		0.0	F	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	0.0	0.0		0.0	F	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	0.0	C		0.0	F	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 1.76									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		0.0		0.0	F	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	0.0	0.0		0.0	F	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN CƯỜNG** Mã SV BN10X-061
Ngày Sinh 10/01/87 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	5.0		6.0	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	5.5		5.8	C	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	6.4	6.0		6.2	C	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.0		7.3	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	5.0		6.2	C	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	6.0		6.5	C	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	6.0	4.6		5.2	D	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.5	3.0		4.0	D	*
ĐTB: 1.90 ĐTBTL: 1.76									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		0.0		0.0	F	*
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	0.0	0.0		0.0	F	*
7	FIM523	Thông gió	2	0.0	C		0.0	F	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 1.76									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 1.76									

Toàn khóa: TC Đạt 89.0 ĐTB L1 1.76 ĐTB 1.76 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN HỮU ĐÁP**	Mã SV	BN10X-063
Ngày Sinh	25/07/83	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	7.5		7.7	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.5		6.3	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.5	6.0		6.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.5	8.0		7.4	B	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	4.0		4.8	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	5.0		6.0	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	4.0	6.5		5.5	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	6.5		5.8	C	*
ĐTB: 1.77 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	7.5		7.0	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	5.0	7.0		6.2	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	4.0	5.0		4.5	D	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	5.0		5.9	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.09									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	7.5		6.9	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.6	6.0		6.8	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	4.0	7.0		5.5	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	7.0		6.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	6.0	3.0		4.5	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.8	8.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.07									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	8.5		7.9	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.0		7.3	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	4.5	6.0		5.4	D	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	8.0	5.5		6.8	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.8	5.5		6.8	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	4.5		5.5	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	7.5		7.3	B	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	7.5	7.0		7.2	B	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	6.5		6.4	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	6.0	7.0		6.5	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.5	5.8		6.1	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.0	5.0		5.0	D	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.0	5.5		5.7	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	5.0		5.5	C	*
7	FIM427	Nền và móng	4	8.0	6.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.12 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	6.5	4.5		5.3	D	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	0.0	9.0		5.4	D	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	5.0	6.8		6.1	C	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	8.0	6.5		7.3	B	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	6.0	4.5		5.3	D	*
ĐTB: 1.57 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.5		8.5	A	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	4.0	4.0		4.0	D	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN HỮU ĐÁP** Mã SV BN10X-063
Ngày Sinh 25/07/83 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	4.0		5.5	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	8.5		7.3	B	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	6.0		6.4	C	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	8.0		8.0	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	7.0	5.3		6.0	C	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.65 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	9.0	8.0		8.4	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	8.0		8.4	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	6.5	8.0		7.4	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	2.0		4.0	D	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	4.0	3.5		3.7	F	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.5		6.5	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		9.5		9.5	A	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.20									

Toàn khóa: TC Đạt 147.0 ĐTB L1 2.20 ĐTB 2.20 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN HỮU ĐẠT**	Mã SV	BN10X-064
Ngày Sinh	28/08/90	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	8.0		7.7	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	8.0		7.0	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.5	5.5		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	7.5		7.7	B	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.0	5.5		5.7	C	*
ĐTB: 2.57 ĐTBTL: 2.57									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	4.0		5.2	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.5		7.3	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	4.0	6.0		5.2	D	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	7.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.85 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	6.0		6.3	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	4.0	4.5		4.3	D	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.5	5.5		6.9	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.8	6.0		7.4	B	*
ĐTB: 1.88 ĐTBTL: 2.09									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.5		6.7	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.2	0.0		4.1	D	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	0.0	0.0	4.0	2.0	F	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.0	3.0		5.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	3.8	0.0		1.5	F	*
ĐTB: 0.93 ĐTBTL: 2.04									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	6.5		7.1	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	4.3	0.0	2.5	3.2	F	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	4.5		5.3	D	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.5	4.5		5.7	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	0.0	7.0	7.0	B	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	0.0	0.0	1.5	0.9	F	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	0.0	7.0		4.2	D	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	6.5		6.4	C	*
ĐTB: 1.52 ĐTBTL: 1.98									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	0.0	6.2	0.0	3.1	F	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	5.3	4.3		4.7	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.5	5.0		5.6	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	5.5	4.0		4.6	D	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	5.5		6.3	C	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 1.41 ĐTBTL: 1.94									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	6.0	C		2.4	F	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	9.0		8.6	A	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.5	6.8		7.1	B	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	6.5		6.8	C	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	6.0	4.5		5.3	D	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	4.0	3.0		3.5	F	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN HỮU ĐẠT** Mã SV BN10X-064
Ngày Sinh 28/08/90 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	0.0	0.0	8.0	4.0	D	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	4.0	5.0		4.5	D	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	6.4	8.0		7.2	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	0.0	0.0	6.0	4.2	D	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.0	6.0		6.0	C	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	7.0	5.3		6.0	C	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.0	3.0		4.2	D	*
ĐTB: 1.80 ĐTBTL: 1.97									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	9.5	7.5		8.3	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	9.0		9.0	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	7.5		7.5	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	6.8		6.9	C	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.0	4.3		5.0	D	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.08									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.5		6.5	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.11									

Toàn khóa: TC Đạt 130.0 ĐTB L1 2.14 ĐTB 2.11 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN MINH ĐỨC**	Mã SV	BN10X-065
Ngày Sinh	30/09/87	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	7.5		7.7	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	7.0		6.5	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	8.0		7.6	B	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	7.0		6.6	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	5.5		6.8	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	5.0		5.4	D	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	6.5		5.8	C	*
ĐTB: 1.77 ĐTBTL: 2.04									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	6.0		6.3	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	8.0		7.7	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	5.0	6.5		5.9	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	5.0		6.0	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	6.5		7.0	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.2	5.0		6.1	C	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 2.11									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	7.5		7.7	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.6	5.5		6.6	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.0	5.0		6.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.5	7.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	7.5		7.7	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	6.0		6.6	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.3	5.8		6.0	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	5.0		5.5	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.5	4.5		5.7	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	5.0		5.8	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	6.5		6.5	C	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	6.5	8.0		7.4	B	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.5	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	6.5	6.8		6.7	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.0	4.5		5.1	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.0	5.0		5.0	D	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	5.3	4.5		4.8	D	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	8.0		7.5	B	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 1.65 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	4.5		5.9	C	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	8.0		8.4	B	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.5	6.0		6.6	C	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	8.0	6.5		7.3	B	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	2.0	6.0		4.0	D	*
ĐTB: 2.14 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	3.0	4.0	8.5	5.8	C	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN MINH ĐỨC** Mã SV BN10X-065
Ngày Sinh 30/09/87 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	6.0		7.0	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.5		7.8	B	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	6.4	7.0		6.7	C	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	6.0		6.6	C	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.0	5.0		5.4	D	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	8.0	4.6		6.0	C	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.30 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	7.5		6.9	C	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.0	8.0		7.6	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	7.8		7.9	B	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.0	6.3		6.6	C	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.8		6.8	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.22									

Toàn khóa: TC Đạt 149.0 ĐTB L1 2.22 ĐTB 2.22 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN GIÁP**	Mã SV	BN10X-066
Ngày Sinh	29/11/84	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	8.0		7.7	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	8.0		7.5	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	5.0		6.0	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.0	8.0		6.8	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.43 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	6.5		6.7	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.5		7.3	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	6.5		6.3	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	9.0	7.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.54 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	6.5		6.5	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	7.5		7.5	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	5.0	7.0		6.2	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	4.0	4.5		4.3	D	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.2	0.0	4.0	5.6	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.5	7.5		7.1	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.6	5.5		6.6	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	5.0	7.0		6.0	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	4.0		5.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	9.0	3.5		6.3	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.2	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	8.0		7.6	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.5	5.0		5.2	D	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	5.5		6.3	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	9.0	5.0		6.6	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.5	6.0		6.6	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	7.5	7.5		7.5	B	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	8.0		8.0	B	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	6.5		6.4	C	*
ĐTB: 2.19 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	7.0	5.3		6.2	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.3	5.0		5.5	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.0	6.0		6.4	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	5.5	3.0		4.0	D	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.5	8.5		7.5	B	*
7	FIM427	Nền và móng	4	8.0	5.0		6.5	C	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.0	3.0		4.6	D	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	9.0		9.0	A	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	5.5	5.8		5.7	C	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	8.0	5.5		6.8	C	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	5.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	2.0	3.0	8.5	5.3	D	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		6.0		6.0	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN GIÁP** Mã SV BN10X-066
Ngày Sinh 29/11/84 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	6.0		7.0	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	7.5		7.3	B	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	5.0		6.0	C	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.0		7.3	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	7.0		7.4	B	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	8.5	4.6		6.2	C	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.0	5.0		5.4	D	*
ĐTB: 2.45 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	8.0	7.0		7.4	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	8.0	9.0		8.6	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	5.0	2.0		3.2	F	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.0	3.8		4.7	D	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.3		6.3	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		7.5		7.5	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.27									

Toàn khóa: TC Đạt 147.0 ĐTB L1 2.29 ĐTB 2.27 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**PHẠM HỮU GIÁP**	Mã SV	BN10X-067
Ngày Sinh	05/09/83	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	0.0	7.5		5.3	D	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	6.5		6.8	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.0	8.0		6.8	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.07									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.0	6.5		5.9	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.5		6.8	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	7.0		6.6	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	6.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.04									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	5.5		5.3	D	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	5.5		6.1	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	4.0	5.5		4.9	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	4.0	4.0		4.0	D	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	6.5		6.7	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.6	5.0		5.8	C	*
ĐTB: 1.35 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	6.5		6.3	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	0.0	5.5	7.3	3.7	F	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	4.0	7.0		5.5	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	6.5		6.3	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.0	5.0		6.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	5.5	7.0		6.4	C	*
ĐTB: 1.73 ĐTBTL: 1.82									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	8.5		7.9	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.0	5.3		5.2	D	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	4.5		5.8	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.5	4.5		6.1	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	4.0		5.2	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	7.5		7.1	B	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	7.5	8.0		7.8	B	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 2.19 ĐTBTL: 1.94									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	6.5	6.0		6.3	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.7	4.0		5.5	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.0	6.0		5.6	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.5	3.0		4.4	D	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	7.5		7.3	B	*
7	FIM427	Nền và móng	4	8.0	5.0		6.5	C	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 1.94									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.0	5.5		6.1	C	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	6.3		6.6	C	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	5.0	6.5		5.8	C	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	4.8		5.9	C	*
ĐTB: 1.57 ĐTBTL: 1.94									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		0.0		0.0	F	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	0.0	0.0		0.0	F	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **PHẠM HỮU GIÁP** Mã SV BN10X-067
Ngày Sinh 05/09/83 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	5.0		6.0	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	5.5		5.8	C	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.4	6.0		6.7	C	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.0		7.3	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	4.5		5.5	C	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	7.0		6.5	C	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	8.5	4.7		6.2	C	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.0	5.0		5.4	D	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 1.87									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		0.0		0.0	F	*
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	0.0	0.0		0.0	F	*
7	FIM523	Thông gió	2	0.0	C		0.0	F	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 1.94									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 1.94									

Toàn khóa: TC Đạt 126.0 ĐTB L1 1.94 ĐTB 1.94 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN ĐỨC HẢI**	Mã SV	BN10X-068
Ngày Sinh	23/10/92	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	5.0	7.5		6.8	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.5	3.5		5.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	6.0		6.0	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	5.0	5.5		5.4	D	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.07									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	6.5		6.3	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.5		7.3	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	5.0	7.0		6.2	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	7.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	5.5		6.0	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	5.0	5.5		5.3	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	4.0	5.0		4.5	D	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	5.5		6.2	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.2	4.0		5.6	C	*
ĐTB: 1.59 ĐTBTL: 1.95									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.5	7.0		6.8	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.3	5.5		6.4	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	5.0	7.0		6.0	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	6.5		6.3	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	7.0	5.0		6.0	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	5.0	5.0		5.0	D	*
ĐTB: 1.80 ĐTBTL: 1.92									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	2.3	6.8		5.0	D	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.0	5.0		5.0	D	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.5	4.5		5.7	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	3.5		4.9	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	7.0		6.6	C	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.86 ĐTBTL: 1.90									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	4.5	5.7		5.1	D	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	5.8	4.3		4.9	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.0	4.5		5.1	D	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.0	5.0		5.4	D	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.5	5.5		6.0	C	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	5.5		6.3	C	*
ĐTB: 1.35 ĐTBTL: 1.82									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	6.0	4.0		4.8	D	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	9.0		9.0	A	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.5	6.8		6.7	C	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	6.5		6.8	C	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.0	4.8		6.4	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 1.87									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	2.0	4.0	8.5	5.3	D	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN ĐỨC HẢI** Mã SV BN10X-068
Ngày Sinh 23/10/92 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	5.5		6.8	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	4.0	4.5		4.3	D	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	6.4	6.0		6.2	C	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	6.0	6.0		6.0	C	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	5.5		6.1	C	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	6.0	5.3		5.6	C	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.0	3.5		4.1	D	*
ĐTB: 1.90 ĐTBTL: 1.91									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	9.0	8.0		8.4	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	8.0		8.4	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	7.5		7.5	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	6.3		7.0	B	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	5.5	6.0		5.8	C	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 1.95									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.5		6.5	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 1.97									

Toàn khóa: TC Đạt 149.0 ĐTB L1 1.99 ĐTB 1.97 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN TRUNG HẢI**	Mã SV	BN10X-069
Ngày Sinh	30/04/77	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	9.0	8.0		8.3	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	8.5		7.8	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	6.5		7.3	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	6.0		6.4	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.86 ĐTBTL: 2.86									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	4.5		5.9	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.5	5.5		7.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	7.0		7.4	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	9.0	7.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.77 ĐTBTL: 2.81									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	7.0		7.3	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	7.0	6.0		6.4	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	5.0		6.5	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	9.0	6.5		7.6	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.8	5.0		6.9	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.68									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	9.0	6.0		7.2	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.3	5.5		6.9	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.5		7.3	B	*
5	BAS302	Toán 4	3	9.0	5.0		7.0	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.2	6.0		6.9	C	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.68									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	6.0		6.6	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.0	5.5		5.7	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	9.0	3.0		5.4	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	4.5		5.5	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	8.5	7.0		7.6	B	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	7.0		7.4	B	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.5	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.38 ĐTBTL: 2.61									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	8.5	7.0		7.8	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	8.5	4.8		6.3	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		8.5		8.5	A	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.0	6.5		5.9	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.3	6.0		6.5	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.5	8.0		7.3	B	*
7	FIM427	Nền và móng	4	8.0	5.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.41 ĐTBTL: 2.58									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.5	4.5		6.1	C	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	9.0		9.0	A	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.0	7.0		7.4	B	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	9.0	6.5		7.8	B	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	9.0	5.5		7.3	B	*
ĐTB: 3.07 ĐTBTL: 2.63									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.5		8.5	A	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	5.0	4.0		4.5	D	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN TRUNG HẢI** Mã SV BN10X-069
Ngày Sinh 30/04/77 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	6.0		7.0	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.5		7.8	B	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	9.0	5.0		7.0	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	9.0	7.0		7.6	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	5.0		6.2	C	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	7.0		7.5	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	8.0	5.3		6.4	C	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.5	5.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.65 ĐTBTL: 2.67									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	9.0	8.0		8.4	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	8.0		8.4	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.0	7.5		7.7	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	7.8		7.9	B	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.5	3.5		5.1	D	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.63									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.5		6.5	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.64									

Toàn khóa: TC Đạt 149.0 ĐTB L1 2.64 ĐTB 2.64 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGÔ THỊ HẰNG**	Mã SV	BN10X-070
Ngày Sinh	11/06/87	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	9.0	7.5		8.0	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.5	8.5		8.0	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.5		6.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.5	7.0		7.6	B	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.79 ĐTBTL: 2.79									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.0	8.0		6.8	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	5.5		6.8	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	0.0	7.5		4.5	D	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	9.0	7.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	8.0		7.5	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	8.0		7.7	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	7.0		6.6	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	4.5		5.8	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.5	6.5		7.4	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.8	5.0		6.9	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	9.0	9.0		9.0	A	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.6	5.5		6.6	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	BAS302	Toán 4	3	9.0	5.0		7.0	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.8	9.0		8.5	A	*
ĐTB: 3.13 ĐTBTL: 2.61									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	8.5		7.9	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	6.0		6.6	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.0	6.5		5.9	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	7.0		6.5	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	9.0	4.5		6.3	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	3.5		4.9	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	7.5		7.3	B	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	8.5	9.0		8.8	A	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.56									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	6.5	6.5		6.5	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.3	4.5		5.6	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.0	5.5		6.1	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	5.5		6.1	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	8.5		7.8	B	*
7	FIM427	Nền và móng	4	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	4.5		5.9	C	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	8.0		8.4	B	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	6.3		6.6	C	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	6.5		6.8	C	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.49									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	5.0	5.0		5.0	D	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGÔ THỊ HẰNG** Mã SV BN10X-070
Ngày Sinh 11/06/87 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	5.0	8.5		6.8	C	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	7.5		7.8	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	9.0		8.7	A	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.0	7.0		6.6	C	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	8.0	6.0		6.8	C	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.0	6.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.65 ĐTBTL: 2.62									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	7.0	8.0		7.6	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	8.0		8.4	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.0	7.5		7.3	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	7.8		7.5	B	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	5.5	3.5		4.3	D	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.49									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.5		7.5	B	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		7.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.50									

Toàn khóa: TC Đạt 149.0 ĐTB L1 2.50 ĐTB 2.50 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGÔ VĂN HANH**	Mã SV	BN10X-071
Ngày Sinh	07/08/84	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	7.5		7.7	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.5		7.3	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	9.0	8.0		8.4	B	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.57 ĐTBTL: 2.57									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.0	6.0		5.6	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.5		6.8	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	6.5		6.3	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	9.0	6.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.23 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	5.0		5.0	D	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	8.0		7.9	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	4.0	6.0		5.2	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	3.0	5.0		4.0	D	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	6.0		6.7	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	5.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.47 ĐTBTL: 2.05									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.5	7.5		7.5	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.6	4.5		6.1	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	7.0		6.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	9.0	3.0		6.0	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.8	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	8.0		7.6	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.3	5.5		5.4	D	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	8.0	4.5		6.3	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.0	7.0		7.4	B	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	5.0		5.8	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	7.5	7.0		7.2	B	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	7.5	9.0		8.4	B	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.5	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	7.5	6.5		7.0	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.3	3.8		5.2	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.0	5.5		5.3	D	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.5	6.0		6.2	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	8.0		7.5	B	*
7	FIM427	Nền và móng	4	6.0	5.5		5.8	C	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.5	6.0		7.0	B	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.5	6.0		6.2	C	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	5.0	5.5		5.3	D	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	6.0	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	1.0	4.0	8.5	4.8	D	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGÔ VĂN HANH** Mã SV BN10X-071
Ngày Sinh 07/08/84 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	6.0		7.0	B	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	6.0	6.5		6.4	C	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	8.0		7.6	B	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	8.0	4.5		5.9	C	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.0	3.5		4.5	D	*
ĐTB: 2.35 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	0.0		2.4	F	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	8.0		8.4	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	7.0		7.2	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	6.8		6.9	C	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	5.0	3.5		4.1	D	*
ĐTB: 1.93 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.3		6.3	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.19									

Toàn khóa: TC Đạt 147.0 ĐTB L1 2.21 ĐTB 2.19 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN THỊ THU HIỀN**	Mã SV	BN10X-072
Ngày Sinh	19/04/88	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	9.0	7.5		8.0	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.5	7.0		7.3	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.5	6.0		6.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	9.0	7.0		7.8	B	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.79 ĐTBTL: 2.79									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	5.0		6.2	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.5	6.5		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	6.5		6.3	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	9.0	7.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.54 ĐTBTL: 2.67									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	5.5		6.8	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	7.0	5.0		5.8	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	4.5		6.8	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.5	6.5		7.4	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.8	5.0		6.9	C	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	9.0	8.0		8.4	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.6	5.0		6.3	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	6.0		6.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	10.0	5.0		7.5	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.2	7.0		7.1	B	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.56									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	8.5		8.3	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	6.0		6.6	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.8	6.5		6.6	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	7.0		6.5	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.0	3.5		4.1	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	5.0		5.8	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	8.0		7.6	B	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	9.0	9.0		9.0	A	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	6.0	6.8		6.4	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.0	4.5		5.5	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.0	5.5		6.5	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.3	5.0		5.5	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.5	8.0		7.3	B	*
7	FIM427	Nền và móng	4	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.49									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.5	6.0		7.0	B	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	8.0		8.4	B	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.0	6.3		7.0	B	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	8.0	6.5		7.3	B	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.79 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	4.0	5.0		4.5	D	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN THỊ THU HIỀN** Mã SV BN10X-072
Ngày Sinh 19/04/88 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	8.5		7.8	B	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	5.5		6.8	C	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	8.5		8.4	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.0	6.0		6.0	C	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	8.0		8.0	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	8.0	7.7		7.8	B	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.5	6.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.57									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	7.0	8.0		7.6	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	9.0		9.0	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.0		7.8	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	6.3		7.0	B	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.0	5.5		5.7	C	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.54									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.8		6.8	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		7.5		7.5	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.54									

Toàn khóa: TC Đạt 149.0 ĐTB L1 2.54 ĐTB 2.54 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**PHẠM THỊ HIẾN**	Mã SV	BN10X-073
Ngày Sinh	10/02/87	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	9.0	7.0		7.6	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.0	7.5		7.8	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	7.0		7.4	B	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.79 ĐTBTL: 2.79									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.5		7.3	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.5		6.7	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	6.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.77 ĐTBTL: 2.78									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	7.0		7.5	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	8.0		7.2	B	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	5.5		7.3	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	7.0		7.2	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.8	5.0		6.9	C	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.82									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.6	4.5		6.6	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	BAS302	Toán 4	3	9.0	3.0		6.0	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.5	7.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.78									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	8.5		7.9	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.5	6.5		6.1	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	7.0		6.5	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	9.0	3.5		5.7	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	5.0		5.8	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	8.0		7.6	B	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	8.5	8.0		8.2	B	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.43 ĐTBTL: 2.70									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	7.5	6.5		7.0	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.3	4.8		5.8	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.0	6.5		5.9	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	5.5		6.1	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	8.0		7.5	B	*
7	FIM427	Nền và móng	4	8.0	5.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.35 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	4.5		5.9	C	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.0	6.3		7.0	B	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	8.0	5.5		6.8	C	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.0	6.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.66									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	6.0	4.0		5.0	D	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **PHẠM THỊ HIẾN** Mã SV BN10X-073
Ngày Sinh 10/02/87 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	8.5		7.8	B	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	9.0		8.7	A	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.0	5.0		5.4	D	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	7.0		7.5	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	8.0	6.6		7.2	B	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.5	5.0		5.6	C	*
ĐTB: 2.75 ĐTBTL: 2.77									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	8.0		7.2	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	9.0		9.0	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.0		7.8	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	7.8		7.9	B	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.5	3.5		5.1	D	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.3		7.3	B	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		7.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.66									

Toàn khóa: TC Đạt 149.0 ĐTB L1 2.66 ĐTB 2.66 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN THỊ DUY HIẾU**	Mã SV	BN10X-074
Ngày Sinh	16/10/85	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	9.0	8.0		8.3	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.5	8.5		8.5	A	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.5	5.5		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.5	7.0		6.8	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.93 ĐTBTL: 2.93									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	5.0		6.2	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.5	5.5		7.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.5		7.3	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	9.0	5.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.77 ĐTBTL: 2.85									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	7.0		7.3	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	7.5		6.9	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	5.5		6.8	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	7.5		7.5	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.8	5.0		6.9	C	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 2.61									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	9.0	7.5		8.1	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.6	5.5		7.1	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	6.5		6.3	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	9.0	5.0		7.0	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.5	7.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.68									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.0		7.3	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.0	5.0		5.4	D	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	7.0		6.5	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.5	3.5		5.5	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	3.0		4.6	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	8.0		7.6	B	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	0.0	8.0		4.8	D	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.5	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.57									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	7.0	5.3		6.2	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	8.5	5.3		6.6	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.0	5.0		6.2	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.0	4.5		5.1	D	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	8.0		7.5	B	*
7	FIM427	Nền và móng	4	8.0	5.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	4.0		5.6	C	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	8.0		8.4	B	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	7.3		7.2	B	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	7.5	6.5		7.0	B	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.5	5.3		6.4	C	*
ĐTB: 2.64 ĐTBTL: 2.51									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.5		8.5	A	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	0.0	4.0	8.5	4.3	D	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN THỊ DUY HIẾU** Mã SV BN10X-074
Ngày Sinh 16/10/85 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	7.0		7.5	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.4	7.5		7.5	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.5		7.7	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.5		7.3	B	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	8.0		8.0	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	8.5	6.8		7.5	B	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.0	5.0		5.8	C	*
ĐTB: 2.85 ĐTBTL: 2.72									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	7.0		6.6	C	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	8.0		8.4	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	7.5		7.5	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	7.5		7.3	B	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.5		6.5	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.52									

Toàn khóa: TC Đạt 149.0 ĐTB L1 2.54 ĐTB 2.52 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN LƯU HOÀN**	Mã SV	BN10X-075
Ngày Sinh	11/08/86	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	5.0		6.0	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.5	6.0		6.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	4.5	6.8		5.9	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	5.0	5.5		5.4	D	*
ĐTB: 1.79 ĐTBTL: 1.79									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.0	5.5	9.0	9.0	A	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.5		6.8	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	4.0	6.5		5.5	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	6.5		5.8	C	*
ĐTB: 2.46 ĐTBTL: 2.11									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.5	5.5	8.5	8.5	A	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.5	8.0		8.2	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	7.5		6.9	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	5.5		5.8	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.5	5.5		6.0	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.6	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.6	5.5		6.6	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	5.0		6.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	9.0	7.0		8.0	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.5	7.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	8.5		8.3	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.0	5.5		6.1	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	7.0		6.5	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	9.0	4.5		6.3	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	6.0		6.4	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	8.0		7.6	B	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	8.5	9.0		8.8	A	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.5	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.52 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	8.5	6.2		7.4	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	8.3	5.8		6.8	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.5	5.0		5.6	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.0	4.0		4.8	D	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	8.0		7.0	B	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	5.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 2.46									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.5	5.0		6.4	C	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	8.0		8.4	B	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.0	7.3		7.6	B	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	9.0	6.5		7.8	B	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.86 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.5		8.5	A	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	4.0	4.0		4.0	D	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN LƯU HOÀN** Mã SV BN10X-075
Ngày Sinh 11/08/86 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	8.5		8.3	B	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	7.5		7.8	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.0		7.3	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.5		7.3	B	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	8.0	5.3		6.4	C	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.75 ĐTBTL: 2.49									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	8.0		7.2	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	9.0		9.0	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.0	8.0		7.6	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.0	7.8		8.3	B	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.5	6.8		7.1	B	*
ĐTB: 2.93 ĐTBTL: 2.55									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.3		7.3	B	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.67 ĐTBTL: 2.57									

Toàn khóa: TC Đạt 149.0 ĐTB L1 2.50 ĐTB 2.57 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**HOÀNG VĂN HỒNG**	Mã SV	BN10X-076
Ngày Sinh	16/05/74	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	7.0		7.3	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	8.0		7.0	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	5.0		6.0	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.8	7.8		7.4	B	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.79 ĐTBTL: 2.79									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	6.5		7.1	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.5		6.8	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	6.5		6.3	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	8.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.46 ĐTBTL: 2.63									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.0	8.0		8.3	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	7.0	8.0		7.6	B	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	5.5		7.3	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.5	7.0		7.7	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.4	6.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.76 ĐTBTL: 2.68									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	8.5		8.3	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.3	6.0		7.2	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
5	BAS302	Toán 4	3	9.0	7.0		8.0	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.8	9.0		8.5	A	*
ĐTB: 3.20 ĐTBTL: 2.81									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	8.5		8.3	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.0		7.3	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.8	5.0		5.7	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	9.0	4.5		6.3	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	6.0		6.4	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	8.0	8.0		8.0	B	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	9.0	9.0		9.0	A	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.80									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	7.0	6.5		6.8	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	8.0	5.5		6.5	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		8.5		8.5	A	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.5	5.0		5.6	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	6.0		6.6	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.5	8.0		7.3	B	*
7	FIM427	Nền và móng	4	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.75									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.5	5.0		6.4	C	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	9.0		9.0	A	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.5	7.3		7.8	B	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	9.0	6.5		7.8	B	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.0	6.5		7.3	B	*
ĐTB: 3.07 ĐTBTL: 2.79									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.5		8.5	A	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	8.0	4.0		6.0	C	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		9.0		9.0	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **HOÀNG VĂN HỒNG** Mã SV BN10X-076
Ngày Sinh 16/05/74 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.5		7.8	B	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	7.5		7.8	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	6.5		7.1	B	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	8.5	5.3		6.6	C	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.5	7.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.90 ĐTBTL: 2.84									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	9.0	7.0		7.8	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	8.0		8.4	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.5	7.5		7.9	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	9.0	7.8		8.3	B	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	8.0	6.5		7.1	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.81									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.0		7.0	B	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		0.0		0.0	F	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 2.81									

Toàn khóa: TC Đạt 147.0 ĐTB L1 2.81 ĐTB 2.81 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN NGỌC HUY**	Mã SV	BN10X-078
Ngày Sinh	06/11/88	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.0	8.0		7.4	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	5.5		5.8	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.5	6.0		5.8	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	5.0	6.0		5.7	C	*
ĐTB: 2.14 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	5.0		5.8	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.5		6.8	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	4.0	5.5		4.9	D	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	4.0	6.0		5.0	D	*
ĐTB: 1.54 ĐTBTL: 1.85									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.5	5.0		5.3	D	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	4.0	5.0		4.6	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	3.0	5.5		4.3	D	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.5	5.0		5.7	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.4	5.0		5.2	D	*
ĐTB: 1.24 ĐTBTL: 1.61									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	8.0		7.2	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.9	5.0		6.5	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	4.0	7.0		5.5	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	6.5		6.8	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	7.0	5.0		6.0	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	5.8	4.0		4.7	D	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 1.71									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	4.0	6.5		5.5	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	7.0		6.5	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.5	3.5		5.1	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	0.0	6.5		3.9	F	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	7.0		6.8	C	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	8.5	7.0		7.6	B	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.95 ĐTBTL: 1.82									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	5.0	4.8		4.9	D	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.3	3.8		4.8	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.0	4.5		5.1	D	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.3	5.0		5.5	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.5	5.5		6.0	C	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 1.71 ĐTBTL: 1.80									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.0	3.0		4.6	D	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	7.0	0.0		2.8	F	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.0	5.8		5.9	C	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	8.0	6.0		7.0	B	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	2.0	5.0		3.5	F	*
ĐTB: 1.14 ĐTBTL: 1.81									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		0.0		0.0	F	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	0.0	0.0		0.0	F	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN NGỌC HUY** Mã SV BN10X-078
Ngày Sinh 06/11/88 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	4.5		5.3	D	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	6.4	5.0		5.7	C	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	6.0		6.6	C	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	5.0		5.8	C	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	7.0		6.5	C	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	7.0	5.0		5.8	C	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	0.0	3.0	8.5	5.1	D	*
ĐTB: 1.80 ĐTBTL: 1.73									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		0.0		0.0	F	*
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	0.0		2.4	F	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	0.0		3.6	F	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	0.0	0.0		0.0	F	*
7	FIM523	Thông gió	2	0.0	C		0.0	F	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 1.81									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 1.81									

Toàn khóa: TC Đạt 123.0 ĐTB L1 1.83 ĐTB 1.81 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN ĐỨC KIÊN**	Mã SV	BN10X-080
Ngày Sinh	29/09/82	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	7.5		7.4	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	5.5		6.3	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.5		6.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.5	6.0		6.2	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 2.14 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	5.0		5.8	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	5.5		6.3	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	5.0		5.8	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.23 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.5	5.0		5.3	D	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	7.0		6.6	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	4.5		5.3	D	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.5	6.5		7.4	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.4	5.0		6.7	C	*
ĐTB: 1.65 ĐTBTL: 1.98									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.5	8.0		7.4	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.2	5.0		6.6	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	6.5		6.3	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.0	5.0		6.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.12									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	8.0		7.6	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.5	6.0		6.2	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.0	5.0		6.2	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	3.0		4.6	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	8.0		7.4	B	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	8.5	8.0		8.2	B	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	6.0	5.3		5.7	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.5	5.5		6.3	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.0	4.0		4.8	D	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	5.5	8.0		6.8	C	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 1.82 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.0	4.5		5.5	C	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	8.0		8.4	B	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	6.3		6.6	C	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	6.5		6.3	C	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.43 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	3.0	4.0	8.0	5.5	C	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN ĐỨC KIÊN** Mã SV BN10X-080
Ngày Sinh 29/09/82 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	5.0		6.5	C	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	6.8	9.0		7.9	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.0		7.3	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		0.0	7.0	7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	8.0	6.8		7.3	B	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.0	3.5		4.1	D	*
ĐTB: 2.45 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	8.0		7.2	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	9.0		9.0	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	8.0		7.8	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	6.3		7.0	B	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.0	5.5		5.7	C	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.3		6.3	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.29									

Toàn khóa: TC Đạt 149.0 ĐTB L1 2.29 ĐTB 2.29 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN ĐĂNG NAM**	Mã SV	BN10X-082
Ngày Sinh	03/12/82	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	5.0	7.0		6.4	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	4.5		5.3	D	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.5	5.5		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.5	5.0		5.2	D	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.57 ĐTBTL: 1.57									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	4.0		5.2	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.5		6.8	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	5.0	5.0		5.0	D	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	9.0	6.0		7.5	B	*
ĐTB: 1.77 ĐTBTL: 1.67									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	5.0		5.5	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	6.0		6.5	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	4.0	6.5		5.5	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	5.0		5.5	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.5	6.0		7.1	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.8	5.0		6.9	C	*
ĐTB: 2.12 ĐTBTL: 1.84									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.5	4.5		5.3	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.6	5.0		6.3	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	4.0	6.0		5.0	D	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	6.5		5.8	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.0	3.5		5.8	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	5.8	5.0		5.3	D	*
ĐTB: 1.47 ĐTBTL: 1.75									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	7.0		7.4	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	6.0		6.6	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.8	5.5		5.6	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	5.0		5.5	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.0	2.5		4.7	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	5.0		6.2	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	4.0		5.2	D	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	8.0		7.6	B	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	5.5		5.7	C	*
ĐTB: 2.05 ĐTBTL: 1.86									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	6.5	6.0		6.3	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.2	4.3		5.5	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.0	4.0		5.2	D	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	5.5	3.0		4.0	D	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM427	Nền và móng	4	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 1.88									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	5.0	3.5		4.1	D	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	9.0		9.0	A	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	5.5	6.5		6.1	C	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	5.5		6.3	C	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	6.0	4.8		5.4	D	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 1.90									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	4.0	3.0	8.0	6.0	C	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN ĐĂNG NAM** Mã SV BN10X-082
Ngày Sinh 03/12/82 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	5.0		6.0	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	4.0		5.0	D	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	5.0		6.0	C	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	6.5		7.0	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	5.0		6.2	C	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	8.0	5.0		6.2	C	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.0	5.0		5.4	D	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 1.81									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	9.0	8.0		8.4	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	8.0		8.4	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	8.0	5.5		6.5	C	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	8.0		8.0	B	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	5.5	4.0		4.6	D	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 1.95									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.7		6.7	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 1.98									

Toàn khóa: TC Đạt 149.0 ĐTB L1 1.98 ĐTB 1.98 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN THẾ NAM**	Mã SV	BN10X-083
Ngày Sinh	21/06/84	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	7.5		7.4	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.5		7.3	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.5		6.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	6.8		6.5	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.43 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	3.0	5.5		4.5	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	5.5		6.3	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.5		6.7	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	9.0	6.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	5.0		6.5	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	8.0		7.4	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	4.5		5.3	D	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	7.5		7.3	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	5.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.18 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	7.5		6.9	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.6	5.0		6.3	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	6.5		6.8	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	7.0	3.0		5.0	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	5.5	4.0		4.6	D	*
ĐTB: 1.60 ĐTBTL: 2.05									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	8.0		7.6	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.0	5.0		5.4	D	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.0	0.0	8.0	8.0	B	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	5.5		6.1	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	7.0		7.0	B	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	0.0	7.0		4.2	D	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	6.5		6.4	C	*
ĐTB: 2.10 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	5.5	6.2		5.9	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	5.3	5.0		5.1	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.0	6.5		5.9	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.5	3.5		4.7	D	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.5	7.0		7.3	B	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 1.82 ĐTBTL: 2.09									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	5.0	4.5		4.7	D	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	9.0		9.0	A	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	6.5	6.0		6.3	C	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.0	5.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.57 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	1.0	4.0	8.0	4.5	D	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN THẾ NAM** Mã SV BN10X-083
Ngày Sinh 21/06/84 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	5.0		6.0	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	8.0		7.5	B	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	8.5		7.8	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	6.0	7.5		7.1	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	7.0	6.0		6.4	C	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.5	5.0		5.2	D	*
ĐTB: 2.45 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	8.0		8.4	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	5.5		6.3	C	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	6.8		7.3	B	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	5.5	3.3		4.2	D	*
ĐTB: 2.27 ĐTBTL: 2.16									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.3		6.3	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		7.5		7.5	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.17									

Toàn khóa: TC Đạt 149.0 ĐTB L1 2.17 ĐTB 2.17 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN DUY NGHỊ**	Mã SV	BN10X-085
Ngày Sinh	09/03/86	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	7.0		7.3	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.5		7.3	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.0	6.5		5.9	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 2.43 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	5.5		6.5	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.5	6.0		7.3	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.5		7.3	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	9.0	6.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.77 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.5	5.0		5.3	D	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	7.0	6.5		6.7	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	5.0	4.5		4.8	D	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.5	7.0		7.7	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 1.65 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	8.0		7.6	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.6	5.0		6.3	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	5.5		6.3	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.0	5.0		6.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.31									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	8.5		7.9	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.5	6.0		5.8	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	5.0		5.5	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.5	3.5		5.5	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	4.0		5.2	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	8.0		7.6	B	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	7.5	8.0		7.8	B	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 2.37									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	7.0	5.5		6.3	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.0	4.8		5.7	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.0	6.5		5.9	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.5	5.0		5.6	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	7.0		6.5	C	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.5	5.0		6.4	C	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	8.0		8.4	B	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.5	7.0		7.2	B	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	8.5	6.5		7.5	B	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.5	4.5		6.0	C	*
ĐTB: 2.64 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.5		8.5	A	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	2.0	4.0	8.5	5.3	D	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN DUY NGHỊ** Mã SV BN10X-085
Ngày Sinh 09/03/86 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	5.0		6.5	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.0		7.5	B	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	7.5		7.3	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	9.0		8.7	A	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	6.0		6.8	C	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	8.5	6.8		7.5	B	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.0	6.5		5.9	C	*
ĐTB: 2.70 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	8.0		7.2	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	8.0		8.4	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	5.0		6.0	C	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	6.3		7.0	B	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.5	6.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.5		6.5	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		7.5		7.5	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.40									

Toàn khóa: TC Đạt 149.0 ĐTB L1 2.41 ĐTB 2.40 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN NGỌC**	Mã SV	BN10X-086
Ngày Sinh	01/08/91	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.5		7.3	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.5		6.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.0	5.5		5.7	C	*
ĐTB: 2.57 ĐTBTL: 2.57									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	5.5		6.5	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	6.5		7.8	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	4.5		5.5	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	7.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	6.5		7.3	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	4.0	6.5		5.5	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	5.5		6.8	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.5	6.5		7.4	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.4	5.0		6.7	C	*
ĐTB: 2.35 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.5	8.0		7.8	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.9	5.0		6.0	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	BAS302	Toán 4	3	9.0	3.5		6.3	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	5.8	5.0		5.3	D	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	8.0		7.6	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.8	6.5		6.6	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	5.5		5.8	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.5	4.5		5.7	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	6.0		6.4	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	7.0		6.8	C	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	8.0		7.6	B	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.5	5.5		5.8	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	6.5	5.7		6.1	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	5.7	5.3		5.5	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.0	6.5		6.3	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.0	4.5		5.1	D	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	7.5		6.8	C	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	6.0	4.0		4.8	D	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.5	7.5		7.1	B	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	8.0	5.5		6.8	C	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	6.0	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.36 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	5.0	4.0		4.5	D	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN NGỌC** Mã SV BN10X-086
Ngày Sinh 01/08/91 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	5.0		6.0	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	6.0		7.0	B	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.0		7.3	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	8.0		7.6	B	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	8.5	6.0		7.0	B	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.0	4.0		4.4	D	*
ĐTB: 2.55 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	8.0		7.2	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	8.0		8.4	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.0	6.0		6.4	C	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	6.8		6.9	C	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.5	5.5		5.9	C	*
ĐTB: 2.27 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.7		6.7	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.35									

Toàn khóa: TC Đạt 149.0 ĐTB L1 2.35 ĐTB 2.35 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**LÊ XUÂN NGUYÊN**	Mã SV	BN10X-087
Ngày Sinh	18/06/77	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	7.0		7.3	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.5		6.3	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	5.5		6.3	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.5	6.5		6.9	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.0	7.5		7.1	B	*
ĐTB: 2.36 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	5.5		6.8	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	9.0	7.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.23 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	5.0		5.8	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	7.0		7.3	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	5.0	6.0		5.6	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	4.5		5.3	D	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	6.5		7.0	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.8	4.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	8.5		7.9	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.6	5.0		6.3	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	7.0		6.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	9.0	5.0		7.0	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.2	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.5	5.5		5.9	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	5.0		5.5	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.0	4.5		5.9	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	6.0		6.4	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	8.0	7.5		7.7	B	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	0.0	9.0		5.4	D	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.14 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	7.5	5.7		6.6	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.3	4.3		5.1	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.0	6.0		5.6	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.0	6.0		6.0	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	7.0		6.5	C	*
7	FIM427	Nền và móng	4	6.0	7.5		6.8	C	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	5.0	4.5		4.7	D	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	8.0		8.4	B	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	5.5		6.1	C	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	6.5		6.3	C	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.0	5.3		6.7	C	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.5		8.5	A	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	3.0	3.0	8.5	5.8	C	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **LÊ XUÂN NGUYÊN** Mã SV BN10X-087
Ngày Sinh 18/06/77 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	5.0		6.5	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.0		7.5	B	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	6.5		6.8	C	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	7.0	6.0		6.3	C	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	7.5		7.7	B	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	0.0	7.0	6.5	C	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	8.0	4.6		6.0	C	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.5	6.5		6.1	C	*
ĐTB: 2.25 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	9.0	8.0		8.4	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	9.0		9.0	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	6.0	6.8		6.5	C	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.5	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.80 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.0		7.0	B	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.25									

Toàn khóa: TC Đạt 149.0 ĐTB L1 2.26 ĐTB 2.25 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐỖ ĐỨC PHƯƠNG**	Mã SV	BN10X-089
Ngày Sinh	16/01/80	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.0	7.0		6.7	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	7.0		6.5	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.5		6.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.0	7.0		6.2	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	6.5		7.1	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	6.5		7.8	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.5		6.7	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	9.0	6.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.77 ĐTBTL: 2.37									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	7.0		6.8	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.0	7.5		8.0	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	4.0	5.5		4.9	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	4.5		6.8	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	6.0		6.7	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.6	5.0		6.3	C	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.5	7.0		6.8	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.3	5.0		6.7	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	5.5		5.3	D	*
5	BAS302	Toán 4	3	7.0	2.0		4.5	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	5.5	6.0		5.8	C	*
ĐTB: 1.80 ĐTBTL: 2.10									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	8.5		8.3	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.5	6.0		5.8	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	5.5		5.8	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.3	4.5		6.0	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	3.0		4.6	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	4.0		5.2	D	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	8.0		8.0	B	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	6.5		6.4	C	*
ĐTB: 2.05 ĐTBTL: 2.12									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	7.0	5.7		6.4	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	8.0	4.8		6.1	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.5	5.5		5.5	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.0	4.5		5.1	D	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	6.5		6.3	C	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.12 ĐTBTL: 2.12									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	3.5		5.3	D	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	9.0		9.0	A	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	5.0	6.5		5.9	C	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	8.5	5.0		6.8	C	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.0	5.3		6.7	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	4.0	3.5	8.0	6.0	C	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **ĐỖ ĐỨC PHƯƠNG** Mã SV BN10X-089
Ngày Sinh 16/01/80 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	8.0		7.5	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	5.5		5.8	C	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.6	6.0		6.8	C	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.0		7.3	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	7.0		7.4	B	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	7.0		7.5	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	8.5	2.5		4.9	D	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.0	5.0		5.4	D	*
ĐTB: 2.25 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	7.0	8.0		7.6	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	9.0		9.0	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	7.0		7.2	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	6.3		6.6	C	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.5	6.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.5		6.5	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.22									

Toàn khóa: TC Đạt 149.0 ĐTB L1 2.22 ĐTB 2.22 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN TIẾN QUÂN**	Mã SV	BN10X-090
Ngày Sinh	24/10/84	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	7.5		7.7	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.5	6.5		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.0	7.0		6.2	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.36 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	4.0	6.5		5.5	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	6.0		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	7.5		6.9	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	7.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.5	5.5		5.5	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	7.0		6.7	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	4.0	6.5		5.5	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	4.5		5.8	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	6.0		6.9	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.2	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.3	5.0		6.7	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	5.5		6.3	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.0	5.0		6.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	5.8	5.0		5.3	D	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	8.0		7.6	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	6.0		6.6	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.8	5.8		6.2	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	6.5		6.3	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.5	3.5		5.5	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	5.0		5.8	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	7.5		6.9	C	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	8.0		7.6	B	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	7.5	7.0		7.3	B	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	8.0	4.8		6.1	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.0	6.5		7.1	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.5	6.5		6.5	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	7.5		7.3	B	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.65 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.5	4.5		6.1	C	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	6.5		6.8	C	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	6.0	5.5		5.8	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	6.0	4.5		5.3	D	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.5		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN TIẾN QUÂN** Mã SV BN10X-090
Ngày Sinh 24/10/84 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	4.0		5.5	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	7.5		6.8	C	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.6	5.0		6.3	C	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	6.0		6.4	C	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	7.0		7.5	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	8.0	4.6		6.0	C	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.5	6.5		6.1	C	*
ĐTB: 2.25 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	7.0	8.0		7.6	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	8.0		8.4	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	6.8		6.9	C	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.5	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.5		6.5	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.34									

Toàn khóa: TC Đạt 149.0 ĐTB L1 2.34 ĐTB 2.34 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN QUANG QUỐC**	Mã SV	BN10X-091
Ngày Sinh	25/04/89	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	8.0		7.7	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	5.0		6.0	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.5		6.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.5	6.0		6.2	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.14 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	4.0		5.2	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	5.5		6.8	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	4.0	5.0		4.6	D	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	5.5		6.8	C	*
ĐTB: 1.54 ĐTBTL: 1.85									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	6.5		6.5	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	7.0		6.7	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	0.0	8.0	7.2	B	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	5.0		5.5	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	5.0		5.9	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.8	5.0		6.9	C	*
ĐTB: 2.18 ĐTBTL: 1.98									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.6	4.5		6.1	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.0	3.5		5.8	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.2	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.27 ĐTBTL: 2.05									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.0	0.0	4.0	4.4	D	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	0.0		3.0	F	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.3	4.5		6.0	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	0.0	7.0	7.0	B	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	0.0	0.0	1.5	0.9	F	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	0.0	0.0		0.0	F	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	0.0	1.0	2.5	F	*
ĐTB: 1.33 ĐTBTL: 2.13									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	3.5	5.5		4.5	D	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.0	4.5		5.5	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.0	2.0	5.5	5.3	D	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.0	0.0	5.0	5.4	D	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.5	6.0		6.3	C	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 1.47 ĐTBTL: 2.03									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	5.0	0.0		2.0	F	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	8.0		8.4	B	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.5	6.0		6.2	C	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	0.0	5.6	5.8	C	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.0	0.0		4.0	D	*
ĐTB: 1.71 ĐTBTL: 2.03									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		0.0		0.0	F	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	0.0	0.0		0.0	F	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN QUANG QUỐC** Mã SV BN10X-091
Ngày Sinh 25/04/89 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	7.5		7.3	B	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	6.4	6.5		6.5	C	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	6.5		7.0	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.0	7.0		6.6	C	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	0.0		3.5	F	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	8.5	5.0		6.4	C	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.0	5.0		5.0	D	*
ĐTB: 2.05 ĐTBTL: 2.10									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		6.5		6.5	C	*
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	0.0		2.4	F	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	8.0	0.0		3.2	F	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	5.0		6.0	C	*
7	FIM523	Thông gió	2	6.0	0.0		2.4	F	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	5.0	0.0		2.0	F	*
ĐTB: 0.53 ĐTBTL: 2.02									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.02									

Toàn khóa: TC Đạt 122.0 ĐTB L1 2.06 ĐTB 2.02 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN QUYẾT**	Mã SV	BN10X-092
Ngày Sinh	28/09/79	Nơi sinh	TP. Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.0	7.0		6.7	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.5		6.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	4.0	6.0		5.2	D	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 1.86 ĐTBTL: 1.86									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	8.0		7.2	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	4.0	6.0		5.2	D	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	3.0	8.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 1.93									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.5	5.0		5.3	D	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0	7.0		6.4	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	4.0	5.0		4.6	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	4.5		6.3	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.5	5.5		6.9	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.4	5.0		6.7	C	*
ĐTB: 1.59 ĐTBTL: 1.80									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.5	8.0		7.8	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.6	5.5		6.6	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	4.5		5.3	D	*
5	BAS302	Toán 4	3	9.0	4.5		6.8	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	5.8	6.0		5.9	C	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 1.86									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	7.0		7.4	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.0	4.0		4.4	D	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	5.0		5.5	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.5	2.5		4.5	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	4.5		5.5	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	6.5		6.3	C	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	8.0		8.0	B	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.5	5.5		5.8	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 1.98									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	6.0	6.2		6.1	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.5	5.5		6.3	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.0	6.5		7.1	B	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.5	6.0		6.2	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	6.0		6.5	C	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.35 ĐTBTL: 2.03									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	6.0	3.5		4.5	D	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.0	7.0		7.4	B	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	9.0	6.0		7.5	B	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	3.8		5.4	D	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.06									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	3.0	4.0	8.0	5.5	C	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN QUYẾT** Mã SV BN10X-092
Ngày Sinh 28/09/79 Nơi sinh TP. Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	4.0		5.5	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	5.5		5.8	C	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	7.5		7.3	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	6.0		6.6	C	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	4.5		5.9	C	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	8.0	4.6		6.0	C	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.5	5.5		5.5	C	*
ĐTB: 2.30 ĐTBTL: 1.97									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	8.0		7.2	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	9.0		9.0	A	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	5.8		6.3	C	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.0	3.5		4.9	D	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.12									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.8		6.8	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.14									

Toàn khóa: TC Đạt 149.0 ĐTB L1 2.14 ĐTB 2.14 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRẦN DANH SƠN**	Mã SV	BN10X-095
Ngày Sinh	02/08/92	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.0	7.0		6.7	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	0.0	6.5	0.0	3.9	F	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.0		7.4	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.5		6.8	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	4.0	6.0		5.2	D	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	6.5		5.8	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.16									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	0.0	6.0		4.2	D	*
3	BAS112	Vật lý II	3	4.0	5.0		4.6	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	5.0	3.0		4.0	D	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	6.5		6.7	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.2	5.0		6.1	C	*
ĐTB: 1.47 ĐTBTL: 1.88									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	5.5	7.5		6.7	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.3	5.0		6.7	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	6.0		6.0	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	7.0	3.0		5.0	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.80 ĐTBTL: 1.86									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	8.0		7.6	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.5	6.0		5.8	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	7.0		6.5	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.5	4.5		5.7	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	5.5		6.1	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	7.5		7.1	B	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	8.5	7.0		7.6	B	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.5	5.5		5.8	C	*
ĐTB: 2.43 ĐTBTL: 2.06									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	7.0	6.0		6.5	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	5.0	5.8		5.5	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		C		0.0	F	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.0	4.5		4.7	D	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.5	5.0		5.6	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.5	6.0		6.3	C	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 2.06									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	6.0	3.5		4.5	D	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	8.0		8.4	B	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.0	0.0	4.5	5.9	C	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	8.5	6.5		7.5	B	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.0	6.8		7.4	B	*
ĐTB: 2.43 ĐTBTL: 2.10									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	6.0	3.0		4.5	D	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.5		8.5	A	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TRẦN DANH SƠN** Mã SV BN10X-095
Ngày Sinh 02/08/92 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	5.5		5.8	C	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	5.0		6.0	C	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.8	7.0		7.5	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	6.0		6.4	C	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	7.0	5.0		5.8	C	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.0	3.0		4.2	D	*
ĐTB: 2.25 ĐTBTL: 1.96									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	7.0	8.0		7.6	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	8.0		8.4	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	5.5		6.3	C	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	6.3		6.6	C	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	5.5	5.0		5.2	D	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.11									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.5		6.5	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.12									

Toàn khóa: TC Đạt 146.0 ĐTB L1 2.13 ĐTB 2.12 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐỖ KIÊM THANH**	Mã SV	BN10X-099
Ngày Sinh	17/10/80	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	7.0		7.3	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	4.5		5.3	D	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	4.5		5.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	6.8		6.5	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.86 ĐTBTL: 1.86									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	5.0		6.2	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.5		7.3	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	9.0	7.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.77 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	6.5		6.3	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	6.5		7.0	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	7.0	5.0		5.8	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	4.0		6.0	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	6.0		6.9	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.2	4.0		5.6	C	*
ĐTB: 2.12 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.3	5.0		6.7	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	6.0		6.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	9.0	3.5		6.3	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.0	4.0		4.8	D	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.3	3.5		5.4	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	5.0		5.8	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	7.0		6.8	C	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	7.5	8.0		7.8	B	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	5.0		5.3	D	*
ĐTB: 1.90 ĐTBTL: 2.12									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	7.0	6.8		6.9	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	8.3	3.8		5.6	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.0	2.0	7.0	6.2	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.3	6.0		6.1	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	6.0		6.5	C	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 2.09									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.5	4.0		5.4	D	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	8.0		8.4	B	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.0	7.5		7.7	B	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	5.5		6.3	C	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.0	5.3		6.7	C	*
ĐTB: 2.36 ĐTBTL: 2.12									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	4.0	4.0		4.0	D	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		6.5		6.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **ĐỖ KIÊM THANH** Mã SV BN10X-099
Ngày Sinh 17/10/80 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	6.0		7.0	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	5.5		6.8	C	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.6	6.0		6.8	C	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	7.0	5.0		5.6	C	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	5.0		6.2	C	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	7.0		7.5	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	6.0	5.0		5.4	D	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.5	3.5		4.3	D	*
ĐTB: 2.05 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	7.0	8.0		7.6	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	8.0		8.4	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	7.5		7.5	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	6.0	7.0		6.6	C	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	5.5	3.0		4.0	D	*
ĐTB: 2.27 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.5		6.5	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		7.5		7.5	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.15									

Toàn khóa: TC Đạt 149.0 ĐTB L1 2.15 ĐTB 2.15 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐỖ VĂN THÀNH**	Mã SV	BN10X-100
Ngày Sinh	02/02/89	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	8.0		7.7	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	5.0		5.0	D	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.5		6.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	7.5		7.7	B	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	5.5		6.1	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.5		7.3	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	7.5		6.9	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	7.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	7.0		6.0	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	0.0	7.0	7.0	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	4.0	5.5		4.9	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	4.0	4.5		4.3	D	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.5	6.0		7.1	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.8	7.0		7.9	B	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 2.07									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.3	5.0		6.2	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	6.0		6.0	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	7.0	2.0		4.5	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.2	4.0		4.9	D	*
ĐTB: 1.93 ĐTBTL: 2.03									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	0.0	0.0	4.0	2.4	F	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	0.0	8.0	7.7	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.0	4.5		4.7	D	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	5.0		5.5	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	0.0	4.0	8.0	4.8	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	3.0		4.6	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	6.0		6.2	C	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	8.0		7.6	B	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	5.0		5.3	D	*
ĐTB: 1.48 ĐTBTL: 1.89									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	6.0	5.7		5.9	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	3.5	4.3		4.0	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.5	2.5		4.1	D	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.5	6.0		6.2	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	6.0		6.0	C	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 1.88 ĐTBTL: 1.89									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	6.0	4.0		4.8	D	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	8.0		8.4	B	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	5.8		6.3	C	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	9.0	5.5		7.3	B	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	6.0	4.8		5.4	D	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 1.90									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	3.0	4.0	8.0	5.5	C	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		6.5		6.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **ĐỖ VĂN THÀNH** Mã SV BN10X-100
Ngày Sinh 02/02/89 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	4.0		5.5	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	0.0	0.0	1.0	0.5	F	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	2.8	0.0	5.5	4.2	D	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	6.0	7.0		6.7	C	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	5.0		5.8	C	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	0.0		3.0	F	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	6.0	0.0	3.5	4.5	D	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.5	3.0		4.0	D	*
ĐTB: 1.25 ĐTBTL: 1.93									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	8.0		7.2	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	8.0		8.4	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	6.8		6.9	C	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	5.0	4.3		4.6	D	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 1.96									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.3		6.3	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 1.97									

Toàn khóa: TC Đạt 142.0 ĐTB L1 1.99 ĐTB 1.97 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN ĐỨC THIỆN**	Mã SV	BN10X-104
Ngày Sinh	14/10/90	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.5		7.3	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	5.5		6.3	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	6.5		6.7	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.0	7.5		7.1	B	*
ĐTB: 2.64 ĐTBTL: 2.64									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.0	6.0		5.6	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	0.0	6.0	6.5	3.3	F	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	7.0		6.6	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	7.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.38 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	5.0		5.8	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	0.0	8.0	7.7	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	5.0	5.5		5.3	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	1.0	4.5	5.0	3.0	F	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	6.0		6.5	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.8	5.0		6.9	C	*
ĐTB: 1.47 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.3	5.0		6.2	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	7.0		6.0	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	7.0	5.0		6.0	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	7.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.3	6.0		5.7	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	5.0		6.0	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.0	3.5		5.3	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.5	3.5		5.1	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	4.0		5.0	D	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	7.5	8.0		7.8	B	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	5.0		5.3	D	*
ĐTB: 1.95 ĐTBTL: 2.10									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	6.0	5.7		5.9	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	5.3	4.5		4.8	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.0	2.0	7.0	6.6	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.0	6.0		6.0	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	6.0		6.0	C	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 2.09									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	3.0		5.0	D	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	8.0		8.4	B	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	4.0	5.8		5.1	D	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	4.0	5.5		4.8	D	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	6.0	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 1.64 ĐTBTL: 2.04									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	4.0	4.0		4.0	D	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		6.5		6.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN ĐỨC THIỆN** Mã SV BN10X-104
Ngày Sinh 14/10/90 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	5.0	8.5		6.8	C	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	6.8	6.0		6.4	C	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.0	7.5		6.9	C	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	7.0		6.5	C	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	6.0	6.8		6.5	C	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.5	4.5		4.9	D	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	8.0		7.2	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	8.0		8.4	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	7.0		7.2	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	5.0	6.8		6.1	C	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	5.0	5.5		5.3	D	*
ĐTB: 2.27 ĐTBTL: 2.07									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.5		6.5	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		7.5		7.5	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.08									

Toàn khóa: TC Đạt 141.0 ĐTB L1 2.07 ĐTB 2.08 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN TOÀN**	Mã SV	BN10X-109
Ngày Sinh	14/09/82	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	7.0		7.3	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.5		6.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.0	6.0		5.6	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.14 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.0	5.0		5.0	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.5		7.3	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	2.0	6.0		4.4	D	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	0.0	6.0	7.0	3.5	F	*
ĐTB: 1.38 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	6.0		6.3	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	5.0	7.0		6.2	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	7.0		6.5	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	6.0		6.5	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.4	5.0		5.7	C	*
ĐTB: 2.12 ĐTBTL: 2.05									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.5	7.5		7.5	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.9	5.0		6.0	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	5.0	6.0		5.5	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	6.5		6.3	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	7.0	0.0	6.0	6.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	5.5	8.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	8.0		7.6	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.0		7.3	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	4.5	4.0		4.2	D	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	5.0		6.0	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.0	4.5		5.9	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	5.0		5.8	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	6.0		6.4	C	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	9.0		8.6	A	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	5.0		5.6	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.12									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	6.0	5.3		5.7	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	4.8	4.5		4.6	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.0	2.5		3.5	F	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	5.3	4.5		4.8	D	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	6.0		6.0	C	*
7	FIM427	Nền và móng	4	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 1.59 ĐTBTL: 2.09									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	3.0	0.0		1.2	F	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	0.0	5.5		3.3	F	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	0.0	C		0.0	F	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.09									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		0.0		0.0	F	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	0.0	0.0		0.0	F	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN TOÀN** Mã SV BN10X-109
Ngày Sinh 14/09/82 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	4.0		6.0	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	0.0	0.0	1.0	0.5	F	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	3.2	6.5		4.9	D	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.0		7.3	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	4.5		5.5	C	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	6.0		6.5	C	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	7.0	5.3		6.0	C	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.0	3.0		4.2	D	*
ĐTB: 1.65 ĐTBTL: 2.07									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		0.0		0.0	F	*
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	0.0	0.0		0.0	F	*
7	FIM523	Thông gió	2	0.0	C		0.0	F	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.09									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.09									

Toàn khóa: TC Đạt 109.0 ĐTB L1 2.09 ĐTB 2.09 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN ĐỨC TÙNG**	Mã SV	BN10X-113
Ngày Sinh	24/09/83	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	7.5		7.4	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	5.5		5.8	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.5		6.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.5	7.0		6.4	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.0	6.5		6.4	C	*
ĐTB: 2.14 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	10.0	6.0		8.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.0		6.4	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	7.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.54 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	5.0		5.8	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	7.5		7.1	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	4.0	8.0		6.4	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	5.0	5.0		5.0	D	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	9.0	5.0		6.8	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.8	8.0		8.4	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	8.0		7.6	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.9	5.5		6.7	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	5.5		6.3	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	9.0	5.0		7.0	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.5	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	8.5		7.9	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.0		7.3	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	4.5	4.5		4.5	D	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	5.0		6.0	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.5	5.0		6.4	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	5.0		5.8	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	7.5		7.1	B	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	8.0		7.6	B	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	5.5		5.7	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	7.0	6.0		6.5	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	5.3	4.5		4.8	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.0	2.5	7.0	6.2	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.0	4.0		4.8	D	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	7.0		6.5	C	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.5	4.5		6.1	C	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	8.0		8.4	B	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.5	5.5		6.3	C	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	8.5	6.5		7.5	B	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	6.3		6.7	C	*
ĐTB: 2.36 ĐTBTL: 2.31									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	4.0	3.0	8.0	6.0	C	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		5.0		5.0	D	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN ĐỨC TÙNG** Mã SV BN10X-113
Ngày Sinh 24/09/83 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	8.0		7.5	B	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	7.5		7.8	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.0		7.3	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	7.0		7.4	B	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	7.0	4.0		5.2	D	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.5	5.0		5.6	C	*
ĐTB: 2.65 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	8.0		7.2	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	8.0		8.4	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.0	5.0		5.8	C	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	6.8		6.9	C	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.0	4.5		5.1	D	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.3		6.3	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.30									

Toàn khóa: TC Đạt 149.0 ĐTB L1 2.31 ĐTB 2.30 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN THANH TÙNG**	Mã SV	BN10X-114
Ngày Sinh	24/04/84	Nơi sinh	TP. Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	7.5		7.4	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	5.5		6.3	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	6.5		6.7	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	5.0	7.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.14 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	5.5		6.1	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.5		6.7	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	6.5		5.8	C	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	5.5		5.3	D	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	6.5		7.0	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	5.0	6.0		5.6	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	4.5		6.3	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	6.0		6.5	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	5.0		6.5	C	*
ĐTB: 1.88 ĐTBTL: 2.09									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.5	6.5		6.5	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.6	5.0		6.3	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	5.0		5.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	9.0	3.5		6.3	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.2	4.0		4.9	D	*
ĐTB: 1.80 ĐTBTL: 2.02									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	4.5	4.0		4.2	D	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	5.5		5.8	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.0	4.5		5.9	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	3.0		4.6	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	5.5	7.5		6.7	C	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	7.5	9.0		8.4	B	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	5.0		5.3	D	*
ĐTB: 1.90 ĐTBTL: 1.99									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	6.5	4.8		5.7	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	8.0	3.8		5.5	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.0	6.5		5.9	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	5.8	5.0		5.3	D	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	5.5	6.0		5.8	C	*
7	FIM427	Nền và móng	4	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 1.82 ĐTBTL: 1.97									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	6.5	4.5		5.3	D	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	8.0		8.4	B	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.0	7.5		7.7	B	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	5.5		6.3	C	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	8.0	5.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.36 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	2.0	3.0	8.5	5.3	D	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		6.0		6.0	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN THANH TÙNG** Mã SV BN10X-114
Ngày Sinh 24/04/84 Nơi sinh TP. Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	4.0		5.5	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	6.5		6.3	C	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.4	5.0		6.2	C	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.0		7.3	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	5.0		5.8	C	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	6.0		6.5	C	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	8.5	4.5		6.1	C	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.0	3.5		4.5	D	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	7.0	8.0		7.6	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	7.5		7.5	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	6.8		7.3	B	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.0	3.5		4.5	D	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.05									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.0		7.0	B	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.67 ĐTBTL: 2.08									

Toàn khóa: TC Đạt 149.0 ĐTB L1 2.10 ĐTB 2.08 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**BÙI CÔNG TUYẾN**	Mã SV	BN10X-115
Ngày Sinh	26/11/84	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	7.5		7.4	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	6.5		6.8	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.5		6.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.5	7.5		6.7	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.0	7.5		7.1	B	*
ĐTB: 2.36 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	5.5		6.8	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	5.0		5.8	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	9.0	6.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.23 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	5.0		5.8	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	8.0		7.7	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	5.0	5.5		5.3	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	5.5		6.3	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	7.0		7.5	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.6	5.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.9	5.0		6.5	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	4.5		6.3	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	9.0	5.0		7.0	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.2	8.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	8.0		7.6	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.0		6.3	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	4.0	4.5		4.3	D	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	5.0		5.5	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.0	5.0		6.2	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.5	5.0		6.0	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	7.5		6.9	C	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	7.5	8.0		7.8	B	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	5.0		5.3	D	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	7.0	5.5		6.3	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	4.8	5.5		5.2	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.0	2.0	7.0	6.2	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	5.5	4.5		4.9	D	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	6.0		6.0	C	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	4.5		5.9	C	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.0	5.8		5.9	C	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	8.0	5.5		6.8	C	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	4.0	4.8		4.4	D	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	3.0	4.0	8.0	5.5	C	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **BÙI CÔNG TUYẾN** Mã SV BN10X-115
Ngày Sinh 26/11/84 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	8.0		7.5	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	8.0		7.5	B	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	6.5		7.3	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.0		7.3	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	7.0		7.4	B	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	6.0		6.5	C	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	8.0	6.0		6.8	C	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.5	5.0		5.2	D	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	8.0		7.2	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	6.3		6.6	C	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.0	5.5		6.1	C	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.5		6.5	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.67 ĐTBTL: 2.24									

Toàn khóa: TC Đạt 147.0 ĐTB L1 2.25 ĐTB 2.24 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN TUYỂN**	Mã SV	BN10X-117
Ngày Sinh	04/08/92	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	0.0	0.0	2.1	F	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	4.0		5.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	6.0		6.0	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	5.5	5.5		5.5	C	*
ĐTB: 1.71 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	0.0	4.5	0.0	2.7	F	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	5.5	5.5		5.5	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	0.0	6.0	8.5	5.1	D	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	7.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.31 ĐTBTL: 1.86									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	5.5		5.3	D	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	0.0	6.0	6.0	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	4.0	5.0		4.6	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	0.0	5.5	5.0	2.8	F	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	6.0		6.0	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.8	4.0		6.4	C	*
ĐTB: 1.12 ĐTBTL: 1.71									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.5	7.5		7.1	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.6	5.0		6.3	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	7.5		6.8	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.0	5.0		6.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.8	5.0		5.7	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 1.90									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	4.8	4.0		4.3	D	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	5.0		5.5	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.0	0.0		3.2	F	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.5	5.0		6.0	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	7.5		6.9	C	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	8.0		7.6	B	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	5.5		5.7	C	*
ĐTB: 1.48 ĐTBTL: 1.88									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	6.0	5.5		5.8	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	5.4	5.5		5.5	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		C		0.0	F	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	0.0	C		0.0	F	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	5.5	4.0		4.6	D	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	C	C		0.0	F	*
7	FIM427	Nền và móng	4	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.71 ĐTBTL: 1.87									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	0.0	C		0.0	F	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	0.0	0.0		0.0	F	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	0.0	C		0.0	F	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 1.87									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		0.0		0.0	F	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	0.0	0.0		0.0	F	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN TUYỂN** Mã SV BN10X-117
Ngày Sinh 04/08/92 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	4.0		5.5	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	4.0	5.5		4.8	D	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.4	6.0		6.7	C	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	7.0	5.0		5.6	C	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	4.5		5.9	C	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	5.0	4.6		4.8	D	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.5	4.0		4.6	D	*
ĐTB: 1.80 ĐTBTL: 1.87									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		0.0		0.0	F	*
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	0.0	0.0		0.0	F	*
7	FIM523	Thông gió	2	0.0	C		0.0	F	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 1.87									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 1.87									

Toàn khóa: TC Đạt 93.0 ĐTB L1 1.90 ĐTB 1.87 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN MINH VIỆT**	Mã SV	BN10X-118
Ngày Sinh	10/02/91	Nơi sinh	Hà Bắc
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.0	7.5		7.1	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.5	6.5		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	7.0		6.6	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.57 ĐTBTL: 2.57									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.5		6.8	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	4.5		5.1	D	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	7.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.77 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	6.5		6.3	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	7.5		7.7	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	4.0	5.0		4.6	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	5.0	4.5		4.8	D	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.0	6.5		6.3	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.8	3.0		5.9	C	*
ĐTB: 1.71 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.5	7.5		7.1	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.9	5.0		6.5	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	6.5		6.3	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.0	4.0		6.0	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	4.5	5.0		4.8	D	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.03									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	8.0		7.6	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.5	4.5		4.9	D	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	5.0		5.5	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.8	4.5		5.8	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	4.0		5.2	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	6.5		6.7	C	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	7.5	8.0		7.8	B	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.5	5.5		5.8	C	*
ĐTB: 2.10 ĐTBTL: 2.03									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	4.5	6.2		5.4	D	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	5.5	4.0		4.6	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.0	2.0		4.4	D	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	5.5	4.0		4.6	D	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	6.0		6.5	C	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 1.59 ĐTBTL: 1.97									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.0	4.0		5.2	D	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.0	5.3		6.4	C	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	9.0	6.5		7.8	B	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	6.0	6.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 1.99									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	4.0	3.0	8.0	6.0	C	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		6.0		6.0	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN MINH VIỆT** Mã SV BN10X-118
Ngày Sinh 10/02/91 Nơi sinh Hà Bắc

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	5.0	5.5		5.3	D	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	7.0	6.0		6.3	C	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	7.0		7.4	B	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	7.0		6.5	C	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	6.0	3.0		4.2	D	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.0	4.5		5.1	D	*
ĐTB: 1.95 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	8.0		7.2	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	8.0		8.4	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	7.0		7.2	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	6.5		6.7	C	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.0	3.8		4.7	D	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.03									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.0		6.0	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.06									

Toàn khóa: TC Đạt 149.0 ĐTB L1 2.06 ĐTB 2.06 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**HOÀNG VĂN VUI**	Mã SV	BN10X-120
Ngày Sinh	07/01/82	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	4.5		4.8	D	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.5		6.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.0	7.0		6.2	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.71 ĐTBTL: 1.71									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.5	5.5		7.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	6.5		6.3	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	6.0		6.3	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	7.0		6.7	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	4.0	6.5		5.5	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	5.0	5.5		5.3	D	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	6.0		6.5	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.8	5.0		6.9	C	*
ĐTB: 1.76 ĐTBTL: 1.91									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.5	7.5		7.5	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.6	5.5		6.6	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	5.0		6.0	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.0	5.0		6.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	5.5	5.0		5.2	D	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 1.93									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	7.0		6.7	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.5	4.5		4.9	D	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	5.0		6.0	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.0	4.5		5.9	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	3.5		4.9	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	7.5		7.1	B	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	8.0		7.6	B	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	5.0		5.3	D	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.06									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	5.5	5.7		5.6	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	5.3	4.0		4.5	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.0	6.0		5.6	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.5	4.0		5.0	D	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	7.0		6.5	C	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 1.71 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	4.0		5.6	C	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	8.0		8.4	B	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	6.0		6.4	C	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	5.0		6.0	C	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.0	4.5		5.8	C	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.03									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	0.0	4.0	8.0	4.0	D	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		5.5		5.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **HOÀNG VĂN VUI** Mã SV BN10X-120
Ngày Sinh 07/01/82 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	8.0		7.5	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	8.0		7.5	B	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.6	7.5		7.6	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	7.0	8.0		7.7	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	6.5		7.1	B	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	6.0	5.0		5.4	D	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.0	5.0		5.4	D	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.08									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	6.0	8.0		7.2	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.0	7.0		7.0	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	6.0	6.8		6.5	C	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	0.0	4.0		2.4	F	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.07									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.3		6.3	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.08									

Toàn khóa: TC Đạt 147.0 ĐTB L1 2.10 ĐTB 2.08 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**LÊ QUANG ĐỘ**	Mã SV	BN10X-123
Ngày Sinh	09/03/82	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	7.5		7.7	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	7.5		6.8	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	5.0		6.0	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	4.0		5.6	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	5.5		5.8	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	4.0	6.5		5.5	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	1.0	7.0		4.0	D	*
ĐTB: 1.77 ĐTBTL: 2.04									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.5	6.0		5.8	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	0.0	7.0	6.7	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	4.0	4.5		4.3	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	1.0	4.5	5.0	3.0	F	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	6.5	6.0		6.2	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.6	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 1.35 ĐTBTL: 1.95									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	5.5	7.0		6.4	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.9	5.0		6.0	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	2.0	0.0		1.0	F	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	0.0	7.0	4.0	3.5	F	*
5	BAS302	Toán 4	3	6.0	6.5		6.3	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	3.8	6.0		5.1	D	*
ĐTB: 1.27 ĐTBTL: 1.90									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	8.0		7.6	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	0.0	8.0	7.7	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	2.0	5.0	3.5	3.8	F	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	0.0	0.0	8.0	4.8	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	0.0	4.0	7.0	4.2	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	6.5		6.3	C	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	0.0	8.0		4.8	D	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	5.5		5.7	C	*
ĐTB: 1.38 ĐTBTL: 1.92									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	0.0	C		0.0	F	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	0.0	0.0	4.5	2.7	F	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.0	6.0		5.6	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	0.0	0.0	5.0	3.0	F	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	5.5		5.8	C	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 1.24 ĐTBTL: 1.94									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	0.0	C		0.0	F	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	4.7	0.0	4.7	4.7	D	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	0.0	C		0.0	F	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	0.0	0.0	2.5	1.3	F	*
ĐTB: 0.29 ĐTBTL: 1.90									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	0.0	0.0		0.0	F	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		0.0		0.0	F	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **LÊ QUANG ĐỘ** Mã SV BN10X-123
Ngày Sinh 09/03/82 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	0.0	0.0	7.0	3.5	F	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	4.0	5.5		4.8	D	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	6.4	7.5		7.0	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	7.0	6.5		6.7	C	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	0.0	0.0	8.5	5.1	D	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	0.0	0.0		0.0	F	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	0.0	5.3	3.0	3.2	F	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.92									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	0.0	0.0		0.0	F	*
7	FIM523	Thông gió	2	0.0	C		0.0	F	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	0.0	5.5		3.3	F	*
ĐTB: 0.20 ĐTBTL: 1.91									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.5		6.5	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 1.94									

Toàn khóa: TC Đạt 94.0 ĐTB L1 2.03 ĐTB 1.94 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG**	Mã SV	BN10X-126
Ngày Sinh	11/04/81	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	5.5	5.5		5.5	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.5	5.5		5.5	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	5.5	5.5		5.5	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	5.0	7.0		6.2	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.5	5.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.23 ĐTBTL: 2.37									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	5.0		5.4	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.0	5.5	7.5	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	5.5	5.5		5.5	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.8	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0		6.0	6.0	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	8.0		7.4	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.2	7.5		7.4	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.69 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	6.0		6.0	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 2.54 ĐTBTL: 2.40									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.0		7.4	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.5	7.0		7.2	B	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.5	6.0		5.8	C	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		6.0		6.0	C	*
6	FIM315	Trắc địa	2	6.0	8.0		7.2	B	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	7.0		6.8	C	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.0	4.0		5.2	D	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	9.0	4.5		6.3	C	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.3	6.5		6.4	C	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	5.5		6.1	C	*
ĐTB: 2.30 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		7.0		7.0	B	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	7.5		7.4	B	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.5		7.5	B	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	6.0		7.2	B	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	6.0		6.8	C	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	6.5		6.7	C	*
8	FIM427	Nền và móng	4	7.0	6.0		6.5	C	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	8.0	6.5		7.3	B	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.0	5.5		5.7	C	*
ĐTB: 2.46 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG** Mã SV BN10X-126
Ngày Sinh 11/04/81 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	5.0		6.0	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.3	9.5		8.4	B	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	5.4	3.0		4.2	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	7.5		7.7	B	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.37									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	7.0		7.4	B	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.5	6.0		6.2	C	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.5	8.0		7.4	B	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	7.0		7.4	B	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	7.6	5.0		6.3	C	*
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	4.8	8.0		6.7	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	5.0	6.0		5.6	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	6.0	4.5		5.1	D	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.0	4.3		5.4	D	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	5.0	5.0		5.0	D	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 1.67 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.8		8.8	A	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		9.3		9.3	A	*
ĐTB: 4.00 ĐTBTL: 2.36									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.37 ĐTB 2.36 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**PHẠM SỸ LỰC**	Mã SV	BN10X-127
Ngày Sinh	01/11/73	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	5.0	8.0		7.1	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.5		6.3	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.5		6.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	8.0		7.6	B	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.5		6.7	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	6.5		5.8	C	*
ĐTB: 2.54 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	6.0		5.5	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	5.0	6.0		5.6	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	5.0		6.5	C	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.5	6.0		6.7	C	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.4	5.0		6.7	C	*
ĐTB: 2.12 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	7.5		6.9	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.6	5.0		6.3	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	5.0		6.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.0	5.0		6.5	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	5.9	7.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.0		7.3	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.0	4.5		5.1	D	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	4.5		5.8	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.0	4.5		5.9	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	5.0		5.8	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	8.0		7.2	B	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	9.0	8.0		8.4	B	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	5.5		5.7	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	7.0	6.0		6.5	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.0	4.5		5.1	D	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.0	6.5		5.9	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.0	3.0		4.2	D	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	6.5		6.3	C	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 1.82 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.5	6.0		7.0	B	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	8.0		8.4	B	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.5	6.8		7.1	B	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	9.0	5.5		7.3	B	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.5	4.5		6.0	C	*
ĐTB: 2.79 ĐTBTL: 2.31									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.5		8.5	A	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	3.0	4.0	8.0	5.5	C	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **PHẠM SỸ LỰC** Mã SV BN10X-127
Ngày Sinh 01/11/73 Nơi sinh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	7.0		7.5	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.0		7.5	B	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	6.0		6.6	C	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	9.0	6.5		7.5	B	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	7.0		6.5	C	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	8.5	5.3		6.6	C	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.55 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	8.0		8.4	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.0	7.5		7.3	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	7.0	6.0		6.4	C	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	7.5	3.0		4.8	D	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.5		6.5	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.35									

Toàn khóa: TC Đạt 149.0 ĐTB L1 2.35 ĐTB 2.35 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN ĐĂNG VIỆT**	Mã SV	BN11I-005
Ngày Sinh	28/10/88	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311421
Khoa	Điện	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311411									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.5	8.5		7.5	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.0	7.0		6.7	C	*
4	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.5	7.0		7.3	B	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	8.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.69 ĐTBTL: 2.69									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311411									
1	BAS111	Vật lý I	3	9.0	8.0		8.4	B	*
2	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.5	6.0		5.8	C	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.5	7.0		6.3	C	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.4	8.0		7.7	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.4	6.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	7.0		7.4	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.5		7.8	B	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.6	5.8		6.2	C	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.67									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311411									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.5		8.3	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	5.0		5.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	7.0	8.5		7.8	B	*
6	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
7	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.5	5.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.68									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.0	5.5		5.7	C	*
2	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.5	6.5		7.5	B	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	5.5		5.8	C	*
4	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	6.5		6.3	C	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	6.0	8.0		7.0	B	*
6	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.64									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311411									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	8.0		7.5	B	*
2	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	ELE304	Máy điện	4	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.5	9.0		8.4	B	*
6	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	7.6	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.70									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311411									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	9.0	8.0		8.5	A	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	5.8	8.5		7.2	B	*
3	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.0	6.5		6.5	C	*
5	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.5	6.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.69									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	7.5		7.8	B	*
3	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	7.0	8.0		7.5	B	*
4	ELE503	Cơ khí đường dây	2	7.0	8.0		7.5	B	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	8.0		7.5	B	*
6	ELE407	Nhà máy điện	2	7.0	8.0		7.5	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.73									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN ĐĂNG VIỆT** Mã SV BN11I-005
Ngày Sinh 28/10/88 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311411									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 124.0 ĐTB L1 2.73 ĐTB 2.73 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN ĐỖ VĨNH**	Mã SV	BN11I-006
Ngày Sinh	02/09/88	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311421
Khoa	Điện	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311411									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.5	7.5		6.5	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.0	6.5		6.4	C	*
4	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	6.5		6.8	C	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	8.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311411									
1	BAS111	Vật lý I	3	8.0	7.0		7.4	B	*
2	FIM101	Môi trường và Con người	2	4.8	6.0		5.5	C	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	7.0		6.5	C	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.4	5.5		6.0	C	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.4	3.0		5.7	C	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	5.0	6.5		5.9	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	7.4		7.2	B	*
ĐTB: 2.64 ĐTBTL: 2.42									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311411									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	5.0		5.0	D	*
5	BAS302	Toán 4	3	5.0	8.0		6.5	C	*
6	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.0		7.4	B	*
7	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.47									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	4.5	6.0		5.4	D	*
2	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	9.0	6.0		7.5	B	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	7.0		6.6	C	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	6.0	7.0		6.5	C	*
6	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	8.0	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.19 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311411									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	7.0		7.5	B	*
2	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	ELE304	Máy điện	4	7.0	8.0		7.5	B	*
5	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	7.5		7.3	B	*
6	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	5.5	8.5		7.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.51									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311411									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	7.0		7.5	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	3.6	8.5		6.1	C	*
3	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	5.0	6.0		5.5	C	*
4	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.6	8.5		8.5	A	*
5	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.93 ĐTBTL: 2.57									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	8.0	7.0		7.5	B	*
2	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	7.0		7.5	B	*
3	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	8.0	8.5		8.3	B	*
4	ELE503	Cơ khí đường dây	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	8.0	7.0		7.5	B	*
6	ELE407	Nhà máy điện	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.60									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN ĐỖ VĨNH** Mã SV BN11I-006
Ngày Sinh 02/09/88 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311411									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 124.0 ĐTB L1 2.60 ĐTB 2.60 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN SĨ ĐA**	Mã SV	BN11I-011
Ngày Sinh	30/08/85	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311421
Khoa	Điện	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311412									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	9.0	5.2		7.1	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	5.5		6.8	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	7.5		7.7	B	*
4	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	4.0		5.5	C	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.8	5.5		6.4	C	*
6	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.41 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311412									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.5		7.8	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	7.0		7.5	B	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	5.0		6.0	C	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	5.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311412									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	5.0		6.0	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	0.0	6.0	5.0	3.0	F	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.4	6.8		7.1	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	6.0		7.0	B	*
6	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.55									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311412									
1	BAS112	Vật lý II	3	6.0	8.5		7.5	B	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.5	7.0		7.8	B	*
3	BAS302	Toán 4	3	10.0	6.5		8.3	B	*
4	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	0.0	8.0	7.2	B	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	5.0		6.5	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	5.0	6.0		5.7	C	*
ĐTB: 2.69 ĐTBTL: 2.59									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	3.0	5.5		4.5	D	*
2	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	9.0	7.0		8.0	B	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	6.5		6.3	C	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	8.0	5.8		6.9	C	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.49									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311412									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	9.0		8.5	A	*
2	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	6.0	7.0		6.5	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	ELE304	Máy điện	4	8.0	7.0		7.5	B	*
5	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.5	8.0		7.8	B	*
6	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	6.4	8.0		7.2	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.58									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311412									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	5.4	8.5		7.0	B	*
3	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.2	6.0		6.0	C	*
5	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.5	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.56									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	9.0	8.0		8.5	A	*
2	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	8.0		8.0	B	*
3	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	8.5	8.5		8.5	A	*
4	ELE503	Cơ khí đường dây	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	8.5	7.0		7.8	B	*
6	ELE407	Nhà máy điện	2	5.0	6.0		5.5	C	*
ĐTB: 3.20 ĐTBTL: 2.64									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN SĨ ĐA** Mã SV BN11I-011
Ngày Sinh 30/08/85 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311412									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 118.0 ĐTB L1 2.64 ĐTB 2.64 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGÔ ĐỨC ĐẠI**	Mã SV	BN11I-012
Ngày Sinh	22/08/83	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311412									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	3.4	5.0		4.2	D	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.5	6.6		7.6	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	5.5		6.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.3	6.5		7.2	B	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	8.0		8.0	B	*
6	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.41 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	9.0		8.5	A	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.8	6.4		6.6	C	*
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.93 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	4.0		5.5	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	10.0	8.0		9.0	A	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	7.2		7.1	B	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	5.5		6.3	C	*
6	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.93 ĐTBTL: 2.74									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	BAS112	Vật lý II	3	6.0	6.5		6.3	C	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.5	8.5		8.0	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	6.5		7.3	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	10.0	6.5		8.3	B	*
5	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	7.0		6.6	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	8.5		8.3	B	*
7	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	6.0		6.6	C	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	9.0	7.0		7.8	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	5.0	7.0		6.2	C	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.8	7.0		7.3	B	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.2	7.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.72 ĐTBTL: 2.71									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.8	7.5		7.6	B	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
3	FIM315	Trắc địa	2	9.0	9.5		9.3	A	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	6.0		6.8	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.5	5.5		6.3	C	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	8.0	5.5		6.5	C	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	8.3	6.0		6.9	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.68									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	6.5	6.3		6.4	C	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.8	7.5		7.2	B	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	6.5		6.7	C	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.5	5.0		6.4	C	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	4.0		5.2	D	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 2.61									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.0	5.5		6.5	C	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.0	6.0		6.4	C	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	9.0		9.0	A	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.0	6.0		6.8	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGÔ ĐỨC ĐẠI** Mã SV BN11I-012
Ngày Sinh 22/08/83 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 2.61 ĐTBTL: 2.70									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.5	8.0		7.8	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
5	FIM427	Nền và móng	4	6.0	8.5		7.3	B	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	6.4	7.8		7.1	B	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.63									

Toàn khóa: TC Đạt 128.0 ĐTB L1 2.63 ĐTB 2.63 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN ĐỨC HIỂN**	Mã SV	BN11I-014
Ngày Sinh	24/10/86	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311421
Khoa	Điện	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311412									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.0	8.5		8.3	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	4.5		5.3	D	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.0		6.4	C	*
4	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	4.5		5.8	C	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.8	7.0		7.3	B	*
6	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	8.5		7.9	B	*
ĐTB: 2.35 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311412									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	7.0		6.5	C	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	4.0	6.0		5.0	D	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 1.71 ĐTBTL: 2.06									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311412									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	7.0		6.5	C	*
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.0	5.0		5.0	D	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	6.0		7.5	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.4	8.0		7.7	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.5	C	*
6	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.27 ĐTBTL: 2.13									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311412									
1	BAS112	Vật lý II	3	7.0	8.5		7.9	B	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.5		8.3	B	*
3	BAS302	Toán 4	3	10.0	6.5		8.3	B	*
4	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	7.5		6.9	C	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	5.5		5.8	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.24									
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.0	5.5		5.7	C	*
2	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	5.0	6.5		5.8	C	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	5.0		5.4	D	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	6.0	8.0		7.0	B	*
6	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	8.5	8.5		8.5	A	*
ĐTB: 2.38 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311412									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	ELE304	Máy điện	4	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.5	8.0		7.8	B	*
6	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	6.8	7.5		7.2	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311412									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	8.5		8.3	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	4.2	8.5		6.4	C	*
3	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.0	8.5		8.5	A	*
5	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	9.0	8.5		8.8	A	*
2	ELE405	Hệ thống điện	4	9.0	8.5		8.8	A	*
3	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	8.5	8.5		8.5	A	*
4	ELE503	Cơ khí đường dây	2	8.0	9.0		8.5	A	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	8.5	6.0		7.3	B	*
6	ELE407	Nhà máy điện	2	7.0	8.0		7.5	B	*
ĐTB: 3.73 ĐTBTL: 2.63									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN ĐỨC HIỂN** Mã SV BN11I-014
Ngày Sinh 24/10/86 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311412									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 122.0 ĐTB L1 2.63 ĐTB 2.63 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRẦN VĂN KHANG**	Mã SV	BN11I-015
Ngày Sinh	19/05/87	Nơi sinh	Hưng Yên
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311421
Khoa	Điện	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311412									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	9.0	7.5		8.3	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	5.5		5.8	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	5.0		6.2	C	*
4	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	5.0		6.0	C	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	9.3	7.0		7.9	B	*
6	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.53									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311412									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	9.0		8.0	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.8	6.1		7.0	B	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	5.5	6.0		5.8	C	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311412									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	4.0		5.5	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	0.0	7.0	5.0	3.5	F	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	6.6		6.8	C	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	4.0		4.5	D	*
6	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 1.53 ĐTBTL: 2.40									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311412									
1	BAS112	Vật lý II	3	7.0	5.5		6.1	C	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	7.0		7.5	B	*
3	BAS302	Toán 4	3	0.0	0.0	1.0	0.5	F	*
4	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.0		6.4	C	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	0.0	5.5	5.0	2.8	F	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	5.5		6.0	C	*
ĐTB: 1.44 ĐTBTL: 2.38									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	5.5	7.0		6.4	C	*
2	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	6.5	6.0		6.3	C	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	5.0	6.0		5.6	C	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	8.0	6.3		7.2	B	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.37									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311412									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	9.0		8.0	B	*
2	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	6.0	7.0		6.5	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	ELE304	Máy điện	4	7.0	8.0		7.5	B	*
5	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	7.6	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.40									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311412									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	9.5		8.3	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	4.8	8.0		6.4	C	*
3	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.1	7.0		7.0	B	*
5	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.42									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	8.5	7.0		7.8	B	*
2	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	8.5		8.3	B	*
3	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	8.0	9.0		8.5	A	*
4	ELE503	Cơ khí đường dây	2	7.0	8.0		7.5	B	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	8.0	7.0		7.5	B	*
6	ELE407	Nhà máy điện	2	6.5	8.0		7.3	B	*
ĐTB: 3.13 ĐTBTL: 2.52									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TRẦN VĂN KHANG** Mã SV BN11I-015
Ngày Sinh 19/05/87 Nơi sinh Hưng Yên

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311412									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 112.0 ĐTB L1 2.52 ĐTB 2.52 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**LÊ XUÂN KÍNH**	Mã SV	BN11I-016
Ngày Sinh	26/11/92	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311421
Khoa	Điện	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311412									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.5	9.3		8.9	A	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	5.0		6.0	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	7.0		7.4	B	*
4	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	5.0		6.0	C	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.5	6.0		7.0	B	*
6	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.5	8.5		8.1	B	*
ĐTB: 2.94 ĐTBTL: 2.94									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311412									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	6.0		7.0	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.8	5.2		5.5	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.5	5.0		5.8	C	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.61									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311412									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	4.0		5.5	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	6.0		7.5	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	7.2		7.1	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	4.0		6.0	C	*
6	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.63									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311412									
1	BAS112	Vật lý II	3	8.0	6.0		6.8	C	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	7.5		7.8	B	*
3	BAS302	Toán 4	3	9.0	6.0		7.5	B	*
4	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	7.0		6.6	C	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	8.0		7.0	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	5.0	5.0		5.0	D	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.58									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	4.5	5.5		5.1	D	*
2	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.5	6.5		7.5	B	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	7.0	6.0		6.4	C	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	6.0	8.0		7.0	B	*
6	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	8.0	6.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.53									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311412									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	8.5		7.8	B	*
2	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.0	7.0		7.5	B	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	ELE304	Máy điện	4	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	0.0	7.0	7.0	B	*
6	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.61									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311412									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	9.0	9.0		9.0	A	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	4.8	8.0		6.4	C	*
3	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	9.0	8.0		8.0	B	*
5	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.5	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.63									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	8.0	8.5		8.3	B	*
2	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	7.0		7.5	B	*
3	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	8.5	8.5		8.5	A	*
4	ELE503	Cơ khí đường dây	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	8.0		7.5	B	*
6	ELE407	Nhà máy điện	2	7.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.67									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **LÊ XUÂN KÍNH** Mã SV BN11I-016
Ngày Sinh 26/11/92 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311412									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 122.0 ĐTB L1 2.67 ĐTB 2.67 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**HÁN VĂN QUÝ**	Mã SV	BN11I-018
Ngày Sinh	08/07/87	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311421
Khoa	Điện	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311412									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.5	8.6		8.6	A	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	5.0		6.5	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	6.5		7.1	B	*
4	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	5.5		6.3	C	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	9.5	7.5		8.3	B	*
6	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 2.76 ĐTBTL: 2.76									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311412									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	4.0		5.5	C	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.4	7.3		7.9	B	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	5.0		6.0	C	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	8.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311412									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	5.0		6.0	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	7.0		8.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	5.6		6.3	C	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	2.0		4.5	D	*
6	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.54									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311412									
1	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.5	8.5		8.0	B	*
3	BAS302	Toán 4	3	10.0	6.5		8.3	B	*
4	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	7.0		6.6	C	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	5.0	5.5		5.3	D	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.53									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.0	7.0		6.6	C	*
2	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	9.0	6.5		7.8	B	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	8.0	5.5		6.5	C	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	6.0	7.0		6.5	C	*
6	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	8.5	8.3		8.4	B	*
ĐTB: 2.38 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311412									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	9.0		8.5	A	*
2	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.0	7.0		7.5	B	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	9.0	7.0		8.0	B	*
4	ELE304	Máy điện	4	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.5	8.0		8.2	B	*
6	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	8.2	4.5		6.4	C	*
ĐTB: 3.06 ĐTBTL: 2.60									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311412									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	9.0	7.5		8.3	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.0	8.5		7.3	B	*
3	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.6	8.3		8.3	B	*
5	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.5	6.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.62									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	8.5	7.0		7.8	B	*
2	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	8.0		8.0	B	*
3	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	8.5	8.0		8.3	B	*
4	ELE503	Cơ khí đường dây	2	8.0	7.0		7.5	B	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	8.0	6.0		7.0	B	*
6	ELE407	Nhà máy điện	2	7.0	8.0		7.5	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.66									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **HÁN VĂN QUÝ** Mã SV BN11I-018
Ngày Sinh 08/07/87 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311412									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 122.0 ĐTB L1 2.66 ĐTB 2.66 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN MINH VƯƠNG**	Mã SV	BN11I-023
Ngày Sinh	30/10/89	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311421
Khoa	Điện	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311412									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.5	8.4		7.5	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	7.0		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	6.5		6.3	C	*
4	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.0	6.0		6.0	C	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.8	8.0		7.5	B	*
6	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.5	8.0		7.8	B	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.71									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311412									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	8.5		7.5	B	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	2.0	6.0		4.0	D	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	0.0	8.0	7.5	B	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311412									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.0	5.0		5.0	D	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.6	5.6		6.6	C	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	4.5		6.3	C	*
6	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.27 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311412									
1	BAS112	Vật lý II	3	5.0	7.0		6.2	C	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS302	Toán 4	3	9.0	8.5		8.8	A	*
4	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	7.0		6.6	C	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	4.0	5.5		4.8	D	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	5.0	7.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.38 ĐTBTL: 2.40									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	3.5	6.5		5.0	D	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	8.0	6.5		7.1	B	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	6.0	8.0		7.0	B	*
6	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	7.5	7.3		7.4	B	*
ĐTB: 2.25 ĐTBTL: 2.37									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311412									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	9.0		8.0	B	*
2	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	ELE304	Máy điện	4	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.5	8.0		7.8	B	*
6	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	9.4	6.0		7.7	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311412									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	9.0		8.5	A	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	5.2	8.5		6.9	C	*
3	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.6	8.0		8.0	B	*
5	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.51									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	8.0	9.0		8.5	A	*
2	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	8.0		8.0	B	*
3	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	ELE503	Cơ khí đường dây	2	7.0	6.0		6.5	C	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	8.0	7.0		7.5	B	*
6	ELE407	Nhà máy điện	2	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 3.07 ĐTBTL: 2.58									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN MINH VƯƠNG** Mã SV BN11I-023
Ngày Sinh 30/10/89 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311412									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 122.0 ĐTB L1 2.57 ĐTB 2.58 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN QUANG CƯỜNG**	Mã SV	BN11I-103
Ngày Sinh	20/11/85	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311421
Khoa	Điện	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.5	5.0		5.3	D	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	7.5		7.4	B	*
4	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.8	7.0		7.4	B	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311421									
1	BAS111	Vật lý I	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.8	7.5		7.6	B	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	7.0		6.5	C	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.4	7.5		8.0	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.4	6.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.61									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.5		7.3	B	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.4	5.4		5.4	D	*
ĐTB: 2.57 ĐTBTL: 2.60									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311421									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.5		7.3	B	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.5		8.3	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	6.0		6.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	6.0	8.0		7.0	B	*
6	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
7	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.76 ĐTBTL: 2.65									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	4.5	5.5		5.1	D	*
2	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	9.0	4.5		6.8	C	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	5.5		5.8	C	*
4	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	8.0	6.0		6.8	C	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	6.0	8.0		7.0	B	*
6	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	8.0	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.54									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311421									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	8.5		8.3	B	*
2	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	ELE304	Máy điện	4	8.0	7.0		7.5	B	*
5	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	9.0	8.0		8.4	B	*
6	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	6.4	8.8		7.6	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.62									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311421									
1	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	ELE402	Điện tử công suất	3	9.0	5.5		7.3	B	*
3	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	5.4	8.5		7.0	B	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	5.0	7.0		6.0	C	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	9.0	9.0		9.0	A	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.61 ĐTBTL: 2.69									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	8.0	7.0		7.5	B	*
2	ELE405	Hệ thống điện	4	9.0	8.5		8.8	A	*
3	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	8.5	8.0		8.3	B	*
4	ELE503	Cơ khí đường dây	2	7.0	6.0		6.5	C	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	ELE407	Nhà máy điện	2	7.0	7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN QUANG CƯỜNG** Mã SV BN11I-103
Ngày Sinh 20/11/85 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311421									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 3.13 ĐTBTL: 2.74									

Toàn khóa: TC Đạt 124.0 ĐTB L1 2.74 ĐTB 2.74 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**DƯƠNG THỊ HƯƠNG**	Mã SV	BN11I-105
Ngày Sinh	21/11/90	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311421
Khoa	Điện	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.5		6.8	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	7.0		7.3	B	*
4	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.8	7.0		7.4	B	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	9.0		8.5	A	*
ĐTB: 3.06 ĐTBTL: 3.06									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311421									
1	BAS111	Vật lý I	3	9.0	8.0		8.4	B	*
2	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.5	8.5		8.5	A	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	6.0		6.5	C	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.8	5.5		6.7	C	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.6	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.77									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	7.0		7.4	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	9.0		8.6	A	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.6	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.93 ĐTBTL: 2.82									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311421									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.5	9.0		8.3	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	6.0		6.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	9.0	8.5		8.8	A	*
6	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	8.5		8.3	B	*
7	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.94 ĐTBTL: 2.85									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	4.5	7.0		6.0	C	*
2	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	5.0	6.0		5.5	C	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	5.5		5.8	C	*
4	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	8.0	6.0		6.8	C	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	8.0	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.74									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311421									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	6.5		7.3	B	*
2	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	6.0	7.0		6.5	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	ELE304	Máy điện	4	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	7.2	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.81 ĐTBTL: 2.76									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311421									
1	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	ELE402	Điện tử công suất	3	9.0	6.5		7.8	B	*
3	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	4.8	8.5		6.7	C	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	7.0		6.5	C	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.0	8.5		8.5	A	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.5	6.5		7.0	B	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.78									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	9.0	9.0		9.0	A	*
2	ELE405	Hệ thống điện	4	9.0	8.5		8.8	A	*
3	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	7.0	8.5		7.8	B	*
4	ELE503	Cơ khí đường dây	2	7.0	7.5		7.3	B	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	8.0	6.0		7.0	B	*
6	ELE407	Nhà máy điện	2	7.0	6.5		6.8	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **DƯƠNG THỊ HƯƠNG** Mã SV BN11I-105
Ngày Sinh 21/11/90 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311421									
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.85									

Toàn khóa: TC Đạt 124.0 ĐTB L1 2.85 ĐTB 2.85 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN NGỌC KHÁNH**	Mã SV	BN11I-106
Ngày Sinh	02/10/73	Nơi sinh	Hưng Yên
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311421
Khoa	Điện	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	5.5		5.8	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	6.0		7.0	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.8	7.5		7.7	B	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	8.0		8.5	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 3.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311421									
1	BAS111	Vật lý I	3	9.0	8.0		8.4	B	*
2	FIM101	Môi trường và Con người	2	9.0	7.0		7.8	B	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	5.0		5.5	C	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.8	7.0		7.9	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.87									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	7.0		7.4	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.5	7.5		8.0	B	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.2	5.6		5.4	D	*
ĐTB: 2.57 ĐTBTL: 2.78									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311421									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	8.5		7.8	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	6.0		6.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	10.0	8.0		9.0	A	*
6	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
7	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 3.06 ĐTBTL: 2.85									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	4.5	7.0		6.0	C	*
2	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	7.5	6.0		6.8	C	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	8.0	5.5		6.5	C	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	6.0	8.0		7.0	B	*
6	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	8.5	7.3		7.9	B	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.74									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311421									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	9.0		8.5	A	*
2	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	ELE304	Máy điện	4	7.0	8.0		7.5	B	*
5	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.5	8.0		8.2	B	*
6	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	8.4	4.0		6.2	C	*
ĐTB: 3.06 ĐTBTL: 2.80									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311421									
1	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	ELE402	Điện tử công suất	3	9.0	5.5		7.3	B	*
3	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	5.8	8.5		7.2	B	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	6.0		6.0	C	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.6	7.5		7.5	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.22 ĐTBTL: 2.78									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	9.0	9.0		9.0	A	*
2	ELE405	Hệ thống điện	4	9.0	8.0		8.5	A	*
3	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	7.5	7.5		7.5	B	*
4	ELE503	Cơ khí đường dây	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	ELE407	Nhà máy điện	2	6.0	7.0		6.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN NGỌC KHÁNH** Mã SV BN11I-106
Ngày Sinh 02/10/73 Nơi sinh Hưng Yên

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311421									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 3.33		**ĐTBTL: 2.85**							

Toàn khóa: TC Đạt 124.0 ĐTB L1 2.85 ĐTB 2.85 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN KIÊN**	Mã SV	BN11I-108
Ngày Sinh	17/04/80	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311421
Khoa	Điện	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.5	6.0		5.8	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.0	6.5		6.4	C	*
4	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.9	5.5		6.2	C	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311421									
1	BAS111	Vật lý I	3	8.0	6.0		6.8	C	*
2	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.5	6.0		7.0	B	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.5	5.5		5.5	C	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.4	7.0		7.7	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.4	5.0		6.7	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	9.0	7.0		7.8	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.0	6.0		5.5	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.5	7.5		7.5	B	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.8	6.0		5.9	C	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.49									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311421									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	9.0		8.0	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	4.5		5.3	D	*
5	BAS302	Toán 4	3	5.0	7.5		6.3	C	*
6	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	8.5		7.9	B	*
7	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.5	8.5		8.0	B	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.52									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	7.5	6.0		6.8	C	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	7.0	6.5		6.7	C	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	6.0	8.0		7.0	B	*
6	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311421									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	7.0	8.0		7.5	B	*
4	ELE304	Máy điện	4	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	9.0		8.6	A	*
6	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	8.0	7.8		7.9	B	*
ĐTB: 3.13 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311421									
1	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	ELE402	Điện tử công suất	3	9.0	8.0		8.5	A	*
3	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	4.8	8.5		6.7	C	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	5.0		6.5	C	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.6	5.8		5.8	C	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.5	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.56									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	9.0	7.0		8.0	B	*
2	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	7.5		7.8	B	*
3	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	7.0	7.5		7.3	B	*
4	ELE503	Cơ khí đường dây	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	8.0	6.0		7.0	B	*
6	ELE407	Nhà máy điện	2	6.0	7.0		6.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN KIÊN** Mã SV BN11I-108
Ngày Sinh 17/04/80 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311421									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 2.87		**ĐTBTL: 2.60**							

Toàn khóa: TC Đạt 124.0 ĐTB L1 2.60 ĐTB 2.60 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**VŨ ĐĂNG LỘC**	Mã SV	BN11I-109
Ngày Sinh	06/10/86	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311421
Khoa	Điện	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	5.5		5.3	D	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.5		6.8	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	5.0	5.0		5.0	D	*
4	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.1	6.5		6.8	C	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
ĐTB: 1.88 ĐTBTL: 1.88									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311421									
1	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.0		6.4	C	*
2	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.3	4.0		4.5	D	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.5	5.0		5.3	D	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	5.6	8.0		6.8	C	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	4.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.60 ĐTBTL: 1.74									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	5.5		6.1	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.0	7.0		6.0	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	6.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 1.98									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311421									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.5	7.0		6.8	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	6.5		5.8	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	4.0	8.0		6.0	C	*
6	MEC410	An toàn công nghiệp	2	0.0	8.0		4.8	D	*
7	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	5.0	7.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.12 ĐTBTL: 2.02									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	4.0	5.5		4.9	D	*
2	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	3.5	6.0		4.8	D	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	8.0	5.0		6.2	C	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	6.0	7.5		6.8	C	*
6	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.5	5.3		5.9	C	*
ĐTB: 1.63 ĐTBTL: 1.94									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311421									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	0.0		4.0	D	*
2	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	5.0	6.0		5.5	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	ELE304	Máy điện	4	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	7.5		7.3	B	*
6	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	6.0	7.3		6.7	C	*
ĐTB: 2.19 ĐTBTL: 1.98									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311421									
1	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	7.5		7.8	B	*
3	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	5.2	8.5		6.9	C	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	5.0	6.0		5.5	C	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.0	6.5		6.5	C	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.5	5.0		5.8	C	*
ĐTB: 1.83 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	9.0	6.5		7.8	B	*
2	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	8.0		8.0	B	*
3	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	7.0	7.5		7.3	B	*
4	ELE503	Cơ khí đường dây	2	7.0	6.5		6.8	C	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	6.0		6.5	C	*
6	ELE407	Nhà máy điện	2	5.0	6.5		5.8	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **VŨ ĐĂNG LỘC** Mã SV BN11I-109
Ngày Sinh 06/10/86 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311421									
ĐTB: 2.60		**ĐTBTL: 2.08**							

Toàn khóa: TC Đạt 124.0 ĐTB L1 2.08 ĐTB 2.08 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**DƯƠNG ĐÌNH LỰC**	Mã SV	BN11I-110
Ngày Sinh	13/05/86	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311421
Khoa	Điện	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	8.0		6.5	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	5.5		6.0	C	*
4	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.8	6.5		7.2	B	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	8.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.63 ĐTBTL: 2.63									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311421									
1	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.8	4.5		5.0	D	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	5.5	8.0	8.0	B	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.6	4.5		5.6	C	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.58									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	9.0		8.6	A	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.0	7.0		6.0	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	5.0		5.0	D	*
ĐTB: 2.79 ĐTBTL: 2.64									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311421									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.5		7.3	B	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.5	7.5		7.0	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	6.5		5.8	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	5.0	8.0		6.5	C	*
6	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.0		7.4	B	*
7	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	5.5	8.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.41 ĐTBTL: 2.58									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	4.0	5.5		4.9	D	*
2	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	7.5	6.0		6.8	C	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	6.5		6.3	C	*
4	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	6.0		6.0	C	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	6.0	8.0		7.0	B	*
6	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	8.0	6.8		7.4	B	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.49									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311421									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	6.0		6.5	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	ELE304	Máy điện	4	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.5	8.0		7.8	B	*
6	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	7.0	5.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.69 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311421									
1	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	7.5		7.8	B	*
3	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	3.6	8.5		6.1	C	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	9.0	7.0		8.0	B	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.0	7.5		7.5	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.5	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.17 ĐTBTL: 2.53									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	8.0	6.5		7.3	B	*
2	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	7.0		7.5	B	*
3	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	8.5	8.5		8.5	A	*
4	ELE503	Cơ khí đường dây	2	7.0	8.0		7.5	B	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	ELE407	Nhà máy điện	2	5.0	6.5		5.8	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **DƯƠNG ĐÌNH LỰC** Mã SV BN11I-110
Ngày Sinh 13/05/86 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311421									
ĐTB: 3.00		**ĐTBTL: 2.59**							

Toàn khóa: TC Đạt 124.0 ĐTB L1 2.56 ĐTB 2.59 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN TRƯỜNG SƠN**	Mã SV	BN11I-112
Ngày Sinh	07/02/85	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311421
Khoa	Điện	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.5		6.8	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.0	5.5		5.7	C	*
4	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	6.5		6.8	C	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.25 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311421									
1	BAS111	Vật lý I	3	8.0	7.0		7.4	B	*
2	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.3	4.0		4.5	D	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	4.5	6.5		5.5	C	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	6.5		7.3	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.8	4.0		5.9	C	*
ĐTB: 2.27 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	8.0		7.6	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.0	7.0		6.0	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	5.6		5.8	C	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.40									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311421									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	6.5		6.3	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	5.0	8.0		6.5	C	*
6	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
7	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.42									
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	0.0	4.0		2.4	F	*
2	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	7.5	6.0		6.8	C	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	7.0	4.0		5.2	D	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	6.0	6.5		6.3	C	*
6	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.5	7.3		6.9	C	*
ĐTB: 1.50 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311421									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	7.0		7.5	B	*
2	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	ELE304	Máy điện	4	7.0	8.0		7.5	B	*
5	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	7.5		7.3	B	*
6	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	5.5	8.3		6.9	C	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.42									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311421									
1	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	0.0			0.0	F	*
2	ELE402	Điện tử công suất	3	9.0	5.0		7.0	B	*
3	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	4.8	8.5		6.7	C	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	4.0		5.0	D	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.0	6.5		6.5	C	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 1.72 ĐTBTL: 2.37									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	9.0	7.0		8.0	B	*
2	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	7.0		7.5	B	*
3	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	7.5	7.5		7.5	B	*
4	ELE503	Cơ khí đường dây	2	8.0	3.5		5.8	C	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	8.0	6.0		7.0	B	*
6	ELE407	Nhà máy điện	2	6.0	7.0		6.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN TRƯỜNG SƠN** Mã SV BN11I-112
Ngày Sinh 07/02/85 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311421									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 2.73		**ĐTBTL: 2.41**							

Toàn khóa: TC Đạt 121.0 ĐTB L1 2.41 ĐTB 2.41 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VIẾT TÂM**	Mã SV	BN11I-114
Ngày Sinh	21/10/87	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311421
Khoa	Điện	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.5	6.0		6.3	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	7.0		6.5	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	6.0		6.6	C	*
4	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.7	7.0		6.9	C	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	8.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.25 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311421									
1	BAS111	Vật lý I	3	8.0	7.0		7.4	B	*
2	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.5	4.5		5.3	D	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.8	6.5		7.2	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.8	5.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.27 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.6	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.5	8.0		7.3	B	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	5.8		6.9	C	*
ĐTB: 2.64 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311421									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	5.0		6.0	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	9.0	8.5		8.8	A	*
6	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	9.0		8.6	A	*
7	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	9.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.06 ĐTBTL: 2.56									
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	4.5	6.0		5.4	D	*
2	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	7.5	6.0		6.8	C	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	5.5		5.7	C	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	6.0	7.0		6.5	C	*
6	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	8.5	6.8		7.7	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311421									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	8.5		7.8	B	*
2	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	ELE304	Máy điện	4	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.5	7.5		7.9	B	*
6	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	7.2	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.54									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311421									
1	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	0.0			0.0	F	*
2	ELE402	Điện tử công suất	3	9.0	5.5		7.3	B	*
3	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	4.8	8.5		6.7	C	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	7.0		6.5	C	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.6	6.5		6.5	C	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 1.83 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	8.0	9.0		8.5	A	*
2	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	8.0		8.0	B	*
3	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	7.5	8.5		8.0	B	*
4	ELE503	Cơ khí đường dây	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	5.0		6.0	C	*
6	ELE407	Nhà máy điện	2	7.0	8.0		7.5	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VIẾT TÂM** Mã SV BN11I-114
Ngày Sinh 21/10/87 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311421									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 3.07	**ĐTBTL: 2.56**								

Toàn khóa: TC Đạt 124.0 ĐTB L1 2.56 ĐTB 2.56 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**PHẠM ANH TUẤN**	Mã SV	BN11I-116
Ngày Sinh	19/09/84	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311421
Khoa	Điện	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	5.5		5.3	D	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.5	7.0		6.9	C	*
4	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.6	6.5		7.1	B	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.38 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311421									
1	BAS111	Vật lý I	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.3	5.0		6.3	C	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	6.0		6.3	C	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.4	7.0		7.2	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.6	3.0		5.3	D	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	6.0		6.8	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.6	7.6		7.6	B	*
ĐTB: 2.64 ĐTBTL: 2.40									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311421									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	8.5		7.8	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	6.0		6.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	7.0	8.5		7.8	B	*
6	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	8.5		7.9	B	*
7	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	5.0	7.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.45									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	4.5	5.5		5.1	D	*
2	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	5.0	6.0		5.5	C	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	6.0	7.0		6.5	C	*
6	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	7.3		6.7	C	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311421									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	9.0		8.5	A	*
2	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	6.0	7.0		6.5	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	ELE304	Máy điện	4	8.0	7.0		7.5	B	*
5	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.5	7.5		7.5	B	*
6	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	7.0	8.3		7.7	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.46									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311421									
1	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	ELE402	Điện tử công suất	3	9.0	5.0		7.0	B	*
3	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	4.8	8.0		6.4	C	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	5.0	5.0		5.0	D	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.0	7.0		7.0	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.5	5.5		6.0	C	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	9.0	7.0		8.0	B	*
2	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	7.5		7.8	B	*
3	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	7.5	8.5		8.0	B	*
4	ELE503	Cơ khí đường dây	2	7.0	8.5		7.8	B	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	8.5	7.0		7.8	B	*
6	ELE407	Nhà máy điện	2	6.0	6.5		6.3	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **PHẠM ANH TUẤN** Mã SV BN11I-116
Ngày Sinh 19/09/84 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311421									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.49									

Toàn khóa: TC Đạt 124.0 ĐTB L1 2.49 ĐTB 2.49 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRẦN MINH TUẤN**	Mã SV	BN11I-117
Ngày Sinh	31/05/77	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311421
Khoa	Điện	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	4.0		4.5	D	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	6.0		7.0	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	3.0	6.0		5.1	D	*
4	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.2	6.5		6.9	C	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	8.0		8.5	A	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.31									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311421									
1	BAS111	Vật lý I	3	9.0	6.0		7.2	B	*
2	FIM101	Môi trường và Con người	2	9.0	7.5		8.1	B	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.5	5.0		6.3	C	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.2	6.0		7.1	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	4.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.42									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	9.0	6.5		7.5	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	5.5		6.8	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.6	8.6		7.1	B	*
ĐTB: 2.57 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311421									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	5.0		6.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	6.0	7.0		6.5	C	*
6	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	5.5		6.1	C	*
7	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	9.0	6.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.47									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.5	6.0		6.2	C	*
2	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	9.0	6.0		7.5	B	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	5.5		6.3	C	*
4	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	8.0	4.0		5.6	C	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	9.0	6.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311421									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	9.0	8.0		8.5	A	*
2	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	9.0	7.0		8.0	B	*
4	ELE304	Máy điện	4	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	9.0	8.0		8.4	B	*
6	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	7.6	8.0		7.8	B	*
ĐTB: 3.19 ĐTBTL: 2.60									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311421									
1	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	ELE402	Điện tử công suất	3	9.0	5.0		7.0	B	*
3	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.4	8.5		7.5	B	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	9.0	5.0		7.0	B	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	9.5	7.5		7.5	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	9.0	8.5		8.8	A	*
2	ELE405	Hệ thống điện	4	9.0	8.0		8.5	A	*
3	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	9.0	8.0		8.5	A	*
4	ELE503	Cơ khí đường dây	2	7.0	6.0		6.5	C	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	8.5	5.0		6.8	C	*
6	ELE407	Nhà máy điện	2	7.0	6.0		6.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TRẦN MINH TUẤN** Mã SV BN11I-117
Ngày Sinh 31/05/77 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311421									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 3.20		**ĐTBTL: 2.72**							

Toàn khóa: TC Đạt 124.0 ĐTB L1 2.72 ĐTB 2.72 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN MẠNH TÙNG**	Mã SV	BN11I-118
Ngày Sinh	12/03/87	Nơi sinh	Yên Dũng,BắcGiang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311421
Khoa	Điện	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	6.0		5.5	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	7.0		6.5	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	8.0		7.7	B	*
4	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.8	7.0		7.4	B	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.56									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311421									
1	BAS111	Vật lý I	3	9.0	7.0		7.8	B	*
2	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	5.5		6.5	C	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.5	5.5		5.5	C	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	0.0	0.0	8.0	4.0	D	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.6	4.0		5.8	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.5	7.0		7.3	B	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.8	5.4		5.6	C	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.42									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311421									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.5	8.5		8.0	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	6.5		6.3	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	6.0		6.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	5.0	8.0		6.5	C	*
6	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.5		6.7	C	*
7	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.5	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.35 ĐTBTL: 2.40									
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	4.5	5.5		5.1	D	*
2	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	7.5	6.0		6.8	C	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	5.5		5.8	C	*
4	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	5.0	6.0		5.6	C	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	6.0	7.0		6.5	C	*
6	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.5	5.0		5.8	C	*
ĐTB: 1.81 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311421									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	ELE304	Máy điện	4	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	9.0	7.5		8.1	B	*
6	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	7.6	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311421									
1	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	ELE402	Điện tử công suất	3	9.0	5.5		7.3	B	*
3	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	3.6	8.5		6.1	C	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	5.0		6.0	C	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.6	7.5		7.5	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	9.0	7.0		8.0	B	*
2	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	8.5		8.3	B	*
3	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	7.5	8.0		7.8	B	*
4	ELE503	Cơ khí đường dây	2	7.0	7.5		7.3	B	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	8.0	6.0		7.0	B	*
6	ELE407	Nhà máy điện	2	7.0	7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN MẠNH TÙNG** Mã SV BN11I-118
Ngày Sinh 12/03/87 Nơi sinh Yên Dũng,BắcGiang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311421									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 3.00		**ĐTBTL: 2.47**							

Toàn khóa: TC Đạt 124.0 ĐTB L1 2.50 ĐTB 2.47 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRẦN NGỌC VƯƠNG**	Mã SV	BN11I-119
Ngày Sinh	02/12/83	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311421
Khoa	Điện	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	5.0		5.5	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	7.0		6.5	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	3.0	7.0		5.8	C	*
4	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.2	6.5		6.9	C	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.25 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311421									
1	BAS111	Vật lý I	3	8.0	7.0		7.4	B	*
2	FIM101	Môi trường và Con người	2	4.3	3.5	4.0	4.1	D	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.5	4.5		5.0	D	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	5.8	4.0		4.9	D	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.8	4.0		5.4	D	*
ĐTB: 1.40 ĐTBTL: 1.84									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311421									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	5.0		5.8	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.0		7.4	B	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.5	7.0		7.3	B	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.2	5.6		5.9	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.04									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311421									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.5	8.0		7.8	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	5.0		6.0	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	6.0		6.0	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	6.0	8.0		7.0	B	*
6	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.0		7.4	B	*
7	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.16									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	4.5	5.5		5.1	D	*
2	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	3.0	6.0		4.5	D	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	5.0	4.0		4.4	D	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	6.0	7.0		6.5	C	*
6	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	6.3		6.2	C	*
ĐTB: 1.50 ĐTBTL: 2.03									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311421									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	6.5		7.3	B	*
2	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	6.0	7.0		6.5	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	ELE304	Máy điện	4	8.0	6.0		7.0	B	*
5	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	8.0		7.6	B	*
6	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	6.8	3.8		5.3	D	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.12									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311421									
1	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	ELE402	Điện tử công suất	3	9.0	7.5		8.3	B	*
3	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	3.6	8.5		6.1	C	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	5.0		5.5	C	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.6	7.0		7.0	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	8.5	8.5		8.5	A	*
2	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	7.0		7.5	B	*
3	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	7.0	8.5		7.8	B	*
4	ELE503	Cơ khí đường dây	2	8.0	6.5		7.3	B	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	6.0		6.5	C	*
6	ELE407	Nhà máy điện	2	6.0	7.0		6.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TRẦN NGỌC VƯƠNG** Mã SV BN11I-119
Ngày Sinh 02/12/83 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311421									
ĐTB: 2.93		**ĐTBTL: 2.26**							

Toàn khóa: TC Đạt 124.0 ĐTB L1 2.28 ĐTB 2.26 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VIẾT AN**	Mã SV	BN11I-120
Ngày Sinh	02/04/90	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311422
Khoa	Điện	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311422									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.0	6.6		7.3	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	8.5		7.8	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	5.0		5.8	C	*
4	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	0.5	7.0	7.0	B	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	4.3	4.5		4.4	D	*
6	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311422									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.7	5.4		5.6	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	4.0	5.0		4.5	D	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	2.0	6.0		4.0	D	*
ĐTB: 1.71 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311422									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	4.0		5.5	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	8.0		8.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	7.2		7.1	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	4.0		4.5	D	*
6	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	2.0	7.0		4.5	D	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311422									
1	BAS112	Vật lý II	3	0.0	6.5		3.9	F	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	8.5		7.8	B	*
3	BAS302	Toán 4	3	9.0	6.0		7.5	B	*
4	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	6.0		6.0	C	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	7.0		7.0	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	5.0		5.3	D	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 2.27									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	4.5	6.0		5.4	D	*
2	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	7.5	6.5		7.0	B	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	4.0		4.8	D	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	6.0	8.0		7.0	B	*
6	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	8.5	6.3		7.4	B	*
ĐTB: 2.19 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311422									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	ELE304	Máy điện	4	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	6.8	7.5		7.2	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311422									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	7.5		7.8	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	4.8	8.5		6.7	C	*
3	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.0	5.0		5.0	D	*
5	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 1.67 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311422									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	8.0	7.0		7.5	B	*
2	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	8.0		8.0	B	*
3	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	7.0	8.0		7.5	B	*
4	ELE503	Cơ khí đường dây	2	7.0	5.0		6.0	C	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	ELE407	Nhà máy điện	2	7.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.38									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VIẾT AN** Mã SV BN11I-120
Ngày Sinh 02/04/90 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311422									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 119.0 ĐTB L1 2.37 ĐTB 2.38 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGÔ ĐỨC ANH**	Mã SV	BN11I-121
Ngày Sinh	05/04/91	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311422
Khoa	Điện	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311422									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.5	6.5		6.5	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	3.0	8.5		5.8	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	4.5		5.9	C	*
4	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	6.0		6.5	C	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	4.0	5.0		4.6	D	*
6	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	5.0	5.5		5.3	D	*
ĐTB: 1.71 ĐTBTL: 1.71									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311422									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	0.0		3.0	F	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	4.6	6.4		5.5	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	4.0		5.5	C	*
ĐTB: 1.57 ĐTBTL: 1.82									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311422									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	4.0	4.0		4.0	D	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	5.0	6.0		5.5	C	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	0.0	6.4		3.2	F	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	2.0	0.0		1.0	F	*
6	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	2.0	4.5	4.0	3.3	F	*
ĐTB: 0.93 ĐTBTL: 1.81									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311422									
1	BAS112	Vật lý II	3	7.0	6.5		6.7	C	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	0.0	8.0		4.0	D	*
3	BAS302	Toán 4	3	8.0	8.0		8.0	B	*
4	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	7.0		6.6	C	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	8.0		7.0	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	5.0	6.0		5.7	C	*
ĐTB: 2.19 ĐTBTL: 1.92									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	4.5	6.5		5.7	C	*
2	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.5	3.0		5.8	C	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	6.5		6.3	C	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	6.0	8.0		7.0	B	*
6	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.01									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311422									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	6.5		6.8	C	*
2	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	6.0	7.0		6.5	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	ELE304	Máy điện	4	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	7.5		7.3	B	*
6	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	7.0	7.8		7.4	B	*
ĐTB: 2.63 ĐTBTL: 2.13									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311422									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	5.5		6.8	C	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	3.2	8.5		5.9	C	*
3	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	9.0	7.5		7.5	B	*
5	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.0	5.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311422									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	9.0	9.0		9.0	A	*
2	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	8.5		8.3	B	*
3	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	7.0	8.5		7.8	B	*
4	ELE503	Cơ khí đường dây	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	8.0	7.0		7.5	B	*
6	ELE407	Nhà máy điện	2	5.5	7.0		6.3	C	*
ĐTB: 3.07 ĐTBTL: 2.28									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGÔ ĐỨC ANH** Mã SV BN11I-121
Ngày Sinh 05/04/91 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311422									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 112.0 ĐTB L1 2.28 ĐTB 2.28 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN DŨNG**	Mã SV	BN11I-123
Ngày Sinh	03/07/79	Nơi sinh	Hà Nam
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311422
Khoa	Điện	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311422									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	4.5		5.1	D	*
4	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	5.5		6.3	C	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.8	6.0		5.9	C	*
6	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311422									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.6	6.6		6.6	C	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.1	5.8		6.0	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	7.0		6.5	C	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.10									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311422									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.8	6.8		6.8	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	5.3	5.3		5.3	D	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	5.6		6.8	C	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	2.0		4.0	D	*
6	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.53 ĐTBTL: 1.91									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311422									
1	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	7.5		7.8	B	*
3	BAS302	Toán 4	3	9.0	6.5		7.8	B	*
4	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	8.0		7.2	B	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	8.0		7.0	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	5.0		5.6	C	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.16									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.5	7.0		6.8	C	*
2	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.5	6.0		7.3	B	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	7.0		6.6	C	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	6.0	8.0		7.0	B	*
6	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	8.0	4.8		6.4	C	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311422									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	7.0		7.5	B	*
2	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	6.0	7.0		6.5	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	ELE304	Máy điện	4	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.5	7.5		7.5	B	*
6	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	7.2	5.8		6.5	C	*
ĐTB: 2.69 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311422									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	4.5		6.3	C	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	5.4	8.5		7.0	B	*
3	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.0	8.5		8.5	A	*
5	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.5	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311422									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	9.0	9.0		9.0	A	*
2	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	8.0		8.0	B	*
3	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	8.0	8.5		8.3	B	*
4	ELE503	Cơ khí đường dây	2	7.0	7.5		7.3	B	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	8.0	6.0		7.0	B	*
6	ELE407	Nhà máy điện	2	6.5	6.5		6.5	C	*
ĐTB: 3.07 ĐTBTL: 2.43									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN DŨNG** Mã SV BN11I-123
Ngày Sinh 03/07/79 Nơi sinh Hà Nam

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311422									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 122.0 ĐTB L1 2.43 ĐTB 2.43 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TẠ QUANG HƯNG**	Mã SV	BN11I-124
Ngày Sinh	21/10/83	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311422
Khoa	Điện	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311422									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.3	7.6		7.5	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	7.0		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	7.5		7.7	B	*
4	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	5.0		6.0	C	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.3	5.0		5.1	D	*
6	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.5	8.5		8.1	B	*
ĐTB: 2.65 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311422									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.8	6.9		7.9	B	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	5.0		7.0	B	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.79 ĐTBTL: 2.71									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311422									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	5.0		6.0	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	7.6		7.3	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	5.0		6.5	C	*
6	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.70									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311422									
1	BAS112	Vật lý II	3	6.0	6.5		6.3	C	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.5	8.0		7.8	B	*
3	BAS302	Toán 4	3	9.0	6.5		7.8	B	*
4	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	8.0		7.2	B	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	8.0		7.0	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	5.0		5.9	C	*
ĐTB: 2.69 ĐTBTL: 2.69									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	4.5	7.0		6.0	C	*
2	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.5	6.0		7.3	B	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	9.0	5.0		6.6	C	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	6.0	8.0		7.0	B	*
6	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	8.5	7.3		7.9	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311422									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	7.5		7.8	B	*
2	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	9.0	8.0		8.5	A	*
4	ELE304	Máy điện	4	8.0	7.0		7.5	B	*
5	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	7.8	7.5		7.7	B	*
ĐTB: 3.13 ĐTBTL: 2.73									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311422									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	9.0	9.0		9.0	A	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.0	8.5		7.3	B	*
3	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	0.0		3.0	F	*
4	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	9.0	7.0		7.0	B	*
5	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.77									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311422									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	9.0	8.0		8.5	A	*
2	ELE405	Hệ thống điện	4	9.0	8.5		8.8	A	*
3	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	8.5	8.5		8.5	A	*
4	ELE503	Cơ khí đường dây	2	8.0	9.0		8.5	A	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	8.0		7.5	B	*
6	ELE407	Nhà máy điện	2	6.0	8.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.73 ĐTBTL: 2.89									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TẠ QUANG HƯNG** Mã SV BN11I-124
Ngày Sinh 21/10/83 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311422									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 122.0 ĐTB L1 2.89 ĐTB 2.89 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**DƯƠNG THANH PHƯƠNG**	Mã SV	BN11I-128
Ngày Sinh	27/02/90	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311422
Khoa	Điện	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311422									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	9.5	8.7		9.1	A	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	6.0		7.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	4.5		5.1	D	*
4	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	9.5	8.0		8.6	A	*
6	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 3.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311422									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.0	9.0		9.0	A	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	9.1	8.0		8.6	A	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.50 ĐTBTL: 3.23									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311422									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	5.5		6.3	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	7.0		8.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	8.0		7.5	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	5.0		6.0	C	*
6	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 3.04									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311422									
1	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.5		7.7	B	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	9.0		8.5	A	*
3	BAS302	Toán 4	3	10.0	9.0		9.5	A	*
4	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	9.0	8.0		8.5	A	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	5.0		5.3	D	*
ĐTB: 3.31 ĐTBTL: 3.11									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	4.5	7.0		6.0	C	*
2	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	9.0	6.5		7.8	B	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	5.5		5.8	C	*
4	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	9.0	5.0		6.6	C	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	8.0		7.5	B	*
6	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	7.5	7.3		7.4	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.99									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311422									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	9.0		8.5	A	*
2	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	ELE304	Máy điện	4	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.5	8.5		8.5	A	*
6	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	8.2	8.0		8.1	B	*
ĐTB: 3.31 ĐTBTL: 3.04									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311422									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	9.0		8.5	A	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.0	8.5		7.3	B	*
3	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	9.0	8.0		8.0	B	*
5	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.5	6.5		7.0	B	*
ĐTB: 2.80 ĐTBTL: 3.07									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311422									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	9.0	8.5		8.8	A	*
2	ELE405	Hệ thống điện	4	9.0	8.5		8.8	A	*
3	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	8.5	8.5		8.5	A	*
4	ELE503	Cơ khí đường dây	2	8.0	9.0		8.5	A	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	8.0		7.5	B	*
6	ELE407	Nhà máy điện	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.73 ĐTBTL: 3.15									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **DƯƠNG THANH PHƯƠNG** Mã SV BN11I-128
Ngày Sinh 27/02/90 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311422									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 122.0 ĐTB L1 3.15 ĐTB 3.15 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN BÁ QUYẾT**	Mã SV	BN11I-129
Ngày Sinh	21/03/91	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311421
Khoa	Điện	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311422									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.0	8.4		8.2	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	5.0		6.5	C	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	7.0		7.0	B	*
6	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.5	7.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.71									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311422									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	8.0		7.5	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.8	7.0		7.4	B	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.5	6.0		6.3	C	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.0	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.61									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311422									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	5.0		6.0	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.3	6.8		7.1	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	4.0		5.0	D	*
6	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311422									
1	BAS112	Vật lý II	3	7.0	8.0		7.6	B	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.5	8.0		7.8	B	*
3	BAS302	Toán 4	3	9.0	7.0		8.0	B	*
4	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	7.5		6.9	C	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	5.0	6.0		5.5	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.53									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	1.5	6.0		4.2	D	*
2	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	7.5	0.0	2.0	4.8	D	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	5.5		5.8	C	*
4	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	7.0	5.0		5.8	C	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	6.0	7.0		6.5	C	*
6	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.5	5.3		5.9	C	*
ĐTB: 1.63 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311422									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	6.0	7.0		6.5	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	ELE304	Máy điện	4	8.0	7.0		7.5	B	*
5	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	5.0		5.8	C	*
6	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	5.5	4.5		5.0	D	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311411									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	7.5		7.8	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	4.8	8.0		6.4	C	*
3	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.0	6.5		6.5	C	*
5	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 1.93 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311421									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	8.5	6.5		7.5	B	*
2	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	8.0		8.0	B	*
3	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	8.0	8.5		8.3	B	*
4	ELE503	Cơ khí đường dây	2	7.0	6.0		6.5	C	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	8.0	6.0		7.0	B	*
6	ELE407	Nhà máy điện	2	6.0	6.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.38									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN BÁ QUYẾT** Mã SV BN11I-129
Ngày Sinh 21/03/91 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311422									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 122.0 ĐTB L1 2.41 ĐTB 2.38 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐỖ THẾ QUỲNH**	Mã SV	BN11I-130
Ngày Sinh	22/09/87	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311422
Khoa	Điện	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311422									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.0	7.0		7.5	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	4.0		5.5	C	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.5	5.0		5.2	D	*
6	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.5	8.0		7.8	B	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311422									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.1	7.5		7.3	B	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.5	6.0		6.3	C	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.58									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311422									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	6.0		6.8	C	*
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	6.0		7.5	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	7.6		7.3	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	5.0		5.0	D	*
6	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.46									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311422									
1	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.0		7.4	B	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.5		8.3	B	*
3	BAS302	Toán 4	3	9.0	8.0		8.5	A	*
4	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	7.0		6.6	C	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	5.0	5.5		5.3	D	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	5.0		5.3	D	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.45									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.0	7.0		6.6	C	*
2	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	7.5	6.5		7.0	B	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	5.0	5.0		5.0	D	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	6.0	7.0		6.5	C	*
6	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	8.5	7.3		7.9	B	*
ĐTB: 2.25 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311422									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	ELE304	Máy điện	4	7.0	8.0		7.5	B	*
5	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.5	8.0		8.2	B	*
6	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	6.8	6.3		6.6	C	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.49									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311422									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	8.5		8.3	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	4.8	8.0		6.4	C	*
3	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.0	6.0		6.0	C	*
5	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.5	6.5		6.5	C	*
ĐTB: 1.93 ĐTBTL: 2.46									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311422									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	8.5	8.0		8.3	B	*
2	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	8.0		8.0	B	*
3	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	7.0	7.5		7.3	B	*
4	ELE503	Cơ khí đường dây	2	7.0	8.0		7.5	B	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	8.0		7.5	B	*
6	ELE407	Nhà máy điện	2	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.51									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **ĐỖ THẾ QUỲNH** Mã SV BN11I-130
Ngày Sinh 22/09/87 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311422									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 122.0 ĐTB L1 2.51 ĐTB 2.51 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VIỆT THẮNG**	Mã SV	BN11I-131
Ngày Sinh	01/05/77	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311422
Khoa	Điện	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311422									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.5	8.0		8.3	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	5.0		5.5	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	6.0	5.5		5.7	C	*
4	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.0	6.0		6.0	C	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.8	5.0		5.3	D	*
6	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.5	8.5		7.7	B	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311422									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	6.5		6.8	C	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.4	7.6		8.0	B	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311422									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	4.0		5.0	D	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.3	7.6		7.5	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	6.0		6.5	C	*
6	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311422									
1	BAS112	Vật lý II	3	8.0	6.0		6.8	C	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.5		8.3	B	*
3	BAS302	Toán 4	3	10.0	7.0		8.5	A	*
4	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	6.0		6.0	C	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	7.0		6.5	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.39									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	4.5	5.0		4.8	D	*
2	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.5	6.0		7.3	B	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	8.0	6.0		6.8	C	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	7.5	5.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311422									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	9.0	9.0		9.0	A	*
2	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	ELE304	Máy điện	4	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	7.5		7.3	B	*
6	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	6.8	4.5		5.7	C	*
ĐTB: 3.06 ĐTBTL: 2.46									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311422									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	9.0	9.0		9.0	A	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	5.2	8.5		6.9	C	*
3	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.0	7.5		7.5	B	*
5	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.0	5.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311422									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	9.0	8.5		8.8	A	*
2	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	7.5		7.8	B	*
3	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	8.5	9.0		8.8	A	*
4	ELE503	Cơ khí đường dây	2	7.0	8.5		7.8	B	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	85.0	6.0		45.5	F	*
6	ELE407	Nhà máy điện	2	5.0	6.5		5.8	C	*
ĐTB: 2.80 ĐTBTL: 2.58									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VIỆT THẮNG** Mã SV BN11I-131
Ngày Sinh 01/05/77 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311422									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 120.0 ĐTB L1 2.58 ĐTB 2.58 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN THỊ THOA**	Mã SV	BN11I-132
Ngày Sinh	14/08/85	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311422
Khoa	Điện	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311422									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.5	7.5		8.0	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	5.5		5.8	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.5		6.7	C	*
4	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.5	5.5		5.5	C	*
6	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	8.5		7.9	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.53									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311422									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	9.0		8.0	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.1	8.2		8.2	B	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.5	5.0		5.8	C	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311422									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	7.5		7.8	B	*
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	4.0	5.5		4.8	D	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	8.0		8.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	5.6		6.8	C	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	5.0		6.5	C	*
6	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311422									
1	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.0		7.4	B	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.5	8.0		8.3	B	*
3	BAS302	Toán 4	3	10.0	8.0		9.0	A	*
4	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	8.0		7.6	B	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	7.0		6.5	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.58									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	4.5	7.0		6.0	C	*
2	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	6.5	7.0		6.8	C	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	8.0	5.0		6.2	C	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	8.0		7.5	B	*
6	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	7.0	6.8		6.9	C	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.49									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311422									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	7.5		7.8	B	*
2	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	6.0	7.0		6.5	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	ELE304	Máy điện	4	7.0	6.0		6.5	C	*
5	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	8.5		7.9	B	*
6	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	6.8	8.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311422									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	9.0		8.5	A	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	5.4	8.5		7.0	B	*
3	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.0	6.0		6.0	C	*
5	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311422									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	9.0	7.5		8.3	B	*
2	ELE405	Hệ thống điện	4	9.0	8.5		8.8	A	*
3	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	8.5	8.5		8.5	A	*
4	ELE503	Cơ khí đường dây	2	8.0	8.5		8.3	B	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	ELE407	Nhà máy điện	2	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 3.40 ĐTBTL: 2.63									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN THỊ THOA** Mã SV BN11I-132
Ngày Sinh 14/08/85 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311422									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 122.0 ĐTB L1 2.63 ĐTB 2.63 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN XUÂN TRANG**	Mã SV	BN11I-135
Ngày Sinh	15/07/84	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311422
Khoa	Điện	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311422									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.5	6.5		7.0	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	5.0		6.0	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	6.5		7.1	B	*
4	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.0	4.0		5.0	D	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	4.0	4.5		4.3	D	*
6	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.18 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311422									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	0.0		3.5	F	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	2.7	6.3		4.5	D	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	4.0	0.0		2.0	F	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	1.0	4.0		2.5	F	*
ĐTB: 0.29 ĐTBTL: 1.95									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311422									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	0.0	0.0	0.0	0.0	F	*
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	0.0	0.0	2.0	1.0	F	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	0.0	0.0	5.0	2.5	F	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	0.0	0.0		0.0	F	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	*
6	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	0.0	0.0	4.0	2.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 1.95									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311422									
1	BAS112	Vật lý II	3	7.0	5.5		6.1	C	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	8.5		7.8	B	*
3	BAS302	Toán 4	3	0.0	6.0		3.0	F	*
4	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	0.0	8.0	7.2	B	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	7.0		6.5	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	0.0		2.1	F	*
ĐTB: 1.69 ĐTBTL: 2.13									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	5.5	5.0		5.2	D	*
2	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	3.5	6.0		4.8	D	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	7.0	5.0		5.8	C	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	6.0	0.0		3.0	F	*
6	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	7.5	6.8		7.2	B	*
ĐTB: 1.56 ĐTBTL: 2.02									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311422									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	6.0	7.0		6.5	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	ELE304	Máy điện	4	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.5	0.0		3.0	F	*
6	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	6.8	8.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311422									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	7.5		7.8	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.4	8.5		7.5	B	*
3	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.4	6.5		6.5	C	*
5	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.5	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311422									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	8.5	6.0		7.3	B	*
2	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	7.0		7.5	B	*
3	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	7.5	7.0		7.3	B	*
4	ELE503	Cơ khí đường dây	2	8.0	7.0		7.5	B	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	7.0	6.0		6.5	C	*
6	ELE407	Nhà máy điện	2	7.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.31									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN XUÂN TRANG** Mã SV BN11I-135
Ngày Sinh 15/07/84 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311422									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 88.0 ĐTB L1 2.29 ĐTB 2.31 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN ANH TUẤN**	Mã SV	BN11I-137
Ngày Sinh	06/10/85	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311422
Khoa	Điện	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311422									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.5	7.4		7.5	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	7.0		7.5	B	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.5		7.3	B	*
4	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	2.0		5.0	D	*
5	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.5	5.0		5.6	C	*
6	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	6.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311422									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	8.0		7.5	B	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.8	5.8		6.3	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	4.0	6.0		5.0	D	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 1.93 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311422									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	4.0	4.0		4.0	D	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	8.0		8.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	8.4		7.7	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.5	C	*
6	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	7.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.27 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311422									
1	BAS112	Vật lý II	3	6.0	7.0		6.6	C	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	8.5		7.8	B	*
3	BAS302	Toán 4	3	9.0	6.0		7.5	B	*
4	MEC410	An toàn công nghiệp	2	0.0	7.0		4.2	D	*
5	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	8.0		7.0	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	5.0	6.0		5.7	C	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.29									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	4.5	7.0		6.0	C	*
2	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	3.5	6.5		5.0	D	*
3	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	8.0	5.0		6.2	C	*
5	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	8.0	8.0		8.0	B	*
6	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	7.0	7.3		7.2	B	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311422									
1	ELE301	Phân tích hệ thống	3	8.0	6.5		7.3	B	*
2	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	6.0	7.0		6.5	C	*
3	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	ELE304	Máy điện	4	8.0	7.0		7.5	B	*
5	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.5	8.0		7.8	B	*
6	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	5.5	8.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.69 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311422									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	6.5		7.3	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	5.2	8.5		6.9	C	*
3	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.0	7.5		7.5	B	*
5	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	8.0	6.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311422									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	9.0	6.5		7.8	B	*
2	ELE405	Hệ thống điện	4	8.0	8.5		8.3	B	*
3	ELE408	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	7.0	8.5		7.8	B	*
4	ELE503	Cơ khí đường dây	2	8.0	7.0		7.5	B	*
5	ELE507	ổn định hệ thống điện	2	8.5	6.0		7.3	B	*
6	ELE407	Nhà máy điện	2	5.5	7.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.44									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN ANH TUẤN** Mã SV BN11I-137
Ngày Sinh 06/10/85 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311422									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 122.0 ĐTB L1 2.44 ĐTB 2.44 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN HỮU TIẾN**	Mã SV	BN11M-003
Ngày Sinh	24/04/85	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310111
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Cơ khí chế tạo máy		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311111									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.8	7.5		7.7	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.5	8.5		7.5	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.5		6.8	C	*
4	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.81 ĐTBTL: 2.81									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311111									
1	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.5	7.0		6.8	C	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	4.5	6.0		5.3	D	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	8.0		8.0	B	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.2	6.0		6.1	C	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.4	4.0		6.2	C	*
ĐTB: 1.93 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311111									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	9.0	6.0		7.2	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	6.0		6.4	C	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.4	7.6		6.5	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.42									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311111									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	8.0		7.5	B	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.5		8.3	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	6.0		6.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	5.0	7.5		6.3	C	*
6	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
7	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311111									
1	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.5	5.5		7.0	B	
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.0	5.5		5.8	C	
3	MEC202	Các quá trình gia công	3	3.5	5.5		4.7	D	*
4	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	0.0	0.0	5.0	2.5	F	*
5	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	6.5		6.3	C	*
6	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	6.0	8.0		7.0	B	*
ĐTB: 1.36 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311111									
1	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	7.2	8.3		7.8	B	
2	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310111									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	8.0	6.0		7.0	B	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	7.5		7.3	B	*
3	MEC523	Đồ án Công nghệ Chế tạo máy	1		7.0		7.0	B	*
4	MEC528	Tự động hoá gia công	3	7.0	3.5		5.3	D	*
5	MEC532	Công nghệ Chế tạo máy 1	4	8.0	6.5		7.1	B	*
6	MEC553	Máy công cụ 2	2	7.0	6.0		6.5	C	*
7	MEC535	Đề án Kỹ thuật	3		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 2.72 ĐTBTL: 2.50									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **ĐÀO HỒNG MINH** Mã SV BN11M-004
Ngày Sinh 11/01/81 Nơi sinh Thái Bình

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 90.0 ĐTB L1 2.50 ĐTB 2.50 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐÀO HỒNG MINH**	Mã SV	BN11M-004
Ngày Sinh	11/01/81	Nơi sinh	Thái Bình
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310111
Khoa	Cơ khí	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Cơ khí chế tạo máy		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311111									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.8	7.5		7.7	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	6.0		5.5	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	8.0		7.5	B	*
4	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.0	7.0		6.7	C	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.63 ĐTBTL: 2.63									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311111									
1	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.5	5.0		6.4	C	*
2	BAS107	Tiếng Anh 2	4	2.0	5.3	5.6	3.8	F	*
3	BAS111	Vật lý I	3	9.0	7.0		7.8	B	*
4	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	5.8	6.5		6.2	C	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	4.4	6.0		5.2	D	*
ĐTB: 1.47 ĐTBTL: 2.37									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311111									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	5.0	5.5		5.3	D	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.0		7.4	B	*
3	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.0	6.0		5.5	C	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	6.5		6.3	C	*
5	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.4	7.6		6.5	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311111									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	7.5		7.8	B	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	5.0		5.0	D	*
5	BAS302	Toán 4	3	4.0	7.5		5.8	C	*
6	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
7	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	9.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311111									
1	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	5.0	5.5		5.3	D	
2	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	6.5	5.5		6.0	C	
3	MEC202	Các quá trình gia công	3	6.0	5.0		5.4	D	*
4	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	0.0	0.0	5.0	2.5	F	*
5	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	6.0	6.5		6.3	C	*
6	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	6.0	8.0		7.0	B	*
ĐTB: 1.36 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311111									
1	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	8.0	2.5		5.3	D	
2	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.31									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310111									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	8.0	0.0		4.0	D	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	5.0	5.5		5.3	D	*
3	MEC523	Đồ án Công nghệ Chế tạo máy	1		9.0		9.0	A	*
4	MEC528	Tự động hoá gia công	3	4.0	3.5		3.8	F	*
5	MEC532	Công nghệ Chế tạo máy 1	4	8.0	5.0		6.2	C	*
6	MEC553	Máy công cụ 2	2	6.0	0.0		3.0	F	*
7	MEC535	Đề án Kỹ thuật	3		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 1.61 ĐTBTL: 2.30									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN QUỐC BẮC** Mã SV BN11X-001
Ngày Sinh 14/11/83 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 81.0 ĐTB L1 2.30 ĐTB 2.30 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN QUỐC BẮC**	Mã SV	BN11X-001
Ngày Sinh	14/11/83	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	6.0		6.3	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	6.0		5.5	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	6.5		6.3	C	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311201									
1	FIM101	Môi trường và Con người	2	4.0	4.0		4.0	D	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	5.2	6.5		5.9	C	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	3.0	5.0		4.0	D	*
4	BAS111	Vật lý I	3	9.0	6.0		7.2	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	4.0		5.5	C	*
ĐTB: 1.80 ĐTBTL: 2.13									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	7.5		7.7	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.0		7.4	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.6	7.6		6.6	C	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.31									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	4.0		4.5	D	*
5	BAS302	Toán 4	3	4.0	8.5		6.3	C	*
6	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	4.0		5.6	C	*
7	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	8.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.35 ĐTBTL: 2.32									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	6.5		6.8	C	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	0.0	0.0	1.0	0.6	F	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	5.0	5.0		5.0	D	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.3	6.5		6.8	C	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.56 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
3	FIM315	Trắc địa	2	9.0	0.0	5.0	6.6	C	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	5.0		5.8	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.0	4.3		5.4	D	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	4.5		5.5	C	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	7.5	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	8.0		7.0	B	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	4.7	3.3		4.0	D	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.1	2.0		4.1	D	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.5	5.5		6.3	C	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	0.0	5.0		3.0	F	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	0.0	5.0		3.0	F	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 1.35 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	4.0	5.0		4.6	D	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	6.0	7.5		6.9	C	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	8.0		8.4	B	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN QUỐC BẮC** Mã SV BN11X-001
Ngày Sinh 14/11/83 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	4.0	6.0		5.0	D	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	5.5	8.0		6.8	C	*
5	FIM427	Nền và móng	4	6.5	5.0		5.8	C	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	6.6		6.3	C	*
ĐTB: 2.29		**ĐTBTL: 2.17**							

Toàn khóa: TC Đạt 121.0 ĐTB L1 2.17 ĐTB 2.17 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐỒNG VĂN ĐẠI**	Mã SV	BN11X-002
Ngày Sinh	12/02/86	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.8	7.0		7.4	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.5	9.0		7.8	B	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	8.5		8.3	B	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 3.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311201									
1	FIM101	Môi trường và Con người	2	9.0	4.0		6.0	C	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.8	7.5		7.7	B	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	9.0	7.0		8.0	B	*
4	BAS111	Vật lý I	3	9.0	7.0		7.8	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.2	5.0		6.1	C	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.84									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.5		6.7	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	6.0		6.4	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.5	7.5		8.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.2	7.6		6.9	C	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.67									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	8.0		7.5	B	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	9.0	8.0		8.5	A	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	6.5		6.3	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	5.5		6.3	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.0	8.0		8.0	B	*
6	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.5		7.3	B	*
7	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.94 ĐTBTL: 2.74									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	7.5		7.3	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.0		7.4	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	5.0	7.0		6.2	C	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	8.3	8.0		8.1	B	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.6	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.72 ĐTBTL: 2.74									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.3	8.0		7.7	B	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
3	FIM315	Trắc địa	2	8.0	9.5		8.9	A	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	7.0		7.4	B	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.0	5.8		6.3	C	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	8.0	8.0		8.0	B	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	7.8	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.93 ĐTBTL: 2.77									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	8.0		7.0	B	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	8.0	6.8		7.4	B	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	8.8	7.0		7.9	B	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.0	5.5		6.5	C	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.0	4.0		5.2	D	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.0	5.0		6.2	C	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.69									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.5	4.5		5.7	C	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.0	6.0		6.4	C	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	7.0		7.8	B	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.0	6.5		7.1	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **ĐỒNG VĂN ĐẠI** Mã SV BN11X-002
Ngày Sinh 12/02/86 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.5	8.0		8.3	B	*
5	FIM427	Nền và móng	4	7.0	8.5		7.8	B	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	7.4	6.2		6.8	C	*
ĐTB: 2.65		**ĐTBTL: 2.69**							

Toàn khóa: TC Đạt 128.0 ĐTB L1 2.69 ĐTB 2.69 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN ĐỊNH**	Mã SV	BN11X-003
Ngày Sinh	28/11/81	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	7.0		7.3	B	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.8	8.0		8.4	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	8.0		7.0	B	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	8.5		8.8	A	*
ĐTB: 3.25 ĐTBTL: 3.25									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311201									
1	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	5.5		6.1	C	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.4	6.5		7.5	B	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS111	Vật lý I	3	8.0	7.0		7.4	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	9.0	5.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.94									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.5	7.5		8.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.2	8.0		7.6	B	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.86 ĐTBTL: 2.91									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.5	8.0		7.8	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	5.0		6.0	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.0	8.5		8.3	B	*
6	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.5		7.3	B	*
7	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.82									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	5.0	5.0		5.0	D	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.5	5.5		6.3	C	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.74									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.3	7.5		7.4	B	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
3	FIM315	Trắc địa	2	9.0	8.0		8.4	B	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	6.0		6.8	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.0	4.3		5.4	D	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	8.0		7.6	B	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.43 ĐTBTL: 2.69									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	8.0		7.0	B	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	4.5	5.8		5.2	D	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.8	6.0		6.4	C	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.0	6.5		7.1	B	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		9.0		9.0	A	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.0	6.5		5.9	C	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	7.0		7.2	B	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.41 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.0	5.0		6.2	C	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	5.5		6.9	C	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	8.0		8.4	B	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	5.5		6.1	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VÂN ĐỊNH** Mã SV BN11X-003
Ngày Sinh 28/11/81 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	FIM427	Nền và móng	4	6.0	8.0		7.0	B	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	6.8	6.8		6.8	C	*
ĐTB: 2.41		**ĐTBTL: 2.62**							

Toàn khóa: TC Đạt 128.0 ĐTB L1 2.62 ĐTB 2.62 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**CAO VĂN ĐỐC**	Mã SV	BN11X-005
Ngày Sinh	26/08/67	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.1	8.5		8.8	A	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.5		6.3	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	8.5		8.8	A	*
ĐTB: 3.19 ĐTBTL: 3.19									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311201									
1	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	7.0		7.4	B	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.8	7.5		8.2	B	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	5.5		6.3	C	*
4	BAS111	Vật lý I	3	9.0	8.0		8.4	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	9.0	6.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.97									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	9.0	8.5		8.7	A	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.0		7.4	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.5	8.0		8.3	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	8.6		7.3	B	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.21 ĐTBTL: 3.04									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	9.0		8.5	A	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	6.0		6.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	10.0	8.0		9.0	A	*
6	MEC410	An toàn công nghiệp	2	9.0	6.0		7.2	B	*
7	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	9.0	7.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.24 ĐTBTL: 3.10									
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.5	8.0		8.3	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	9.0	7.0		7.8	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	6.0		6.4	C	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	8.5	5.5		6.7	C	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.89 ĐTBTL: 3.05									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.8	8.0		7.9	B	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
3	FIM315	Trắc địa	2	9.0	8.0		8.4	B	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	8.5	5.8		6.9	C	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	8.0	7.0		7.4	B	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	8.8	6.0		7.1	B	*
ĐTB: 2.79 ĐTBTL: 3.01									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	7.4	5.8		6.6	C	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.8	6.5		6.7	C	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.5	7.5		7.9	B	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.5	6.0		7.0	B	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.0	5.0		6.2	C	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.95									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.0	5.5		6.5	C	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.0	7.5		7.3	B	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	7.0		7.8	B	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.0	6.5		7.1	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **CAO VĂN ĐỐC** Mã SV BN11X-005
Ngày Sinh 26/08/67 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	8.0		7.5	B	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	8.0		8.5	A	*
5	FIM427	Nền và móng	4	7.0	8.5		7.8	B	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	7.4	7.2		7.3	B	*
ĐTB: 2.88		**ĐTBTL: 2.94**							

Toàn khóa: TC Đạt 128.0 ĐTB L1 2.94 ĐTB 2.94 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN TUẤN DŨNG**	Mã SV	BN11X-006
Ngày Sinh	23/09/87	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	5.0	7.0		6.4	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.8	5.0		6.4	C	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	5.5		5.3	D	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	8.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311201									
1	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.8	5.0		5.7	C	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.6	5.5		6.1	C	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	2.0	7.0		4.5	D	*
4	BAS111	Vật lý I	3	8.0	5.0		6.2	C	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.8	6.0		6.9	C	*
ĐTB: 1.73 ĐTBTL: 1.87									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	6.0		6.8	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.5	7.5		7.5	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	6.6		5.8	C	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.07									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	0.0	0.0		0.0	F	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	0.0		2.5	F	*
5	BAS302	Toán 4	3	5.0	7.5		6.3	C	*
6	MEC410	An toàn công nghiệp	2	0.0	0.0		0.0	F	*
7	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 1.24 ĐTBTL: 2.11									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	0.0	0.0		0.0	F	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	0.0	0.0		0.0	F	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.11									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	0.0	0.0		0.0	F	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		0.0		0.0	F	*
3	FIM315	Trắc địa	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	0.0	0.0		0.0	F	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.11									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	0.0	0.0		0.0	F	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		C		0.0	F	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	0.0	0.0		0.0	F	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.11									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	0.0	0.0		0.0	F	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	0.0	0.0		0.0	F	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.0	0.0		3.2	F	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN TUẤN DŨNG** Mã SV BN11X-006
Ngày Sinh 23/09/87 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	0.0	0.0		0.0	F	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM427	Nền và móng	4	0.0	0.0		0.0	F	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	0.0	C		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.11									

Toàn khóa: TC Đạt 54.0 ĐTB L1 2.11 ĐTB 2.11 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**HOÀNG TRỌNG ĐƯƠNG**	Mã SV	BN11X-007
Ngày Sinh	05/07/90	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.0	6.5		6.4	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.2	7.5		6.9	C	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.5	7.5		7.0	B	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.69 ĐTBTL: 2.69									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311201									
1	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.5	6.5		6.5	C	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.8	6.0		6.9	C	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	6.0		6.3	C	*
4	BAS111	Vật lý I	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.4	4.0		5.2	D	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	5.0	6.0		5.6	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.6	6.0		5.8	C	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.0	6.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.40									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	0.0		4.0	D	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.5	7.0		6.8	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.5		6.8	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	5.0		5.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	6.0	8.0		7.0	B	*
6	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	6.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.35 ĐTBTL: 2.39									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	7.5		7.3	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	9.0	8.0		8.4	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	5.0	7.5		6.5	C	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.5	8.0		7.0	B	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.6	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.40									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.3	6.5		6.8	C	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
3	FIM315	Trắc địa	2	8.0	9.0		8.6	A	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	5.0		5.8	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.0	3.9		5.1	D	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	0.0		2.8	F	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	5.5	7.5		6.7	C	*
ĐTB: 1.86 ĐTBTL: 2.37									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	0.0		3.0	F	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	5.2	5.0		5.1	D	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	7.0		6.6	C	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.0	7.5		6.5	C	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	5.0		6.0	C	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 1.41 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	0.0	5.0		3.0	F	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	5.0	5.5		5.3	D	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.5	0.0		3.8	F	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.0	8.0		7.2	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **HOÀNG TRỌNG ĐƯƠNG** Mã SV BN11X-007
Ngày Sinh 05/07/90 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	5.0	6.5		5.8	C	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	4.0	7.0		5.5	C	*
5	FIM427	Nền và móng	4	6.5	9.0		7.8	B	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	5.8	6.0		5.9	C	*
ĐTB: 1.76		**ĐTBTL: 2.34**							

Toàn khóa: TC Đạt 116.0 ĐTB L1 2.34 ĐTB 2.34 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN HẢI**	Mã SV	BN11X-008
Ngày Sinh	27/09/91	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	4.0		4.9	D	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.6	7.5		7.1	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.5	6.0		5.8	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	0.0	0.0		0.0	F	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	8.5		7.3	B	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311201									
1	FIM101	Môi trường và Con người	2	0.0	0.0		0.0	F	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	3.8	0.0		1.9	F	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	1.0	0.0		0.5	F	*
4	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.6	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 1.20 ĐTBTL: 2.58									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	5.0	4.0		4.4	D	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	9.0		8.2	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	7.0		6.5	C	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.6	5.4		5.5	C	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	0.0		3.5	F	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	0.0		3.0	F	*
5	BAS302	Toán 4	3	5.0	8.0		6.5	C	*
6	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	0.0		2.8	F	*
7	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.88 ĐTBTL: 2.36									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	0.0	0.0		0.0	F	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	0.0	0.0		0.0	F	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	0.0	0.0		0.0	F	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		0.0		0.0	F	*
3	FIM315	Trắc địa	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	0.0	0.0		0.0	F	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	0.0	0.0		0.0	F	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		C		0.0	F	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	0.0	0.0		0.0	F	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	0.0	0.0		0.0	F	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	0.0	0.0		0.0	F	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	0.0		2.8	F	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN HẢI** Mã SV BN11X-008
Ngày Sinh 27/09/91 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	0.0	0.0		0.0	F	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM427	Nền và móng	4	0.0	0.0		0.0	F	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	0.0	C		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.36									

Toàn khóa: TC Đạt 39.0 ĐTB L1 2.36 ĐTB 2.36 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN HUY**	Mã SV	BN11X-010
Ngày Sinh	29/12/86	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	5.5		6.0	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.4	8.5		8.0	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	8.0		7.0	B	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	6.5		6.3	C	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	9.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.69 ĐTBTL: 2.69									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311201									
1	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.4	6.5		7.5	B	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	8.0		7.3	B	*
4	BAS111	Vật lý I	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.6	5.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.61									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	4.0		5.2	D	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.0		7.4	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.5	7.0		7.3	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.6	6.2		5.9	C	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.0	7.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.51									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.5		8.3	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	4.5		5.8	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	6.0	8.0		7.0	B	*
6	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
7	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.61									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	6.5		6.8	C	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.0		7.4	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.0	7.0		6.6	C	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.3	6.0		6.5	C	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.8	7.0		6.9	C	*
ĐTB: 2.39 ĐTBTL: 2.56									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.8	8.0		7.9	B	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
3	FIM315	Trắc địa	2	9.0	8.0		8.4	B	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	5.0		5.8	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.0	6.0		6.4	C	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	8.0		7.2	B	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	7.5	7.5		7.5	B	*
ĐTB: 2.64 ĐTBTL: 2.57									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	9.0		8.0	B	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	5.7	6.8		6.3	C	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.8	6.5		6.7	C	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	6.5		6.7	C	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		8.0		8.0	B	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.0	4.5		4.7	D	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.0	5.0		6.2	C	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.49									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.4	1.5		3.9	F	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	4.5		5.9	C	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	7.0		7.4	B	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.5	6.0		6.2	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN HUY** Mã SV BN11X-010
Ngày Sinh 29/12/86 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM427	Nền và móng	4	5.0	7.5		6.3	C	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	5.2	6.8		6.0	C	*
ĐTB: 1.94		**ĐTBTL: 2.45**							

Toàn khóa: TC Đạt 126.0 ĐTB L1 2.45 ĐTB 2.45 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN MINH KHÔI**	Mã SV	BN11X-013
Ngày Sinh	19/09/84	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.0	6.5		6.4	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.8	6.0		6.9	C	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.5	6.0		5.8	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	5.0	8.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.19 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311201									
1	FIM101	Môi trường và Con người	2	4.5	7.0		6.0	C	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.6	7.5		7.6	B	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	5.0		5.8	C	*
4	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.0		6.4	C	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	3.2	4.0		3.6	F	*
ĐTB: 1.80 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.5		5.7	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	8.0		8.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	4.4	5.2		4.8	D	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.36 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.5	8.5		8.5	A	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.5		6.8	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	6.0		6.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	5.0	6.5		5.8	C	*
6	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	8.0		8.0	B	*
7	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.5	7.0		7.8	B	*
ĐTB: 2.76 ĐTBTL: 2.41									
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.5	8.0		7.8	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	9.0	8.0		8.4	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	5.0	5.0		5.0	D	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.5	7.0		7.2	B	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.6	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.61 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.3	7.5		7.4	B	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
3	FIM315	Trắc địa	2	9.0	8.5		8.7	A	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	7.0		7.4	B	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.5	3.8		5.3	D	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	5.5		6.1	C	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	8.3	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.57 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	9.0		8.0	B	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	5.7	6.5		6.1	C	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.6	6.5		6.6	C	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	6.0		6.4	C	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.5	7.0		7.2	B	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.0	5.0		6.2	C	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	6.5	5.0		5.6	C	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	5.0		6.2	C	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	7.0		7.8	B	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.0	6.0		6.8	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN MINH KHÔI** Mã SV BN11X-013
Ngày Sinh 19/09/84 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	8.0		7.0	B	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.5	7.0		7.8	B	*
5	FIM427	Nền và móng	4	6.5	8.5		7.5	B	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	6.8	7.0		6.9	C	*
ĐTB: 2.41 ĐTBTL: 2.46									

Toàn khóa: TC Đạt 125.0 ĐTB L1 2.46 ĐTB 2.46 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN BÁ LINH**	Mã SV	BN11X-014
Ngày Sinh	18/07/89	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.0	7.0		6.7	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.8	8.0		7.9	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.5	6.0		6.3	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.63 ĐTBTL: 2.63									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311201									
1	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.5	4.0		5.0	D	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.4	6.5		7.0	B	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	3.5	5.5		4.5	D	*
4	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.0		6.4	C	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.2	7.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.6	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	7.5		6.8	C	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	5.2		6.1	C	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	6.5		7.3	B	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.5	8.5		8.0	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	7.0		6.0	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.0	7.0		7.5	B	*
6	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.5		7.3	B	*
7	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.45									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.5	8.0		7.8	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	5.0	5.0		5.0	D	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.5	6.0		6.6	C	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.3	6.5		6.8	C	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
3	FIM315	Trắc địa	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.0	5.5		6.1	C	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	8.0	7.5		7.7	B	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	7.0		6.5	C	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	5.5	6.3		5.9	C	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.5	4.5		5.5	C	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	5.0	6.0		5.6	C	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.5	5.5		5.9	C	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	5.0		6.0	C	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.37									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	5.8	5.0		5.3	D	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	4.0	5.0		4.6	D	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	7.0		7.8	B	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	6.0		6.4	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN BÁ LINH** Mã SV BN11X-014
Ngày Sinh 18/07/89 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	4.0	8.0		6.0	C	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	5.5	7.0		6.3	C	*
5	FIM427	Nền và móng	4	6.5	6.0		6.3	C	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 1.94		**ĐTBTL: 2.31**							

Toàn khóa: TC Đạt 128.0 ĐTB L1 2.31 ĐTB 2.31 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGÔ CHÍ LONG**	Mã SV	BN11X-015
Ngày Sinh	10/01/87	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.0	6.5		6.4	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.4	8.0		7.7	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	5.0		5.0	D	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.38 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311201									
1	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.3	6.0		6.1	C	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.4	7.5		7.0	B	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	4.0	6.5		5.3	D	*
4	BAS111	Vật lý I	3	8.0	7.0		7.4	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.4	4.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	0.0	6.5	7.1	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	9.0	9.0		9.0	A	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.2	5.2		5.7	C	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.0	7.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.93 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	5.0		6.5	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	5.0		6.0	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	6.0		5.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	6.0	7.0		6.5	C	*
6	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.5		7.3	B	*
7	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	9.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.41 ĐTBTL: 2.45									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	5.0	6.0		5.6	C	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.3	5.3		6.1	C	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.3	7.5		7.4	B	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
3	FIM315	Trắc địa	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.0	5.8		6.3	C	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	7.5		7.3	B	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	7.5	6.5		6.9	C	*
ĐTB: 2.64 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	9.0		7.5	B	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	5.7	6.3		6.0	C	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.5	5.5		6.0	C	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.0	6.0		6.8	C	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	5.0		6.0	C	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	7.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.4	5.0		6.0	C	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	5.0	5.0		5.0	D	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	9.0		9.0	A	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.5	5.5		5.9	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGÔ CHÍ LONG** Mã SV BN11X-015
Ngày Sinh 10/01/87 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	7.0		6.5	C	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	FIM427	Nền và móng	4	5.0	7.0		6.0	C	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.24		**ĐTBTL: 2.42**							

Toàn khóa: TC Đạt 128.0 ĐTB L1 2.41 ĐTB 2.42 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**HOÀNG VĂN MINH**	Mã SV	BN11X-016
Ngày Sinh	02/12/82	Nơi sinh	Thanh Hóa
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	6.5		7.0	B	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.7	6.0		6.9	C	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	9.0	8.5		8.8	A	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	8.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.75 ĐTBTL: 2.75									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311201									
1	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.3	6.0		5.7	C	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.4	8.0		7.7	B	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.5	6.0		5.8	C	*
4	BAS111	Vật lý I	3	8.0	6.0		6.8	C	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	4.8	0.0	8.5	6.7	C	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.5		5.7	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.0		7.4	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.5	7.0		6.8	C	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.2	9.2		8.7	A	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.64 ĐTBTL: 2.53									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.5	7.5		7.5	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	5.5		5.3	D	*
5	BAS302	Toán 4	3	5.0	6.0		5.5	C	*
6	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.0		7.4	B	*
7	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	6.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.55									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.5	8.0		7.8	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	5.0	6.0		5.6	C	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.5	5.0		5.6	C	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.28 ĐTBTL: 2.49									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.3	7.5		7.4	B	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
3	FIM315	Trắc địa	2	9.0	8.0		8.4	B	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.5	4.3		5.6	C	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	6.5		6.3	C	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	7.5	7.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.64 ĐTBTL: 2.51									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	6.9	6.3		6.6	C	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.3	4.5		5.4	D	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.0	7.5		7.7	B	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.0	5.0		5.8	C	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	5.0		6.0	C	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	9.0	6.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	5.8	5.0		5.3	D	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	7.0		7.4	B	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.0	7.0		6.6	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **HOÀNG VĂN MINH** Mã SV BN11X-016
Ngày Sinh 02/12/82 Nơi sinh Thanh Hóa

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	5.0	8.0		6.5	C	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	5.5	8.0		6.8	C	*
5	FIM427	Nền và móng	4	7.5	8.5		8.0	B	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	6.6	7.4		7.0	B	*
ĐTB: 2.41		**ĐTBTL: 2.47**							

Toàn khóa: TC Đạt 128.0 ĐTB L1 2.48 ĐTB 2.47 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**VŨ THÀNH NAM**	Mã SV	BN11X-017
Ngày Sinh	08/01/86	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.1	8.0		7.6	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	6.0		6.5	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	8.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.75 ĐTBTL: 2.75									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311201									
1	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	5.0		6.2	C	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.4	7.0		7.2	B	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	6.5		5.8	C	*
4	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.6	6.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.68									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.5	7.5		7.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.2	7.0		6.1	C	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.64 ĐTBTL: 2.67									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	7.5		7.8	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.5		6.8	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	7.0		6.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	9.0	8.5		8.8	A	*
6	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	5.5		5.8	C	*
ĐTB: 2.76 ĐTBTL: 2.69									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.0		7.4	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	5.0	5.0		5.0	D	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.0	6.3		6.6	C	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.61									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.3	7.0		7.1	B	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
3	FIM315	Trắc địa	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.0	4.3		5.4	D	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	8.0	8.0		8.0	B	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	7.3	8.0		7.7	B	*
ĐTB: 2.57 ĐTBTL: 2.61									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	6.5	3.8		5.2	D	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.2	5.5		5.9	C	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	8.0		7.6	B	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.0	7.0		7.4	B	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	5.0		6.0	C	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	8.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.35 ĐTBTL: 2.57									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	6.0	5.5		5.7	C	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	6.0	5.5		5.7	C	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	8.0		8.4	B	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.0	6.5		6.3	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **VŨ THÀNH NAM** Mã SV BN11X-017
Ngày Sinh 08/01/86 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	5.0	7.0		6.0	C	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	FIM427	Nền và móng	4	6.0	6.5		6.3	C	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.18		**ĐTBTL: 2.52**							

Toàn khóa: TC Đạt 128.0 ĐTB L1 2.52 ĐTB 2.52 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN BÁ QUÝ**	Mã SV	BN11X-019
Ngày Sinh	13/04/83	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.6	5.5		6.1	C	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.5	5.0		5.3	D	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	7.0		6.5	C	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311201									
1	FIM101	Môi trường và Con người	2	4.0	5.0		4.6	D	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.4	4.0		5.2	D	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	4.5	6.0		5.3	D	*
4	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	4.2	2.0	4.0	4.1	D	*
ĐTB: 1.40 ĐTBTL: 1.71									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.5		5.7	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.2	5.6		5.9	C	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.0	6.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 1.96									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.5		6.8	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	4.5		5.3	D	*
5	BAS302	Toán 4	3	5.0	8.5		6.8	C	*
6	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	5.5		6.1	C	*
7	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 1.88 ĐTBTL: 1.94									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	6.0		7.0	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	9.0	7.0		7.8	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	5.0	5.0		5.0	D	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.5	5.8		6.5	C	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.17 ĐTBTL: 1.99									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.3	6.0		6.5	C	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
3	FIM315	Trắc địa	2	7.0	8.5		7.9	B	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	6.0		6.4	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.5	4.3		5.6	C	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	6.0		6.4	C	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	6.8	5.0		5.7	C	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.02									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	0.0	0.0		0.0	F	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	5.9	5.8		5.9	C	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	1.2	0.0		0.6	F	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		C		0.0	F	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	0.0	0.0		0.0	F	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.35 ĐTBTL: 2.02									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	0.0	0.0		0.0	F	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	0.0	0.0		0.0	F	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	0.0	0.0		0.0	F	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN BÁ QUÝ** Mã SV BN11X-019
Ngày Sinh 13/04/83 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	5.0	8.0		6.5	C	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	5.0	8.0		6.5	C	*
5	FIM427	Nền và móng	4	0.0	0.0		0.0	F	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	0.0	C		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.02									

Toàn khóa: TC Đạt 97.0 ĐTB L1 2.05 ĐTB 2.02 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN THÁI SƠN**	Mã SV	BN11X-023
Ngày Sinh	16/08/79	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.6	8.0		7.3	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.5		6.3	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.75 ĐTBTL: 2.75									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311201									
1	FIM101	Môi trường và Con người	2	9.0	8.0		8.4	B	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.4	6.5		7.5	B	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	5.5		5.8	C	*
4	BAS111	Vật lý I	3	8.0	7.0		7.4	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	5.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	6.5		7.1	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.5	7.0		7.8	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.2	7.4		6.3	C	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.86 ĐTBTL: 2.71									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	9.0		8.0	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.5		6.8	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	4.0		5.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	9.0	8.5		8.8	A	*
6	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.5		7.7	B	*
7	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	8.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.94 ĐTBTL: 2.77									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.5	7.5		7.5	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	9.0	7.0		7.8	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	5.0	7.0		6.2	C	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	8.0	7.8		7.9	B	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.6	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.89 ĐTBTL: 2.80									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.3	7.0		7.1	B	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
3	FIM315	Trắc địa	2	9.0	7.0		7.8	B	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	5.0		6.2	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.5	5.8		6.5	C	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	8.0	8.0		8.0	B	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	7.5	6.5		6.9	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.76									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	6.3	6.5		6.4	C	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.1	6.0		6.1	C	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.0	6.5		7.1	B	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.5	7.0		7.6	B	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	6.0		6.6	C	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	9.0	7.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.73									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	6.8	5.5		6.0	C	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	8.0		8.4	B	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	7.0		7.8	B	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.0	7.0		6.6	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN THÁI SƠN** Mã SV BN11X-023
Ngày Sinh 16/08/79 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	8.0		7.0	B	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	FIM427	Nền và móng	4	7.5	8.5		8.0	B	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	6.6	7.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.53		**ĐTBTL: 2.70**							

Toàn khóa: TC Đạt 128.0 ĐTB L1 2.70 ĐTB 2.70 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN DOÃN THẮNG**	Mã SV	BN11X-024
Ngày Sinh	29/04/77	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.5	5.5		5.8	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.3	6.0		6.7	C	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	6.5		5.8	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.25 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311201									
1	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.0	4.5		4.7	D	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.8	5.5		6.2	C	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	4.0	5.0		4.5	D	*
4	BAS111	Vật lý I	3	8.0	5.0		6.2	C	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.2	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 1.60 ĐTBTL: 1.94									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	5.5		6.5	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	9.0	8.0		8.4	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.5		7.3	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	5.4		5.7	C	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.11									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	6.0		7.0	B	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	8.5		7.8	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	6.0		6.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	7.0	8.5		7.8	B	*
6	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	8.5		8.3	B	*
7	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.5	5.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.27									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	9.0	8.0		8.4	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	5.0	7.5		6.5	C	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.5	7.5		7.5	B	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.6	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.72 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.3	6.5		6.8	C	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
3	FIM315	Trắc địa	2	9.0	8.0		8.4	B	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	7.0		7.4	B	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.0	4.3		5.4	D	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	7.0		6.6	C	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	7.8	6.5		7.0	B	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	7.0		6.5	C	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	5.8	6.5		6.2	C	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.4	5.5		6.0	C	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	6.5		6.7	C	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.5	7.0		7.6	B	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	5.0		6.0	C	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	9.0	7.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.35 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	6.0	5.5		5.7	C	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	7.0		7.8	B	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	8.0		8.4	B	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.5	6.0		6.6	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN DOÃN THẮNG** Mã SV BN11X-024
Ngày Sinh 29/04/77 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	8.0		7.0	B	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	FIM427	Nền và móng	4	7.5	8.5		8.0	B	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	5.6		5.8	C	*
ĐTB: 2.53		**ĐTBTL: 2.38**							

Toàn khóa: TC Đạt 128.0 ĐTB L1 2.38 ĐTB 2.38 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐỖ CHÍ THÀNH**	Mã SV	BN11X-025
Ngày Sinh	21/10/83	Nơi sinh	Vĩnh Phúc
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.5	5.0		5.5	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.6	6.5		6.6	C	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.5	5.0		5.8	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	8.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.25 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311201									
1	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.0	5.5		5.3	D	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.4	5.0		5.7	C	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	4.5	6.0		5.3	D	*
4	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.6	4.0		5.8	C	*
ĐTB: 1.80 ĐTBTL: 2.03									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.5		6.7	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	6.0		6.4	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.5	7.0		6.8	C	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.2	6.0		5.6	C	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.0	6.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.02									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	5.5		5.3	D	*
5	BAS302	Toán 4	3	6.0	8.5		7.3	B	*
6	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.0		7.4	B	*
7	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.5	8.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.65 ĐTBTL: 2.19									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	5.5		6.3	C	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.0		7.4	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	5.0	5.0		5.0	D	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.8	4.3		4.9	D	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.2	7.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.3	6.0		6.5	C	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
3	FIM315	Trắc địa	2	9.0	8.5		8.7	A	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.0	6.0		6.4	C	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	7.5		6.9	C	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	7.3	7.0		7.1	B	*
ĐTB: 2.64 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	5.2	6.3		5.8	C	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	5.7	6.5		6.1	C	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	5.0	6.0		5.6	C	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.5	6.5		7.3	B	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	5.0		5.8	C	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.2	5.0		5.9	C	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	7.0		7.8	B	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	5.0		6.2	C	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	6.0		6.4	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **ĐỖ CHÍ THÀNH** Mã SV BN11X-025
Ngày Sinh 21/10/83 Nơi sinh Vĩnh Phúc

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	7.0		6.5	C	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.5	8.0		8.3	B	*
5	FIM427	Nền và móng	4	7.5	8.5		8.0	B	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	7.6		6.8	C	*
ĐTB: 2.35		**ĐTBTL: 2.27**							

Toàn khóa: TC Đạt 128.0 ĐTB L1 2.27 ĐTB 2.27 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**HOÀNG VĂN TIN**	Mã SV	BN11X-028
Ngày Sinh	18/10/82	Nơi sinh	Lạng Sơn
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.0	7.5		7.1	B	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.8	6.0		6.9	C	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.5	5.5		5.5	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	8.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.56									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311201									
1	FIM101	Môi trường và Con người	2	3.0	4.0		3.6	F	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.4	5.5		6.0	C	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	3.0	6.0		4.5	D	*
4	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.4	4.0		6.2	C	*
ĐTB: 1.67 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	8.0		7.6	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.6	5.4		5.5	C	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.42									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	0.0	0.0		0.0	F	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	0.0		3.5	F	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	0.0	0.0		0.0	F	*
5	BAS302	Toán 4	3	5.0	7.5		6.3	C	*
6	MEC410	An toàn công nghiệp	2	0.0	0.0		0.0	F	*
7	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.35 ĐTBTL: 2.39									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	0.0	0.0		0.0	F	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	0.0	0.0		0.0	F	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	0.0	0.0		0.0	F	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		0.0		0.0	F	*
3	FIM315	Trắc địa	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	0.0	0.0		0.0	F	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	0.0	0.0		0.0	F	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		C		0.0	F	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	0.0	0.0		0.0	F	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	0.0	0.0		0.0	F	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	0.0	0.0		0.0	F	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	0.0	0.0		0.0	F	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **HOÀNG VĂN TIN** Mã SV BN11X-028
Ngày Sinh 18/10/82 Nơi sinh Lạng Sơn

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	0.0	0.0		0.0	F	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM427	Nền và móng	4	0.0	0.0		0.0	F	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	0.0	C		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.39									

Toàn khóa: TC Đạt 46.0 ĐTB L1 2.39 ĐTB 2.39 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN TOÀN**	Mã SV	BN11X-029
Ngày Sinh	01/08/81	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.0	6.5		6.4	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.8	8.5		8.2	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.5	6.5		6.0	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.63 ĐTBTL: 2.63									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311201									
1	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.8	7.0		7.7	B	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.2	5.0		6.6	C	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	5.5		6.0	C	*
4	BAS111	Vật lý I	3	9.0	7.0		7.8	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.6	6.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.58									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	6.5		7.1	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	9.0	7.0		7.8	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.5	7.5		8.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	6.0		5.5	C	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.0	7.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.62									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	8.0		7.5	B	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.5	9.0		8.3	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	6.5		6.8	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	10.0	8.5		9.3	A	*
6	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.0		7.4	B	*
7	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.5	7.0		7.8	B	*
ĐTB: 3.06 ĐTBTL: 2.74									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	9.0	7.0		7.8	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	5.0	7.0		6.2	C	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.5	7.8		7.7	B	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.06 ĐTBTL: 2.81									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.8	8.5		8.2	B	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
3	FIM315	Trắc địa	2	9.0	9.5		9.3	A	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	7.0		7.4	B	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.0	5.8		6.3	C	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	8.0	8.0		8.0	B	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	7.5	8.0		7.8	B	*
ĐTB: 2.93 ĐTBTL: 2.83									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	5.5	6.0		5.8	C	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.2	5.0		6.1	C	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	7.5		7.3	B	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.0	5.5		5.7	C	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	5.0		5.8	C	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.41 ĐTBTL: 2.77									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	6.3	5.5		5.8	C	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	4.5		6.3	C	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	7.0		7.4	B	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	6.5		6.7	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN TOÀN** Mã SV BN11X-029
Ngày Sinh 01/08/81 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	8.0		7.0	B	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	8.0		8.5	A	*
5	FIM427	Nền và móng	4	7.0	8.0		7.5	B	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	7.8	7.4		7.6	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.73									

Toàn khóa: TC Đạt 128.0 ĐTB L1 2.73 ĐTB 2.73 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG**	Mã SV	BN11X-031
Ngày Sinh	22/10/87	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	7.5		7.4	B	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.8	6.0		6.9	C	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.56									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311201									
1	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.5	4.5		4.9	D	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.2	5.5		6.4	C	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	1.0	6.0		3.5	F	*
4	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.0		6.4	C	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.2	5.0		6.1	C	*
ĐTB: 1.33 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	4.0		4.8	D	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.5		7.3	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.2	6.4		6.3	C	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.0	6.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.27									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	0.0		3.5	F	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	8.5		7.8	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	0.0	0.0		0.0	F	*
5	BAS302	Toán 4	3	4.0	7.5		5.8	C	*
6	MEC410	An toàn công nghiệp	2	0.0	0.0		0.0	F	*
7	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	0.0		3.5	F	*
ĐTB: 0.88 ĐTBTL: 2.30									
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	0.0	0.0		0.0	F	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	0.0	0.0		0.0	F	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.6	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 0.33 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	0.0	0.0		0.0	F	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		0.0		0.0	F	*
3	FIM315	Trắc địa	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	0.0	0.0		0.0	F	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	0.0	0.0		0.0	F	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		C		0.0	F	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	0.0	0.0		0.0	F	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	0.0	0.0		0.0	F	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	0.0	0.0		0.0	F	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	0.0	6.0		3.6	F	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG** Mã SV BN11X-031
Ngày Sinh 22/10/87 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	3.0	0.0		1.5	F	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM427	Nền và móng	4	0.0	0.0		0.0	F	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	0.0	C		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.28									

Toàn khóa: TC Đạt 50.0 ĐTB L1 2.28 ĐTB 2.28 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN ANH TUẤN**	Mã SV	BN11X-033
Ngày Sinh	27/09/82	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.5	7.5		7.2	B	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.8	8.5		8.2	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.5		6.3	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	9.0		8.0	B	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.75 ĐTBTL: 2.75									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311201									
1	FIM101	Môi trường và Con người	2	9.0	8.0		8.4	B	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.8	7.5		8.2	B	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	7.5		7.3	B	*
4	BAS111	Vật lý I	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	9.0	5.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.87									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	7.5		7.7	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	9.0	7.0		7.8	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	8.0		8.5	A	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.2	6.0		7.1	B	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 3.14 ĐTBTL: 2.96									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	8.0		7.5	B	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.5	8.5		8.0	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	6.5		6.3	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	10.0	8.5		9.3	A	*
6	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.5	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 3.06 ĐTBTL: 2.98									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	9.0	8.0		8.4	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	5.0	6.0		5.6	C	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.5	8.0		7.8	B	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.6	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.78 ĐTBTL: 2.94									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.3	8.0		7.7	B	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
3	FIM315	Trắc địa	2	9.0	9.0		9.0	A	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	7.0		7.4	B	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.5	5.8		6.5	C	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	8.5		7.9	B	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	7.8	7.5		7.6	B	*
ĐTB: 2.93 ĐTBTL: 2.94									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	8.0		7.0	B	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	8.0	6.0		7.0	B	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.3	7.0		7.2	B	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.5	7.5		7.9	B	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.0	5.5		6.5	C	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	4.0		5.2	D	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.88									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.0	5.5		6.5	C	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	4.5		6.3	C	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	7.0		7.4	B	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.0	7.5		7.7	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN ANH TUẤN** Mã SV BN11X-033
Ngày Sinh 27/09/82 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	5.0	8.0		6.5	C	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	9.0	8.0		8.5	A	*
5	FIM427	Nền và móng	4	6.5	8.5		7.5	B	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	7.4	7.4		7.4	B	*
ĐTB: 2.76		**ĐTBTL: 2.87**							

Toàn khóa: TC Đạt 128.0 ĐTB L1 2.87 ĐTB 2.87 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN ĐỨC VƯỢNG**	Mã SV	BN11X-036
Ngày Sinh	14/07/79	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	5.0		5.6	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.7	7.0		6.9	C	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.5	6.0		5.8	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	7.0		6.5	C	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	8.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.25 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311201									
1	FIM101	Môi trường và Con người	2	4.5	4.0		4.2	D	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.2	4.0		5.1	D	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	7.0		6.0	C	*
4	BAS111	Vật lý I	3	8.0	6.0		6.8	C	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.6	5.0		6.3	C	*
ĐTB: 1.67 ĐTBTL: 1.97									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.6	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	9.0	9.0		9.0	A	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.5	7.0		7.3	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	6.0		6.0	C	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.0	7.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.5	8.5		8.5	A	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	5.0		5.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	6.0	8.5		7.3	B	*
6	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.0		7.4	B	*
7	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	5.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.76 ĐTBTL: 2.35									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.5	6.0		6.8	C	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	9.0	8.0		8.4	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	5.0	6.0		5.6	C	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.0	5.5		6.1	C	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.11 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.8	7.5		7.6	B	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
3	FIM315	Trắc địa	2	9.0	8.0		8.4	B	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	7.0		7.4	B	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.5	4.3		5.6	C	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	7.5		6.9	C	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	6.5	6.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	6.2	6.5		6.4	C	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.1	5.5		6.3	C	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	6.5		6.7	C	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.5	7.5		7.1	B	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	4.0		5.4	D	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.4	5.5		6.3	C	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	5.0	7.0		6.2	C	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	8.0		8.4	B	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.0	6.0		6.8	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN ĐỨC VƯỢNG** Mã SV BN11X-036
Ngày Sinh 14/07/79 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	5.0	8.0		6.5	C	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	5.0	8.0		6.5	C	*
5	FIM427	Nền và móng	4	7.9	6.0		7.0	B	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	7.4	7.6		7.5	B	*
ĐTB: 2.53		**ĐTBTL: 2.34**							

Toàn khóa: TC Đạt 128.0 ĐTB L1 2.34 ĐTB 2.34 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN MẠNH ĐẢNG**	Mã SV	BN11X-039
Ngày Sinh	16/08/88	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	5.0		6.5	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.0	8.4		8.2	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	8.5		7.8	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	5.5		5.7	C	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	8.5		7.9	B	*
6	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	6.5		6.8	C	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.8	6.2		6.0	C	*
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.5	5.0		5.8	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	4.0		5.5	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	6.0		7.5	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	5.6		6.3	C	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	5.0		6.0	C	*
6	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	BAS112	Vật lý II	3	5.0	6.5		5.9	C	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.5	8.5		8.0	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	10.0	8.0		9.0	A	*
5	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	8.0		7.2	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	6.0		7.0	B	*
7	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	5.0		5.6	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.5	7.0		7.3	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	9.0	7.0		7.8	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	5.0	7.0		6.2	C	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.3	4.8		5.8	C	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.61 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.3	8.0		7.7	B	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
3	FIM315	Trắc địa	2	9.0	9.5		9.3	A	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.0	4.8		5.7	C	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	4.5		5.5	C	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	7.5	7.5		7.5	B	*
ĐTB: 2.79 ĐTBTL: 2.56									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	9.0		8.0	B	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	7.2	5.3		6.3	C	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.8	7.0		6.9	C	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	9.0	7.5		8.1	B	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.0	5.5		5.3	D	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	6.0		6.4	C	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 1.88 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.3	4.0		5.3	D	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	6.0	3.0		4.2	D	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	7.0		7.8	B	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	5.5		6.1	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN MẠNH ĐẢNG** Mã SV BN11X-039
Ngày Sinh 16/08/88 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 2.89 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	FIM427	Nền và móng	4	6.5	6.5		6.5	C	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	7.6		6.8	C	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 2.43									

Toàn khóa: TC Đạt 128.0 ĐTB L1 2.43 ĐTB 2.43 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN XUÂN DINH**	Mã SV	BN11X-040
Ngày Sinh	13/03/81	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	3.0		5.0	D	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	5.8		6.4	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.5	7.0		7.2	B	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.5	7.5		7.5	B	*
6	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.35 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.4	7.4		7.4	B	*
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	7.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.57 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	4.0		5.0	D	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	5.0		6.0	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	6.0		7.5	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	6.0		7.0	B	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	5.5		6.3	C	*
6	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	BAS112	Vật lý II	3	7.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.5		8.3	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	10.0	6.5		8.3	B	*
5	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	7.0		6.6	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	5.0		6.0	C	*
7	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	6.5		6.4	C	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	7.5		7.8	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	6.0		6.8	C	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	5.0	5.0		5.0	D	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	8.3	4.3		5.9	C	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.22 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.3	7.5		7.4	B	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
3	FIM315	Trắc địa	2	9.0	8.0		8.4	B	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	5.0		5.8	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.0	4.8		5.7	C	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	8.0	5.5		6.5	C	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	7.5	7.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.40									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	5.5	6.3		5.9	C	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.9	5.5		6.7	C	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	6.0		6.4	C	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.0	6.5		6.3	C	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	4.0		5.2	D	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 1.76 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	5.0	5.5		5.3	D	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	5.0	5.5		5.3	D	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	6.0		7.2	B	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.5	4.5		5.7	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN XUÂN DINH** Mã SV BN11X-040
Ngày Sinh 13/03/81 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.42									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	7.0		6.5	C	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	8.0		8.0	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
5	FIM427	Nền và móng	4	6.5	6.5		6.5	C	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	6.2	6.0		6.1	C	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 2.29									

Toàn khóa: TC Đạt 128.0 ĐTB L1 2.29 ĐTB 2.29 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN THẾ DƯ**	Mã SV	BN11X-042
Ngày Sinh	01/05/82	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	4.0		5.5	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	5.5		6.3	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.8	5.5		6.4	C	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	6.0		6.8	C	*
6	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.4	7.5		7.5	B	*
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.5	5.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.7	5.6		6.7	C	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	5.5		6.3	C	*
6	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	BAS112	Vật lý II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	9.0		8.5	A	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	10.0	6.5		8.3	B	*
5	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	6.5		6.3	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	6.0		6.0	C	*
7	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	5.0	5.0		5.0	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.5	6.0		6.8	C	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	9.0	7.0		7.8	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	5.0	5.0		5.0	D	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.3	8.0		7.7	B	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.4	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.3	7.0		7.1	B	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
3	FIM315	Trắc địa	2	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	7.0		7.4	B	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.0	4.8		5.7	C	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	7.5		7.3	B	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	6.5		7.1	B	*
ĐTB: 2.79 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	8.0		7.0	B	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	4.2	5.0		4.6	D	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.9	5.0		6.0	C	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	5.5		5.7	C	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.0	5.5		6.1	C	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	6.0		6.4	C	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 1.76 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	6.8	4.0		5.1	D	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	6.0	0.0		2.4	F	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	4.0		5.2	D	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN THẾ DƯ** Mã SV BN11X-042
Ngày Sinh 01/05/82 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	7.0		6.5	C	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	FIM427	Nền và móng	4	6.6	4.3		5.5	C	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	6.6	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 1.59 ĐTBTL: 2.36									

Toàn khóa: TC Đạt 126.0 ĐTB L1 2.36 ĐTB 2.36 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN ĐỨC**	Mã SV	BN11X-043
Ngày Sinh	05/04/73	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.0	5.0		5.5	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.5	7.6		8.1	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	6.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	5.5		6.5	C	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
6	BAS111	Vật lý I	3	8.0	5.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	5.0		6.0	C	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.4	7.0		7.7	B	*
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.5	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	4.0		6.0	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	7.0		7.5	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	8.0		8.5	A	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.4	6.8		7.1	B	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	4.5		5.8	C	*
6	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.93 ĐTBTL: 2.61									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	BAS112	Vật lý II	3	5.0	6.0		5.6	C	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	8.5		7.8	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	10.0	6.5		8.3	B	*
5	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	7.0		6.6	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	8.0		8.0	B	*
7	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	5.0		5.3	D	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	6.5		6.8	C	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	9.0	6.0		7.2	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	5.0	7.0		6.2	C	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.5	4.3		5.6	C	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.4	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.28 ĐTBTL: 2.51									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.3	7.5		7.4	B	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
3	FIM315	Trắc địa	2	9.0	8.0		8.4	B	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.5	6.5		6.9	C	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	5.0		5.8	C	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	7.5	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.51									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	4.5	5.3		4.9	D	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.2	6.5		6.4	C	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	5.0	6.0		5.6	C	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		8.5		8.5	A	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.5	7.0		7.6	B	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	6.0		6.6	C	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	6.0	5.5		5.7	C	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	6.0		7.2	B	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	7.0		7.8	B	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.5	5.5		6.3	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN ĐỨC** Mã SV BN11X-043
Ngày Sinh 05/04/73 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.58									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	5.0	7.0		6.0	C	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.5	7.0		7.3	B	*
5	FIM427	Nền và móng	4	6.0	9.0		7.5	B	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	6.6	7.2		6.9	C	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.48									

Toàn khóa: TC Đạt 128.0 ĐTB L1 2.48 ĐTB 2.48 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN GIANG**	Mã SV	BN11X-044
Ngày Sinh	13/12/82	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.0	5.5		5.8	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.7	7.2		7.5	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	4.0	7.5		6.1	C	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	8.0		7.2	B	*
6	BAS111	Vật lý I	3	8.0	5.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.41 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.3	6.2		6.3	C	*
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	4.0		5.0	D	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.7	6.8		7.3	B	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.0	5.0		5.0	D	*
6	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	BAS112	Vật lý II	3	7.0	5.0		5.8	C	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	10.0	6.5		8.3	B	*
5	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	8.0		7.2	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	5.5		6.8	C	*
7	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	5.0		5.3	D	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	9.0	8.0		8.4	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	5.0	5.0		5.0	D	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.5	4.8		5.5	C	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.6	6.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.3	6.5		6.8	C	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
3	FIM315	Trắc địa	2	9.0	8.0		8.4	B	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.0	4.8		5.7	C	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	8.0	5.5		6.5	C	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 2.36 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	4.9	5.0		5.0	D	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	5.9	6.0		6.0	C	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.0	5.5		6.5	C	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.5	5.5		6.7	C	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	6.0		6.6	C	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 1.71 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	5.8	5.3		5.5	C	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	4.0	4.5		4.3	D	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	9.0		8.6	A	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.0	5.0		5.4	D	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN GIANG** Mã SV BN11X-044
Ngày Sinh 13/12/82 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	5.0	7.0		6.0	C	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM427	Nền và móng	4	6.0	5.0		5.5	C	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	6.6	7.8		7.2	B	*
ĐTB: 2.12 ĐTBTL: 2.27									

Toàn khóa: TC Đạt 128.0 ĐTB L1 2.27 ĐTB 2.27 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN THANH HÀ**	Mã SV	BN11X-045
Ngày Sinh	29/10/83	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	9.0	6.5		7.8	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	9.0	7.4		8.2	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	9.5	8.0		8.6	A	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.5	8.5		8.5	A	*
6	BAS111	Vật lý I	3	8.0	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 3.12 ĐTBTL: 3.12									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.0	7.0		8.0	B	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	6.0		7.0	B	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	9.0	8.2		8.6	A	*
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.5	6.0		7.3	B	*
ĐTB: 3.29 ĐTBTL: 3.19									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	4.0		6.0	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	8.0		8.5	A	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.6	8.4		8.0	B	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	6.0		6.5	C	*
6	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.93 ĐTBTL: 3.11									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.5	8.5		8.5	A	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	10.0	6.0		8.0	B	*
5	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	8.0		7.2	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	6.0		7.0	B	*
7	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	9.0		8.7	A	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.5	7.0		7.3	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	9.0	7.0		7.8	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.0	7.0		6.6	C	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.5	7.0		7.2	B	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.6	7.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.61 ĐTBTL: 3.04									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.8	7.5		7.6	B	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
3	FIM315	Trắc địa	2	8.0	9.5		8.9	A	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	8.0	4.8		6.1	C	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	8.0	6.0		6.8	C	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	6.5	7.5		7.1	B	*
ĐTB: 2.79 ĐTBTL: 3.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	7.2	5.5		6.4	C	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.0	7.5		6.8	C	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	6.0		6.4	C	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.5	5.5		6.7	C	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.0	5.0		6.2	C	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 1.88 ĐTBTL: 2.88									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.0	5.5		6.1	C	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	5.0	5.5		5.3	D	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	7.0		7.8	B	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.0	7.0		7.4	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN THANH HÀ** Mã SV BN11X-045
Ngày Sinh 29/10/83 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 3.28 ĐTBTL: 3.16									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	5.0	7.5		6.3	C	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.5	7.0		7.3	B	*
5	FIM427	Nền và móng	4	6.0	6.8		6.4	C	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	7.8	8.0		7.9	B	*
ĐTB: 2.41 ĐTBTL: 2.82									

Toàn khóa: TC Đạt 128.0 ĐTB L1 2.82 ĐTB 2.82 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN THỊ HIỀN**	Mã SV	BN11X-047
Ngày Sinh	30/08/85	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	3.4	7.0		5.2	D	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	9.0	8.4		8.7	A	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.5	9.0		8.8	A	*
6	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 3.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	9.0		8.5	A	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	6.0		7.0	B	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.2	8.9		8.6	A	*
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.50 ĐTBTL: 3.23									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	5.0		6.0	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	7.0		7.5	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	10.0	7.0		8.5	A	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.3	6.8		7.1	B	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	5.5		6.3	C	*
6	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.93 ĐTBTL: 3.13									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	BAS112	Vật lý II	3	7.0	6.5		6.7	C	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	7.5		7.8	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	10.0	6.5		8.3	B	*
5	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	8.0		7.6	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	10.0	8.0		9.0	A	*
7	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	5.5		6.0	C	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	5.5		6.3	C	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.0		7.4	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	5.0	7.0		6.2	C	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.5	6.0		6.6	C	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.95									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
3	FIM315	Trắc địa	2	9.0	8.0		8.4	B	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	7.0		7.4	B	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	8.0	4.8		6.1	C	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	8.0	8.0		8.0	B	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	7.8	7.5		7.6	B	*
ĐTB: 2.79 ĐTBTL: 2.93									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	9.0		8.5	A	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	7.4	5.5		6.5	C	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.5	7.5		7.0	B	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.0	6.5		7.1	B	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		8.5		8.5	A	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.0	5.5		6.1	C	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.0	5.0		6.2	C	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 2.35 ĐTBTL: 2.89									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.5	5.5		6.7	C	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	5.5		6.5	C	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	7.0		7.8	B	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.0	5.5		6.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN THỊ HIỀN** Mã SV BN11X-047
Ngày Sinh 30/08/85 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 2.89 ĐTBTL: 3.06									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.5	8.0		8.3	B	*
5	FIM427	Nền và móng	4	7.5	7.0		7.3	B	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	7.4	5.9		6.7	C	*
ĐTB: 2.41 ĐTBTL: 2.83									

Toàn khóa: TC Đạt 128.0 ĐTB L1 2.83 ĐTB 2.83 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN ĐẮC HOÀNG**	Mã SV	BN11X-049
Ngày Sinh	15/02/88	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	4.0		5.5	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.5	8.6		8.1	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	5.5		6.3	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.5	7.0		7.2	B	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.6	C	*
6	BAS111	Vật lý I	3	7.0	5.5		6.1	C	*
ĐTB: 2.35 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	6.5		6.8	C	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	5.0	4.0		4.5	D	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.4	7.2		7.8	B	*
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	5.0	6.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	2.0	4.0		3.0	F	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	5.6		6.3	C	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	4.5		5.3	D	*
6	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 1.87 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	BAS112	Vật lý II	3	5.0	6.0		5.6	C	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	7.5		7.8	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	7.0		6.6	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	5.5		6.8	C	*
7	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	5.0		5.6	C	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	9.0	7.0		7.8	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	5.0	7.0		6.2	C	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.0	4.5		5.5	C	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.72 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.3	7.0		7.1	B	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
3	FIM315	Trắc địa	2	9.0	8.0		8.4	B	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	5.0		5.8	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.0	3.8		5.1	D	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	8.0		7.6	B	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	5.5		6.1	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	5.5	6.3		5.9	C	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	5.5	5.0		5.3	D	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		C		0.0	F	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	4.0	0.0		1.6	F	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	0.0	0.0		0.0	F	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.82 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	0.0	0.0		0.0	F	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	0.0	0.0		0.0	F	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	0.0	0.0		0.0	F	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN ĐẮC HOÀNG** Mã SV BN11X-049
Ngày Sinh 15/02/88 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.31									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	6.0		7.0	B	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.0	9.0		8.5	A	*
5	FIM427	Nền và móng	4	0.0	0.0		0.0	F	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	0.0	C		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.36									

Toàn khóa: TC Đạt 100.0 ĐTB L1 2.36 ĐTB 2.36 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN QUỐC KỲ**	Mã SV	BN11X-053
Ngày Sinh	08/11/92	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.0	5.0		5.5	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	9.0	8.2		8.6	A	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	5.5		6.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.8	7.5		8.0	B	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.0		6.4	C	*
6	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.76 ĐTBTL: 2.76									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	6.5		6.8	C	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.9	6.4		7.7	B	*
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	5.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.55									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	5.5		6.8	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	6.0		7.0	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	6.0		7.5	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	7.6		7.3	B	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	4.0		6.0	C	*
6	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	BAS112	Vật lý II	3	8.0	8.5		8.3	B	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.5	8.0		8.3	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	10.0	8.0		9.0	A	*
5	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	6.5		6.3	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	6.0		6.0	C	*
7	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	9.0	8.0		8.4	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	5.0	5.0		5.0	D	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.0	8.0		7.6	B	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.61 ĐTBTL: 2.66									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.0	6.5		6.7	C	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
3	FIM315	Trắc địa	2	9.0	8.0		8.4	B	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.5	4.8		5.9	C	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	8.0		7.6	B	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.64 ĐTBTL: 2.66									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	4.0	5.8		4.9	D	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.5	5.0		6.3	C	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.0	6.5		7.1	B	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.5	7.5		6.7	C	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	5.0		5.8	C	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 1.76 ĐTBTL: 2.57									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.0	5.3		6.4	C	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	5.5		6.5	C	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	8.0		8.4	B	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.0	8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN QUỐC KỲ** Mã SV BN11X-053
Ngày Sinh 08/11/92 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 2.89 ĐTBTL: 2.67									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	6.0		7.0	B	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.5	8.0		7.8	B	*
5	FIM427	Nền và móng	4	5.5	8.5		7.0	B	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	6.2	7.8		7.0	B	*
ĐTB: 2.76 ĐTBTL: 2.59									

Toàn khóa: TC Đạt 128.0 ĐTB L1 2.59 ĐTB 2.59 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN LÂM**	Mã SV	BN11X-054
Ngày Sinh	29/04/89	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.5	6.0		7.0	B	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.5	8.5		7.7	B	*
6	BAS111	Vật lý I	3	8.0	4.5		5.9	C	*
ĐTB: 2.82 ĐTBTL: 2.82									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	2.0	4.0	0.0	3.0	F	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.7	6.4		6.6	C	*
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	4.0	6.0		5.0	D	*
ĐTB: 1.29 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	2.0		4.5	D	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	4.0		5.5	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	0.0	0.0	5.0	2.5	F	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.3	7.6		7.5	B	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.0	5.0		5.0	D	*
6	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	5.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.27 ĐTBTL: 2.18									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.0		7.4	B	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	8.5		7.8	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	0.0	0.0		0.0	F	*
5	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	8.0		7.6	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	5.0	5.5		5.3	D	*
7	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	5.0		5.9	C	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	5.0	0.0		2.0	F	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	0.0	0.0		0.0	F	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.4	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 0.56 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	0.0	0.0		0.0	F	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		0.0		0.0	F	*
3	FIM315	Trắc địa	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.0	0.0		2.8	F	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	0.0	0.0		0.0	F	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	0.0	0.0		0.0	F	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		C		0.0	F	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	0.0	0.0		0.0	F	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	0.0	0.0		0.0	F	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	0.0	0.0		0.0	F	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	0.0	0.0		0.0	F	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN LÂM** Mã SV BN11X-054
Ngày Sinh 29/04/89 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 2.22									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	4.0	7.0		5.5	C	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM427	Nền và móng	4	0.0	0.0		0.0	F	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	0.0	C		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.20									

Toàn khóa: TC Đạt 59.0 ĐTB L1 2.20 ĐTB 2.20 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**DƯƠNG QUANG LUÂN**	Mã SV	BN11X-056
Ngày Sinh	04/05/87	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	0.0	6.0	6.5	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.0	7.2		7.6	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	6.5		6.3	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	4.0		5.2	D	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.5	5.5		5.9	C	*
6	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 2.12 ĐTBTL: 2.12									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	6.5		6.8	C	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.4	6.7		6.6	C	*
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.5	5.0		5.8	C	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.16									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	2.0		4.0	D	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	8.0		8.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.7	5.6		6.2	C	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	5.0		6.0	C	*
6	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	6.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.13									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	BAS112	Vật lý II	3	0.0	7.0		4.2	D	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.5		6.8	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC410	An toàn công nghiệp	2	0.0	0.0		0.0	F	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	5.0	6.0		5.5	C	*
7	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	5.0		5.3	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	5.5		6.3	C	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	5.0	5.0		5.0	D	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.8	5.5		5.6	C	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 2.16									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.0	7.5		7.3	B	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
3	FIM315	Trắc địa	2	9.0	9.0		9.0	A	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	5.0		6.2	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.0	4.3		5.4	D	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	5.5		6.1	C	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	6.8	7.5		7.2	B	*
ĐTB: 2.43 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	0.0		3.5	F	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	6.0	5.0		5.5	C	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.0	6.5		7.1	B	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		5.0		5.0	D	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.0	6.0		6.0	C	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	4.0		5.4	D	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 1.47 ĐTBTL: 2.16									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.0	4.3		5.4	D	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	5.0	5.0		5.0	D	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	8.0		8.4	B	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.5	5.0		5.6	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **DƯƠNG QUANG LUÂN** Mã SV BN11X-056
Ngày Sinh 04/05/87 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 1.83 ĐTBTL: 2.11									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.5	8.0		7.8	B	*
5	FIM427	Nền và móng	4	7.0	6.0		6.5	C	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	5.8	7.4		6.6	C	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 2.13									

Toàn khóa: TC Đạt 121.0 ĐTB L1 2.13 ĐTB 2.13 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN THÀNH MINH**	Mã SV	BN11X-058
Ngày Sinh	05/08/93	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	3.0		5.0	D	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	6.6		6.8	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	5.0	5.5		5.3	D	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	4.0	5.0		4.6	D	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	4.0	4.0		4.0	D	*
6	BAS111	Vật lý I	3	8.0	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 1.41 ĐTBTL: 1.41									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	3.0	5.0		4.0	D	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.4	7.0		6.7	C	*
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	4.0	6.0		5.0	D	*
ĐTB: 1.50 ĐTBTL: 1.45									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	4.0		4.5	D	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	4.0		5.0	D	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	5.6		6.8	C	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	5.5		5.8	C	*
6	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	5.0	4.0		4.5	D	*
ĐTB: 1.80 ĐTBTL: 1.57									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	BAS112	Vật lý II	3	0.0	7.5		4.5	D	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	5.0		5.5	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	5.0	6.5		5.8	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	0.0	0.0	1.0	0.5	F	*
5	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	6.0		6.0	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	7.0		6.5	C	*
7	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	5.0		5.3	D	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	6.5		6.8	C	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	5.0		6.2	C	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	5.0	5.0		5.0	D	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.5	4.5		4.9	D	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.4	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 1.72 ĐTBTL: 1.62									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.3	7.0		7.1	B	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
3	FIM315	Trắc địa	2	8.0	9.0		8.6	A	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	5.0		5.8	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.5	5.0		6.0	C	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	6.5		6.7	C	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	6.5	7.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 1.75									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	6.5	5.5		6.0	C	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	4.0	5.0		4.5	D	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	6.5		6.7	C	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.5	5.5		5.9	C	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	4.0		5.4	D	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 1.65 ĐTBTL: 1.77									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	5.8	5.3		5.5	C	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	4.0	5.5		4.9	D	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	8.0		8.4	B	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	6.0		6.4	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN THÀNH MINH** Mã SV BN11X-058
Ngày Sinh 05/08/93 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 1.39 ĐTBTL: 1.59									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	5.0	7.0		6.0	C	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	5.5	8.0		6.8	C	*
5	FIM427	Nền và móng	4	6.0	4.3		5.2	D	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 1.82 ĐTBTL: 1.78									

Toàn khóa: TC Đạt 125.0 ĐTB L1 1.78 ĐTB 1.78 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN ĐỨC NAM**	Mã SV	BN11X-060
Ngày Sinh	06/06/85	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.5	8.6		8.6	A	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	6.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	5.5		6.5	C	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.5	8.5		7.7	B	*
6	BAS111	Vật lý I	3	7.0	5.0		5.8	C	*
ĐTB: 2.82 ĐTBTL: 2.82									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	4.0		6.0	C	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	6.0		7.0	B	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.6	8.3		7.0	B	*
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.68									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	5.0		6.5	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	5.0		6.0	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	8.0		8.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.3	6.8		7.1	B	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	5.0		5.5	C	*
6	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	5.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	BAS112	Vật lý II	3	7.0	5.5		6.1	C	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.5	7.5		7.5	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	MEC410	An toàn công nghiệp	2	5.0	6.5		5.9	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	6.0		6.0	C	*
7	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	5.5		6.0	C	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	7.5		7.3	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.0		7.4	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	5.0	6.0		5.6	C	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.8	4.3		5.3	D	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.4	6.0		6.2	C	*
ĐTB: 2.28 ĐTBTL: 2.49									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.3	7.0		7.1	B	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
3	FIM315	Trắc địa	2	9.0	8.0		8.4	B	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	5.0		5.8	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.0	5.5		6.1	C	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	8.0	7.5		7.7	B	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	8.5	8.0		8.2	B	*
ĐTB: 2.64 ĐTBTL: 2.51									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	4.5	5.3		4.9	D	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	5.6	5.0		5.3	D	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.0	5.5		6.5	C	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.5	5.5		6.3	C	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	4.0		5.2	D	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 1.53 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.2	4.0		5.3	D	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	4.0	2.5		3.1	F	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	7.0		7.8	B	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.0	4.5		5.9	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN ĐỨC NAM** Mã SV BN11X-060
Ngày Sinh 06/06/85 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.55									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	6.5		6.3	C	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM427	Nền và móng	4	7.0	4.8		5.9	C	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	6.6	7.6		7.1	B	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 2.38									

Toàn khóa: TC Đạt 126.0 ĐTB L1 2.38 ĐTB 2.38 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN NAM**	Mã SV	BN11X-062
Ngày Sinh	22/08/77	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	5.0		6.0	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.0	7.2		7.6	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	6.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	9.5	5.0		6.8	C	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	5.5		6.5	C	*
6	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.41 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	6.0		7.0	B	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.4	6.5		7.0	B	*
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	4.0		5.5	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.5		7.3	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	10.0	6.0		8.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	6.8		6.9	C	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	5.0		6.0	C	*
6	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	BAS112	Vật lý II	3	7.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	10.0	6.5		8.3	B	*
5	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	8.0		7.2	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	5.5		6.8	C	*
7	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	5.0		5.9	C	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	9.0	8.0		8.4	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	5.0	6.0		5.6	C	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.3	5.8		6.4	C	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.2	7.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.51									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.8	6.5		7.0	B	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
3	FIM315	Trắc địa	2	8.0	9.0		8.6	A	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	6.0		6.8	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.0	4.3		5.4	D	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	8.0	8.0		8.0	B	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.43 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	9.0		8.0	B	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	3.4	4.8		4.1	D	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.2	7.0		6.6	C	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	6.5		6.7	C	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.0	6.0		6.4	C	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	4.0		5.4	D	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 1.59 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	6.3	5.0		5.5	C	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	5.0	4.5		4.7	D	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	7.0		7.4	B	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	3.0		4.6	D	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN NAM** Mã SV BN11X-062
Ngày Sinh 22/08/77 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	8.0		7.0	B	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	FIM427	Nền và móng	4	5.5	6.0		5.8	C	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	6.4	7.6		7.0	B	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 2.34									

Toàn khóa: TC Đạt 128.0 ĐTB L1 2.34 ĐTB 2.34 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG**	Mã SV	BN11X-064
Ngày Sinh	20/11/79	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	9.0	9.1		9.1	A	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	7.5		7.8	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.5	8.0		8.2	B	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.5	8.5		8.5	A	*
6	BAS111	Vật lý I	3	8.0	6.5		7.1	B	*
ĐTB: 3.41 ĐTBTL: 3.41									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	9.0		8.0	B	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.2	7.1		7.2	B	*
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	4.5	5.0		4.8	D	*
ĐTB: 2.43 ĐTBTL: 2.97									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	4.0		5.5	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	6.0		7.0	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	8.0		8.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.3	5.2		6.3	C	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	6.0		6.0	C	*
6	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.83									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	BAS112	Vật lý II	3	8.0	5.0		6.2	C	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.5		8.3	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.5		7.3	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	10.0	6.5		8.3	B	*
5	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	8.0		7.6	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	7.0		7.5	B	*
7	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	8.0		7.7	B	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	5.0	7.0		6.2	C	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.5	6.0		6.6	C	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.72 ĐTBTL: 2.80									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
3	FIM315	Trắc địa	2	7.0	8.0		7.6	B	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	7.5		7.7	B	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	8.0	5.5		6.5	C	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	6.5		6.7	C	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.76									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	4.8	6.8		5.8	C	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	8.7	7.5		8.1	B	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.0	6.0		6.8	C	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.0	7.0		7.4	B	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.0	6.0		6.8	C	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 2.73									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.2	4.3		5.5	C	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	5.0	5.5		5.3	D	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	7.0		7.8	B	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.0	7.5		7.7	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG** Mã SV BN11X-064
Ngày Sinh 20/11/79 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 2.83 ĐTBTL: 2.83									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	8.0		7.0	B	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.5	7.0		7.3	B	*
5	FIM427	Nền và móng	4	7.0	8.5		7.8	B	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	6.8	7.4		7.1	B	*
ĐTB: 2.65 ĐTBTL: 2.72									

Toàn khóa: TC Đạt 128.0 ĐTB L1 2.72 ĐTB 2.72 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN QUANG THĂNG**	Mã SV	BN11X-066
Ngày Sinh	06/05/82	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.0	8.6		8.3	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	9.5	9.0		9.2	A	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.5	7.5		7.5	B	*
6	BAS111	Vật lý I	3	6.0	7.5		6.9	C	*
ĐTB: 2.82 ĐTBTL: 2.82									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	6.0		7.0	B	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	6.0		7.0	B	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.3	8.2		8.3	B	*
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	5.5		7.3	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.90									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	8.0		7.5	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	5.0		6.5	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	10.0	7.0		8.5	A	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.6	5.6		6.6	C	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	6.0		7.0	B	*
6	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	4.0		5.0	D	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.85									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.0		7.4	B	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.5	8.5		8.0	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	6.5		7.3	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	10.0	6.5		8.3	B	*
5	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	7.5		6.9	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	6.0		7.0	B	*
7	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	5.0		5.6	C	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	8.0		7.5	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	5.0	5.0		5.0	D	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	8.0	4.5		5.9	C	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.6	7.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.74									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.8	7.5		7.6	B	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
3	FIM315	Trắc địa	2	9.0	6.5		7.5	B	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	5.0		6.2	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.5	5.5		6.3	C	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	8.0	5.5		6.5	C	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	7.8	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.71									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	6.7	5.3		6.0	C	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.5	6.5		7.0	B	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.0	5.5		6.5	C	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.5	6.0		7.0	B	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	5.0		6.0	C	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 2.68									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	6.8	4.3		5.3	D	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	6.0	4.0		4.8	D	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	7.0		7.4	B	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.0	5.0		6.2	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN QUANG THĂNG** Mã SV BN11X-066
Ngày Sinh 06/05/82 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 2.78 ĐTBTL: 2.83									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.5	7.0		7.8	B	*
5	FIM427	Nền và móng	4	6.0	7.0		6.5	C	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	8.4		7.7	B	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 2.60									

Toàn khóa: TC Đạt 128.0 ĐTB L1 2.60 ĐTB 2.60 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN THỤ**	Mã SV	BN11X-069
Ngày Sinh	30/10/84	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	7.6		6.3	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.5		6.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	7.5		7.7	B	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.5	5.5		6.3	C	*
6	BAS111	Vật lý I	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	7.0		7.5	B	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.5	8.2		8.4	B	*
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	4.5	5.0		4.8	D	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	2.0		4.5	D	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	10.0	8.0		9.0	A	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.3	5.6		6.5	C	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	5.0		6.0	C	*
6	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	BAS112	Vật lý II	3	5.0	7.0		6.2	C	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.5	8.5		8.0	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	6.5		7.3	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	10.0	6.5		8.3	B	*
5	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	8.0		7.2	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	8.0		7.5	B	*
7	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	5.0		5.6	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.5	6.5		7.0	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	5.0	7.5		6.5	C	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.5	5.8		6.5	C	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.4	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.40									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.0	6.0		6.4	C	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
3	FIM315	Trắc địa	2	9.0	9.5		9.3	A	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	5.0		5.8	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.5	4.8		5.9	C	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	5.5		6.1	C	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	6.5		7.1	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.42									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	5.9	5.3		5.6	C	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.6	6.0		6.3	C	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.5	6.5		7.3	B	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	4.0		5.2	D	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 2.12 ĐTBTL: 2.41									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.3	3.3		4.9	D	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	7.0		7.4	B	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.0	3.0		5.0	D	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN THỤ** Mã SV BN11X-069
Ngày Sinh 30/10/84 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 2.72 ĐTBTL: 2.42									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	5.0	5.0		5.0	D	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.5	8.0		8.3	B	*
5	FIM427	Nền và móng	4	6.0	9.0		7.5	B	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	6.2		6.6	C	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 2.37									

Toàn khóa: TC Đạt 128.0 ĐTB L1 2.37 ĐTB 2.37 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐỒNG THỊ THƯƠNG**	Mã SV	BN11X-070
Ngày Sinh	05/01/84	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	5.0		6.0	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.0	8.4		8.2	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.8	5.5		6.8	C	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	7.0		7.4	B	*
6	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.5		6.7	C	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.0		7.5	B	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	7.0		7.5	B	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.7	6.4		7.6	B	*
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.5	5.0		6.3	C	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	5.0		6.5	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	7.0		7.3	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	10.0	7.0		8.5	A	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	7.6		7.8	B	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	5.0		6.0	C	*
6	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.93 ĐTBTL: 2.74									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	BAS112	Vật lý II	3	5.0	6.0		5.6	C	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.5		8.3	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	10.0	6.5		8.3	B	*
5	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	8.0		7.2	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	6.0		7.0	B	*
7	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	6.0		6.6	C	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	7.5		7.8	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.0		7.4	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	5.0	7.0		6.2	C	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.5	5.8		6.5	C	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.4	7.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.72 ĐTBTL: 2.73									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.8	8.0		7.9	B	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
3	FIM315	Trắc địa	2	9.0	8.0		8.4	B	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	8.0	4.8		6.1	C	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	5.5		6.1	C	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.70									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	5.5	5.5		5.5	C	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.2	7.5		6.9	C	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.0	7.5		7.7	B	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.0	5.5		5.7	C	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	8.0	5.0		6.2	C	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	6.3	5.5		5.8	C	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.5	5.0		6.4	C	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	8.0	5.5		6.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **ĐỒNG THỊ THƯƠNG** Mã SV BN11X-070
Ngày Sinh 05/01/84 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 2.72 ĐTBTL: 2.73									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	8.0		7.0	B	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM427	Nền và móng	4	7.0	6.5		6.8	C	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	7.4		7.2	B	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.60									

Toàn khóa: TC Đạt 128.0 ĐTB L1 2.60 ĐTB 2.60 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**HOÀNG KIM TUYẾN**	Mã SV	BN11X-072
Ngày Sinh	17/11/87	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.0	5.5		5.8	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.0	8.6		8.3	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	7.5		7.8	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.5	7.0		6.8	C	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.5		7.3	B	*
6	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	4.0		5.5	C	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.1	7.8		7.5	B	*
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.55									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	2.0		4.0	D	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.5	0.0		3.3	F	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.6	7.2		7.4	B	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	4.0		6.0	C	*
6	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	BAS112	Vật lý II	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.5	7.5		7.5	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	BAS302	Toán 4	3	0.0	0.0		0.0	F	*
5	MEC410	An toàn công nghiệp	2	0.0	0.0	8.0	4.8	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	0.0	0.0		0.0	F	*
7	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	5.0	0.0		1.5	F	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	0.0	0.0		0.0	F	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	0.0	0.0		0.0	F	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	0.0	0.0		0.0	F	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		0.0		0.0	F	*
3	FIM315	Trắc địa	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	0.0	0.0	1.5	0.9	F	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	0.0	0.0		0.0	F	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		C		0.0	F	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	0.0	0.0		0.0	F	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	0.0	0.0		0.0	F	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	0.0	0.0		0.0	F	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	0.0	0.0		0.0	F	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **HOÀNG KIM TUYẾN** Mã SV BN11X-072
Ngày Sinh 17/11/87 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 0.61 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	0.0	0.0		0.0	F	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM427	Nền và móng	4	0.0	0.0		0.0	F	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	0.0	C		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.47									

Toàn khóa: TC Đạt 49.0 ĐTB L1 2.53 ĐTB 2.47 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**LÊ MẠNH TIẾN**	Mã SV	BN11X-074
Ngày Sinh	12/12/88	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	9.0	6.8		7.9	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.5	6.5		7.3	B	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.5	5.5		6.3	C	*
6	BAS111	Vật lý I	3	8.0	5.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.65 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	6.5		6.8	C	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	5.0		6.0	C	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.7	8.6		8.2	B	*
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	5.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	4.0		5.5	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	6.4		6.7	C	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	5.0		6.0	C	*
6	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	BAS112	Vật lý II	3	7.0	5.5		6.1	C	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.5	8.5		8.5	A	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	10.0	8.0		9.0	A	*
5	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	7.0		6.6	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	5.5		5.8	C	*
7	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	6.0		6.0	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	6.5		6.8	C	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	5.0	5.0		5.0	D	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	8.0	5.5		6.5	C	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.6	7.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.28 ĐTBTL: 2.49									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.3	7.0		7.1	B	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
3	FIM315	Trắc địa	2	9.0	8.0		8.4	B	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	6.0		6.4	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.5	5.5		6.3	C	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	7.5		7.3	B	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	7.5	7.5		7.5	B	*
ĐTB: 2.64 ĐTBTL: 2.51									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	8.0		7.0	B	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	5.5	5.8		5.7	C	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.6	5.5		6.6	C	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.0	6.0		6.8	C	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.0	5.5		6.1	C	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	5.0		6.0	C	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 1.88 ĐTBTL: 2.46									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.5	5.5		6.3	C	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	5.0	5.5		5.3	D	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.5	4.5		5.3	D	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **LÊ MẠNH TIẾN** Mã SV BN11X-074
Ngày Sinh 12/12/88 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.55									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.5	8.0		8.3	B	*
5	FIM427	Nền và móng	4	7.0	5.5		6.3	C	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	6.4	8.0		7.2	B	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 2.39									

Toàn khóa: TC Đạt 128.0 ĐTB L1 2.39 ĐTB 2.39 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐÀO VĂN TIẾN**	Mã SV	BN11X-075
Ngày Sinh	08/10/89	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	4.0		5.5	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.8		7.4	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	0.0	0.0	5.5	2.8	F	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.5	6.0		5.8	C	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.5	7.0		7.2	B	*
6	BAS111	Vật lý I	3	8.0	7.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.24 ĐTBTL: 2.71									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	0.0	3.0	5.0	D	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	2.0	5.0	5.0	3.5	F	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.5	8.2		6.9	C	*
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 1.36 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	4.0		5.5	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	8.0		8.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.3	5.6		6.5	C	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.0	4.0		4.5	D	*
6	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	9.0		8.5	A	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	6.5		6.3	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	10.0	8.5		9.3	A	*
5	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	7.5		6.9	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	8.0		7.0	B	*
7	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	7.5		7.4	B	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.0		7.4	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.0	7.4		6.8	C	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.5	8.5		8.1	B	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.4	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.49									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.3	7.5		7.4	B	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
3	FIM315	Trắc địa	2	9.0	8.0		8.4	B	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.0	4.3		5.4	D	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	8.0	8.0		8.0	B	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	7.8	7.0		7.3	B	*
ĐTB: 2.57 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	7.2	6.5		6.9	C	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	5.9	6.5		6.2	C	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.0	7.5		7.7	B	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.0	6.0		6.4	C	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	5.0		6.0	C	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.2	5.5		6.2	C	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	6.0	5.5		5.7	C	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	8.0		8.4	B	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	6.5		6.7	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **ĐÀO VĂN TIẾN** Mã SV BN11X-075
Ngày Sinh 08/10/89 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 3.11 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	7.0		6.5	C	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.5	8.0		7.8	B	*
5	FIM427	Nền và móng	4	7.0	7.0		7.0	B	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	6.8	7.2		7.0	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.48									

Toàn khóa: TC Đạt 122.0 ĐTB L1 2.51 ĐTB 2.48 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN QUANG TIỆP**	Mã SV	BN11X-076
Ngày Sinh	12/02/85	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	5.0		6.0	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	8.2		7.6	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	6.0		7.0	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.5	7.0		7.6	B	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.5		6.7	C	*
6	BAS111	Vật lý I	3	7.0	5.0		5.8	C	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.53									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	9.0		8.0	B	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	6.0		7.0	B	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.7	7.3		8.0	B	*
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.5	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.61									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	4.0		5.5	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	7.0		8.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.5	7.2		7.4	B	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	5.0		6.0	C	*
6	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.63									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.5		7.7	B	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.5	8.5		8.5	A	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	10.0	6.5		8.3	B	*
5	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	6.0		6.0	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	5.5		5.8	C	*
7	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	5.0		5.6	C	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	4.5		6.3	C	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.0		7.4	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	5.0	5.0		5.0	D	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	8.0	7.5		7.7	B	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.62									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.3	8.0		7.7	B	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
3	FIM315	Trắc địa	2	9.0	9.5		9.3	A	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	5.0		5.8	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.0	5.8		6.3	C	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	5.5		6.1	C	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	7.5	7.5		7.5	B	*
ĐTB: 2.64 ĐTBTL: 2.63									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	8.0		7.0	B	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	5.4	5.5		5.5	C	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	8.2	4.0		6.1	C	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	8.0	6.0		6.8	C	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		8.5		8.5	A	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.0	5.5		5.3	D	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	6.0		6.4	C	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 1.82 ĐTBTL: 2.55									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	5.8	5.5		5.6	C	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	7.5		7.7	B	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	5.5		6.1	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN QUANG TIỆP** Mã SV BN11X-076
Ngày Sinh 12/02/85 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 2.78 ĐTBTL: 2.67									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.5	7.0		7.3	B	*
5	FIM427	Nền và móng	4	6.0	8.5		7.3	B	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	6.6	7.6		7.1	B	*
ĐTB: 2.65 ĐTBTL: 2.56									

Toàn khóa: TC Đạt 128.0 ĐTB L1 2.56 ĐTB 2.56 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN TÔN**	Mã SV	BN11X-078
Ngày Sinh	28/06/73	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.0	5.5		5.8	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	9.0	9.0		9.0	A	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	6.5		7.3	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	9.0	7.0		7.8	B	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.5	7.5		7.9	B	*
6	BAS111	Vật lý I	3	9.0	5.5		6.9	C	*
ĐTB: 2.94 ĐTBTL: 2.94									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	5.0		6.5	C	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	7.0		7.5	B	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.4	7.8		8.1	B	*
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	5.0	5.0		5.0	D	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.61									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.5	2.0		4.8	D	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	4.0		5.8	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	10.0	7.0		8.5	A	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	7.2		7.6	B	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	5.0		6.0	C	*
6	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	8.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.61									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	BAS112	Vật lý II	3	8.0	6.5		7.1	B	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.5	7.5		8.0	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.5		7.8	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	10.0	8.0		9.0	A	*
5	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	6.5		7.1	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	9.0	8.5		8.8	A	*
7	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	5.0		5.6	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.5	0.0		4.3	D	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	9.0	7.0		7.8	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	5.0		5.8	C	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.5	4.3		5.6	C	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.39 ĐTBTL: 2.70									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.8	7.0		7.3	B	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
3	FIM315	Trắc địa	2	8.0	9.5		8.9	A	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	7.0		7.4	B	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	8.0	5.8		6.7	C	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	8.0	5.0		6.2	C	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	6.5	7.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.64 ĐTBTL: 2.69									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	5.5	5.3		5.4	D	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.6	5.5		6.6	C	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	6.5		6.3	C	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		8.5		8.5	A	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.0	5.5		6.1	C	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.5	5.0		5.6	C	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 1.82 ĐTBTL: 2.60									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.0	4.0		5.6	C	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	8.0		8.4	B	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	6.0		7.2	B	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.0	6.0		6.0	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN TÔN** Mã SV BN11X-078
Ngày Sinh 28/06/73 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 3.22 ĐTBTL: 2.78									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.5	7.0		7.8	B	*
5	FIM427	Nền và móng	4	6.0	5.0		5.5	C	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	6.6	5.8		6.2	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.56									

Toàn khóa: TC Đạt 128.0 ĐTB L1 2.56 ĐTB 2.56 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**PHẠM XUÂN TRƯỜNG**	Mã SV	BN11X-080
Ngày Sinh	05/03/77	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.6	8.4		8.5	A	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.5		7.3	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	9.5	6.0		7.4	B	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.5	9.0		8.4	B	*
6	BAS111	Vật lý I	3	6.0	6.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.94 ĐTBTL: 2.94									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.0	7.0		6.5	C	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	9.0	6.5		7.8	B	*
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	7.0		7.3	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	8.0		8.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	0.0		4.0	D	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	5.0		6.0	C	*
6	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.27 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	BAS112	Vật lý II	3	6.0	6.5		6.3	C	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	8.5		7.8	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	7.0		7.0	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	9.0	6.5		7.8	B	*
5	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	7.5		6.9	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.5	C	*
7	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	5.0		5.6	C	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	7.0		7.5	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	9.0	9.0		9.0	A	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	5.0	5.0		5.0	D	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.5	6.5		6.5	C	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.51									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.3	0.0	8.5	8.0	B	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		0.0	7.0	7.0	B	*
3	FIM315	Trắc địa	2	7.0	0.0	5.0	5.8	C	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	0.0	0.0	8.5	5.1	D	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.0	4.8		5.7	C	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	6.8	7.5		7.2	B	*
ĐTB: 2.36 ĐTBTL: 2.49									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	8.0		7.5	B	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	5.2	6.0		5.6	C	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.4	6.0		6.2	C	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	7.5		7.3	B	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.0	6.0		6.4	C	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	6.0		6.6	C	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	6.8	4.3		5.3	D	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	5.0	7.5		6.5	C	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	8.0		8.4	B	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.0	0.0		2.4	F	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **PHẠM XUÂN TRƯỜNG** Mã SV BN11X-080
Ngày Sinh 05/03/77 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	8.0		7.0	B	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	FIM427	Nền và móng	4	5.5	8.0		6.8	C	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	7.2	8.2		7.7	B	*
ĐTB: 1.71 ĐTBTL: 2.44									

Toàn khóa: TC Đạt 124.0 ĐTB L1 2.46 ĐTB 2.44 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐẶNG CÔNG TÚC**	Mã SV	BN11X-084
Ngày Sinh	09/01/91	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.0	5.0		5.5	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	8.6		7.8	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	7.5		7.8	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	9.0	6.0		7.2	B	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.5	6.5		6.9	C	*
6	BAS111	Vật lý I	3	8.0	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.53									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	6.5		6.8	C	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.7	6.5		7.6	B	*
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	5.5		6.3	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	5.0		6.0	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	10.0	7.0		8.5	A	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	6.4		6.7	C	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	5.0		6.0	C	*
6	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.57									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	BAS112	Vật lý II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.5	8.5		8.5	A	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	6.5		7.3	B	*
4	BAS302	Toán 4	3	10.0	8.5		9.3	A	*
5	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	8.0		7.2	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	8.0	8.0		8.0	B	*
7	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.0		7.4	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	5.0	7.0		6.2	C	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	8.3	6.5		7.2	B	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.89 ĐTBTL: 2.77									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.8	7.5		7.6	B	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
3	FIM315	Trắc địa	2	9.0	9.5		9.3	A	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	5.0		5.8	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.5	4.8		5.9	C	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	5.5		6.1	C	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	8.0	7.5		7.7	B	*
ĐTB: 2.64 ĐTBTL: 2.75									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	5.7	5.0		5.4	D	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.5	6.0		6.3	C	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	9.0	8.0		8.4	B	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		8.0		8.0	B	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	8.0	5.0		6.2	C	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	4.0		5.4	D	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 1.76 ĐTBTL: 2.65									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.8	4.5		5.8	C	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	5.5		6.9	C	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	7.0		7.8	B	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.5	4.5		5.7	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **ĐẶNG CÔNG TÚC** Mã SV BN11X-084
Ngày Sinh 09/01/91 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 3.17 ĐTBTL: 2.73									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	6.0		7.0	B	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	8.5	8.0		8.3	B	*
5	FIM427	Nền và móng	4	6.5	8.0		7.3	B	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	7.0	6.4		6.7	C	*
ĐTB: 2.41 ĐTBTL: 2.62									

Toàn khóa: TC Đạt 128.0 ĐTB L1 2.62 ĐTB 2.62 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRẦN MẠNH TÙNG**	Mã SV	BN11X-085
Ngày Sinh	10/05/89	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	5.5		6.3	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	9.2	0.0		4.6	D	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	6.5		6.3	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	5.0		5.4	D	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.5	6.0		6.2	C	*
6	BAS111	Vật lý I	3	8.0	4.5		5.9	C	*
ĐTB: 1.65 ĐTBTL: 1.65									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.4	6.5		7.0	B	*
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	5.5	6.0		5.8	C	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.13									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	4.0		5.0	D	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	5.0		6.5	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	10.0	8.0		9.0	A	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.3	7.2		7.3	B	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	5.0		6.0	C	*
6	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	BAS112	Vật lý II	3	6.0	7.5		6.9	C	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.5	8.5		8.5	A	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	9.0	8.5		8.8	A	*
5	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	8.0		7.6	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	5.0		5.5	C	*
7	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	5.0		5.9	C	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.0		7.4	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	5.0	7.0		6.2	C	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.5	5.5		6.3	C	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.40									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.3	7.0		7.1	B	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
3	FIM315	Trắc địa	2	9.0	9.5		9.3	A	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	6.0		6.4	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.5	5.5		6.3	C	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	6.0		6.4	C	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	7.5	7.5		7.5	B	*
ĐTB: 2.64 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	7.0	9.0		8.0	B	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	6.2	5.0		5.6	C	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.1	4.5		5.3	D	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.5	6.0		6.2	C	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	5.0		6.0	C	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 1.82 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.3	4.3		5.5	C	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	9.0	5.5		6.9	C	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	8.0		8.4	B	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	5.0		5.8	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TRẦN MẠNH TÙNG** Mã SV BN11X-085
Ngày Sinh 10/05/89 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 2.78 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	6.0	6.0		6.0	C	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM427	Nền và móng	4	7.0	8.8		7.9	B	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	6.6	6.6		6.6	C	*
ĐTB: 2.41 ĐTBTL: 2.39									

Toàn khóa: TC Đạt 128.0 ĐTB L1 2.39 ĐTB 2.39 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**BÙI CÔNG TUYỂN**	Mã SV	BN11X-086
Ngày Sinh	05/10/88	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.0	5.0		5.5	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	6.8		6.9	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.5		7.3	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	5.0		5.4	D	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.5	6.5		6.5	C	*
6	BAS111	Vật lý I	3	8.0	6.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 2.06									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311202									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	7.0		6.5	C	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	5.0		6.0	C	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.1	8.0		7.6	B	*
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	5.5	6.0		5.8	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.16									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	4.0		5.5	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	6.8		6.9	C	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	5.0		6.0	C	*
6	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.27 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311202									
1	BAS112	Vật lý II	3	6.0	7.5		6.9	C	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.5	8.5		8.0	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.5		6.8	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	10.0	7.0		8.5	A	*
5	MEC410	An toàn công nghiệp	2	6.0	8.0		7.2	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	7.0		6.5	C	*
7	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	5.0	5.0		5.0	D	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	5.5		6.3	C	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	5.0	5.0		5.0	D	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.0	0.0	1.3	3.6	F	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 1.78 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.3	8.0		7.7	B	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
3	FIM315	Trắc địa	2	9.0	8.0		8.4	B	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	6.0		6.4	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.5	4.5		5.7	C	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	8.0		7.6	B	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	7.5	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	3.7	6.3		5.0	D	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.8	5.5		6.2	C	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	6.5		6.3	C	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	5.0	6.5		5.9	C	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.5	5.0		6.0	C	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 1.76 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	7.8	5.0		6.1	C	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	7.5		7.7	B	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	7.0		7.8	B	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.5	4.5		5.7	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **BÙI CÔNG TUYỂN** Mã SV BN11X-086
Ngày Sinh 05/10/88 Nơi sinh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	6.0		7.0	B	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	5.0	8.0		6.5	C	*
5	FIM427	Nền và móng	4	6.0	8.5		7.3	B	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	6.6	6.2		6.4	C	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.29									

Toàn khóa: TC Đạt 125.0 ĐTB L1 2.29 ĐTB 2.29 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGÔ VĂN CHIẾN**	Mã SV	BN12I-102
Ngày Sinh	21/03/90	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392312421
Khoa	Điện	Khóa Học	2012-2017
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392312421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.5	8.5		7.0	B	
2	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	0.0	7.0		3.5	F	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	6.3		7.0	B	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	0.0	6.5		3.3	F	*
6	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	0.0	5.0		2.5	F	*
7	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	3.2	0.0		1.6	F	*
8	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 1.11 ĐTBTL: 2.63									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.5	6.7		6.1	C	
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	0.0	0.0		0.0	F	
3	BAS207	Tiếng Anh 3	2	0.0	0.0		0.0	F	
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	0.0	6.0		3.0	F	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	0.0		2.4	F	*
6	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 0.44 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS207	Tiếng Anh 3	2	0.0	0.0		0.0	F	
2	BAS112	Vật lý II	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	0.0	0.0		0.0	F	*
4	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	*
5	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	0.0	0.0		0.0	F	*
6	FIM207	Pháp luật đại cương	2	0.0	C		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	0.0	0.0		0.0	F	
2	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	0.0	0.0		0.0	F	
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	ELE402	Điện tử công suất	3	0.0	0.0		0.0	F	*
5	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	0.0	0.0		0.0	F	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.50									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	0.0	0.0		0.0	F	*
3	ELE304	Máy điện	4	0.0	0.0		0.0	F	*
4	TEE311	Kỹ thuật điện tử số	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.50									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **VŨ XUÂN DƯƠNG** Mã SV BN12I-104
Ngày Sinh 22/04/84 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 10.0 ĐTB L1 2.50 ĐTB 2.50 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**VŨ XUÂN DƯƠNG**	Mã SV	BN12I-104
Ngày Sinh	22/04/84	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392312421
Khoa	Điện	Khóa Học	2012-2017
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392312421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.5	7.0		6.8	C	
2	BAS111	Vật lý I	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	6.0		6.4	C	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.5	C	*
6	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	5.0	5.0		5.0	D	*
7	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	5.8	6.0		5.9	C	*
8	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	8.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.16 ĐTBTL: 2.16									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.4	7.0		7.7	B	
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	4.0	7.5		5.8	C	
3	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	8.8		8.8	A	
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	5.0	7.0		6.0	C	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	8.0		8.0	B	*
6	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	4.0		5.0	D	*
ĐTB: 2.11 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	8.8		7.9	B	
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	5.0	5.5		5.3	D	*
4	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.5	C	*
5	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	6.5		6.8	C	*
6	FIM207	Pháp luật đại cương	2	7.0	4.2		5.6	C	*
ĐTB: 1.93 ĐTBTL: 2.07									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	5.2	8.5		6.9	C	
2	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.0	7.5		7.5	B	
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.5	8.0		8.3	B	*
4	ELE402	Điện tử công suất	3	7.0	7.5		7.3	B	*
5	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.5	6.0		6.8	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.55 ĐTBTL: 2.17									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.0	7.0		7.5	B	*
2	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE304	Máy điện	4	6.4	6.0		6.2	C	*
4	TEE311	Kỹ thuật điện tử số	3	6.0	7.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.42 ĐTBTL: 2.21									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN ĐẠI** Mã SV BN12I-105
Ngày Sinh 21/08/91 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 66.0 ĐTB L1 2.29 ĐTB 2.21 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN ĐẠI**	Mã SV	BN12I-105
Ngày Sinh	21/08/91	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392312421
Khoa	Điện	Khóa Học	2012-2017
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392312421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	8.6		7.3	B	
2	BAS111	Vật lý I	3	8.0	7.0		7.5	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	4.0	5.0		4.5	D	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	6.0		6.8	C	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
6	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	4.0	5.0		4.5	D	*
7	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.2	6.0		6.1	C	*
8	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	8.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.05 ĐTBTL: 2.05									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.5	8.2		7.9	B	
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	7.5		6.8	C	
3	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	8.8		8.8	A	
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	6.5		6.3	C	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.5		7.3	B	*
6	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	3.0		5.0	D	*
ĐTB: 2.11 ĐTBTL: 2.07									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	8.8		7.9	B	
2	BAS112	Vật lý II	3	6.0	7.0		6.5	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	5.0	7.0		6.0	C	*
4	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	7.0	9.0		8.0	B	*
5	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.0		8.0	B	*
6	FIM207	Pháp luật đại cương	2	8.0	7.3		7.7	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	4.8	8.5		6.7	C	
2	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.6	7.0		7.0	B	
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.5	7.0		7.8	B	*
4	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	4.5		6.3	C	*
5	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.5	6.5		6.5	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.27 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.0	7.0		7.5	B	*
2	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ELE304	Máy điện	4	7.3	7.0		7.2	B	*
4	TEE311	Kỹ thuật điện tử số	3	6.0	8.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.38									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN CHÍ ĐOÀN** Mã SV BN12I-106
Ngày Sinh 01/05/88 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 66.0 ĐTB L1 2.40 ĐTB 2.38 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN CHÍ ĐOÀN**	Mã SV	BN12I-106
Ngày Sinh	01/05/88	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392312421
Khoa	Điện	Khóa Học	2012-2017
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392312421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	7.6		6.8	C	
2	BAS111	Vật lý I	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	4.0	3.0	8.0	6.0	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	6.0		6.0	C	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	5.0		6.0	C	*
6	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	4.0		6.0	C	*
7	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	5.0	7.5		6.3	C	*
8	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	8.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.32 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.5	7.2		6.4	C	
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	4.5		5.8	C	
3	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.5	7.6		7.6	B	
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	7.0		6.5	C	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.0		7.4	B	*
6	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.5	7.6		7.1	B	
2	BAS112	Vật lý II	3	6.0	7.0		6.5	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	5.0	5.0		5.0	D	*
4	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	4.0	6.0		5.0	D	*
5	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.5	9.0		8.8	A	*
6	FIM207	Pháp luật đại cương	2	5.0	5.3		5.2	D	*
ĐTB: 1.80 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	4.4	8.5		6.5	C	
2	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.6	7.0		7.0	B	
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.5	8.0		8.3	B	*
4	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	6.5		7.3	B	*
5	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.0	6.5		6.8	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	5.0	5.0		5.0	D	*
ĐTB: 2.36 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.0	7.0		7.5	B	*
2	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.0	7.0		7.5	B	*
3	ELE304	Máy điện	4	5.0	4.0		4.5	D	*
4	TEE311	Kỹ thuật điện tử số	3	9.0	8.0		8.5	A	*
ĐTB: 2.58 ĐTBTL: 2.26									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **BÙI ĐỨC HẢI** Mã SV BN12I-107
Ngày Sinh 19/07/83 Nơi sinh Bắc ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 66.0 ĐTB L1 2.35 ĐTB 2.26 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**BÙI ĐỨC HẢI**	Mã SV	BN12I-107
Ngày Sinh	19/07/83	Nơi sinh	Bắc ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392312421
Khoa	Điện	Khóa Học	2012-2017
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392312421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	7.2		6.6	C	
2	BAS111	Vật lý I	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	3.6	6.0		4.8	D	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	9.0	6.0		7.2	B	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	8.0		8.0	B	*
6	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.5		6.8	C	*
7	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.2	7.0		6.6	C	*
8	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	5.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.32 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.5	7.7		8.1	B	
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	5.5		6.3	C	
3	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	7.6		7.6	B	
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.5		7.7	B	*
6	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.78 ĐTBTL: 2.46									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	7.6		7.3	B	
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	5.0	6.0		5.5	C	*
4	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	9.0	8.0		8.5	A	*
6	FIM207	Pháp luật đại cương	2	9.0	5.2		7.1	B	*
ĐTB: 2.93 ĐTBTL: 2.63									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	4.8	8.5		6.7	C	
2	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.1	6.0		6.0	C	
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.5		6.3	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	5.0	6.0		5.5	C	*
ĐTB: 1.73 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	4.0	6.0		5.0	D	*
2	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	ELE304	Máy điện	4	5.0	5.0		5.0	D	*
4	TEE311	Kỹ thuật điện tử số	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 1.67 ĐTBTL: 2.41									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **DƯƠNG VĂN HIỆP** Mã SV BN12I-108
Ngày Sinh 20/08/91 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 63.0 ĐTB L1 2.44 ĐTB 2.41 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**DƯƠNG VĂN HIỆP**	Mã SV	BN12I-108
Ngày Sinh	20/08/91	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392312421
Khoa	Điện	Khóa Học	2012-2017
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392312421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.5	6.6		6.6	C	
2	BAS111	Vật lý I	3	6.0	7.0		6.5	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.8	6.0		6.9	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	6.8		6.9	C	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.5		5.8	C	*
6	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
7	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.2	7.0		6.6	C	*
8	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.16 ĐTBTL: 2.16									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.5	8.0		8.3	B	
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	7.5		6.8	C	
3	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.5	7.6		7.6	B	
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.5	7.0		7.2	B	*
6	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.5	7.6		7.1	B	
2	BAS112	Vật lý II	3	6.0	7.0		6.5	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	4.0		5.5	C	*
4	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	6.0	8.0		7.0	B	*
5	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.0		8.0	B	*
6	FIM207	Pháp luật đại cương	2	9.0	5.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	5.2	8.5		6.9	C	
2	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.4	7.5		7.5	B	
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	7.5		7.8	B	*
4	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	5.5		6.8	C	*
5	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.5	6.0		6.3	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	5.0	5.0		5.0	D	*
ĐTB: 2.09 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	7.0	5.0		6.0	C	*
3	ELE304	Máy điện	4	4.0	5.0		4.5	D	*
4	TEE311	Kỹ thuật điện tử số	3	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 1.92 ĐTBTL: 2.21									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN ĐĂNG HÒA** Mã SV BN12I-109
Ngày Sinh 23/04/84 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 66.0 ĐTB L1 2.23 ĐTB 2.21 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN ĐĂNG HÒA**	Mã SV	BN12I-109
Ngày Sinh	23/04/84	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392312421
Khoa	Điện	Khóa Học	2012-2017
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392312421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	7.2		6.1	C	
2	BAS111	Vật lý I	3	7.0	9.0		8.0	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.6	5.0		5.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	6.0		6.4	C	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	8.0		7.5	B	*
6	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.5		7.3	B	*
7	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	6.0		7.0	B	*
8	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.79 ĐTBTL: 2.79									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	0.0	6.8	9.0	4.5	D	
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.0	5.5		5.3	D	
3	BAS207	Tiếng Anh 3	2	0.0	7.2		7.2	B	
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
6	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.78 ĐTBTL: 2.79									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS207	Tiếng Anh 3	2	0.0	7.2		3.6	F	
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	6.0		7.0	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	5.0	6.5		5.8	C	*
4	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	7.0	8.5		7.8	B	*
5	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.5	8.5		8.5	A	*
6	FIM207	Pháp luật đại cương	2	9.0	5.2		7.1	B	*
ĐTB: 2.93 ĐTBTL: 2.84									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	4.8	8.5		6.7	C	
2	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.1	6.8		6.8	C	
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	7.0		7.5	B	*
4	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	7.5		7.8	B	*
5	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.0	6.5		6.8	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.55 ĐTBTL: 2.78									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.5	7.0		7.3	B	*
2	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.0	7.0		7.5	B	*
3	ELE304	Máy điện	4	7.0	5.0		6.0	C	*
4	TEE311	Kỹ thuật điện tử số	3	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.76									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN THỊ HUẾ** Mã SV BN12I-111
Ngày Sinh 19/09/87 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 66.0 ĐTB L1 2.81 ĐTB 2.76 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN THỊ HUẾ**	Mã SV	BN12I-111
Ngày Sinh	19/09/87	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392312421
Khoa	Điện	Khóa Học	2012-2017
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392312421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.5	0.0		3.3	F	
2	BAS111	Vật lý I	3	9.0	8.0		8.5	A	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.5	7.0		7.2	B	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	9.0		8.0	B	*
6	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	6.0		6.0	C	*
7	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	0.0	0.0		0.0	F	*
8	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 3.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	0.0	0.0		0.0	F	
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	7.0		7.0	B	
3	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	7.6		7.6	B	
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	3.0	8.0		5.5	C	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	6.0		6.8	C	*
6	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	0.0		3.0	F	*
ĐTB: 1.56 ĐTBTL: 2.67									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	7.6		7.8	B	
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	5.0	5.5		5.3	D	*
4	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	7.0	8.5		7.8	B	*
5	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	9.0	9.0		9.0	A	*
6	FIM207	Pháp luật đại cương	2	8.0	7.4		7.7	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.67									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	4.8	8.5		6.7	C	
2	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.4	8.0		8.0	B	
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.5	8.0		8.3	B	*
4	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	8.5		8.3	B	*
5	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.5		6.3	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	5.0	8.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.55 ĐTBTL: 2.64									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.0	7.0		7.5	B	*
2	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.0	7.5		7.8	B	*
3	ELE304	Máy điện	4	7.0	7.0		7.0	B	*
4	TEE311	Kỹ thuật điện tử số	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.71									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN HƯNG** Mã SV BN12I-112
Ngày Sinh 25/04/84 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 59.0 ĐTB L1 2.84 ĐTB 2.71 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN HƯNG**	Mã SV	BN12I-112
Ngày Sinh	25/04/84	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392312421
Khoa	Điện	Khóa Học	2012-2017
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392312421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	9.1		7.1	B	
2	BAS111	Vật lý I	3	0.0	0.0	6.5	3.3	F	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	4.4	6.0		5.2	D	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	9.5	6.5		7.7	B	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	8.5		7.8	B	*
6	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	7.0		6.5	C	*
7	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.8	8.0		7.4	B	*
8	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	5.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.2	8.0		8.1	B	
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.0	8.0		6.5	C	
3	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.5	7.6		7.6	B	
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	8.0		7.0	B	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.5		7.7	B	*
6	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.78 ĐTBTL: 2.52									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.5	7.6		7.6	B	
2	BAS112	Vật lý II	3	6.0	8.0		7.0	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	6.0		6.0	C	*
4	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.5		8.3	B	*
6	FIM207	Pháp luật đại cương	2	8.0	6.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.73 ĐTBTL: 2.60									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	5.2	8.5		6.9	C	
2	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.0	7.5		7.5	B	
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	7.5	7.5		7.5	B	*
4	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	6.0		7.0	B	*
5	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	5.0		5.5	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	5.0	6.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.55 ĐTBTL: 2.59									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.5	6.5		7.0	B	*
2	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.0	7.0		7.5	B	*
3	ELE304	Máy điện	4	4.0	5.0		4.5	D	*
4	TEE311	Kỹ thuật điện tử số	3	9.0	5.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.54									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN THỊ HƯỚNG** Mã SV BN12I-113
Ngày Sinh 18/06/91 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 63.0 ĐTB L1 2.58 ĐTB 2.54 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN THỊ HƯỚNG**	Mã SV	BN12I-113
Ngày Sinh	18/06/91	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392312421
Khoa	Điện	Khóa Học	2012-2017
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392312421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	8.0		7.5	B	
2	BAS111	Vật lý I	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.8	6.0		6.9	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	8.0		7.5	B	*
6	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	5.0		6.5	C	*
7	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.6	7.0		7.8	B	*
8	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	8.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.74 ĐTBTL: 2.74									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.5	7.6		8.1	B	
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	6.5		7.3	B	
3	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	8.0		8.0	B	
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	7.0		6.5	C	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
6	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.61									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	8.0		8.0	B	
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	5.5		6.8	C	*
4	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	9.0	8.0		8.5	A	*
6	FIM207	Pháp luật đại cương	2	9.0	4.2		6.6	C	*
ĐTB: 2.80 ĐTBTL: 2.67									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	5.4	8.5		7.0	B	
2	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.0	5.5		5.5	C	
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	9.0	8.0		8.5	A	*
4	ELE402	Điện tử công suất	3	9.0	5.5		7.3	B	*
5	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.0	5.5		6.3	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.82 ĐTBTL: 2.70									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.5	7.0		7.8	B	*
2	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.5	7.5		8.0	B	*
3	ELE304	Máy điện	4	7.0	6.0		6.5	C	*
4	TEE311	Kỹ thuật điện tử số	3	6.0	7.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.42 ĐTBTL: 2.65									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN THỊ HƯỜNG** Mã SV BN12I-114
Ngày Sinh 27/09/94 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 66.0 ĐTB L1 2.69 ĐTB 2.65 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN THỊ HƯỜNG**	Mã SV	BN12I-114
Ngày Sinh	27/09/94	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392312421
Khoa	Điện	Khóa Học	2012-2017
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392312421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	8.4		7.2	B	
2	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.8	5.0		6.4	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.5	6.5		7.3	B	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
6	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	6.5		7.3	B	*
7	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
8	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.89 ĐTBTL: 2.89									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.5	7.2		7.9	B	
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	7.0		6.5	C	
3	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.5	7.6		7.6	B	
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.5		7.3	B	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	6.5		6.7	C	*
6	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.82									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.5	7.6		7.6	B	
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	7.5		6.8	C	*
4	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	7.0	7.5		7.3	B	*
5	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.0		8.0	B	*
6	FIM207	Pháp luật đại cương	2	7.0	4.5		5.8	C	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.74									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.4	8.5		7.5	B	
2	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.0	8.0		8.0	B	
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	9.0	8.0		8.5	A	*
4	ELE402	Điện tử công suất	3	9.0	6.5		7.8	B	*
5	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.0	5.0		6.0	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	5.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.82 ĐTBTL: 2.76									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.5	7.0		7.8	B	*
2	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.5	7.5		8.0	B	*
3	ELE304	Máy điện	4	7.1	5.0		6.1	C	*
4	TEE311	Kỹ thuật điện tử số	3	6.0	8.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.74									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN DUY LONG** Mã SV BN12I-115
Ngày Sinh 20/11/87 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 66.0 ĐTB L1 2.79 ĐTB 2.74 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN DUY LONG**	Mã SV	BN12I-115
Ngày Sinh	20/11/87	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392312421
Khoa	Điện	Khóa Học	2012-2017
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392312421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.5	7.4		7.0	B	
2	BAS111	Vật lý I	3	6.0	9.0		7.5	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	5.5	5.0		5.3	D	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.5	8.0		7.8	B	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	9.0		8.0	B	*
6	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	4.0	5.0		4.5	D	*
7	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	5.8	7.0		6.4	C	*
8	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	8.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.32 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.5	6.5		7.0	B	
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	6.0		7.0	B	
3	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.3	7.6		7.6	B	
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	8.0		7.0	B	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	8.5		7.9	B	*
6	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.78 ĐTBTL: 2.46									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.3	7.6		7.5	B	
2	BAS112	Vật lý II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	5.0	5.5		5.3	D	*
4	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	5.0	7.0		6.0	C	*
5	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.5	8.0		8.3	B	*
6	FIM207	Pháp luật đại cương	2	0.0	C		0.0	F	*
ĐTB: 1.67 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	4.8	8.5		6.7	C	
2	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.6	6.5		6.5	C	
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.5	7.5		8.0	B	*
4	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	7.5		7.8	B	*
5	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.5	7.0		6.8	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	5.0	6.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.55 ĐTBTL: 2.35									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.0	7.0		7.5	B	*
2	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.0	7.0		7.5	B	*
3	ELE304	Máy điện	4	7.0	7.0		7.0	B	*
4	TEE311	Kỹ thuật điện tử số	3	7.0	8.0		7.5	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.47									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN LUÂN** Mã SV BN12I-116
Ngày Sinh 01/11/89 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 64.0 ĐTB L1 2.57 ĐTB 2.47 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN LUÂN**	Mã SV	BN12I-116
Ngày Sinh	01/11/89	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392312421
Khoa	Điện	Khóa Học	2012-2017
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392312421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	5.6		5.8	C	
2	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	5.0	5.0		5.0	D	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	5.0		5.8	C	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	*
6	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	0.0	5.0		2.5	F	*
7	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.2	5.0		5.6	C	*
8	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	0.0		3.0	F	*
ĐTB: 1.11 ĐTBTL: 2.10									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	8.0		7.5	B	
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.0	7.0		6.0	C	
3	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	9.2		9.2	A	
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	3.0	6.0		4.5	D	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.5	8.0		7.8	B	*
6	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	5.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.89 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	9.2		8.1	B	
2	BAS112	Vật lý II	3	6.0	7.0		6.5	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	0.0	0.0		0.0	F	*
4	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	0.0	6.5		3.3	F	*
5	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.5	0.0		3.8	F	*
6	FIM207	Pháp luật đại cương	2	0.0	C		0.0	F	*
ĐTB: 0.40 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	4.8	8.0		6.4	C	
2	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	0.0	0.0		0.0	F	
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	7.0		7.5	B	*
4	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	6.5		7.3	B	*
5	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	0.0	0.0		0.0	F	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	5.0	6.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	0.0	0.0		0.0	F	*
3	ELE304	Máy điện	4	0.0	0.0		0.0	F	*
4	TEE311	Kỹ thuật điện tử số	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.20									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN MẠNH** Mã SV BN12I-117
Ngày Sinh 15/07/87 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 30.0 ĐTB L1 2.20 ĐTB 2.20 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN MẠNH**	Mã SV	BN12I-117
Ngày Sinh	15/07/87	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392312421
Khoa	Điện	Khóa Học	2012-2017
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392312421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.5	8.0		7.3	B	
2	BAS111	Vật lý I	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	5.8	5.0		5.4	D	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.5	6.5		6.5	C	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	8.0		7.5	B	*
6	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	4.0	7.0		5.5	C	*
7	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	5.8	7.0		6.4	C	*
8	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.37 ĐTBTL: 2.37									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	8.1		7.3	B	
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.0	5.5		5.3	D	
3	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	7.6		7.6	B	
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	7.0		6.5	C	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	8.5		7.9	B	*
6	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	7.6		7.3	B	
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.0		7.5	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	5.0	7.5		6.3	C	*
4	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	7.0	7.5		7.3	B	*
5	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.5	8.0		8.3	B	*
6	FIM207	Pháp luật đại cương	2	5.0	5.6		5.3	D	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.40									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	4.8	8.5		6.7	C	
2	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.0	5.5		5.5	C	
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	7.0		7.5	B	*
4	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.0	6.0		6.5	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	5.0	5.0		5.0	D	*
ĐTB: 2.36 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.5	8.0		8.3	B	*
3	ELE304	Máy điện	4	6.0	5.0		5.5	C	*
4	TEE311	Kỹ thuật điện tử số	3	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.44									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN TRƯỜNG MINH** Mã SV BN12I-118
Ngày Sinh 09/11/82 Nơi sinh Hưng Yên

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 66.0 ĐTB L1 2.47 ĐTB 2.44 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN TRƯỜNG MINH**	Mã SV	BN12I-118
Ngày Sinh	09/11/82	Nơi sinh	Hưng Yên
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392312421
Khoa	Điện	Khóa Học	2012-2017
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392312421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.5	8.0		7.3	B	
2	BAS111	Vật lý I	3	7.0	9.0		8.0	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.2	6.0		6.1	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	8.0		7.2	B	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.5		6.8	C	*
6	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
7	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
8	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	7.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.26 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	7.3		6.9	C	
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.0	8.5		6.8	C	
3	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	7.6		7.6	B	
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	8.0		8.0	B	*
6	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	4.0		5.0	D	*
ĐTB: 2.11 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	7.6		6.8	C	
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	5.0	7.0		6.0	C	*
4	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	5.0	8.0		6.5	C	*
5	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.5	8.0		8.3	B	*
6	FIM207	Pháp luật đại cương	2	7.0	3.2		5.1	D	*
ĐTB: 2.07 ĐTBTL: 2.16									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	4.8	8.0		6.4	C	
2	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	9.0	8.0		8.0	B	
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	9.0	9.0		9.0	A	*
4	ELE402	Điện tử công suất	3	9.0	4.5		6.8	C	*
5	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.5	6.0		6.3	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.55 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	9.0	7.0		8.0	B	*
2	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	9.0	8.0		8.5	A	*
3	ELE304	Máy điện	4	7.1	7.0		7.1	B	*
4	TEE311	Kỹ thuật điện tử số	3	9.0	7.5		8.3	B	*
ĐTB: 3.17 ĐTBTL: 2.41									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **PHẠM T. TUYẾT NHUNG** Mã SV BN12I-122
Ngày Sinh 29/09/79 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 66.0 ĐTB L1 2.44 ĐTB 2.41 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**PHẠM T. TUYẾT NHUNG**	Mã SV	BN12I-122
Ngày Sinh	29/09/79	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392312421
Khoa	Điện	Khóa Học	2012-2017
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392312421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	0.0	8.5		4.3	D	
2	BAS111	Vật lý I	3	8.0	9.0		8.5	A	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	5.4	5.0		5.2	D	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.5	7.5		7.5	B	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.5	C	*
6	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	5.0		5.5	C	*
7	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.6	6.0		6.8	C	*
8	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	8.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	9.0	8.0		8.5	A	
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.5	7.5		7.0	B	
3	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.5	9.2		9.2	A	
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	8.0		8.0	B	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.5	6.5		6.9	C	*
6	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.46									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.5	9.2		7.9	B	
2	BAS112	Vật lý II	3	6.0	7.0		6.5	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	6.5		6.8	C	*
4	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	7.0	8.5		7.8	B	*
5	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	9.0	8.5		8.8	A	*
6	FIM207	Pháp luật đại cương	2	9.0	4.7		6.9	C	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.51									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	5.8	8.0		6.9	C	
2	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.0	8.5		8.5	A	
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	7.0		7.5	B	*
4	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.5	6.5		7.0	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.82 ĐTBTL: 2.57									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	4.0	6.0		5.0	D	*
2	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	ELE304	Máy điện	4	7.0	7.0		7.0	B	*
4	TEE311	Kỹ thuật điện tử số	3	6.0	8.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.56									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN THU QUYÊN** Mã SV BN12I-123
Ngày Sinh 18/10/88 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 66.0 ĐTB L1 2.60 ĐTB 2.56 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN THU QUYÊN**	Mã SV	BN12I-123
Ngày Sinh	18/10/88	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392312421
Khoa	Điện	Khóa Học	2012-2017
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392312421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.5	7.8		6.7	C	
2	BAS111	Vật lý I	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.8	8.0		7.9	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.5	6.5		6.9	C	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	8.0		7.5	B	*
6	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	5.0		5.5	C	*
7	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.4	7.0		7.2	B	*
8	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.58 ĐTBTL: 2.58									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.5	7.6		8.1	B	
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	7.0		6.5	C	
3	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	7.6		7.6	B	
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	7.5		6.8	C	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	6.5		7.1	B	*
6	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	8.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.57									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	7.6		7.3	B	
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	7.0		6.5	C	*
4	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	7.0	8.5		7.8	B	*
5	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	9.0	8.5		8.8	A	*
6	FIM207	Pháp luật đại cương	2	10.0	5.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.93 ĐTBTL: 2.70									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	4.6	8.5		6.6	C	
2	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.0	6.0		6.0	C	
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	7.5	7.0		7.3	B	*
4	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	6.5		7.3	B	*
5	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.0	5.5		6.3	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.55 ĐTBTL: 2.67									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.0	8.0		8.0	B	*
3	ELE304	Máy điện	4	7.0	7.0		7.0	B	*
4	TEE311	Kỹ thuật điện tử số	3	7.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.75 ĐTBTL: 2.68									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **MAI VĂN THANH** Mã SV BN12I-124
Ngày Sinh 15/06/90 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 66.0 ĐTB L1 2.73 ĐTB 2.68 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**MAI VĂN THANH**	Mã SV	BN12I-124
Ngày Sinh	15/06/90	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392312421
Khoa	Điện	Khóa Học	2012-2017
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392312421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	7.4		6.7	C	
2	BAS111	Vật lý I	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	0.0	3.0		1.5	F	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	4.5		5.1	D	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
6	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	5.0		5.5	C	*
7	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	2.8	6.0		4.4	D	*
8	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	7.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.84 ĐTBTL: 2.06									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	0.0	0.0		0.0	F	
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	0.0	0.0		0.0	F	
3	BAS207	Tiếng Anh 3	2	0.0	0.0		0.0	F	
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	0.0	5.0		2.5	F	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	0.0	0.0		0.0	F	*
6	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	5.0		6.0	C	*
ĐTB: 0.44 ĐTBTL: 2.05									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS207	Tiếng Anh 3	2	0.0	0.0		0.0	F	
2	BAS112	Vật lý II	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	0.0	0.0		0.0	F	*
4	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	*
5	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	0.0	0.0		0.0	F	*
6	FIM207	Pháp luật đại cương	2	0.0	C		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.05									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	0.0	0.0		0.0	F	
2	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	0.0	0.0		0.0	F	
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	ELE402	Điện tử công suất	3	0.0	0.0		0.0	F	*
5	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	0.0	0.0		0.0	F	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.05									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	0.0	0.0		0.0	F	*
3	ELE304	Máy điện	4	0.0	0.0		0.0	F	*
4	TEE311	Kỹ thuật điện tử số	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.05									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN THỊ KIM THOA** Mã SV BN12I-125
Ngày Sinh 15/07/92 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 19.0 ĐTB L1 2.05 ĐTB 2.05 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN THỊ KIM THOA**	Mã SV	BN12I-125
Ngày Sinh	15/07/92	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392312421
Khoa	Điện	Khóa Học	2012-2017
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392312421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.5	8.0		7.3	B	
2	BAS111	Vật lý I	3	8.0	7.0		7.5	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.8	7.0		7.4	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.5	7.5		7.5	B	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.5	C	*
6	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	4.0	6.0		5.0	D	*
7	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.6	7.0		6.8	C	*
8	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	8.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.37 ĐTBTL: 2.37									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	6.4		6.5	C	
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.0	7.0		6.0	C	
3	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	9.2		9.2	A	
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	6.0		6.0	C	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.5		7.7	B	*
6	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	8.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	9.2		8.1	B	
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.0		7.5	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	4.0	5.5		4.8	D	*
4	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	6.0	8.5		7.3	B	*
5	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.5	9.0		8.3	B	*
6	FIM207	Pháp luật đại cương	2	8.0	7.1		7.6	B	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	5.2	8.5		6.9	C	
2	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.4	8.0		8.0	B	
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	7.5	7.0		7.3	B	*
4	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	9.0		8.5	A	*
5	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.5	6.5		7.0	B	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	5.0	7.0		6.0	C	*
ĐTB: 3.09 ĐTBTL: 2.57									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	7.0	6.5		6.8	C	*
2	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.0	7.0		7.5	B	*
3	ELE304	Máy điện	4	6.0	5.0		5.5	C	*
4	TEE311	Kỹ thuật điện tử số	3	6.0	6.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.17 ĐTBTL: 2.50									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN DUY TÍN** Mã SV BN12I-127
Ngày Sinh 12/04/91 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 66.0 ĐTB L1 2.60 ĐTB 2.50 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN DUY TÍN**	Mã SV	BN12I-127
Ngày Sinh	12/04/91	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392312421
Khoa	Điện	Khóa Học	2012-2017
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392312421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.5	8.2		6.9	C	
2	BAS111	Vật lý I	3	6.0	7.0		6.5	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	5.0	4.0		4.5	D	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	5.0		6.2	C	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.0		6.5	C	*
6	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	7.0		6.5	C	*
7	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.8	7.0		6.9	C	*
8	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.05 ĐTBTL: 2.05									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.4	5.8		6.6	C	
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	6.0		6.0	C	
3	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.5	9.2		9.2	A	
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	5.0	7.5		6.3	C	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.5	7.5		7.5	B	*
6	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	4.0		5.0	D	*
ĐTB: 2.11 ĐTBTL: 2.07									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.5	9.2		8.4	B	
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.0		7.5	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
4	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	6.0	7.5		6.8	C	*
5	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	6.0		7.0	B	*
6	FIM207	Pháp luật đại cương	2	8.0	4.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	3.6	8.5		6.1	C	
2	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.1	8.0		8.0	B	
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.5	8.0		8.3	B	*
4	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	7.5		7.8	B	*
5	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	7.5	5.5		6.5	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.55 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.0	7.0		7.5	B	*
2	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.0	7.0		7.5	B	*
3	ELE304	Máy điện	4	4.0	4.0		4.0	D	*
4	TEE311	Kỹ thuật điện tử số	3	6.0	8.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.27									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN QUỐC TOẢN** Mã SV BN12I-128
Ngày Sinh 24/01/90 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 66.0 ĐTB L1 2.29 ĐTB 2.27 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN QUỐC TOẢN**	Mã SV	BN12I-128
Ngày Sinh	24/01/90	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392312421
Khoa	Điện	Khóa Học	2012-2017
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392312421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	7.4		6.2	C	
2	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	4.0		5.5	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	5.0		5.4	D	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	2.0		4.0	D	*
6	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	5.0		5.5	C	*
7	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.4	6.0		6.7	C	*
8	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.05 ĐTBTL: 2.05									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	7.0		6.8	C	
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.0	5.5		5.3	D	
3	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	7.2		7.2	B	
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	6.5		6.3	C	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.5	7.5		7.1	B	*
6	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	4.0		5.0	D	*
ĐTB: 2.11 ĐTBTL: 2.07									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	7.2		7.1	B	
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	5.0		5.5	C	*
4	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	5.0	6.5		5.8	C	*
5	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.5	6.0		6.8	C	*
6	FIM207	Pháp luật đại cương	2	9.0	7.1		8.1	B	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.09									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	3.6	8.0		5.8	C	
2	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	6.9	6.0		6.0	C	
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	7.5		7.8	B	*
4	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.5	5.0		5.8	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	5.0	5.0		5.0	D	*
ĐTB: 2.36 ĐTBTL: 2.15									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.0	7.0		7.5	B	*
2	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.0	7.0		7.5	B	*
3	ELE304	Máy điện	4	4.5	4.0		4.3	D	*
4	TEE311	Kỹ thuật điện tử số	3	6.0	0.0		3.0	F	*
ĐTB: 1.58 ĐTBTL: 2.14									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN THÀNH TRUNG** Mã SV BN12I-129
Ngày Sinh 23/11/81 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 63.0 ĐTB L1 2.15 ĐTB 2.14 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN THÀNH TRUNG**	Mã SV	BN12I-129
Ngày Sinh	23/11/81	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392312201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2012-2017
Ngành	Xây dựng dân dụng & công nghiệp		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392312421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	8.2		7.1	B	
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.8	6.0		7.4	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.5	6.0		6.2	C	*
5	BAS111	Vật lý I	3	7.0	8.0		7.5	B	*
6	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	9.2	7.5		8.4	B	*
7	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	6.0		7.0	B	*
8	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	8.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.89 ĐTBTL: 2.89									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	9.0	8.2		8.6	A	
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	8.0		8.0	B	
3	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	7.2		7.2	B	
4	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.5	8.0		7.4	B	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	8.0		8.5	A	*
6	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 3.22 ĐTBTL: 3.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392312201									
1	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	7.2		7.6	B	
2	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	7.0	8.5		7.8	B	
3	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	7.0	8.5		7.8	B	
4	FIM207	Pháp luật đại cương	2	10.0	3.8		6.9	C	*
5	BAS112	Vật lý II	3	6.0	7.0		6.5	C	*
6	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
7	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	9.0	8.0		8.5	A	*
ĐTB: 2.83 ĐTBTL: 2.95									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392312201									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	7.0	8.0		7.5	B	*
2	BAS401	Cơ học Chất lỏng	3	7.0	5.0		6.0	C	*
3	ELE205	Kỹ thuật điện đại cương	4	8.0	5.0		6.5	C	*
4	MEC205	Cơ kỹ thuật 2	2	8.0	7.0		7.5	B	*
5	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	6.0		6.8	C	*
6	MEC203	Cơ học vật liệu	3	8.0	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.79									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392312201									
1	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.0		7.4	B	*
2	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	9.0	6.0		7.2	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	7.0	4.5		5.5	C	*
6	FIM347	Cấp thoát nước xây dựng	2	7.5	5.5		6.3	C	*
7	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.75									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN TRƯỜNG** Mã SV BN12I-130
Ngày Sinh 03/07/84 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 73.0 ĐTB L1 2.74 ĐTB 2.75 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN TRƯỜNG**	Mã SV	BN12I-130
Ngày Sinh	03/07/84	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392312421
Khoa	Điện	Khóa Học	2012-2017
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392312421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.5	7.2		6.9	C	
2	BAS111	Vật lý I	3	6.0	8.0		7.0	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	0.0	2.0	8.0	4.0	D	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	6.8		6.9	C	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.5	C	*
6	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	5.0		5.5	C	*
7	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	0.0		4.0	D	*
8	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 1.89 ĐTBTL: 1.89									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.5	0.0		4.3	D	
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	7.0		7.0	B	
3	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	9.2		9.2	A	
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	8.0		7.0	B	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.5	6.0		6.6	C	*
6	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.07									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	9.2		8.6	A	
2	BAS112	Vật lý II	3	6.0	7.0		6.5	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	5.0		5.5	C	*
4	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	7.0	8.0		7.5	B	*
5	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.0		8.0	B	*
6	FIM207	Pháp luật đại cương	2	9.0	5.7		7.4	B	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	4.8	8.5		6.7	C	
2	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.4	7.5		7.5	B	
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	8.0	8.0		8.0	B	*
4	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	6.0		7.0	B	*
5	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	5.0	5.0		5.0	D	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.45 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.0	7.0		7.5	B	*
2	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	8.0	7.0		7.5	B	*
3	ELE304	Máy điện	4	7.1	5.0		6.1	C	*
4	TEE311	Kỹ thuật điện tử số	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.67 ĐTBTL: 2.35									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **KIỀU MINH TUẤN** Mã SV BN12I-131
Ngày Sinh 28/09/76 Nơi sinh Hà Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 66.0 ĐTB L1 2.42 ĐTB 2.35 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**KIỀU MINH TUẤN**	Mã SV	BN12I-131
Ngày Sinh	28/09/76	Nơi sinh	Hà Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392312421
Khoa	Điện	Khóa Học	2012-2017
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392312421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	8.4		7.7	B	
2	BAS111	Vật lý I	3	8.0	6.0		7.0	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.6	7.0		6.8	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	8.0		7.6	B	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	7.5		7.8	B	*
6	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	4.0	6.0		5.0	D	*
7	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	2.8	0.0	5.5	4.2	D	*
8	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.26 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	8.2		6.6	C	
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.0	7.0		6.0	C	
3	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	7.6		7.6	B	
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	6.5		6.3	C	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.5		7.7	B	*
6	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	5.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	7.6		6.8	C	
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	6.0		7.0	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	5.0	5.5		5.3	D	*
4	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	6.0	8.0		7.0	B	*
5	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.0		8.0	B	*
6	FIM207	Pháp luật đại cương	2	7.0	3.0		5.0	D	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 2.26									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	4.6	8.0		6.3	C	
2	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.0	8.5		8.5	A	
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	ELE402	Điện tử công suất	3	9.0	5.0		7.0	B	*
5	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.0	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.55 ĐTBTL: 2.31									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	6.0	7.0		6.5	C	*
2	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	5.0	5.0		5.0	D	*
3	ELE304	Máy điện	4	3.4	5.0		4.2	D	*
4	TEE311	Kỹ thuật điện tử số	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.50 ĐTBTL: 2.17									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **LƯƠNG XUÂN TÙNG** Mã SV BN12I-132
Ngày Sinh 23/07/87 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 66.0 ĐTB L1 2.22 ĐTB 2.17 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**LƯƠNG XUÂN TÙNG**	Mã SV	BN12I-132
Ngày Sinh	23/07/87	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392312421
Khoa	Điện	Khóa Học	2012-2017
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392312421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.6		7.3	B	
2	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.2	7.0		6.6	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	6.0		6.8	C	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
6	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	6.0		7.0	B	*
7	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.2	7.0		7.1	B	*
8	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.79 ĐTBTL: 2.79									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	7.0		7.0	B	
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	5.5		6.3	C	
3	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	0.0	7.2	7.2	B	
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	6.0		6.0	C	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.0		7.4	B	*
6	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	8.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.71									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	0.0		2.5	F	
2	BAS112	Vật lý II	3	6.0	7.0		6.5	C	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	5.5		5.8	C	*
4	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	7.0	5.5		6.3	C	*
5	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.0		8.0	B	*
6	FIM207	Pháp luật đại cương	2	5.0	0.0	2.8	3.9	F	*
ĐTB: 1.93 ĐTBTL: 2.56									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	3.6	8.5		6.1	C	
2	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.1	7.5		7.5	B	
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	5.0	7.0		6.0	C	*
4	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	4.5		6.3	C	*
5	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	6.0		6.0	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	5.0	5.0		5.0	D	*
ĐTB: 1.82 ĐTBTL: 2.40									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	4.0	6.0		5.0	D	*
2	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	ELE304	Máy điện	4	5.6	5.0		5.3	D	*
4	TEE311	Kỹ thuật điện tử số	3	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 1.42 ĐTBTL: 2.22									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TRẦN SƠN TÙNG** Mã SV BN12I-133
Ngày Sinh 12/11/88 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 64.0 ĐTB L1 2.23 ĐTB 2.22 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRẦN SƠN TÙNG**	Mã SV	BN12I-133
Ngày Sinh	12/11/88	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392312421
Khoa	Điện	Khóa Học	2012-2017
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392312421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	7.0		6.5	C	
2	BAS111	Vật lý I	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	2.8	3.0	7.0	4.9	D	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	5.8		5.9	C	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.0		6.5	C	*
6	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	4.0	6.0		5.0	D	*
7	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	2.8	0.0	5.5	4.2	D	*
8	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.0	8.0		6.5	C	*
ĐTB: 1.74 ĐTBTL: 1.74									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.5	6.8		6.7	C	
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	7.0		6.5	C	
3	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	0.0	4.8	4.8	D	
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	5.0	6.5		5.8	C	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	6.0		6.4	C	*
6	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	4.0		5.0	D	*
ĐTB: 1.78 ĐTBTL: 1.75									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	0.0		3.5	F	
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
4	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.5	7.5		8.0	B	*
6	FIM207	Pháp luật đại cương	2	7.0	5.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.87 ĐTBTL: 2.14									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	5.2	8.5		6.9	C	
2	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.1	8.5		8.5	A	
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	5.0	7.0		6.0	C	*
4	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	4.5		6.3	C	*
5	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.5	5.5		6.0	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	5.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.11									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	4.0	6.0		5.0	D	*
2	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	ELE304	Máy điện	4	6.4	5.0		5.7	C	*
4	TEE311	Kỹ thuật điện tử số	3	6.0	6.5		6.3	C	*
ĐTB: 1.75 ĐTBTL: 2.05									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN THỊ YẾN** Mã SV BN12I-134
Ngày Sinh 26/03/88 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 66.0 ĐTB L1 2.07 ĐTB 2.05 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN THỊ YẾN**	Mã SV	BN12I-134
Ngày Sinh	26/03/88	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392312421
Khoa	Điện	Khóa Học	2012-2017
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392312421									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	8.0		7.5	B	
2	BAS111	Vật lý I	3	8.0	7.0		7.5	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.4	5.0		6.7	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	7.5		7.7	B	*
5	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	9.0	7.0		8.0	B	*
6	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
7	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	7.0		7.5	B	*
8	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.74 ĐTBTL: 2.74									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	9.0	8.0		8.5	A	
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	6.5		6.8	C	
3	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	8.0		8.0	B	
4	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	3.0	8.0		5.5	C	*
5	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.5	7.5		7.5	B	*
6	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.61									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392312421									
1	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	8.0		8.0	B	
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.5		7.3	B	*
4	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.5	8.5		8.5	A	*
6	FIM207	Pháp luật đại cương	2	10.0	5.2		7.6	B	*
ĐTB: 3.20 ĐTBTL: 2.81									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.4	8.5		7.5	B	
2	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	8.4	8.5		8.5	A	
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	9.0	9.0		9.0	A	*
4	ELE402	Điện tử công suất	3	9.0	6.0		7.5	B	*
5	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.5	6.0		6.3	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	9.0	7.0		8.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.85									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392312421									
1	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	9.0	7.0		8.0	B	*
2	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	9.0	8.0		8.5	A	*
3	ELE304	Máy điện	4	7.5	8.0		7.8	B	*
4	TEE311	Kỹ thuật điện tử số	3	9.0	6.5		7.8	B	*
ĐTB: 3.17 ĐTBTL: 2.91									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN THỊ THÙY ANH** Mã SV BN12X-001
Ngày Sinh 04/10/91 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 66.0 ĐTB L1 2.90 ĐTB 2.91 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN THỊ THÙY ANH**	Mã SV	BN12X-001
Ngày Sinh	04/10/91	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392312201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2012-2017
Ngành	Xây dựng dân dụng & công nghiệp		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392312201									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.5	8.0		7.3	B	
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	7.0		6.5	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.8	7.0		7.4	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	8.8		7.7	B	*
5	BAS111	Vật lý I	3	8.0	9.0		8.5	A	*
6	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.0	5.0		6.5	C	*
7	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	8.0		8.0	B	*
8	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.84 ĐTBTL: 2.84									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392312201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	0.0	7.7	8.7	4.4	D	
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	7.0		7.0	B	
3	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.5	7.6		7.6	B	
4	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	5.0	6.5		5.8	C	*
6	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	4.0		5.0	D	*
ĐTB: 2.11 ĐTBTL: 2.61									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392312201									
1	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.5	7.6		7.6	B	
2	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	6.0	8.0		7.0	B	
3	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	6.0	8.0		7.0	B	
4	FIM207	Pháp luật đại cương	2	9.0	6.3		7.7	B	*
5	BAS112	Vật lý II	3	7.0	6.0		6.5	C	*
6	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	6.5		6.3	C	*
7	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.5	7.0		7.8	B	*
ĐTB: 2.42 ĐTBTL: 2.55									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392312201									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	8.0	8.0		8.0	B	*
2	BAS401	Cơ học Chất lỏng	3	7.0	5.5		6.3	C	*
3	ELE205	Kỹ thuật điện đại cương	4	5.0	5.0		5.0	D	*
4	MEC205	Cơ kỹ thuật 2	2	8.0	7.0		7.5	B	*
5	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	3.0		5.0	D	*
6	MEC203	Cơ học vật liệu	3	8.5	8.5		8.5	A	*
ĐTB: 2.22 ĐTBTL: 2.45									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392312201									
1	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.0		7.4	B	*
2	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.0	6.5		5.9	C	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	7.0	4.5		5.5	C	*
6	FIM347	Cấp thoát nước xây dựng	2	7.5	1.0		3.6	F	*
7	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	8.5	7.8		8.1	B	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.45									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **TRẦN TRỌNG ANH** Mã SV BN12X-002
Ngày Sinh 22/05/83 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 71.0 ĐTB L1 2.48 ĐTB 2.45 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRẦN TRỌNG ANH**	Mã SV	BN12X-002
Ngày Sinh	22/05/83	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392312201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2012-2017
Ngành	Xây dựng dân dụng & công nghiệp		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392312201									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.0		7.0	B	
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	4.6	6.0		5.3	D	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	7.0		7.4	B	*
5	BAS111	Vật lý I	3	8.0	8.0		8.0	B	*
6	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.5	C	*
7	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 1.81 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392312201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	8.0		8.0	B	
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	0.0		3.5	F	
3	BAS207	Tiếng Anh 3	2	0.0	0.0		0.0	F	
4	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	9.0		9.0	A	*
6	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 3.22 ĐTBTL: 2.64									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392312201									
1	BAS207	Tiếng Anh 3	2	0.0	0.0		0.0	F	
2	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	
3	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	
4	FIM207	Pháp luật đại cương	2	0.0	C		0.0	F	*
5	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
6	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	0.0	0.0		0.0	F	*
7	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.75 ĐTBTL: 2.68									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392312201									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	BAS401	Cơ học Chất lỏng	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	ELE205	Kỹ thuật điện đại cương	4	0.0	0.0		0.0	F	*
4	MEC205	Cơ kỹ thuật 2	2	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	0.0	0.0		0.0	F	*
6	MEC203	Cơ học vật liệu	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.68									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392312201									
1	FIM311	Địa chất công trình	2	0.0	0.0		0.0	F	*
2	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	0.0	0.0		0.0	F	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		0.0		0.0	F	*
5	FIM315	Trắc địa	2	0.0	0.0		0.0	F	*
6	FIM347	Cấp thoát nước xây dựng	2	0.0	0.0		0.0	F	*
7	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.68									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN TRUNG ĐỊNH** Mã SV BN12X-005
Ngày Sinh 01/07/79 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 25.0 ĐTB L1 2.68 ĐTB 2.68 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN TRUNG ĐỊNH**	Mã SV	BN12X-005
Ngày Sinh	01/07/79	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392312201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2012-2017
Ngành	Xây dựng dân dụng & công nghiệp		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392312201									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.5	5.4		6.5	C	
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	5.0		6.5	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.4	4.0		5.7	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.5	3.5		5.1	D	*
5	BAS111	Vật lý I	3	9.0	6.0		7.5	B	*
6	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.8	5.0		6.9	C	*
7	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	8.0		8.0	B	*
8	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	9.0	8.0		8.5	A	*
ĐTB: 2.53 ĐTBTL: 2.53									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392312201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	9.0	7.5		8.3	B	
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	7.5		7.3	B	
3	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.5	8.4		8.4	B	
4	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.0		7.4	B	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
6	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	4.0		5.0	D	*
ĐTB: 2.11 ĐTBTL: 2.39									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392312201									
1	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.5	8.4		8.5	A	
2	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	
3	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	
4	FIM207	Pháp luật đại cương	2	8.0	4.7		6.4	C	*
5	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.0		7.5	B	*
6	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	5.5		6.3	C	*
7	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392312201									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS401	Cơ học Chất lỏng	3	7.0	4.5		5.8	C	*
3	ELE205	Kỹ thuật điện đại cương	4	3.0	5.0		4.0	D	*
4	MEC205	Cơ kỹ thuật 2	2	8.0	6.0		7.0	B	*
5	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	1.0		3.8	F	*
6	MEC203	Cơ học vật liệu	3	9.0	8.0		8.5	A	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392312201									
1	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	6.0		6.4	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	8.5	5.5		6.7	C	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	7.0	5.5		6.1	C	*
6	FIM347	Cấp thoát nước xây dựng	2	8.0	5.0		6.2	C	*
7	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	9.0	7.8		8.3	B	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.43									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **BÙI CÔNG HẢI** Mã SV BN12X-007
Ngày Sinh 05/06/88 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 70.0 ĐTB L1 2.43 ĐTB 2.43 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**BÙI CÔNG HẢI**	Mã SV	BN12X-007
Ngày Sinh	05/06/88	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392312201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2012-2017
Ngành	Xây dựng dân dụng & công nghiệp		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392312201									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	7.2		6.6	C	
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	5.0		6.0	C	*
3	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.5	5.0		6.0	C	*
4	BAS111	Vật lý I	3	8.0	6.0		7.0	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.5	C	*
6	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	5.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392312201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	0.0	0.0		0.0	F	
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	0.0	0.0		0.0	F	
3	BAS207	Tiếng Anh 3	2	0.0	0.0		0.0	F	
4	BAS104	Hóa học đại cương	3	0.0	0.0		0.0	F	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	0.0	0.0		0.0	F	*
6	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	0.0		3.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392312201									
1	BAS207	Tiếng Anh 3	2	0.0	0.0		0.0	F	
2	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	
3	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	
4	FIM207	Pháp luật đại cương	2	0.0	C		0.0	F	*
5	BAS112	Vật lý II	3	0.0	0.0		0.0	F	*
6	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	0.0	0.0		0.0	F	*
7	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392312201									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	BAS401	Cơ học Chất lỏng	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	ELE205	Kỹ thuật điện đại cương	4	0.0	0.0		0.0	F	*
4	MEC205	Cơ kỹ thuật 2	2	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	0.0	0.0		0.0	F	*
6	MEC203	Cơ học vật liệu	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.21									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392312201									
1	FIM311	Địa chất công trình	2	0.0	0.0		0.0	F	*
2	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	0.0	0.0		0.0	F	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		0.0		0.0	F	*
5	FIM315	Trắc địa	2	0.0	0.0		0.0	F	*
6	FIM347	Cấp thoát nước xây dựng	2	0.0	0.0		0.0	F	*
7	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.21									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **LƯƠNG THỊ HIỀN** Mã SV BN12X-008
Ngày Sinh 20/06/93 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 14.0 ĐTB L1 2.21 ĐTB 2.21 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**LƯƠNG THỊ HIỀN**	Mã SV	BN12X-008
Ngày Sinh	20/06/93	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392312201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2012-2017
Ngành	Xây dựng dân dụng & công nghiệp		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392312201									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	8.8		7.4	B	
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	4.0		5.0	D	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	0.0	3.0		1.5	F	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	9.0	4.5		6.3	C	*
5	BAS111	Vật lý I	3	0.0	7.0		3.5	F	*
6	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.4	6.0		6.2	C	*
7	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
8	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 1.47 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392312201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	0.0	7.0		3.5	F	
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	0.0		3.0	F	
3	BAS207	Tiếng Anh 3	2	0.0	0.0		0.0	F	
4	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	0.0		2.4	F	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	3.0	6.5		4.8	D	*
6	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	3.0		5.0	D	*
ĐTB: 0.67 ĐTBTL: 1.70									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392312201									
1	BAS207	Tiếng Anh 3	2	0.0	0.0		0.0	F	
2	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	
3	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	
4	FIM207	Pháp luật đại cương	2	0.0	C		0.0	F	*
5	BAS112	Vật lý II	3	0.0	0.0		0.0	F	*
6	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	0.0	0.0		0.0	F	*
7	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 1.70									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392312201									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	BAS401	Cơ học Chất lỏng	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	ELE205	Kỹ thuật điện đại cương	4	0.0	0.0		0.0	F	*
4	MEC205	Cơ kỹ thuật 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	0.0	0.0		0.0	F	*
6	MEC203	Cơ học vật liệu	3	9.0	8.5		8.8	A	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 2.08									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392312201									
1	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.0		7.4	B	*
2	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.0	6.5		6.7	C	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	6.5	2.5		4.1	D	*
6	FIM347	Cấp thoát nước xây dựng	2	9.0	1.0		4.2	D	*
7	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.0	7.8		7.5	B	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.10									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **VŨ XUÂN HÒA** Mã SV BN12X-009
Ngày Sinh 20/09/85 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 40.0 ĐTB L1 2.10 ĐTB 2.10 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**VŨ XUÂN HÒA**	Mã SV	BN12X-009
Ngày Sinh	20/09/85	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392312201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2012-2017
Ngành	Xây dựng dân dụng & công nghiệp		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392312201									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.5	8.0		6.8	C	
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.4	4.0		5.7	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.5	5.0		6.0	C	*
5	BAS111	Vật lý I	3	7.0	8.0		7.5	B	*
6	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.6	7.5		7.6	B	*
7	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	8.0		7.5	B	*
8	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.47									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392312201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.5	7.7		8.1	B	
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	7.5		6.8	C	
3	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	7.6		7.6	B	
4	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	8.0		8.5	A	*
6	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 3.22 ĐTBTL: 2.71									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392312201									
1	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	7.6		7.8	B	
2	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	7.0	7.5		7.3	B	
3	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	7.0	7.5		7.3	B	
4	FIM207	Pháp luật đại cương	2	7.0	4.9		6.0	C	*
5	BAS112	Vật lý II	3	0.0	0.0		0.0	F	*
6	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	6.0		6.0	C	*
7	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.5	8.0		8.3	B	*
ĐTB: 1.75 ĐTBTL: 2.62									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392312201									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS401	Cơ học Chất lỏng	3	6.0	5.0		5.5	C	*
3	ELE205	Kỹ thuật điện đại cương	4	6.0	5.0		5.5	C	*
4	MEC205	Cơ kỹ thuật 2	2	7.0	6.5		6.8	C	*
5	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	0.0		2.8	F	*
6	MEC203	Cơ học vật liệu	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.56									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392312201									
1	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.0		7.4	B	*
2	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.0	6.3		6.2	C	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	6.5	5.5		5.9	C	*
6	FIM347	Cấp thoát nước xây dựng	2	5.5	5.5		5.5	C	*
7	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.0	8.0		7.6	B	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.52									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN THỊ HUẾ** Mã SV BN12X-011
Ngày Sinh 30/11/80 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 67.0 ĐTB L1 2.56 ĐTB 2.52 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN THỊ HUẾ**	Mã SV	BN12X-011
Ngày Sinh	30/11/80	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392312201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2012-2017
Ngành	Xây dựng dân dụng & công nghiệp		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392312201									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.0	8.0		8.0	B	
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	9.0	8.0		8.5	A	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	7.5		6.9	C	*
5	BAS111	Vật lý I	3	9.0	9.0		9.0	A	*
6	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	9.6	8.0		8.8	A	*
7	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	8.0		7.0	B	*
8	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	5.5		6.8	C	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 3.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392312201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	9.0	9.5		9.3	A	
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	8.0		8.0	B	
3	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.5	8.8		8.8	A	
4	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	8.0		7.2	B	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	7.0		8.0	B	*
6	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 3.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392312201									
1	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.5	8.8		8.7	A	
2	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	8.0	7.0		7.5	B	
3	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	8.0	7.0		7.5	B	
4	FIM207	Pháp luật đại cương	2	10.0	7.4		8.7	A	*
5	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
6	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	6.5		7.3	B	*
7	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.92 ĐTBTL: 2.98									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392312201									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	8.0	6.0		7.0	B	*
2	BAS401	Cơ học Chất lỏng	3	7.0	5.5		6.3	C	*
3	ELE205	Kỹ thuật điện đại cương	4	8.0	5.0		6.5	C	*
4	MEC205	Cơ kỹ thuật 2	2	8.0	7.0		7.5	B	*
5	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	3.0		5.0	D	*
6	MEC203	Cơ học vật liệu	3	9.0	8.5		8.8	A	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.81									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392312201									
1	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	6.0		6.4	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	8.5	6.8		7.5	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	6.5	4.0		5.0	D	*
6	FIM347	Cấp thoát nước xây dựng	2	8.5	6.5		7.3	B	*
7	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	9.0	8.3		8.6	A	*
ĐTB: 2.80 ĐTBTL: 2.81									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **BÙI THỊ MỘC LAN** Mã SV BN12X-015
Ngày Sinh 09/09/90 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 73.0 ĐTB L1 2.80 ĐTB 2.81 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**BÙI THỊ MỘC LAN**	Mã SV	BN12X-015
Ngày Sinh	09/09/90	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392312201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2012-2017
Ngành	Xây dựng dân dụng & công nghiệp		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392312201									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	8.2		7.6	B	
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	7.0		7.5	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.2	7.0		7.6	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	9.0	5.5		6.9	C	*
5	BAS111	Vật lý I	3	7.0	9.0		8.0	B	*
6	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
7	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	7.0		7.5	B	*
8	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.89 ĐTBTL: 2.89									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392312201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.5	0.0		4.3	D	
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.0	7.5		6.3	C	
3	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	7.2		7.2	B	
4	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	0.0		4.0	D	*
6	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	5.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.89 ĐTBTL: 2.57									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392312201									
1	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	7.2		7.1	B	
2	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	
3	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	
4	FIM207	Pháp luật đại cương	2	7.0	6.4		6.7	C	*
5	BAS112	Vật lý II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
6	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	5.0	6.0		5.5	C	*
7	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.25 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392312201									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	8.0	6.0		7.0	B	*
2	BAS401	Cơ học Chất lỏng	3	6.0	5.5		5.8	C	*
3	ELE205	Kỹ thuật điện đại cương	4	5.0	5.0		5.0	D	*
4	MEC205	Cơ kỹ thuật 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	2.0		4.4	D	*
6	MEC203	Cơ học vật liệu	3	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392312201									
1	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.0		7.4	B	*
2	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.0	6.5		5.9	C	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	6.5	2.5		4.1	D	*
6	FIM347	Cấp thoát nước xây dựng	2	4.0	6.0		5.2	D	*
7	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.0	8.0		7.2	B	*
ĐTB: 2.27 ĐTBTL: 2.33									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **HÀ VĂN LƯỢNG** Mã SV BN12X-016
Ngày Sinh 12/10/90 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 73.0 ĐTB L1 2.35 ĐTB 2.33 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**HÀ VĂN LƯỢNG**	Mã SV	BN12X-016
Ngày Sinh	12/10/90	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392312201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2012-2017
Ngành	Xây dựng dân dụng & công nghiệp		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392312201									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	8.0		7.5	B	
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	5.0		5.5	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.4	2.0		5.2	D	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	BAS111	Vật lý I	3	6.0	6.0		6.0	C	*
6	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	8.2	5.0		6.6	C	*
7	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
8	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.16 ĐTBTL: 2.16									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392312201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.5	8.5		8.5	A	
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	6.0		7.0	B	
3	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	8.8		8.8	A	
4	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.5	7.5		7.1	B	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
6	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	3.0		4.5	D	*
ĐTB: 2.56 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392312201									
1	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	8.8		8.4	B	
2	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	6.0	6.5		6.3	C	
3	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	6.0	6.5		6.3	C	
4	FIM207	Pháp luật đại cương	2	9.0	7.1		8.1	B	*
5	BAS112	Vật lý II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
6	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
7	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.75 ĐTBTL: 2.43									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392312201									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS401	Cơ học Chất lỏng	3	6.0	5.0		5.5	C	*
3	ELE205	Kỹ thuật điện đại cương	4	6.0	5.0		5.5	C	*
4	MEC205	Cơ kỹ thuật 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	1.0		3.4	F	*
6	MEC203	Cơ học vật liệu	3	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 1.94 ĐTBTL: 2.40									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392312201									
1	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.0		7.4	B	*
2	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	8.0	5.5		6.5	C	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	7.0	2.5		4.3	D	*
6	FIM347	Cấp thoát nước xây dựng	2	9.0	6.5		7.5	B	*
7	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.40									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN PHAN** Mã SV BN12X-017
Ngày Sinh 11/03/83 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 70.0 ĐTB L1 2.36 ĐTB 2.40 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN PHAN**	Mã SV	BN12X-017
Ngày Sinh	11/03/83	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392312201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2012-2017
Ngành	Xây dựng dân dụng & công nghiệp		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392312201									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	6.8		5.9	C	
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.4	2.0		4.7	D	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	5.0	4.0		4.4	D	*
5	BAS111	Vật lý I	3	7.0	8.0		7.5	B	*
6	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	5.8	5.0		5.4	D	*
7	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.5	C	*
8	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.5		5.8	C	*
ĐTB: 1.79 ĐTBTL: 1.79									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392312201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.2	6.8		7.0	B	
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	5.0		6.0	C	
3	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	0.0		0.0	F	
4	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	0.0		2.8	F	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	2.0	7.0		4.5	D	*
6	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	4.0		5.0	D	*
ĐTB: 0.67 ĐTBTL: 1.60									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392312201									
1	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	0.0		3.5	F	
2	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	5.0	6.0		5.5	C	
3	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	5.0	6.0		5.5	C	
4	FIM207	Pháp luật đại cương	2	0.0	6.3		3.2	F	*
5	BAS112	Vật lý II	3	7.0	6.0		6.5	C	*
6	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
7	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	6.5		6.3	C	*
ĐTB: 1.67 ĐTBTL: 1.71									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392312201									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	BAS401	Cơ học Chất lỏng	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	ELE205	Kỹ thuật điện đại cương	4	0.0	0.0		0.0	F	*
4	MEC205	Cơ kỹ thuật 2	2	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	1.0		3.8	F	*
6	MEC203	Cơ học vật liệu	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 1.71									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392312201									
1	FIM311	Địa chất công trình	2	0.0	0.0		0.0	F	*
2	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	0.0	0.0		0.0	F	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		0.0		0.0	F	*
5	FIM315	Trắc địa	2	0.0	0.0		0.0	F	*
6	FIM347	Cấp thoát nước xây dựng	2	0.0	0.0		0.0	F	*
7	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 1.71									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **DƯƠNG CÔNG THĂNG** Mã SV BN12X-019
Ngày Sinh 08/06/86 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 35.0 ĐTB L1 1.68 ĐTB 1.71 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**DƯƠNG CÔNG THĂNG**	Mã SV	BN12X-019
Ngày Sinh	08/06/86	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392312201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2012-2017
Ngành	Xây dựng dân dụng & công nghiệp		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392312201									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.5	8.0		7.3	B	
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	5.5	5.5		5.5	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.6	6.6		6.6	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.5	7.0		7.6	B	*
5	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.0		6.5	C	*
6	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.5	6.5		6.5	C	*
7	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	8.0		7.0	B	*
8	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.42 ĐTBTL: 2.42									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392312201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.7	5.7		5.7	C	
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	6.5		6.3	C	
3	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	8.0		8.0	B	
4	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.5	7.0		6.8	C	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	5.7	5.7		5.7	C	*
6	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	6.0		6.5	C	*
7	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.4	6.4		6.4	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.25									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392312201									
1	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	8.0		7.5	B	
2	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	
3	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	
4	FIM207	Pháp luật đại cương	2	7.0	7.4		7.2	B	*
5	BAS112	Vật lý II	3	6.7	6.7		6.7	C	*
6	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	0.0	0.0		0.0	F	*
7	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 1.75 ĐTBTL: 2.33									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392312201									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	7.0	8.0		7.5	B	*
2	BAS401	Cơ học Chất lỏng	3	6.0	5.5		5.8	C	*
3	ELE205	Kỹ thuật điện đại cương	4	3.0	5.0		4.0	D	*
4	MEC205	Cơ kỹ thuật 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	2.0		4.4	D	*
6	MEC203	Cơ học vật liệu	3	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 2.24									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392312201									
1	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.0	6.5		6.3	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.0	6.5		6.3	C	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	6.5	4.0		5.0	D	*
6	FIM347	Cấp thoát nước xây dựng	2	6.0	2.5		3.9	F	*
7	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	7.0	8.3		7.8	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.25									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN THẾ THANH** Mã SV BN12X-020
Ngày Sinh 29/06/81 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 71.0 ĐTB L1 2.25 ĐTB 2.25 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN THẾ THANH**	Mã SV	BN12X-020
Ngày Sinh	29/06/81	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392312201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2012-2017
Ngành	Xây dựng dân dụng & công nghiệp		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392312201									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.0		6.0	C	
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	9.0	9.0		9.0	A	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	0.0	7.0		3.5	F	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	9.0	7.0		7.8	B	*
5	BAS111	Vật lý I	3	6.0	6.0		6.0	C	*
6	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
7	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.79									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392312201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	0.0	0.0		0.0	F	
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	0.0	0.0		0.0	F	
3	BAS207	Tiếng Anh 3	2	0.0	0.0		0.0	F	
4	BAS104	Hóa học đại cương	3	0.0	0.0		0.0	F	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
6	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	0.0		3.5	F	*
ĐTB: 1.33 ĐTBTL: 2.83									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392312201									
1	BAS207	Tiếng Anh 3	2	0.0	0.0		0.0	F	
2	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	
3	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	
4	FIM207	Pháp luật đại cương	2	0.0	C		0.0	F	*
5	BAS112	Vật lý II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
6	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	0.0	0.0		0.0	F	*
7	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 1.25 ĐTBTL: 2.75									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392312201									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	BAS401	Cơ học Chất lỏng	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	ELE205	Kỹ thuật điện đại cương	4	0.0	0.0		0.0	F	*
4	MEC205	Cơ kỹ thuật 2	2	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	0.0		3.2	F	*
6	MEC203	Cơ học vật liệu	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.75									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392312201									
1	FIM311	Địa chất công trình	2	0.0	0.0		0.0	F	*
2	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	0.0	0.0		0.0	F	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		0.0		0.0	F	*
5	FIM315	Trắc địa	2	0.0	0.0		0.0	F	*
6	FIM347	Cấp thoát nước xây dựng	2	0.0	0.0		0.0	F	*
7	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.75									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN BỈNH THÀNH** Mã SV BN12X-021
Ngày Sinh 18/08/89 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 24.0 ĐTB L1 2.75 ĐTB 2.75 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN BỈNH THÀNH**	Mã SV	BN12X-021
Ngày Sinh	18/08/89	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392312201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2012-2017
Ngành	Xây dựng dân dụng & công nghiệp		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392312201									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	0.0	0.0	9.2	4.6	D	
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	0.0	4.0	6.0	3.0	F	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	5.4	2.0	7.0	6.2	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	7.0		6.6	C	*
5	BAS111	Vật lý I	3	0.0	6.0	6.5	3.3	F	*
6	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	8.0		7.5	B	*
7	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 1.44 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392312201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	6.0	7.8		6.9	C	
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	7.5		6.8	C	
3	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	7.6		7.6	B	
4	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.5	7.5		7.1	B	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	6.0	7.0		6.5	C	*
6	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.32									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392312201									
1	BAS207	Tiếng Anh 3	2	6.0	7.6		6.8	C	
2	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	7.0	6.5		6.8	C	
3	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	7.0	6.5		6.8	C	
4	FIM207	Pháp luật đại cương	2	7.0	2.5		4.8	D	*
5	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
6	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	4.0	6.5		5.3	D	*
7	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.5	7.5		8.0	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.19									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392312201									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS401	Cơ học Chất lỏng	3	6.0	5.5		5.8	C	*
3	ELE205	Kỹ thuật điện đại cương	4	5.0	5.0		5.0	D	*
4	MEC205	Cơ kỹ thuật 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	3.0		5.0	D	*
6	MEC203	Cơ học vật liệu	3	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 1.89 ĐTBTL: 2.08									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392312201									
1	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	7.0		7.0	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	6.0	6.5		6.3	C	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	4.5	4.0		4.2	D	*
6	FIM347	Cấp thoát nước xây dựng	2	7.0	6.5		6.7	C	*
7	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.0	8.3		7.4	B	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.16									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN SỸ THIỆU** Mã SV BN12X-022
Ngày Sinh 21/01/89 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 64.0 ĐTB L1 2.24 ĐTB 2.16 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN SỸ THIỆU**	Mã SV	BN12X-022
Ngày Sinh	21/01/89	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392312201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2012-2017
Ngành	Xây dựng dân dụng & công nghiệp		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392312201									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	7.6		6.8	C	
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	5.0		6.0	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	8.6	6.0		7.3	B	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	6.3		6.2	C	*
5	BAS111	Vật lý I	3	7.0	8.0		7.5	B	*
6	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	9.2	7.0		8.1	B	*
7	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	7.0		7.5	B	*
8	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.74 ĐTBTL: 2.74									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392312201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.6	8.0		8.3	B	
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	5.0		6.5	C	
3	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	7.2		7.2	B	
4	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	8.0		8.0	B	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
6	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.78 ĐTBTL: 2.75									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392312201									
1	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	7.2		7.6	B	
2	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	7.0	7.5		7.3	B	
3	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	7.0	7.5		7.3	B	
4	FIM207	Pháp luật đại cương	2	9.0	3.4		6.2	C	*
5	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.0		7.5	B	*
6	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	6.5		7.3	B	*
7	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	9.0	8.0		8.5	A	*
ĐTB: 3.08 ĐTBTL: 2.85									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392312201									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	7.0	8.0		7.5	B	*
2	BAS401	Cơ học Chất lỏng	3	6.0	5.0		5.5	C	*
3	ELE205	Kỹ thuật điện đại cương	4	8.0	5.0		6.5	C	*
4	MEC205	Cơ kỹ thuật 2	2	8.0	7.0		7.5	B	*
5	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	3.0		5.0	D	*
6	MEC203	Cơ học vật liệu	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.28 ĐTBTL: 2.67									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392312201									
1	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	8.0		8.0	B	*
2	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.8	6.5		7.0	B	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	7.0	4.0		5.2	D	*
6	FIM347	Cấp thoát nước xây dựng	2	7.5	6.5		6.9	C	*
7	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	8.0	6.8		7.3	B	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.63									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN DANH TOÁN** Mã SV BN12X-023
Ngày Sinh 19/11/85 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 73.0 ĐTB L1 2.61 ĐTB 2.63 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN DANH TOÁN**	Mã SV	BN12X-023
Ngày Sinh	19/11/85	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392312201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2012-2017
Ngành	Xây dựng dân dụng & công nghiệp		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392312201									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	7.0	7.8		7.4	B	
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	5.0	7.0		6.0	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	1.2	5.0	7.0	4.1	D	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	8.0	7.0		7.4	B	*
5	BAS111	Vật lý I	3	9.0	8.0		8.5	A	*
6	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	9.0	5.0		7.0	B	*
7	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.0	9.0		8.0	B	*
8	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.63 ĐTBTL: 2.63									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392312201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.4	8.5		8.5	A	
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	7.5		7.8	B	
3	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	8.0		8.0	B	
4	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.5	7.0		6.8	C	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	7.0		8.0	B	*
6	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	4.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.57									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392312201									
1	BAS207	Tiếng Anh 3	2	8.0	8.0		8.0	B	
2	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.5	C	
3	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.5	C	
4	FIM207	Pháp luật đại cương	2	9.0	3.7		6.4	C	*
5	BAS112	Vật lý II	3	7.0	6.0		6.5	C	*
6	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	6.0	5.5		5.8	C	*
7	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.25 ĐTBTL: 2.48									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392312201									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	7.0	8.0		7.5	B	*
2	BAS401	Cơ học Chất lỏng	3	6.0	5.5		5.8	C	*
3	ELE205	Kỹ thuật điện đại cương	4	7.0	5.0		6.0	C	*
4	MEC205	Cơ kỹ thuật 2	2	8.0	6.0		7.0	B	*
5	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	1.0		3.8	F	*
6	MEC203	Cơ học vật liệu	3	8.0	8.5		8.3	B	*
ĐTB: 2.11 ĐTBTL: 2.49									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392312201									
1	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.0		7.4	B	*
2	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	7.0	6.5		6.7	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.0	5.5		6.1	C	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	6.5	2.5		4.1	D	*
6	FIM347	Cấp thoát nước xây dựng	2	7.5	2.8		4.7	D	*
7	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.41									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **DƯƠNG NGÔ TOÀN** Mã SV BN12X-024
Ngày Sinh 05/11/78 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 70.0 ĐTB L1 2.48 ĐTB 2.41 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**DƯƠNG NGÔ TOÀN**	Mã SV	BN12X-024
Ngày Sinh	05/11/78	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392312201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2012-2017
Ngành	Xây dựng dân dụng & công nghiệp		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392312201									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	0.0	0.0		0.0	F	
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	5.0		5.5	C	*
3	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.0	0.0		2.4	F	*
4	BAS111	Vật lý I	3	0.0	0.0		0.0	F	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	*
6	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 0.86 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392312201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	0.0	0.0		0.0	F	
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	0.0	0.0		0.0	F	
3	BAS207	Tiếng Anh 3	2	0.0	0.0		0.0	F	
4	BAS104	Hóa học đại cương	3	0.0	0.0		0.0	F	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	0.0	0.0		0.0	F	*
6	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	0.0		3.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392312201									
1	BAS207	Tiếng Anh 3	2	0.0	0.0		0.0	F	
2	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	
3	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	
4	FIM207	Pháp luật đại cương	2	0.0	C		0.0	F	*
5	BAS112	Vật lý II	3	0.0	0.0		0.0	F	*
6	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	0.0	0.0		0.0	F	*
7	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392312201									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	BAS401	Cơ học Chất lỏng	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	ELE205	Kỹ thuật điện đại cương	4	0.0	0.0		0.0	F	*
4	MEC205	Cơ kỹ thuật 2	2	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	0.0	0.0		0.0	F	*
6	MEC203	Cơ học vật liệu	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392312201									
1	FIM311	Địa chất công trình	2	0.0	0.0		0.0	F	*
2	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	0.0	0.0		0.0	F	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		0.0		0.0	F	*
5	FIM315	Trắc địa	2	0.0	0.0		0.0	F	*
6	FIM347	Cấp thoát nước xây dựng	2	0.0	0.0		0.0	F	*
7	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 2.00									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN ANH TÚ** Mã SV BN12X-027
Ngày Sinh 05/09/88 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 6.0 ĐTB L1 2.00 ĐTB 2.00 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN ANH TÚ**	Mã SV	BN12X-027
Ngày Sinh	05/09/88	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392312201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2012-2017
Ngành	Xây dựng dân dụng & công nghiệp		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392312201									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	8.2		7.1	B	
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	5.0		6.0	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	3.2	6.0		4.6	D	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	9.0	6.5		7.5	B	*
5	BAS111	Vật lý I	3	0.0	7.0	3.0	3.5	F	*
6	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	8.0		8.0	B	*
7	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	9.0	6.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.46									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392312201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.0	7.5		6.3	C	
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	0.0	0.0		0.0	F	
3	BAS207	Tiếng Anh 3	2	0.0	0.0	7.5	7.5	B	
4	BAS104	Hóa học đại cương	3	0.0	0.0	5.0	3.0	F	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	3.0	4.0	5.0	4.0	D	*
6	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	3.0		5.0	D	*
ĐTB: 0.67 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392312201									
1	BAS207	Tiếng Anh 3	2	0.0	0.0		0.0	F	
2	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	0.0	5.0		2.5	F	
3	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	0.0	5.0		2.5	F	
4	FIM207	Pháp luật đại cương	2	0.0	C		0.0	F	*
5	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
6	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	4.0	5.0		4.5	D	*
7	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	0.0	8.0		4.0	D	*
ĐTB: 1.33 ĐTBTL: 1.86									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392312201									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS401	Cơ học Chất lỏng	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	ELE205	Kỹ thuật điện đại cương	4	0.0	6.5		3.3	F	*
4	MEC205	Cơ kỹ thuật 2	2	0.0	6.0		3.0	F	*
5	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	7.0	3.0		4.6	D	*
6	MEC203	Cơ học vật liệu	3	8.0	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 1.00 ĐTBTL: 1.89									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392312201									
1	FIM311	Địa chất công trình	2	0.0	0.0		0.0	F	*
2	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.0	7.0		6.6	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		0.0		0.0	F	*
5	FIM315	Trắc địa	2	0.0	0.0		0.0	F	*
6	FIM347	Cấp thoát nước xây dựng	2	0.0	0.0		0.0	F	*
7	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.27 ĐTBTL: 1.90									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **HOÀNG VĂN TÙNG** Mã SV BN12X-028
Ngày Sinh 29/06/86 Nơi sinh Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 40.0 ĐTB L1 2.13 ĐTB 1.90 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**HOÀNG VĂN TÙNG**	Mã SV	BN12X-028
Ngày Sinh	29/06/86	Nơi sinh	Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392312201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2012-2017
Ngành	Xây dựng dân dụng & công nghiệp		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392312201									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	0.0	0.0		0.0	F	
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	0.0	4.0		2.0	F	*
3	FIM101	Môi trường và Con người	2	3.5	4.5		4.1	D	*
4	BAS111	Vật lý I	3	0.0	0.0		0.0	F	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	*
6	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 0.57 ĐTBTL: 1.60									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392312201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	0.0	0.0		0.0	F	
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	0.0	0.0		0.0	F	
3	BAS207	Tiếng Anh 3	2	0.0	0.0		0.0	F	
4	BAS104	Hóa học đại cương	3	0.0	0.0		0.0	F	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	0.0	0.0		0.0	F	*
6	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0	0.0		3.5	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 1.60									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392312201									
1	BAS207	Tiếng Anh 3	2	0.0	0.0		0.0	F	
2	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	
3	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	
4	FIM207	Pháp luật đại cương	2	0.0	C		0.0	F	*
5	BAS112	Vật lý II	3	0.0	0.0		0.0	F	*
6	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	0.0	0.0		0.0	F	*
7	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 1.60									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392312201									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	BAS401	Cơ học Chất lỏng	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	ELE205	Kỹ thuật điện đại cương	4	0.0	0.0		0.0	F	*
4	MEC205	Cơ kỹ thuật 2	2	0.0	0.0		0.0	F	*
5	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	0.0	0.0		0.0	F	*
6	MEC203	Cơ học vật liệu	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 1.60									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392312201									
1	FIM311	Địa chất công trình	2	0.0	0.0		0.0	F	*
2	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	0.0	0.0		0.0	F	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		0.0		0.0	F	*
5	FIM315	Trắc địa	2	0.0	0.0		0.0	F	*
6	FIM347	Cấp thoát nước xây dựng	2	0.0	0.0		0.0	F	*
7	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 1.60									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN VĂN VỤ** Mã SV BN12X-032
Ngày Sinh 01/01/84 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 5.0 ĐTB L1 1.60 ĐTB 1.60 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN VỤ**	Mã SV	BN12X-032
Ngày Sinh	01/01/84	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392312201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2012-2017
Ngành	Xây dựng dân dụng & công nghiệp		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392312201									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.5	8.2		7.4	B	
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	7.0		6.5	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	4.4	6.0		5.2	D	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	7.0	4.5		5.5	C	*
5	BAS111	Vật lý I	3	7.0	8.0		7.5	B	*
6	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	6.0	8.0		7.0	B	*
7	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392312201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	5.5	7.0		6.3	C	
2	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	6.0	8.0		7.0	B	
3	BAS207	Tiếng Anh 3	2	0.0	7.2		7.2	B	
4	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	2.0	4.0	5.0	3.5	F	*
6	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	3.0		4.5	D	*
ĐTB: 1.22 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392312201									
1	BAS207	Tiếng Anh 3	2	0.0	7.2		3.6	F	
2	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.5	C	
3	TEE203	Lập trình trong kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.5	C	
4	FIM207	Pháp luật đại cương	2	0.0	C		0.0	F	*
5	BAS112	Vật lý II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
6	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	4.0	5.0		4.5	D	*
7	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.5	7.5		8.0	B	*
ĐTB: 1.58 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392312201									
1	BAS301	Nhiệt Động lực học	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS401	Cơ học Chất lỏng	3	7.0	5.0		6.0	C	*
3	ELE205	Kỹ thuật điện đại cương	4	6.0	6.5		6.3	C	*
4	MEC205	Cơ kỹ thuật 2	2	7.0	6.0		6.5	C	*
5	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	3.0		5.0	D	*
6	MEC203	Cơ học vật liệu	3	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.17 ĐTBTL: 2.20									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392312201									
1	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	7.0		7.4	B	*
2	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	6.0	6.0		6.0	C	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.0	6.5		6.7	C	*
4	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
5	FIM315	Trắc địa	2	6.5	2.5		4.1	D	*
6	FIM347	Cấp thoát nước xây dựng	2	4.5	5.5		5.1	D	*
7	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	8.0	6.5		7.1	B	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.19									

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN THỊ DINH** Mã SV BN14I-101
Ngày Sinh 07/12/91 Nơi sinh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1

Toàn khóa: TC Đạt 64.0 ĐTB L1 2.27 ĐTB 2.19 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN THỊ DINH**	Mã SV	BN14I-101
Ngày Sinh	07/12/91	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314421
Khoa	Điện	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	9.0	8.0		8.5	A	*
3	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ENG103	Elementary	3	7.0	6.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.93	**ĐTBTL: 2.93**								

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
2	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.5		7.8	B	*
4	ENG202	Pre-Intermediate 2		6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 3.00	**ĐTBTL: 2.96**								

Toàn khóa: TC Đạt 24.0 ĐTB L1 2.96 ĐTB 2.96 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**HÀ DUY ĐÔNG**	Mã SV	BN14I-102
Ngày Sinh	22/01/91	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314421
Khoa	Điện	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS111	Vật lý I	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	9.0	8.0		8.5	A	*
3	BAS104	Hóa học đại cương	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	0.0	0.0		0.0	F	*
5	ENG103	Elementary	3	5.5	0.0		2.8	F	*
ĐTB: 0.57 ĐTBTL: 4.00									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	0.0		3.5	F	*
2	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	BAS112	Vật lý II	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	ENG202	Pre-Intermediate 2		0.0	V		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 4.00									

Toàn khóa: TC Đạt 2.0 ĐTB L1 4.00 ĐTB 4.00 Xếp loại Yếu

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**LẠI ĐẮC DƯƠNG**	Mã SV	BN14I-103
Ngày Sinh	09/07/88	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314421
Khoa	Điện	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS111	Vật lý I	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	0.0	0.0		0.0	F	*
3	BAS104	Hóa học đại cương	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	0.0	0.0		0.0	F	*
5	ENG103	Elementary	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00	**ĐTBTL:**								

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	0.0	0.0		0.0	F	*
2	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	BAS112	Vật lý II	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	ENG202	Pre-Intermediate 2		0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00	**ĐTBTL:**								

Toàn khóa: TC Đạt 0.0 ĐTB L1 ĐTB Xếp loại

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**HOÀNG ĐÌNH GIÁP**	Mã SV	BN14I-104
Ngày Sinh	11/02/84	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314421
Khoa	Điện	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS111	Vật lý I	3	6.0	7.5		6.9	C	*
2	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	9.0	8.0		8.5	A	*
3	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	ENG103	Elementary	3	7.0	6.7		6.9	C	*
ĐTB: 2.29	**ĐTBTL: 2.29**								

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
2	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	7.0		7.5	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	7.0	6.5		6.8	C	*
4	ENG202	Pre-Intermediate 2		7.0	4.6		5.8	C	*
ĐTB: 2.70	**ĐTBTL: 2.46**								

Toàn khóa: TC Đạt 24.0 ĐTB L1 2.46 ĐTB 2.46 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**BÙI QUANG HÈ**	Mã SV	BN14I-105
Ngày Sinh	28/02/88	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314421
Khoa	Điện	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS111	Vật lý I	3	5.0	5.0		5.0	D	*
2	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	9.0	5.0		7.0	B	*
3	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.0	6.0		5.5	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	7.0		6.5	C	*
5	ENG103	Elementary	3	6.8	5.5		6.2	C	*
ĐTB: 1.93	**ĐTBTL: 1.93**								

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
2	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	4.0	6.0		5.0	D	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	3.5		4.8	D	*
4	ENG202	Pre-Intermediate 2		3.0	6.0		4.5	D	*
ĐTB: 1.40	**ĐTBTL: 1.71**								

Toàn khóa: TC Đạt 24.0 ĐTB L1 1.71 ĐTB 1.71 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRẦN ĐÌNH HOÀN**	Mã SV	BN14I-106
Ngày Sinh	18/05/91	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314421
Khoa	Điện	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS111	Vật lý I	3	5.0	6.0		5.6	C	*
2	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	9.0	5.0		7.0	B	*
3	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ENG103	Elementary	3	7.0	8.1		7.6	B	*
ĐTB: 2.79	**ĐTBTL: 2.79**								

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
2	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	6.0		7.0	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	2.0	6.5		4.3	D	*
4	ENG202	Pre-Intermediate 2		3.0	7.5		5.3	D	*
ĐTB: 2.40	**ĐTBTL: 2.63**								

Toàn khóa: TC Đạt 24.0 ĐTB L1 2.63 ĐTB 2.63 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN DUY KHƯƠNG**	Mã SV	BN14I-107
Ngày Sinh	22/06/92	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314421
Khoa	Điện	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS111	Vật lý I	3	5.0	5.5		5.3	D	*
2	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	9.0	7.0		8.0	B	*
3	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	8.0		7.0	B	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	ENG103	Elementary	3	7.0	6.3		6.7	C	*
ĐTB: 2.14	**ĐTBTL: 2.14**								

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
2	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	2.0	6.5		4.3	D	*
4	ENG202	Pre-Intermediate 2		2.0	5.5		3.8	F	*
ĐTB: 2.40	**ĐTBTL: 2.25**								

Toàn khóa: TC Đạt 24.0 ĐTB L1 2.25 ĐTB 2.25 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**DƯƠNG THỊ THANH LAN**	Mã SV	BN14I-108
Ngày Sinh	06/03/95	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314421
Khoa	Điện	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS111	Vật lý I	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	0.0	0.0		0.0	F	*
3	BAS104	Hóa học đại cương	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	0.0	0.0		0.0	F	*
5	ENG103	Elementary	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00	**ĐTBTL:**								

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	0.0	0.0		0.0	F	*
2	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	BAS112	Vật lý II	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	ENG202	Pre-Intermediate 2		0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00	**ĐTBTL:**								

Toàn khóa: TC Đạt 0.0 ĐTB L1 ĐTB Xếp loại

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN ĐĂNG MINH**	Mã SV	BN14I-109
Ngày Sinh	09/10/88	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314421
Khoa	Điện	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	9.0	7.0		8.0	B	*
3	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	7.0		6.5	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	9.0	6.0		7.5	B	*
5	ENG103	Elementary	3	5.0	8.5		6.8	C	*
ĐTB: 2.57	**ĐTBTL: 2.57**								

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
2	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	7.0		7.5	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	7.0	6.5		6.8	C	*
4	ENG202	Pre-Intermediate 2		8.0	7.2		7.6	B	*
ĐTB: 2.70	**ĐTBTL: 2.63**								

Toàn khóa: TC Đạt 24.0 ĐTB L1 2.63 ĐTB 2.63 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN MINH**	Mã SV	BN14I-110
Ngày Sinh	05/06/91	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314421
Khoa	Điện	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS111	Vật lý I	3	5.0	7.0		6.2	C	*
2	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	9.0	8.0		8.5	A	*
3	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.0	7.0		6.0	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	ENG103	Elementary	3	4.8	7.6		6.2	C	*
ĐTB: 2.29	**ĐTBTL: 2.29**								

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
2	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	0.0		3.0	F	*
3	BAS112	Vật lý II	3	7.0	5.0		6.0	C	*
4	ENG202	Pre-Intermediate 2		4.0	7.0		5.5	C	*
ĐTB: 1.80	**ĐTBTL: 2.38**								

Toàn khóa: TC Đạt 21.0 ĐTB L1 2.38 ĐTB 2.38 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN QUỐC NAM**	Mã SV	BN14I-111
Ngày Sinh	29/04/88	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314421
Khoa	Điện	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS111	Vật lý I	3	7.0	8.0		7.6	B	*
2	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	9.0	7.0		8.0	B	*
3	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	8.0		7.0	B	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	6.0		7.0	B	*
5	ENG103	Elementary	3	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.79	**ĐTBTL: 2.79**								

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
2	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	9.0	7.0		8.0	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	7.0	6.5		6.8	C	*
4	ENG202	Pre-Intermediate 2		8.0	6.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.70	**ĐTBTL: 2.75**								

Toàn khóa: TC Đạt 24.0 ĐTB L1 2.75 ĐTB 2.75 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN NAM**	Mã SV	BN14I-112
Ngày Sinh	10/07/89	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314421
Khoa	Điện	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS111	Vật lý I	3	6.0	7.5		6.9	C	*
2	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	9.0	8.0		8.5	A	*
3	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	7.0		6.5	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	7.0		6.5	C	*
5	ENG103	Elementary	3	4.5	5.1		4.8	D	*
ĐTB: 2.07	**ĐTBTL: 2.07**								

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
2	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
4	ENG202	Pre-Intermediate 2		3.0	8.0		5.5	C	*
ĐTB: 3.00	**ĐTBTL: 2.46**								

Toàn khóa: TC Đạt 24.0 ĐTB L1 2.46 ĐTB 2.46 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN TUẤN NGỌC**	Mã SV	BN14I-113
Ngày Sinh	04/06/87	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314421
Khoa	Điện	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS111	Vật lý I	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	9.0	0.0		4.5	D	*
3	BAS104	Hóa học đại cương	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	0.0	0.0		0.0	F	*
5	ENG103	Elementary	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.14 ĐTBTL: 1.00									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	0.0	0.0		0.0	F	*
2	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	BAS112	Vật lý II	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	ENG202	Pre-Intermediate 2		0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL: 1.00									

Toàn khóa: TC Đạt 2.0 ĐTB L1 1.00 ĐTB 1.00 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN ĐỨC PHÚC**	Mã SV	BN14I-114
Ngày Sinh	10/10/91	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314421
Khoa	Điện	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS111	Vật lý I	3	4.0	6.5		5.5	C	*
2	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	9.0	7.0		8.0	B	*
3	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.0	9.0		7.0	B	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	0.0	6.0		3.0	F	*
5	ENG103	Elementary	3	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 1.93	**ĐTBTL: 2.45**								

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
2	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	5.0	8.0		6.5	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	7.0	8.0		7.5	B	*
4	ENG202	Pre-Intermediate 2		2.0	6.0		4.0	D	*
ĐTB: 2.70	**ĐTBTL: 2.57**								

Toàn khóa: TC Đạt 21.0 ĐTB L1 2.57 ĐTB 2.57 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**PHÙNG VĂN QUYẾT**	Mã SV	BN14I-115
Ngày Sinh	09/10/79	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314421
Khoa	Điện	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS111	Vật lý I	3	8.0	6.0		6.8	C	*
2	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	9.0	8.0		8.5	A	*
3	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.0	6.0		7.5	B	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	9.0	7.0		8.0	B	*
5	ENG103	Elementary	3	5.0	7.6		6.3	C	*
ĐTB: 2.71		**ĐTBTL: 2.71**							

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
2	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	6.0		7.0	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.0		7.5	B	*
4	ENG202	Pre-Intermediate 2		7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 3.00		**ĐTBTL: 2.83**							

Toàn khóa: TC Đạt 24.0 ĐTB L1 2.83 ĐTB 2.83 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**VŨ SỸ QUYẾT**	Mã SV	BN14I-116
Ngày Sinh	28/10/88	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314421
Khoa	Điện	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS111	Vật lý I	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	0.0	0.0		0.0	F	*
3	BAS104	Hóa học đại cương	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	0.0	0.0		0.0	F	*
5	ENG103	Elementary	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00	**ĐTBTL:**								

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	0.0	0.0		0.0	F	*
2	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	BAS112	Vật lý II	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	ENG202	Pre-Intermediate 2		0.0	V		0.0	F	*
ĐTB: 0.00	**ĐTBTL:**								

Toàn khóa: TC Đạt 0.0 ĐTB L1 ĐTB Xếp loại

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGÔ XUÂN THÀNH**	Mã SV	BN14I-117
Ngày Sinh	17/11/90	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314421
Khoa	Điện	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS111	Vật lý I	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	0.0	0.0		0.0	F	*
3	BAS104	Hóa học đại cương	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	0.0	0.0		0.0	F	*
5	ENG103	Elementary	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00	**ĐTBTL:**								

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	0.0	0.0		0.0	F	*
2	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	BAS112	Vật lý II	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	ENG202	Pre-Intermediate 2		0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00	**ĐTBTL:**								

Toàn khóa: TC Đạt 0.0 ĐTB L1 ĐTB Xếp loại

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN DUY THANH**	Mã SV	BN14I-118
Ngày Sinh	18/09/92	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314421
Khoa	Điện	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS111	Vật lý I	3	4.0	7.0		5.8	C	*
2	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	9.0	7.0		8.0	B	*
3	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	6.0		6.5	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	ENG103	Elementary	3	5.0	7.4		6.2	C	*
ĐTB: 2.14	**ĐTBTL: 2.14**								

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
2	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	BAS112	Vật lý II	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	ENG202	Pre-Intermediate 2		0.0	V		0.0	F	*
ĐTB: 0.80	**ĐTBTL: 2.11**								

Toàn khóa: TC Đạt 18.0 ĐTB L1 2.11 ĐTB 2.11 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN HỮU THẠO**	Mã SV	BN14I-119
Ngày Sinh	08/12/94	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314421
Khoa	Điện	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS111	Vật lý I	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	9.0	0.0		4.5	D	*
3	BAS104	Hóa học đại cương	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	0.0	0.0		0.0	F	*
5	ENG103	Elementary	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.14	**ĐTBTL: 1.00**								

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	0.0	0.0		0.0	F	*
2	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	BAS112	Vật lý II	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	ENG202	Pre-Intermediate 2		0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00	**ĐTBTL: 1.00**								

Toàn khóa: TC Đạt 2.0 ĐTB L1 1.00 ĐTB 1.00 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**LƯU THỊ NGỌC THỦY**	Mã SV	BN14I-120
Ngày Sinh	01/11/91	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314421
Khoa	Điện	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS111	Vật lý I	3	6.0	6.0		6.0	C	*
2	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	10.0	8.0		9.0	A	*
3	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.0	8.0		6.5	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	ENG103	Elementary	3	4.3	8.5		6.4	C	*
ĐTB: 2.29	**ĐTBTL: 2.29**								

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
2	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	8.0		7.0	B	*
4	ENG202	Pre-Intermediate 2		3.0	8.5		5.8	C	*
ĐTB: 3.00	**ĐTBTL: 2.58**								

Toàn khóa: TC Đạt 24.0 ĐTB L1 2.58 ĐTB 2.58 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRẦN DUY TIẾN**	Mã SV	BN14I-121
Ngày Sinh	20/11/91	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314421
Khoa	Điện	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS111	Vật lý I	3	5.0	8.0		6.8	C	*
2	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	9.0	7.0		8.0	B	*
3	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	7.0		6.5	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	ENG103	Elementary	3	7.0	6.3		6.7	C	*
ĐTB: 2.36	**ĐTBTL: 2.36**								

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	8.0		8.0	B	*
2	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	6.0		6.0	C	*
4	ENG202	Pre-Intermediate 2		8.0	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.40	**ĐTBTL: 2.38**								

Toàn khóa: TC Đạt 24.0 ĐTB L1 2.38 ĐTB 2.38 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRẦN XUÂN TÚ**	Mã SV	BN14I-122
Ngày Sinh	18/10/90	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314421
Khoa	Điện	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	9.0	7.0		8.0	B	*
3	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	9.0		8.5	A	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	7.0		7.5	B	*
5	ENG103	Elementary	3	5.0	7.2		6.1	C	*
ĐTB: 2.79		**ĐTBTL: 2.79**							

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
2	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	2.0	7.0		4.5	D	*
4	ENG202	Pre-Intermediate 2		7.0	8.8		7.9	B	*
ĐTB: 2.40		**ĐTBTL: 2.63**							

Toàn khóa: TC Đạt 24.0 ĐTB L1 2.63 ĐTB 2.63 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRẦN XUÂN TUẤN**	Mã SV	BN14I-123
Ngày Sinh	04/07/87	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314421
Khoa	Điện	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS111	Vật lý I	3	6.0	6.5		6.3	C	*
2	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	9.0	6.0		7.5	B	*
3	BAS104	Hóa học đại cương	3	5.0	7.0		6.0	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	ENG103	Elementary	3	4.0	6.8		5.4	D	*
ĐTB: 1.93	**ĐTBTL: 1.93**								

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
2	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.5	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	2.0	6.0		4.0	D	*
4	ENG202	Pre-Intermediate 2		3.0	9.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.10	**ĐTBTL: 2.00**								

Toàn khóa: TC Đạt 24.0 ĐTB L1 2.00 ĐTB 2.00 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN ĐĂNG TUỆ**	Mã SV	BN14I-124
Ngày Sinh	07/03/89	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314421
Khoa	Điện	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	9.0	7.0		8.0	B	*
3	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.0	7.0		8.0	B	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	9.0	7.0		8.0	B	*
5	ENG103	Elementary	3	6.3	6.6		6.5	C	*
ĐTB: 2.79	**ĐTBTL: 2.79**								

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
2	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	9.5	7.0		8.3	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	8.0	6.0		7.0	B	*
4	ENG202	Pre-Intermediate 2		8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.00	**ĐTBTL: 2.88**								

Toàn khóa: TC Đạt 24.0 ĐTB L1 2.88 ĐTB 2.88 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN CHÍ DUY**	Mã SV	BN14I-125
Ngày Sinh	11/10/92	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314421
Khoa	Điện	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.5		7.3	B	*
2	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	9.0	8.0		8.5	A	*
3	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	6.0		7.0	B	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	6.0		7.0	B	*
5	ENG103	Elementary	3	5.8	7.7		6.8	C	*
ĐTB: 2.93		**ĐTBTL: 2.93**							

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
2	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	9.0	8.0		8.5	A	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	7.0		6.5	C	*
4	ENG202	Pre-Intermediate 2		8.0	7.5		7.8	B	*
ĐTB: 3.00		**ĐTBTL: 2.96**							

Toàn khóa: TC Đạt 24.0 ĐTB L1 2.96 ĐTB 2.96 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**DƯƠNG ĐÌNH LUÂN**	Mã SV	BN14I-126
Ngày Sinh	29/12/91	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314421
Khoa	Điện	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS111	Vật lý I	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	0.0	0.0		0.0	F	*
3	BAS104	Hóa học đại cương	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	0.0	0.0		0.0	F	*
5	ENG103	Elementary	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00	**ĐTBTL:**								

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	0.0	0.0		0.0	F	*
2	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	BAS112	Vật lý II	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	ENG202	Pre-Intermediate 2		0.0	V		0.0	F	*
ĐTB: 0.00	**ĐTBTL:**								

Toàn khóa: TC Đạt 0.0 ĐTB L1 ĐTB Xếp loại

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN THỊ MAI**	Mã SV	BN14I-127
Ngày Sinh	05/09/90	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314421
Khoa	Điện	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS111	Vật lý I	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	0.0	0.0		0.0	F	*
3	BAS104	Hóa học đại cương	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	0.0	0.0		0.0	F	*
5	ENG103	Elementary	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00	**ĐTBTL:**								

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	0.0	0.0		0.0	F	*
2	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	BAS112	Vật lý II	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	ENG202	Pre-Intermediate 2		0.0	V		0.0	F	*
ĐTB: 0.00	**ĐTBTL:**								

Toàn khóa: TC Đạt 0.0 ĐTB L1 ĐTB Xếp loại

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRẦN THỊ THU PHƯƠNG**	Mã SV	BN14I-128
Ngày Sinh	02/12/80	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314421
Khoa	Điện	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS111	Vật lý I	3	9.0	8.0		8.4	B	*
2	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	10.0	9.0		9.5	A	*
3	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.0	8.0		8.5	A	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
5	ENG103	Elementary	3	7.0	7.7		7.4	B	*
ĐTB: 3.14	**ĐTBTL: 3.14**								

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	8.0		8.5	A	*
2	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	8.0		8.0	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	0.0	7.5		3.8	F	*
4	ENG202	Pre-Intermediate 2		9.0	8.0		8.5	A	*
ĐTB: 2.50	**ĐTBTL: 3.29**								

Toàn khóa: TC Đạt 21.0 ĐTB L1 3.29 ĐTB 3.29 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**DƯƠNG CÔNG SIÊU**	Mã SV	BN14I-129
Ngày Sinh	07/07/92	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314421
Khoa	Điện	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS111	Vật lý I	3	6.0	7.5		6.9	C	*
2	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	9.0	7.0		8.0	B	*
3	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	6.5		6.3	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	5.0		5.5	C	*
5	ENG103	Elementary	3	7.0	7.7		7.4	B	*
ĐTB: 2.36	**ĐTBTL: 2.36**								

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
2	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.5	7.0		7.8	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	4.5		5.3	D	*
4	ENG202	Pre-Intermediate 2		8.0	7.4		7.7	B	*
ĐTB: 2.40	**ĐTBTL: 2.38**								

Toàn khóa: TC Đạt 24.0 ĐTB L1 2.38 ĐTB 2.38 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**VŨ VĂN TÔN**	Mã SV	BN14I-130
Ngày Sinh	27/10/83	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314421
Khoa	Điện	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS111	Vật lý I	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	0.0	0.0		0.0	F	*
3	BAS104	Hóa học đại cương	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	0.0	0.0		0.0	F	*
5	ENG103	Elementary	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00	**ĐTBTL:**								

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	0.0		3.5	F	*
2	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	BAS112	Vật lý II	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	ENG202	Pre-Intermediate 2		0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00	**ĐTBTL:**								

Toàn khóa: TC Đạt 0.0 ĐTB L1 ĐTB Xếp loại

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**PHẠM QUANG TUẤN**	Mã SV	BN14I-131
Ngày Sinh	13/10/83	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314421
Khoa	Điện	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS111	Vật lý I	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	0.0	0.0		0.0	F	*
3	BAS104	Hóa học đại cương	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	0.0	0.0		0.0	F	*
5	ENG103	Elementary	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00	**ĐTBTL:**								

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	0.0	0.0		0.0	F	*
2	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	BAS112	Vật lý II	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	ENG202	Pre-Intermediate 2		0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00	**ĐTBTL:**								

Toàn khóa: TC Đạt 0.0 ĐTB L1 ĐTB Xếp loại

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN CHUNG**	Mã SV	BN14I-132
Ngày Sinh	09/07/90	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314421
Khoa	Điện	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	0.0	0.0		0.0	F	*
2	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	BAS112	Vật lý II	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	ENG202	Pre-Intermediate 2		0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00	**ĐTBTL:**								

Toàn khóa: TC Đạt 0.0 ĐTB L1 ĐTB Xếp loại

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN QUỐC HƯNG**	Mã SV	BN14I-133
Ngày Sinh	02/10/84	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314421
Khoa	Điện	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.5	7.5		7.5	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 3.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
2	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	BAS112	Vật lý II	3	2.0	5.0		3.5	F	*
4	ENG202	Pre-Intermediate 2		4.0	7.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.10 ĐTBTL: 3.00									

Toàn khóa: TC Đạt 10.0 ĐTB L1 3.00 ĐTB 3.00 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐỖ VĂN PHÚ**	Mã SV	BN14I-134
Ngày Sinh	07/09/93	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314421
Khoa	Điện	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Hệ thống điện		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314421									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	0.0		3.5	F	*
2	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	BAS112	Vật lý II	3	0.0	0.0		0.0	F	*
4	ENG202	Pre-Intermediate 2		0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00	**ĐTBTL:**								

Toàn khóa: TC Đạt 0.0 ĐTB L1 ĐTB Xếp loại

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**LẠI HỮU CAO**	Mã SV	BN14X-001
Ngày Sinh	02/10/76	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Xây dựng dân dụng & công nghiệp		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	ENG103	Elementary	3	0.0	0.0		0.0	F	*
5	BAS111	Vật lý I	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00	**ĐTBTL:**								

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	0.0	0.0		0.0	F	*
2	BAS112	Vật lý II	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	ENG202	Pre-Intermediate 2		0.0	0.0		0.0	F	*
4	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00	**ĐTBTL:**								

Toàn khóa: TC Đạt 0.0 ĐTB L1 ĐTB Xếp loại

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**HOÀNG ANH**	Mã SV	BN14X-002
Ngày Sinh	13/12/88	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Xây dựng dân dụng & công nghiệp		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	ENG103	Elementary	3	0.0	0.0		0.0	F	*
5	BAS111	Vật lý I	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL:									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	0.0	0.0		0.0	F	*
2	BAS112	Vật lý II	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	ENG202	Pre-Intermediate 2		7.0	0.0		3.5	F	*
4	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 ĐTBTL:									

Toàn khóa: TC Đạt 0.0 ĐTB L1 ĐTB Xếp loại

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**HOÀNG ĐÌNH CẦN**	Mã SV	BN14X-003
Ngày Sinh	28/08/75	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Xây dựng dân dụng & công nghiệp		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	8.0		7.5	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	9.0	6.0		7.5	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	9.0	8.0		8.5	A	*
4	ENG103	Elementary	3	5.5	5.0		5.3	D	*
5	BAS111	Vật lý I	3	7.0	5.5		6.1	C	*
ĐTB: 2.50		**ĐTBTL: 2.50**							

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.5		7.8	B	*
3	ENG202	Pre-Intermediate 2		7.0	5.6		6.3	C	*
4	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.70		**ĐTBTL: 2.58**							

Toàn khóa: TC Đạt 24.0 ĐTB L1 2.58 ĐTB 2.58 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN MẠNH CƯỜNG**	Mã SV	BN14X-004
Ngày Sinh	20/12/78	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Xây dựng dân dụng & công nghiệp		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	8.0		7.5	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	9.0	8.0		8.5	A	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	9.0	6.0		7.5	B	*
4	ENG103	Elementary	3	6.0	6.8		6.4	C	*
5	BAS111	Vật lý I	3	6.0	6.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.79	**ĐTBTL: 2.79**								

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.5		7.8	B	*
3	ENG202	Pre-Intermediate 2		7.0	8.0		7.5	B	*
4	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.00	**ĐTBTL: 2.88**								

Toàn khóa: TC Đạt 24.0 ĐTB L1 2.88 ĐTB 2.88 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**VŨ ĐÌNH DỰ**	Mã SV	BN14X-005
Ngày Sinh	05/10/89	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Xây dựng dân dụng & công nghiệp		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	8.0		7.5	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	7.0		7.5	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	9.0	8.0		8.5	A	*
4	ENG103	Elementary	3	6.0	7.4		6.7	C	*
5	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.71									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	6.5		7.3	B	*
3	ENG202	Pre-Intermediate 2		7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	8.5		7.8	B	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.67									

Toàn khóa: TC Đạt 24.0 ĐTB L1 2.67 ĐTB 2.67 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN QUANG ĐỨC**	Mã SV	BN14X-006
Ngày Sinh	01/01/76	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Xây dựng dân dụng & công nghiệp		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	8.0		7.5	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	9.0	7.0		8.0	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	9.0	7.0		8.0	B	*
4	ENG103	Elementary	3	5.0	6.5		5.8	C	*
5	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.57 ĐTBTL: 2.57									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	0.0	7.0		3.5	F	*
3	ENG202	Pre-Intermediate 2		7.0	7.0		7.0	B	*
4	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 1.40 ĐTBTL: 2.38									

Toàn khóa: TC Đạt 21.0 ĐTB L1 2.38 ĐTB 2.38 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**VŨ QUANG HIẾU**	Mã SV	BN14X-007
Ngày Sinh	05/11/91	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Xây dựng dân dụng & công nghiệp		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	9.0		7.5	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	9.0	8.0		8.5	A	*
4	ENG103	Elementary	3	7.0	7.9		7.5	B	*
5	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.14 ĐTBTL: 3.14									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.5		7.3	B	*
3	ENG202	Pre-Intermediate 2		8.0	7.5		7.8	B	*
4	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.92									

Toàn khóa: TC Đạt 24.0 ĐTB L1 2.92 ĐTB 2.92 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN NGỌC HOÀNG**	Mã SV	BN14X-008
Ngày Sinh	10/06/78	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Xây dựng dân dụng & công nghiệp		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	9.0	6.0		7.5	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	9.0	7.0		8.0	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	9.0	6.0		7.5	B	*
4	ENG103	Elementary	3	4.5	6.0		5.3	D	*
5	BAS111	Vật lý I	3	8.0	5.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.36		**ĐTBTL: 2.36**							

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	8.0		8.5	A	*
2	BAS112	Vật lý II	3	9.0	7.0		8.0	B	*
3	ENG202	Pre-Intermediate 2		8.0	8.5		8.3	B	*
4	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	9.0	6.0		7.5	B	*
ĐTB: 3.40		**ĐTBTL: 2.79**							

Toàn khóa: TC Đạt 24.0 ĐTB L1 2.79 ĐTB 2.79 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**KHỔNG VIỆT HÙNG**	Mã SV	BN14X-009
Ngày Sinh	23/02/89	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Xây dựng dân dụng & công nghiệp		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	9.0	8.0		8.5	A	*
4	ENG103	Elementary	3	6.5	0.0		3.3	F	*
5	BAS111	Vật lý I	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.57	**ĐTBTL: 4.00**								

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	0.0	0.0		0.0	F	*
2	BAS112	Vật lý II	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	ENG202	Pre-Intermediate 2		0.0	0.0		0.0	F	*
4	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00	**ĐTBTL: 4.00**								

Toàn khóa: TC Đạt 2.0 ĐTB L1 4.00 ĐTB 4.00 Xếp loại Yếu

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN LUẬT**	Mã SV	BN14X-010
Ngày Sinh	25/07/87	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Xây dựng dân dụng & công nghiệp		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	8.0		7.5	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	9.0	6.0		7.5	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	9.0	7.0		8.0	B	*
4	ENG103	Elementary	3	4.5	5.3		4.9	D	*
5	BAS111	Vật lý I	3	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.57 ĐTBTL: 2.57									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	9.0	7.5		8.3	B	*
3	ENG202	Pre-Intermediate 2		7.0	7.4		7.2	B	*
4	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	9.0	6.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.58									

Toàn khóa: TC Đạt 24.0 ĐTB L1 2.58 ĐTB 2.58 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN TUẤN MINH**	Mã SV	BN14X-011
Ngày Sinh	10/11/92	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Xây dựng dân dụng & công nghiệp		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	ENG103	Elementary	3	5.5	7.6		6.6	C	*
5	BAS111	Vật lý I	3	6.0	0.0		2.4	F	*
ĐTB: 1.71	**ĐTBTL: 2.67**								

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	0.0	0.0		0.0	F	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.5		7.8	B	*
3	ENG202	Pre-Intermediate 2		7.0	8.5		7.8	B	*
4	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	8.0		7.0	B	*
ĐTB: 1.80	**ĐTBTL: 2.80**								

Toàn khóa: TC Đạt 15.0 ĐTB L1 2.80 ĐTB 2.80 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**LẠI ĐẮC NGÀN**	Mã SV	BN14X-012
Ngày Sinh	27/11/86	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Xây dựng dân dụng & công nghiệp		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	6.5		7.3	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	ENG103	Elementary	3	0.0	0.0		0.0	F	*
5	BAS111	Vật lý I	3	0.0	6.0		3.6	F	*
ĐTB: 1.07 ĐTBTL: 2.50									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	6.0		6.5	C	*
3	ENG202	Pre-Intermediate 2		6.0	7.8		6.9	C	*
4	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.5	C	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.44									

Toàn khóa: TC Đạt 16.0 ĐTB L1 2.44 ĐTB 2.44 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN TRƯỜNG SAN**	Mã SV	BN14X-013
Ngày Sinh	02/06/73	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Xây dựng dân dụng & công nghiệp		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	6.0		7.0	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	9.0	9.0		9.0	A	*
4	ENG103	Elementary	3	5.0	4.0		4.5	D	*
5	BAS111	Vật lý I	3	8.0	5.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.50	**ĐTBTL: 2.50**								

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	ENG202	Pre-Intermediate 2		0.0	0.0		0.0	F	*
4	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 1.20	**ĐTBTL: 2.61**								

Toàn khóa: TC Đạt 18.0 ĐTB L1 2.61 ĐTB 2.61 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**PHẠM TIẾN THÀNH**	Mã SV	BN14X-014
Ngày Sinh	01/07/88	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Xây dựng dân dụng & công nghiệp		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	6.0	7.0		6.5	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	9.0	5.0		7.0	B	*
4	ENG103	Elementary	3	6.3	8.1		7.2	B	*
5	BAS111	Vật lý I	3	6.0	7.5		6.9	C	*
ĐTB: 2.57 ĐTBTL: 2.57									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	0.0	5.5		2.8	F	*
3	ENG202	Pre-Intermediate 2		3.0	8.5		5.8	C	*
4	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 1.70 ĐTBTL: 2.52									

Toàn khóa: TC Đạt 21.0 ĐTB L1 2.52 ĐTB 2.52 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGÔ THẾ THỤC**	Mã SV	BN14X-015
Ngày Sinh	09/09/84	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Xây dựng dân dụng & công nghiệp		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	ENG103	Elementary	3	0.0	0.0		0.0	F	*
5	BAS111	Vật lý I	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00	**ĐTBTL:**								

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	0.0	0.0		0.0	F	*
2	BAS112	Vật lý II	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	ENG202	Pre-Intermediate 2		0.0	0.0		0.0	F	*
4	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00	**ĐTBTL:**								

Toàn khóa: TC Đạt 0.0 ĐTB L1 ĐTB Xếp loại

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐỒNG VĂN TIẾN**	Mã SV	BN14X-016
Ngày Sinh	30/11/86	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Xây dựng dân dụng & công nghiệp		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	9.0	7.0		8.0	B	*
4	ENG103	Elementary	3	5.5	0.0		2.8	F	*
5	BAS111	Vật lý I	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.43	**ĐTBTL: 3.00**								

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	0.0		3.5	F	*
2	BAS112	Vật lý II	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	ENG202	Pre-Intermediate 2		0.0	0.0		0.0	F	*
4	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00	**ĐTBTL: 3.00**								

Toàn khóa: TC Đạt 2.0 ĐTB L1 3.00 ĐTB 3.00 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN NGỌC TOÀN**	Mã SV	BN14X-017
Ngày Sinh	21/05/71	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Xây dựng dân dụng & công nghiệp		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	7.0		6.5	C	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	9.0	6.0		7.5	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	9.0	8.0		8.5	A	*
4	ENG103	Elementary	3	5.8	9.0		7.4	B	*
5	BAS111	Vật lý I	3	8.0	4.5		5.9	C	*
ĐTB: 2.71 ĐTBTL: 2.71									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	0.0		4.0	D	*
3	ENG202	Pre-Intermediate 2		2.0	0.0		1.0	F	*
4	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 1.50 ĐTBTL: 2.52									

Toàn khóa: TC Đạt 21.0 ĐTB L1 2.52 ĐTB 2.52 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN HUY TRƯỞNG**	Mã SV	BN14X-018
Ngày Sinh	13/03/89	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Xây dựng dân dụng & công nghiệp		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	8.0		7.0	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	7.0		7.5	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	9.0	7.0		8.0	B	*
4	ENG103	Elementary	3	4.5	8.5		6.5	C	*
5	BAS111	Vật lý I	3	7.0	5.0		5.8	C	*
ĐTB: 2.57 ĐTBTL: 2.57									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	7.0		7.0	B	*
3	ENG202	Pre-Intermediate 2		5.0	8.0		6.5	C	*
4	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	9.0	7.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.60 ĐTBTL: 2.58									

Toàn khóa: TC Đạt 24.0 ĐTB L1 2.58 ĐTB 2.58 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**ĐINH QUANG THANH**	Mã SV	BN14X-019
Ngày Sinh	15/06/80	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Xây dựng dân dụng & công nghiệp		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	ENG103	Elementary	3	0.0	0.0		0.0	F	*
5	BAS111	Vật lý I	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00	**ĐTBTL:**								

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	0.0		3.5	F	*
2	BAS112	Vật lý II	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	ENG202	Pre-Intermediate 2		0.0	0.0		0.0	F	*
4	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00	**ĐTBTL:**								

Toàn khóa: TC Đạt 0.0 ĐTB L1 ĐTB Xếp loại

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN NHÂN CHIẾN**	Mã SV	BN14X-020
Ngày Sinh	13/10/89	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Xây dựng dân dụng & công nghiệp		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	8.0		7.5	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	9.0	8.0		8.5	A	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	9.0	7.0		8.0	B	*
4	ENG103	Elementary	3	4.0	6.4		5.2	D	*
5	BAS111	Vật lý I	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 2.57		**ĐTBTL: 2.57**							

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	7.0		7.5	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	ENG202	Pre-Intermediate 2		0.0	0.0		0.0	F	*
4	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 1.20		**ĐTBTL: 2.67**							

Toàn khóa: TC Đạt 18.0 ĐTB L1 2.67 ĐTB 2.67 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN ĐÌNH ĐÍCH**	Mã SV	BN14X-021
Ngày Sinh	20/07/89	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Xây dựng dân dụng & công nghiệp		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	0.0	0.0		0.0	F	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	ENG103	Elementary	3	6.5	7.7		7.1	B	*
5	BAS111	Vật lý I	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.64	**ĐTBTL: 3.00**								

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	0.0	0.0		0.0	F	*
2	BAS112	Vật lý II	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	ENG202	Pre-Intermediate 2		8.0	9.0		8.5	A	*
4	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	9.0	8.0		8.5	A	*
ĐTB: 1.20	**ĐTBTL: 3.50**								

Toàn khóa: TC Đạt 6.0 ĐTB L1 3.50 ĐTB 3.50 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**HOÀNG VĂN PHI**	Mã SV	BN14X-022
Ngày Sinh	19/11/92	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Xây dựng dân dụng & công nghiệp		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	6.0		7.0	B	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	0.0	0.0		0.0	F	*
4	ENG103	Elementary	3	0.0	0.0		0.0	F	*
5	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 1.71 ĐTBTL: 2.67									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	6.0	5.0		5.5	C	*
3	ENG202	Pre-Intermediate 2		8.0	7.0		7.5	B	*
4	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 1.80 ĐTBTL: 2.63									

Toàn khóa: TC Đạt 16.0 ĐTB L1 2.63 ĐTB 2.63 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**PHÙNG MINH ĐÔNG**	Mã SV	BN14X-023
Ngày Sinh	13/09/78	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Xây dựng dân dụng & công nghiệp		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.5	7.5		7.5	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 3.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	8.0		7.5	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	6.0	7.0		6.5	C	*
3	ENG202	Pre-Intermediate 2		7.0	5.8		6.4	C	*
4	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.70 ĐTBTL: 2.77									

Toàn khóa: TC Đạt 13.0 ĐTB L1 2.77 ĐTB 2.77 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN VĂN HÙNG**	Mã SV	BN14X-024
Ngày Sinh	03/09/82	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Xây dựng dân dụng & công nghiệp		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314201									
ĐTB: **ĐTBTL:**									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	0.0	0.0		0.0	F	*
2	BAS112	Vật lý II	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	ENG202	Pre-Intermediate 2		0.0	0.0		0.0	F	*
4	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 **ĐTBTL:**									

Toàn khóa: TC Đạt 0.0 ĐTB L1 ĐTB Xếp loại

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**CHU MẠNH HOÀNG**	Mã SV	BN14X-025
Ngày Sinh	07/03/96	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Xây dựng dân dụng & công nghiệp		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314201									
ĐTB: **ĐTBTL:**									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	0.0	0.0		0.0	F	*
2	BAS112	Vật lý II	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	ENG202	Pre-Intermediate 2		0.0	0.0		0.0	F	*
4	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 0.00 **ĐTBTL:**									

Toàn khóa: TC Đạt 0.0 ĐTB L1 ĐTB Xếp loại

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRẦN THẾ TIẾN**	Mã SV	BN14X-026
Ngày Sinh	30/07/78	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Xây dựng dân dụng & công nghiệp		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314201									
ĐTB: **ĐTBTL:**									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	0.0	0.0		0.0	F	*
3	ENG202	Pre-Intermediate 2		0.0	0.0		0.0	F	*
4	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	0.0	0.0		0.0	F	*
ĐTB: 1.20 **ĐTBTL: 3.00**									

Toàn khóa: TC Đạt 4.0 ĐTB L1 3.00 ĐTB 3.00 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**TRẦN VĂN THUẬT**	Mã SV	BN14X-027
Ngày Sinh	19/06/92	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392314201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2014-2019
Ngành	Xây dựng dân dụng & công nghiệp		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	7.5	7.5		7.5	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 3.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392314201									
1	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	7.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	8.0	4.5		6.3	C	*
3	ENG202	Pre-Intermediate 2		6.0	6.5		6.3	C	*
4	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	5.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.54									

Toàn khóa: TC Đạt 13.0 ĐTB L1 2.54 ĐTB 2.54 Xếp loại Kém

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN THỊ THỦY**	Mã SV	DT10X-001
Ngày Sinh	25/09/89	Nơi sinh	Tiên Du - Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392310201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2010-2015
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	8.0		7.7	B	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.0	6.5		7.3	B	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	9.0		8.5	A	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.5	0.0	7.0	6.8	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	8.0		7.7	B	*
ĐTB: 3.07 ĐTBTL: 3.07									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	6.0		6.8	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	10.0	7.5		8.8	A	*
3	BAS111	Vật lý I	3	7.0	5.5		6.1	C	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	8.0	7.0		7.5	B	*
ĐTB: 2.85 ĐTBTL: 2.96									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.3	7.1		7.7	B	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	6.0		6.6	C	*
3	BAS112	Vật lý II	3	8.0	7.5		7.7	B	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	7.0		8.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	7.5		7.7	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.8	6.0		7.4	B	*
ĐTB: 2.88 ĐTBTL: 2.93									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	8.0		7.6	B	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.4	7.0		7.2	B	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	8.0	7.0		7.5	B	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	7.0		7.5	B	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.5	7.0		7.8	B	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.95									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310201									
1	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.0	8.0		7.6	B	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2	8.0	7.0		7.3	B	*
3	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.0	6.0		5.6	C	*
4	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.0	6.5		6.3	C	*
5	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	9.3	4.5		6.4	C	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	4.0		5.2	D	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	7.0	7.5		7.3	B	*
8	MEC308	Máy xây dựng	2	8.5	9.0		8.8	A	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	6.0	4.0		4.6	D	*
ĐTB: 2.33 ĐTBTL: 2.73									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM310	Cơ học đất	3	7.0	5.7		6.4	C	*
2	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	6.9	4.5		5.5	C	*
3	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
4	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.0	6.0		6.0	C	*
5	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	6.5	5.0		5.6	C	*
6	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	6.5	7.0		6.8	C	*
7	FIM427	Nền và móng	4	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.67									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310201									
1	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	7.0	4.0		5.2	D	*
2	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	8.0		8.4	B	*
3	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	6.5	8.8		7.9	B	*
4	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	6.5		6.3	C	*
5	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	7.5	6.5		7.0	B	*
ĐTB: 2.57 ĐTBTL: 2.66									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		8.5		8.5	A	*
2	ELE533	Chiếu sáng đô thị	2	6.0	4.5		5.3	D	*
3	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		8.0		8.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN THỊ THỦY** Mã SV DT10X-001
Ngày Sinh 25/09/89 Nơi sinh Tiên Du - Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	6.0		7.0	B	*
2	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.0		7.5	B	*
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	5.0		6.5	C	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	8.0	8.5		8.3	B	*
6	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	8.0	7.0		7.5	B	*
7	FIM314	Thực tập trắc địa	1		7.0		7.0	B	*
8	FIM315	Trắc địa	2	7.0	3.0		4.6	D	*
9	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	6.5	6.5		6.5	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.84									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310201									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
4	FIM516	Kết cấu thép 2	2	7.0	7.0		7.0	B	*
5	FIM519	Thiết kế kết cấu nhà CN	2	9.0	8.0		8.4	B	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.5	7.0		7.2	B	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	5.3		6.4	C	*
8	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.5	3.0		4.4	D	*
ĐTB: 2.40 ĐTBTL: 2.63									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392310201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.5		6.5	C	*
2	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		8.5		8.5	A	*
ĐTB: 3.33 ĐTBTL: 2.64									

Toàn khóa: TC Đạt 149.0 ĐTB L1 2.65 ĐTB 2.64 Xếp loại Khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN THỊ HỒNG**	Mã SV	DT10X-002
Ngày Sinh	16/01/90	Nơi sinh	Bắc Ninh
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309411
Khoa	Điện	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Tự động hóa Xí nghiệp CN		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392310411									
1	BAS106	TIếng Anh 1	4	8.0	6.0		7.0	B	*
2	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	8.0	5.0		6.5	C	*
3	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	7.0	5.0		5.6	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	6.5	5.0		5.6	C	*
5	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	7.0	5.0		5.6	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.29									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392310411									
1	BAS111	Vật lý I	3	7.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.0	5.0		6.2	C	*
3	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	9.0	6.0		7.5	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.2	5.0		6.1	C	*
ĐTB: 2.31 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392310411									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	8.0	6.0		7.0	B	*
2	BAS112	Vật lý II	3	7.0	6.0		6.4	C	*
3	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	6.0		6.0	C	*
4	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	5.4	8.0		6.7	C	*
5	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	9.0	7.0		8.0	B	*
6	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	8.0	5.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.47 ĐTBTL: 2.36									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392310411									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.0		6.4	C	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	6.0		5.5	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	8.0	6.0		7.0	B	*
5	BAS302	Toán 4	3	7.5	6.0		6.8	C	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	6.0		6.4	C	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.31									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392310411									
ĐTB: 2.28 ĐTBTL: 2.30									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392310411									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	8.0	7.5		7.8	B	*
2	MEC302	Cơ học ứng dụng	2	6.0	5.0		5.4	D	*
3	TEE301	Kỹ thuật đo lường 1	2	7.0	6.0		6.5	C	*
4	ELE301	Phân tích hệ thống	3	7.0	5.5		6.3	C	*
5	ELE302	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2	3	8.0	8.0		8.0	B	*
6	ELE304	Máy điện	4	6.6	6.5		6.6	C	*
7	TEE302	Kỹ thuật điện tử số	2	8.0	5.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.21 ĐTBTL: 2.28									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392310411									
1	ELE402	Điện tử công suất	3	8.0	7.5		7.8	B	*
2	ELE403	Vật liệu điện - Khí cụ điện	3	6.7	8.0		7.4	B	*
3	ELE551	Cơ sở hệ thống ĐK quá trình	3	7.0	5.0		6.0	C	*
4	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	7.5		7.3	B	*
5	TEE401	Đo lường và TT công nghiệp	4	7.8	8.5		8.2	B	*
6	TEE408	Vi xử lý - Vi điều khiển	3	6.0	8.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.83 ĐTBTL: 2.37									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392310411									
1	ELE401	Cơ sở Truyền động điện	3	6.0	0.0	8.0	7.0	B	*
2	ELE413	Điều khiển logic và PLC	3	7.0	8.0		7.5	B	*
3	ELE414	Hệ thống cung cấp điện	4	9.0	8.0		8.5	A	*
4	ELE517	SDNL tiết kiệm và hiệu quả	2	5.8	7.0		6.4	C	*
5	ELE528	Lý thuyết điều khiển nâng cao	2	8.0	4.0		6.0	C	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.44									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	ELE524	Đồ án Hệ thống cung cấp điện	1		8.0		8.0	B	*
2	ELE523	Điều khiển ghép nối máy tính	2	9.0	5.5		7.3	B	*
3	ELE525	Trang bị Điện cho các máy CN	4	9.0	6.5		7.8	B	*
4	ELE529	Tự động hóa quá trình sản xuất	3	8.0	4.0		6.0	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN THỊ HỒNG** Mã SV DT10X-002
Ngày Sinh 16/01/90 Nơi sinh Bắc Ninh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
1	MEC202	Các quá trình gia công	3	7.5	6.0		6.6	C	*
2	MEC410	An toàn công nghiệp	2			8.0	4.8	D	*
3	ELE201	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1	3	7.5	4.0		5.4	D	*
4	ELE305	Lý thuyết điều khiển tự động	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	TEE303	Kỹ thuật điện tử tương tự	3	9.0	7.0		8.0	B	*
6	ELE303	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2	7.0	7.0		7.0	B	*
7	MEC409	Rô bốt Công nghiệp	2	9.0	6.0		7.2	B	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
5	ELE545	Đồ án Tổng hợp hệ điện cơ	1		7.0		7.0	B	*
6	ELE547	Tổng hợp hệ điện cơ	4	8.0	5.3		6.7	C	*
7	ELE550	Điều khiển số truyền động điện	2	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.59 ĐTBTL: 2.46									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392309411									
1	ELE546	TTTN chuyên ngành TĐHXNCN	2		9.0		9.0	A	*
ĐTB: 4.00 ĐTBTL: 2.48									

Toàn khóa: TC Đạt 147.0 ĐTB L1 2.49 ĐTB 2.48 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**NGUYỄN ĐẮC ĐỊNH**	Mã SV	DT11X-001
Ngày Sinh	05/03/92	Nơi sinh	
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392311202
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2011-2016
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392311201									
1	BAS114	Những NLCB của CN Mác-Lênin I	2	6.5	7.0		6.9	C	*
2	BAS104	Hóa học đại cương	3	8.2	7.0		7.6	B	*
3	BAS106	TIếng Anh 1	4	5.0	7.5		6.3	C	*
4	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	7.0	7.0		7.0	B	*
5	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	8.0	8.0		8.0	B	*
ĐTB: 2.63 ĐTBTL: 2.63									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392311201									
1	FIM101	Môi trường và Con người	2	4.0	5.0		4.6	D	*
2	BAS113	Những NLCB của CN Mác-Lênin II	3	6.0	6.5		6.3	C	*
3	BAS107	Tiếng Anh 2	4	4.5	6.0		5.3	D	*
4	BAS111	Vật lý I	3	7.0	8.0		7.6	B	*
5	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	7.2	5.0		6.1	C	*
ĐTB: 1.80 ĐTBTL: 2.23									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392311201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	7.0	6.5		6.7	C	*
2	BAS112	Vật lý II	3	9.0	8.0		8.4	B	*
3	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	7.0	7.5		7.3	B	*
4	BAS207	Tiếng Anh 3	2	5.0	8.0		6.5	C	*
5	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	7.0	6.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.50 ĐTBTL: 2.31									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392311201									
1	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0	6.5		7.3	B	*
2	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.5	7.0		6.8	C	*
3	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	6.0	6.5		6.3	C	*
4	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	6.0		6.5	C	*
5	BAS302	Toán 4	3	8.0	8.5		8.3	B	*
6	MEC410	An toàn công nghiệp	2	7.0	6.0		6.4	C	*
7	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	7.0	5.5		6.3	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.31									

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
3	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.0	8.0		8.0	B	*
4	FIM311	Địa chất công trình	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	5.0	5.0		5.0	D	*
6	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	7.5	5.0		6.0	C	*
7	MEC305	Sức bền vật liệu	3	6.6	7.0		6.8	C	*
ĐTB: 2.44 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	7.3	7.5		7.4	B	*
2	FIM314	Thực tập trắc địa	1		8.0		8.0	B	*
3	FIM315	Trắc địa	2	9.0	9.0		9.0	A	*
4	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	7.0	5.0		5.8	C	*
5	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	8.0	4.3		5.8	C	*
6	FIM421	Động lực học công trình	2	6.5	6.5		6.5	C	*
7	MEC308	Máy xây dựng	2	7.0	7.5		7.3	B	*
ĐTB: 2.64 ĐTBTL: 2.38									
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	8.0		7.0	B	*
2	FIM310	Cơ học đất	3	5.7	4.0		4.9	D	*
3	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.2	5.0		6.1	C	*
4	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	7.0	5.5		6.1	C	*
5	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		7.0		7.0	B	*
6	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	7.0	6.5		6.7	C	*
7	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	6.0		6.4	C	*
8	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	8.0	6.0		7.0	B	*
ĐTB: 2.12 ĐTBTL: 2.34									
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15 - 392311202									
1	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.3	4.5		6.0	C	*
2	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	5.0	5.0		5.0	D	*
3	FIM424	Kết cấu thép 1	3	9.0	7.0		7.8	B	*
4	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	7.0		7.0	B	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **NGUYỄN ĐẮC ĐỊNH** Mã SV DT11X-001
Ngày Sinh 05/03/92 Nơi sinh

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392311202									
1	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	8.0	7.0		7.5	B	*
2	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	7.5	7.0		7.3	B	*
5	FIM427	Nền và móng	4	6.0	8.5		7.3	B	*
6	FIM518	Luật xây dựng	2	6.0	7.0		6.5	C	*
ĐTB: 2.53		**ĐTBTL: 2.37**							

Toàn khóa: TC Đạt 128.0 ĐTB L1 2.37 ĐTB 2.37 Xếp loại Trung bình khá

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
Phòng Đào Tạo

Mẫu In D5040A

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên	**KHÚC VĂN GIANG**	Mã SV	TC09X-022
Ngày Sinh	10/08/81	Nơi sinh	Sơn Động - Bắc Giang
Hệ Đào Tạo	Đại học	Lớp	392309201
Khoa	Xây dựng và Môi trường	Khóa Học	2009-2014
Ngành	Kỹ thuật Xây dựng Công trình		

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
Học Kỳ 1 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS105	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	5.0	6.5		6.2	C	*
2	BAS106	TIếng Anh 1	4	6.0	6.0		6.0	C	*
3	BAS108	Toán 1 (Đại số tuyến tính)	3	5.2	8.0		6.6	C	*
4	FIM101	Môi trường và Con người	2	4.0	3.5	6.3	5.8	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 2 - Năm Học 09-10 - 392309201									
1	BAS104	Hóa học đại cương	3	6.0	7.0		6.6	C	*
2	BAS109	Toán 2 (Giải tích 1)	4	7.0	6.0		6.5	C	*
3	BAS111	Vật lý I	3	8.0	5.0	7.5	7.7	B	*
4	MEC101	Vẽ kỹ thuật	3	5.6	5.0		5.3	D	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 2.00									
Học Kỳ 1 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	BAS107	Tiếng Anh 2	4	7.0	5.5		6.3	C	*
2	BAS110	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0	5.0		5.3	D	*
3	BAS112	Vật lý II	3	6.0	5.0		5.4	D	*
4	BAS205	Toán 3 (Giải tích)	4	8.0	6.0		7.0	B	*
5	PED102	Tiếng Việt thực hành	2	7.0	8.0		7.6	B	*
6	BAS201	Cơ lý thuyết 1	2	8.0	6.0		6.6	C	*
ĐTB: 2.06 ĐTBTL: 2.02									
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11 - 392309201									
1	MEC201	Đại cương về kỹ thuật	3	6.0	5.0		5.4	D	*
2	BAS207	Tiếng Anh 3	2	7.0	5.5		6.3	C	*
3	BAS202	Cơ lý thuyết 2	2	7.0	6.0		6.3	C	*
4	BAS302	Toán 4	3	6.0	7.0	6.5	6.5	C	*
5	ELE202	Kỹ thuật điện đại cương	3	6.0	3.5		4.5	D	*
6	TEE201	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	3	6.0	6.0		6.0	C	*
ĐTB: 1.63 ĐTBTL: 1.92									
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	BAS101	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	6.0	7.0		6.7	C	*
ĐTB: 2.00 ĐTBTL: 1.98									
Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	MEC410	An toàn công nghiệp	2	9.0	7.0		7.8	B	*
2	FIM311	Địa chất công trình	2	7.5	5.0		5.8	C	*
3	BAS404	Cơ học môi trường liên tục	2	6.0	7.0		6.5	C	*
4	FIM312	Kiến trúc dân dụng	2	5.0	7.0		6.2	C	*
5	FIM314	Thực tập trắc địa	1		6.0		6.0	C	*
6	FIM315	Trắc địa	2	4.5	7.0		6.0	C	*
7	FIM421	Động lực học công trình	2	6.0	4.0		4.8	D	*
8	FIM411	Đánh giá tác động MT & rủi ro	2	7.5	2.3		4.4	D	*
9	FIM416	Cơ học Kết cấu 2	2	5.5	5.0		5.2	D	*
10	FIM418	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1		6.0		6.0	C	*
11	FIM422	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	6.3	5.5		5.8	C	*
12	FIM425	Kiến trúc công nghiệp	2	7.0	7.0		7.0	B	*
ĐTB: 1.91 ĐTBTL: 1.96									
Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13 - 392309201									
1	LAB101	Thí nghiệm cơ bản	1		6.5		6.5	C	*
2	FIM501	Quản trị doanh nghiệp CN	2	7.0	4.5	7.0	7.0	B	*
3	LAB304	Thí nghiệm CS(vật liệu & đất)	1		7.8		7.8	B	*
4	FIM413	Cấp thoát nước	2	8.0	8.0		8.0	B	*
5	FIM423	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	8.0	6.0		6.8	C	*
6	FIM424	Kết cấu thép 1	3	3.0	7.0		5.4	D	*
7	FIM426	Kỹ thuật thi công	4	7.0	7.0		7.0	B	*
8	FIM427	Nền và móng	4	7.0	6.0		6.5	C	*
9	FIM518	Luật xây dựng	2	8.0	5.0		6.5	C	*
10	LAB511	TN CM chuyên ngành KTXDCT	1	8.0	8.0		8.0	B	*
11	FIM525	Tổ chức và quản lý thi công	2	6.5	5.5		5.9	C	*
ĐTB: 2.29 ĐTBTL: 2.02									
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	FIM419	Đồ án kỹ thuật thi công	1		6.5		6.5	C	*

Bảng Ghi Kết Quả Học Tập

Sinh Viên **KHÚC VĂN GIANG** Mã SV TC09X-022
Ngày Sinh 10/08/81 Nơi sinh Sơn Động - Bắc Giang

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	BAS203	Kỹ thuật thủy khí	2	7.0	5.0		6.0	C	*
3	BAS204	Kỹ thuật nhiệt	2	7.0	3.0		5.0	D	*
4	FIM309	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	8.5	9.0		8.8	A	*
5	MEC305	Sức bền vật liệu	3	4.0	3.0	5.0	4.5	D	*
6	FIM317	Vật lý kiến trúc	2	8.0	6.5		7.1	B	*
ĐTB: 2.20 ĐTBTL: 1.97									
Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12 - 392309201									
1	FIM313	Quy hoạch đô thị	2	0.0	5.0	8.0	4.8	D	*
2	FIM316	Vật liệu xây dựng	3	5.3	6.0		5.7	C	*
3	FIM415	Cơ học Kết cấu 1	3	5.0	6.5		5.9	C	*
4	MEC308	Máy xây dựng	2	7.8	7.5		7.6	B	*
5	FIM310	Cơ học đất	3	6.7	5.0		5.9	C	*

TT	Mã MH	Tên môn học	TC	KT	Thi	L2	ĐTK	Đ.Chữ	NG1
2	FIM513	Địa chấn học công trình	2	6.0	5.5		5.7	C	*
3	FIM516	Kết cấu thép 2	2	5.0	6.0		5.6	C	*
4	FIM517	Kinh tế xây dựng	3	6.5	6.0		6.2	C	*
5	FIM521	TK kết cấu và TC nền móng	2	8.0	5.8		6.5	C	*
6	FIM522	Thiết kế thi công công trình	3	7.0	5.0		5.8	C	*
7	FIM523	Thông gió	2	8.0	6.5		7.1	B	*
ĐTB: 2.13 ĐTBTL: 2.03									
Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14 - 392309201									
1	WSH201	TTCS chuyên ngành KTXDCT	2		6.0		6.0	C	*
2	FIM524	TTTN chuyên ngành KTXDCT	2		9.3		9.3	A	*
ĐTB: 3.00 ĐTBTL: 2.06									

Toàn khóa: TC Đạt 154.0 ĐTB L1 2.05 ĐTB 2.06 Xếp loại Trung bình

Ngày 31 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

TL. HIỆU TRƯỞNG
Trưởng phòng Đào Tạo

Lê Thị Ngà